Bảng 01. Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

(Kèm theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Thành Sen	67,4	64,2	61,1
2	Phường Trần Phú	64,2	61,1	58,2
3	Phường Hà Huy Tập	67,4	64,2	61,1
4	Phường Vũng Áng	58,2	55,4	52,8
5	Phường Sông Trí	58,2	55,4	52,8
6	Phường Hoành Sơn	58,2	55,4	52,8
7	Phường Hải Ninh	55,4	52,8	50,3
8	Phường Bắc Hồng Lĩnh	64,2	61,1	58,2
9	Phường Nam Hồng Lĩnh	64,2	61,1	58,2
10	Xã Thạch Lạc	58,2	55,4	52,8
11	Xã Đồng Tiến	58,2	55,4	52,8
12	Xã Thạch Khê	58,2	55,4	52,8
13	Xã Cẩm Bình	64,2	61,1	58,2
14	Xã Kỳ Xuân	52,8	50,3	47,9
15	Xã Kỳ Anh	52,8	50,3	47,9
16	Xã Kỳ Hoa	55,4	52,8	50,3
17	Xã Kỳ Văn	52,8	50,3	47,9
18	Xã Kỳ Khang	55,4	52,8	50,3
19	Xã Kỳ Lạc	50,3	47,9	45,6
20	Xã Kỳ Thượng	50,3	47,9	45,6
21	Xã Cẩm Xuyên	64,2	61,1	58,2
22	Xã Thiên Cầm	64,2	61,1	58,2
23	Xã Cẩm Duệ	58,2	55,4	52,8
24	Xã Cẩm Hưng	58,2	55,4	52,8
25	Xã Cẩm Lạc	58,2	55,4	52,8
26	Xã Cẩm Trung	58,2	55,4	52,8
27	Xã Yên Hòa	58,2	55,4	52,8
28	Xã Thạch Hà	64,2	61,1	58,2
29	Xã Toàn Lưu	58,2	55,4	52,8
30	Xã Việt Xuyên	58,2	55,4	52,8
31	Xã Đông Kinh	58,2	55,4	52,8
32	Xã Thạch Xuân	52,8	50,3	47,9
33	Xã Lộc Hà	61,1	58,2	55,4
34	Xã Hồng Lộc	52,8	50,3	47,9
35	Xã Mai Phụ	61,1	58,2	55,4
36	Xã Can Lộc	64,2	61,1	58,2
37	Xã Tùng Lộc	61,1	58,2	55,4
38	Xã Gia Hanh	61,1	58,2	55,4
39	Xã Trường Lưu	61,1	58,2	55,4

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
40	Xã Xuân Lộc	61,1	58,2	55,4
41	Xã Đồng Lộc	61,1	58,2	55,4
42	Xã Tiên Điền	64,2	61,1	58,2
43	Xã Nghi Xuân	64,2	61,1	58,2
44	Xã Cổ Đạm	61,1	58,2	55,4
45	Xã Đan Hải	61,1	58,2	55,4
46	Xã Đức Thọ	64,2	61,1	58,2
47	Xã Đức Đồng	52,8	50,3	47,9
48	Xã Đức Quang	61,1	58,2	55,4
49	Xã Đức Thịnh	61,1	58,2	55,4
50	Xã Đức Minh	61,1	58,2	55,4
51	Xã Hương Sơn	55,4	52,8	50,3
52	Xã Sơn Tây	55,4	52,8	50,3
53	Xã Tứ Mỹ	52,8	50,3	47,9
54	Xã Sơn Giang	52,8	50,3	47,9
55	Xã Sơn Tiến	52,8	50,3	47,9
56	Xã Sơn Hồng	50,3	47,9	45,6
57	Xã Kim Hoa	52,8	50,3	47,9
58	Xã Sơn Kim 1	55,4	52,8	50,3
59	Xã Sơn Kim 2	52,8	50,3	47,9
60	Xã Vũ Quang	55,4	52,8	50,3
61	Xã Mai Hoa	50,3	47,9	45,6
62	Xã Thượng Đức	52,8	50,3	47,9
63	Xã Hương Khê	55,4	52,8	50,3
64	Xã Hương Phố	52,8	50,3	47,9
65	Xã Hương Đô	52,8	50,3	47,9
66	Xã Hà Linh	50,3	47,9	45,6
67	Xã Hương Bình	50,3	47,9	45,6
68	Xã Phúc Trạch	52,8	50,3	47,9
69	Xã Hương Xuân	50,3	47,9	45,6

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Bảng 02. Bảng giá đất trồng cây lâu năm (kể cả đất trồng cây cao su)

(Kèm theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường Thành Sen	74,1	70,6	67,2
2	Phường Trần Phú	70,6	67,2	64,0
3	Phường Hà Huy Tập	74,1	70,6	67,2
4	Phường Vũng Áng	64,0	61,0	58,1
5	Phường Sông Trí	64,0	61,0	58,1
6	Phường Hoành Sơn	64,0	61,0	58,1
7	Phường Hải Ninh	61,0	58,1	55,3
8	Phường Bắc Hồng Lĩnh	70,6	67,2	64,0
9	Phường Nam Hồng Lĩnh	70,6	67,2	64,0
10	Xã Thạch Lạc	64,0	61,0	58,1
11	Xã Đồng Tiến	64,0	61,0	58,1
12	Xã Thạch Khê	64,0	61,0	58,1
13	Xã Cẩm Bình	70,6	67,2	64,0
14	Xã Kỳ Xuân	58,1	55,3	52,7
15	Xã Kỳ Anh	58,1	55,3	52,7
16	Xã Kỳ Hoa	61,0	58,1	55,3
17	Xã Kỳ Văn	58,1	55,3	52,7
18	Xã Kỳ Khang	61,0	58,1	55,3
19	Xã Kỳ Lạc	55,3	52,7	50,2
20	Xã Kỳ Thượng	55,3	52,7	50,2
21	Xã Cẩm Xuyên	70,6	67,2	64,0
22	Xã Thiên Cầm	70,6	67,2	64,0
23	Xã Cẩm Duệ	64,0	61,0	58,1
24	Xã Cẩm Hưng	64,0	61,0	58,1
25	Xã Cẩm Lạc	64,0	61,0	58,1
26	Xã Cẩm Trung	64,0	61,0	58,1
27	Xã Yên Hòa	64,0	61,0	58,1
28	Xã Thạch Hà	70,6	67,2	64,0
29	Xã Toàn Lưu	64,0	61,0	58,1
30	Xã Việt Xuyên	64,0	61,0	58,1
31	Xã Đông Kinh	64,0	61,0	58,1
32	Xã Thạch Xuân	58,1	55,3	52,7
33	Xã Lộc Hà	67,2	64,0	61,0
34	Xã Hồng Lộc	58,1	55,3	52,7
35	Xã Mai Phụ	67,2	64,0	61,0
36	Xã Can Lộc	70,6	67,2	64,0
37	Xã Tùng Lộc	67,2	64,0	61,0
38	Xã Gia Hanh	67,2	64,0	61,0
39	Xã Trường Lưu	67,2	64,0	61,0

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
40	Xã Xuân Lộc	67,2	64,0	61,0
41	Xã Đồng Lộc	67,2	64,0	61,0
42	Xã Tiên Điền	70,6	67,2	64,0
43	Xã Nghi Xuân	70,6	67,2	64,0
44	Xã Cổ Đạm	67,2	64,0	61,0
45	Xã Đan Hải	67,2	64,0	61,0
46	Xã Đức Thọ	70,6	67,2	64,0
47	Xã Đức Đồng	58,1	55,3	52,7
48	Xã Đức Quang	67,2	64,0	61,0
49	Xã Đức Thịnh	67,2	64,0	61,0
50	Xã Đức Minh	67,2	64,0	61,0
51	Xã Hương Sơn	61,0	58,1	55,3
52	Xã Sơn Tây	61,0	58,1	55,3
53	Xã Tứ Mỹ	58,1	55,3	52,7
54	Xã Sơn Giang	58,1	55,3	52,7
55	Xã Sơn Tiến	58,1	55,3	52,7
56	Xã Sơn Hồng	55,3	52,7	50,2
57	Xã Kim Hoa	58,1	55,3	52,7
58	Xã Sơn Kim 1	61,0	58,1	55,3
59	Xã Sơn Kim 2	58,1	55,3	52,7
60	Xã Vũ Quang	61,0	58,1	55,3
61	Xã Mai Hoa	55,3	52,7	50,2
62	Xã Thượng Đức	58,1	55,3	52,7
63	Xã Hương Khê	61,0	58,1	55,3
64	Xã Hương Phố	58,1	55,3	52,7
65	Xã Hương Đô	58,1	55,3	52,7
66	Xã Hà Linh	55,3	52,7	50,2
67	Xã Hương Bình	55,3	52,7	50,2
68	Xã Phúc Trạch	58,1	55,3	52,7
69	Xã Hương Xuân	55,3	52,7	50,2

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Bảng 03. Bảng giá đất rừng sản xuất

(Kèm theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Phường Thành Sen	9,2
2	Phường Trần Phú	8,8
3	Phường Hà Huy Tập	9,2
4	Phường Vũng Áng	7,9
5	Phường Sông Trí	7,9
6	Phường Hoành Sơn	7,9
7	Phường Hải Ninh	7,6
8	Phường Bắc Hồng Lĩnh	8,8
9	Phường Nam Hồng Lĩnh	8,8
10	Xã Thạch Lạc	7,9
11	Xã Đồng Tiến	7,9
12	Xã Thạch Khê	7,9
13	Xã Cẩm Bình	8,8
14	Xã Kỳ Xuân	7,2
15	Xã Kỳ Anh	7,2
16	Xã Kỳ Hoa	7,6
17	Xã Kỳ Văn	7,2
18	Xã Kỳ Khang	7,6
19	Xã Kỳ Lạc	6,9
20	Xã Kỳ Thượng	6,9
21	Xã Cẩm Xuyên	8,8
22	Xã Thiên Cầm	8,8
23	Xã Cẩm Duệ	7,9
24	Xã Cẩm Hưng	7,9
25	Xã Cẩm Lạc	7,9
26	Xã Cẩm Trung	7,9
27	Xã Yên Hòa	7,9
28	Xã Thạch Hà	8,8
29	Xã Toàn Lưu	7,9
30	Xã Việt Xuyên	7,9
31	Xã Đông Kinh	7,9
32	Xã Thạch Xuân	7,2
33	Xã Lộc Hà	8,3
34	Xã Hồng Lộc	7,2
35	Xã Mai Phụ	8,3
36	Xã Can Lộc	8,8
37	Xã Tùng Lộc	8,3
38	Xã Gia Hanh	8,3
39	Xã Trường Lưu	8,3
40	Xã Xuân Lộc	8,3

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
41	Xã Đồng Lộc	8,3
42	Xã Tiên Điền	8,8
43	Xã Nghi Xuân	8,8
44	Xã Cổ Đạm	8,3
45	Xã Đan Hải	8,3
46	Xã Đức Thọ	8,8
47	Xã Đức Đồng	7,2
48	Xã Đức Quang	8,3
49	Xã Đức Thịnh	8,3
50	Xã Đức Minh	8,3
51	Xã Hương Sơn	7,6
52	Xã Sơn Tây	7,6
53	Xã Tứ Mỹ	7,2
54	Xã Sơn Giang	7,2
55	Xã Sơn Tiến	7,2
56	Xã Sơn Hồng	6,9
57	Xã Kim Hoa	7,2
58	Xã Sơn Kim 1	7,6
59	Xã Sơn Kim 2	7,2
60	Xã Vũ Quang	7,6
61	Xã Mai Hoa	6,9
62	Xã Thượng Đức	7,2
63	Xã Hương Khê	7,6
64	Xã Hương Phố	7,2
65	Xã Hương Đô	7,2
66	Xã Hà Linh	6,9
67	Xã Hương Bình	6,9
68	Xã Phúc Trạch	7,2
69	Xã Hương Xuân	6,9

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Bảng 04. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

(Kèm theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Phường Thành Sen	35,0
2	Phường Trần Phú	33,3
3	Phường Hà Huy Tập	35,0
4	Phường Vũng Áng	30,2
5	Phường Sông Trí	30,2
6	Phường Hoành Sơn	30,2
7	Phường Hải Ninh	28,8
8	Phường Bắc Hồng Lĩnh	33,3
9	Phường Nam Hồng Lĩnh	33,3
10	Xã Thạch Lạc	30,2
11	Xã Đồng Tiến	30,2
12	Xã Thạch Khê	30,2
13	Xã Cẩm Bình	33,3
14	Xã Kỳ Xuân	27,4
15	Xã Kỳ Anh	27,4
16	Xã Kỳ Hoa	28,8
17	Xã Kỳ Văn	27,4
18	Xã Kỳ Khang	28,8
19	Xã Kỳ Lạc	26,1
20	Xã Kỳ Thượng	26,1
21	Xã Cẩm Xuyên	33,3
22	Xã Thiên Cầm	33,3
23	Xã Cẩm Duệ	30,2
24	Xã Cẩm Hưng	30,2
25	Xã Cẩm Lạc	30,2
26	Xã Cẩm Trung	30,2
27	Xã Yên Hòa	30,2
28	Xã Thạch Hà	33,3
29	Xã Toàn Lưu	30,2
30	Xã Việt Xuyên	30,2
31	Xã Đông Kinh	30,2
32	Xã Thạch Xuân	27,4
33	Xã Lộc Hà	31,7
34	Xã Hồng Lộc	27,4
35	Xã Mai Phụ	31,7
36	Xã Can Lộc	33,3
37	Xã Tùng Lộc	31,7
38	Xã Gia Hanh	31,7
39	Xã Trường Lưu	31,7
40	Xã Xuân Lộc	31,7

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
41	Xã Đồng Lộc	31,7
42	Xã Tiên Điền	33,3
43	Xã Nghi Xuân	33,3
44	Xã Cổ Đạm	31,7
45	Xã Đan Hải	31,7
46	Xã Đức Thọ	33,3
47	Xã Đức Đồng	27,4
48	Xã Đức Quang	31,7
49	Xã Đức Thịnh	31,7
50	Xã Đức Minh	31,7
51	Xã Hương Sơn	28,8
52	Xã Sơn Tây	28,8
53	Xã Tứ Mỹ	27,4
54	Xã Sơn Giang	27,4
55	Xã Sơn Tiến	27,4
56	Xã Sơn Hồng	26,1
57	Xã Kim Hoa	27,4
58	Xã Sơn Kim 1	28,8
59	Xã Sơn Kim 2	27,4
60	Xã Vũ Quang	28,8
61	Xã Mai Hoa	26,1
62	Xã Thượng Đức	27,4
63	Xã Hương Khê	28,8
64	Xã Hương Phố	27,4
65	Xã Hương Đô	27,4
66	Xã Hà Linh	26,1
67	Xã Hương Bình	26,1
68	Xã Phúc Trạch	27,4
69	Xã Hương Xuân	26,1

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Bảng 05. Bảng giá đất làm muối

(Kèm theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Phường Trần Phú	19,7
2	Phường Hải Ninh	19,7
3	Xã Thạch Khê	19,7
4	Xã Thiên Cầm	19,7
5	Xã Cẩm Trung	19,7
6	Xã Mai Phụ	19,7

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Bảng 06. Bảng giá đất ở tại đô thị, đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị

(Kèm theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	**Phường Thành Sen**			
1.1	**Đường Hà Huy Tập**			
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phan Đình Giót	50.500	26.880	23.040
	Đoạn 2: Từ đường Phan Đình Giót đến đường Nguyễn Biểu	45.400	18.830	16.140
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Biểu đến Cầu Phủ	35.600	16.240	13.920
1.2	**Đường Trần Phú**			
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	51.000	28.140	24.120
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Du đến kênh N1-9	48.000	22.050	18.900
	Đoạn 3: Từ kênh N1-9 đến hết đất phường Thành Sen	40.000	18.410	15.780
1.3	**Đường Phan Đình Phùng**			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Chí Thanh	73.800	31.500	27.000
	Đoạn 2 :Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Nguyễn Thiếp	52.100	22.050	18.900
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Nguyễn Trung Thiên	47.000	18.800	15.600
1.4	**Đường Hàm Nghi**			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	56.400	28.280	24.240
	Đoạn 2: Từ đường Lê Duẫn đến kênh N1-9	49.600	24.710	21.180
	Đoạn 3: Từ kênh N1-9 đến hết đất phường Thành Sen	42.800	17.360	14.880
1.5	**Đường Nguyễn Chí Thanh**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Phan Đình Phùng	45.800	19.110	16.380
	Đoạn 2: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường 26/3	65.400	27.300	23.400
1.6	**Đường Nguyễn Công Trứ**			
	Đoạn 1: Từ đường Đặng Dung đến đường Phan Đình Phùng	65.200	28.350	24.300
	Đoạn 2: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông	54.500	21.800	18.000
	Đoạn 3: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	47.000	18.800	14.460
	Đoạn 4: Từ đường Nguyễn Du đến đường Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	40.000	16.000	12.000
1.7	**Đường Đặng Dung**			
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Giót đến đường Nguyễn Công Trứ	47.000	21.000	18.000
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Chí Thanh	68.000	29.540	25.320
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đất Ngân hàng Nông Nghiệp	49.400	21.350	18.300
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Tân Bình	44.700	18.130	15.540
	Đoạn 5: Từ đường Tân Bình đến đường Nguyễn Trung Thiên	34.600	13.840	11.340
1.8	Đường Phan Đình Giót	36.100	16.940	14.520
1.9	**Đường Nguyễn Xí**			
	Đoạn 1: Từ đường Hà Huy Tập đến đường Phú Hào	35.000	14.000	10.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngõ 141 đường Nguyễn Xí	30.000	12.000	9.000
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	22.500	9.000	7.440
1.10	Đường Nguyễn Biểu	31.000	14.700	12.600
1.11	**Đường Hải Thượng Lãn Ông**			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu	68.300	29.540	25.320
	Đoạn 2: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	54.500	22.050	18.900
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên	40.800	18.130	15.540
	Đoạn 4: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan	42.300	16.920	13.860
1.12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	47.800	19.120	14.340
1.13	**Đường Nguyễn Du**			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ	47.800	19.120	15.780
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên	39.100	15.640	12.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan	30.500	12.200	9.240
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đê Đồng Môn	21.500	8.600	6.480
1.14	**Đường Vũ Quang**			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	41.500	16.600	13.440
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến kênh N1-9	37.800	15.120	12.480
	Đoạn 3: Từ kênh N1-9 đến Cầu Đông	30.000	12.000	9.660
	Đoạn 4: Từ Cầu Đông đến hết đất phường Thành Sen	22.000	10.080	8.640
1.15	Đường Nguyễn Thiếp	27.000	11.760	10.080
1.16	**Đường Xuân Diệu**			
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	46.100	20.440	17.520
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Du đến đường Lê Bình	41.800	18.830	16.140
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	26.000	12.250	10.500
1.17	**Đường Lý Tự Trọng**			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu	40.000	21.000	18.000
	Đoạn 2: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	33.500	15.820	13.560
1.18	Đường Nguyễn Tất Thành	42.100	16.840	12.900
1.19	**Đường Nguyễn Huy Tự**			
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông	37.500	15.750	13.500
	Đoạn 2: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	29.800	13.930	11.940
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	34.700	15.960	13.680
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Lê Bình	32.200	12.880	9.660
1.20	**Đường Nguyễn Phan Chánh**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến cầu Ximăng vào Bãi rác Văn Yên	20.500	8.750	7.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đến Cống BaRa	16.800	7.070	6.060
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Cầu Đò Hà	12.600	5.880	5.040
1.21	**Đường Mai Thúc Loan**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Hải Thượng Lãn Ông	15.600	7.910	6.780
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Du	18.000	7.200	5.400
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	14.000	5.600	4.200
1.22	**Đường 26/3**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Biểu đến đường Lê Khôi	30.900	14.700	12.600
	Đoạn 2: Từ đường Lê Khôi đến đường Hoàng Xuân Hãn	28.600	12.740	10.920
	Đoạn 3: Từ đường Hoàng Xuân Hãn đến đường Hà Huy Tập	31.800	13.720	11.760
1.23	Đường Cao Thắng	25.900	10.780	9.240
1.24	Đường Nguyễn Hoành Từ	20.100	8.040	6.660
1.25	Đường Quang Trung	38.500	15.400	11.580
1.26	Đường Tân Bình	23.300	9.320	7.440
1.27	**Đường Võ Liêm Sơn**			
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phan Đình Giót	34.200	13.720	11.760
	Đoạn 2: Từ đường Phan Đình Giót đến hết đất bà Trịnh Thị Đường (cạnh Trường THCS Nam Hà)	23.800	10.290	8.820
1.28	Đường Hoàng Xuân Hãn	22.700	9.310	7.980
1.29	Đường Nguyễn Hữu Thái	22.500	9.310	7.980
1.30	**Đường Nguyễn Trung Thiên**			
	Đoạn 1: Từ đường Đặng Dung đến đường Hải Thượng Lãn Ông	32.300	12.920	10.800
	Đoạn 2: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Trung Tiết	31.300	12.520	10.500
	Đoạn 3: Từ đường Trung Tiết đến đường Nguyễn Du	27.800	11.120	9.240
	Đoạn 4: Từ đường Nguyễn Du đến đường Quang Trung	19.400	9.800	8.400
1.31	Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	56.400	24.500	21.000
1.32	Đường Đồng Quế	20.200	8.540	7.320
1.33	**Đường Hà Tôn Mục**			
	Đoạn 1: Từ ngã tư Nguyễn Biểu, 26/3, Nguyễn Chí Thanh đến đường Ngô Đức Kế	52.100	23.520	20.160
	Đoạn 2: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Phan Đình Giót	47.500	20.790	17.820
	Đoạn 3: Từ đường Phan Đình Giót đến hết đất hội quán tổ 6 phường Nam Hà (cũ)	29.200	12.600	10.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.34	**Đường Lê Duy Điếm**			
	Đoạn 1: Từ đường 26/3 đến hết đất Hội quán khối phố 6	12.400	4.960	3.840
	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp xứ Đồng Nài	11.100	4.440	3.330
1.35	**Đường Lê Khôi**			
	Đoạn 1: Từ đường 26/3 đến kênh N1-911	17.000	7.840	6.720
	Đoạn 2: Từ kênh N1911 đến kênh trạm bơm	13.000	5.200	4.320
	Đoạn 3: Từ kênh trạm bơm đến hết đất phường Thành Sen	11.700	4.830	4.140
1.36	Đường Lê Hồng Phong	26.500	10.600	8.400
1.37	**Đường Lê Duẩn**			
	Đoạn 1: Từ đường Vũ Quang đến đường Hàm Nghi	52.000	24.640	21.120
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất Khu nhà ở Vincom	45.000	21.140	18.120
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Nguyễn Xí	40.000	17.850	15.300
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Nguyễn Hoành Từ	26.000	12.600	10.800
1.38	**Đường Nguyễn Huy Lung:**			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến hết đất Trường cấp 3 Thành Sen	15.000	6.000	4.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	19.000	7.980	6.840
1.39	Đường Đồng Môn	9.500	4.130	3.540
1.40	**Đường La Sơn Phu Tử**			
	Đoạn 1: Từ Đại Lộ Xô Viết đến ngã tư Trường mầm non Bình Hà	23.500	9.520	8.160
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đường La Sơn Phu Tử	18.100	7.490	6.420
1.41	**Đường Nam Ngạn**			
	Đoạn 1: Từ đường 26/3 đến ngõ 8 đường Nam Ngạn	14.000	5.600	4.200
	Đoạn 2: Từ ngõ 8 đường Nam Ngạn đến đường vào Bãi rác	16.000	6.400	4.800
1.42	**Đường Huy Cận**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Du đến đường Phan Kính	20.500	8.200	6.840
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đường Huy Cận	17.800	7.120	5.880
1.43	**Đường Lê Ninh**			
	Đoạn 1: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	21.000	8.680	7.440
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Du đến Đại Lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	28.400	11.360	9.300
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	38.000	15.200	11.400
1.44	**Đường Trung Tiết**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Nguyễn Công Trứ	17.900	7.840	6.720
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến giáp đất Khu Tiểu thủ Công nghiệp	13.500	6.790	5.820
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đường Trung Tiết	11.900	5.250	4.500
1.45	Đường Lâm Phước Thọ	14.800	5.920	4.680
1.46	**Đường Trần Thị Hường**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Xuân Diệu	14.500	5.950	5.100
	Đoạn 2: Từ đường Xuân Diệu đến hết đường Trần Thị Hường	10.800	4.550	3.900
1.47	**Đường Bùi Cầm Hổ**			
	Đoạn 1: Từ đường 26/3 đến hết đất tổ dân phố 7 Đại Nài	9.000	3.600	2.880
	Đoạn 2: Các vị trí còn lại	7.000	2.800	2.100
1.48	Đường Nguyễn Huy Oánh	26.200	10.850	9.300
1.49	Đường Sử Hy Nhan	21.500	9.310	7.980
1.50	Đường Nguyễn Đổng Chi	21.500	9.310	7.980
1.51	Đường Bùi Dương Lịch	21.900	9.310	7.980
1.52	Đường Đông Lộ	18.000	8.190	7.020
1.53	**Đường Nguyễn Tuấn Thiện**			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Phan Huy Ích	17.300	6.920	5.460
	Đoạn 2: Từ đường Phan Huy Ích đến đường Lê Văn Huân	18.000	7.200	5.760
1.54	**Đường Lê Văn Huân**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12,0m	18.400	7.360	6.060
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥7,0m đến < 12,0m	17.900	7.160	5.460

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.55	**Đường Trịnh Khắc Lập**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Xuân Linh	15.900	6.370	5.460
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đường Trịnh Khắc Lập	14.900	5.960	4.620
1.56	Đường Nguyễn Xuân Linh	13.700	5.480	4.680
1.57	Đường Lê Bôi	15.900	6.360	5.100
1.58	Đường Phan Huy Ích	14.800	5.920	4.680
1.59	Đường Nguyễn Hàng Chi	14.800	5.920	4.680
1.60	Đường Nguyễn Biên	14.500	5.880	5.040
1.61	Đường Hồ Phi Chấn	14.500	5.800	4.860
1.62	Đường Nguyễn Khắc Viện	14.800	5.920	4.680
1.63	**Đường Phú Hào**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Xí đến ngõ 336 đường Hà Huy Tập	10.500	5.600	4.800
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đường Phú Hào	8.000	4.900	4.200
1.64	**Đường Ngô Đức Kế**			
	Đoạn 1: Từ đường Đặng Dung đến đường Hà Tôn Mục	44.700	19.040	16.320
	Đoạn 2: Từ đường Hà Tôn Mục đến đường Đồng Quế	35.400	14.160	11.760
	Đoạn 3: Từ đường Đồng Quế đến đường Hà Huy Tập	25.400	10.160	8.580
1.65	Đường Hào Thành	13.000	5.200	4.380
1.66	Đường Phan Huy Chú	15.000	7.350	6.300
1.67	Đường Dương Trí Trạch	15.000	7.350	6.300
1.68	Đường Tôn Thất Thuyết	15.000	7.350	6.300
1.69	Đường Đinh Nho Hoàn	15.500	7.770	6.660
1.70	Đường Nguyễn Văn Giai	15.500	7.770	6.660
1.71	Đường Lê Quảng Chí	15.500	8.050	6.900
1.72	Đường Hà Tông Trình	15.500	7.350	6.300
1.73	**Đường Hà Tông Chính**			
	Đường rộng ≥ 15m	15.000	6.790	5.820
	Đường rộng ≥ 12 m đến <15m	12.000	5.320	4.560
	Đường rộng ≥ 7 m đến <12m	11.700	5.250	4.500
	Đường rộng ≥ 3m đến < 7m	10.500	4.550	3.900
1.74	Đường Hà Huy Giáp	18.000	7.350	6.300
1.75	Đường Đặng Tất	12.700	5.080	4.200
1.76	Đường Lê Hầu Tạo	16.200	6.480	5.400
1.77	**Đường Lê Thiệu Huy**			
	Đường rộng ≥ 7 m đến <12m	12.000	7.000	6.000
	Đường rộng ≥ 3 m đến <7m	10.000	7.000	6.000
1.78	Đường Chính Hữu	16.000	6.400	5.100
1.79	Đường Đào Tấn	22.000	8.800	7.020
1.80	**Đường Trường Chinh**			
	Đoạn 1: Từ ngã 5 đường Vũ Quang đến đường Lê Văn Huân	40.000	16.000	12.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Lê Hồng Phong	20.000	11.760	10.080
1.81	Đường Mạc Đỉnh Chi	18.700	8.400	7.200
1.82	Đường Lê Quý Đôn	18.400	8.050	6.900
1.83	**Đường Phan Bội Châu**			
	Đoạn 1: Từ đường Nam Ngạn (cầu Vồng) đến đường Nguyễn Biên	24.900	10.780	9.240
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Lê Duy Năng	22.400	9.100	7.800
1.84	Đường Lê Duy Năng	11.100	4.550	3.900
1.85	**Đường Kinh Thượng**			
	Đoạn 1: Từ đường Mai Thúc Loan đến hết đất Nhà văn hóa thôn Trung Hưng	15.000	6.000	4.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến sông Rào Cái	11.250	4.500	3.510
1.86	Đường Trương Quốc Dụng	23.500	9.800	8.400
1.87	Đường Nguyễn Trường Tộ	16.000	6.400	5.100
1.88	Đường Văn Miếu	19.500	8.190	7.020
1.89	Đường Phan Khắc Hòa	17.300	7.280	6.240

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.90	**Đường Vành Đai**			
	Đoạn 1: Từ Cầu Phủ đến hết đất Miếu Bà	18.000	7.200	5.820
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	15.000	6.000	4.500
1.91	Đường Đồng Sỹ Nguyên	27.000	10.800	9.000
1.92	Đường Lê Văn Thiêm	42.100	16.840	14.400
1.93	Đường Phan Anh	25.100	10.080	8.640
1.94	Đường Lê Bình	24.100	10.780	9.240
1.95	Đường Phan Kính	21.700	8.680	6.720
1.96	Đường Quốc lộ 1B tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ	15.700	9.100	7.800
1.97	**Các vị trí đường chưa có tên của phường**			
1.97.1	**Tổ dân phố: 1 Bắc Hà; 2 Bắc Hà; 3 Bắc Hà; 4 Bắc Hà; 5 Bắc Hà; 6 Bắc Hà; 7 Bắc Hà; 8 Bắc Hà; 9 Bắc Hà; 10 Bắc Hà (phường Bắc Hà cũ)**			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	10.300	4.550	3.900
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5m đến < 7m	8.300	3.320	2.580
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3m đến < 5m	7.000	2.800	2.400
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	5.600	2.240	1.680
	Đường rộng < 03m	3.500	1.610	1.380
1.97.2	**Tổ dân phố: 1; 2; 3; 4; 5; 6 (phường Trần Phú cũ)**			
	Các lô đất nằm trong Khu đô thị 02 bên đường bao phía Tây thuộc phường Trần Phú cũ và khu quy hoạch phía Đông kênh N1-9 thuộc phường Trần Phú cũ (Các lô đất bám đường nhựa rộng 9m, 10m và 12m) trừ nhưng đường đã có tên	14.000	6.370	5.460
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m	18.900	7.560	6.300
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	14.000	5.600	4.680
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	10.300	4.120	3.300
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5m đến < 7m	7.900	3.160	2.400
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 5m	7.100	2.840	2.160
	Đường rộng < 03m	3.400	1.540	1.320
1.97.3	**Tổ dân phố: 1 Nam Hà; 2 Nam Hà; 3 Nam Hà; 9 Nam Hà; 5 Nam Hà; 6 Nam Hà (phường Nam Hà cũ)**			
1.97.3.1	**Khu vực bao gồm các tổ dân phố: 2 Nam Hà; 3 Nam Hà; 9 Nam Hà; 5 Nam Hà; 6 Nam Hà, trừ các vị trí bám đường có tên**			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	21.600	9.100	7.800
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	17.300	7.490	6.420
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	11.300	5.460	4.680
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 6 m đến <12m	10.000	4.760	4.080
1.97.3.2	**Đối với khu vực tổ dân phố 1 Nam Hà**			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	19.100	7.980	6.840
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	17.300	7.280	6.240
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	14.800	5.920	4.500
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	13.400	5.360	4.140
1.97.3.3	**Các vị trí đường chưa có tên còn lại của Tổ dân phố: 1 Nam Hà; 2 Nam Hà; 3 Nam Hà; 9 Nam Hà; 5 Nam Hà; 6 Nam Hà**			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến <7m	7.200	3.780	3.240
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	11.800	4.720	3.540
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	9.400	3.760	2.820
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến <7m	6.000	2.400	1.800
	Đường rộng < 3m	3.500	1.610	1.380
1.97.4	**Tổ dân phố: 1 Nguyễn Du; 2 Nguyễn Du; 3 Nguyễn Du; 4 Nguyễn Du; 6 Nguyễn Du (phường Nguyễn Du cũ)**			
1.97.4.1	Các tuyến đường quy hoạch rộng 12,5m tại tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du	12.000	4.800	3.600
1.97.4.2	Từ ngõ 192 đường Trần Phú đến hết đất Công ty Cao su Hà Tĩnh	14.500	5.800	4.350
1.97.4.3	**Hạ tầng khu dân cư phía đông đường Nguyễn Huy Tự:**			
	Đường nhựa rộng ≥ 18m	21.000	8.400	7.140
	Đường nhựa rộng 12m	18.000	7.200	6.060

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.4.4	Đường quy hoạch rộng 18,5m tại khu Quy hoạch tái định cư Bộ chỉ huy quân sự thành phố	20.000	8.000	6.120
1.97.4.5	Đường quy hoạch rộng 12m tại khu Quy hoạch tái định cư Bộ chỉ huy quân sự thành phố	17.700	7.080	5.310
1.97.4.6	Đường nhựa, đường bê tông rộng 15m khu đô thị phía bắc	20.700	8.280	6.960
1.97.4.7	Đường nhựa rộng 11,5m thuộc Khu HUD Tổ dân phố 4	17.900	7.350	6.300
1.97.4.8	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	21.000	8.400	6.300
1.97.4.9	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	18.600	7.440	5.580
1.97.4.10	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	17.000	6.800	5.100
1.97.4.11	**Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m**			
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du, 6 Nguyễn Du	11.000	4.400	3.300
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du	9.000	3.600	2.880
1.97.4.12	**Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m**			
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du, 6 Nguyễn Du	9.600	3.840	2.880
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du,6 Nguyễn Du	7.000	2.870	2.460
1.97.4.13	**Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12,5m**			
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du	8.800	3.520	3.000
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du, 6 Nguyễn Du	7.200	3.080	2.640
1.97.4.14	**Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m**			
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du	7.600	3.040	2.280
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du, 6 Nguyễn Du	5.600	2.240	1.680
1.97.4.15	**Đường rộng < 3m**			
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du	4.500	1.800	1.380
	Tổ dân phố 6 Nguyễn Du	4.000	1.610	1.380
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du	3.600	1.470	1.260
1.97.5	**Tô dân phố: 1 Tân Giang; 3 Tân Giang; 4 Tân Giang; 6 Tân Giang; 7 Tân Giang; 89 Tân Giang; 10 Tân Giang; 12 Tân Giang (phường Tân Giang cũ)**			
1.97.5.1	Ngõ 3 đường Nguyễn Chí Thanh (băng qua đất Công ty TMDV chế biến gỗ Hào Quang) đến đường Nguyễn Biên	25.900	10.360	8.640
1.97.5.2	**Các trục đường thuộc tổ dân phố 12 Tân Giang:**			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	22.000	8.800	6.840
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	20.000	8.120	6.960
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	15.400	6.370	5.460
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	14.400	5.760	4.920
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	13.600	5.440	4.440
1.97.5.3	**Quy hoạch hai bên đường Hải Thượng Lãn Ông gắn liền với trung tâm hành chính phường Tân Giang cũ (Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan):**			
	Đường nhựa rộng 15m	17.500	7.140	6.120
	Đường nhựa rộng 12m	15.800	6.320	5.400
1.97.5.4	**Các vị trí còn lại**			
1.97.5.4.1	**Đường nhựa, đường bê tông**			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	16.400	6.560	5.460
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	14.300	5.740	4.920
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	13.800	5.520	4.680
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	11.300	4.520	3.720
1.97.5.4.5	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m			
	Tổ dân phố 1 Tân Giang, 4 Tân Giang, 6 Tân Giang	10.000	4.000	3.180
	Tổ dân phố 3 Tân Giang	9.600	3.840	3.180
	Tổ dân phố 7 Tân Giang, 89 Tân Giang	8.700	3.480	2.940
	Tổ dân phố 10 Tân Giang	7.700	3.080	2.340

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.5.4.6	**Đường cấp phối, đường đất**			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	11.000	4.400	3.300
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	9.000	3.600	2.700
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	7.200	2.880	2.160
	Đường rộng < 03m	3.200	1.540	1.320
1.97.6	**Các Tổ dân phố: Vĩnh Hòa, Tuy Hòa, Nam Tiến, Đông Tiến, Nam Tiến, Hợp Tiến, Yên Đồng, Đại Đồng, Nhật Tân, Tân Tiến, Linh Tiến, Linh Tân, Hòa Linh**			
1.97.6.1	**Tổ dân phố Vĩnh Hòa, Tuy Hòa**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	18.000	7.420	6.360
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	15.500	6.790	5.820
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	13.400	5.810	4.980
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	10.600	4.550	3.900
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	9.000	3.710	3.180
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	10.700	4.280	3.300
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	8.500	3.400	2.760
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	7.200	2.880	2.160
	Đường rộng < 3m	3.700	1.480	1.200
1.97.6.2	**Các Tổ dân phố: Nam Tiến, Hợp Tiến, Bắc Tiến, Yên Đồng, Đại Đồng, Nhật Tân, Tân Tiến**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	15.000	6.000	4.980
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	13.000	5.320	4.560
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	11.000	4.400	3.540
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	9.200	3.680	2.940
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	6.000	2.400	2.040
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	8.800	3.520	2.640
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	7.300	2.920	2.190
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	4.800	1.920	1.440
	Đường rộng < 3m	3.100	1.330	1.140
1.97.6.3	**Tổ dân phố Linh Tiến**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	16.200	6.480	5.100
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	15.100	6.040	4.680
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	11.900	4.760	3.720
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	9.000	3.710	3.180
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	6.500	2.730	2.340
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	9.520	3.808	2.856
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	7.200	2.880	2.160
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	5.200	2.080	1.560
	Đường rộng < 03m	3.300	1.330	1.140
1.97.6.4	**Tổ dân phố Linh Tân**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	17.400	6.960	5.700
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	16.700	6.680	5.220
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	13.500	5.400	4.260
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	11.300	4.520	3.540
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	10.300	4.120	3.180
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	10.800	4.320	3.240
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	9.000	3.600	2.700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	8.200	3.280	2.460
	Đường rộng < 3m	3.100	1.260	1.080
1.97.6.5	**Tổ dân phố Hòa Linh**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	22.000	10.710	9.180
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	19.000	10.080	8.640
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	17.000	8.190	7.020
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	15.000	6.370	5.460
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	11.900	4.760	3.900
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	13.600	5.440	4.080
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	12.000	4.800	3.600
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	9.500	3.800	2.850
	Đường rộng < 3m	4.100	1.750	1.500
1.97.7	**Các tổ dân phố: Bắc Quý, Tâm Quý, Trung Quý, Đông Quý, Trung Lân, Trung Đình, Hậu Thượng, Tiền Phong, Tiền Giang, Tiền Tiến, Tân Quý (phường Thạch Quý cũ)**			
1.97.7.1	Vùng dân cư dưới làng Đông Quý, vùng dân cư 2 bên đường từ Cống Đập đến Đồng Chăm khối phố Tiền Tiến có đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 03m đến < 07m	7.700	3.080	2.400
1.97.7.2	**Khu dân cư Đồng Trọt:**			
	Đường nhựa rộng 15m	17.300	6.920	5.190
	Đường nhựa rộng 12m	14.000	5.600	4.320
1.97.7.3	**Hạ tầng khu dân cư Tân Quý giai đoạn 1**			
	Đường rộng 22,5m	20.000	11.200	9.600
	Đường rộng 18m	15.000	9.800	8.400
	Đường rộng 13,5m	13.000	9.100	7.800
	Đường rộng 12m	12.500	8.750	7.500
1.97.7.4	**Hạ tầng khu dân cư Tân Quý giai đoạn 2**			
	Đường rộng 22,5m	20.000	11.200	9.600
	Đường rộng 18m	15.000	9.800	8.400
	Đường rộng 13m	13.000	9.100	7.800
1.97.7.5	**Tổ dân phố Tân Quý**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	17.000	7.140	6.120
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	15.000	6.000	5.100
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	14.000	5.600	4.800
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	12.000	4.900	4.200
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	6.000	2.800	2.400
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	11.200	4.480	3.360
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	9.600	3.840	2.880
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	4.800	2.450	2.100
	Đường rộng < 3m	3.300	1.540	1.320
1.97.7.6	**Tổ dân phố: Trung Lân, Trung Đình, Hậu Thượng, Tiền Phong**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	13.000	5.600	4.800
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	12.500	5.250	4.500
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	10.000	4.200	3.600
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	7.500	3.220	2.760
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	5.500	2.800	2.400
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	6.000	2.730	2.340
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	4.400	2.450	2.100
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	4.800	2.030	1.740
	Đường rộng < 3m	3.000	1.890	1.620

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.7.7	**Tổ dân phố: Tâm Quý, Trung Quý, Đông Quý, Tiền Giang, Tiền Tiến, Bắc Quý**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	11.000	5.250	4.500
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	10.000	4.340	3.720
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	8.000	3.850	3.300
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	6.500	3.710	3.180
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	5.000	2.450	2.100
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	6.400	2.940	2.520
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	5.200	2.800	2.400
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	4.000	2.450	2.100
	Đường rộng < 3m	3.500	1.470	1.260
1.97.8	**Tổ dân phố: 5 Đại Nài, 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài, 10 Đại Nài (phường Đại Nài cũ)**			
1.97.8.1	**Đường nhựa, đường bê tông rộng >18m**			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	14.000	5.600	4.440
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	13.500	5.400	4.200
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	11.300	4.520	3.660
1.97.8.2	**Đường nhựa, đường bê tông rộng >15 đến<18m**			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	11.300	4.520	3.660
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	10.800	4.320	3.420
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	10.400	4.160	3.120
1.97.8.3	**Đường nhựa, đường bê tông rộng >12 đến<15m**			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	11.300	4.520	3.420
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	10.000	4.000	3.000
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	9.200	3.680	2.820
1.97.8.4	**Đường nhựa, đường bê tông rộng >7 đến< 12m**			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	8.000	3.200	2.460
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	7.000	2.800	2.400
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	6.500	2.600	2.100
1.97.8.5	**Đường nhựa, đường bê tông rộng >3 đến< 7m**			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	7.500	3.000	2.250
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	5.500	2.240	1.920
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	5.000	2.000	1.500
1.97.8.6	**Đường cấp phối, đường đất rộng >12 m**			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	9.040	3.616	2.712
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	8.000	3.200	2.400
	Tổ dân phố 10, Đại Nài	7.400	2.960	2.220
1.97.8.7	**Đường cấp phối, đường đất rộng >7m đến <12m**			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	6.400	2.560	1.920
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	5.600	2.240	1.680
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	5.200	2.080	1.560
1.97.8.8	**Đường cấp phối, đường đất rộng >3m đến <7m**			
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	6.000	2.400	1.800
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	4.400	1.760	1.320
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	4.000	1.600	1.260
1.97.8.9	**Đường rộng < 3m**	2.800	1.330	1.140
1.97.9	**Các Tổ dân phố: Tây Yên, Tân Yên, Hòa Bình, Văn Thịnh, Văn Phúc (phường Văn Yên cũ)**			
1.97.9.1	**Vùng quy hoạch Đồng Leo:**			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng 15,0m	15.400	6.160	4.620
1.97.9.2	**Vùng Quy hoạch khu chăn nuôi**			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng 13,5m	13.000	5.200	4.020

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.9.3	**Tổ dân phố Tây Yên**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	17.300	6.920	5.400
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	15.700	6.280	5.100
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	14.000	5.600	4.320
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	13.000	5.200	4.020
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5m đến <7m	10.900	4.360	3.360
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến <5m	9.700	3.880	2.940
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	11.200	4.480	3.360
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12m	10.400	4.160	3.120
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	8.700	3.480	2.610
	Đường rộng < 3m	3.100	1.540	1.320
1.97.9.4	**Tổ dân phố Tân Yên**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	17.800	7.120	5.400
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	16.700	6.680	5.100
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	14.800	5.920	4.440
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	13.500	5.400	4.080
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5m đến <7m	12.100	4.840	3.630
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến <5m	10.700	4.280	3.210
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	11.800	4.720	3.540
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12m	10.800	4.320	3.240
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	9.600	3.840	2.880
	Đường rộng < 3m	3.100	1.540	1.320
1.97.9.5	**Tổ dân phố Hòa Bình**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	12.400	4.960	3.900
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	11.900	4.760	3.720
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	10.800	4.320	3.360
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	9.200	3.680	2.940
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5m đến <7m	8.600	3.440	2.640
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến <5m	6.200	2.480	1.980
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	8.600	3.440	2.580
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12m	7.300	2.920	2.190
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	6.800	2.720	2.040
	Đường rộng < 3m	3.000	1.330	1.140
1.97.9.6	**Tổ dân phố Văn Thịnh**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	12.400	4.960	3.780
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	11.300	4.520	3.480
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	10.300	4.120	3.180
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	9.500	3.800	2.940
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5m đến <7m	9.000	3.600	2.700
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến <5m	8.500	3.400	2.550
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	8.200	3.280	2.460
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12m	7.500	3.000	2.250
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	7.000	2.800	2.100
	Đường rộng < 3m	3.000	1.330	1.140

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.9.7	**Tổ dân phố Văn Phúc**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	11.900	4.760	3.570
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	10.600	4.240	3.180
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	9.900	3.960	2.970
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	8.600	3.440	2.760
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5m đến <7m	5.600	2.240	1.680
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến <5m	5.300	2.120	1.620
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	7.900	3.160	2.520
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12m	6.800	2.720	2.100
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	4.800	2.030	1.740
	Đường rộng < 3m	3.000	1.330	1.140
1.97.10	**Tổ dân phố: 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 (phường Hà Huy Tập cũ)**			
1.97.10.1	**Khu vực tái định cư Vị trí 2, Tổ dân phố 1, phường Hà Huy Tập cũ (nay là Tổ dân phố 7)**			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥15m đến <18m	22.700	9.080	7.200
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥12m đến <15m	19.700	7.880	5.910
1.97.10.2	**Khu vực tái định cư đối diện trường Lê Văn Thiêm**			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥15m đến <18m	21.100	8.440	6.600
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥12m đến <15m	17.300	6.920	5.400
1.97.10.3	**Khu vực Nhà ở Vin Com**			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	30.200	12.080	9.360
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	27.000	10.800	8.400
1.97.10.4	**Khu tái định cư VinCom 1**			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	21.600	8.640	6.600
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	16.700	6.680	5.100
1.97.10.5	**Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 6, phường Hà Huy Tập cũ (nay là Tổ dân phố 9)**			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	19.200	7.680	6.000
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	18.100	7.240	5.430
1.97.10.6	Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 7, phường Hà Huy Tập cũ (nay là Tổ dân phố 8)			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	20.500	8.200	6.150
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	19.100	7.640	5.730
1.97.10.7	Hạ tầng khu dân cư tổ Tổ dân phố 4,7 thuộc phường Hà Huy Tập cũ (nay là Tổ dân phố 12, 8)			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	20.500	8.200	6.150
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	17.800	7.120	5.340
1.97.10.8	**Hạ tầng khu dân cư Bàu Rạ**			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	17.700	7.080	5.310
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	16.700	6.680	5.010
1.97.10.9	**Các khu vực còn lại**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	21.600	8.640	6.840
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	19.400	7.760	5.940
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	17.800	7.120	5.460
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 đến <12m	13.200	5.280	3.960
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến <7m	7.800	3.120	2.340
	Đường nhựa, đường bê tông rộng <3m	4.900	1.960	1.470
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường đất, đường cấp phối: rộng ≥ 3m đến <7m	6.200	2.480	1.860
	Đường đất, đường cấp phối: rộng < 03m	3.500	1.400	1.050

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.11	**Tổ dân phố: Nam Kinh, Trung Hưng, Bình Hưng, Hòa Hưng, Thúy Hội, Tiến Hưng (phường Thach Hưng cũ)**			
1.97.11.1	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt (Khu N Quy hoạch trung tâm hành chính)	11.500	4.600	3.450
1.97.11.2	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt Đồng Kênh, Cửa Miếu	14.000	5.600	4.200
1.97.11.3	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt (Khu M Quy hoạch trung tâm hành chính)	11.500	4.600	3.450
1.97.11.4	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt thôn Thúy Hội	9.200	3.680	2.880
1.97.11.5	**Khu dân cư đường Nguyễn Du kéo dài:**			
	Bám đường ≥ 18m	14.300	5.720	4.290
	Bám đường ≥ 13,5m	13.400	5.360	4.020
1.97.11.6	**Khu Tái định cư Đồng Cầu**			
	Đường rộng 35m	28.600	11.440	9.000
	Đường rộng 18m	12.700	6.300	5.400
	Đường rộng 13,5m	6.800	3.850	3.300
	Đường rộng 12m	5.500	3.780	3.240
1.97.11.7	**Khu Tái định cư Đội Nếp**			
	Đường rộng 13,5m	5.700	3.430	2.940
	Đường rộng 12m	5.200	3.360	2.880
1.97.11.8	**Tổ dân phố: Bình Hưng, Hòa Hưng**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	10.000	4.000	3.000
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến < 18m	9.700	3.880	2.910
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến < 15m	9.100	3.640	2.730
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến < 12m	7.700	3.080	2.310
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	5.900	2.360	1.770
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	7.200	2.880	2.160
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến <12 m	6.100	2.440	1.830
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	4.700	1.880	1.410
	Đường rộng < 3m	2.800	1.120	960
1.97.11.9	**Các tổ dân phố Kinh Nam, Trung Hưng, Thúy Hội**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	8.900	3.560	2.670
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến < 18m	8.100	3.240	2.430
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến < 15m	7.200	2.880	2.160
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến < 12m	6.000	2.400	1.800
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	5.300	2.120	1.590
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	5.700	2.280	1.710
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến <12 m	4.800	1.920	1.440
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	4.200	1.680	1.260
	Đường rộng < 3m	2.600	1.120	960
1.97.11.10	**Tổ dân phố Tiến Hưng**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	5.900	2.360	1.770
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến < 18m	5.700	2.280	1.710
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến < 15m	5.200	2.080	1.560
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến < 12m	4.500	1.800	1.380
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	4.000	1.600	1.260
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	4.100	1.640	1.230
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến <12 m	3.600	1.440	1.080
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	3.200	1.280	1.080
	Đường rộng < 3m	2.500	1.190	1.020

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2	**Phường Trần Phú**			
2.1	**Đường Trần Phú**			
	Đoạn 1: Từ giáp phường Thành Sen đến đường Hà Hoàng	40.000	18.410	15.780
	Đoạn 2: Từ đường Hà Hoàng đến Cầu Cày	42.000	16.800	13.980
2.2	**Đường Mai Thúc Loan**			
	Đoạn 1: Từ giáp phường Thành Sen đến hết đất ông Nguyễn Xuân Lâm (thuộc thửa đất số 797+798, tờ bản đồ số 5, xã Thạch Đồng)	15.500	6.200	4.650
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Thạch Đồng	12.600	5.040	3.780
2.3	**Đường Quang Trung**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Huy Lung đến đường Đồng Môn	38.000	15.200	11.580
	Đoạn 2: Từ đường Đồng Môn đến đường vào xóm Minh Tân, Liên Nhật	27.000	10.800	9.240
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Cầu Hộ Độ	24.000	9.600	7.200
2.4	**Đường Quang Lĩnh**			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	22.000	8.800	7.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến khu dân cư Sác Năn	15.500	6.200	4.650
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất nhà thờ Văn Hạnh	8.000	3.200	2.520
2.5	**Đường Hà Hoàng**			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến ngã tư đường Xuân Diệu	22.500	11.270	9.660
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Huy Lung	20.000	9.520	8.160
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Ngô Quyền	18.000	8.540	7.320
2.6	**Đường Nguyễn Huy Lung:**			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đất trường Thành Sen	15.000	6.000	4.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Huy Lung	19.000	7.980	6.840
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Xuân Diệu	22.500	9.000	6.840
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Ngô Quyền	28.000	11.200	8.400
2.7	**Đường Đồng Môn**			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	9.500	4.129	3.539
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất UBND xã Thạch Môn cũ	12.600	5.040	3.780
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đường Đồng Môn	9.000	3.600	2.880
2.8	**Đường Mai Lão Bạng**			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến kênh T4	22.000	8.800	6.600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất Giáo Phận Hà Tĩnh	18.000	7.200	5.400
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Quang Trung	12.000	5.250	4.500
2.9	**Đường Lê Ninh**			
	Đoạn 1: Từ đường Hà Tông Chính đến đường Hà Hoàng	30.000	12.000	9.240
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Trần Phú	38.000	15.200	11.400
2.10	Đường Xuân Diệu	21.000	12.250	10.500
2.11	Đường Lê Bình	26.000	10.780	9.240
2.12	**Đường Vành đai**			
	Đoạn 1: Từ giáp phường Thành Sen đến Cống KT7+800	10.500	4.760	4.080
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Quang Trung	15.000	6.000	4.500
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Trần Phú	8.000	3.200	2.400
2.13	**Đường Ngô Quyền**			
	Đoạn 1: Từ Sông Cày đến đường Trần Phú	18.000	9.520	8.160
	Đoạn 2: Từ đường Trần Phú đến đường Mai Lão Bạng	20.000	9.520	8.160
	Đoạn 3: Từ đường Mai Lão Bạng đến đường Quang Trung	18.000	8.736	7.488
	Đoạn 4: Từ đường Quang Trung đến đường Đồng Môn	17.000	6.800	5.760
	Đoạn 5: Từ đường Đồng Môn đến Cầu Thạch Đồng	15.000	6.000	4.500
2.14	Đường Lê Thiệu Huy	29.000	11.600	8.700
2.15	**Đường Tỉnh lộ 549:**			
	Đoạn 1: Từ cầu Hộ Độ đến cách đường đi Mỏ sắt Thạch Khê 150m	10.500	4.200	3.150
	Đoạn 2: Khu vực ngã tư Tỉnh lộ 549 giao với đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê (bán kính 150 m)	9.800	3.920	2.940
	Đoạn 3: Tiếp đó đến giáp thôn Đồng Sơn xã Mai Phụ	9.000	3.600	2.700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.16	**Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê**			
	Đoạn 1: Từ cầu Thạch Sơn đến giáp Tỉnh lộ 547	10.000	4.000	3.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến Đường từ cầu Hộ Độ qua UBND xã Hộ Độ cũ đến đê Tả Nghèn	9.500	3.800	2.850
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu Cửa Sót	8.000	3.200	2.400
2.17	**Đường từ cầu Hộ Độ qua UBND xã Hộ Độ cũ đến đê Tả Nghèn:**			
	Đoạn 1: Từ cầu Hộ Độ đến hết đất Trụ sở UBND xã Hộ độ cũ	6.000	2.400	1.800
	Đoạn 2: Tiếp đó qua đường Mỏ sắt đến đường trục thôn 17.	5.500	2.200	1.650
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Đê Kênh C2	5.000	2.000	1.500
2.18	**Đường từ UBND xã Hộ Độ đến hết thôn Liên Xuân:**			
	Đoạn 1: Bắt đầu từ Trụ sở UBND xã Hộ Độ cũ đến đường Mỏ Sắt	5.500	2.200	1.650
	Đoạn 2 : Tiếp đó đến hết thôn Liên Xuân	5.000	2.000	1.500
2.19	**Đường từ Tỉnh lộ 549 qua trường Tiểu học xã đến Kênh C2 (giáp xã Mai Phụ)**	7.000	2.800	2.100
2.20	**Đường từ nhà thờ họ Nguyễn đến Đường Mỏ Sắt**	6.000	2.400	1.800
2.21	**Đường đi qua Nhà thờ Xuân Tình**	5.500	2.200	1.650
2.22	***Khu vực tái định cư xóm Nam Phong (kể các khu đất mới quy hoạch)***			
	Đường nhựa, bê tông có đường rộng ≥ 5m đến < 10m	6.500	2.600	1.950
	Đường nhựa, bê tông có đường rộng ≥ 3m đến < 5m	5.500	2.200	1.650
2.23	Các vị trí bám đường Đê Tả nghèn (Kênh C2)	3.000	1.200	900
2.24	Đường Thiên Lý đi qua giữa thôn Xuân Tây và thôn Đồng Xuân	5.500	2.200	1.650
2.25	Đường Đê Tả Nghèn(Đoạn giáp xã Mai Phụ qua đường Mỏ Sắt đến cống Cầu Đình)	5.000	2.000	1.500
2.26	Đường từ Siêu Thị Lý Ngân đến hết trường Tiểu học	6.500	2.600	1.950
2.27	Đường lối 2 Tỉnh lộ 549 (bắt đầu từ đường Mỏ sắt Thạch Khê đến hết đất hồ tôm ông Khởi)	6.500	2.600	1.950
2.28	Vùng quy hoạch thôn Tân Quý (phía sau Công ty Nguyễn Hưng, gần Trường Tiểu học)	5.000	2.220	1.850
2.29	Vùng quy hoạch đất ở thôn Vĩnh Phong (gần nhà văn hóa)	4.200	1.680	1.350
2.30	Vùng quy hoạch đất ở thôn Xuân Tây (gần trang trại ông Diện)	5.000	2.000	1.500
2.31	Đường bờ đê từ giáp chân cầu thạch sơn đi qua chùa phổ độ đến chân cầu hộ độ	5.000	2.000	1.500
2.32	***Khu dân cư Đội Thao:***			
	Đường nhựa rộng 18m	18.000	7.200	5.400
	Đường nhựa rộng 15m	15.000	6.000	4.500
2.33	Đường 18m thuộc thôn Tân Trung (Đoạn từ đường Hà Hoàng đến Trường cao đẳng nghề)	14.500	5.800	4.750
2.34	***Khu dân cư Cầu Ngan:***			
	Đường quy hoạch rộng 16m	10.500	4.200	3.150
	Đường quy hoạch rộng 14m	9.500	3.800	2.850
	Đường quy hoạch rộng 10m	7.000	2.800	2.100
2.35	**Đường còn lại thuộc các Tổ dân phố: Tân Trung, Tân Phú, Đông Tiến, Đoài Thịnh, Thanh Phú, Liên Phú, Hồng Hà, Nam Quang, Bắc Quang; Nam Phú, Bắc Phú, Trung Phú, Đức Phú (Xã Thạch Trung cũ)**			
2.35.1	**Tổ dân phố: Tân Trung, Tân Phú, Đông Tiến, Đoài Thịnh, Thanh Phú, Liên Phú, Hồng Hà, Nam Quang, Bắc Quang**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 18m	14.500	6.930	5.940
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥15m đến < 18m	13.000	5.880	5.040
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 12m đến < 15m	12.000	5.460	4.680
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 7m đến < 12m	8.000	3.990	3.420
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	5.000	2.520	2.160
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 12m	8.500	3.400	2.550
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 7m đến <12 m	6.000	2.400	1.920
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	4.200	2.170	1.860
	Có đường < 3m	2.950	1.400	1.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.35.2	**Tổ dân phố: Nam Phú, Bắc Phú, Trung Phú, Đức Phú**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 18m	10.500	4.410	3.780
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥15m đến < 18m	8.500	4.130	3.540
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 12m đến < 15m	7.800	3.850	3.300
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 7m đến < 12m	6.000	3.570	3.060
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	4.200	1.820	1.560
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 12m	5.500	2.450	2.100
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 7m đến <12 m	4.000	2.240	1.920
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	3.000	1.960	1.680
	Có đường < 3m	2.280	1.260	1.080
2.35.3	**Quy hoạch đất ở các vùng: Đông Tiến, Cọc Lim, Vườn Kiều, Đội Cao, Ao Sau, Đội Giỏ, Đồng Xay 1, Đồng Xay 2, Đồng Xay 3, Đồng Vườn 1, Đồng Vườn 2, Tân Phú, Đập Rậm, Đội Giới, Nam Quang, Nhà Thánh, Đồng Rào, Đội Ngốc**			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 18m	17.000	6.800	5.400
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥15m đến < 18m	12.000	5.950	5.100
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 12m đến < 15m	8.500	5.600	4.800
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 7m đến < 12m	7.500	4.550	3.900
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	6.500	3.500	3.000
2.36	**Các vị trí còn lại thuộc các tổ dân phố: Thanh Tiến, Trung Tiến, Quyết Tiến, Tiền Tiến, Liên Công, Đồng Thanh, Tiến Giang, Hòa Bình, Thắng Lợi (xã Đồng Môn cũ)**			
2.36.1	**Tổ dân phố: Thanh Tiến, Trung Tiến**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 18m	9.500	3.800	2.850
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥15m đến < 18m	8.000	3.200	2.400
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 12m đến < 15m	7.500	3.000	2.280
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 7m đến < 12m	6.500	2.600	2.160
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	5.000	2.000	1.680
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 12m	5.200	2.080	1.680
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 7m đến <12 m	4.550	1.890	1.620
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	3.500	1.820	1.560
	Có đường < 3m	2.600	1.190	1.020
2.36.2	**Tổ dân phố: Quyết Tiến, Tiền Tiến**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 18m	8.500	3.400	2.550
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥15m đến < 18m	7.800	3.120	2.340
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 12m đến < 15m	6.800	2.720	2.040
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 7m đến < 12m	6.000	2.400	1.800
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	5.300	2.120	1.590
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 12m	4.760	1.904	1.560
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 7m đến <12 m	4.200	1.750	1.500
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	3.700	1.680	1.440
	Có đường < 3m	2.600	1.190	1.020
2.36.3	**Tổ dân phố: Liên Công, Đồng Thanh, Tiến Giang, Hòa Bình**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 18m	11.000	4.400	3.300
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥15m đến < 18m	9.800	3.920	2.940
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 12m đến < 15m	9.100	3.640	2.730
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 7m đến < 12m	8.000	3.200	2.400
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	7.000	2.800	2.100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 12m	6.400	2.560	1.920
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 7m đến <12 m	5.600	2.240	1.800
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	4.900	1.960	1.680
	Có đường < 3m	3.400	1.360	1.020
2.36.4	**Tổ dân phố Thắng Lợi**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 18m	9.500	3.800	2.850
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥15m đến < 18m	7.800	3.120	2.340
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 12m đến < 15m	7.100	2.840	2.130
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 7m đến < 12m	6.600	2.640	1.980
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	4.900	1.960	1.560
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 12m	5.000	2.000	1.500
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 7m đến <12 m	4.000	1.750	1.500
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	3.900	1.680	1.440
	Có đường < 3m	2.700	1.190	1.020
2.36.5	Khu dân cư Đội Quang, xóm Hoà Bình	6.500	3.150	2.700
2.36.6	**Khu tái định cư Giếng Đồng**			
	Các lô đất bám đường rộng 15m	4.500	3.150	2.700
	Các lô đất bám đường rộng 13,5m	4.300	3.010	2.580
	Các lô đất bám đường rộng 12m	4.200	2.940	2.520
2.37	**Đường còn lại thuộc các tổ dân phố Tân Học, Minh Tiến, Liên Nhật, Minh Tân, Minh Lộc, Liên Thanh, Liên Hà, Hạ Đình, Trung Đình, Thượng Đình, Đông Đoài , Minh Yên (xã Thạch Hạ cũ)**			
2.37.1	**Tổ dân phố: Tân Học, Minh Tiến**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 18m	11.600	4.970	4.260
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥15m đến < 18m	10.500	4.620	3.960
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 12m đến < 15m	9.500	4.130	3.540
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 7m đến < 12m	7.000	3.640	3.120
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	5.300	3.500	3.000
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 12m	6.650	3.430	2.940
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 7m đến <12 m	4.900	1.960	1.680
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	3.400	1.470	1.260
	Có đường < 3m	2.380	1.190	1.020
2.37.2	**Tổ dân phố: Liên Nhật, Minh Tân, Minh Lộc, Liên Thanh, Liên Hà, Hạ Đình**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 18m	8.000	4.620	3.960
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥15m đến < 18m	6.500	3.710	3.180
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 12m đến < 15m	5.500	3.430	2.940
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 7m đến < 12m	5.000	2.940	2.520
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	3.900	2.730	2.340
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 12m	3.850	1.960	1.680
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 7m đến <12 m	2.700	1.750	1.500
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	2.400	1.680	1.440
	Có đường < 3m	1.800	1.260	1.080
	Tổ dân phố Trung Đình			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 18m	5.500	2.200	1.860
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥15m đến < 18m	4.500	1.800	1.380
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 12m đến < 15m	3.500	1.540	1.320

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.37.3	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 7m đến < 12m	2.280	1.330	1.140
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	1.800	1.260	1.080
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 12m	2.280	1.190	1.020
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 7m đến <12 m	1.800	980	840
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	1.560	700	600
	Có đường < 3m	1.200	840	720
2.37.4	**Tổ dân phố: Thượng Đình, Đông Đoài , Minh Yên**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 18m	5.500	2.450	2.100
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥15m đến < 18m	4.500	2.170	1.860
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 12m đến < 15m	3.500	1.820	1.560
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 7m đến < 12m	2.500	1.750	1.500
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	2.400	1.680	1.440
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 12m	2.280	1.470	1.260
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 7m đến <12 m	1.800	1.190	1.020
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	1.560	980	840
	Có đường < 3m	1.200	840	720
2.38	**Đường còn lại thuộc các tổ dân phố: Nam Hà, Vĩnh phong, Vĩnh Phú, Yên Thọ, Đồng xuân, Xuân Tây, Tân Quý, Trung Châu, Liên Xuân (Xã Hộ Độ cũ)**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, bê tông còn lại có đường rộng ≥ 7 m đến <12 m	3.900	1.560	1.170
	Đường nhựa, bê tông còn lại có đường rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.300	1.320	990
	Đường nhựa, bê tông còn lại có đường rộng < 3 m	2.000	800	600
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường đất, cấp phối còn lại có đường rộng ≥ 7 m đến <12 m	3.300	1.320	990
	Đường đất, cấp phối còn lại có đường rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.100	840	630
	Đường đất, cấp phối còn lại có đường rộng < 3 m.	1.500	600	450
3	**Phường Hà Huy Tập**			
3.1	**Đường Hà Huy Tập**	31.700	16.240	13.920
3.2	**Đường Nguyễn Hoành Từ (đường mới):**			
	Đoạn 1: Từ Công ty cấp nước Hà Tĩnh đến ngã ba chỉnh tuyến (hết đất ông Nguyễn Thế Hùng)	17.500	7.770	6.660
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Đồng Văn	16.000	6.400	5.100
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu Nủi	14.100	5.640	4.680
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)	12.600	5.040	3.780
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	11.500	4.600	3.450
3.3	**Đường Nguyễn Hoành Từ (đường cũ):**			
	Đoạn 1: Từ ngã ba chỉnh tuyến (tiếp giáp đất ông Nguyễn Thế Hùng) đến đường Đồng Văn	9.900	3.960	3.180
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Nủi	8.400	3.360	2.520
3.4	**Đường Lê Bá Cảnh:**			
	Từ đường Hà Huy Tập đến hết tổ dân phố 3	8.400	3.360	2.880
	Các vị trí còn lại	5.500	2.730	2.340
3.5	**Đường Đội Cung**			
	Đoạn 1: Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến hết đất tổ dân phố 3	10.500	4.340	3.720
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đê Tả Phủ	7.000	2.940	2.520
3.6	**Đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ):**			
	Đoạn 1: Từ giáp phường Thành Sen đến ngã tư Viết Hải	15.700	6.280	4.710
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	14.000	5.600	4.200
3.7	**Đường Hàm Nghi:** Từ giáp phường Thành Sen đến hết đất bến xe khách Hà Tĩnh	31.500	12.600	9.450

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.8	**Đường Mương nước:**			
	Đoạn 1: Từ giáp phường Thành Sen đến cầu Trung Rèn (Trừ các lô đất thuộc khu quy hoạch tổ dân phố 17, tổ dân phố 18)	19.700	7.880	5.910
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)	18.200	7.280	5.460
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Đài Hương	16.200	6.480	4.860
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	13.000	5.200	3.900
3.9	**Đường ĐT.550**	14.200	5.680	4.500
3.10	**Đường Bình Minh:**			
	Đoạn 1: Đoạn từ đất ông Loan - tổ dân phố Đông Tân đến đường Mương Nước	11.200	4.480	3.360
	Đoạn 2: Từ đường Mương Nước đến hết đất chùa Giai Lam	12.600	5.040	3.780
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Nguyễn Hoành Từ	11.300	4.520	3.390
3.11	**Đường ĐH 102:**			
	Đoạn 1: Từ đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ) đến cầu Miệu Chai	10.500	4.200	3.150
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	7.400	2.960	2.220
3.12	**Đường IFAD:**			
	Đoạn 1: Từ giáp xã Toàn Lưu đến Cầu Vưng	6.600	2.640	1.980
	Đoạn 2: Tiếp đó đến Kênh N19	9.500	3.800	2.850
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu vượt IFad	6.700	2.680	2.010
	Đoan 4: Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	5.000	2.000	1.500
3.13	Đường Đông Lộ:	14.000	5.600	4.200
3.14	**Đường Đồng Văn**:			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Hoành Từ (đoạn cũ) đến giáp đất nhà Ông Nguyễn Văn Thuận	9.100	3.640	2.730
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Mương Nước	11.900	4.760	3.570
3.15	**Tổ dân phố 2, Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 4 (Đại Nài cũ)**			
3.15.1	**Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥7 đến< 12m**			
	Tổ dân phố 4	4.600	2.870	2.460
	Tổ dân phố 3	4.400	2.800	2.400
	Tổ dân phố 2	4.200	2.450	2.100
3.15.2	**Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥3 đến< 7m**			
	Tổ dân phố 4	4.300	2.520	2.160
	Tổ dân phố 3	3.900	2.240	1.920
	Tổ dân phố 2	3.500	1.750	1.500
3.15.3	**Đường cấp phối, đường đất rộng ≥7m đến <12m**			
	Tổ dân phố 4	3.700	2.030	1.740
	Tổ dân phố 3	3.500	1.750	1.500
	Tổ dân phố 2	3.400	1.470	1.260
3.15.4	**Đường cấp phối, đường đất rộng ≥3m đến <7m**			
	Tổ dân phố 4	3.400	1.750	1.500
	Tổ dân phố 3	3.100	1.470	1.260
	Tổ dân phố 2	2.800	1.470	1.260
3.15.5	Có đường < 3m	2.100	1.330	1.140
3.16	**Tổ dân phố: Bắc Thượng, Nam Thượng, Liên Hương, Nam Bình, Liên Vinh, Bàu Láng, Kỳ Phong, Thống Nhất, Kỳ Sơn (Thạch Đài cũ)**			
3.16.1	Đường từ giáp phường Thành Sen qua Trường Tiểu học đến quán bà Sửu	10.200	4.080	3.060
	Tiếp đó đến Cầu Vải tổ dân phố Liên Vinh	9.500	3.800	2.850
3.16.2	Đường từ nhà ông Trương Quang Hải đến đường Hàm Nghi	9.500	3.800	2.850
3.16.3	Đường từ giáp khu quy hoạch Hà Mỹ Hưng đến đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)	11.300	4.520	3.390
	Tiếp đó đến đường IFAD	9.900	3.960	2.970
	Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	6.300	2.520	1.890
3.16.4	Đường từ đất nhà thờ họ Trần đến đường Hàm Nghi (tổ dân phố Bắc Thượng)	11.200	4.480	3.360
3.16.5	Đường từ đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ) qua nhà thờ Họ Trần đến khu quy hoạch Hà Mỹ Hưng	12.600	5.040	3.780

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.16.6	Đường nối đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ) qua nhà văn hoá tổ dân phố Liên Hương đến đường IFAD	9.500	3.800	3.000
3.16.7	Khu dân cư quy hoạch hạ tầng đấu giá thuộc các tổ dân phố Nam Thượng, Liên Hương	9.800	3.920	2.940
3.16.8	Khu dân cư quy hoạch hạ tầng thuộc các tổ dân phố Bắc Thượng	12.600	5.040	3.780
3.16.9	Khu Tái định cư xóm 9 Tây Đài: Các lô đất ở bám đường quy hoạch rộng 12m	7.800	3.600	3.000
3.16.10	Các khu tái định cư phục vụ dự án đường Hàm Nghi kéo dài			
3.16.10.1	**Khu số 1:**			
	Bám đường 17m	13.500	6.000	5.000
	Bám đường 14m	10.500	5.100	4.250
	Bám đường 12m	9.000	4.200	3.500
3.16.10.2	**Khu số 3:**			
	Bám đường 25m	13.500	5.400	4.050
	Bám đường 18m	9.000	4.200	3.500
	Bám đường 13,5m	7.000	3.300	2.750
3.16.11	Khu quy hoạch Hà Mỹ Hưng (trừ các lô bám đường Hàm Nghi)			
	Đường rộng ≥26 m	21.100	8.440	6.330
	Đường rộng <26 m	14.200	5.680	4.260
3.16.12	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
3.16.12.1	**Tổ dân phố: Bắc Thượng, Nam Thượng**			
	Đường rộng ≥7 m	7.800	3.120	2.340
	Đường rộng ≥ 3 m đến <7 m	5.600	2.240	1.680
	Độ rộng đường < 3 m	3.900	1.560	1.170
3.16.12.2	**Tổ dân phố: Liên Hương, Liên Vinh**			
	Độ rộng đường ≥7 m	5.700	2.280	1.710
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	4.200	1.680	1.260
	Độ rộng đường < 3 m	3.200	1.280	960
3.16.12.3	**Tổ dân phố: Nam Bình Bàu Láng**			
	Độ rộng đường ≥7 m	4.200	1.680	1.400
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	3.200	1.320	1.100
	Độ rộng đường < 3 m	2.700	1.080	810
3.16.12.4	**Tổ dân phố: Kỳ Phong, Thống Nhất, Kỳ Sơn**			
	Độ rộng đường ≥7 m	3.200	1.680	1.400
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	2.700	1.320	1.100
	Độ rộng đường < 3 m	2.000	800	600
3.16.13	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
3.16.13.1	**Tổ dân phố: Bắc Thượng, Nam Thượng**			
	Độ rộng đường ≥7 m	6.200	2.480	1.860
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	4.500	1.800	1.350
	Độ rộng đường < 3 m	3.100	1.240	930
3.16.13.2	**Tổ dân phố: Liên Hương, Liên Vinh**			
	Độ rộng đường ≥7 m	4.600	1.840	1.380
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	3.400	1.360	1.020
	Độ rộng đường < 3 m	2.600	1.040	780
3.16.13.3	**Tổ dân phố: Nam Bình Bàu Láng**			
	Độ rộng đường ≥7 m	3.400	1.360	1.020
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	2.600	1.040	800
	Độ rộng đường < 3 m	2.200	880	660
3.16.13.4	**Tổ dân phố: Kỳ Phong, Thống Nhất, Kỳ Sơn**			
	Độ rộng đường ≥7 m	2.600	1.200	1.000
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	2.200	960	800
	Độ rộng đường < 3 m	1.600	640	480

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.17	**Tổ dân phố: Thắng Hòa, Nhân Hòa, Tân Tiến, 17, 18, Trung Hòa, Đông Tân, Bình Tiến, Tân Hòa, Mỹ Triều (Thạch Tân cũ)**			
3.17.1	Đường vào Nhà thờ Văn Hội (từ đường Mương Nước đến ngã tư đường vào Nhà thờ Nhân Hòa)	12.600	5.040	3.780
3.17.2	Khu dân cư quy hoạch cầu Nũi, tổ dân phố Tân Tiến	8.400	3.360	2.520
3.17.3	Khu dân cư quy hoạch Ngõ Phượng, quy hoạch Trạm điện tổ dân phố Trung Hoà (Trừ các lô bám đường Đồng Văn)	9.800	3.920	3.250
3.17.4	Khu dân cư quy hoạch đất ở Vùng cựa trước tổ dân phố Tiến Bộ	3.500	1.800	1.500
3.17.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
3.17.5.1	**Tổ dân phố Thắng Hòa, Tổ dân phố Nhân Hòa, Tổ dân phố Tân Tiến (làng mới Tân Tiến, các khu quy hoạch mới Tân Tiến)**			
	Độ rộng đường ≥7 m	7.200	2.880	2.160
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	5.000	2.000	1.500
	Độ rộng đường < 3 m	3.400	1.360	1.020
3.17.5.2	**Tổ dân phố 17, Tổ dân phố 18, Tổ dân phố Trung Hòa**			
	Độ rộng đường ≥7 m	5.600	2.240	1.680
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	3.900	1.560	1.170
	Độ rộng đường < 3 m	2.700	1.080	810
3.17.5.3	**Tổ dân phố: Đông Tân, Bình Tiến, Tân Hòa, Mỹ Triều, Tân Tiến còn lại (phần phía Đông đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)**			
	Độ rộng đường ≥7 m	4.500	1.800	1.350
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	3.200	1.280	960
	Độ rộng đường < 3 m	2.300	920	690
3.17.5.4	**Tổ dân phố: Tiến Bộ, Văn Minh, Đông Tân, Mỹ Triều (phần phía Tây đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)**			
	Độ rộng đường ≥7 m	3.600	1.440	1.080
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	2.500	1.000	750
	Độ rộng đường < 3 m	1.800	720	540
3.17.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
3.17.6.1	**Tổ dân phố: Thắng Hòa, Nhân Hòa, Tân Tiến (làng mới Tân Tiến, các khu quy hoạch mới Tân Tiến)**			
	Độ rộng đường ≥7 m	5.800	2.320	1.740
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	4.000	1.600	1.200
	Độ rộng đường < 3 m	2.700	1.080	810
3.17.6.2	**Tổ dân phố: 17, 18, Trung Hòa**			
	Độ rộng đường ≥7 m	4.500	1.800	1.350
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	3.100	1.240	930
	Độ rộng đường < 3 m	2.200	880	660
3.17.6.3	**Tổ dân phố: Đông Tân, Bình Tiến, Tân Hòa, Mỹ Triều, Tân Tiến còn lại (phần phía Đông đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)**			
	Độ rộng đường ≥7 m	3.600	1.440	1.080
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	2.600	1.040	780
	Độ rộng đường < 3 m	1.800	720	540
3.17.6.4	**Tổ dân phố Tiến Bộ, Tổ dân phố Văn Minh, Tổ dân phố Đông Tân, Tổ dân phố Mỹ Triều (phần phía Tây Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)**			
	Độ rộng đường ≥7 m	2.900	1.160	870
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	2.000	800	600
	Độ rộng đường < 3 m	1.400	560	420
3.18	**Tổ dân phố: La Xá, Kỷ Các, Phái Đông, Phái Nam, Sơn Trình, Tiền Thượng (Thạch Lâm cũ)**			
3.18.1	Đường từ đường Nguyễn Hoành Từ đến Cống Hàm Rồng	8.400	3.360	2.520
3.18.2	Tiếp đó đến ngã tư ông Lập tổ dân phố Phái Đông	7.800	3.120	2.340
3.18.3	Tiếp đó đến Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)	6.300	2.520	1.890
3.18.4	Đường từ ngã tư ông Lập qua UBND xã Thạch Lâm cũ đến Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)	5.600	2.240	1.680

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.18.5	Khu dân cư quy hoạch tái định cư tổ dân phố Phái Nam	4.200	1.920	1.600
3.18.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
3.18.6.1	**Tổ dân phố La Xá, Tổ dân phố Kỷ Các**			
	Độ rộng đường ≥5 m	3.500	1.400	1.050
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	2.500	1.000	750
	Độ rộng đường < 3 m	1.800	720	540
3.18.6.2	**Tổ dân phố Phái Đông, Tổ dân phố Phái Nam**			
	Độ rộng đường ≥5 m	2.800	1.120	840
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	2.000	800	600
	Độ rộng đường < 3 m	1.400	560	420
3.18.6.3	**Tổ dân phố Sơn Trình, Tổ dân phố Tiền Thượng**			
	Độ rộng đường ≥5 m	2.200	960	800
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.500	600	500
	Độ rộng đường < 3 m	1.100	440	330
3.18.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
3.18.7.1	**Tổ dân phố La Xá, Tổ dân phố Kỷ Các**			
	Độ rộng đường ≥5 m	2.800	1.120	840
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	2.000	800	600
	Độ rộng đường < 3 m	1.400	560	420
3.18.7.2	**Tổ dân phố Phái Đông, Tổ dân phố Phái Nam**			
	Độ rộng đường ≥5 m	2.200	880	660
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.600	640	480
	Độ rộng đường < 3 m	1.100	440	330
3.18.7.3	**Tổ dân phố Sơn Trình, Tổ dân phố Tiền Thượng**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.800	720	550
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.200	480	360
	Độ rộng đường < 3 m	900	360	270
3.19	**Tổ dân phố: Yên Trung, Trung Thành, Hương Long, Hương Mỹ, Minh Đình, Văn Bình, Tân Hòa 1 (Thạch Hương cũ)**			
3.19.1	Đường vào UBND xã Thạch Hương cũ đoạn từ đường Nguyễn Hoành Từ đến đường IFAD	5.600	2.240	1.680
3.19.2	Đường 92 đoạn từ Cầu mới Thạch Xuân đến đường IFAD	3.500	1.400	1.050
3.19.3	Đường nối từ đường IFAD qua chợ Mới đến hết sân bóng Yên Trung	2.900	1.160	870
3.19.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
3.19.4.1	**Tổ dân phố: Yên Trung, Trung Thành, THương Long, Hương Mỹ, Minh Đình**			
	Độ rộng đường ≥5 m	2.800	1.120	840
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	2.000	800	600
	Độ rộng đường < 3 m	1.400	560	420
3.19.4.2	**Tổ dân phố: Văn Bình, Tân Hòa 1**			
	Độ rộng đường ≥5 m	2.100	840	700
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.500	600	450
	Độ rộng đường < 3 m	1.100	440	330
3.19.5	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
3.19.5.1	**Tổ dân phố: Yên Trung, Trung Thành, THương Long, Hương Mỹ, Minh Đình**			
	Độ rộng đường ≥5 m	2.200	880	660
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.600	640	480
	Độ rộng đường < 3 m	1.100	440	330
3.19.5.2	**Tổ dân phố: Văn Bình, Tân Hòa 1**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.700	680	510
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.200	480	360
	Độ rộng đường < 3 m	900	360	270

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4	**Phường Vũng Áng**			
4.1	**Đường Lê Thái Tổ:**			
	Đoạn 1: Từ đất ông Phứng (ngã 4 đường Võ Văn Kiệt và đường Trần Phú) đến giáp đất ông Bổng (đường vào Vườn Ươm)	11.000	4.400	3.300
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Trần Đình Thế (TDP Đỗ Gỗ)	10.200	4.080	3.060
	Đoạn 3: Tiếp đến hết đất phường Vũng Áng (giáp phường Hoành Sơn, TDP Liên Phú)	9.700	3.880	2.990
4.2	**Đường Võ Văn Kiệt**:			
	Đoạn 1: Từ đất ông Cậy (đường Lê Thái Tổ) đến giáp cầu Tây Yên	3.500	1.800	1.500
	Đoạn 2: Từ cầu Tây Yên đến hết đất ông Lê Văn Bảy (TDP Tây Yên)	3.000	1.500	1.250
	Đoạn 3: Tiếp đến hết Khu kho gas, xăng dầu	2.500	1.000	770
4.3	**Đường Vương Đình Nhỏ**: Từ Kênh phân lũ đến đường Lê Hồng Phong.	2.500	1.000	800
4.4	**Đường Trường Chinh:** Từ cầu Tây Yên đến hết đất Nhà máy nhiệt điện	2.800	1.500	1.250
4.5	**Đường Hà Huy Tập:** Từ đường Võ Văn Kiệt đến ngã tư đường Nguyễn Trãi - Nguyễn Chí Thanh - 12C	4.300	1.800	1.500
4.6	**Đường Lê Hồng Phong:**			
	Đoạn 1: Từ đường Lê Thái Tổ đến hết đất Trường Mầm non (TDP Trường Sơn)	2.850	1.182	985
	Đoạn 2: Tiếp đến Quốc lộ (QL) 1B	2.500	1.000	750
4.7	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai:** Từ đường Lê Thái Tổ đến đường Hà Huy Tập	2.800	1.500	1.250
4.8	**Đường Mai Lão Bạng:** Từ giáp đất phường Sông Trí đến đường Trường Chinh	3.000	1.800	1.500
4.9	**Đường Lê Duẩn**	2.500	1.500	1.250
4.10	**Đường Phan Chu Trinh:**			
	Đoạn 1: Từ đất ông Lê Văn Túc TDP Liên Giang đến giáp đất Khu Tái định cư Kỳ Long cũ	2.520	1.260	1.050
	Đoạn 2: Thuộc Khu tái định cư Kỳ Long cũ	1.900	900	750
4.11	**Đường Lê Văn Thiêm**			
	Đoạn 1: Từ đất ông Dương Quốc Văn TDP Long Sơn đến Cầu Trọt Nộ	2.520	1.260	1.050
	Đoạn 2: Từ giáp cầu Trọt Nộ đến hết đất Nhà văn hóa Tân Long	1.900	900	750
4.12	**Đường Phan Đình Phùng**	2.720	1.170	975
4.13	**Đường Hàm Nghi**			
	Đoạn 1: Từ đường Lê Thái Tổ đến giáp đường Lê Ninh	4.340	1.800	1.500
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất Khu Tái định cư Kỳ Long cũ	3.240	1.320	1.100
	Đoạn 3: Tiếp đến đường QL 1B	3.240	1.320	1.100
4.14	**Đường Phan Bội Châu:**			
	Đoạn 1: Từ Khu Tái định cư phường Kỳ Long cũ đến đường Phan Đình Phùng	3.240	1.680	1.400
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Nguyễn Hàng Chi	3.240	1.680	1.400
4.15	**Đường Nguyễn Hàng Chi**	2.400	960	720
4.16	**Đường Lê Ninh**	2.400	960	720
4.17	**Đường Trịnh Khắc Lập**	2.400	960	720
4.18	**Đường Cao Thắng**	2.400	960	720
4.19	**Đường Nguyễn Trãi**			
	Đoạn 1: Từ ngã ba đường Lê Thái Tổ đến ngã ba đường Hà Huy Tập	3.360	1.680	1.400
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Nguyễn Chí Thanh	3.360	1.680	1.400
4.20	**Đường Nguyễn Chí Thanh**: Từ khu liên hợp gang thép đến đấu nối đường 12	1.650	924	770
4.21	**Đường 1B**			
	Đoạn 1: Từ giáp phường Sông Trí (TDP Đông Trinh) đến đường Hàm Nghi	2.100	1.200	1.000
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất phường Vũng Áng	2.200	1.260	1.050
4.22	Đường từ giáp đất anh Học (Quốc lộ 1A) đến giáp khu hành chính khu tái định cư (đến ngã 3 đất bà Kỷ, TDP Trường Sơn)	2.300	920	750
4.23	Đường từ giáp đất anh Thuấn Lâm (TDP Độ Gỗ) đến hết đất bà Ngọc	2.300	920	750
4.24	Từ đường Hà Huy Tập (Ngõ anh Bốn TDP Đông Phong) đến hết đất Trường Mầm non (UBND phường Kỳ Thịnh cũ)	3.400	1.872	1.560
	Tiếp đến Cầu Đò	1.400	570	475
4.25	Đường từ đất ông Khai (đường Lê Thái Tổ) đến Kênh Tách nước phân lũ	2.300	1.830	1.525

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.26	Khu tái định cư phường Kỳ Thịnh cũ:			
	Các lô đất bám đường Võ Thị Sáu	1.720	900	750
	Các lô đất bám đường Phạm Hồng Thái	1.720	900	750
	Các lô đất bám đường Nguyễn Khắc Viện	1.720	900	750
	Các lô đất bám đường Đinh Xuân Lâm	1.720	900	750
	Các lô đất bám đường Nguyễn Khắc Niêm	1.720	900	750
	Các lô đất bám đường còn lại	1.630	900	750
4.27	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai (đất anh Tâm TDP Bắc Phong) đến đường Hà Huy Tập	1.600	780	650
	Tiếp đến hết đất Nhà văn hoá cũ TDP Đông Phong.	1.600	780	650
4.28	Đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế đoạn qua phường Vũng Áng	1.900	1.140	950
4.29	Đường từ Kênh tách nước phân lủ (đất bà Tám) đến đường Hà Huy Tập	1.830	1.260	1.050
4.30	Đường 12C từ cầu Tây Yên đến ngã tư đường Hà Huy Tập, Nguyễn Trãi	3.000	1.800	1.500
4.31	Quy hoạch Khu Tái định cư (TĐC) phục vụ dự án: Đường trục chính trung tâm nối QL1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh cũ đến cụm cảng nước sâu Vũng Áng (Trừ các lô đất bám đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế)	1.400	780	650
4.32	Đường từ đất ông Nguyễn Tùng Nam TDP Liên Giang đến giáp đất Khu Tái định cư Kỳ Long cũ	2.100	1.176	980
4.33	Đường từ đất ông Chu Văn Quang TDP Long Sơn đến cầu Trọt Mệ Nộ	2.500	1.470	1.225
4.34	Đường từ đất ông Trần Xuân Vệ TDP Liên Giang đến hết đất ông Nhiệu:			
	Đoạn 1: Từ đất ông Trần Xuân Vệ TDP Liên Giang đến hết đất ông Nguyễn Quang Cảnh	2.060	1.176	980
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Trần Xuân Nhiệu	1.790	1.020	850
4.35	Đường từ đất bà Võ Thị Thủy TDP Long Sơn đến hết đất Cồn Đồn:			
	Đoạn 1: Đường từ đất bà Võ Thị Thủy TDP Long Sơn đến hết đất ông Phùng	1.700	840	700
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất bà Bình TDP Long Sơn	1.600	640	490
	Đoạn 3: Từ tiếp đất ông Phùng đến hết đất Cồn Đồn	1.600	640	480
4.36	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Thiệm TDP Long Sơn đến đường Lê Văn Thiêm	2.750	1.260	1.050
4.37	Đường từ giáp đất ông Chu Văn Tình TDP Liên Giang đến giáp đất khu Tái định cư Kỳ Long cũ	2.540	1.164	970
4.38	Khu tái định cư phường Kỳ Long cũ (trừ các lô đất bám đường có tên)	2.400	1.362	1.135
4.39	Đường từ giáp đất ông Nhiên (QL1A) đến đất ông Sánh TDP Liên Giang và đến hết đất ông Lê Xuân Hương	2.100	1.050	875
4.40	Khu tái định cư dự phòng Liên Minh	2.300	1.380	1.150
4.41	Đường từ giáp đất ông Ngà (Ngõ 32 đường Lê Văn Thiêm) đến hết đất đất ông Hải	1.650	840	700
4.42	Đường từ giáp đất ông Quýnh (Ngõ 56 đường Lê Văn Thiêm) đến hết đất ông Nhiên (TDP Long Sơn)	1.650	840	700
4.43	Đường từ giáp đất bà Luật (Ngõ 60 đường Lê Văn Thiêm) đến hết đất ông Thông (TDP Long Sơn)	1.650	840	700
4.44	Đường từ giáp đất ông Duy (Ngõ 694 đường Lê Thái Tổ) đến hết đất ông Nhuân (TDP Long Sơn)	1.650	840	700
4.45	Đường từ đất ông Túc Cử (TDP Tân Phúc Thành) đến hết đất anh Tuấn ((Hoa) TDP Hải Thanh	1.500	810	675
4.46	Đương từ đất anh Tính (Huống) đến hết đất anh Tuấn Ròn TDP Hải Thanh	1.500	810	675
4.47	Đường liên xã: từ giáp đất anh Thạch (Đa) đến hết đất anh Thìn TDP Hải Phong	1.500	810	675
4.48	Đường từ giáp đất ông Tuế TDP Hải Phong đến hết đất chị Thủy (An) TDP Hải Phong	1.500	810	675
4.49	Đường từ giáp đất anh Vị Trường đến hết đất trường Cấp 2 Kỳ Lợi (TDP Hải Thanh)	1.570	822	685
4.50	Các tuyến đường trong Khu Hậu Cảng và Khu Hành chính Cảng Vũng Áng	1.540	924	770

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.51	**Các vị trí còn lại ở các TDP Đông Phong, Tân Phong, Trường Phú, Trường Sơn, Đỗ Gỗ, Trường Yên, Yên Thịnh, Tây Yên, Cảnh Trường, Bắc Phong, Nam Phong:**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.400	720	600
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.300	720	600
	Độ rộng đường < 3m	1.000	480	400
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.350	720	600
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.100	480	400
	Độ rộng đường < 3m	900	480	400
4.52	**Các vị trí còn lại ở các TDP Long Sơn, Liên Giang, Hợp Tiến, Tân Long, Liên Minh:**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.600	840	700
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.500	840	700
	Độ rộng đường < 3m	1.100	440	350
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.550	840	700
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.300	520	390
	Độ rộng đường < 3m	1.000	420	350
4.53	**Các vị trí còn lại ở các TDP Hải Thanh, Hải Phong 1, Hải Phong 2, phần còn lại của TDP Đông Yên:**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.400	600	500
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.300	600	500
	Độ rộng đường < 3m	1.000	540	450
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.350	600	500
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.100	540	450
	Độ rộng đường < 3m	900	540	450
5	**Phường Sông Trí**			
5.1	**Đường Lê Đại Hành**			
	Đoạn 1: Từ đất ông Hạnh (Ngã 3 Kỳ Tân) đến hết đất ông Hải (giáp Cầu Trí)	40.500	16.200	12.150
	Đoạn 2: Tiếp đến ngã ba đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	33.300	13.320	9.990
	Đoạn 3: Tiếp đến ngã tư đường Lê Thánh Tông - Nguyễn Thị Bích Châu	28.800	11.520	8.640
5.2	**Đường Lê Thánh Tông**			
	Đoạn 1: Từ ngã tư đường Lê Thánh Tông - Nguyễn Thị Bích Châu đến cầu Cổ Ngựa	21.600	8.640	6.480
	Đoạn 2: Tiếp đến Cầu Trô	12.100	4.840	3.630
	Đoạn 3: Tiếp đến hết đất Mường Thanh giáp ngã tư đường Võ Văn Kiệt (giáp phường Vũng Áng, TDP Tân Phong)	12.800	5.120	4.050
5.3	**Đường Việt Lào**: Từ đường Lê Đại Hành đến giáp đất xã Kỳ Hoa (thôn Hoa Trung)	19.900	7.960	6.000
5.4	**Đường Nguyễn Trọng Bình**			
	Đoạn 1: Từ giáp đường Lê Đại Hành đến cống ông Cu Tý	18.000	7.200	5.400
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đường Lý Tự Trọng	9.500	3.800	2.900
5.5	**Đường Lý Tự Trọng**			
	Từ đất Đài tưởng niệm (đường Lê Đại Hành) đến đến giáp đất ông Nguyễn Tiến Dũng (TDP Châu Long)	9.500	3.800	2.850
5.6	**Đường Hà Hoa**: Từ đường Lê Đại Hành (QL1A) đến giáp đất xã Kỳ Hoa (thôn Hoa Đông)	9.500	3.800	2.850

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.7	**Đường Lê Quảng Ý**			
	Đoạn 1: Từ khách sạn Thương mại (Quốc lộ 1A) đến hết đất Quy hoạch dân cư Huyện đội cũ	9.500	3.800	2.850
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất Trường cấp 3 Kỳ Anh	6.100	2.440	1.875
	Đoạn 3: Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hoa (thôn Hoa Đông)	3.750	1.500	1.125
5.8	**Đường Mai Thế Quý**			
	Đoạn 1: Từ đất ông Khang Hà (đường Lê Đại Hành) đến giao đường Nguyễn Trọng Nhạ	6.700	2.680	2.010
	Đoạn 2: Từ đất ông Tài Giang qua đất ông Hải Cúc đến đường Nhân Lý (đất ông Chiến Liên)	5.800	2.320	1.750
5.9	**Đường Nhân Lý**			
	Đoạn 1: Từ đất thầy Sòng (đường Lê Đại hành) đến giao đường Nguyễn Trọng Nhạ	13.900	5.560	4.185
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất phường Sông Trí (giáp xã Kỳ Hoa, thôn Đông Văn)	9.800	3.920	2.950
5.10	**Đường Nguyễn Trọng Nhạ**			
	Đoạn 1: Từ đất ông Tiến Châu (Đường Việt - Lào) đến ngã tư giao với đường Mai Thế Quý	10.500	4.200	3.150
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hoa (thôn Xuân Thọ)	7.350	2.940	2.205
5.11	**Đường Nguyễn Văn Khoa**			
	Đoạn 1 Từ đất ông Khương - Châu Phố (đường Lê Đại Hành) đến cống 2 miệng (Tổ dân phố 2)	4.200	2.100	1.750
	Đoạn 2: Từ cống 2 miệng (Tổ dân phố 2) đến hết đất ông Đậu Đức Sơn (Tổ dân phố 2)	3.600	1.800	1.500
5.12	**Đường Nguyễn Huy Tự**			
	Đoạn 1: Từ đường Lê Đại Hành (từ khách sạn Trường Thọ) đến hết đất ông Minh Hiền (ngã tư đường Tố Hữu)	7.500	3.000	2.250
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Bé (Hưng Hòa)	5.800	2.320	1.740
5.13	**Đường Tố Hữu**: Từ đất trường THCS Sông Trí (Quốc lộ 1A) đến đường Lê Quảng Ý (ngã 3 Trường PTTH Kỳ Anh)	9.500	3.800	2.850
5.14	**Đường 3/2**: Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba giao với đường Nguyễn Trung Thiên	18.000	7.200	5.400
5.15	**Đường Huy Cận**: Từ Quốc lộ 1A (Ngân hàng chính sách) đến hết đất Phòng giáo dục (Hưng Hòa)	9.500	3.800	2.850
5.16	**Đường Chính Hữu**			
	Đoạn 1: Từ tiếp giáp đất ông Lâm Năm (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Toàn (Hưng Hòa)	9.500	3.800	2.850
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Khánh (Hưng Hòa)	7.600	3.040	2.280
	Đoạn 3: Tiếp đến giáp đất ông Bé (Hưng Hòa)	5.320	2.128	1.596
5.17	**Đường Xuân Diệu**			
	Đoạn 1: Từ giáp đất Karaoke QQ đến hết đất ông Lý Diện	8.500	3.400	2.550
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất Trung tâm Chính trị phường Sông Trí	7.600	3.040	2.280
5.18	**Đường Nguyễn Trung Thiên:** Đường từ đất Bảo hiểm xã hội qua Trụ sở UBND phường Sông Trí đến hết đất ông Tuyên Lan	9.500	3.800	2.850
5.19	**Đường Hoàng Xuân Hãn**			
	Đoạn 1: Từ tiếp giáp đất ông Bang - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến đất ông Minh (Hưng Nhân)	8.200	3.280	2.460
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất bà Huyền (đường Phạm Tiêm)	5.800	2.320	1.740
5.20	Từ tiếp giáp đất ông Dựng - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hà Lĩnh (Hưng Nhân)	4.200	1.680	1.260
5.21	**Đường Nguyễn Huy Oánh**			
	Đoạn 1: Từ tiếp giáp đất ông Hiểu - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Nuôi Định (Hưng Nhân)	8.200	3.280	2.460
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Huệ Anh (Hưng Nhân)	5.800	2.320	1.740

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.22	**Đường Phạm Tiêm**			
	Đoạn 1**:** Từ đất ông Liệu (Quốc lộ 1A) đến ngã tư hết đất bà Huê (Hưng Hòa).	9.500	3.800	2.850
	Đoạn 2: Tiếp đến cầu Chợ Cầu	7.600	3.040	2.280
5.23	**Đường Nguyễn Đổng Chi:** Từ tiếp giáp đất ông Huệ Anh đến đường Phạm Tiêm	5.000	2.000	1.500
5.24	**Đường Nguyễn Từ Chi:** Từ đất ông Minh Hồng qua đất ông Nuôi Định đến hết đất ông Thái - Hưng Nhân (đường Phạm Tiêm)	5.000	2.000	1.500
5.25	**Đường Phan Đình Giót:** Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Duẫn (Hưng Thịnh)	18.000	7.200	5.400
5.26	**Đường Nguyễn Tiến Liên**			
	Đoạn 1: Từ đất bà Liên (đường Phạm Tiêm) đến hết cây cầu bắc qua kênh thoát nước Cầu Đình - Cầu Bàu	9.500	3.800	2.850
	Đoạn 2: Đường giao thông bám mặt trước đình chợ	13.000	5.200	3.900
5.27	**Đường Nguyễn Thị Bích Châu:**			
	Đoạn 1: Từ giáp ngã tư đường Lê Đại Hành - Lê Thánh Tông đến ngã tư giao với đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	13.800	5.700	4.750
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp phường Hải Ninh (Cầu Sông Trí - TDP Nam Hà)	9.660	3.864	2.898
5.28	**Đường Nguyễn Bính:**			
	Từ giáp đất ông Lê Đức Thuận (số 246 đường Lê Đại Hành) đến hết đất phường Sông Trí	16.000	6.400	4.800
5.29	**Đường Chế Lan Viên:**			
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Đặng Đình Giáp (số 225 đường Lê Đại Hành) đến cầu Chợ Cầu	16.000	6.400	4.800
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ	4.500	2.700	2.250
5.30	**Đường Trần Duệ Tông:** Từ giáp đất ông Cẩm (QL1A) đến đường 1B	13.800	5.520	4.140
5.31	**Đường Nguyễn Khuyến**: Từ đất ông Thân Trung Hải (đường Lê Đại Hành) đến giáp đất xã Kỳ Hoa (thôn Hoa Đông)	12.800	5.120	3.840
5.32	**Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh:**	13.800	5.520	4.140
5.33	**Đường Phạm Hoành:**			
	Đoạn 1: Từ đất ông Thuận (Giếng Làng) đến giáp đất ông Lượng	6.000	2.400	1.800
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất anh Long Xoan	4.200	1.680	1.260
5.34	**Đường 1B**			
	Đoạn 1: Từ giáp xã Kỳ Hoa đến đường Lương Thế Vinh	2.500	1.500	1.250
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất phường Vũng Áng	2.000	1.200	1.000
5.35	**Đường Nguyễn Biểu**:			
	Đoạn 1: Từ giáp đường Lê Thánh Tông (đất ông Đức Đại) qua UBND phường Kỳ Trimh cũ đến đường Trần Phú	8.000	3.200	2.400
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Mai Lão Bạng	6.500	2.600	1.950
5.36	**Đường Đặng Tất**	5.600	2.240	1.680
5.37	**Đường Đặng Dung**: từ giáp đất ông Cách đến cầu Cựa Chùa	9.500	3.800	2.850
5.38	**Đường Phan Phu Tiên:**			
	Đoạn 1: từ giáp đất ông Thắng đến hết đất Nhà bảo vệ Hồ Mộc Hương	9.000	3.600	2.730
	Đoạn 2: Tiếp đến đường 1B	1.500	720	600
5.39	**Đường Lương Thế Vinh**	8.500	3.400	2.800
5.40	**Đường Trần Đức Mậu:** Từ điểm đầu Khu Tái định cư Tân Phúc Thành giai đoạn 2 đến đường Phan Phúc Cần	2.600	1.080	900
5.41	**Đường Nguyễn Văn Trình**	2.600	1.080	900
5.42	**Đường Hà Tôn Mục**	2.600	1.080	900
5.43	**Đường Hà Công Trình**	2.600	1.080	900
5.44	**Đường Ngô Phúc Vạn**	2.600	1.040	850
5.45	**Đường Phan Phúc Cần**	2.600	1.040	850
5.46	**Đường Vũ Diệm**	2.600	1.040	850
5.47	**Đường Nguyễn Tuấn Thiện**	2.600	1.040	850

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.48	**Đường Lê Duẩn:** Từ giáp ngã tư đường Lê Thái Tổ - Lê Thánh Tông đến ngã tư đường 1B	2.550	1.530	1.275
5.49	**Đường Mai Lão Bạng:** Từ cầu Hoà Lộc đến giáp đất phường Vũng Áng (TDP Tây Yên)	3.000	1.800	1.500
5.50	**Đường Võ Văn Kiệt:** Từ ngã tư Lê Thái Tổ - Lê Thánh Tông (giáp Khách sạn Mường Thanh) đến giáp đất TDP Tây Yên, phường Vũng Áng	3.500	1.800	1.500
5.51	**Đường Trần Phú:**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Bích Châu đến đường Nguyễn Biểu	3.200	1.920	1.600
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Võ Văn Kiệt	3.000	1.800	1.500
5.52	**Đường Nguyễn Văn Cừ**:			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Bích Châu đến Cầu Bàu	8.000	3.200	2.400
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đường ĐT.555	11.000	4.400	3.300
5.53	**Đường ĐT.555:**			
	Đoạn 1: Từ đường QL 1A đến mương nước (Km0+500)	19.900	7.960	5.970
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất phường Hải Ninh (TDP Nam Hải)	15.200	6.080	4.800
5.54	**Đường Liên xã 13 (Đường TL 10 cũ):**			
	Đoạn 1: Từ Cổng chào TDP Châu Long đến đường Nguyễn Văn Cừ	9.500	3.800	2.850
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất phường Sông Trí - giáp phường Hải Ninh (TDP Nam Hải)	9.600	3.840	2.880
5.55	**Đường Liên xã 12 (đường từ ngã 3 Bích Châu đi xã Kỳ Khang):** Từ đường ĐT.555 đến hết đất phường Sông Trí (thôn Trung Giang)	11.600	4.640	3.500
	Khu quy hoạch dân cư khu vực Thủy Văn 1, Thủy Văn 2 (trừ các lô bám đường đã có tên)	8.300	3.320	2.500
5.56	Từ đất ông Tiến Nguyệt (Hưng Lợi) qua đất cô Nhạn đến đường Lê Quảng Ý	3.300	1.320	1.000
5.57	Đường từ đất ông Hạnh (đường Lê Đại Hành - ngã ba đường đi xã Kỳ Tân cũ) đến Cầu Khoai (giáp đất xã Kỳ Hoa)	5.800	2.320	1.750
5.58	Từ đất ông Hiếu Trọng (Quốc lộ 1A) qua đất ông Hà Bằng Châu Phố đến hết đất bà Lộc (Tổ dân phố 1)	3.300	1.320	1.000
5.59	Từ đất ông Chăn (Quốc lộ 1A) qua đất ông Khả Tổ dân phố 1 đến tiếp giáp đất ông Minh Hòe	3.300	1.320	1.000
5.60	Từ đất ông Nam Thủy (đường Lê Đại Hành) đến hết đất bà Nhung Tổ dân phố 1	4.200	1.680	1.260
5.61	Từ hạt 3 giao thông đến hết đất bà Thụ (Tổ dân phố 1)	5.000	2.000	1.500
5.62	Từ đất ông Hiền (đường Bưu điện) đến đường Nhân Lý (hết đất ông Tâm Yến)	3.300	1.320	1.000
5.63	Từ đất ông Bằng đến đường Nhân Lý (đất ông Long Trọng - Tổ dân phố 1)	3.300	1.320	1.000
5.64	Từ đường Việt - Lào (Cống Mương thủy lợi) qua đất ông Huỳn Luê (Tổ dân phố 1) qua đất ông Vinh đến hết đất Khu quy hoạch dân cư Cửa Sơn	3.300	1.320	1.000
5.65	Từ tiếp giáp đất Dũng Lý (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Thắng (Tổ dân phố 3)	3.300	1.320	1.100
5.66	Từ tiếp giáp đất ông Bình Khương (đường đi Kỳ Hoa) đến giáp đất bà Tư Xu	3.300	1.320	1.000
5.67	Từ tiếp giáp đất ông Lý Vợi (Đường Hà Hoa) đến hết đất ông Khánh (giáp đường Nguyễn Khuyến)	3.300	1.320	1.100
5.68	**Ngõ 45, đường Lê Đại Hành:**			
	Đoạn 1: Từ Thuế Cơ sở 6 qua ngã tư đất bà Miêng đến hết đất ông Luân (Tổ dân phố 2)	3.500	1.500	1.250
	Đoạn 2: Tiếp đến mương thủy lợi Sông Trí	3.300	1.500	1.250
5.69	Tiếp từ giáp đất ông Kháng (Tổ dân phố 2) đến đường Nguyễn Trọng Bình (đất bà Thanh)	9.500	3.800	2.850
5.70	Từ đất ông Bình Đã Châu Phố (QL1A) đến tiếp giáp đất Ông Hoan Đường - Tổ dân phố 2	4.200	1.680	1.260
5.71	Từ giáp đất Hiệu sách (đường Lê Đại Hành) đến hết đất Tiệm vàng Phú Nhân Nghĩa	5.900	2.360	1.875
5.72	Từ đất ông Thân đến tiếp giáp đất ông Tám Vịnh	3.600	1.500	1.250
5.73	Đường hai bên Kênh sông Trí: Từ cống ông Cu Tý đến cống 2 miệng (Tổ dân phố 2)	3.600	1.500	1.250

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.74	Đường từ đất ông Phùng Châu (đường Nguyễn Trọng Bình) qua đất bà Mỹ đến đường Nguyễn Văn Khoa	3.300	1.320	1.000
5.75	Từ giáp đất ông Lâm Anh (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tiệp, vòng đến giáp đất Đại lý Honda Phú Tài	5.900	2.360	1.770
5.76	Từ tiếp giáp đất ông Phương Anh (xí nghiệp Thương Binh) qua đất ông Minh Nguyệt đến kênh Sông Trí (đất ông Công Chinh)	3.000	1.200	900
5.77	Từ đất ông Thanh Nguyệt (Quốc lộ 1A) đến Kênh Sông Trí (đất ông Vinh An)	3.700	1.480	1.110
5.78	Đường từ tiếp giáp đất ông Dũng Liễu (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Diệp Hường (kênh sông Trí)	9.000	3.600	2.700
5.79	Từ Cống ông Cu Tý (đất ông Chất Vân - đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Diệp Hường (Tổ dân phố 2)	3.600	1.440	1.080
5.80	Từ Quốc lộ 1A (đất bà Thủy) đến Kênh Sông Trí (đất anh Hùng Mỹ)	9.000	3.600	2.700
5.81	Từ giáp đất quán Café Vườn Đá 2 qua đất ông Bảo Đuyên qua đất ông Trọng đến hết đất bà Lậng (Tổ dân phố 3)	4.100	1.640	1.250
5.82	Từ đất ông Trân (Quốc lộ 1A) đến đất bà Bình Kỳ - Tổ dân phố 3 (đường Lý Tự Trọng)	4.100	1.640	1.250
5.83	Từ đất ông Đặng Tuyến - TDP3 (đường Lý Tự Trọng) đến hết đất ông Hoàng	3.300	1.320	1.000
5.84	Từ đất ông Mạnh (đường Lý Tự Trọng) đến hết đất Nhà thờ Họ Đặng	3.300	1.320	1.000
5.85	Từ đất ông Luân Phương (đường Lý Tự Trọng) đến hết đất ông Cần (Tổ dân phố 3)	3.300	1.320	1.000
5.86	Từ đất ông Hợp (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tuyển Liên (Tổ dân phố 3)	3.300	1.320	1.000
5.87	Từ tiếp giáp đất ông Trung Hoa (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tiến Châu	3.300	1.320	1.000
5.88	Từ tiếp giáp đất ông Bổng Lộc (đường Nguyễn Trọng Bình) đến Kênh Sông Trí	3.300	1.320	1.000
5.89	Từ tiếp giáp đất ông Khoa Thành (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hoán (TDP Hưng Nhân)	5.700	2.280	1.710
5.90	Từ tiếp giáp đất ông Oánh (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hưng (Hưng Lợi)	3.000	1.320	1.100
5.91	Từ tiếp giáp đất ông Hùng Trà (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hường (Hưng Lợi)	3.000	1.200	1.000
5.92	Từ tiếp giáp đất Cảnh Toàn (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Châu Thành	3.300	1.320	1.000
5.93	Từ tiếp giáp đất ông Hằng (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Dương Sâm vòng ra chợ trâu (tổ dân phố Hưng Nhân)	6.600	2.640	1.980
5.94	Tiếp giáp đất ông Trần Hải Sơn (Hưng Lợi) qua đất ông Bình Ninh đến giáp đường bờ kè Sông Trí	3.300	1.320	1.000
5.95	Đường từ đất Quỹ tín dụng nhân dân Kỳ Anh (đường Lê Đại Hành) qua đến hết đất trường tiểu học Sông Trí.	5.000	2.400	2.000
5.96	Từ tiếp giáp đất anh Tiến (Quốc lộ 1A) đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp (Hưng Hòa)	9.000	3.600	2.700
5.97	Từ đất ông Xưng Thuyên (đường Tố Hữu) đến hết đất ông Duẫn Thế (Hưng Lợi)	6.600	2.640	1.980
5.98	Từ đất ông Kỳ Thao - Hưng Lợi (đường Tố Hữu) qua đường 3/2 đến hết đất ông Tâm Thông - Hưng Hòa	7.600	3.040	2.280
5.99	Từ đất bà Nga đến hết đất bà Tý (Hưng Lợi)	5.700	2.280	1.710
5.100	Đường từ đất Cơ quan Khối Dân qua Thi hành án, tiếp đến nhà ông Thìn (Hằng) đến hết đất ông Long- Yến (quy hoạch dân cư)	6.650	2.660	1.995
5.101	Từ giáp đất quán Đồng Xanh đến hết đất ông Đống (Hưng Hòa)	5.700	2.280	1.710
5.102	Từ tiếp giáp đất ông Việt (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Phưng - Hưng Nhân (Hưng Hòa)	6.560	2.624	1.968
5.103	Đường từ giáp đất phòng giao dịch NH nông nghiệp (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Nga Vượng	8.200	3.280	2.460
5.104	Từ tiếp giáp đất ông Trung Thu (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Lam (Hưng Thịnh)	7.600	3.040	2.280
5.105	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên đi qua đất ông Lâm Thân đến đất ông Lan vòng ra hết đất ông Sum (Hưng Thịnh)	4.500	1.800	1.350
5.106	Từ tiếp giáp đất bà Kỉnh (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Trân Quyến (Hưng Thịnh)	7.600	3.040	2.280
5.107	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên qua đất ông Việt đến hết đất ông Quyển (Hưng Thịnh)	4.500	1.800	1.350
5.108	Từ Quốc lộ 1A (đất ông Lân Hợp) hết đến hết đất trạm điện 110 KV (Hưng Thịnh)	7.600	3.040	2.280

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.109	Từ tiếp giáp đất ông Thức (Quốc lộ 1A) đến hết đất trạm điện 110 KV (Hưng Thịnh)	7.600	3.040	2.280
5.110	Từ tiếp giáp đất ông Thuật Liên (Quốc lộ 1A) đến giáp đất bà Phạm Thị Ái (Hưng Bình)	6.650	2.660	1.995
5.111	Từ tiếp giáp đất ông Thuận Phượng (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Thắng Bàng (Hưng Bình)	6.650	2.660	1.995
5.112	Từ tiếp giáp đất ông Tiến Duyệt (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Hường (Hưng Bình)	6.650	2.660	1.995
5.113	Tiếp đến hết đất bà Mai (TDP Hưng Nhân) phường Sông Trí	3.990	1.596	1.197
5.114	Đường vào Cụm Công nghiệp: Từ giáp đất ông Ngọ Bính (Quốc lộ 1A) đến đường Trần Duệ Tông	7.600	3.040	2.280
5.115	Từ tiếp giáp đất ông Minh (QL1A) đến hết đất ông Toàn - Tổ dân phố Hưng Bình	4.500	1.800	1.350
5.116	Từ đất ông Đức Hương (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Lục (Hưng Thịnh)	7.600	3.040	2.280
5.117	Từ đất ông Sáu Nhỏ (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Khiêm Hoài (Hưng Thịnh)	7.600	3.040	2.280
5.118	Tiếp đến hết đất ông Huy Phương (Hưng Thịnh)	4.560	1.824	1.368
5.119	Từ đất ông Khiêm Hoài đến hết đất ông Thắng Hà (Hưng Thịnh)	4.560	1.824	1.368
5.120	Tiếp đến giáp đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	4.000	1.600	1.200
5.121	Từ đất ông Hoà Lý đến hết đất ông Hoàng Lâm (Hưng Thịnh)	3.800	1.520	1.140
5.122	Từ đất ông Tùng Vân đến hết đất Hội trường Tổ dân phố Hưng Thịnh	3.800	1.520	1.140
5.123	Từ đất ông Kiều (Quốc lộ 1A) đến đất ông Đăng (Hưng Thịnh) vòng qua đất ông Anh (Hưng Bình) đến hết đất ông Nam Anh (Quốc lộ 1A)	4.000	1.600	1.200
5.124	Từ đất ông Công (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Huề (Hưng Bình)	4.000	1.600	1.200
5.125	Từ đất ông Trung Nhung (Quốc lộ 1A) đến giáp đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	7.600	3.040	2.280
5.126	Từ giáp đất ông Quyên (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Diên (Hưng Bình)	4.500	1.800	1.350
5.127	Từ giáp đất ông Cẩm (Hưng Bình) đến Kênh Mộc Hương	4.000	1.600	1.200
5.128	**Quy hoạch dân cư Bàu Đá:**			
	Đoạn 1: Đường từ giáp đất trường mầm non Hoa Trạng Nguyên (Quốc lộ 1A) giáp kênh Sông Trí đến hết đất phường Sông Trí (giáp xã Kỳ Hoa)	14.000	5.600	4.200
	Từ đất ông Anh Tuyết đến giáp đường gom Quốc lộ 12 (Tổ dân phố 3)	11.200	4.480	3.360
	Từ đất ông Phan Bình Minh đến hết đất ông Nam Vọng (Tổ dân phố 3)	10.000	4.000	3.000
	Từ đất ông Dũng Liễu đến quán Karaoke Kingdom (Tổ dân phố 3)	10.000	4.000	3.000
5.129	**Quy hoạch dân cư Hồ Gỗ**			
	Đường từ tiếp giáp đất bà Mại (QL1A giáp kênh Sông Trí) đến hết đất phường Sông Trí Giáp xã Kỳ Hoa (Tổ dân phố 3)	11.200	4.480	3.360
	Từ đất ông Minh đến hết đất bà Tuyết Anh Tổ dân phố 3)	9.000	3.600	2.700
	Từ đất ông Bình đến hết đất ông Tuấn Tổ dân phố 3)	8.000	3.200	2.400
	Từ quán cafe Gió Chiều đến hết đất ông Thắng Tổ dân phố 3)	8.000	3.200	2.400
	Từ đất ông Hường đến hết đất bà Tuyết Anh - Đường Quy hoạch rộng 4m)	5.000	2.000	1.500
5.130	**Quy hoạch Khu dân cư Hưng Bình:**			
	Từ đất ông Nghĩa Yên qua đất ông Hùng Nhớ đến hết đất bà Hường	6.850	2.740	2.055
	Từ đất ông Đồng (TDP Tây Trinh) qua đất ông Thường Nga đến hết đất ông Tân Biềng	6.150	2.460	1.845
	Từ tiếp giáp đất ông Xuân (đường vào Cụm công nghiệp) đến hết đất ông Chung Hương	5.500	2.200	1.650
	Từ tiếp giáp đất ông Cảnh đường Cụm công nghiệp đến ngã 3 giáp đất Nhà văn hóa TDP Tây Trinh	5.500	2.200	1.650
	Từ đất bà Kỉnh đến giáp đất ông Tân Biềng	4.100	1.640	1.230
	Từ tiếp giáp đất bà Nhuận đến đường dây 35 KV	4.100	1.640	1.230
5.131	**Quy hoạch Khu dân cư Hẻm Đá- Hưng Thịnh:**			
	Tuyến từ lô số 01 đến lô số 43	9.500	3.800	2.850
	Các lô còn lại thuộc quy hoạch dân cư Hẻm Đá	9.500	3.800	2.850

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.132	**Khu quy hoạch dân cư Chợ Mới:**			
	Đường giao thông xung quanh đình chợ mới: Từ đất ông Hà (lô số 296) đến hết đất ông Huệ	13.000	5.200	3.900
	Từ đất ông Tiến Lĩnh cạnh cầu Đình (QL1A) qua lô 260 đến hết đất ông Nhân (giáp đường Nguyễn Tiến Liên)	11.700	4.680	3.510
	Đường từ đất tiểu công viên (đối diện đất ông Bắc) đi vòng qua lô số 3 đến lô số 24, vòng qua lô số 397, đến lô số 425 đến giáp đất bà Mười Đã	11.700	4.680	3.510
	Các lô đất bám đường còn lại	9.360	3.744	2.808
5.133	Đường tiểu khu 5 - TDP 1: Từ đất ông Đông (đường Nhân Lý) đến đất ông Bào (Giáp đường Việt Lào)	10.500	4.200	3.150
5.134	Đường tiểu khu 4 - TDP Hưng Lợi: Từ đất ông Thành đến hết đất ông Đặng Lam	6.600	2.640	1.980
5.135	Đường tiểu khu 4 - TDP Hưng Nhân: Đường từ đất bà Doãn qua Nhà thờ họ Trương đến hết đất ông Dương (giáp đường giao thông)	5.000	2.000	1.500
5.136	Từ giáp đất bà Mai (QL1A) đến hết đất bà Quyết (giáp đường QHDC Hội trường tổ dân phố Châu Phố)	3.800	1.520	1.140
5.137	**Tổ hợp thương mại và căn hộ cao cấp Hưng Phú:**			
	Đường sau siêu thị Vincom: Từ lô 24 (giáp đường Nhân Lý) đến hết lô 90 (giáp đường Việt - Lào)	17.900	7.160	5.370
	Từ lô đất số 49 (giáp đường Nhân Lý) hết lô đất số 177 (đường Việt - Lào)	17.900	7.160	5.370
	Các lô đất bám đường còn lại	15.900	6.360	4.770
5.138	Các lô đất thuộc quy hoạch phân lô đất ở và Hội trường tổ dân phố Châu Phố vòng đến giáp đất ông Nam (TDP Châu Phố)	7.000	2.800	2.100
5.139	Quy hoạch dân cư Bờ Nam Sông Trí: Các lô đất còn lại	8.000	3.200	2.400
5.140	**Quy hoạch dân cư Nương Su:** Từ đất ông Thanh (Huệ) đến hết đất ông Anh Nga (đường Hà Hoa)	8.000	3.200	2.400
5.141	Từ giáp lô số 90 (Đường Mai Thế Quý) vòng qua lô số 125 đến giáp lô 69 (Quy hoạch dân cư TDP 1)	4.000	1.600	1.200
5.142	**Quy hoạch dân cư Bàu Đá xã Kỳ Hoa tại Phường Sông Trí:**			
	Các lô đất bám đường 12m	8.000	4.800	4.000
	Các lô đất bám đường 10m	7.200	4.320	3.600
5.143	Từ đất ông Thùy (Quy hoạch dân cư Khu Mã) đến giáp đất ông Dũng (ngã 4, đường Nguyễn Đổng Chi)	3.800	1.520	1.150
5.144	Các lô đất còn lại thuộc Quy hoạch dân cư Huyện đội cũ (sát Ban chỉ huy Quân sự thị xã cũ)	7.600	3.040	2.280
5.145	Các lô đất thuộc Quy hoạch Tái định cư bờ kè Sông Trí (tổ dân phố 3)	8.000	4.800	4.000
5.146	Đường trục dọc Khu đô thị trung tâm phường Sông Trí	4.300	2.580	2.150
5.147	Đường từ Cầu Trí qua đất Chùa Dền đến cầu Chợ Cầu:	14.400	5.760	4.320
5.148	Đất khu định cư Kỳ Lợi tại phường Sông Trí	1.800	1.320	1.100
5.149	Đất khu dân cư Đồng Hội Miệu TDP Hưng Nhân	7.000	2.800	2.100
5.150	Đường từ giáp đất anh Thông (Thảo) đến hết đất anh Hạ	3.700	1.480	1.110
5.151	Đường từ giáp đất Khiên (Hà) đến hết đất Hội quán TDP Trần Phú	3.700	1.480	1.110
5.152	Đường từ giáp đất ông Tuần qua Cửa Lăng đến hết đất ông Thọ Đức	3.700	1.480	1.110
5.153	Đường từ đất anh Hạ đến giáp đất anh Chính Chiến	3.700	1.480	1.110
5.154	Đường từ giáp đất ông Thùy (TDP Tân Hà) đến giáp đất ông Hồng Định:			
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Thùy (TDP Tân Hà) đến đường Chế Lan Viên	3.700	1.480	1.110
	Đoạn 2: Từ đường Chế Lan Viên đến đường Phạm Tiêm	3.700	1.480	1.110
5.155	Khu quy hoạch dân cư Khu Mã (TDP Tân Hà)	4.650	1.860	1.395
5.156	Khu quy hoạch dân cư Cữa Nương (TDP Trần Phú)	5.000	2.000	1.500
5.157	Đường từ đất ông Tiến Đính đến hết đất ông Thành (TDP Tân Hà)	3.700	1.480	1.110
5.158	Từ giáp đất ông Lương đến đường Hoàng Xuân Hãn	3.700	1.480	1.110
5.159	Đường Cứu hộ Hồ Kim Sơn và thượng nguồn Sông Trí (đoạn qua phường Sông Trí)	2.700	1.080	810
5.160	Đường từ giáp đất ông Chinh (cây đa) đến hết đất anh Tính Gái	7.600	3.040	2.280
5.161	Đường từ giáp đất xưởng Tiến Minh đến hết đất trạm bơm tăng áp TDP Đông Trinh	4.000	1.600	1.200
5.162	Đường từ giáp đất ông Tương Hiền (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Tràng (Ruồi) TDP Tây Trinh	3.000	1.200	900

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.163	Khu tái định cư Kỳ Lợi tại phường Sông Trí (Tân Phúc Thành giai đoạn 1)	1.800	1.080	900
5.164	Khu tái định cư Kỳ Lợi tại phường Sông Trí (Tân Phúc Thành giai đoạn 2)	1.700	1.020	850
5.165	Khu tái định cư tại TDP Quyền Hành	1.400	840	700
5.166	Đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế	1.800	1.080	900
5.167	Khu Tái định cư Đồng Tùng TDP Hoàng Trinh	6.800	2.720	2.040
5.168	Đường từ giáp đất ông Hà Hoa đến hết đất bà Đức - TDP Đông Trinh	1.800	720	600
5.169	Đường từ đường Nguyễn Trọng Bình đi qua cửa Nhà thờ Công giáo đến đường Liên xã 13 (đất ông Hồng Nguyệt)	3.000	1.200	900
5.170	Đường từ giáp đất Thanh Hảo (đường Liên xã 13) đến hết đất Hoa Thành TDP Châu Long:			
	Đoạn 1: Đường từ giáp đất Thanh Hảo (đường Liên xã 13) đến hết đất Hoa Thành (TDP Châu Long)	3.200	1.280	960
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đường ĐT.555	4.000	1.600	1.200
5.171	Đường Cơn Da: Từ Nhà văn hóa TDP 2 đến đường ĐT.555	5.000	2.000	1.500
5.172	Khu Quy hoạch dân cư Phú Nhân Nghĩa (trừ các lô đất bám đường ĐT.555)	11.600	4.640	3.500
5.173	Đường từ đường ĐT.555 đi qua đất ông Hoàng Tiến đến hết đất ông Trần Xuân Thược (TDP Bắc Châu)	3.600	1.440	1.080
5.174	Đường Quy hoạch khu dân cư Ruộng Dài TDP Châu Long (từ trạm điện đến giáp đất chị Hoa Thành)	4.000	1.600	1.200
5.175	Khu quy hoạch dân cư chia khu 1-Bích Châu (trừ các lô đất bám đường đã có tên)	11.600	4.640	3.500
5.176	Khu quy hoạch dân cư chia khu 2-Bích Châu (trừ các lô đất bám đường đã có tên)	9.900	3.960	3.000
5.177	Tuyến 1 Khu dân cư vùng Đồng Vùng 2, TDP Hiệu Châu	11.000	4.400	3.300
5.178	Tuyến 2 Khu dân cư vùng Đồng Vùng 2, TDP Hiệu Châu	9.900	3.960	2.970
5.179	Đường từ Nhà văn hóa TDP Bắc Châu đến hết đất Nhà thờ họ Hoàng (TDP Bắc Châu)	4.000	1.600	1.200
5.180	Đường TT.01 (Trục thôn 01): Từ giáp đường ĐT.555 đến đền Đồng Trường (TDP Bắc Châu)	5.000	2.000	1.500
5.181	Đường TT.02 (Trục thôn 02): Từ giáp đường ĐT.555 đến ngã tư giáp đất ông Lê Ngọc Ái (TDP Bắc Châu)	4.000	1.600	1.200
5.182	**Các vị trí còn lại ở các TDP Châu Phố, TDP 1, TDP 2, TDP 3, Hưng Nhân, Hưng Lợi, Hưng Hòa, Hưng Thịnh, Hưng Bình, Tân Hà, Trần Phú:**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.900	1.160	870
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	2.800	1.120	840
	Độ rộng đường < 3m	2.200	880	675
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.850	1.140	855
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	2.500	1.000	800
	Độ rộng đường < 3m	2.000	810	675
5.183	**Các vị trí còn lại ở các TDP Hoàng Trinh, Quyền Thượng, Hòa Lộc, Đông Trinh, Tây Trinh, Quyền Hành:**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.600	720	600
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.500	720	600
	Độ rộng đường < 3m	1.300	630	525
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.350	630	525
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.550	720	600
	Độ rộng đường < 3m	1.150	630	525
5.184	**Các vị trí còn lại ở các TDP Thuận Châu, Châu Long, Bắc Châu, Hiệu Châu:**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.700	1.080	810
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	2.500	1.000	750
	Độ rộng đường < 3m	2.200	880	660

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.600	1.040	780
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	2.350	940	705
	Độ rộng đường < 3m	2.000	800	600
6	**Phường Hoành Sơn**			
6.1	**Đường Lê Thái Tổ**: Từ giáp phường Vũng Áng (TDP Liên Giang) đến đường Nguyễn Du	7.500	3.606	3.005
6.2	**Đường Nguyễn Du:**			
	Đoạn 1: Từ giáp đất Anh Linh Thái (QL1A) TDP Liên Phú đến hết đất ông Trị	4.200	1.800	1.500
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Quốc lộ 1B	3.600	1.680	1.400
6.3	**Đường Lê Văn Huân:**			
	Đoạn 1: từ giáp đất ông Toán (TDP Liên Phú) đến hết đất bà Nhuệ	2.800	1.440	1.200
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất bà Vượng (TDP Liên Phú);	2.400	1.260	1.050
6.4	**Đường Ngô Đức Kế:**			
	Đoạn 1: từ giáp đất ông Túc (TDP Liên Phú) đến hết đất bà Hà	2.450	1.332	1.110
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Tư (TDP Liên Phú)	2.000	1.152	960
6.5	**Đường Nguyễn Thiếp:**			
	Đoạn 1: từ giáp đất ông Kiện TDP Lê Lợi đến đường Võ Liêm Sơn (Khu tái định cư TDP Lê Lợi)	2.880	1.260	1.050
	Đoạn 2: Phần thuộc Khu tái định cư đến đường Nguyễn Thiếp kéo dài	2.020	882	735
	Đoạn 3: Tiếp đến đường Hoàng Ngọc Phách	1.920	840	700
6.6	**Đường Mai Thúc Loan:**			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung (QL1A) đến đường Võ Liêm Sơn	2.800	1.482	1.235
	Đoạn 2: Tiếp đến đường QL 1B (Khu Tái định cư TDP Lê Lợi)	2.100	1.152	960
6.7	**Đường Hoàng Ngọc Phách**			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung (QL1A) đến đường Võ Liêm Sơn	2.800	1.440	1.200
	Đoạn 2: tiếp đến giáp Quốc lộ 1B	2.500	1.152	960
6.8	**Đường Đội Cung:**			
	Đoạn 1: Đường từ giáp đất ông Anh TDP Liên Sơn đến hết đất ông Duẩn	2.800	1.386	1.155
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Tuyến TDP Liên Sơn	2.450	1.290	1.075
6.9	**Đường Trần Công Thưởng:**			
	Đoạn 1: Đường từ giáp đất ông Nghị (TDP Hoành Nam) đến hết đất ông Lam	2.450	1.260	1.050
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Tâm	2.000	900	750
	Đoạn 3: Tiếp đến đường QL 1B	1.800	900	750
6.10	**Đường Võ Liêm Sơn:** Từ đất chị Ngoạn đến đất anh Hoàng	4.200	1.680	1.260
6.11	**Đường Quang Trung**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Du đến Trường tiểu học Kỳ Liên	10.500	4.200	3.150
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp Cổng số 2 Khu LHGT Formosa	10.500	4.200	3.150
	Đoạn 3: Từ Cổng số 2 Khu LHGT Formosa đến cầu Thanh Trạng	9.800	3.920	2.940
	Đoạn 4: Tiếp đến đường Lê Quảng Chí	10.500	4.200	3.150
6.12	**Đường Hoành Sơn:**			
	Đoạn 1: Từ đường Lê Quảng Chí đến cầu Thầu Dầu	8.000	3.200	2.400
	Đoạn 2: Tiếp đến Cầu Khe Lũy	9.800	3.920	2.940
	Đoạn 3: Tiếp đến ngã ba đường Hoành Sơn với QL 1B (Ngã ba Đèo Con)	9.800	3.920	2.940
6.13	**Đường Lê Quảng Chí:**			
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Hòa đến hết ngã tư giao với đường Nguyễn Công Trứ	4.200	1.680	1.260
	Đoạn 2: Tiếp đến đường QL 1B	3.500	1.400	1.050
6.14	**Đường 1B:** Từ giáp phường Vũng Áng (TDP Liên Minh đến ngã ba Đèo Con (TDP Đông Yên)	2.100	1.260	1.050
6.15	**Đường Lê Khôi**	2.800	1.120	840
6.16	**Đường Nguyễn Công Trứ**			
	Đoạn 1: Thuộc Khu tái định cư Kỳ Phương cũ	4.200	1.680	1.260
	Đoạn 2: Từ đất ông Nguyễn Xuân Tình (Hồng Sơn) đến đường Lê Huy Tích	2.800	1.120	840
	Đoạn 3: Từ giáp đất ông Long (TDP Nhân Thắng đến đất ông Đoàn Trọng Tuyên	1.820	738	615
6.17	**Đường Bùi Dương Lịch**	2.800	1.120	840

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.18	**Đường Phan Huân**	2.800	1.120	840
6.19	**Đường Lê Hữu Tạo**	2.800	1.120	840
6.20	**Đường Đặng Minh Khiêm**			
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Hồ đến đường Nguyễn Công Trứ	2.800	1.120	840
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Lê Khôi	3.500	1.400	1.050
6.21	**Đường Lê Sỹ Triêm:** Từ cổng chào Hồng Sơn kéo dài 520m	2.800	1.120	840
6.22	**Đường Nguyễn Biên**	2.800	1.120	840
6.23	**Đường Phan Kính**	2.800	1.120	840
6.24	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm**	3.500	1.400	1.075
6.25	**Đường Lê Sỹ Bàng:** Từ đất ông Quang đến hết đất ông Thành Định	2.800	1.120	840
6.26	**Đường Đinh Nho Hoàn**	2.800	1.120	840
6.27	**Đường Dương Trí Trạch**	2.800	1.120	840
6.28	**Đường Phan Huy Ích**	2.800	1.120	840
6.29	**Đường Lê Huy Tích**: Từ Đường 1B qua khu Tái định cư Kỳ Phương cũ đến hết đất ông Đạo (Quốc lộ 1A)	2.800	1.120	850
6.30	**Đường Phan Huy Cận**	2.240	900	750
6.31	**Đường Trương Quốc Dụng**	2.800	1.120	840
6.32	**Đường Võ Nguyên Giáp**			
	Đoạn 1: Từ chân Đèo Con (phía nam) đến hết đất Khách sạn Hoành Sơn	4.200	1.896	1.580
	Đoạn 2: Tiếp đến ngã ba giao với đường Công Chúa Liễu Hạnh	3.500	1.560	1.300
	Đoạn 3: Tiếp đến Hầm Đèo Ngang	2.800	1.278	1.065
6.33	**Đường Công Chúa Liễu Hạnh:** Từ ngã ba giao với đường Võ Nguyên Giáp đến giáp tỉnh Quảng Trị	2.600	1.278	1.065
6.34	**Đường Bà Huyện Thanh Quan:**			
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Chảng (đường Võ Nguyên Giáp) đến hết Sân thể thao xã Kỳ Nam cũ	1.400	840	700
	Đoạn 2: Từ đất bà Phịnh đến hết Giếng Làng TDP Minh Đức	1.350	810	675
6.35	**Đường Đoàn Thị Điểm:** Từ giáp đất ông Vin (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Chịnh	2.100	840	630
6.36	**Đường Nguyễn Cao Đôn:** Từ giáp đất anh Nhuận (Quốc lộ 1A) đến tiếp giáp đất chị Điền	1.400	588	490
6.37	**Đường Trần Danh Lập**: Từ giáp đất anh Chiểu (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Mằng	2.100	840	630
6.38	**Đường Đặng Văn Kiều:** Từ giáp đất chị Thìn (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Cửu TDP Tân Thành	1.400	654	545
6.39	**Đường Nguyễn Tiến Đắc:** Từ giáp đất chị Thịnh (Quốc lộ 1A) đến giáp khe đá Dầm TDP Tân Thành	1.160	612	510
6.40	**Đường Đặng Văn Bá**: Từ giáp đất ông Hồng TDP Tân Tiến đến đất anh Thỏa TDP Tân Thành	1.960	784	588
6.41	**Đường Hồ Xuân Hương:** Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bà Huyện Thanh Quan	1.350	612	510
6.42	Ngõ 86 Nguyễn Du: Từ giáp đường Nguyễn Du đến giáp đường Ngô Đức Kế	1.600	640	480
6.43	Từ giáp đất anh Nhụy (Quốc lộ 1A) đến tiếp giáp đất anh Viễn	1.160	588	490
6.44	Đường từ giáp đất bà Hương (QL1A TDP Liên Sơn) đến hết đất anh Thanh (Phượng) giáp Khu tái định cư Kỳ Long cũ	1.750	840	700
6.45	Đường từ giáp đất ông Ninh TDP Hoành Nam đến hết đất ông Nam TDP Hoành Nam	1.400	840	700
6.46	Khu tái định cư phường Kỳ Liên cũ (trừ các lô bám đường đã có tên)	2.000	900	750
6.47	Đường từ đất ông Danh TDP Liên Phú đến hết đất nhà ông Kỷ TDP Liên Phú	1.960	1.176	980
6.48	Đường từ giáp đất ông Thế TDP Liên Phú đến hết đất ông Tẩm TDP Liên Phú	1.330	720	600
6.49	Đường từ đất ông Thanh đến hết đất ông Thắng (TDP Liên Phú)	2.450	1.470	1.225
6.50	Đường từ đất ông Dũng đến hết đất ông Ty (TDP Lê Lợi)	2.100	1.260	1.050
6.51	Đường từ giáp đất ông Hảo TDP Lê Lợi đến hết đất ông Hùng TDP Lê Lợi	1.500	840	700
6.52	Đường từ giáp đất ông Đăng TDP Hoành Nam đến hết đất ông Dương TDP Hoành Nam	1.750	840	700
6.53	Từ đường Vành đai đến hết đất nghĩa trang Kỳ Phương	1.600	960	800
6.54	Từ hết đất ông Nam TDP Hoành Nam đến đường Quốc lộ 1B	1.500	840	700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.55	Đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế	1.800	1.080	900
6.56	Các đường bê tông, đường nhựa từ Quốc lộ 1A đi khu Tái định cư	1.500	780	650
6.57	Các đường bê tông, đường nhựa TDP Hồng Sơn, Thắng Lợi tính từ đường Quang Trung và đường Hoành Sơn đến đường Nguyễn Công Trứ	2.100	840	650
6.58	Đường từ giáp đất ông Nguyên Viết Diễn (QL1A) đến hết đất ông Đậu Xuân Định (TDP Thắng Lợi)	1.500	600	500
6.59	Khu tái định cư phường Kỳ Phương cũ (trừ các lô bám đường đã có tên)	2.000	800	600
6.60	Khu tái định cư TDP Ba Đồng phường Hoành Sơn	1.800	840	700
6.61	Khu tái định cư TDP Đông Yên tại TDP Ba Đồng	1.800	720	600
6.62	Từ QL1A đất ông Liên đến hết đất ông Tiến (TDP Đông Yên)	2.800	1.120	840
6.63	Từ QL1A đất ông Trường đến hết đất bà Rạn (TDP Đông Yên)	2.800	1.120	840
6.64	Từ QL1A đất ông Bằng (Bích) đến hết đất đất bà Sương (TDP Đông Yên)	2.800	1.120	840
6.65	Từ giáp đất anh Nông (đường Võ Nguyên Giáp) đến hết đất anh Tuyến TDP Quý Huệ	1.200	654	545
6.66	Khu tái định cư TDP Minh Huệ	1.680	810	675
6.67	Khu tái định cư Đông Yên tại TDP Minh Huệ	1.680	672	504
6.68	Từ giáp đất anh Khánh đến Khe Con Trạ TDP Tân Tiến	1.200	588	490
6.69	Đường từ giáp đất chị Lợi (quốc lộ 1A) đến hết đất ông Xưởng TDP Tân Tiến	1.350	612	510
6.70	Đường từ giáp đất ông Luệ (quốc lộ 1A) đến hết đất anh Hùng TDP Quý Huệ	1.350	612	510
6.71	Đường Từ giáp đất ông Giáp (quốc lộ 1A) đến hết đất bà Thịnh TDP Quý Huệ	1.350	612	510
6.72	Đường từ giáp đất ông Dúc đến giáp đất bà Hịu TDP Tân Thành	1.350	612	510
6.73	**Các vị trí còn lại ở các TDP Liên Phú, Hoành Nam, Lê Lợi, Liên Sơn:**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.500	840	700
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.400	840	700
	Độ rộng đường < 3m	1.200	480	360
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.450	840	700
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.300	520	390
	Độ rộng đường < 3m	1.000	420	350
6.74	**Các vị trí còn lại ở các TDP Thắng Lợi, Nhân Thắng, Hồng Hải, Ba Đồng, Hồng Sơn:**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.450	810	675
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.400	810	675
	Độ rộng đường < 3m	1.100	440	350
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.450	810	675
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.400	810	675
	Độ rộng đường < 3m	1.000	420	350
6.75	**Các vị trí còn lại ở các TDP Quý Huệ, Tân Tiến, Tân Thành, Minh Đức:**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.100	612	510
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.050	612	510
	Độ rộng đường < 3m	800	320	240
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.100	612	510
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.050	612	510
	Độ rộng đường < 3m	600	252	210
7	**Phường Hải Ninh**			
7.1	**Đường Trường Sa:**			
	Đoạn 1: Từ cầu Hải Ninh đến ngã tư Lăng Cố Đệ	7.300	2.920	2.190
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Hành TDP Tiến Thắng	10.500	4.200	3.150
7.2	**Đường Tô Hiến Thành:** Từ cầu Ninh Thọ đến hết đất ông Thọ TDP Hải Hà 2	3.500	1.400	1.050

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.3	**Đường Hoàng Sa:**			
	Đoạn 1: Từ cầu Ninh Hà đến ngã tư giao nhau với đường Trường Sa	5.800	2.320	1.740
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Khang (thôn Trung Tiến)	7.000	2.800	2.100
7.4	**Đường Bàn Hải:** Từ giáp đường Hoàng Sa đến hết đất ông Khánh (Hoa) TDP Bàn Hải	2.800	1.120	840
7.5	**Đường Lý Nhật Quang:**			
	Đoạn 1: Từ đường Trường Sa đến ngã tư giao nhau với đường Hoàng Sa	8.200	3.280	2.460
	Đoạn 2: Từ đường Hoàng Sa đến hết đất chị Lý TDP Vĩnh Thuận	6.000	2.400	1.800
	Đoạn 3: Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Khang (thôn Phú Thượng)	4.500	1.800	1.350
7.6	**Đường Yết Kiêu:**			
	Đoạn 1: Từ cổng chào TDP Tân tiến qua đất ông Cự TDP Tân Tiến đến hết đất ông Xấn TDP Tiến Thắng	4.200	1.680	1.260
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Tiến TDP Tam Hải 1	5.800	2.320	1.740
	Đoạn 3: Tiếp đến hết đất đồn Biên phòng	4.700	1.880	1.410
7.7	**Đường Đào Tấn:** Từ đất Mạnh Hương TDP Hải Hà 2 đến hết đất bà Chòn TDP Tân Tiến	4.000	1.600	1.200
7.8	**Đường Phạm Sư Mạnh:** Từ đất ông Linh Bé TDP Vĩnh Thuận đến hết đất ông Hoàn Ngọc TDP Vĩnh Thuận	3.500	1.400	1.050
7.9	**Đường Hải Khẩu:**			
	Đoạn 1: Từ UBND phường đi qua đất ông Nhật TDP Tam Hải 1 đến hết đất anh Hùng Phượng TDP Tam Hải 2	4.200	1.680	1.260
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đồn Biên phòng	5.800	2.320	1.740
7.10	**Đường Mạc Đỉnh Chi:** Từ giáp đường Trường Sa qua chùa Vĩnh Lộc đến hết điểm trưng bày sản phẩm Kỳ Ninh	4.200	1.956	1.630
7.11	**Đường Châu Hải Hà:**			
	Đoạn 1: Từ đường Liên xã 13 đến hết đất ông Hựu (Tuyết) TDP Đông Hà	2.800	1.120	840
	Đoạn 2: Tiếp từ đất chị Huyền TDP Đông Hà đến hết đất ông Nam (Hoạt) TDP Hải Hà 1	2.600	1.040	780
7.12	**Đường Nguyễn Thị Bích Châu:** Đoạn từ giáp phường Sông Trí (Cầu Sông Trí - TDP Quyền Hành) đến cầu Ninh Hà	6.700	2.680	2.010
7.13	**Đường ĐT.555:**			
	Đoạn 1: Từ giáp phường Sông Trí (TDP Châu Phố) đến ngã ba (đất anh Việt cũ)	10.700	4.280	3.210
	Đoạn 2: Tiếp đến cổng chào UBND xã Kỳ Hải cũ	7.700	3.080	2.310
	Đoạn 3: Tiếp đến cầu Hải Ninh (cầu cũ)	5.400	2.280	1.900
7.14	**Đường Liên xã 13 (Đường TL 10 cũ):** từ giáp phường Sông Trí (TDP Thuận Châu) đến ngã ba (đất anh Việt cũ)	6.700	2.680	2.010
7.15	**Đường Liên xã 10 (Đường Thư -Hải):**			
	Đoạn 1: Từ giáp xã Kỳ Khang (thôn Đan Trung) đến hết đất anh Duyệt	2.800	1.120	840
	Đoạn 2: Tiếp đến đường ĐT.555 (hết đất ông Thìn)	3.500	1.400	1.050
7.16	Đường từ giáp đất ông Hưởng TDP Tam Hải 2 đi ra biển	4.700	1.880	1.410
7.17	Đường từ giáp đất ông Lộc TDP Tam Hải 2 đi ra biển	4.700	1.880	1.410
7.18	Đường từ giáp đất ông Khuyên Lan (đường WB) đến hết đất anh Thảnh Tình (đường kè chắn sóng).	3.500	1.400	1.050
7.19	Đường từ đất anh Hải Huề TDP Hải Hà 2 đến đê Đập Quan (đất anh Hiếu)	4.000	1.600	1.200
7.20	Đường từ đất anh Sỹ Thu (đường Trường Sa) đến cổng chợ Kỳ Ninh	3.500	1.400	1.050
7.21	Quy hoạch dân cư TDP Tân Thắng	3.700	2.040	1.700
7.22	Đường từ ngã ba Nhà văn hóa TDP Tam Hải 1 đến đất ông Yêm TDP Tam Hải 1	3.500	1.400	1.050
7.23	Khu Quy hoạch dân cư Vĩnh Thuận (trừ các lô bám đường đã có tên)	4.200	1.680	1.260
7.24	Đường từ đất Trường THCS Kỳ Ninh đến hết đất ông Vinh (Thu) TDP Hải Hà	3.500	1.680	1.400
7.25	Đường từ đất ông Song TDP Hải Hà qua Trường THCS Kỳ Ninh đến hết đất ông Lành TDP Hải Hà	2.800	1.440	1.200
7.26	Đường từ đất bà Thủy (Đệ) đến hết đất Nhà văn hóa TDP Hải Hà 2	3.500	1.680	1.400
7.27	Đường từ đất ông Hòa Hiếu TDP Tây Hà đến hết đất ông Trể TDP Bắc Hà	3.000	1.200	900
7.28	Đường từ đất bà Cược đến hết đất Trường mầm non.	3.500	1.400	1.050

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.29	Từ đất ông Huệ Hoạt qua đất Ông Tộ đến hết đất ông Anh (Nga)	2.300	920	690
7.30	Đường từ đất ông Đại Trúc qua đất bà Hà (Đăng) TDP Nam Hà đến Đập Cụ (Đồng Muối)	2.300	920	690
7.31	Đường từ đất Ông Hòa Hiểu đến hết đất bà Lan TDP Tây Hà	2.300	920	690
7.32	Đường từ đất Ông Lướng Ngôn đến hết đất bà Huân TDP Nam Hà	2.100	840	630
7.33	Đường từ đất Ông Trọng Thuận đến hết đất bà Đồng TDP Nam Hà	2.300	920	690
7.34	Đường từ đất Ông Lựu đến hết đất Ông Thiết TDP Bắc Hà	2.600	1.040	780
7.35	Đường từ đất Ông Hạnh Ly đến hết đất Ông Hùng TDP Bắc Hà	3.000	1.200	900
7.36	Đường từ đất Ông Cảnh TDP Hải Hà 1 đến hết đất Ông Nhung TDP Bắc Hà	2.600	1.040	780
7.37	Từ cống ông Hòa qua ông Anh (Mân) đến hết đất anh Phương (Hà)	2.100	840	630
7.38	Từ đất Ông Trí TDP Đông Hà đến Âu trú bão tàu thuyền	2.100	840	630
7.39	Đường từ đất ông Diên TDP Tây Hà đến đập Cụ	3.000	1.200	900
7.40	Từ đất ông Chính đến hết đất ông Thìn TDP Đông Hà	2.300	920	690
7.41	Từ đất ông Sắc đến hết đất ông Thanh Hồng TDP Bắc Hà	3.300	1.320	990
7.42	Đường từ đất ông Luyến Ngọc đến hết đất ông Tộ Lan TDP Nam Hà	2.100	840	630
7.43	Đường từ đất ông Hoành Thanh đến hết đất ông Đài Dung TDP Nam Hà	2.300	920	690
7.44	Đường từ đất ông Phương Hà đến tiếp giáp TDP Đông Hà (Hồ Ông Thành)	3.300	1.320	990
7.45	Đường từ đất ông Hồ Mại đến tiếp giáp TDP Đông Hà (Chợ Xã)	2.600	1.040	780
7.46	Từ Hậu Lương đến Đền Thành Hoàng	3.300	1.320	990
7.47	Đường từ đất ông Dân TDP Bắc Hà đến cống số 5 đê ngăn mặn Hải Hà 1	3.300	1.320	990
7.48	Quy hoạch Khu dân cư vùng Đồng Cong TDP Hải Hà 1	3.300	1.320	990
7.49	Quy hoạch Khu dân cư TDP Đông Hà	3.300	1.320	990
7.50	Quy hoạch Khu dân cư vùng Đồng Vườn Phụ Lão, TDP Nam Hà	3.300	1.320	990
7.51	Quy hoạch Khu dân cư Vùng Bầu Đông, TDP Tây Hà	3.300	1.320	990
7.52	Đường bờ kè Sông Trí đoạn qua phường Hải Ninh: Từ giáp phường Sông Trí (TDP Thuận Châu) đến giáp đất anh Phương (Hà) TDP Đông Hà	2.800	1.120	840
7.53	Đường từ TDP Bắc Hải đi TDP Bắc Sơn Hải	2.300	920	690
7.54	Đường từ giáp đất Trạm Y tế đến hết đất anh Duyệt	2.100	840	630
7.55	Từ đường ĐT.555 (đất Hiền Chung) đến cống ba miệng (đường Châu Hải Hà)	2.800	1.120	840
7.56	Đường từ đất ông Cảnh đến giáp đất Trụ sở Công an phường Hải Ninh	3.200	1.280	960
7.57	Từ đường ĐT.555 (ngã 3 quán ông Kiền) đến hết kho muối	3.500	1.400	1.050
7.58	Từ giáp đất ông Thông đến ngã 3 đất ông Lư	2.600	1.040	780
7.59	Từ đất bà Hoa Hoàng đến đất ông Vượng	2.800	1.120	840
7.60	Từ đường ĐT.555 qua đất ông Tín tiếp đến hết đất bà Hiểu (Nam Hải)	2.800	1.120	840
7.61	Từ Cống Ba Miệng qua đất ông Hiền đến hết đất bà Mai	2.800	1.120	840
7.62	Từ đất bà Mai qua đất ông Khuân đến đường Liên xã 13	2.600	1.040	780
7.63	Từ đường ĐT.555 (đất anh Thẩm) đến hết đất bà Tân	2.300	920	690
7.64	Từ đường LX.10 đến hết đất ông Nga	2.300	920	690
7.65	Từ đường Liên xã 13 đến hết đất Bà Mai	2.800	1.120	840
7.66	Đường từ đất ông Trung Quỳnh đến đất ông Vượng	4.700	1.880	1.410
7.67	Đường từ trạm điện số 5 đến đất nhà ông Loan	4.700	1.880	1.410
7.68	Đường TX.01: từ đường ĐT.555 đến hết đất ông Võ Xuân Hoàn (TDP Bắc Sơn Hải)	4.700	1.880	1.410
7.69	**Các vị trí còn lại ở các TDP Tam Hải 1, Tam Hải 2, Hải Hà 2, Bàn Hải, Tiến Thắng, Tân Tiến, Vĩnh Thuận, Tân Thắng, Tân Thành:**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.500	1.000	750
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	2.300	920	690
	Độ rộng đường < 3m	1.900	768	640
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.400	960	720
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	2.000	800	640
	Độ rộng đường < 3m	1.850	768	640

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.70	**Các vị trí còn lại ở các TDP Tây Hà, Đông Hà, Bắc Hà, Nam Hà, Hải Hà 1:**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.000	800	600
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.900	760	570
	Độ rộng đường < 3m	1.600	640	480
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.950	780	585
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.800	720	540
	Độ rộng đường < 3m	1.500	600	450
7.71	**Các vị trí còn lại ở các TDP Bắc Hải, Bắc Sơn Hải, Nam Hải, Thượng Hải, Trung Hải:**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.000	800	600
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.800	720	540
	Độ rộng đường < 3m	1.500	600	450
	Đường đất, đường cấp phối			
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.900	760	570
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.700	680	510
	Độ rộng đường < 3m	1.400	560	420
8	**Phường Bắc Hồng Lĩnh**			
8.1	**Đường Nguyễn Ái Quốc**			
	Đoạn 1: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến hết Cầu Đôi	25.000	10.000	7.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngõ 160 đường Nguyễn Ái Quốc	24.000	9.600	7.200
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngõ 338 đường Nguyễn Ái Quốc	20.000	8.000	6.000
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Nguyễn Nghiễm	18.000	7.200	5.400
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất trạm bơm Xuân Lam	16.000	6.400	4.800
	Đoạn 6: Tiếp đó đến hết Cầu Rong	12.000	4.800	3.600
8.2	**Đường Trần Phú**			
	Đoạn 1: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	30.000	12.000	9.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Phan Hưng Tạo	26.000	10.400	7.800
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Bắc Hồng Lĩnh	22.000	8.800	6.600
8.3	**Đường Kinh Dương Vương**			
	Đoạn 1: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến đường Nguyễn Nghiễm	20.000	8.000	6.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Phường Hoàng	15.500	6.200	4.650
8.4	**Đường Nguyễn Nghiễm (Đường Suối Tiên - Thiên Tượng cũ)**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đền Cửa Ông	10.000	4.000	3.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Chính Hữu	9.000	3.600	2.700
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết Khe Lịm	10.000	4.000	3.000
	Đoạn 4: Tiếp đó đến cầu Suối Tiến	10.000	4.000	3.000
	Đoạn 5: Tiếp đó đến đường Kinh Dương Vương	12.000	4.800	3.600
8.5	**Đường Thống Nhất**			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Ngọc Sơn	12.000	4.800	3.600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cống bà Hạnh	10.000	4.000	3.000
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Đê La Giang	8.500	3.400	2.550
8.6	**Đường 3/2**			
	Đoạn 1: Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Biểu	32.000	12.800	9.600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Văn Giai	36.000	14.400	10.800
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Trần Phú	40.000	16.000	12.000
8.7	**Đường Phan Hưng Tạo (Đường Cầu Kè cũ)**			
	Đoạn 1: Từ cầu Tràng Cần đến đường Trần Phú	12.000	4.800	3.600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường 18m	12.000	4.800	3.600
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Ngọc Sơn	9.000	3.600	2.700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8.8	**Đường Ngô Đức Kế**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	22.000	8.800	6.600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết Cầu Ông Đạt	20.000	8.000	6.000
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Võ Liêm Sơn	15.000	6.000	4.500
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Phan Hưng Tạo	13.000	5.200	3.900
8.9	**Đường Cao Thắng**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	20.000	8.000	6.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Ngô Đức Kế	18.000	7.200	5.400
8.10	**Đường Lê Hữu Trác**			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Hoàng Xuân Hãn	20.000	8.000	6.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến khe Bình Lạng	18.000	7.200	5.400
8.11	**Đường Phan Huy Chú**			
	Từ đường Thống Nhất đến đường Quy hoạch 60m tổ dân phố Thuận Hoà	8.000	3.200	2.400
8.12	**Đường Võ Nguyên Giáp**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	33.000	13.200	9.900
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	25.000	10.000	7.500
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Thống Nhất	18.000	7.200	5.400
8.13	**Đường Ngọc Sơn**			
	Đoạn 1: Từ đường 3/2 đến kênh ông Đạt	10.000	4.000	3.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	12.000	4.800	3.600
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Thống Nhất	9.000	3.600	2.700
8.14	**Đường Bùi Đăng Đạt**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết đất hội quán tổ dân phố Phúc Sơn	9.000	3.600	2.700
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Nghiễm	8.000	3.200	2.400
8.15	**Đường Tiên Sơn**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Lê Hồng Phong (vành đai)	12.000	4.800	3.600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Đặng Nguyên Cận	9.000	3.600	2.700
8.16	Đường Nguyễn Công Trứ: Từ nhà thờ họ Nguyễn đến đất phường Trung Lương cũ	8.500	3.400	2.550
8.17	**Đường Lê Đắc Toàn**	12.000	4.800	3.600
8.18	**Đường Nguyễn Biểu**: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến kênh Ông Đạt	13.000	5.200	3.900
8.19	**Đường Mai Thúc Loan**:Từ đường Nguyễn Biểu đến đường Sử Hy Nhan	13.000	5.200	3.900
8.20	**Đường Sử Hy Nhan**: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	35.000	14.000	10.500
8.21	**Đường Suối Tiên:** Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Nghiễm	10.000	4.000	3.000
8.22	**Đường Minh Khai**	10.000	4.000	3.000
8.23	**Đường Hoàng Xuân Hãn**: từ đường 3/2 đến đường Lê Hữu Trác	16.000	6.400	4.800
8.24	**Đường Võ Liêm Sơn:** Từ đường Trần Phú đến hết đất bà Liên tổ dân phố 7	8.000	3.200	2.400
8.25	**Đường Hà Tôn Mục**: Từ đường Nguyễn Nghiễm đến đường 3/2	8.000	3.200	2.400
8.26	**Đường Nguyễn Văn Giai**	9.000	3.600	2.700
8.27	**Đường Nguyễn Xí**	8.000	3.200	2.400
8.28	**Đường Phượng Hoàng**	9.000	3.600	2.700
8.29	**Đường Nguyễn Phan Chánh**	8.000	3.200	2.400
8.30	**Đường Xuân Diệu**	8.000	3.200	2.400
8.31	**Đường Huy Cận:** Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Phan Hưng Tạo	11.000	4.400	3.300
8.32	**Đường Hoàng Ngọc Phách**	8.000	3.200	2.400
8.33	**Đường Phan Đình Giót**	16.000	6.400	4.800
8.34	**Đường Bình Lãng**	16.000	6.400	4.800
8.35	**Đường Nguyễn Du**	8.500	3.400	2.550
8.36	**Đường Phan Huy Ích:** Từ đường Ngọc Sơn đến hết đất nhà văn hóa tổ dân phố Thuận Hòa	8.500	3.400	2.550
8.37	Đường Nguyễn Trọng Tương: Trường THCS Đức Thuận (tổ dân phố Thuận An) đến đường Trần Phú	8.500	3.400	2.550
8.38	**Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh**			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến Ngô Đức Kế	18.000	7.200	5.400
	Đoạn 2: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Võ Nguyên Giáp	16.000	6.400	4.800
8.39	**Đường Chu Văn An**	8.500	3.400	2.550

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8.40	**Đường Nguyễn Đệ**	7.500	3.000	2.250
8.41	**Đường Nguyễn Khuyến**	8.500	3.400	2.550
8.42	**Đường Lê Văn Huân**	8.500	3.400	2.550
8.43	**Đường Đặng Nguyên Cẩn**	8.500	3.400	2.550
8.44	**Đường Đào Tấn:** Đường Đê La Giang cũ	12.000	4.800	3.600
8.45	**Đường gom đường Đào Tấn**	8.500	3.400	2.550
8.46	**Đường Võ Quý**	11.000	4.400	3.300
8.47	**Đường 2/9** Từ đường Trần Phú đến hết đất Bắc Hồng Lĩnh (khu vực chợ)	35.000	14.000	10.500
8.48	**Đường Chính Hữu:** Từ đường Nguyễn Ái Quốc- đến đường Nguyễn Du	12.000	4.800	3.600
8.49	**Đường Tố Hữu:** Từ đường Nguyễn Ái Quốc- đến đường Nguyễn Du	12.000	4.800	3.600
8.50	Khu dân cư vùng Dăm Quan (Trừ các vị trí bám đường đã có tên)	7.000	2.800	2.100
8.51	Quy hoạch khu dân cư xen dắm (vùng đấu giá,tổ dân phố 2 - Khu vực Thị ủy)	13.000	5.200	3.900
8.52	Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố Thuận Hồng (khối 7,8 cũ), phường Bắc Hồng Lĩnh	11.000	4.400	3.300
8.53	Khu dân cư Đầu Dinh (phường Bắc Hồng Lĩnh); Trừ các vị trí bám đường đã có tên	6.500	2.600	1.950
8.54	Khu dân cư Biền Trửa (phường Bắc Hồng Lĩnh); Trừ các vị trí bám đường đã có tên	5.500	2.200	1.650
8.55	Khu dân cư Mặt ba (phường Bắc Hồng Lĩnh) trừ các vị trí bám đường đã có tên	10.000	4.000	3.000
8.56	Khu dân cư Tổ dân phố 7 bám đường 70 (phường Bắc Hồng Lĩnh) trừ các vị trí bám đường đã có tên	13.000	5.200	3.900
8.57	Khu dân cư xen dắm tổ dân phố 10, (trừ các vị trí bám đường có tên)	10.000	4.000	3.000
8.58	Khu dân cư phía Đông bệnh viện đa khoa Hồng Lĩnh, (trừ các vị trí bám đường có tên)	11.000	4.400	3.300
8.59	Khu dân cư phía đông đường Thống Nhất, (trừ các vị trí bám đường có tên)	7.500	3.000	2.250
8.60	Khu dân cư phía Bắc tổ dân phố Thuận Tiến, (trừ các vị trí bám đường có tên)	8.000	3.200	2.400
8.61	Từ đường Trần Phú đến hết đất trường THPT Hồng Lĩnh (cơ sở 2)	13.000	5.200	3.900
8.62	Từ chùa Long Đàm đến hết đất nhà văn hoá tổ dân phố Thuận Hồng	11.000	4.400	3.300
8.63	Ngõ 578 đường Nguyễn Ái Quốc	10.000	4.000	3.000
8.64	Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết đất trường tiểu học Trung Lương (phân hiệu II), tổ dân phố Bân Xá, phường Trung Lương	10.000	4.000	3.000
8.65	Từ đường 3/2 đi qua nhà văn hóa Tổ dân phố số 4, phường Bắc Hồng đến đường Trần Phú (ngõ 2A đường 3/2)	13.000	5.200	3.900
8.66	Từ đường 3/2 đến hết đất ông Thưởng Tổ dân phố số 4, phường Bắc Hồng (ngõ 2B đường 3/2)	13.000	5.200	3.900
8.67	Đường trục chính từ trạm bơm Xuân Lam đến hết đường B19 (tiếp giáp QL1A)	3.500	1.400	1.050
	Các vị trí đường chưa có tên của phường			
8.68	**Tổ dân phố 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 8m	10.000	4.000	3.000
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng < 8m; ≥ 6m	9.000	3.600	2.700
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng < 6m; ≥ 4m	8.000	3.200	2.400
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng < 4m	6.500	2.600	1.950
	Đường cấp phối, đường đất			
	Có đường đất cấp phối rộng ≥ 8m	9.000	3.600	2.700
	Có đường đất cấp phối rộng ≥ 6m; < 8m	8.000	3.200	2.400
	Có đường đất cấp phối có nên đường ≥ 4m; < 6m	7.000	2.800	2.100
	Có đường đất cấp phối rộng < 4m	6.000	2.400	1.800
8.69	**Tổ dân phố Thuận Hoà, Thuận An, Thuận Tiến, Đồng Thuận, Ngọc Sơn, Thuận Hồng, Thuận Minh**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 8m	8.500	3.400	2.550
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng <8m ; ≥ 6m	7.500	3.000	2.250
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng < 6m; ≥ 4m	6.500	2.600	1.950
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng < 4m	6.000	2.400	1.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường cấp phối, đường đất			
	Có đường đất cấp phối rộng ≥ 8m	7.500	3.000	2.250
	Có đường đất cấp phối rộng ≥ 6m; < 8m	6.500	2.600	1.950
	Có đường đất cấp phối rộng ≥ 4m; < 6m	5.500	2.200	1.650
	Có đường đất cấp phối rộng < 4m	5.000	2.000	1.500
8.70	**Tổ dân phố Tiên Sơn, Tân Miếu, Trung Lý, Trung Hậu, Hầu Đến, Tuấn Cầu, La Giang, Phúc Sơn, Bến Xá, Quỳnh Lâm**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 8m	8.500	3.400	2.550
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng < 8m ; ≥ 6m	7.500	3.000	2.250
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng < 6m; ≥ 4m	6.500	2.600	1.950
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng < 4m	6.000	2.400	1.800
	Đường cấp phối, đường đất			
	Có đường đất cấp phối rộng ≥ 8m	7.500	3.000	2.250
	Có đường đất cấp phối rộng ≥ 6m; < 8m	6.500	2.600	1.950
	Có đường đất cấp phối rộng ≥ 4m; < 6m	5.500	2.200	1.650
	Có đường đất cấp phối rộng ≥ 3m; < 4m	5.000	2.000	1.500
	Có đường đất cấp phối rộng < 3m	4.500	1.800	1.350
	Tổ dân phố Xuân Lam 1, Xuân Lam 2, Xuân Lam 3-4, Xuân Lam 5			
8.71	Đường bê tông rộng ≥ 4 m	3.000	1.200	900
	Đường bê tông rộng < 4m	2.500	1.000	750
	Đường cấp phối rộng ≥ 4 m	2.500	1.000	750
	Đường cấp phối rộng < 4m	2.000	800	600
9	**Phường Nam Hồng Lĩnh**			
9.1	**Đường Quang Trung**			
	Đoạn 1: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến hết đất Đội thuế Liên Phường	25.000	10.000	7.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Huy Tự	19.600	7.840	6.000
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Phan Kính	14.000	5.600	4.200
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Trân Nhân Tông	12.600	5.040	3.780
	Đoạn 5: Tiếp đó đến đường Bùi Cầm Hổ	10.500	4.200	3.150
	Đoạn 6: Tiếp đó đến đường Phan Bội Châu	12.600	5.040	3.780
	Đoạn 7: Tiếp đó đến hết đất phường Nam Hồng Lĩnh	10.500	4.200	3.150
9.2	**Đường Trần Phú**			
	Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến hết đất phường Nam Hồng Lĩnh (cây xăng)	30.000	12.000	9.000
9.3	**Đường Kinh Dương Vương**			
	Đoạn 1: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến đường Nguyễn Biên	20.000	8.000	6.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Tuấn Thiện	15.500	6.200	4.650
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Vũ Diệm	12.600	5.040	3.780
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Bùi Cẩm Hổ	10.500	4.200	3.150
9.4	**Đường Phan Kính**			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường 2/9	14.000	5.600	4.550
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết cầu Hồng Nguyệt	10.500	4.200	3.150
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Nam Hồng Lĩnh (đường Kim - Thanh)	7.000	2.800	2.100
9.5	**Đường Nguyễn Thiếp**			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đổng Chi	12.600	5.040	3.780
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết cầu Hồng Phúc	9.800	3.920	2.940
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Phan Kính	7.000	2.800	2.100
9.6	**Đường Nguyễn Đổng Chi**			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Xuân Linh	24.500	9.800	7.350
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Khắc Viện	20.300	8.120	6.090
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Phan Kính	23.100	9.240	6.930
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Trần Nhân Tông (đường Minh Thanh cũ)	14.000	5.600	4.200
	Đoạn 5: Tiếp đó đến đường Quang Trung	12.600	5.040	3.780

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.7	**Đường Lê Duẩn**			
	Từ đường Trần Phú đến đường Phan Kính	12.000	4.800	3.600
9.8	**Đường Phan Anh**			
	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phan Kính	9.100	3.640	2.730
9.9	**Đường Nguyễn Xuân Linh**			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Lê Duẩn	8.400	3.360	2.520
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường 2/9	10.500	4.200	3.150
9.10	**Đường Trường Chinh**			
	Từ đường Trần Phú đến đường Phan Kính	11.200	4.480	3.360
9.11	**Đường Phan Đình Phùng**			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung (Bà Kỉnh -tổ dân phố 5) đến đường Lê Duẩn (Công an phường)	14.000	5.600	4.200
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Đổng Chi	12.600	5.040	3.780
9.12	**Đường Phan Bội Châu**			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Huỳnh Thúc Kháng	8.400	3.360	2.520
	Đoạn 2: Đối với các vị trí còn lại	5.600	2.240	1.680
9.13	**Đường Nguyễn Huy Tự:** Từ đường Quang Trung đến đường Lê Duẩn	5.600	2.240	1.680
9.14	**Đường Nguyễn Hàng Chi**	10.500	4.200	3.150
9.15	**Đường Đặng Dung:** Từ đường Quang Trung đến nhà thờ Tiếp Võ	8.400	3.360	2.520
9.16	**Đường Đặng Tất**	5.600	2.240	1.680
9.17	**Đường Đặng Thai Mai:** Từ đường Phan Anh đến đường Nguyễn Đổng Chi	5.600	3.120	2.600
9.18	**Đường Nguyễn Khắc Viện:** Từ đường Phan Anh đến đường Nguyễn Đổng Chi	10.500	4.200	3.250
9.19	**Đường Nguyễn Đình Tứ**	10.500	4.200	3.150
9.20	**Đường Lê Văn Thiêm:** Từ đường Phan Anh đến Đường Nguyễn Đổng Chi	11.200	4.480	3.360
9.21	**Đường Lê Thước:** Từ đường Phan Anh đến đường Nguyễn Đổng Chi	10.500	4.200	3.150
9.22	**Đường Nguyễn Tuấn Thiện:** Từ đường Quang Trung đến đường Kinh Dương Vương	8.400	3.360	2.520
9.23	**Đường Trịnh Khắc Lập**: Từ đường Quang Trung đến đường Kinh Dương Vương	5.600	2.240	1.680
9.24	**Đường Lê Ninh**: Từ đường Quang Trung đến đường Kinh Dương Vương	3.850	1.540	1.155
9.25	**Đường Nguyễn Biên:** Từ đường Nguyễn Tuấn Thiện đến đường Kinh Dương Vương	5.600	2.240	1.680
9.26	**Đường Hà Huy Tập**			
	Đoạn 1: Từ đất nhà ông Nguyện đến hết đất nhà văn hóa tổ dân phố 1	7.500	3.000	2.250
	Đoạn 1: Tiếp đó đến đường 2/9	10.500	4.200	3.150
9.27	**Đường Phan Đăng Lưu**	5.600	2.240	1.750
9.28	**Đường Nguyễn Huy Oánh**	5.600	2.880	2.400
9.29	**Đường Phạm Hồng Thái:** Trước UBND phường Nam Hồng	7.000	2.800	2.100
9.30	**Đường Bùi Cẩm Hổ**			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Kinh Dương Vương	8.400	3.360	2.520
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Nam Hồng Lĩnh	7.000	2.800	2.100
9.31	**Đường Ngô Quyền**: Đường WB Đoạn 2 chạy qua khu dân cư Tổ dân phố 3,2,1	7.000	2.800	2.100
9.32	**Đường Đội Cung**			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung - đến đường Ngô Quyền	7.000	2.800	2.100
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đường Đại Hùng	3.850	1.540	1.155
9.33	**Đường 19/5**			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Lê Quảng Chí	4.900	1.960	1.470
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Nam Hồng Lĩnh	7.000	2.800	2.100
9.34	**Đường Trần Nhân Tông: (**Đường Minh Thanh cũ)			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Phúc Vạn	4.200	1.680	1.260
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường 2/9	12.600	5.040	3.780

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.35	**Đường Bùi Dương Lịch:** Từ đường Quang Trung đến đường Kinh Dương Vương	4.900	1.960	1.470
9.36	**Đường Thái Kính**			
	Đoạn 1: Từ đường Phan Kính đến ngõ 342 đường Quang Trung	4.900	2.340	1.950
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Đổng Chi	7.000	2.800	2.100
9.37	**Đường Phan Chính Nghị**	3.850	1.540	1.155
9.38	**Đường Phan Chu Trinh**			
	Đoạn 1: Từ đường Huỳnh Thúc Khác đến đường Phan Chính Nghị	4.900	1.960	1.470
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Đại Hùng	2.800	1.120	840
9.39	Đường Nguyễn Huy Lung	4.900	1.960	1.470
9.40	**Đường Thiên Phú:** Thanh - Kim - Vượng cũ	5.600	2.240	1.680
9.41	**Đường 2/9:** Từ tiếp giáp phường Bắc Hồng Lĩnh đến đường 19/5	11.250	6.300	5.250
9.42	**Đường Lý Tự Trọng**	9.100	3.640	2.730
9.43	**Đường Nguyễn Trung Thiên:** Từ đường Trần Phú đến đường Hà Huy Tập	10.500	4.200	3.150
9.44	**Đường Vũ Diệm:** Từ đường Quang Trung đến đường Kinh Dương Vương	10.500	4.200	3.150
9.45	**Đường Lê Thiệu Huy:** Từ đường Nguyễn Khắc Viện đến đường Lê Thước	10.500	4.200	3.150
9.46	**Đường Mai Kính**			
	Đoạn 1: Từ cầu 19/5 đến hết đất nhà ông Trường	5.600	2.240	1.680
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất nhà ông Cảnh	3.850	1.540	1.155
9.47	**Đường Đông Xá**			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Huỳnh Thúc Kháng	7.000	2.800	2.100
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Ngô Quyên	4.200	1.680	1.260
9.48	**Đường Nguyễn Lương Bằng**	9.800	3.920	2.940
9.49	**Đường Tạ Quang Bửu**	9.800	3.920	2.940
9.50	**Đường Đại Hùng:** Từ đường Bùi Cẩm Hồ đến đường Ngô Quyền	5.600	2.240	1.680
9.51	**Đường Phượng Hoàng**: Từ 9Km0+400 QL8B đến Đài Viba Thiên Tượng	9.000	3.600	2.700
9.52	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**: Từ đường Phan Bội Châu đến khu dân cư tổ dân phố 1, 2, 3.	7.000	2.800	2.100
9.53	**Đường Lê Quảng Chí**	10.500	4.200	3.150
9.54	**Đường Ngô Phúc Vạn**	8.400	3.360	2.520
9.55	**Khu dân cư phía Tây đường Nguyễn Đỗng Chi (phường Nam Hồng Lĩnh)**	8.400	3.360	2.520
9.56	**Khu dân cư TNR (phường Nam Hồng Lĩnh)**	8.400	3.360	2.520
9.57	**Khu vực chợ Hồng Lĩnh cũ**			
	Đường Nam chợ Hồng Lĩnh cũ	10.500	4.200	3.150
	Đường Phạm Khắc Hòe	10.500	4.200	3.150
9.58	**Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Đổng Chi, phường Nam Hồng Lĩnh**			
	Các lô bám đường chưa có tên	8.400	3.360	2.520
9.59	**Khu dân cư tái định cư Tổ dân phố số 3, phường Nam Hồng Lĩnh (trừ phần bám đường có tên)**	6.300	2.520	1.890
9.60	**Khu dân cư Tổ dân phố số 1, 2, phường Nam Hồng Lĩnh**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	5.600	2.240	1.680
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 6m	4.900	1.960	1.470
9.61	**Khu dân cư Đồng Đán, tổ dân phố Hồng Nguyệt, Nam Hồng Lĩnh**			
	Bám đường Kim Thanh	5.600	2.240	1.680
	Vị trí còn lại	3.500	1.400	1.050
9.62	**Khu quy hoạch xen dắm dân cư Nhà Nếp khu Trung tâm phường Nam Hồng Lĩnh**			
	Dãy 1	5.600	2.240	1.680
	Dãy 2	4.900	1.960	1.470

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.63	**Khu quy hoạch dân cư Mạ Đình, thôn Chùa, phường Nam Hồng Lĩnh (trừ các vị trí bám đường có tên)**	4.900	1.960	1.470
9.64	**Khu quy hoạch xen dắm dân cư Nương Tiên - Cựa Trộ, thôn Phúc Thuận, phường Nam Hồng Lĩnh**	5.600	2.240	1.680
	Các lô bám đường 12m	5.600	2.240	1.680
	Các vị tri còn lại	4.200	1.680	1.260
9.65	Khu dân cư Đồng Chại (trừ các vị trí bám đường có tên)	9.800	3.920	2.940
9.66	Khu quy hoạch dân cư phía Đông Trung tâm giáo dục thường xuyên	8.400	3.360	2.520
9.67	Khu quy hoạch dân cư phía Tây Trung tâm giáo dục thường xuyên (dãy 2)	9.100	3.640	2.730
9.68	Khu dân cư Tổ dân phố số 5, (khu đô thị K2 cũ), phường Nam Hồng Lĩnh	10.500	4.200	3.150
9.69	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m tại tờ bản đồ số 8 tổ dân phố Phúc Thuận gồm các thửa sau: 161;157;162;136;137;183;138;131;112;368;139;336;129;130;113;402;403;114;103	5.500	2.200	1.650
9.70	Ngõ 73 - đường Quang Trung	7.000	2.800	2.100
9.71	Khu dân cư Nền Tế	5.250	2.100	1.575
9.72	Khu dân cư Mù Tý			
	Bám đường 70m	8.400	3.360	2.520
	Vị trí còn lại	5.600	2.240	1.680
I.2	**Các vị trí đường chưa có tên của phường Nam Hồng Lĩnh**			
9.73	**Tổ dân phố: 1 Nam Hồng, 2 Nam Hồng, 3 Nam Hồng, 4 Nam Hồng, 5 Nam Hồng, 6 Nam Hồng, 7 Nam Hồng, 8 Nam Hồng**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 8m	7.000	2.800	2.250
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 8m; ≥ 5m	5.600	2.580	2.150
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 5m; ≥ 3m	3.850	1.540	1.155
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 3m	2.450	980	750
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 10m	5.600	2.240	1.680
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 6m; < 10m	4.200	1.680	1.260
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 4m; < 6m	2.800	1.120	840
	Đường đất cấp phối rộng < 4m	1.750	700	525
9.74	**Tổ dân phố: 1 Đậu Liêu, 2 Đậu Liêu, 3 Đậu Liêu**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 8m	4.900	1.960	1.470
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 8m ; ≥ 5m	3.850	1.540	1.250
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 5m; ≥ 3	2.800	1.260	1.050
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 3m	1.890	900	750
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 10m	3.500	1.400	1.050
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 6m; < 10m	2.800	1.120	840
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 4m; < 6m	2.100	840	630
	Đường đất cấp phối rộng < 4m	1.750	700	525
	Tổ dân phố: 4 Đậu Liêu , 5 Đậu Liêu , 6 Đậu Liêu , 7 Đậu Liêu			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 8m	5.600	2.240	1.680
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 8m; ≥ 5m	4.900	1.960	1.470
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 5m; ≥ 3	3.500	1.400	1.150
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 3m	2.100	840	630

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 10m	3.500	1.400	1.050
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 6m; < 10m	2.800	1.120	840
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 4m; < 6m	2.100	840	630
	Đường đất cấp phối rộng < 4m	1.750	700	525
	Tổ dân phố 8 Đậu Liêu			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 8m	3.150	1.680	1.400
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 8m ; ≥ 5m	2.800	1.500	1.250
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 5m; ≥ 3	2.250	1.260	1.050
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 3m	1.600	900	750
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 10m	2.800	1.120	840
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 6m; < 10m	2.100	840	630
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 4m; < 6m	1.400	560	420
	Đường đất cấp phối rộng < 4m	1.050	420	315
9.75	**Tổ dân phố Phúc Thuận, Chùa, Thuận Giang, Thuận Trung, Thuận Sơn, Tân Hoà, Hồng Nguyệt, Hồng Lam, Đồi Cao**			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 8m	4.900	1.980	1.650
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5m; < 8m	3.850	1.540	1.155
	Đường bê tông rộng ≥3m; <5m	2.450	980	735
	Đường bê tông rộng <3m	1.750	700	525
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 10m	2.800	1.120	840
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 6m; < 10m	2.100	840	630
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 4m; < 6m	1.400	560	420
	Đường đất cấp phối rộng < 4m	1.050	420	315

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Bảng 07. Bảng giá đất ở tại nông thôn, đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn

(Kèm theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	**Xã Thạch Lạc**			
1.1	**Đường ĐH 103**			
	Từ cầu Đò Hà (đường mới) đến ngã tư cổng làng thôn Đoài Phú	13.000	5.200	3.900
	Tiếp đó đến đến cống Nhà Bà	10.000	4.000	3.100
	Tiếp đó đến Cầu Đạo	7.500	3.000	2.350
1.2	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B)	10.000	4.000	3.000
1.3	Đường 19/5	7.000	2.800	2.100
1.4	Đường nối từ đường Thạch Khê - Vũng Áng đi Quốc lộ 1A	7.000	2.800	2.100
1.5	**Thôn: Thượng Phú, Sâm Lộc , Hà Thanh, Bắc Bình, Phú Sơn, Hòa Mỹ, Đoài Phú (Xã Tượng Sơn cũ)**			
1.5.1	Đường trục xã từ ĐH 103 đi qua Đò Bang đến Kênh N9, qua ngã ba chợ Chùa đến đường Thạch Khê - Vũng Áng	6.000	2.400	1.800
	Tiếp đó đến đường 19/5 (qua đường Thạch Khê- Vũng Áng)	5.000	2.000	1.500
1.5.2	Đường vào trung tâm UBND xã nối từ đường ĐH.103 đến bờ sông	6.000	2.400	1.800
1.5.3	Đường nối từ đường ĐH.103 đến trạm bơm Hoàng Hà xóm Nam Giang	6.000	2.400	1.800
1.5.4	Đường nối từ đường ĐH.103 đến hết đất nhà thờ xứ Hòa Thắng	4.000	1.600	1.200
1.5.5	Đường nối từ đường ĐH.103 (qua đất anh Hội xóm Bắc Bình) đến hết đất ông Lý xóm Bắc Bình	5.000	2.000	1.500
1.5.6	Đường từ đất anh Cử thôn Hà Thanh qua trường Mầm Non, qua UBND xã đến ngã 3 ngõ nhà anh Dũng Lan	6.000	2.400	1.800
1.5.7	Đường trạm điện từ đường ĐH.103 đến hết đất ông Chung xóm Hà Thanh	6.000	2.400	1.800
1.5.8	Đường từ cổng làng Đoài Phú đến ngã tư nhà anh Thanh	4.500	1.800	1.350
	Đường từ ngã tư nhà anh Thế đến hết đất trường Tiểu học	2.800	1.120	900
1.5.9	Đường Tỉnh lộ 27 cũ, thôn Bắc Bình	7.000	2.800	2.100
1.5.10	Đường từ đường ĐH.103 qua cổng làng thôn Phú Sơn, qua hội quán thôn Phú Sơn đến đường Tượng Lạc	6.000	2.400	1.800
1.5.11	Đường từ ngõ nhà anh Tình Thẩm qua nhà văn hóa thôn Thượng Phú, qua nhà văn hóa thôn Sâm Lộc đến ngã ba	2.800	1.120	840
1.5.12	Đường từ đất ông Hoàng Thanh Vịnh (thôn Hà Thanh) đến hết đất Nguyễn Văn Hùng (thôn Sâm Lộc)	2.500	1.000	750
1.5.13	Hạ tầng quy hoạch đất ở vùng Giường Trùng, thôn Hà Thanh			
	Đường từ đất bà Hoàng Thị Miến đến hết đất bà Dương Thi Cử	2.500	1.080	900
1.5.14	Hạ tầng quy hoạch đất ở xen dắm dân thôn Đoài Phú			
	Đường từ đất bà Trịnh Thị Nguyệt đến hết đất ông Nguyễn Doãn Vịnh	2.500	1.000	750
1.5.15	Hạ tầng quy hoạch đất ở xen dắm ngõ ông Vấn, thôn Hà Thanh			
	Đường từ Hội quán thôn Hà Thanh đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng thôn Hà Thanh	3.000	1.500	1.250
1.5.16	Vùng quy hoạch dân cư Nương Rường	2.500	1.380	1.150
1.5.17	Hạ tầng khu dân cư thôn Hà Thanh (KV2)			
	Đường từ đất ông Dương Đình Hùng thôn Hà Thanh đến đê Hữu Phủ	2.500	1.500	1.250
1.5.18	Hạ tầng xen dắm đất ở thôn Sâm Lộc			
	Đường từ đất ông Dương Kim Học đến hết đất bà Nguyễn Thị Lam (Kỳ)	2.000	960	800
1.5.19	Hạ tầng dân cư vùng Trục Vạc, thôn Sâm Lộc:			
	Đường từ ngã ba nhà ông Dương Kim Bính đến ngã ba nhà ông Bùi Anh Nam	2.500	1.200	1.000
	Đường từ nhà bà Trần Thị Vinh đến nhà ông Nguyễn Văn Long	2.000	900	750
1.5.20	Đường nội bộ vùng quy hoạch Đìa Seo thôn Đoài Phú	2.500	1.200	1.000
1.5.21	Đường từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Hữu Sơn đến hết đất ông Nguyễn Doãn Long	2.000	1.080	900

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.6	**Thôn: Cao Thắng, Nam Thắng, Trung Phú, Yên Lạc, Hòa Bình (Xã Thạch Thắng cũ)**			
1.6.1	**Đường từ ngã tư ĐH.103 đến ngã 3 cầu Thái Sơn**			
	Đường từ đường ĐH.103 đi đến kênh N7	6.000	2.400	1.800
	Tiếp đó đến ngã ba cầu Thái Sơn	5.000	2.000	1.500
1.6.2	Đường từ ngã ba cầu Thái Sơn đến hết đất xã Thạch Lạc	4.000	1.600	1.200
1.6.3	Đường từ ngã ba cầu Thái Sơn đến ngã Quốc lộ 1-Mỏ sắt	5.000	2.000	1.500
1.6.4	Đường từ ngã tư Bưu điện văn hóa xã đi đến hết đất xã Thạch Lạc	4.000	1.600	1.300
1.6.5	Đường từ đường ĐH.103 đi qua nhà thờ họ Hòa Lạc đến hết đất đền Hòa Thắng	3.000	1.200	900
1.6.6	Đường từ đường ĐH.103 (cổng chào xóm Hòa Yên) qua trường Thắng Tượng đến đường ĐH.107	4.500	1.800	1.350
1.6.7	Đường từ ngã ba đường ĐH.107 đến ngã 5 nhà văn hóa thôn Cao Thắng	4.000	1.600	1.200
1.6.8	Đường từ đường ĐH.107 đi qua di tích lịch sử văn hóa Võ Văn Khuê qua ngõ nhà ông Bổng đến ngã ba	2.500	1.000	750
1.6.9	Đường từ ngã năm nhà văn hoá thôn Cao Thắng đi giáp đất thôn Thượng Phú	2.500	1.000	750
1.6.10	Đường từ ngõ anh Định đến giáp đất thôn Thượng Phú	2.500	1.000	750
1.6.11	Đường từ ngã năm nhà văn hoá thôn Cao Thắng đi qua cầu Sại đến ngã ba nhà anh Sửu thôn Nam Thắng	3.000	1.200	900
1.6.12	Đường từ đường ĐH.103 thôn Hoà Bình đến ngã ba nhà văn hoá thôn Trung Phú (đi qua bến trại)	2.500	1.000	750
1.6.13	Hạ tầng quy hoạch dân cư đất ở Đồng Cừng, thôn Cao Thắng	3.500	1.680	1.400
1.6.14	Vùng quy hoạch đất ở Đồng Làng	4.000	1.800	1.500
1.7	**Thôn: Hòa Lạc, Quyết Tiến, Trung Lạc, Thanh Quang, Bắc Lạc (Xã Thạch Lạc cũ)**			
1.7.1	Từ ngã ba chợ Chùa đến ngã tư vườn Bùi Hồng	5.000	2.000	1.500
1.7.2	Từ đường 3/2 nối đường Quốc lộ 15B (trước trường THCS Thạch Lạc)	4.000	1.600	1.200
1.7.3	Đường từ kênh N9 (đường 26/3) đến ngã ba hết thôn Vĩnh Thịnh	6.000	2.400	1.800
1.7.4	Từ ngã tư cống Đồng Ngà đến ngã 3 nhà văn hoá thôn Quyết Tiến	5.000	2.000	1.500
1.7.5	Đường từ ngã ba nhà Dương Anh đến ngã tư nhà Hồ Giang Nam	3.000	1.200	900
1.7.6	Đường từ nhà văn hóa thôn Quyết Tiến đi qua nhà văn hóa thôn Trung Lạc đến cống Nhà Nang	5.000	2.000	1.500
1.7.7	Đường từ Cống Nhà Nang đến ngã tư ông Bùi Hồng	5.000	2.000	1.500
1.7.8	Đường từ Cống Đồng Ngà đến Hồ Vực Dâu	5.000	2.000	1.500
1.7.9	Từ ngã tư vườn Bùi Hồng qua nhà văn hóa thôn Thanh Quang đến đường Quốc lộ 15B	5.000	2.000	1.500
1.7.10	Hạ tầng quy hoạch đất ở tại thôn Hòa Lạc và thôn Quyết Tiến	4.000	2.160	1.800
1.7.11	Khu tái định cư dự án đường ven biển Thạch Khê - Vũng Áng	4.000	2.160	1.800
1.7.12	Quy hoạch đất ở thôn Quyết Tiến	3.500	1.440	1.200
1.7.13	Quy hoạch đất ở thôn Trung Lạc	3.500	1.440	1.200
1.8	**Các tuyến còn lại của xã Thạch Lạc**			
1.8.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Đường rộng ≥5 m	2.000	800	600
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	1.800	720	550
	Đường rộng < 3 m	1.500	600	450
1.8.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Đường rộng ≥5 m	1.200	660	550
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	1.000	528	440
	Đường rộng < 3 m	800	420	350
2	**Xã Đồng Tiến**			
2.1	Đường 19/5	7.500	3.000	2.250
2.2	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B)	9.000	3.600	2.700
2.3	**Đường ĐH.103**			
	Đoạn 1: Từ giáp xã Thạch Lạc đến Quốc lộ 15B	10.000	4.000	3.000
	Đoạn 2: Tiếp đó qua chợ Đạo đến đường 19/5	8.000	3.200	2.400
	Đoạn 3: Tiếp đó qua hội quán thôn Đông Văn đi ra biển	7.000	2.800	2.100
2.4	Đường nối từ đường Thạch Khê - Vũng Áng đi Quốc lộ 1A	7.500	3.000	2.250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.5	**Các thôn: Nam Văn, Bắc Văn, Đông Văn, Trung Văn, Tân Văn (xã Thạch Văn cũ)**			
2.5.1	Đường từ ngã ba Chợ Đạo qua Trụ sở Công an xã Đồng Tiến đến Khe Om	7.000	2.800	2.100
2.5.2	Đường trục xã đoạn từ Khe Om đến hết đất nhà anh nhà Sơn thôn Liên Quý	3.600	1.440	1.080
2.5.3	Đường nối từ đường 19/5 qua Nhà thờ họ Mai Đức(Thôn Đông Văn) đi ra biển	2.900	1.160	870
2.5.4	Đường nối từ ĐH 103 qua nhà văn hoá thôn Nam Văn đến đường Thạch Khê- Vũng Áng đi Quốc Lộ 1A	4.400	1.760	1.320
2.5.5	Đường thôn Bắc Văn đi Đông Văn: bắt đầu từ sân thể thao đến tiếp đường 19/5	3.300	1.320	990
2.5.6	Đường nối ĐH 103 từ đất nhà ông Tứ thôn Bắc Văn đi hết thôn Tân Văn	3.600	1.440	1.080
2.5.7	Đường nối từ Quốc lộ 15B đến ngã tư đường Khánh Yên thôn Nam Văn	4.000	1.600	1.200
2.5.8	Tuyến thôn Đông Văn: đoạn từ khe Mã Quan đi đến thôn Hội Tiến	3.400	1.360	1.020
2.5.9	Đường nối từ Quốc lộ 15B đến hết đất ông Trần Văn Vinh, thôn Tân Văn	4.400	1.760	1.320
2.5.10	Đường nối từ Quốc lộ 15B qua nhà ông Nhạc đến tiếp giáp bờ biển	4.000	1.600	1.200
2.5.11	Quy hoạch khu dân cư bám dường ĐH.3 thôn Nam Văn	5.500	2.400	2.000
2.5.12	Khu quy hoạch tái định cư dự án đường ven biển Thạch Khê- Vũng Áng (tại thôn Bắc Văn)	4.000	1.600	1.200
2.5.13	Tuyến từ thôn Bắc Văn qua nhà văn hoá thôn Bắc Văn đến tiếp Quốc lộ 15B	3.000	1.200	900
2.5.14	Tuyến từ Cổng Chào thôn Bắc Văn đi đến hết đất Nhà văn hoá thôn Bắc Văn	3.000	1.200	900
2.5.15	Tuyến từ Cổng chào thôn Trung Văn qua Nhà văn hoá thôn Trung Văn đến hết đất nhà ông Trương Doãn Đại	3.000	1.200	900
2.5.16	Tuyến nội thôn Nam Văn từ ngã tư giao nhau với đường HL3 đối diện Cổng chào Nam Văn đi đến hết đất nhà anh Đậu Xuân Đại	3.000	1.200	900
2.5.17	Tuyến làng Sinh thái thôn Trung Văn	3.000	1.200	900
2.5.18	Tuyến từ ngã tư giáp đường 19/5 thôn Đông Văn đi qua nhà bà Nguyễn Thị Huề tiếp giáp đường Đông Châu đi Đông Bạn (thôn Đông Văn)	3.000	1.200	900
2.5.19	Tuyến từ ngã ba nhà Kim Huệ đi Trạng Bò thôn Tân Văn	3.000	1.200	900
2.6	**Các thôn: Bắc Trị, Hồng Dinh, Bắc Dinh, Trần Phú, Toàn Thắng, Đại Tiến, Đồng Khánh (xã Thạch Trị cũ)**			
2.6.1	Tuyến từ Quốc lộ 15B đi qua trung tâm xã, qua Tỉnh lộ 19/5 đến Hội quán thôn Đại Tiến đi ra bãi biển	7.500	3.000	2.250
2.6.2	Tuyến từ sân vận động xã đến hết đất ông Nghị thôn Bắc Dinh	2.800	1.120	840
2.6.3	Tuyến từ cổng chào thôn Trần Phú đến giáp đất xã Thạch Lạc	3.300	1.320	990
2.6.4	Tuyến từ Quốc lộ 15B đến đất nhà thầy Thảo (thôn Bắc Trị)	3.300	1.320	990
2.6.5	Tuyến từ cổng chào Thuận Ngại đi Bắc Hải, Nam Hải đến giáp đường 19/5 (thôn Toàn Thắng)	3.000	1.200	900
2.6.6	Tuyến nối từ kênh N9 qua đất ông Quý đến hết đất Ông Đức	3.000	1.200	900
2.6.7	Tuyến nối từ đường trung tâm xã Đồng Tiến đến qua Đền Ao đến hết đất anh Tân thôn Đồng Khánh	2.600	1.040	780
2.6.8	Tuyến nối từ Kênh N9 đến hết đất anh Văn thôn Đồng Khánh	2.900	1.160	870
2.6.9	Tuyến nối từ đường trục chính thôn Đại Tiến đến hết đất ông Ái Quyên thôn Toàn Thắng	2.600	1.040	780
2.6.10	Tuyến từ Tỉnh lộ 19/5 đi hết đất nhà ông Nhuần thôn Toàn Thắng	2.600	1.040	780
2.6.11	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng dọc đường Quốc lộ 15 B đi thôn Trần Phú			
	Bám đường bê tông >5m (phía Nam)	7.500	3.000	2.500
	Bám đường bê tông >5m (phía Bắc)	7.000	2.880	2.400
2.6.12	Khu tái định cư dự án đường ven biển Thạch Khê - Vũng Áng (tại thôn Bắc Trị)	4.700	1.920	1.600
2.7	**Các thôn: Liên Quý, Hội Tiến, Thai Yên, Bắc Thai, Liên Mỹ, Liên Phố, Bình Dương (xã Thạch Hội cũ)**			
2.7.1	Đường ĐH 107: đoạn từ đầu thôn Liên Phố đến ngã 5 thôn Liên Quý	5.000	2.000	1.500
2.7.2	Tuyến từ tiếp giáp đất bà Đào (thôn Liên phố) đến hết đất ông Lộc (thôn Bình Dương)	2.900	1.160	870
2.7.3	Tuyến từ tiếp giáp đất anh Mậu thôn Thai Yên qua trạm Y tế xã đến thôn Liên Mỹ sang tiếp giáp đất xã Thạch Lạc	3.000	1.200	900
2.7.4	Tuyến từ ngã tư đất ông Châu (Thôn Liên Phố) đi Cồn Ràm	2.900	1.160	870
2.7.5	Tuyến từ tiếp giáp đất anh Dũng Huy thôn Thai Yên đến hết đất anh Thắng thôn Bình Dương	2.900	1.160	870

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.7.6	Tuyến từ tiếp giáp đất anh Quyền thôn Thai Yên đến tiếp giáp đất xã Yên Hoà	2.900	1.160	870
2.7.7	Tuyến từ nhà anh Nga Thiện thôn Liên Quý đi qua Động Thánh đến xã Yên Hòa	2.900	1.160	870
2.7.8	Tuyến từ nhà anh Sơn Hương thôn Liên Quý đi đến thôn Tân Văn	2.900	1.160	870
2.7.9	Tuyến từ thôn Đông Văn đi qua Hội Quán thôn Hội Tiến đến xã Yên Hoà	2.900	1.160	870
2.7.10	Đường từ ngã 5 thôn Liên Quý đi ra biển Hội Tiến	4.000	1.600	1.250
2.7.11	Hạ tầng khu dân cư vùng Đội Phốc, thôn Bắc Thai	4.000	1.600	1.250
2.7.12	Hạ tầng khu dân cư vùng Đội Cựa và Biền Nông, thôn Bình Dương	3.100	1.240	950
2.7.13	Hạ tầng khu dân cư vùng Mã Giãn, thôn Liên Mỹ			
	Đường bê tông ≥5m	4.000	1.800	1.500
	Đường cấp phối ≥5m	3.400	1.360	1.100
2.7.14	Hạ tầng khu dân cư vùng Bàu Tràm, thôn Liên Quý	4.400	1.800	1.500
2.7.15	Hạ tầng dân cư vùng Ngõ Diệu, thôn Liên Phố	4.400	1.760	1.450
2.7.16	Hạ tầng dân cư vùng Đội Trạng, thôn Liên Quý			
	Lối 1	4.000	1.740	1.450
	Lối 2	3.300	1.320	1.000
2.7.17	Quy hoạch xen dắm các thôn	3.300	1.320	1.050
2.8	**Đường còn lại thuộc các thôn: Nam Văn, Bắc Văn, Đông Văn, Trung Văn, Tân Văn, Liên Quý, Hội Tiến, Liên Mỹ, Bắc Trị, Hồng Dinh, Bắc Dinh, Trần Phú, Toàn Thắng, Đại Tiến**			
2.8.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Đường rộng ≥7 m	2.100	840	630
	Đường rộng ≥5 m đến <7 m	1.800	720	540
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	1.600	640	480
	Đường rộng < 3 m	1.400	560	420
2.8.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Đường rộng ≥7 m	1.800	720	540
	Đường rộng ≥5 m đến <7 m	1.600	640	480
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	1.400	560	420
	Đường rộng < 3 m	1.200	480	360
2.9	**Đường còn lại thuộc các thôn: Liên Phố, Thai Yên, Bình Dương, Bắc Thai, Đồng Khánh**			
2.9.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Đường rộng ≥7 m	1.900	760	570
	Đường rộng ≥5 m đến <7 m	1.600	640	480
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	1.400	560	420
	Đường rộng < 3 m	1.200	480	360
2.9.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Đường rộng ≥7 m	1.600	640	480
	Đường rộng ≥5 m đến <7 m	1.400	560	420
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	1.200	480	360
	Đường rộng < 3 m	1.000	400	300
3	**Xã Thạch Khê**			
3.1	**Đường ĐT 550**:			
	Đoạn 1: Từ cầu Thạch Đồng đến cổng chào thôn Tân Hương	10.500	4.200	3.150
	Đoạn 2: Từ cổng chào thôn Tân Hương đến hết đất trường Lê Hồng Phong.	13.000	5.200	3.900
	Đoạn 3: Từ hết đất trường Lê Hồng Phong đến chợ Đàng thôn Đại Hải	10.000	4.000	3.000
	Đoạn 4: Tiếp đó đến Bãi tắm A	13.000	5.200	3.900
3.2	**Quốc lộ 15B**			
	Từ cầu Cửa Sót đến giáp xã Thạch Lạc (trừ Đoạn qua địa bàn thôn Đồng Giang)	9.000	3.600	2.700
	Qua thôn Đồng Giang	13.000	5.200	3.900
3.3	**Vùng dân cư mới (hồi ông Bá, ông Tuệ thôn Đồng Giang)**	5.000	2.000	1.500
3.4	**Đường Kênh N9**:			
	Đoạn 1: Từ giáp xã Thạch Lạc đến đường ĐT.550	5.000	2.000	1.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cổng chào thôn Thanh Lan	7.500	3.000	2.250
	Đoạn 3: Tiếp đó xã Thạch Đỉnh cũ	7.000	2.800	2.100
	Đoạn 4: Tiếp đó đến cầu Đập Họ	9.000	3.600	2.700

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.5	**Đường từ cầu Đập Họ đến giáp xăng dầu Giang Nam (gần cầu Cửa Sót)**	8.500	3.400	2.550
3.6	**Đường vào Trường Nguyễn Trung Thiên**	7.000	2.800	2.100
3.7	**Đường từ kênh N9 đi qua UBND xã đến cổng chào thôn Đồng Giang**	9.000	3.600	2.700
3.8	**Đường từ khe Biền đến hết đất ông Khanh**	6.000	2.400	1.800
3.9	**Đường từ ĐT 550 (hồi ông Diệm) đến kênh N9:**			
	Đoạn 1: Từ đường ĐT 550 (đoạn đất ông Diệm) đến hết trường Mầm non Thạch Khê	8.500	3.400	2.550
	Đoan 2: Tiếp đó đến kênh N9	6.000	2.400	1.800
3.10	**Đường từ cổng chào thôn Tân Hương đến đường Quốc lộ 15B**	4.000	1.600	1.200
3.11	**Đường từ Cổng chào thôn Đan Khê đi qua nhà thờ họ Đồng đến Quốc lộ 15B**	4.200	1.680	1.260
3.12	**Đường từ Bưu điện đến hết đất Đài tưởng niệm**	6.000	2.400	1.800
3.13	**Đường đi qua Trường Nguyễn Trung Thiên**	6.000	2.400	1.800
3.14	**Đường thuộc khu tái định cư thôn Tân Hương**	7.000	2.800	2.100
3.15	**Đường kênh N9 đi thôn Phúc Lộc:**			
	Từ cổng chào thôn Thanh Lan đến Quốc lộ 15B	6.000	2.400	1.800
	Tiếp đó đến thôn giáp Phúc Lộc	4.200	1.680	1.260
3.16	**Đường từ Kênh N9 đi thôn Long Giang qua ngõ anh Đề đến đường ĐT.550**	4.200	1.680	1.260
3.17	**Đường đê ngăn mặn từ đường ĐT.550 đến giáp thôn Trường Xuân**	4.200	1.680	1.260
3.18	**Đường từ kênh N9 đến đường vào nghĩa trang cồn Hát Chung**	4.200	1.680	1.260
3.19	**Đường từ đường tránh Quốc lộ 1A đến nghĩa trang cồn Hát Chung**	4.200	1.680	1.260
3.20	**Đường nội bộ trong Khu tái định cư Bắc và Nam Thạch Khê (xóm Long Giang)**	5.000	2.000	1.500
3.21	**Quy hoạch vùng dân cư đường ĐT 550 (dãy 2)**	6.000	2.400	1.800
3.22	**Đường Thạch Hải - Lê Khôi**			
	Đoạn 1: Đoạn từ ngã tư đến hết bãi tắm A	5.000	2.000	1.500
	Đoạn 2: Tiếp đến ngã ba đường Thạch Hải - Lê Khôi và đường trục thôn	4.000	1.600	1.200
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết khu dân cư thôn Bắc Hải	6.000	2.400	1.800
	Đoạn 4: Tiếp đó đến Resort Quỳnh Viên	4.200	1.680	1.260
3.23	**Đường từ ngã tư Tỉnh lộ 19/5 đến ngã ba đường Thạch Hải - Lê Khôi**	4.000	1.600	1.200
3.24	**Đường 19/5 (Đoạn từ ngã tư thôn Đại Hải đến giáp xã Thạch Lạc)**	5.000	2.000	1.500
3.25	**Đường từ ngã tư đường Thạch Hải - Lê Khôi và đường ĐT.550 đến giáp xã Thạch Lạc**	5.000	2.000	1.500
3.26	**Đường từ cầu Ao đến thôn Vĩnh sơn**			
	Đoạn 1: Từ Trung tâm UBND xã Thạch Bàn cũ đến giáp đất trạm Y tế	6.000	2.400	1.800
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Hoàng Thuận thôn Vĩnh Sơn	5.000	2.000	1.500
3.27	**Đường từ cống số 1 qua ngã ba ông Đồng đến cầu Trung Miệu 2 thôn Tân Phong**	4.200	1.680	1.260
3.28	**Đường từ giáp cống số 1 đến kênh N9**			
	Đoạn 1: Từ cống số 1 đến ngã ba đường vào chùa Thanh Quang	4.200	1.680	1.260
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất khu quy hoạch trước UBND xã Đỉnh Bàn cũ	5.000	2.000	1.500
	Đoạn 3: Tiếp đó đến kênh N9	4.500	1.800	1.350
3.29	**Đường WB từ ngã ba đường trục xã đi ra khu thử nghiệm công nghệ mỏ sắt**	4.500	1.800	1.350
3.30	**Đường từ ngã ba trục xã đến ngã ba Trộ Ao**	6.000	2.400	1.800
3.31	**Đường từ Trường Tiểu học đến Quốc lộ 15B**	6.000	2.400	1.800
3.32	**Các đường ven khu tái định cư: Thạch Đỉnh II, xóm 8, xóm 9, xóm 11; tổ 10 thôn Tây Sơn**	4.500	1.800	1.350
3.33	**Các vị trí còn lại**			
3.33.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Đường rộng ≥7 m đến 12 m	5.000	2.000	1.500
	Đường rộng ≥5 m đến <7 m	3.500	1.400	1.050
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	2.500	1.000	750
	Đường rộng < 3 m	1.750	700	525
3.33.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Đường rộng ≥7 m đến 12 m	4.000	1.600	1.200
	Đường rộng ≥5 m đến <7 m	3.000	1.200	900
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	2.000	800	600
	Đường rộng < 3 m	1.400	560	420

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4	**Xã Cẩm Bình**			
4.1	**Quốc lộ 1A**			
	Đoạn 1: Từ Cầu Phủ đến đường Đặng Văn Bá	30.000	12.000	9.000
	Đoạn 2: Từ đường Đặng Văn Bá đến Cầu Cao	27.000	10.800	8.100
	Đoạn 3: Từ Cầu cao đến hết đất thôn Đông Vịnh	23.000	9.200	6.900
	Đoạn 4: Từ thôn Đông Vịnh đến hết đất xã Cẩm Bình	17.000	7.200	5.400
4.2	**Đường Phan Bội Châu kéo dài**			
	Qua các thôn: Tây Bắc, Bình Yên, Đông Nam	14.000	5.600	4.200
	Qua thôn Bình Minh	12.000	4.800	3.600
4.3	**Quốc lộ 1B (đường tránh thánh phố Hà Tĩnh cũ)**			
	Từ quốc lộ 1A đến đường Vịnh Thành Quang	11.000	4.400	3.500
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	10.000	4.000	3.250
4.4	**Đường ĐH.133**			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất thôn Yên Khánh	8.500	3.400	2.550
	Tiếp đó đến Quốc lộ 1B (đường tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)	7.000	3.000	2.500
	Tiếp đó đến hết đất Trạm y tế xã Cẩm Thành cũ	5.500	2.200	1.750
	Tiếp đó đến hết đất nhà anh Tùng Phương	4.500	1.800	1.400
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	4.000	1.600	1.200
4.5	Đường trục xã TX.02A: từ đất nhà ông Tam đến hết đất nhà ông Luân (Nhánh rẽ - thôn Ngụ Phúc)	4.200	1.680	1.260
4.6	**Đường nối Quốc lộ 1A đi mỏ sắt Thạch Khê:** Từ Quốc lộ 1A đến đường ĐH.131 (đường 26/3)	10.000	4.000	3.250
4.7	**Đường 553:** Từ đường 26/3 (ĐH.131) đến hết đất xã Cẩm Bình	9.000	3.600	2.700
4.8	Tuyến bê tông ven khuôn viên Trường Đại học Hà Tĩnh	7.000	2.800	2.100
4.9	**Đường trục chính (qua thôn Đông Hạ, Tam Đồng)**			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Hồng Cương	6.000	2.400	1.800
	Từ đất anh Hà Hồng đến đường Vịnh Thành Quang (ĐH.133)	4.870	1.948	1.461
4.10	**Đường ĐH.121**			
	Từ cầu chợ chùa 1 xã Cẩm Duệ đến hết đất nhà ông Hồng	6.000	2.400	1.800
	Tiếp đó đến ngã tư đường Duệ - Thành - Bình (nhánh rẽ)	7.200	2.880	2.160
	Tiếp đó đến Quốc Lộ 1A	10.000	4.000	3.000
	Từ Quốc Lộ 1A đến giáp thôn An Việt	9.000	3.600	2.700
	Tiếp đó đến hết đất chị Hương (Bình Luật)	6.500	2.600	1.950
	Tiếp đó đến hết đất Trạm Y tế xã Cẩm Bình cũ	8.500	3.400	2.550
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	5.200	2.080	1.560
4.11	**Đường 26/3**			
	Từ giáp đất thôn Đông Nam đến ngã tư giao đường Thạch Thành Bình (ĐH.121)	8.500	3.400	2.550
	Tiếp đó đến kênh N54	7.200	2.880	2.160
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	6.400	2.560	1.920
4.12	**Đường liên xã Duệ-Thành-Bình (đường dự án miền núi)**			
	Từ giáp đất thôn Đông Nam Lộ đến Cầu Chai	4.000	1.600	1.200
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	3.500	1.400	1.050
4.13	**Đường trục chính qua thôn Bình Tân vào UBND xã Cẩm Bình:** Từ quốc lộ 1A đến đường 26/3	5.600	2.240	1.680
4.14	**Đường liên xã Duệ Thành**	5.200	2.080	1.560
4.15	**Đường ĐH 122**			
	Từ kênh N5 đến Quốc lộ 1A	4.800	1.920	1.440
	Từ Quốc lộ 1A đến giao đường ĐH.133	6.400	2.560	1.920
	Tiếp đó đến hết đất bà Thọ (thôn Thượng Bàu)	4.800	1.920	1.440
4.16	Tuyến ông Dân, từ Quốc lộ 1A đến đường ĐH133 (đường bê tông rộng 3,5m)	4.000	1.600	1.200
4.17	**Đường trục xã (qua thôn Tân Vĩnh Cần đến thôn Nam Bắc Thành)**			
	Từ Quốc lộ 1A đến giếng làng trong (thôn Tân Vĩnh Cần)	6.400	2.560	1.920
	Tiếp đó đến hết đất anh Phú Quý	4.800	1.920	1.440
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình)	4.600	1.840	1.380
4.18	Đường trục xã từ ĐH.122 qua thôn Đồng Bàu đến giao với đường trục xã (thôn Tân Vĩnh Cần)	4.000	1.600	1.200

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.19	**Đường Đặng Văn Bá**			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất Trụ sở công an xã Cẩm Bình	16.000	6.400	4.800
	Tiếp đó đến hết đất thôn Đông Nam	15.000	6.000	4.500
4.20	**Thôn Đông Vịnh**			
4.20.1	**Khu quy hoạch đất ở vùng Chà Moi**			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Quế (Huệ)	11.200	4.480	3.360
	Các lô đất bám đường gom Quốc lộ 1A	11.200	4.480	3.360
	Các Tuyến trong khu quy hoạch	8.400	3.360	2.520
4.20.2	**Các vị trí còn lại thôn Đông Vịnh**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	7.300	2.920	2.190
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.600	2.240	1.680
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.400	1.760	1.320
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.200	1.280	960
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	5.600	2.240	1.680
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	4.000	1.600	1.200
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.800	1.120	840
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	2.160	864	648
4.21	**Thôn Đông Hạ**			
4.21.1	**Quy hoạch đất ở các vùng: Phía tây trường Đại học Hà Tĩnh; Đồng Bà Ân; Nhà anh Hiếu đến nhà ông Nuôi; Vùng Cửa Bà, vùng Đồng Cựa Bà; Gần vòng xuyến (Quy hoạch Green); Khu dân cư đô thị, thương mại - dịch vụ xã Cẩm Bình**			
	Vị trí đường gom đường tránh và đường nối Quốc lộ 1A với xã Đồng Tiến	7.700	3.080	2.310
	Vị trí đường gom Quốc lộ 1A	17.000	6.800	5.100
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	9.500	3.800	2.850
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	7.800	3.120	2.340
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	5.440	2.176	1.632
4.21.2	**Các vị trí còn lại thôn Đông Hạ**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	7.200	2.880	2.160
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.600	2.240	1.680
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.400	1.760	1.320
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.200	1.280	960
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	5.600	2.240	1.680
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	4.000	1.600	1.200
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.800	1.120	840
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	2.160	864	648
4.22	**Các vị trí còn lại của thôn Tam Đồng**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.400	2.560	1.920
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.900	1.960	1.470
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.080	1.632	1.224
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.900	1.160	870
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.800	1.920	1.440
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.300	1.320	990
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.450	980	735
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.800	720	540
4.23	**Thôn Ngụ Quế**			
4.23.1	Quy hoạch đất ở vùng nhà văn hoá cũ, thôn Ngụ Quế	5.600	2.240	1.680
4.23.2	**Quy hoạch đất ở vùng Đồng Giếng**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	7.000	2.800	2.100
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	6.000	2.400	1.800
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	5.000	2.000	1.500
4.23.3	**Hạ tầng vùng Hói Chọi**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	12.000	4.800	3.600
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	10.000	4.000	3.000
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	8.000	3.200	2.400

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.23.4	**Các vị trí còn lại thôn Ngụ Quế**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.600	2.240	1.680
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.320	1.728	1.296
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.200	1.280	960
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.800	1.120	840
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.000	1.600	1.200
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	2.900	1.160	870
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.000	800	600
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.700	680	510
4.24	**Các vị trí còn lại của thôn Yên Khánh**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	4.800	1.920	1.440
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	3.800	1.520	1.140
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.040	1.216	912
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.400	960	720
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	3.600	1.440	1.080
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	2.600	1.040	780
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	1.900	760	570
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.400	560	420
4.25	**Thôn Tam Trung**			
4.25.1	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Cơn Hoè	6.800	2.720	2.100
4.25.2	**Quy hoạch đất ở đường Vịnh Thành Quang**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.000	2.000	1.500
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.000	1.600	1.200
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	3.000	1.200	900
4.25.3	**Các vị trí còn lại của thôn Tam Trung**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	4.600	1.840	1.380
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	3.600	1.440	1.080
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.700	1.080	810
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.400	960	720
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	3.200	1.280	960
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	2.250	900	675
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	1.600	640	480
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.300	520	390
4.26	**Thôn Ngụ Phúc**			
4.26.1	**Quy hoạch đất ở vùng Đội Ao**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	4.800	1.920	1.440
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.000	1.600	1.200
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	3.000	1.200	900
4.26.2	**Các vị trí còn lại thôn Ngụ Phúc**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	4.400	1.760	1.320
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	3.400	1.360	1.020
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.560	1.024	768
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.240	896	672
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	3.080	1.232	924
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	2.150	860	645
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	1.500	600	450
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.200	480	360
4.27	**Các vị trí còn lại của thôn Bình Quang**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.400	2.560	1.920
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.600	2.240	1.680
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.400	1.760	1.320
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.200	1.280	960
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	5.000	2.000	1.500
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	4.200	1.680	1.260
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.100	1.240	930
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	2.200	880	660

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.28	**Thôn Đông Nam Lý**			
4.28.1	**Quy hoạch đất ở các vùng: Đồng Ngọ Hân; bám đường ĐH.131; Sau Cửa hàng xăng dầu Hồng Sơn**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	7.500	3.000	2.250
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	6.500	2.600	1.950
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	5.500	2.200	1.650
4.28.2	**Các vị trí còn lại của thôn Đông Nam Lý**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.300	2.520	1.890
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.400	2.160	1.620
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.320	1.728	1.296
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.024	1.210	907
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.900	1.960	1.470
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	4.000	1.600	1.200
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.000	1.200	900
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	2.100	840	630
4.29	**Thôn Bình Vinh**			
4.29.1	**Quy hoạch xen dắm đất ở Đồng Giếng, bám đường ĐH.131**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	7.500	3.000	2.250
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	6.500	2.600	1.950
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	5.500	2.200	1.650
4.29.2	**Các vị trí còn lại của thôn Bình Vinh**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.300	2.520	1.890
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.200	2.080	1.560
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.000	1.600	1.200
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.800	1.120	840
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.800	1.920	1.440
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.700	1.480	1.110
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.600	1.040	780
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.800	720	540
4.30	**Thôn Bình Minh**			
4.30.1	**Quy hoạch xen dắm đất ở**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.500	2.600	1.950
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.500	2.200	1.650
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	4.400	1.760	1.320
4.30.2	**Quy hoạch đất ở vùng điểm cuối đường Phan Bội Châu kéo dài giao với đường tránh 1B**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m (bám đường đi mỏ sắt Thạch Khê)	10.000	4.000	3.000
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	7.500	3.000	2.250
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	5.500	2.200	1.650
4.30.3	**Các vị trí còn lại của thôn Bình Minh**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.800	2.320	1.740
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.800	1.920	1.440
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.800	1.520	1.140
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.700	1.080	810
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.400	1.760	1.320
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.400	1.360	1.020
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.400	960	720
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.700	680	510
4.31	**Các vị trí còn lại của thôn Bình Tân**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.600	2.240	1.680
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.800	1.920	1.440
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.600	1.440	1.080
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.500	1.000	750
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.200	1.680	1.260
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.400	1.360	1.020

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.400	960	720
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.700	680	510
4.32	**Thôn Bình Tiến**			
4.32.1	**Quy hoạch đất ở vùng phía tây đường ĐH.131**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.000	2.000	1.500
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.000	1.600	1.200
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	3.500	1.400	1.050
4.32.2	**Các vị trí còn lại của thôn Bình Tiến**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.400	2.160	1.620
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.600	1.840	1.380
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.400	1.360	1.020
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.500	1.000	750
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.100	1.640	1.230
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.300	1.320	990
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.300	920	690
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.600	640	480
4.33	**Thôn Tân Vĩnh Cần**			
4.33.1	**Từ ĐH.121 đến TX 05 (Giếng Làng Trong)**	4.400	1.760	1.320
4.33.2	Khu quy hoạch dân cư vùng chợ Cẩm Thành: Các lô đất còn lại của khu quy hoạch thuộc tuyến 2, tuyến 3 và các tuyến tiếp theo	8.000	3.200	2.400
4.33.3	Khu quy hoạch dân cư vùng đường Thạch - Thành - Bình: Từ lô số 44 đến lô số 57	4.200	1.800	1.500
4.33.4	Quy hoạch đất ở Gần đất ông Dương	5.000	2.000	1.500
4.33.5	**Quy hoạch đất ở các vùng: Nương Sáng; Gần nhà anh Dương**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	8.500	3.400	2.550
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	6.500	2.600	1.950
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	4.800	1.920	1.440
4.33.6	**Các vị trí còn lại của thôn Tân Vĩnh Cần**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.800	2.720	2.040
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.200	2.080	1.560
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.000	1.600	1.200
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.000	1.200	900
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	5.200	2.080	1.560
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	4.000	1.600	1.200
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.800	1.120	840
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	2.000	800	600
4.34	**Thôn Hưng Mỹ**			
4.34.1	**Quy hoạch đất ở vùng Nương Quyền**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	8.000	3.200	2.400
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	6.000	2.400	1.800
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	4.400	1.760	1.320
4.34.2	**Quy hoạch đất ở vùng tuyến 2 Quốc lộ 1A (giáp đường ĐH.121)**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	9.600	3.840	2.880
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	8.400	3.360	2.520
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	6.500	2.600	1.950
4.34.3	**Các vị trí còn lại của thôn Hưng Mỹ**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.600	2.640	1.980
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.000	2.000	1.500
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.000	1.600	1.200
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.800	1.120	840
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.900	1.960	1.470
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.400	1.360	1.020
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.400	960	720
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.700	680	510

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.35	**Thôn Đông Nam Lộ**			
4.35.1	**Quy hoạch đất ở cư vùng sân bóng cũ**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	7.250	2.900	2.175
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.250	2.100	1.575
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	4.000	1.600	1.200
4.35.2	**Quy hoạch đất ở vùng Bàu De (gần nhà văn hóa)**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.500	2.600	1.950
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.000	2.000	1.500
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	4.000	1.600	1.200
4.35.3	**Các vị trí còn lại của thôn Đông Nam Lộ**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.400	2.560	1.920
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.800	1.920	1.440
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.100	1.640	1.230
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.900	1.160	870
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.800	1.920	1.440
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.200	1.280	960
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.500	1.000	750
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.700	680	510
4.36	**Thôn Kênh**			
4.36.1	**Quy hoạch đất ở**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.500	2.600	1.950
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.500	2.200	1.650
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	4.000	1.600	1.200
4.36.2	**Các vị trí còn lại của thôn Kênh**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.300	2.520	1.890
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.700	1.880	1.410
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.000	1.600	1.200
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.800	1.120	840
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.700	1.880	1.410
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.100	1.240	930
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.400	960	720
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.600	640	480
4.37	**Thôn Đồng Bàu**			
4.37.1	**Quy hoạch đất ở các vùng: Đồng Bàu, sau trạm y tế (bám đường ĐH.133, đi Quốc lộ 1A, Ngân hàng nông nghiệp); Đồng Bàu (trước Trạm y tế, tuyến 2 đường ĐH.133)**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.000	2.400	1.800
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.000	2.000	1.500
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	3.500	1.400	1.050
4.37.2	**Các vị trí còn lại của thôn Đồng Bàu**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.100	2.440	1.830
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.600	1.840	1.380
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.900	1.560	1.170
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.700	1.080	810
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.500	1.800	1.350
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.000	1.200	900
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.300	920	690
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.600	640	480
4.38	**Các vị trí còn lại của thôn Trung Nam**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.000	2.400	1.800
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.600	1.840	1.380
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.800	1.520	1.140
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.720	1.088	816
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.500	1.800	1.350
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.100	1.240	930

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.300	920	690
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.600	640	480
4.39	**Thôn Nam Bắc Thành**			
4.39.1	**Quy hoạch đất ở vùng sân bóng cũ xã Nam Bắc Thành**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.750	2.300	1.725
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	3.750	1.500	1.125
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	2.720	1.088	816
4.39.2	**Các vị trí còn lại của thôn Nam Bắc Thành**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.900	2.360	1.770
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.400	1.760	1.320
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.700	1.480	1.110
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.640	1.056	792
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.400	1.760	1.320
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	2.900	1.160	870
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.200	880	660
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.550	620	465
4.40	**Thôn Đông Mỹ**			
4.40.1	**Quy hoạch đất ở nhà văn hóa thôn**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.100	2.040	1.530
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.000	1.600	1.200
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	2.560	1.024	768
4.40.2	**Các vị trí còn lại của thôn Đông Mỹ**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.800	2.320	1.740
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.300	1.720	1.290
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.600	1.440	1.080
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.560	1.024	768
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.300	1.720	1.290
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	2.800	1.120	840
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.100	840	630
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.500	600	450
4.41	**Thôn An Việt**			
4.41.1	**Quy hoạch đất ở**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.000	2.000	1.500
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.000	1.600	1.200
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	3.000	1.200	900
4.41.2	**Các vị trí còn lại của thôn An Việt**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.700	2.280	1.710
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.200	1.680	1.260
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.500	1.400	1.050
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.480	992	744
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.200	1.680	1.260
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	2.700	1.080	810
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.100	840	630
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.500	600	450
4.42	**Thôn Thạch Bình**			
4.42.1	Hạ tầng khu dân cư Đồng Đìa: Từ dãy 2 và các dãy tiếp theo (trừ dãy 1)	15.200	6.080	4.560
4.42.2	**Các vị trí còn lại của thôn Thạch Bình**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	8.000	3.200	2.400
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	6.400	2.560	1.950
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	5.600	2.240	1.680
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.600	1.440	1.080
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	6.400	2.560	1.920
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	4.900	1.960	1.470
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.100	1.640	1.230
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	2.900	1.160	870

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.43	**Thôn Bình Lý**			
4.43.1	**Quy hoạch đất ở vùng Ao Tổng 2 (trừ dãy bám đường Đặng Văn Bá)**			
	Đường rộng 11m	9.600	3.840	2.880
	Đường rộng 9m (nhìn về hướng Đông)	8.800	3.520	2.640
	Các tuyến đường nội bộ (đường rộng 12m, nhìn theo hướng Bắc Nam)	7.600	3.040	2.280
4.43.2	**Quy hoạch đất ở Đồng Cửa Hàng**			
	Đường gom Quốc lộ 1A, rộng 10m	20.000	8.000	6.000
	Đường rộng 14m	13.000	5.200	3.900
	Đường rộng 25m	15.000	6.000	4.500
4.43.3	**Các vị trí còn lại của thôn Bình Lý**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	8.000	3.200	2.400
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	6.400	2.560	1.950
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	5.600	2.240	1.680
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.900	1.560	1.170
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	6.400	2.560	1.920
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	4.800	1.920	1.440
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.000	1.600	1.200
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	2.500	1.000	750
4.44	**Thôn Bình Yên**			
4.44.1	**Quy hoạch đất ở các vùng: Bến Hói, Lâm Sàng (phía sau Trạm Y tế xã Thạch Bình cũ)**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	10.000	4.000	3.000
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	9.000	3.600	2.700
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	7.200	2.880	2.160
4.44.2	**Quy hoạch đất ở vùng Mảnh Hai**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	15.200	6.080	4.560
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	8.000	3.200	2.400
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	6.400	2.560	1.920
4.44.3	**Các vị trí còn lại của thôn Bình yên**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	7.600	3.040	2.400
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	6.000	2.400	1.950
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	5.200	2.080	1.650
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.700	1.480	1.110
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	6.000	2.400	1.800
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	4.400	1.760	1.320
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.700	1.480	1.110
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	2.600	1.040	780
4.45	**Các vị trí còn lại của thôn Đông Nam**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.800	2.720	2.040
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.200	2.080	1.560
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.400	1.760	1.320
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.200	1.280	960
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	5.200	2.080	1.560
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.600	1.440	1.080
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.720	1.088	816
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	2.160	864	648
4.46	**Các vị trí còn lại của thôn Tây Bắc**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.600	2.640	1.980
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.000	2.000	1.500
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.300	1.720	1.290
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.100	1.240	930
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	5.000	2.000	1.500
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.400	1.360	1.020
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.640	1.056	792
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	2.000	800	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.47	**Các vị trí còn lại của thôn Xóm Mới**			
	Đê Hữu Phủ (Đường bê tông rộng 6,0m)	8.400	3.360	2.520
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	9.200	3.680	2.760
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	7.600	3.300	2.750
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	6.800	2.720	2.250
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	4.800	1.920	1.440
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	7.600	3.040	2.280
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	6.400	2.560	1.950
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	5.600	2.240	1.800
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	3.900	1.560	1.170
5	**Xã Kỳ Xuân**			
5.1	**Quốc lộ 1A**			
	Từ giáp đất xã Cẩm Lạc đến đỉnh dốc Voi (hết đất Huynh Tứ) thôn Tân Phong	6.000	2.400	1.800
	Tiếp đó đến ngã 4 đường đi chùa Hữu Lạc hết đất ông Phụ Thành thôn Tuần Tượng	6.500	2.600	1.950
	Tiếp đó đến hết đất cửa hàng xăng dầu Voi thôn Tuần Tượng	8.000	3.200	2.400
	Tiếp đó đến hết đất Trức Sỹ đường Liên xã 02 (Kỳ Xuân - Cẩm Lạc)	8.300	3.320	2.490
	Tiếp đó đến Cống kênh Sông Rác thôn Đông Thịnh	10.700	4.280	3.210
	Tiếp đó đến hết đường đi hội trường thôn Đông Thịnh	9.500	3.800	2.850
	Tiếp đó đến hết đất ông Lân Thạch thôn Đông Thịnh đến cầu Mụ Hàng	5.800	2.320	1.740
5.2	**Đường ĐT 551**			
	Từ ngã 3 Voi (Quốc lộ 1A) đến giáp đất Hồng Hằng Hợp Tiến	10.200	4.080	3.060
	Tiếp đó đến giáp đất xã Kỳ Anh	8.000	3.200	2.400
5.3	Đường trục xã TX04 từ đất Bính Ái đến giáp đường liên xã 01 (QL1A- Kỳ Bắc, cồn Đá) thôn Tuần Tượng	2.900	1.160	870
	Đường từ Quốc lộ 1A đến hết đất Thúy Chung thôn Hợp Tiến	2.900	1.160	870
5.4	Từ Quốc lộ 1A đất Cương Chất đến hết đất ông Triều thôn Tuần Tượng	2.900	1.160	870
5.5	Từ Quốc lộ 1A đất ông Chỉnh đến hết đất Hằng Phúc thôn Tuần Tượng	2.900	1.160	870
5.6	Từ Quốc lộ 1A đất ông Tôn đến hết đất nhà văn hoá thôn Tượng Phong	2.700	1.080	810
5.7	Từ Quốc lộ 1A đất ông Hải Vân đến đường xóm Điếm (trường mầm non cũ) thôn Tuần Tượng	2.700	1.080	810
5.8	Đường từ Quốc lộ 1A đất (ông Dụ Bé) đến đường TX 04 thôn Hoà Bình	3.800	1.520	1.140
5.9	Đường từ giáp đất anh Hà Khuân (đương ĐT551) đến hết đât anh Hạnh Hiệu thôn Hoà Bình	3.800	1.520	1.140
5.10	Từ Quốc Lộ 1A dọc mương song rác 1A đất Nam Tuấn thôn Đông Thịnh đến giáp đường ĐT551	3.800	1.520	1.140
5.11	Từ Quốc lộ 1A đất anh (Bình Phú) đến giáp đường TX03	2.800	1.120	840
5.12	Từ Quốc lộ 1A vào trung tâm hành chính UBND xã	2.800	1.120	840
5.13	Từ Quốc lộ 1A đến kênh nhà Lê thôn Tuần Tượng	2.900	1.160	870
5.14	Từ Quốc lộ 1A (TX03), (phía Đông Trường Nguyễn Huệ) đến hết đất HảoNgụ thôn Tuần Tượng	2.900	1.160	870
5.15	Đường Nông Trường: Từ Quốc lộ 1A (đất Hải Lài) đến hết đất ông Hiệu Minh thôn Đông Thịnh	2.900	1.160	870
5.16	Từ đất Lâm Lợi (đường Nông Trường) đến hết đất ông Ninh Yến (thôn Đông Sơn)	2.800	1.120	840
5.17	Đường (ĐT 551) từ đất Lý Kỳ (QL1A) đến hết đất Tường Dung thôn Bắc Sơn	2.800	1.120	840
5.18	Từ Quốc lộ 1A (đất ông Lan Thạch) đến Kênh Nhà Lê thôn Bắc Sơn	2.800	1.120	840
5.19	Từ Quốc lộ 1A (đất Viện Trúc) đến Kênh Nhà Lê (TX07) thôn Đông Sơn	2.800	1.120	840
5.20	Từ Quốc lộ 1A đất Như Thành đến hết đất Thanh Cỏn thôn Đông Sơn	2.800	1.120	840
5.21	Từ Quốc lộ 1A đất ông Việt hết đất Tuấn Thúy thôn Đông Sơn	2.800	1.120	840
5.22	Từ Quốc lộ 1A đất Lan Triền đến hết đất Ninh Yến thôn Đông Sơn	2.800	1.120	840
5.23	Từ đất thầy Viên thôn Đông Sơn (Quốc lộ 1A) đến Chợ Voi sáng thôn Nam Tiến	2.800	1.120	840
5.24	Đường lên thôn Hà Phong (đất ông Ngụ) đến hết đất hội cầu Hữu Lệ (TX03) thôn Trung Phong	2.800	1.120	840
5.25	Từ Quốc lộ 1A đất ông Hùng Thảo đến giáp đường ĐT 551 thôn Đông Thịnh	2.800	1.120	840
5.26	Quy hoạch dân cư vùng Cựa Xã thôn Tuần Tượng	4.000	2.400	2.000
5.27	Từ Quốc lộ 1A (đất ông Thanh Cường) đến Cống Diên Phùng thôn Đông Thịnh	2.800	1.120	840
5.28	Từ ngã 3 cây Đa thôn Hợp Tiến đến hết đất ông Truyện (Lạc Tiến)	3.200	1.280	960

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.29	Từ đất ông Hương Hiền đến Kênh Sông Rác thôn Hợp Tiến	3.200	1.280	960
	Từ đất Bà Đệ đến Cổng phụ Chợ Voi thôn Nam Tiến	2.800	1.120	840
5.30	Từ đất ông Trinh thôn Hợp Tiến đến hết đất Khánh Thủy (thôn Hợp Tiến)	2.900	1.160	870
5.31	Từ đất bà Lý đến hết đất ông Ngân thôn Nam Tiến	2.800	1.120	840
5.32	Từ đất bà Bằng thôn Nam Tiến đến đường Bắc Xuân	2.900	1.160	870
5.33	Từ đất đất bà Bằng thôn Lạc Tiến đến hết đất sân bóng Trường tiểu học Kỳ Bắc cũ	2.900	1.160	870
	Từ đất bà Châu Bích đến đường vào chùa Hữu Lạc thôn Lạc Tiến	3.000	1.200	900
5.34	Từ đất ông Duy thôn (Lạc Tiến) đến cổng chào thôn Kim Sơn	2.900	1.160	870
5.35	Đường ven biển (Từ giáp xã Kỳ Xuân đến giáp đất xã Cẩm Trung)	3.000	1.200	900
5.36	Từ đất trụ sở UBND xã hết đất ông Ngọc Thủy thôn Quang Trung	2.800	1.120	840
5.37	Từ đất anh Hanh Hoài đến Cổng chào thôn Xuân Phú	2.800	1.120	840
5.38	Từ đất anh Diễn Kính đến hết đất anh Nông Toàn (thôn Trần Phú)	2.600	1.040	780
5.39	Từ đất Thắng Lịch (thôn Xuân Tiến) đến hêt đất ông Nhuận Bưởi (thôn Nguyễn Huệ)	3.300	1.320	990
5.40	Từ đất anh Khúc Ngân thôn Xuân Thắng đến ngã 3 Vũng Sồ (thôn Lê Lợi)	2.900	1.160	870
5.41	Từ đất anh Thệ đến đường Tuần tra ven biển (thôn Cao Thắng)	2.900	1.160	870
5.42	Đường ĐH 136	3.300	1.320	1.000
5.43	Đường ĐH 137	3.000	1.200	1.000
5.44	Đường ven biển giai đoạn 1 (Từ giáp Kỳ Bắc đến giáp thôn Nguyễn Huệ)	2.100	840	630
5.45	Đường ven biển giai đoạn 2 (Tiếp đến từ thôn Nguyễn Huệ đến hết đất xã Kỳ Xuân)	2.800	1.200	1.000
5.46	Đường Tuần tra ven biển	2.100	900	750
5.47	Quy hoạch vùng Bàu thôn Xuân Tiến	4.000	2.400	2.000
5.48	Đường từ kênh N1 đến giáp đất sân bóng thôn Kim Sơn	3.500	1.400	1.050
5.49	Đường từ đất sân bóng thôn Kim Sơn đến giáp Xa Kỳ Anh	3.500	1.400	1.050
5.50	Từ đất Tường Dung đến hết đất trang trại lợn Mitraco	2.800	1.120	840
5.51	**Các vị trí còn lại của xã**			
5.51.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường > 8 m	1.900	760	570
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	1.700	680	510
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.100	440	330
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240
5.51.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.360	544	408
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	880	352	264
	Độ rộng đường < 3 m	640	256	192
6	**Xã Kỳ Anh**			
6.1	**Đường Quốc lộ 1A**			
	Đoạn 1: Giáp đất thôn Đông Sơn (xã Kỳ Xuân) đến cầu Kênh (Nhà Lê)	6900	2.760	2.070
	Đoạn 2: Từ cầu Kênh (Nhà Lê) đến hết cầu Núc	6500	2.600	1.950
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã 4 (trung tâm Y tế)	7000	2.800	2.100
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết cầu sông Rác	8400	4.620	3.850
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất thôn Đông Trụ (xã Kỳ Khang)	8100	3.900	3.250
6.2	**Đường ĐH 551**			
	Đoạn 1: Từ đường Đồng Phú đến hết đất thôn Tân Phong	3300	1.320	990
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết cầu Hồ Sen □	3900	1.560	1.170
	Đoạn 3: Tiếp đó đến giáp đất thôn Tân Phong	3.300	1.320	990
6.3	**Đường Đồng Phú**			
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 1A, ngã 3 thôn Đông Phú đến đường liên khu vực đô thị	5100	2.040	1.650
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Thượng	3800	1.520	1.140
6.4	Đường 70: Trục chính vào trung tâm đô thị mới thôn Đông Phú (Từ Quốc lộ 1A đến Giáp đường ĐT 551)	7500	3.000	2.250
6.5	Từ đất ông Nghị Hiệp đến hết đất Ba Thể (thôn Đông Trụ Tây)	3800	1.520	1.140
	Từ hết đất Ba Thể (thôn Đông Trụ Tây) đến hết Kênh Nhà Lê	2700	1.080	810
6.6	Từ Cầu đập Chợ (đường Đông Phú) đến hết đất thôn Đông Trụ Tây	3.300	1.320	990
6.7	Từ đất cô Ngùy (Quốc lộ 1A) đến hết đất Bảo Phà (thôn Đông Phú)	3300	1.320	990
6.8	Từ Kênh sông Rác đến hết đất ông Dương thôn Đồng Trụ (Quốc lộ 1A)	2100	840	630

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.9	Từ Quốc lộ 1A (Cổng chào thôn Đồng Trụ) đến hết đất ông Sâm Lai (thôn Đông Trụ Tây)	3800	1.520	1.140
6.10	Từ đất ông Duấn đến hết đất ông Đức Nga (thôn Đông Trụ Tây)	2500	1.000	750
6.11	Từ đất Cường Lường (đường Đồng Phú) đến hết đất ông Linh Lý (thôn Hải Văn)	3600	1.440	1.080
6.12	Từ đất bà Hoa (Giáp đường 70) đến hết đất bà Thương (thôn Hải Văn)	2750	1.100	825
6.13	Từ đất ông Phước Bảo thôn Yên Sơn (đường Đồng Phú) đến hết Cửa Eo	2400	960	720
6.14	Từ đất ông Đoàn Vân (đường Đồng Phú) đến hết đất ông Niên đến hết đất ông Tường (thôn Hồ Vân Giang)	2400	960	720
6.15	Từ đất ông Ký Liên đến tiếp giáp đất (thôn Yên Sơn)	3300	1.320	990
6.16	Từ đất ông Thiệp (đường Đồng Phú) đến giáp đất Cửa Eo (thôn Yên Sơn)	2400	960	720
6.17	Đường bao quanh khu hành chính xã Kỳ Anh	4200	1.680	1.260
6.18	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất quy hoạch trường dạy nghề (mỏ đất cũ)	2400	960	720
6.19	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất sân bóng thôn Tân Thịnh (thửa 189 tờ 48)	2500	1.000	750
6.20	Từ đường 70 đến cầu Đập (chợ) qua đất anh Hùng Trâm (đường Đồng Phú) đến Đường 70	6000	2.400	1.800
6.21	Dãy 2 của Quốc lộ 1A đất ông Tứ đến sông Rác đường từ nhà ông Nhuệ đến sông Rác (thửa 214 tờ 48 ông Triền)	3300	1.320	990
6.22	Từ đường Đồng Phú đến cầu Bàu (đường 45m)	7000	2.800	2.100
6.23	Từ đường Đồng Trung (Quốc lộ 1A đến kênh sông Rác)	3100	1.240	930
6.24	Từ kênh sông Rác đến hết đất xã Kỳ Văn	2700	1.080	810
6.25	Quy hoạch vùng Đồng Mai Cáng	3500	1.400	1.050
6.26	Quy hoạch dân cư vùng Đồng Lâm Nghiệp			
	Các lô đất bám đường 14m	3300	1.320	990
	Các lô đất bám đường 10m	3000	1.200	900
6.27	Quy hoạch dân cư vùng Cửa Lùm			
	Bám đường 22m	6500	3.600	3.000
	Bám đường 12m	6000	3.600	3.000
6.28	Quy hoạch tuyến 2 Quốc lộ 1A (trừ các lô bám đường có tên)	7000	4.200	3.500
6.29	Đường trục thôn Tân Giang: từ Quốc lộ 1A (ngã tư Kỳ Giang) đến kênh sông Rác	2500	1.000	750
6.30	Từ Quốc lộ 1A (Bưu điện Văn hóa) đến Đập Chùa	2000	800	600
6.31	Từ cổng chào thôn Tân Khê đến hết đất Trường tiểu học xã Kỳ Giang cũ	2100	840	630
6.32	Từ cổng chào thôn Tân Đình từ Quốc lộ 1A (đất ông Khuyến) đến kênh sông Rác	2700	1.080	810
6.33	Đường Đồng Cồn: từ Quốc lộ 1A (đất Phong Hưng) đến kênh sông Rác	2700	1.080	810
6.34	Từ ngã 4 Kỳ Giang đến hết đất Nhà máy gạch cũ	7.000	2.800	2.100
	Từ hết đất Nhà máy gạch cũ đến Đường 551	5.000	2.000	1.500
6.35	Đường bao quanh thôn Tân Phan	1.600	640	480
6.36	Từ đất Trung y tế huyện đi xã Kỳ Đồng (tuyến song song với đường QL 1A)	5800	2.400	2.000
6.37	Quy hoạch khu dân cư vùng Nương Hào thôn Tân Giang	2700	1.080	810
6.38	Từ cầu sông Rác (thôn Tân Bình) đến hết đất ông Đào (thôn Tân Thắng)	2200	880	660
6.39	Từ đất ông Hoà Toàn (giáp Đường 551 đến hết đất anh Sâm Thinh (thôn Tân Thắng)	2000	800	600
6.40	Từ đường 551 đến hết đất ông Đào (hết hồ nước)	2000	800	600
6.41	Quy hoạch dân cư Ngọ Cảng thôn Tân Đình bám đường rộng 10m	3500	1.400	1.050
6.42	Từ đất ông Lộc Hòe (Quốc lộ 1A) đến đường ĐT 551 thôn Sơn Thịnh (cầu Hồ Sen)	1.600	640	480
6.43	Từ đất ông Mai Viện (ngã 3) đến hết đất ông Lạc Mai thôn Sơn Thịnh (giáp ngã 4)	1.600	640	480
6.44	Từ đất ông Hiệp Liễu (Quốc lộ 1A) đi qua ngã 4 đất Loan Quyền đến giáp thôn Nam Tiến (xã Kỳ Bắc cũ)	1.600	640	480
6.45	Từ đất ông Vinh Thủy (Quốc lộ 1A đến vòng hết đất ông Tiến thôn Sơn Thịnh (Quốc lộ 1A)	1.600	640	480
6.46	Từ đất Minh Tri (Quốc lộ 1A) đến đất Sáu Thảo vòng hết đất ông Dũng (thôn Sơn Thịnh)	1.500	600	450
6.47	Từ cầu Đất (Quốc lộ 1A) đến hết kênh sông Rác (thôn Tân An)	1.600	640	480
6.48	Từ Quốc lộ 1A đến hết cầu Xạ (Đường ĐH 137)	3900	1.560	1.170
6.49	Từ cầu Xạ đến giáp đất thôn Tân Phú (xã Kỳ Xuân) Đường ĐH 137	3900	1.560	1.170
6.50	Từ hết cầu Xạ (giáp đường ĐH137) đến hết đất UBND xã Kỳ Tiến cũ	2500	1.152	960
6.51	Từ đất UBND xã Kỳ Tiến cũ đến giáp ngã 4 Khánh Nữ	1500	600	450

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.52	Từ Cầu Bụi Tre (Quốc lộ 1A) qua đất Nhà văn hóa (thôn Minh Tiến) đến kênh sông Rác	1.600	640	480
6.53	Từ đất ông Kinh Ngọc (ngã 3) qua Quốc lộ 1A, đến đường ĐH 137 (chợ Trâu thôn Hoàng Diệu)	1.600	900	750
6.54	Từ Cầu Thá (Đường ĐT 551) đến hết đất ông Trúc thôn Hoàng Diệu	1.500	600	450
6.55	Từ đất Anh Uẩn (ngã 3) đến hết đất Hồng Hậu (thôn Sơn Thịnh)	1.700	680	510
6.56	Từ đất ông Loan Dượng đến hết đất ông Vận thôn Hoàng Diệu (giáp đường ĐT 551)	1.600	640	480
6.57	Từ đất ông Thế (thôn Sơn Thịnh) đến hết đất bà Hằng (thôn Hồ Hải)	1.500	600	450
6.58	Từ đối diện Trường Mầm Non đến Trường Trung Học xã Kỳ Tiến cũ thôn Hưng Phú	1.600	640	480
6.59	Đường ĐH 137 đi qua đất Bính Toán đến hết đất UBND xã Kỳ Tiến cũ thôn Hưng Phú	1.600	640	480
6.60	Đường từ đất ông Quynh Vân (ngã 3) đến hết đất ông Toàn (thôn Kim Nam Tiến)	1600	640	500
6.61	Quy hoạch đất ở vùng Chợ Phủ và Cầu Nậy	2700	1.320	1.100
6.62	Quy hoạch dân cư vùng Đồng Trèng (trừ các lô đất bám tuyến đường có tên)	1900	960	800
6.63	Quy hoạch dân cư vùng Cựa Mương	2500	1.500	1.250
6.64	Quy hoạch dân cư vùng Đồng Quan	2000	1.200	1.000
6.65	**Đường ĐT.551** (đường Đồng Phú): Từ Cổng chào thôn Phú Hải đến giáp Biển	3.700	1.680	1.400
6.66	Từ cổng chào (thôn Phú Long) đến hết đất thửa số 129 tờ bản đồ số 64	2700	1.200	1.000
6.67	Đường đi (thôn Phú Lợi) đến hết đất Sân vận động (thôn Phú Trung)	2700	1.080	900
	Tiếp đến giáp đất thôn Tiến Thành (xã Kỳ Khang)	2160	1.080	900
	Từ đất anh Chí Mậu đến hết vùng đất quy hoạch Cửa Làng - Phú Tân (cổng chào thôn Phú Tân)	1900	960	800
6.68	Từ đất thửa số 121 tờ bản đồ 64 (thôn Phú Minh) đến hết đất thửa 240 tờ bản đồ số 08	2600	1.200	1.000
6.69	Đường ven biển qua xã Kỳ Anh	2.700	1.080	810
6.70	Khu quy hoạch dân cư thôn Phú Lợi	2.000	1.200	1.000
6.71	Khu quy hoạch Rậy Đình	2.700	1.500	1.250
	Các lô đất bám đường trên 13 m	2.700	1.500	1.250
	Các lô đất bám đường trên 10 m	2.500	1.500	1.250
6.72	Khu quy hoạch Cửa Làng	2.700	1.080	810
6.73	Quy hoạch dân cư khe Mụ Ốc (thôn Phú Hải)	2500	1.000	750
6.74	Đường 70; Từ ĐT 551 đến hết đất thôn Phú Thượng	4.000	1.600	1.200
6.75	**Các vị trí còn lại của thôn: Đồng Trụ Tây, Đồng Phú, Đồng Trụ Đông, Yên Sơn, Hồ Vân Giang, Đồng Phú, Đồng Tiến, Hải Vân**			
	Đường nhựa, bê tông			
	Độ rộng đường > 8 m	2.000	800	600
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	1.800	720	540
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.700	680	510
	Độ rộng đường < 3 m	1.500	600	450
	Đường đất, cấp phối			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.600	640	480
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.500	600	450
	Độ rộng đường < 3 m	1.350	540	405
6.76	**Vị trí còn lại của thôn: Tân Phan, Tân Thành, Tân Phong, Sơn Thịnh, Hồ Hải, Hưng Phú , Phú Trung, Phú Minh, Phú Thượng, Phú Lợi, Phú Hải**			
	Đường nhựa, bê tông			
	Độ rộng đường > 8 m	1.500	600	450
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	1.300	520	390
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.100	440	330
	Độ rộng đường < 3 m	900	360	270
	Đường đất, cấp phối			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.200	480	360
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.000	400	300
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.77	**Vị trí còn lại của thôn: Tân Giang,Tân Khê, Tân Đình, Tân Thắng , Phú Tân, Phú Long, Phú Sơn**			
	Đường nhựa, bê tông			
	Độ rộng đường > 8 m	1.700	680	510
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	1.500	600	450
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.300	520	390
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300
	Đường đất, cấp phối			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.350	540	405
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.200	480	360
	Độ rộng đường < 3 m	900	360	270
6.78	**Vị trí còn lại của thôn: Bình Lợi, Kim Nam Tiến, Hoàng Diệu, Minh Tiến, Tân An**			
	Đường nhựa, bê tông			
	Độ rộng đường > 8 m	1.100	480	400
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	900	420	350
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	700	360	300
	Độ rộng đường < 3 m	600	240	180
	Đường đất, cấp phối			
	Độ rộng đường ≥5 m	800	320	240
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	600	240	180
	Độ rộng đường < 3 m	500	200	150
7	**Xã Kỳ Hoa**			
7.1	**Đường 1B**			
	Từ Tỉnh lộ 555 đến hết quán cơm Mậu Đức	4.800	1.920	1.440
	Từ quán cơm Mậu Đức đến giáp quốc lộ 1 đất xã Kỳ Văn	6.000	2.400	1.800
7.2	**Đường Quốc lộ 1A:** Từ giáp đất xã Kỳ Khang đến hết đất bà Nam thôn Xuân Dục	38.400	15.360	11.520
7.3	**Đường Quốc lộ 12C**			
	Từ giáp phường Sông Trí đến đất ông Vũ Khuần thôn Trung Thượng	12.000	4.800	3.600
	Tiếp đó đến mương Đá Cát	11.200	4.480	3.360
	Tiếp đó đến cầu Cựa	9.600	3.840	2.880
	Tiếp dó đến hết đất anh Quang	6.000	2.400	1.800
	Tiếp đến hết đất nhà văn hoá thôn tân Sơn	5.600	2.240	1.680
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Lac	4.400	1.760	1.320
7.4	Từ giáp Phường Sông Trí đến cổng chào Hoa Trung	8.800	3.520	2.640
7.5	Từ cổng chào Hoa Trung đến hết đất trường tiểu học Kỳ Hoa	10.400	4.160	3.120
7.6	Từ trường tiểu học Kỳ Hoa đến đường tránh 1B	7.920	3.168	2.376
7.7	Từ đường tránh 1B đến Cồn Trâm	4.000	1.600	1.200
7.8	Từ Cồn Trâm đến đập Sông Trí	2.400	960	720
7.9	Từ đất anh Mạnh Nghĩa đến hết đất ông Phượng	4.800	1.920	1.440
7.10	Từ cổng chào Hoa Trung đến hết đất bà Hồng	5.600	2.240	1.680
7.11	Từ đất anh Tuyển đến hết đất anh Đăng	7.200	2.880	2.160
7.12	Từ giáp đất ông Du đến hết đất ông Diện	8.000	3.200	2.400
7.13	Từ giáp đất ông Diện đến Quốc lộ 1	5.600	2.240	1.680
7.14	Từ đất anh Hòe đến hết đất anh Thắng Oanh	4.800	1.920	1.440
7.15	Từ đường Việt - Lào đến hết đất ông Du	10.400	4.160	3.120
7.16	Từ đất ông Lãnh đi bờ kè	6.400	2.560	1.920
7.17	Từ đất ông Dũng (Thành) đến hết đất ông Phượng	4.800	1.920	1.440
7.18	Từ đất anh Thuận đến hết đất ông Tỵ	4.000	1.600	1.200
7.19	Từ đất anh Dũng (Hoa Thắng) đến hết đất anh Hòa Han	4.000	1.600	1.200
7.20	**Khu dân cư Bàu Đá**			
	Đường dọc mương sông Trí từ giáp phường Sông Trí đến hết quy hoạch dân cư	12.000	4.800	3.600
	Các vị trí còn lại (trừ các lô đất bám đường gom đường Việt Lào)	11.200	4.480	3.360
7.21	**Khu dân cư vùng Xã Gọi**			
	Các lô bám đường rộng 8m	12.000	4.800	3.600
	Các lô còn lại	9.600	3.840	2.880

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.22	Tuyến bờ kè Sông Trí: Từ đất ông Hồng đến hết đất ông Đạt	8.000	3.200	2.400
7.23	Tuyến Từ nhà ông Hởi ra Bờ Kè Sông Trí	4.000	1.600	1.200
7.24	Khu quy hoạch tái định cư Đập Me	1.700	680	510
7.25	Từ nhà anh Quý đến nhà anh Liệu Tâm	2.400	960	720
7.26	Từ nhà anh Hòa đến nhà anh Kỳ	2.400	960	720
7.27	Tuyến dọc 2 bên bờ đê Sông Trí qua khu dân cư thôn Hoa Trung	4.000	1.600	1.200
7.28	Từ đất bà Nam giáp quốc lộ 1 đến Cầu Gỗ	9.600	3.840	2.880
	Tiếp đó đến đất ông Doạn thôn Đông Hạ	8.000	3.200	2.400
	Tiếp đó đến Cầu Quảng Hậu	7.600	3.040	2.280
7.29	Từ đất ông Doạn thôn Đông Hạ qua (đất bà Hưng) đến Quốc lộ 12C	8.000	3.200	2.400
7.30	Từ đất ông Duy Trực đến hết đất bưu điện xã thôn Xuân Dục	8.000	3.200	2.400
	Tiếp đó đến hết đất ông Tân (Phượng) thôn Trung Đức	6.400	2.560	1.920
7.31	Từ đất ông Tân (thôn Trung Đức) đến hết đất Hải Bình thôn Tân Thắng giáp Tránh 1A	4.800	1.920	1.440
7.32	Từ đất ông Tân thôn Trung Đức đến đường tránh Quốc lộ 1	4.000	1.600	1.200
7.33	Từ đất bà Lương đến hết đất ông Lục Nam	4.800	1.920	1.440
7.34	Tiếp đó đến cầu Con Dê	3.600	1.440	1.080
7.35	Từ đất bà Nhung thôn Trường Lạc đến hết đất ông Sau thôn Tấn Sơn	3.600	1.440	1.080
7.36	Từ đất anh Quân Sửu thôn Tấn Sơn đến hết đất Phương Ly thôn Tân Sơn	4.800	1.920	1.440
7.37	Từ đất ông Viên thôn Xuân Dục đến hết đất nhà văn hoá thôn Xuân Dục	3.200	1.280	960
7.38	Từ đất anh Chương thôn Tấn Sơn đến hết đất ông Mạnh Thảo thôn Trương Lạc	3.600	1.440	1.080
7.39	Từ đất anh Khắc thôn Trung Thượng đến hết đất anh Thanh thôn Trường Lạc	3.200	1.280	960
7.40	Từ đất chị Tứ thôn Đông Văn đến hết đất chị Nuôi thôn Văn Miếu	2.800	1.120	840
7.41	Từ đất nhà văn hoá thôn Đông Văn đến hết đất ông Lý Chiến thôn Văn Miếu	2.800	1.120	840
7.42	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Danh thôn Đông Văn	20.000	8.000	6.000
7.43	Từ Quốc lộ 12C đến hết đất ông Viền thôn Tân Thắng	1.920	768	576
7.44	Từ Tỉnh lộ 55 đến giáp đất phường Sông Trí	4.000	2.400	2.000
7.45	Đường liên xã 12 từ nhà hàng Bắc Kinh đến giáp đất Kỳ Khang (Kỳ Thư cũ)	9.600	3.840	2.880
7.46	Khu quy hoạch đất ở vùng Cải Tạo thôn Đồng Văn	8.000	3.200	2.400
7.47	Khu quy hoạch đất ở chợ Kỳ Tân	8.000	3.200	2.400
7.48	Tuyến đường khu quy hoạch đất ở Hồ Mạ (thôn Trung Thượng)	6.400	2.560	1.920
7.49	Các lô đất bám đường 14m thuộc Khu dân cư đô thị, thương mại và dịch vụ tổng hợp phía Đông Nam	6.500	3.900	3.250
7.50	Các lô đất bám đường 36m thuộc Khu dân cư đô thị, thương mại và dịch vụ tổng hợp phía Đông Nam	8.200	4.920	4.100
7.51	Khu quy hoạch đất ở nhà văn hóa thôn Trung Mỹ cũ	3.200	1.280	1.000
7.52	Đường từ Cống Cầu Bàu đến đường Quốc lộ 12C	10.000	6.000	5.000
7.53	Khu tái định cư đường tránh Quốc lộ 1A thôn Tấn Sơn	2.400	960	800
7.54	Khu dân cư Bàu Rộc Rỏi	8.000	4.800	4.000
7.55	Khu dân cư Quy hoạch đất ở thôn Trung Đức	3.200	1.280	1.000
7.56	Từ đất ông Diện đến hết đất ông Văn thôn Hoa Tân	2.000	800	600
7.57	Từ đất Nhân Hậu đến cổng chào thôn Hoa Tân	2.500	1.000	750
7.58	Từ đất anh Loan Vũ đến hết đất anh Lam Nguyệt thôn Hoa Trung	3.500	1.400	1.050
7.59	Từ đất Duyệt Phúc đến hết đất Anh Minh Bính thôn Hoa Trung	3.000	1.200	900
7.60	Từ đất anh Khôi Họa đến hết đất ông Huân Hoa Đông	3.500	1.400	1.050
7.61	Từ đất ông Hùng đến hết đất ông Dũng thôn Hoa Đông	3.000	1.200	900
7.62	Từ đất ông Miên đến hết đất ông Dũng thôn Hoa Trung	3.000	1.200	900
7.63	Từ đất anh Thanh Tư đến hết đất anh Sáu	18.000	7.200	5.400
7.64	**Các vị trí còn lại của xã**			
7.64.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.700	680	510
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.500	600	450
	Độ rộng đường < 3 m	1.400	560	420

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.65.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.500	600	450
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.400	560	420
	Độ rộng đường < 3 m	1.300	520	390
8	**Xã Kỳ Văn**			
8.1	**Đường Quốc lộ 1**			
	Đường Quốc lộ 1 đi qua xã Kỳ Văn	7.200	2.880	2.160
8.2	**Đường Văn Tây**			
	Đoạn 1: Từ ngã 3 Quốc lộ 1 đến hết đất ông Hoàn Bình thôn Đồng Văn	3200	1.280	960
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Lượng thôn Liên Sơn	2.000	800	600
	Đoạn 3: Tiếp đến ngã 3 đường sang xã Kỳ Văn	1.500	630	525
	Đoạn 4: Tiếp đến đỉnh dốc Lá Dong	1.300	520	390
	Đoạn 5: Tiếp đến đường Tỉnh lộ 551 (hết đất ông Khoa) thôn Đông Xuân	2.000	800	600
8.3	**Đường từ ngã 4 đất Đằng Hòa xã (Kỳ Khang) đến đường ĐH 92 (Văn Tây)**			
	Từ ngã 4 đất ông Đằng Hòa xã (Kỳ Khang) đến hết Quy hoạch dân cư Cửa Điện thôn Thanh Sơn	3.200	1.280	960
	Tiếp đến hết đất Quy hoạch dân cư thôn Thanh Sơn	3000	1.200	900
	Tiếp đến giáp Quốc Lộ 1 (Đường tránh Thị xã Kỳ Anh)	2.500	1.000	750
	Tiếp đến hết cầu ông Thọ (Sáu) thôn Mỹ Nam Lợi	3000	1.200	900
	Tiếp đến hết đất ông Duệ (Khuyên) thôn Nam Mỹ Lợi	3.000	1.200	900
	Tiếp đến hết cầu Ông Nỷ thôn Mỹ Liên	1.400	560	420
	Tiếp đến hết đất ông Bình Xoanh thôn Mỹ Liên	3.500	1.400	1.050
	Tiếp đến đường ĐH.92 (Đường Văn Tây)	3.000	1.200	900
8.4	**Đường từ ngã tư quy hoạch Cửa Điện thôn Thanh Sơn đi UBND xã**			
	Từ ngã tư quy hoạch Cửa Điện thôn Thanh Sơn đến hết đất ông Thanh Liệu thôn Thanh Sơn	3000	1.200	900
	Tiếp đến hết đất ông Điều Diễn thôn Mỹ Liên	2.500	1.000	750
8.5	Từ ngã 3 Trường tiểu học đến hết đường Văn Tây (sân vận động thôn Văn Lạc)	4.000	1.600	1.200
8.6	Đường 1B	6000	2.400	1.800
8.7	Từ đất ông Nam thôn Văn Lạc đến hết đất ông Thành thôn Liên Sơn	1500	600	450
8.8	**Khu dân cư đô thị, thương mại và dịch vụ tổng hợp phía Đông Nam**			
	Các lô đất bám đường 14m	6500	3.900	3.250
	Các lô đất bám đường 36m	8200	4.920	4.100
8.9	Từ đất trường mầm non xã Kỳ Văn đến hết đất ông Yên thôn Mỹ Liên	3.000	1.200	900
8.10	**Đường Tỉnh lộ 551**			
	Từ giáp đất xã Kỳ Xuân đến hết đất ông Thể	1.750	700	525
	Tiếp đó đến hết hầm chui thôn Đất Đỏ	2.150	960	800
	Tiếp đó đến hết đất ông Khoa (Diệu) thôn Đông Xuân	1.500	600	450
	Tiếp đó đến hết đất ông Thư (cầu Tam Pheo)	1.400	560	420
	Tiếp đó đến hết cầu Cây Trường đất ông Cường (Hải)	1.600	640	480
	Tiếp đó đến hết ngã ba đất ông Phư Xừ	1.700	680	510
	Tiếp đó đến hết cầu Khe Nhạ	1.500	600	450
	Tiếp đó đến hết đất ông Quảng (ngã ba Cây Khế)	1.200	480	360
	Tiếp đó đến đất xã Kỳ Lạc	1.000	400	300
8.11	Từ đất ông Nghiên đến đường Tỉnh lộ 551 đất ông Phụ thôn Nam Xuân	1.500	600	450
8.12	Từ đất Ông Dụy thôn Trung Xuân đến hết đất ông Hoạt thôn Trung Xuân	1.400	560	420
8.13	Từ đất ông Trà (Ngã ba Chợ) đến hết cầu Khe Rữa	1.800	720	540
8.14	Từ cầu Khe Rữa đến đường Tỉnh lộ 551	1.400	560	420
8.15	Từ đất ông Nam Tùng đến hết đất ông Ký (Lý)	1.300	520	390
	Từ hết đất ông Ký (Lý) đến hết đất ông Cường thôn Bắc Xuân	1.200	480	360
	Từ hết đất ông Cường thôn Bắc Xuân đến hết ngã ba đường 24 thôn Bắc Xuân	1.000	400	300
8.16	Từ đất bà Hội đến hết đất ông Nhí (ngã ba)	1.000	400	300
8.17	**Đường Trung - Tây**			
	Từ ngã ba đường ĐH 91(quán ông Lộc) đến hết cầu Nam Xuân	1.400	560	420
8.18	Tiếp đến ngã ba đường Văn - Tây	1.300	520	390
8.19	Từ ngã 3 đất ông Đường (Chất) đến giáp đất xã Kỳ Thượng	1.000	400	300

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8.20	**Đường Thọ Trung (ĐH 91)**			
	Từ đất xã Kỳ Khang đến cầu Bông Ngọt	1.300	520	390
	Tiếp đó đến hết đất anh Bắc Lý thôn Trung Sơn	1.500	600	450
	Tiếp đến đường Tỉnh lộ 551	1.400	560	420
8.21	Từ đất ông Ngà (ngã ba) thôn Bắc Sơn đến đất xã Kỳ Anh (đường Trung - Đồng)	1.300	520	390
8.22	Từ đất ông Ngà (ngã ba) thôn Bắc Sơn đến đất xã Kỳ Anh (đường Trung - Giang)	1.200	480	360
8.23	**Từ đất anh Tiến (Thể) đến đường TL 551 đến ngã ba thôn Bắc Sơn**			
	Từ đất anh Tiến (Thể) đến đường TL 551 ngầm Bắc Sơn	1.300	520	390
	Tiếp đến ngã 3 thôn Bắc Sơn	1.200	480	360
8.24	Từ đất anh Nhật (Vinh) đến hết đất ông Ngà (đường Đồng Trung)	1.400	560	420
8.25	Từ ngã ba Hồ Xe Máy đến giáp đường ĐH 91	1.300	520	425
8.26	Từ đất ông Tương đến hết ngã ba Cây Khế	1.100	440	330
8.27	Từ đất ông Đường (Chất) đến đất xã Kỳ Thượng	900	360	270
8.28	Từ đất ông Nghiên thôn Trung Xuân đến hết đất ông Hoạt thôn Trung Xuân	750	300	225
8.29	Từ đất ông Thắng Hợi đến hết đất ông Chinh (Đoàn)	750	300	225
8.30	Khu tái định cư thôn Trung Xuân, thôn Đông Xuân	760	438	365
8.31	Khu tái định cư thôn Nam Mỹ Lợi, thôn Đất đỏ	750	420	350
8.32	**Các vị trí còn lại thôn: Thanh Sơn, Hòa Hợp, Nam Mỹ Lợi, Mỹ Liên, Liên Sơn, Văn Lạc, Đại Đồng, Đất Đỏ, Bắc Sơn, Trung Sơn, Nam Sơn, Hồng Xuân, Trung Xuân**			
8.32.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥ 8 m	1100	480	400
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	900	420	350
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	700	360	300
	Độ rộng đường < 3 m	600	240	180
8.32.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	800	320	250
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	600	240	180
	Độ rộng đường < 3 m	400	160	120
8.33	**Các vị trí còn lại đối với các thôn còn lại**			
8.33.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường > 8 m	880	352	264
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	720	288	216
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	560	224	175
	Độ rộng đường < 3 m	480	192	144
8.33.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	640	256	192
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	480	192	144
	Độ rộng đường < 3 m	320	128	96
9	**Xã Kỳ Khang**			
9.1	**Quốc lộ 1A**			
	Đoạn 1: Từ Cầu Đá đến ngã 3 đường vào xứ Hoàng Dụ (thôn Tân Sơn)	8.000	3.200	2.400
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cổng chào (thôn Tân Sơn)	6.600	2.640	1.980
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu Cừa Giáp thôn Đại Đồng (xã Kỳ Văn)	7.000	2.800	2.100
	Đoạn 4: Từ cầu Cao (giáp đất xã Kỳ Văn) đến cổng chào (thôn Thanh Hoà)	7.200	2.880	2.160
	Đoạn 5: Tiếp đó đến giáp ngã 3 Bích Châu	10.000	4.000	3.250
9.2	Đường liên xã Kỳ Khang - Sông Trí (từ ngã 3 Bích Châu đi trụ sở UBND xã Kỳ Thư cũ)	6.200	2.480	1.860
9.3	Đường liên xã Khang Văn (từ đất ông Hà Khai đến hết Đập Hiểm (thôn Trường Thanh)	1.500	660	550
9.4	Từ Cổng chào thôn Trường Thanh đến hết đất bà Tiếp (thôn Trường Thanh)	2.200	880	660
9.5	Đường đi xã Kỳ Văn từ đất ông Đằng Hòa đến giáp thôn Đại Đồng (xã Kỳ Văn)	4.500	1.800	1.350
9.6	Đường liên xã Kỳ Khang - Hải Ninh (từ QL 1A đến đến kênh thủy lợi Sông Trí tại thôn Trung Giang)	4.600	1.840	1.380
	Từ ngã 4 trụ sở Đảng uỷ xã (thôn Phú Thượng) đến ngã 3 đường về xã Kỳ Hải	5.000	2.000	1.500
	Từ đất ông Tý Nhung đến hết đất thôn Phú Thượng	3.500	1.400	1.050

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.7	Đường liên xã Kỳ Khang - Hải Ninh (từ giáp đất Tý Nhung đến mương thuỷ lợi xã Kỳ Hải cũ)	4.500	1.800	1.350
9.8	Từ cổng chào (thôn Thanh Hoà) đến cầu Bà Thông (thôn Thanh Bình)	2.500	1.000	750
	Tiếp đó đến đường Thư - Thọ (thôn Liên Miệu)	3.600	1.440	1.080
9.9	Khu dân cư quy hoạch Cồn Sim (xã Kỳ Thư cũ)	5.500	2.200	1.650
9.10	Khu dân cư quy hoạch vùng Lò Gạch (thôn Trường Thanh)	2.500	1.000	750
9.11	Khu dân cư quy hoạch Cồn Gát (thôn Thanh Hòa)			
	Các lô đất bám đường rộng 8m (dãy 1)	3.200	1.280	1.000
	Các lô đất bám đường rộng 8m (dãy 2)	3.100	1.240	930
9.12	Khu dân cư quy hoạch đồng Giàng (trừ các lô bám đường đã có tên)	3.800	1.520	1.140
9.13	Khu dân cư quy hoạch Cựa Mụ (thôn Đan Trung): bám đường 8m	2.000	1.200	1.000
9.14	Quy hoạch dân cư Cựa Mụ (thôn Đan Trung)	1.500	600	500
9.15	Khu quy hoạch dân cư đô thị, thương mại và dịch vụ tổng hợp phía Đông Nam			
	Các lô đất bám đường 14m	6.500	3.900	3.250
	Các lô đất bám đường 36m	8.200	4.920	4.100
9.16	**Đường ĐH.90**			
	Đoạn 1: Đường từ đất bà Lạc (QL 1A) đến giếng làng thôn Tân Thọ	2.900	1.160	870
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất Nhà văn hoá thôn Sơn Tây	1.900	760	570
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Mậu (thôn Sơn Tây)	2.600	1.040	780
	Đoạn 4: Từ Quốc lộ 1A đến hết đất trường cấp 3 Bích Châu	3.000	1.200	900
9.17	Từ đất Trường mầm non đến hết đất ông Ký Quyến (thôn Vĩnh Thọ)	2.100	840	630
	Từ Giếng Làng đến hết đất ông Tiệm (thôn Tân Thọ)	1.400	560	420
9.18	Từ đất nhà văn hóa (thôn Sơn Bắc) đến hết đất nhà văn hóa (thôn Sơn Nam)	1.100	440	330
9.19	Đường ĐH 91 (đường đi Kỳ Trung): Từ đất ông Hà Khai đến hết Đập Hiềm (thôn Trường Thanh)	2.100	840	630
9.20	Từ đất trường THCS qua đất anh Tưởng đến hết đất ông Hiền đến Cầu Rào (thôn Vĩnh Thọ)	1.500	600	450
9.21	Từ chợ Chào đến hết đất ông Tiệm (thôn Tân Thọ)	1.300	520	390
9.22	Quy hoạch dân cư vùng Cồn Chợ (thôn Tân Thọ)	2.500	1.500	1.250
	Quy hoạch dân cư vùng Đồng Chông, (xã Kỳ Thọ củ)			
	Các lô đất bám đường 5m (dãy 1)	1.100	660	550
	Các lô đất bám đường 5m (dãy 2)	1.000	600	500
9.23	Quy hoạch dân cư vùng Đồng Mẹch, thôn Trường Thanh (xã Kỳ Thọ cũ)	1.500	900	750
9.24	**Trục chính xã Kỳ Khang: từ ngã 3 Kỳ Khang (QL1A) đến biển Kỳ Khang**			
	Đoạn 1: Đường từ Quốc lộ 1A đến cầu Vĩnh Ái (thôn Vĩnh Phú)	3.500	1.800	1.500
	Đoạn 2: Tiếp đến kênh sông Rác N3	2.500	1.200	1.000
	Đoạn 3: Tiếp đến hết đất Trụ sở ban chỉ Huy Quân Sự	2.800	1.500	1.250
	Đoạn 4: Tiếp đến giáp biển thôn Trung Tiến (xã Kỳ Khang)	3.100	1.500	1.250
9.25	Giao đường ĐH 89 đường trục xã (thôn Tiến Thành) đến giáp (xã Kỳ Phú cũ)	3.500	1.400	1.050
9.26	Đường chéo từ đất ông Thuận đến điểm giao cắt với đường trục chính thôn Sơn Hải (xã Kỳ Khang)	2.100	900	750
9.27	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Thẩm (thôn Quảng Ích)	1.400	560	420
9.28	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Quyết (thôn Quảng Ích)	1.400	560	420
9.29	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Diệu (thôn Quảng Ích)	1.400	560	420
9.30	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Hân (thôn Quảng Ích)	1.400	560	420
9.31	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất giáo xứ Dụ Thành (thôn Hoàng Dụ)	1.400	560	420
9.32	Từ cầu Vĩnh Ái đến hết đất Nhà văn hoá (thôn Vĩnh Long)	1.400	560	420
9.33	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Ninh	1.200	480	400
9.34	Từ Quốc lộ 1A qua xứ Hoàng Dụ đến giáp đất sản xuất nông nghiệp	1.300	520	400
9.35	Từ đường ĐH 89 đến giáp đất Khu quy hoạch dân cư (thôn Trung Tân)	3.500	1.500	1.250
	Quy hoạch khu dân cư (thôn Trung Tân) đến giáp Biển	3.500	1.500	1.250
9.36	Từ đất ông Đại thôn Trung Tân đến giáp đất xã Kỳ Phú	1.400	660	550
9.37	Từ đất Nhà văn hóa Vĩnh Phú đến giáp Kênh N3	1.100	480	400
9.38	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất Giáo họ Vĩnh Sơn đến giáp đường ĐH 89	1.500	720	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.39	Quy hoạch Khu dân cụp tơ Hồng			
	Từ đất sân bóng đến hết đất Hùng Anh	4.000	2.400	2.000
	Các lô đất bám đường 7m	3.000	1.800	1.500
9.40	Quy hoạch Khu dân cư thôn Trung Tân	3.000	1.800	1.500
9.41	Quy hoạch Khu dân cư vùng Kê (thôn Trung Tiến)	3.000	1.800	1.500
9.42	Quy hoạch Khu dân cư vùng Khe Cỏ (thôn Tiến Thành)	5.000	2.100	1.750
9.43	Đường ĐH -547 (đường ven biển) đoạn từ giáp xã Kỳ Phú cũ đến giáp đất phường Hải Ninh	3.000	1.200	900
9.44	Quy hoach khu dân cư vùng Hồi Thường (thôn Thanh Hoà)	1.500	600	450
9.45	**Các vị trí còn lại các thôn: Thanh Hòa, Trung Giang, Liên Miệu, Đan Trung, Hòa Bình**			
	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường > 8 m	1.200	480	400
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	1.000	400	300
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	800	320	250
	Độ rộng đường < 3 m	600	240	180
	Đường đất, cấp phối còn lại của các thôn			
	Độ rộng đường ≥5 m	900	360	270
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	720	288	216
	Độ rộng đường < 3 m	540	216	162
9.46	**Các vị trí còn lại các thôn: Tân Thọ, Tân Sơn, Sơn Tây, Sơn Nam, Vĩnh Thọ, Sơn Bắc, Trường Thành**			
	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường > 8 m	1.000	420	350
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	750	360	300
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	600	270	225
	Độ rộng đường < 3 m	450	210	175
	Đường đất, cấp phối còn lại của các thôn			
	Độ rộng đường ≥5 m	670	360	300
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	540	216	175
	Độ rộng đường < 3 m	400	160	120
9.47	**Các vị trí còn lại các thôn: Đậu Giang, Vĩnh Long, Tiến Thành, Quảng Ích, Hoàng Dụ, Sơn Hải, Đông Tiến, Vĩnh Phú, Phú Thượng, Trung Tân, Trung Tiến**			
	Đường nhựa, bê tông còn lại của các thôn			
	Độ rộng đường > 8 m	1.300	594	495
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	1.000	462	385
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	800	320	250
	Độ rộng đường < 3 m	500	200	150
	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥5 m	900	360	270
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	720	288	216
	Độ rộng đường < 3 m	450	180	135
10	**Xã Kỳ Lạc**			
10.1	**Đường Quốc lộ 12C (đường Cảng Vũng Áng - Lào):**			
	Đoạn 1: Từ đất thôn Tấn Sơn, Kỳ Hoa đến hết đất ông Việt Mùi thôn Minh Châu	1.800	797	664
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Định Hoa thôn Đông Hà	2.400	960	720
	Đoạn 3: Tiếp đến ngã tư Kỳ Lạc đến hết ngã 4 Con (đất Thảo Lý) thôn Hải Hà	3.000	1.200	900
	Đoạn 4: Tiếp đến Cầu Rào Trổ thôn Hải Hà (giáp xã Kỳ Thượng)	1.800	780	650
10.2	**Đường Tỉnh lộ 551**			
	Đoạn 1: Đường từ đất ông Hạnh (Ngã 3 cổng chào Kỳ Hợp cũ) thôn Minh Châu đến hết đất ông Nga Huê, thôn Minh Tân	1.400	560	450
	Đoạn 2: Tiếp đến Cầu Lãi Dưa thôn Trường Xuân	1.100	440	330
	Đoạn 3: Tiếp đến đất xã Kỳ Văn	700	280	210

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10.3	**Đường Liên xã Tân Hợp**			
	Đọan 1: Từ ngã 3 đất ông Nga Huê, thôn Minh Tân đến hết Cầu Khe Nghẹt thôn Tân Cầu	1.100	440	330
	Đọan 2: Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hoa	850	340	255
10.4	Từ đất ông Hùng Nga (Quốc lộ 12) đến hết đất ông Tuân Nhuân thôn Minh Châu	1.100	440	330
	Tiếp đến cầu Khe Chợ thôn Minh Tân	850	340	255
	Tiếp đến hết đất Trường tiểu học Kỳ Hợp (giáp đường Tỉnh lộ 551) thôn Minh Tân	1.200	480	360
10.5	**Đường Tỉnh lộ 554**			
	Từ ngã 4 Kỳ Lạc (vòng xuyến) đến hết đất anh Đồn thôn Đông Hà	2.800	1.120	840
	Tiếp đến đất hết anh Đặng thôn Hải Hà	2.200	880	660
	Tiếp đến hết ngã 4 thôn Tân Hà	1.500	600	450
	Tiếp đến hết ngã 3 nhà văn hóa thôn Bắc Hà	1.000	400	300
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Thượng	750	300	225
10.6	Từ ngã 4 Kỳ Lạc (vòng xuyến) đến hết ngầm Ma Rến thôn Đông Hà	2.800	1.120	840
	Tiếp đến hết đất anh Thương Lý thôn Đông Hà	1.800	720	540
	Tiếp đến hết đất anh Nam Luật thôn Xuân Hà	1200	480	360
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Lạc	640	256	192
10.7	Từ đất anh Long Hiền (Đường QL12C, Đường Vũng Áng - Lào) đến hết đất chị Anh Thám thôn Đông Hà	1.400	600	500
10.8	Từ đất ông Nhạ Tỉnh lộ 554 đến hết đất anh Cường Lớn thôn Đông Hà	1.000	400	300
10.9	Từ đất ông Dương Lượng qua đường Quốc lộ 12C đến hết đất ông Văn Hương thôn Hải Hà	1.000	400	300
10.10	Từ đất quán ông Thảo qua đường Quốc lộ 12C đến hết đất ông Thìn Thu thôn Hải Hà	1000	400	300
10.11	Từ đất anh Đặng Tỉnh lộ 554 đến hết đất ông Bình Hương thôn Hải Hà	1.100	440	330
10.12	Từ đất anh Bình Tỉnh lộ 554 đến hết đất anh Lập thôn Trung Hà	560	224	168
10.13	Từ đất anh Thanh Tỉnh lộ 554 đến hết đất anh Dũng Phương thôn Trung Hà	420	180	150
10.14	Từ đất anh Duẫn Thanh Tỉnh lộ 554 đến hết đất anh Trung thôn Tân Hà	420	180	150
10.15	Từ đất chị Tư đến hết đất anh Cường Tỉnh lộ 544 thôn Tân Hà, thôn Kim Hà	380	180	150
10.16	**Các tuyến đường còn lại thôn: Tân Cầu, Trường Xuân, Minh Tân, Minh Châu, Đông Hà, Hải Hà, Trung Hà, Tân Hà, Kim Hà, Nam Hà, Bắc Hà, Xuân Hà (xã Lâm Hợp cũ)**			
10.16.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường > 8 m	330	150	125
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	300	120	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	100	75
	Độ rộng đường < 3 m	200	80	65
10.16.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	102	85
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	220	88	70
	Độ rộng đường < 3 m	170	72	60
10.17	**Tỉnh lộ 554**			
	Từ Cửa Thờ đến hết Khe Ải thôn Lạc Sơn	300	132	110
	Tiếp đến hết khe Cây Sắn thôn Lạc Sơn	360	168	140
	Tiếp đến hết khe Cây Mít thôn Lạc Trung	360	144	110
	Tiếp đến hết đất anh Chúng Hương thôn Lạc Vinh	260	145	121
	Tiếp đến hết đất anh Diễn Hoa thôn Lạc Vinh	420	198	165
	Tiếp đến hết đất anh Khai Ba thôn Lạc Vinh	300	132	110
	Tiếp đến hết đất Nông trường cao su thôn Lạc Vinh	310	124	100
	Tiếp đến hết Đường tránh đèo Con thôn Lạc Thắng	360	144	110
10.18	Đường vào UBND xã Kỳ Lạc (cũ): Từ ngã 3 đường TL 554 (đường 22 cũ) đến trạm điện Lạc Vinh	240	96	72
	Tiếp đến hết đất bà Lý thôn Lạc Vinh.	230	105	88
10.19	Đường Sơn - Lạc: Từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 554 (đường Tỉnh lộ 22 cũ) đến hết ngã 3 đường vào cầu Rào thôn Lạc Sơn	320	128	100
	Tiếp đến hết đất ông Luynh Hoa thôn Xuân tiến	250	105	88
	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Lạc thôn Xuân Tiến	230	92	75

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10.20	Đường tránh đèo Con: Từ giáp đất xã Kỳ Hoa đến hết đất Kỳ Lạc thôn Lạc Thắng	320	147	123
10.21	Đoạn từ đất nông trường cao su đến ngã 3 đường trục xã thôn Lạc Thanh	320	128	100
10.22	**Đường Trục xã**			
	Từ đường Sơn - Lạc đến đường 554 thôn Lạc Thắng	200	120	100
10.23	Từ đường Sơn - Lạc đến hết Khe nước Chàng Vương thôn Lạc Sơn	320	128	100
	Tiếp đến hết khe Cây ươi thôn Lạc Trung	310	126	105
	Tiếp đến hết đất anh Huần thôn Lạc Vinh	320	132	110
	Tiếp đến hết Khe Lầy thôn Lạc Thanh	310	124	100
	Tiếp đến hết Cầu Cây Gia thôn Lạc Thắng	260	114	95
10.24	Tiếp đó đến hết Ngã 4 đường Tỉnh lộ 554 thôn Lạc Thắng	320	138	115
10.25	**Các tuyến đường còn lại thôn: Xuân Tiến, Lạc Trung, Lạc Sơn, Lạc Vinh, Lạc Thanh, Lạc Thắng (xã Kỳ Lạc cũ)**			
10.25.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường > 8 m	260	132	110
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	240	102	85
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	220	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	200	80	60
10.25.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	220	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	140	60	50
11	**Xã Kỳ Thượng**			
11.1	Đường Quốc lộ 12C (Vũng Áng - Lào)			
	Từ cầu Rào Trổ đến giáp đất anh Việt Thơ thôn Mỹ Tân	1.700	680	510
	Tiếp đến hết đất anh Trà, thôn Sơn Trung 2	2.100	840	630
	Tiếp đến hết đất ông Toán, thôn Sơn Trung 2	1.200	480	360
	Tiếp đến hết cầu Ruồi Ruôi, thôn Sơn Trung 1	750	300	225
11.2	**Tỉnh lộ 554 (Tỉnh lộ 22 cũ)**			
	Từ giáp đất thôn Bắc Hà, Kỳ Lạc đến giáp đất ông Sớ thôn Bắc Tiến	650	260	195
	Tiếp đến hết đất anh Nhường Sương, thôn Phúc Thành 2	550	220	165
11.3	**Đường ĐH.93 (Tỉnh lộ 10 cũ)**			
	Từ đất bà Hợp Tuẩn đến hết đất anh Phượng (Lúa) thôn Sơn Trung 2	1.500	600	450
	Tiếp đến hết đất anh Thái Hưng thôn Sơn Trung 1	1.300	520	390
	Tiếp đến hết Cống Trụ Vịt thôn Trung Tiến	1.050	420	315
	Tiếp đến hết cống cây Danh (đất anh Toán Hiền) thôn Trung Tiến	1.350	540	405
	Tiếp đến khe Đá Hàng thôn Tiến Thượng	1.050	420	315
	Tiếp đến cầu Khe Vượn thôn Phúc Độ	830	332	270
	Tiếp đến hết đất anh Vinh Hoài thôn Phúc Độ	1.050	420	315
	Tiếp đến hết đất ông Quận Lãnh, thôn Phúc Thành 1	810	324	243
	Tiếp đến hết đất anh Thành Sâm thôn Phúc Thành 2	570	228	171
11.4	**Đường ĐH 94 (Đường Sơn, Lạc)**			
	Từ đất ông Tấn đến Cống Cây Ran thôn Sơn Bình 2	750	300	225
	Tiếp đó đến hết đất ông Trung Lâng thôn Mỹ Lợi	1.100	440	330
	Từ đất chị Loan Nguyên đến hết cầu Mỹ Thuận thôn Mỹ Lợi	850	340	255
	Tiếp đến giáp đất anh Họa Nga thôn Mỹ Lợi	500	200	150
	Tiếp đến hết đất ông Dung Đậu thôn Mỹ Lợi	350	140	105
11.5	Từ đất anh Tuấn Mậu đến hết đất anh Nhơn Cảnh thôn Mỹ Lợi	1.100	440	330
11.6	Từ đất anh Tuấn Phượng đến cầu Đập Tráng thôn Mỹ Lợi	900	360	270
	Tiếp đến hết đất anh Hồng Diễn thôn Mỹ Lợi	400	160	120
11.7	Từ đất bà Huệ Nghệ đến hết đất anh Quyền Thu, thôn Mỹ Lạc	950	380	285
	Tiếp đến hết đất anh Dũng Bích, thôn Mỹ Lạc	400	160	120
11.8	Từ đất anh Hiển thôn Tiến Vinh đến hết ngã 4 chợ đất anh Vinh Hoa, thôn Trung Tiến	950	380	285
11.9	Từ đất bà Nguyên đến hết đất anh Hùng Lãm thôn Trung Tiến	1.050	420	315
	Tiếp đến hết đất ông Lưu Hà thôn Bắc Tiến	810	324	243
11.10	Đất ở thuộc Quy hoạch tái định cư dự án Rào Trổ tại thôn Phúc Sơn, Phúc Lập	210	84	63

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11.11	Từ ngã 3 Tùng đến hết đất ông Việt Tưng (thôn Phúc Lộ)	1.000	400	300
	Tiếp đến giáp cầu Khe Bùi	770	308	231
	Tiếp đến hết đất bà Hưởng thôn Phúc Lập	500	200	150
11.12	Từ đất anh Lý Hoà thôn Sơn Bình 2 đến hết đất anh Nhâm Hoàng thôn Sơn Bình 1	450	180	135
11.13	Từ đất anh Cương Quang đến hết đất anh Thắng hạnh thôn SơnTrung	400	160	120
11.14	**Các tuyến đường còn lại**			
11.14.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường > 8 m	350	140	105
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	280	112	84
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	230	92	69
	Độ rộng đường < 3 m	180	72	54
11.14.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	230	92	69
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	72	54
	Độ rộng đường < 3 m	150	60	45
12	**Xã Cẩm Xuyên**			
12.1	**Đường Nguyễn Văn Cừ (Quốc lộ 1A)**			
	Từ giáp đất xã Cẩm Bình đến đường nối cao tốc	12.500	4.480	3.500
	Từ đường nối cao tốc đến ngã ba Cầu Tùng	14.000	7.200	6.000
12.2	**Đường Hà Huy Tập (Quốc lộ 1A)**			
	Từ ngã ba Cầu Tùng đến đường Ngô Mây	20.000	9.000	7.500
	Từ đường Ngô Mây đến hết đất xã Cẩm Xuyên	14.000	6.600	5.500
12.3	**Đường Phan Đình Giót**			
	Từ đường Hà Huy Tập đến cầu Hội Mới	14.000	6.000	5.000
	Từ cầu Hội Mới đến ngã ba giáp đường Lê Duẩn	10.000	4.000	3.000
12.4	**Đường Lê Duẩn**: Từ ngã ba giáp đường ĐH.124 đến ngã ba Quốc lộ 8C	8.000	3.200	2.400
12.5	**Đường Hữu Quyền**			
	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hói Hữu Quyền	5.500	2.200	1.650
	Từ hói Hữu Quyền đến đất ông Nguyễn Thanh Hải Thôn 1	4.000	1.600	1.200
12.6	**Đường Trần Viết Thứ**	3.000	1.200	900
12.7	**Đường Cát Khánh**	3.000	1.200	900
12.8	**Đường Phượng Trì**			
	Từ đường Nguyễn Biên đến đường Lê Lợi	4.500	1.800	1.350
	Từ đường Lê Lợi đến đường Cương Khẩu Lộc Sơn	4.000	1.600	1.200
12.9	**Đường Cương Khẩu Lộc Sơn**			
	Từ đường Nguyễn Biên đến đường Lê Lợi	4.500	1.800	1.350
	Từ đường Lê Lợi đến hết đất ông Lộc (Thôn 3)	4.000	1.600	1.200
	Từ đường Mỹ Lộc (đi qua đất ông Thường) đến đường Phượng Trì (giáp đất bà Quy)	3.500	1.400	1.050
12.10	**Đường Mỹ Lộc**			
	Từ đường Nguyễn Biên đến đường Lê Lợi	4.500	1.800	1.350
	Từ đường Lê Lợi đến hết đất bà Tình (Thôn 3)	4.000	1.600	1.200
12.11	**Đường Cẩm Vân**	4.000	1.600	1.200
12.12	**Các thôn: 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16 (thị trấn Cẩm Xuyên cũ)**			
12.12.1	**Đường ĐH.124:** Từ ngã ba giáp đường Lê Duẩn đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên cũ	6.000	2.400	1.800
12.12.2	**Đường Nguyễn Đình Liễn (Đường nội thị)**			
	Từ đường Hà Huy Tập đến kênh N4	16.000	7.200	6.000
	Từ kênh N4 đến hết đất Trường trung học cơ sở thị trấn cũ	14.000	6.000	5.000
	Từ hết đất trường trung học cơ sở thị trấn cũ đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên cũ	10.000	4.000	3.000
12.12.3	**Đường Thiên Cầm (Quốc Lộ 8C)**			
	Từ đường Hà Huy Tập đến Kênh N4	20.000	8.700	7.250
	Từ kênh N4 đến hết đất xã Cẩm Xuyên	16.500	7.500	6.250
	Từ đường Hà Huy Tập đến cầu Tùng	18.000	8.700	7.250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12.12.4	**Đường Nguyễn Biên**			
	Từ Quốc lộ 1A đến kênh N4	20.000	8.000	6.000
	Từ kênh N4 đến đường Nguyễn Đình Liễn	18.000	7.200	5.400
	Từ đường Nguyễn Đình Liễn đến kênh N47A	14.000	5.600	4.200
	Từ kênh N47A đến cổng chào Thôn 3	12.000	4.800	3.600
	Từ cổng chào Thôn 3 đến ĐH.131	10.000	4.000	3.000
	Từ ĐH.131 đến hết đất xã Cẩm Xuyên	7.000	2.800	2.100
12.12.5	**Đường Trần Muông (Tuyến đường lên Cầu Hội mới đi qua Trung tâm thương mại Chợ Hội Cẩm Xuyên)**			
	Từ đường Hà Huy Tập đến cầu Hội Mới	20.000	9.000	7.500
	Từ cầu Hội Mới đến ngã ba giao đường Phan Đình Giót	12.000	5.700	4.750
12.12.6	**Đường Phạm Lê Đức (Đường đi nghĩa trang Núi Hội)**			
	Từ Quốc lộ 1A đến mương tưới nước (gần đất anh Trúc)	14.000	5.600	4.200
	Từ mương tưới nước (gần đất anh Trúc) đến kênh N4	10.000	4.000	3.000
	Từ kênh N4 đến đường Nguyễn Biên	6.000	2.400	1.800
12.12.7	**Đường Ngô Mây (Tuyến đường Lối kiệt)**			
	Từ Quốc lộ 1A đến đường Thiên Cầm	8.000	3.200	2.400
	Từ đường Thiên Cầm đến ngã tư giao đường Nguyễn Đình Liễn	7.000	2.800	2.100
	Từ đường Nguyễn Đình Liễn đến kênh N47A	6.000	2.400	1.800
	Từ kênh N47A đến đường Cẩm Vân	5.000	2.000	1.500
	Từ đường Cẩm Vân đến ngã ba hết đất bà Nguyễn Thị Minh	4.000	1.600	1.200
12.12.8	**Đường Nguyễn Đăng Minh**			
	Từ đường Hà Huy Tập đến hết đất ông Hán (Thôn 10)	7.500	3.000	2.250
	Từ đất ông Tuyên đến đường Nguyễn Đình Liễn	7.500	3.000	2.250
12.12.9	**Đường Lê Phúc Nhạc**	12.000	4.800	3.600
12.12.10	**Đường Biện Hoành (dọc bờ kè phía Bắc sông Hội)**	18.000	8.100	6.750
12.12.11	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Từ Quốc lộ 1A đến bờ kè sông Hội - đoạn qua nhà máy nước, huyện đội)**	15.000	7.200	6.000
12.12.12	**Đường Lê Lợi**			
	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến kênh N4	8.800	3.520	2.640
	Từ kênh N4 đến ngã tư đường 26/3	8.000	3.200	2.400
	Từ ngã tư đường 26/3 đến kênh N6	3.500	1.400	1.050
12.12.13	**Đường Quang Huy (đường 26/3)**			
	Từ ngã ba giáp xã Cẩm Quang cũ đến đường Nguyễn Biên	5.000	2.000	1.500
12.12.14	**Đường Hầu Thượng**	5.000	2.000	1.500
12.12.15	**Đường Quang Huy**	4.000	1.600	1.200
12.12.16	**Đường Lê Khôi:** Từ ngã tư đường Lê Lợi (gần Trường mầm non) đến đường Nguyễn Biên	4.800	1.920	1.440
12.12.17	Quy hoạch đất ở dân cư thôn 1 (trừ các lô bám đường Lê Lợi)	6.000	2.400	1.800
12.12.18	Đường phía Tây Chợ Hội cũ (từ Quốc lộ 1A đến kè Sông Hội)	10.000	4.000	3.000
12.12.19	Từ cầu Hội cũ đến cầu Hội mới	7.000	3.000	2.500
12.12.20	Đường vào nhà văn hóa Thôn 7 (từ đất ông Hùng Lý đến hết đất ông Diễn)	5.500	2.200	1.750
12.12.21	**Các đường thuộc thôn 9**			
	Từ đất bà Xuân đến hết đất ông Trạch	4.500	1.800	1.350
	Từ đất anh Chương Yến đến hết đất ông Chí	4.500	1.800	1.350
	Từ đất ông Thanh Kiệm đến hết đất anh Dũng	4.500	1.800	1.350
	Từ đường Trần Muông đến hết đất ông Đê (thuộc đường quy hoạch khu đô thị ven sông Hội)	4.500	1.800	1.350
	Từ hết đất ông Ngọ đến hết đất anh Chiến Lập	4.500	1.800	1.350
	Từ đất anh Hải Điểm đến đường vào nhà anh Liệu Hoa	4.500	1.800	1.350
	Từ đất ông Mạo đến hết đất ông Quy Hải	4.500	1.800	1.350
	Từ đất anh Thanh Trầm đến hết đất anh Nhung	4.500	1.800	1.350
	Từ đất anh Hà Sáu đến hết đất ông Kiều	4.500	1.800	1.350
	Từ đất anh Trâm Anh đến hết đất ông Tự	4.500	1.800	1.350
	Từ ngõ 12 đường Nguyễn Biên đến đường Ngô Mây	4.000	1.600	1.200

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12.12.22	**Các đường thuộc thôn 10**			
	Từ đường Hà Huy Tập đến hết khu tập thể 15 tấn K cũ	4.000	1.600	1.200
	Từ đất anh Phúc Tâm đến hết đất anh Tùng	8.000	3.360	2.800
	Từ đất anh Quân Hường đến hết đất anh Châu Thuận	4.500	1.800	1.350
	Từ đất anh Châu Dậng đến hết đất anh Vị	4.000	1.600	1.200
	Từ đất ông Hòa đến hết đất ông Hiếu	4.000	1.600	1.200
	Từ đất ông Chắt đến hết đất ông Diệm Hường	4.000	1.600	1.200
	Từ đất bà Lý đến hết đất bà Thi	4.000	1.600	1.200
	Từ đất ông Thuần đến hết đất bà Nguyệt Tùng	8.000	3.360	2.800
	Từ đất anh Hùng Thiệu đến hết đất anh Toản Lam	8.000	3.360	2.800
	Từ hết đất ông Cảnh đến hết đất Anh Phố	8.000	3.360	2.800
	Từ hết đất bà Minh đến hết đất bà Kiều	8.000	3.360	2.800
	Từ hết đất anh Hà Nhân đến hết đất ông Nghĩa Bính	5.000	2.000	1.600
	Từ đất ông Nghĩa Bính đến đường Phạm Lê Đức	4.000	1.600	1.200
12.12.23	**Các đường thuộc thôn 12**			
	Từ hết đất anh Anh đến hết đất anh Lâm Lài	4.000	1.600	1.200
	Từ đất bà Hòe đến hết đất ông Minh Xuân	4.000	1.600	1.200
	Từ hết đất chị Hương Lan đến hết đất bà Từ	4.000	1.600	1.200
	Từ hết đất ông Diệu Bính đến sông Hội	4.000	1.600	1.200
	Từ hết đất ông Văn đến hết đất bà Lợi	4.000	1.600	1.200
	Từ hết đất anh Sự Vân đến bờ sông Hội	4.000	1.600	1.200
	Từ hết đất bà Tô đến bờ sông Hội	4.000	1.600	1.200
	Từ hết đất ông Ninh đến hết đất anh Dương Thủy	4.000	1.600	1.200
	Từ hết đất ông Thuộc đến hết đất Bình Nguyệt	4.000	1.600	1.200
12.12.24	**Các đường thuộc thôn 13**			
	Từ đất anh Hùng Đoàn đến hết đất ông Xuy	7.000	3.360	2.800
	Từ đất ông Đường đến hết đất ông Hạ	4.500	1.800	1.350
	Từ đất anh Ký Hiền đến hết đất bà Bằng	7.000	3.360	2.800
	Từ đất ông Vang đến hết đất ông Thịu	7.000	3.360	2.800
	Đường phía đông Chợ Hội cũ: Từ Quốc lộ 1A đến giao Trần Muông	12.000	4.800	3.600
	Từ đất ông Dũng đến hết đất ông Thành	7.000	2.800	2.100
	Đường một bên UBND thị trấn Cẩm Xuyên cũ đến hết đất quy hoạch Thôn 13	4.500	1.800	1.350
12.12.25	**Các đường thuộc thôn 14**			
	Đường từ hết đất ông Bé Lan đến hết đất ông Lam	4.500	1.800	1.350
	Đường từ hết đất thi hành án đến hết đất bà Thanh Lam	4.000	1.600	1.200
	Đường từ hết đất bà Ty Bảo đến hết đất bà Sở	4.000	1.600	1.200
	Đường từ hết đất Thể Chuẩn đến hết đất anh Hùng	4.000	1.600	1.200
	Đường từ hết đất bà Tuyết đến hết đất anh Hà (Thôn 10)	4.000	1.600	1.200
	Đường từ hết đất ông Hường đến hết đất bà Trường	4.000	1.600	1.200
	Đường từ hết đất ông Luyện đến hết đất bà Hồng Bảo	4.000	1.600	1.200
	Đường từ hết đất bà Lam Cứ đến hết đất bà Nguyệt	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất bà Liên Vanh đến hết đất ông Chắt	4.000	1.600	1.200
	Đường từ hết đất anh Hà Nguyệt đến hết đất bà Phượng	4.000	1.600	1.200
	Đường từ hết đất anh Khánh Lý đến hết đất anh Hoài	4.000	1.600	1.200
	Đường từ hết đất ông Dần Đào đến hết đất bà Hồ	4.000	1.600	1.200
	Đường từ hết đất Lý Thảo đến hết đất bà Phượng	4.000	1.600	1.200
	Đường từ hết đất anh Dũng Hồng đến hết đất anh Tiếu Hưng	4.500	1.800	1.350
	Đường từ hết đất anh Cảnh Kỷ đến hết đất bà Hồng Hiếu	4.500	1.800	1.350
	Đường từ hết đất anh Yên Liệu đến hết đất Thủy Quang	4.500	1.800	1.350
	Đường từ hết đất Bà Lan đến hết đất ông Phú Sinh	4.500	1.800	1.350
	Đường từ hết đất Trang Hậu đến hết đất Phú Sinh	4.500	1.800	1.350
	Đường từ hết đất ông Thiết đến hết đất ông Văn	4.500	1.800	1.350
	Đường từ hết đất anh Hồng Hải đến hết đất bà Sương	4.500	1.800	1.350
	Đường từ hết đất bà Lương đến hết đất ông Tình	7.000	3.360	2.800
	Đường từ hết đất ông Tình đến hết đất ông Thủy Quang	4.500	1.800	1.350
	Đường từ đất bà Hằng Châu đến hết đất ông Tình	7.000	3.360	2.800

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường từ đất anh Công đến hết đất anh Hùng	7.000	3.360	2.800
	Đường từ hết đất anh Thành Liệu đến hết đất anh Hiền	7.000	3.360	2.800
	Đường từ đất ông Ý Tùng đến hết đất ông Lam Nhạn	4.500	1.800	1.350
	Đường từ hết đất ông Lam Nhạn đến hết đất cô Thạch Châu	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất anh Dũng Anh đến hết đất ông Tiến	7.000	3.360	2.800
	Đường từ đất ông Luân Vân đến hết đất bà Vân	7.000	3.360	2.800
	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Biện Hoành (một bên trung tâm văn hóa)	7.000	3.360	2.800
	Đường từ hết đất ông Việt Liên đến hết đất bà Sen	7.000	3.360	2.800
	Đường từ hết cây Xăng dầu đến hết đất ông Nhuận Tuyết	7.000	3.360	2.800
	Đường từ hết đất bà Vân Lập đến kè sông Hội	4.000	1.600	1.200
	Đường một bên Ủy ban nhân dân thị trấn Cẩm Xuyên (cũ) đến hết đất quy hoạch Thôn 14	4.500	1.800	1.350
	Đường từ hết đất ông Thiết đến hết đất ông Sơn Hồng	4.500	1.800	1.350
12.12.26	**Khu quy hoạch đất dân cư tại thôn 16, trụ sở cũ của Trung đoàn 841**	6.000	2.400	1.800
12.12.27	**Các đoạn đường thuộc khu quy hoạch tái định cư đường Cứu hộ - Cứu nạn tại thôn 10 (trừ đường Phạm Lê Đức)**	10.000	4.000	3.000
12.12.28	**Các đoạn đường thuộc khu quy hoạch đất ở dân cư vùng Giếng Đất tại thôn 8 (trừ đường Nguyễn Biên)**	10.000	4.000	3.000
12.12.29	**Khu quy hoạch đất ở dân cư thôn 8**			
	Đoạn từ đường Nguyễn Biên đến đường Nguyễn Đình Liễn	16.000	6.400	4.800
	Các đoạn đường quy hoạch còn lại (Trừ đường Nguyễn Biên)	10.000	4.000	3.000
12.12.30	**Các đoạn đường còn lại thuộc các khu quy hoạch đô thị ven Sông Hội (trừ đường Trần Muông)**	11.000	4.500	3.750
12.12.31	**Các lô quy hoạch dân cư tại Thôn 6 (vùng quy hoạch dân cư phía sau siêu thị Công Đoàn)**			
	Lối 2 đường Thiên Cầm	8.000	3.200	2.400
	Lối 3 đường Thiên Cầm	7.000	2.800	2.100
12.12.32	**Quy hoạch đất ở dân cư thôn 14 vùng gần Ủy ban nhân dân thị trấn Cẩm Xuyên cũ**			
	Các lô bám đường nhựa 25m	18.000	8.100	6.750
	Các lô bám đường nhựa 13,5m	10.000	5.400	4.500
12.12.33	**Quy hoạch đất ở thôn 10**			
	Các lô bám đường 13,5m	10.000	4.860	4.050
12.12.34	Quy hoạch đất ở dân cư thôn 7	4.000	2.100	1.750
12.12.35	Quy hoạch đất ở dân cư đối diện cổng chào thôn 6	6.500	3.900	3.250
12.12.36	**Khu quy hoạch dân cư tại thôn 6 (nằm 2 phía của đường vành đai)**			
	Các lô đất ở (thuộc tuyến 2, tuyến 3 đường Quốc lộ 8C)	7.000	2.800	2.100
12.12.37	**Đường còn lại thuộc các thôn: 4, 6, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15 và 16**			
	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥5 m	3.900	1.560	1.170
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	3.500	1.400	1.050
	Độ rộng đường < 3 m	2.500	1.000	750
	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥5 m	3.500	1.400	1.050
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	2.500	1.000	750
	Độ rộng đường < 3 m	1.800	780	650
12.12.38	**Đường còn lại thuộc các thôn: 1, 3, 5 và 7**			
	Đường nhựa bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥5 m	3.000	1.200	900
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	2.000	800	600
	Độ rộng đường < 3 m	1.600	640	480
	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥5 m	2.000	800	600
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.600	640	480
	Độ rộng đường < 3 m	1.200	480	360

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12.13	**Các thôn: Nhân Sơn, Thọ Sơn, Quang Đồng, Nam Vinh, Trung Thành, Nam Thành, Đông Thành, Ưu Tràng, Đông Hoa Vinh, Trung Sơn (xã Cẩm Quang cũ)**			
12.13.1	**Đường 26/3**			
	Từ giáp đất xã Cẩm Bình đến ngã ba giáp đường Quang Huy	6.000	2.400	1.800
12.13.2	**Đường ĐH.123 (Quang Yên Hòa)**			
	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu Hói (thôn 6)	8.000	3.200	2.400
	Từ cầu Hói (thôn 6) đến kênh N4	6.000	2.400	1.800
	Từ kênh N4 đến hết đất xã Cẩm Xuyên	5.000	2.000	1.500
12.13.3	**Đường trục xã qua Ủy ban nhân dân xã**			
	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất trường trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thái	6.000	2.400	1.800
	Từ trường trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thái đến giao đường 26/3	4.000	1.600	1.200
12.13.4	**Đường ĐH.133**			
	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất xã Cẩm Xuyên	4.000	1.600	1.200
12.13.5	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất ông Thủy, thôn 7	2.000	1.140	950
12.13.6	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Má, thôn 2	2.000	800	600
12.13.7	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất ông Hoạt, thôn 9	2.000	1.140	950
12.13.8	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Cựa Miệu, thôn 3	2.000	800	600
12.13.9	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Quan, thôn 5	2.000	800	600
12.13.10	Quy hoạch xen ghép các vùng thôn 1,4,10, 3	2.000	800	600
12.13.11	Quy hoạch đất ở dân cư khu trung tâm, thôn 6	2.000	800	600
12.13.12	Quy hoạch phân lô đất ở dân cư vùng gần đất ông Tuấn, thôn 8, Cẩm Quang	2.000	800	600
12.13.13	**Quy hoạch đất ở dân cư vùng Hầm Pháo, thôn 8, Cẩm Quang**			
	Các lô bám đường quy hoạch 29m	2.500	1.000	750
	Các lô bám đường quy hoạch 13,5m	2.000	800	600
12.13.14	**Quy hoạch phân lô đất ở vùng gần ngõ chị Đào, thôn 4, Cẩm Quang**	2.000	800	600
12.13.15	**Quy hoạch phân lô đất ở vùng gần sân vận động, thôn 9, Cẩm Quang**			
	Các lô bám đường quy hoạch 13,5m	2.000	800	600
	Các lô bám đường quy hoạch 15m	2.500	1.000	750
12.13.16	Quy hoạch phân lô đất ở vùng đền chùa, thôn 7, Cẩm Quang	2.000	800	600
12.14	**Các thôn: Thanh Sơn, Thanh Mỹ, Mỹ Am, Vĩnh Phú, Thuỷ Triều, Thượng Long, Tân Tiến, Thiện Nộ, Chi Quan (xã Cẩm Quan cũ)**			
12.14.1	**Quốc lộ 8C**			
	Từ Cầu Tùng đến ngã 3 giao đường Phan Đình Giót	11.000	4.400	3.300
	Từ ngã 3 giao đường Phan Đình Giót đến hết đường đấu nối cao tốc	9.000	3.600	2.700
	Từ đường đấu nối cao tốc đến cầu Tran	7.000	2.800	2.100
	Từ cầu Tran đến hết đất xã Cẩm Xuyên	5.300	2.120	1.590
12.14.2	**Đường ĐH.124**			
	Từ hết đất thị trấn Cẩm Xuyên cũ đến hết đất cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Hà Tĩnh	4.000	1.600	1.200
12.14.3	**Đường bờ kè sông Gia Hội**			
	Từ cầu Hội đến cầu Tùng	7.000	2.800	2.100
12.14.4	**Dãy 2: Đường Quốc lộ 8C**			
	Thôn Thanh Sơn (thôn 5 cũ): Từ đất tượng đài Phan Đình Giót đến hết đất anh Hải	3.200	1.280	960
	Thôn Thanh Sơn (thôn 5 cũ): Từ đất Trường Phan Đình Giót đến hết đất anh Vịnh	3.200	1.280	960
12.14.5	**Khu tái định cư dự án đường sắt tốc độ cao trục Bắc - Nam (trừ đường Quốc lộ 8C)**	2.700	1.080	810
12.14.6	Dãy 2 đường Phan Đình Giót: Từ Quốc lộ 8C đến hết đất nhà anh Tuấn	4.700	1.880	1.410
12.14.7	Dãy 2 đường Quốc lộ 8C: Từ Quốc lộ 8C đến kênh N26	4.700	1.880	1.410
12.14.8	**Đường trục Bến Dài thôn Mỹ Am (thôn 3 cũ)**			
	Từ đất bà Cúc đến hết đất ông Tuấn Quân	3.500	1.800	1.500
	Từ đất Bà Hợi đến hết đất lò gạch ông Dũng	2.700	1.080	810
	Từ đất anh Kiên đến hết đất ông Minh	3.000	1.200	900
	Từ đất ông Chiến, bà Huế đến hết đất lò gạch ông Dũng	3.000	1.200	900
	Từ đất ông Hòa đến hết đất bà Sứ	2.700	1.080	810
12.14.9	**Đường trục chính thôn Thiện Nộ (thôn 2 cũ), cung từ cổng làng đến kênh N2**			
	Từ cổng làng Thiện Nộ đến hết đất anh Đại	2.200	880	660

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Từ hết đất anh Đại đến kênh N2	2.000	800	600
	Từ kênh N2 đến hết đất thôn Thiện Nộ	1.800	720	540
12.14.10	**Đường trục thôn Mỹ Am (thôn 3 cũ):**			
	Từ đất ông Hoàng Văn Bình (đoạn hết đất thị trấn cũ) đến hết đất lò gạch ông Dũng	3.500	1.400	1.050
12.14.11	Đường trục xã từ Quốc lộ 8C đến đường sắt tốc độ cao	2.200	880	660
12.14.12	Từ đường bộ cao tốc đến kênh N2	1.600	640	500
12.14.13	**Đường trục xã lên Trường Tiểu học Cẩm Quan 1 cũ**			
	Từ đường Phan Đình Giót đến hết đất Quân sự	3.500	1.400	1.050
	Từ hết đất quân sự đến hết đất Trường tiểu học Cẩm Quan 1 cũ	2.700	1.080	825
12.14.14	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất anh Hải (thôn 8 cũ), thôn Vĩnh Phú	2.000	960	800
12.14.15	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất ông Hoàn, thôn Thanh Mỹ	3.500	2.100	1.750
12.14.16	Quy hoạch đất ở dân cư vùng thôn 16 cũ, thôn Tân Tiến	2.000	800	600
12.14.17	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất ông Thọ, thôn Tân Tiến	2.000	800	600
12.14.18	Từ ngã ba Quốc lộ 8C đến nhà văn hóa thôn Thanh Mỹ	2.200	880	660
12.14.19	Từ Quốc lộ 8C đến hết đất ông Thành thôn Vĩnh Phú	2.500	1.000	750
12.14.20	Từ Quốc lộ 8C đến đường sắt tốc độ cao	2.000	800	600
12.14.21	Từ Quốc lộ 8C đến kênh N2 (đi lên nhà máy nước)	3.000	1.200	900
12.14.22	Từ kênh N2 đến đường sắt tốc độ cao (đi lên nhà máy nước)	2.500	1.000	750
12.14.23	Từ đường Phan Đình Giót (đất ông San) đến ngã tư (đất bà Thanh)	2.700	1.080	810
12.14.24	Từ đất ông Lê Quang Thống đến hết đất ông Nguyễn Văn Lựu	2.000	800	600
12.14.25	Từ đất ông Lê Quang Thiệu đến hết đất bà Lê Thị Loan	2.000	800	600
12.14.26	**Các tuyến đường còn lại (Cẩm Quang cũ, Cẩm Quan cũ)**			
12.14.26.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.500	600	500
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.200	480	400
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	325
12.14.26.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.200	480	400
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.000	400	300
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240
13	**Xã Thiên Cầm**			
13.1	**Đường Giếng Tàu**			
	Từ tiếp giáp đường Kỳ La đến cống ngõ bà Vòng	5.000	2.000	1.500
	Từ cống ngõ bà Vòng đến ngã tư giáp đường Hùng Vương	16.000	6.400	5.000
	Từ ngã tư giáp đường Hùng Vương đến kè biển (khách sạn Sông La)	22.000	8.800	6.600
13.2	**Đường Minh Hải**	6.000	2.400	1.800
13.3	**Đường Tây Long**	3.500	1.400	1.050
13.4	**Các thôn: Tây Long, Yên Hà, Yên Thọ, Nhân Hòa, Tân Phú, Trần Phú, Song Yên (thị trấn Thiên Cầm cũ)**			
13.4.1	**Đường Kỳ La**			
	Từ cầu Nậy đến cầu Đụn	10.500	4.200	3.500
	Từ cầu Đụn đến ngã tư đường Trần Phú	16.000	6.400	5.000
	Từ ngã tư đường Trần Phú đến cầu Vọng	11.500	6.000	5.000
	Đường Trần Phú			
	Từ ngã tư đến ngã ba (giáp đất anh Hợi)	16.000	7.200	6.000
	Từ đất anh Hợi đến tiếp giáp đường Thiên Cầm (Khách sạn Công đoàn)	20.000	8.000	6.000
13.4.2	**Đường Hồ Quý Ly**	10.000	4.000	3.150
13.4.3	**Đường công vụ (từ đường Kỳ La đến Cảng Minh Hải cũ)**			
	Từ đường Kỳ La đến ngã ba đi Tiến Sầm	8.000	3.200	2.650
	Từ ngã ba đi Tiến Sầm đến Cảng Minh Hải cũ	6.000	2.400	1.800
13.4.4	**Quy hoạch đất ở vùng Đồng Muối, Thôn Tân Phú**			
	Các lô bám đường 20,5m	7.000	3.660	3.050
	Các lô bám đường 13,5m	5.000	2.580	2.150
13.4.5	**Quy hoạch đất ở vùng Trọt Nước Thôn Trần Phú**			
	Các lô bám đường 16m	8.000	3.660	3.050

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
13.4.5	Các lô bám đường 15m	6.000	3.000	2.500
	Các lô bám đường 13,5m	5.500	2.760	2.300
13.4.6	**Quy hoạch đất ở vùng kề đất ông Nhiên, Thôn Trần Phú**			
	Các lô bám đường 20,5m	6.000	3.000	2.500
	Các lô bám đường 17m	4.500	2.100	1.750
13.4.7	**Quy hoạch đất ở vùng kề đất ông Việp, Thôn Trần Phú**			
	Các lô bám đường 15m	4.500	2.400	2.000
	Các lô bám đường 10m	3.500	2.100	1.750
13.4.8	Quy hoạch đất ở vùng Thôn Nhân Hòa. Các lô bám đường 13,5m	5.000	2.400	2.000
13.4.9	Từ ngã ba đường Trần Phú (ngõ anh Hợi) đến tiếp giáp đường Giếng Tàu	12.000	6.000	5.000
13.4.10	Từ đất anh Hiền Thành đến tiếp giáp đường quy hoạch mới Trần Phú	10.000	4.000	3.000
13.4.11	**Khu đô thị và tổ hợp khách sạn - nghỉ dưỡng phía Nam Khu du lịch Nam Thiên Cầm**			
	Các lô bám đường 18m	22.000	8.800	6.600
	Các lô bám đường 14,5m	17.000	6.800	5.100
13.4.12	**Đường Hồ Tùng Mậu**	20.000	8.000	6.000
13.4.13	**Đường Thiên Cầm**	22.000	8.800	6.600
13.4.14	**Đường Hùng Vương**			
	Từ giáp xã Yên Hòa đến ngã ba đường Hồ Quý Ly	16.000	7.200	6.000
	Từ ngã ba đường Hồ Quý Ly đến ngã tư đường Giếng Tàu	20.000	8.000	6.000
13.4.15	**Đường B1 khu quy hoạch Bắc Thiên Cầm**	10.000	4.000	3.200
13.4.16	**Đường Trần Hữu Duyệt**	22.000	8.800	6.600
13.4.17	**Đường Nhân Hòa**	7.500	3.600	3.000
13.4.18	**Khu quy hoạch dân cư xứ Bàu Rấy thôn Trần Phú**			
	Các lô bám tuyến 2 đường Hùng Vương	12.000	4.800	3.600
	Các lô bám tuyến 3 đường Hùng Vương	10.000	4.000	3.000
	Các lô bám tuyến 4 đường Hùng Vương	5.000	2.000	1.500
	Các lô bám tuyến 2 đường Trần Phú	11.000	4.400	3.300
13.4.19	**Khu quy hoạch dân cư tại vùng Cồn Mô, thôn Nhân Hoà (trừ đường công vụ)**	5.500	2.200	1.750
13.4.20	**Các lô đất bám các tuyến đường thuộc các thôn: Song Yên, Trần Phú, Tân Phú**			
13.4.20.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	3.500	1.728	1.440
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	3.000	1.440	1.200
	Độ rộng đường < 3 m	2.000	1.152	960
13.4.20.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	3.000	1.440	1.200
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	2.500	1.000	750
	Độ rộng đường < 3 m	1.500	600	480
13.4.21	**Các lô đất bám các tuyến đường thuộc các thôn còn lại**			
13.4.21.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	3.000	1.440	1.200
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	2.500	1.000	750
	Độ rộng đường < 3 m	1.500	600	480
13.4.21.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	2.500	1.200	1.000
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	2.000	900	750
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	480	400
13.5	**Các thôn: Tây Nguyên, Yên Thành, Nam Yên, Hưng Lộc, Hà Phúc Đồng, Trung Đông, Tân Trường, Trung Tiến, Trường Yên, Phong Hầu, Đông Cao, Đông Đoài, Phúc Tiến, Phúc Trung, Phúc Thịnh, Hưng Quang, Vĩnh Phúc (xã Nam Phúc Thăng cũ)**			
	Quốc lộ 8C:			
	Từ giáp đất xã Cẩm Xuyên đến đường ĐH.125	12.000	4.800	4.000
	Từ đường ĐH.125 đến hết đất bà Đậu Thị Xuân, thôn Trung Tiến	10.000	4.200	3.500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
13.5.1	Từ hết đất bà Đậu Thị Xuân, thôn Trung Tiến đến hết đất bà Hiền Kỳ, thôn Tân Trường	9.000	3.900	3.250
	Từ hết đất bà Hiền Kỳ, thôn Tân Trường đến Cầu Gon	8.000	3.900	3.250
	Từ cầu Gon đến kênh N6	10.000	4.200	3.500
	Từ kênh N6 đến tiếp giáp đường Kỳ La	8.000	3.300	2.750
13.5.2	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất ông Nhâm thôn Phong Hầu	4.000	1.920	1.600
13.5.3	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất ông Cử thôn Nam Yên	2.200	1.320	1.100
13.5.4	Quy hoạch chi tiết đất ở dân cư thôn Tây Nguyên	5.700	3.420	2.850
13.5.5	Quy hoạch đất ở dân cư vùng ngõ Quỳnh thôn Nam Thành nay là thôn Hưng Lộc	4.300	2.580	2.150
13.5.6	**Đường 26/3:**			
	Từ giáp đất xã Cẩm Xuyên đến giao đường Quốc lộ 8C	3.500	1.400	1.050
13.5.7	Từ Quốc lộ 8C nối dài đến hết đất thôn Tân Trường	2.000	800	600
13.5.8	**Đường ĐH.125**			
	Từ Quốc lộ 8C đến hết đất xã Thiên Cầm	4.300	1.720	1.290
13.5.9	**Đường liên thôn**			
	Từ đường ĐH.127 đến đê ngăn mặn thôn Vĩnh Phúc	2.800	1.120	840
13.5.10	**Đường ĐH.127**			
	Từ sông Gia Hội đến giáp đất xã Yên Hòa	3.500	1.400	1.050
13.5.11	**Đường ĐH.124**	5.700	2.280	1.710
13.5.12	**Đường LX.02**			
	Từ giáp đường ĐH.124 đến giáp đất thôn Trung Đông	2.500	1.000	750
	Đường Tây Long qua thôn Trung Đông	2.500	1.000	750
13.5.13	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.000	800	600
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.600	640	480
	Độ rộng đường < 3 m	1.200	480	360
13.5.14	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.600	640	480
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.200	480	360
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300
13.6	**Các thôn: Tân Hải, Tân Dinh, Liên Thành, Thôn Chùa, Phúc Hải, Xuân Bắc, Xuân Nam, Hải Bắc, Hải Nam (xã Cẩm Nhượng cũ)**			
13.6.1	**Đường trục xã**			
	Từ cầu Vọng đến hết đất Bưu điện Cẩm Nhượng	11.500	4.600	3.450
	Từ hết đất Bưu điện Cẩm Nhượng đến cầu Chui	13.000	5.200	3.900
	Từ cầu Chui đến hết đất nhà thờ Cẩm Nhượng	14.000	5.600	4.200
	Từ hết đất nhà thờ Cẩm Nhượng đến ngã tư gần chợ Hôm	13.000	5.200	3.900
	Từ ngã tư gần chợ Hôm qua đền Cả đến Cồn Gò	10.000	4.000	3.000
	Từ ngã ba trước cổng khách sạn Sông La đến hết đất khách sạn Vươn Ra Biển Lớn	22.000	8.800	6.600
	Từ hết đất khách sạn Vươn Ra Biển Lớn đến hết đất nhà thờ giáo xứ Cẩm Nhượng	18.000	7.200	5.400
13.6.2	Từ hết đất nhà thờ giáo xứ Cẩm Nhượng đến hết đất khu thương mại dịch vụ Cẩm Nhượng	15.000	6.000	4.500
13.6.3	**Quốc lộ 15B**			
	Từ ngã tư tiếp giáp đường Giếng Tàu đến chân cầu Chui xã Thiên Cầm	20.000	8.000	6.000
	Từ chân cầu Chui xã Thiên Cầm đến cầu Cửa Nhượng	17.000	6.800	5.100
13.6.4	**Đường Chợ Đón đến trạm Thủy văn**	7.000	2.800	2.100
13.6.5	**Đường kè biển từ Sông La đến thôn Hải Nam**			
	Từ đất khách sạn Sông La đến hết đất đền Cá Ông	22.000	8.800	6.600
	Từ hết đất đền Cá Ông đến thôn Hải Nam	16.000	6.400	4.800
13.6.6	**Đường mới Bến Trước**	9.000	3.600	2.700
13.6.7	**Khu quy hoạch tái định cư Liên Thành**			
	Các lô đất có vị trí tuyến 1	10.500	4.200	3.150
	Các lô đất có vị trí tuyến 2	7.500	3.000	2.250
	Các lô đất có vị trí tuyến 3	6.500	2.600	1.950

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
13.6.8	Quy hoạch đất dân cư thôn Liên Thành, xã Cẩm Nhượng cũ thuộc khu vực phía Tây Nam cầu Cựa Nhượng (trừ đường Quốc lộ 15B đoạn: Từ chân cầu Chui xã Thiên Cầm đến cầu Cửa Nhượng)	10.200	4.080	3.060
13.6.9	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần nhà máy nước thôn Tân Hải	4.600	2.640	2.200
13.6.10	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần Quốc lộ 15B	4.600	2.640	2.200
13.6.11	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	4.500	1.800	1.350
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	3.500	1.400	1.050
	Độ rộng đường < 3 m	2.500	1.000	750
13.6.12	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	3.500	1.400	1.050
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	3.000	1.200	900
	Độ rộng đường < 3 m	2.000	800	600
14	**Xã Cẩm Duệ**			
14.1	**Quốc lộ 8C**			
	Từ kênh chính Kẻ Gỗ đến cổng chào thôn Tân Mỹ	7.500	3.300	2.750
	Từ cổng chào thôn Tân Mỹ đến hết đất anh Dương Hữu Thắng	6.000	2.700	2.250
	Từ hết đất anh Dương Hữu Thắng đến hết đất Hội trường thôn 7 (Mỹ Sơn)	6.500	2.700	2.250
	Từ hết đất Hội trường thôn 7 (Mỹ Sơn) đến ngã 3 (giao với đường chính Kẻ Gỗ)	4.000	1.600	1.250
	Từ ngã 3 (giao với đường chính Kẻ Gỗ) đến cầu Tràn Hồ Bộc Nguyên	3.100	1.240	930
	Từ cầu Tràn Hồ Bộc Nguyên đến giáp đất xã Thạch Xuân	1.600	720	600
14.2	**Đường liên xã Duệ - Thạch:**			
	Từ giáp đường Quốc lộ 8C đến giáp đất ông Ty (Thôn Phương Trứ)	5.500	2.400	2.000
	Từ đất ông Ty (Thôn Phương Trứ) đến cầu Hói Nước Cắn thôn Na Trung	3.000	1.800	1.500
	Từ cầu Hói Nước Cắn thôn Na Trung đến giáp đất trụ sở Công an xã Cẩm Duệ	3.000	1.200	900
14.3	**Các thôn: Hoa Thám, Tân Mỹ, Chu Trinh, Phương Trứ, Tân Duệ, Quang Trung, Trung Thành, Ái Quốc, Phú Thượng, Trần Phú, Quốc Tiến, Thống Nhất (xã Cẩm Duệ cũ)**			
14.3.1	**Đường liên xã Duệ Thành**			
	Từ giáp đường Quốc lộ 8C đến hết đất cầu Lệch	6.000	3.000	2.500
	Từ hết đất cầu Lệch đến hết đất xã Cẩm Duệ	5.500	2.400	2.000
14.3.2	**Đường lên Am tháp**			
	Từ Quốc lộ 8C đến kênh chính Kẻ Gỗ	4.000	1.800	1.500
	Từ kênh chính Kẻ Gỗ đến ngã ba hết đất bà Phú	3.400	1.560	1.300
14.3.3	**Khu tái định cư dự án đường sắt tốc độ cao trục Bắc - Nam (trừ đường Duệ Thành)**	3.300	1.320	990
14.3.4	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Miệu thôn Thống Nhất	2.300	1.380	1.150
14.3.5	Quy hoạch đất ở dân cư vùng nhà văn hoá thôn Quang Trung	3.400	2.040	1.700
14.3.6	Quy hoạch đất ở dân cư vùng cầu Bến Voi thôn Quang Trung	1.200	720	600
14.4	**Các thôn: Bộc Nguyên, Xuân Lâu, Na Trung, Cẩm Đồng, Mỹ Thành, Đại Tăng (xã Cẩm Thạch cũ)**			
14.4.1	**Đường liên xã Thạch -Thành - Bình**			
	Từ hồ Bộc Nguyên đến ngã tư hết đất Trạm xá xã Cẩm Thạch cũ	3.000	1.200	900
	Từ ngã tư hết đất Trạm xá xã Cẩm Thạch cũ đến đường vào trang trại chăn nuôi tập trung	4.000	1.600	1.200
	Từ đường vào trang trại chăn nuôi tập trung đến hết đất trụ sở Công an xã Cẩm Duệ	5.000	2.000	1.500
	Từ hết đất trụ sở Công an xã Cẩm Duệ đến hết đất ông Nguyễn Văn Thìn	6.000	2.400	1.800
	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Thìn đến cầu Chợ Cầu	6.500	2.600	1.950
14.4.2	**Từ ngã tư thôn Cẩm Đồng đi cầu mới Vạn Thành**	2.500	1.000	750
14.4.3	**Khu tái định cư dự án đường sắt tốc độ cao trục Bắc - Nam (trừ đường Thạch - Thành - Bình)**	3.000	1.200	900
14.4.4	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Trầu thôn Xuân Lâu: Từ lô số 01 đến lô số 14	1.500	660	550
14.4.5	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần khu tái định cư dãy 3 đường Thạch - Thành - Bình (thôn Na Trung)	2.200	1.320	1.100
14.4.6	**Quy hoạch đất ở dân cư phía Nam vùng Đồng Trầu, thôn Xuân Lâu**			
	Các lô đất bám đường 29m	1.400	840	700
	Các lô đất bám đường 10m	1.100	660	550

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
14.4.7	Quy hoạch đất ở dân cư vùng đồng ông Phú, thôn Bộc Nguyên	1.100	660	550
14.4.8	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần nhà ông Phương, thôn Bộc Nguyên	1.100	660	550
14.5	**Các thôn: Mỹ Hà, Mỹ Yên, Mỹ Phú, Mỹ Đông, Quốc Tuấn, Mỹ Sơn, Mỹ Trung, Mỹ Lâm (xã Cẩm Mỹ cũ)**			
14.5.1	**Đường trục liên thôn**			
	Từ đất bà Hoa Vân đến kênh chính kẻ Gỗ	1.700	720	600
	Từ đất ông Tuyên đến hết đất ông Hưởng (Thôn Mỹ Yên)	1.500	600	500
	Từ hết đất ông Hưởng đến hết đất ông Tin (thôn Mỹ Hà)	1.300	520	400
	Đường chính kẻ Gỗ (từ đất ông Hùng thôn Quốc Tuấn) đến thủy điện kẻ Gỗ)	1.500	600	500
	Đường Cựu chiến binh (từ đất chị Hòa Thanh đến hết đất Phạm Văn Lịch)	1.600	660	550
14.5.2	Từ đất nhà văn hóa thôn Mỹ Yên đến hết đất nhà văn hóa thôn Mỹ Phú	1.300	520	400
14.5.3	Từ kênh chính kẻ Gỗ (thôn Mỹ Đông) đến hết đất nhà ông Dũng (Thôn Mỹ Đông)	1.300	520	400
14.6	**Các tuyến đường còn lại (Cẩm Duệ cũ, Cẩm Thạch cũ, Cẩm Mỹ cũ)**			
14.6.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.100	600	500
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	900	480	400
	Độ rộng đường < 3 m	800	390	325
14.6.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	900	480	400
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	800	390	325
	Độ rộng đường < 3 m	600	300	250
15	**Xã Cẩm Hưng**			
15.1	**Quốc lộ 1A**			
	Từ tiếp giáp đất xã Cẩm Xuyên đến giáp Cầu Ngấy	10.000	4.000	3.000
	Từ Cầu Ngấy đến hết đất anh Nguyễn Hữu Lộc thôn Yên Trung.	8.000	3.300	2.750
	Từ hết đất anh Nguyễn Hữu Lộc đến hết đất xã Cẩm Hưng	11.000	4.400	3.300
15.2	**Đường ĐH.132 (Đường Hưng, Hà, Lộc)**			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Duyên thôn Hưng Thành	3.500	1.400	1.050
	Từ hết đất ông Duyên thôn Hưng Thành đến hết đất nghĩa trang cầu Chát	3.000	1.200	900
	Từ hết đất nghĩa trang cầu Chát đến giáp cầu Cơn Da	2.500	1.000	750
	Từ cầu Cơn Da đến hết đất xã Cẩm Hưng	3.500	1.400	1.050
15.3	**Đường cứu hộ hồ Thượng Tuy**			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Nguyễn Văn Hiệu Thôn Tân Thuận.	2.500	1.200	1.000
	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Hiệu Thôn Tân Thuận đến thác Điều Hòa.	2.300	920	750
15.4	**Đường Cẩm Sơn đi Cẩm Thịnh cũ khu vực thôn Tân Thuận.**	2.500	1.000	750
15.5	**Từ đường ĐH.132 đến hết đất xã Cẩm Hưng**	2.500	1.020	850
15.6	**Đường ĐH. 127**			
	Từ Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Trì Hải	4.000	1.600	1.250
	Từ Cầu Trì Hải đến giáp đường ĐH.134	3.500	1.400	1.050
	Từ Quốc lộ 1A đến kênh N4	4.000	1.600	1.250
	Từ kênh N4 đến đường ĐH.132	3.500	1.400	1.050
	Từ đường ĐH 132 đến hết đất xã Cẩm Hưng (Cầu Gon)	3.000	1.200	1.000
15.7	**Đường trục xã 3-2**	1.500	720	600
15.8	**Đường trục thôn**			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất khu dân cư thôn Yên Trung	2.700	1.080	810
	Từ hết đất khu dân cư thôn Yên Trung đến đường ĐH 132.	2.200	880	660
15.9	**Đường ĐH.134**			
	Từ ngã 3 thôn Hưng Trung đến ngã 3 thôn Hưng Tân	2.500	1.000	750
	Từ ngã 3 thôn Hưng Tân đến hết đất xã Cẩm Hưng	2.300	920	690
	Từ Ngã 3 Hưng Trung đến giáp đường 3/2	2.500	1.000	750
	Từ đường 3/2 đến đường cứu hộ Thượng Tuy	2.700	1.080	810
15.10	**Đường ĐH.126-Đ1**			
	Từ Quốc lộ 1A đến kênh Xô Viết	4.000	1.600	1.200
	Từ kênh xô viết đến hết đất khu lưu niệm cố Tổng bí thư Hà Huy Tập	3.500	1.400	1.050

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
15.11	**Đường ĐH.126-Đ2**			
	Từ Quốc lộ 1A đến giáp kênh Xô Viết	3.500	1.400	1.150
	Từ kênh xô viết đến hết đất khu lưu niệm cố Tổng bí thư Hà Huy Tập	3.000	1.200	900
15.12	**Đường lên khu mộ cố Tổng bí thư Hà Huy Tập**			
	Từ ngã 3 (đất ông Thuần thôn 7) đến đập Gia Bù (đất ông Hà Huy Túc thôn 7)	2.500	1.000	750
	Từ đập gia bù (đất ông Hà Huy Túc thôn 7) đến công chính khuôn viên khu mộ (nhánh rẽ 1)	2.000	800	600
	Từ đập Gia Bù hết đất ông Bình thôn 6 (nhánh rẽ 2)	2.200	880	660
15.13	**Đường vào cổng chính Khu lưu niệm cố Tổng Bí Thư Hà Huy Tập:** Từ đất ông Hà Huy Thuấn đến hết đất ông Phan Xuân Hà	2.500	1.000	750
15.14	**Đường Nguyễn Đình Liễn**	2.200	880	660
15.15	**Đường trục thôn Hưng Dương (**Từ ngã 3 Quốc lộ 1A đến cầu họ cũ)	2.200	880	700
15.16	**Đường trục thôn Hưng Tiến (**Từ Quốc lộ 1A đến cầu Kênh)	3.000	1.200	900
15.17	**Đường Trục chính xã:** Từ QL 1A đến giáp đường ĐH.132	3.000	1.260	1.050
15.18	**Đường Trục chính xã: Từ QL 1A đến giáp đường ĐH 132**			
	Từ QL 1A đến hết đất thôn Yên Trung	2.700	1.080	810
	Từ hết đất thôn Yên Trung đến đường đường ĐH 132	2.200	880	660
15.19	**Đường liên thôn Nguyễn Đối - Tiến Thắng**	2.200	880	660
	Từ ngã 3 (giáp đường ĐH.132) đến hết đất bà Nguyễn Thị Mai thôn Đông Tây Xuân.	2.200	900	750
15.20	**Đường 1/9**			
	Từ ngã 4 (Giáp đường ĐH.132) đến hết đất ông Trần Văn Hoan (thôn Đông Tây Xuân)	2.000	800	600
	Từ ngã 4 (Giáp đường ĐH.132) đến giáp đất ông Nguyễn Văn Phúc (thôn Nguyễn Đối)	1.500	600	450
15.21	**Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Quan thôn Hòa Sơn: Trừ các lô bám đường quốc lộ 1A**	4.000	2.040	1.700
15.22	**Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần cựa ông Cường Kính thôn Hưng Thành: Trừ các lô bá đường ĐH.132**	2.000	1.260	1.050
15.23	Quy hoạch đất ở dân cư vùng nhà văn hoá Hoa Xuân cũ thôn Nguyễn Đối	2.000	960	800
15.24	**Quy hoạch đất ở dân cư vùng Nương Cộ thôn Nguyễn Đối**			
	Các lô bám đường 10m	2.800	1.500	1.250
15.25	**Vùng đấu giá phục vụ tái định cư thôn Hòa Sơn**	1.700	680	510
15.26	**Vùng quy hoạch gần cựa ông Hùng thôn Hưng Tiến Trừ các lô bám đường ĐH. 126**			
	Các lô bám đường 17m	3.000	1.200	900
	Các lô bám đường 10m	2.800	1.120	840
15.27	**Hạ tầng khu dân cư cựa ông Thanh thôn Nam Hoa Xuân: Trừ các lô bám đường ĐH.132**			
	Các lô bám đường 15m	2.200	880	660
	Các lô bám đường 10m	2.000	800	600
15.28	**Hạ tầng khu dân cư gần cựa ông Bừng thôn Thành Xuân:** Các lô bám đường 9m	2.200	880	660
15.29	**Khu quy hoạch tái định cư vùng Vận Trái thôn Sơn Trung**			
	Các lô bám đường rộng 13,5 m	2.000	800	600
	Các lô bám đường rộng 11,5 m	2.000	800	600
	Các lô bám đường rộng 11,5 m	1.800	720	540
15.30	**Khu quy hoạch tái định cư vùng Cồn Ngang thôn Hưng Tân**	2.500	1.000	750
15.31	**Khu tái định cư Vùng gần nhà Ông Trung thôn Tiến Thắng**			
	Các lô bám đường 13,5m	2.000	800	600
	Các lô bá đường 10m	1.800	720	540
15.32	**Khu tái định cư Vùng Sân bóng thôn Hưng Thắng**	2.500	1.000	750
15.33	**Khu quy hoạch đất ở dân cư thôn Lai trung: Các lô bám đường quy hoạch 15m**	1.800	720	540
15.34	**Đường nhựa, bê tông các thôn: Hưng Trung, Hưng Tân, Hưng Thắng, Tiến Thắng Cẩm Thịnh cũ, Sơn Nam, Hòa Sơn**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
15.34.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.600	640	500
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.400	560	420
	Độ rộng đường < 3 m	1.200	480	360
15.34.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m.	1.400	560	420
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.200	480	360
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300
15.35	**Các thôn còn lại**			
15.35.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại.**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.400	600	500
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.300	520	400
	Độ rộng đường < 3 m	1.100	440	330
15.35.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m.	1.200	480	400
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.000	400	325
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	250
16	**Xã Cẩm Lạc**			
16.1	**Quốc lộ 1A**			
	Từ giáp đất xã Cẩm Hưng đến giao đường ĐH.128 (đường đi lên trại giam Xuân Hà 2)	10.000	4.000	3.250
	Từ giao đường ĐH.128 (đường đi lên trại giam Xuân Hà 2) đến hết cầu Rác.	9.000	3.600	2.700
	Từ cầu Rác đến hết đất xã Cẩm Lạc.	6.000	2.400	1.800
16.2	**Đường ĐH.134**			
	Đoạn từ giáp đất xã Cẩm Hưng đến ngã 3 giao đường TX 34 (giao đường Cẩm Lạc - Cẩm Lộc)	2.700	1.080	810
	Từ ngã 3 giao đường TX 34 (giao đường Cẩm Lạc - Cẩm Lộc) đến hết đất nhà văn hoá thôn Quang Trung 1	3.000	1.200	900
	Từ hết đất nhà văn hóa thôn Quang Trung 1 đến hết đất nhà văn hóa thôn Quang Trung 2	4.000	1.600	1.200
	Từ hết đất nhà văn hóa thôn Quang Trung 2 đến ngã 3 chợ Biền (giao TX 35)	5.000	2.000	1.500
	Từ hết đất nhà văn hóa thôn Quang Trung 2 đến cầu Chợ Biền	8.000	3.200	2.400
	Từ cầu Chợ Biền đến ngã 4 giao đường TX36	4.500	1.800	1.350
	Từ ngã 4 giao đường TX36 đến hầm chui đường bộ cao tốc Bắc - Nam	3.000	1.200	1.000
	Từ hầm chui đường bộ cao tốc Bắc - Nam đến ngã 4 giao đường TX40	3.500	1.400	1.050
	Từ ngã 4 giao đường TX40 giáp đất xã Kỳ Phong.	4.000	1.600	1.200
16.3	**Đường TX35 (đường Cẩm Trung đi Cẩm Lạc, trục xã từ Quốc lộ 1A đến ngã 4 chợ Biền)**	8.000	3.200	2.400
16.4	**Đường TX36 (Đường Phú Thọ)**			
	Từ ngã 3 giao đường TX.37 đến cống chui đường bộ cao tốc Bắc Nam	3.200	1.280	1.000
	Từ cống chui đường bộ cao tốc Bắc Nam đến cầu Máng	2.700	1.200	1.000
	Từ ngã 3 giao đường TX.37 đến hết đất xã Cẩ Lạc	3.000	1.200	900
16.5	**Đường TX.37 (từ cầu chợ Biền đến giao đường TX36 thôn Phú Đoài và thôn Hưng Đạo)**	4.500	1.800	1.350
16.6	**Đường TX 34 (đường Lộc Lạc):** Đoạn tiếp giáp với ĐH134 đến hết đất xã Cẩm Lạc	2.200	880	660
16.7	**Đường TX 38: (Từ ngã 3 giao ĐH.134 đến cầu tràn Trộc Vin)**			
	Từ ngã 3 giao ĐH.134 đến hầm chui đường cao tốc Bắc Nam	2.500	1.000	750
	Từ hầm chui đường cao tốc Bắc Nam đến cầu tràn Trôc Vin	2.400	960	720
16.8	**Đường vùng sau nhà anh Nhâm thôn Lĩnh Sơn**	2.500	1.200	1.000
16.9	**Đường nội vùng trong khu quy hoạch dân cư thôn Yên Lạc (phía sau cây xăng mini)**	4.000	1.600	1.200
16.10	**Tuyến đường bê tông dọc theo kè sông Rác**			
	Tuyến đường dọc theo kè sông Rác (phía Bắc)	2.300	920	690

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16.10	Tuyến đường dọc theo kè sông Rác (phía Nam)	2.000	800	600
	Tuyến đường bờ kè sông Rác thôn Hà Văn.	2.000	800	600
16.11	**Đường TX32 (Đường 26/3 từ Quốc lộ 1A đi vào Uỷ ban nhân dân xã Cẩm Sơn cũ và lên đến điểm giao Cầu Cẩm**			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất bà Tưởng thôn 7 .	6.500	2.600	2.000
	Từ hết đất Bà Tưởng thôn 7 đến giao đường ĐH.134	3.500	1.400	1.050
	Từ giao đường ĐH.134 đến hết đất ông Tuần	2.500	1.200	1.000
	Từ hết đất ông Tuần đết hết đất ông Thể (giáp khu đất sản xuất nông nghiệp)	2.000	800	600
16.12	**Đường đi xã Cẩm Hà** (đoạn qua xã Cẩm Sơn cũ)	4.500	2.400	2.000
16.13	**Đường TX 33**	2.500	1.000	750
	Từ ngã ba giao đường trục thôn Phúc Sơn đến ngã tư giao đường ĐH.128	3.500	1.400	1.050
	Từ ngã tư giao đường ĐH.128 đến giáp đất xã Cẩm Trung	2.500	1.000	750
16.14	**Đường ĐH.128 (Đường lên trại giam Xuân Hà cơ sở Cẩm Sơn)**			
	Từ Quốc lộ 1A đến ngã tư giao đường TX 33	2.500	1.000	750
	Từ ngã tư giao đường TX 33 đến ngã tư giao đường ĐH.134 (Ngã tư xưởng Mây Tre Đan)	2.200	880	660
	Từ ngã tư giao đường ĐH.134 (Ngã tư xưởng Mây Tre Đan) đến giao hầm chui đường bộ cao tốc Bắc Nam	1.800	720	540
16.15	**Đường TX 31 (Đường liên thôn: Từ cổng chào An Sơn đến cầu Làng ; Từ cầu Làng đến giao đường TX32 tại trạm xá Xã Cẩm Sơn cũ; đoạn từ cầu Làng đến ĐH.134**			
	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Làng	2.500	1.000	750
	Từ Cầu Làng đến giao ĐH.134	2.000	800	600
16.16	**Đường TX40 (Từ xã Cẩm Minh cũ đi trụ sở Đảng ủy)**			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất trạm y tế xã Cẩm Minh cũ	4.500	1.800	1.350
	Từ hết đất trạm y tế xã Cẩm Minh đến ngã tư giao đường ĐH.134 (cổng chào thôn 3)	4.000	1.600	1.200
	Từ cổng chào thôn 3 đến cầu kênh N1	3.000	1.200	900
16.17	**Đường TX39 (đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua giáo xứ Lạc Sơn đến giao TX36 kéo dài đoạn sân bóng thôn 9)**	2.500	1.000	750
16.18	**Đường TX39 -xã Cẩm Minh cũ (Từ tiếp đất xã Cẩm Lạc cũ đến giao với đường TX.40 (đường về trụ sở cơ quan Đảng ủy)**	3.000	1.200	900
16.19	**Đường quy hoạch vùng Bập Cát thôn Phúc Sơn**	2.500	1.200	1.000
16.20	**Đường trục thôn Hưng Đạo đi xóm Trại (Từ đường TX36 đến hầm chui đường bộ cao tốc Bắc Nam)**	1.900	760	570
16.21	**Quy hoạch đất ở gần trường cấp 3 Hà Huy Tập**	3.500	1.400	1.050
16.22	**Tái định cư cao tốc đường sắt thôn Thượng Sơn**	1.900	760	570
16.23	**Quy hoạch đất ở dân cư dọc trục xã thôn Yên Lạc**	4.000	1.600	1.200
16.24	**Tái định cư cao tốc đường sắt thôn Quang Trung 1**	1.900	760	570
16.25	**Tái định cư đường sắt Lạc Thọ**	1.900	760	570
16.26	**Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Cửa thôn Phú Đoài: Gồm các lô tuyến 2,3**	1.900	760	570
16.27	**Quy hoạch đất ở dân cư vùng đồng cửa Nghè trong thôn 1(Gồm các lô tuyến 2)**	2.000	800	600
16.28	**Quy hoạch đất ở dân cư vùng đồng Phúc Huyền**	2.200	880	660
16.29	**Quy hoạch đất ở dân cư thôn 8 (Vùng Giếng Nẫy)**	2.200	880	660
16.30	**Quy hoạch đất ở dân cư gần sân bóng thôn 9**	1.900	760	570
16.31	**Quy hoạch đất ở gần nhà ông Mao các lô dãy 2 bám đường 12m**	2.500	1.000	750
16.32	**Các vị trí còn lại của xã**			
16.32.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.800	720	540
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.600	640	480
	Độ rộng đường < 3 m	1.400	560	420
16.32.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.500	600	450

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16.32.2	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.300	520	390
	Độ rộng đường < 3 m	1.200	480	360
17	**Xã Cẩm Trung**			
17.1	**Quốc lộ 1A**			
	Từ tiếp giáp xã Cẩm Hưng đến ngã ba đường chợ Mới	9.500	4.500	3.750
	Từ ngã ba đường chợ Mới đến hết đất bà Phan Thị Hằng thôn Nam Thành	8.500	3.400	2.750
	Từ hết đất bà Phan Thị Hằng thôn Nam thành đến Cầu Rác	6.000	2.400	2.000
	Từ Cầu Rác đến hết đất xã Cẩm Trung	4.000	1.800	1.500
17.2	**Đường ven biển**			
	Từ giáp đất xã Thiên Cầm đến đường nội đồng vào khu quy hoạch đất ở tái định cư	7.000	3.900	3.250
	Từ đường bê tông nội đồng vào khu quy hoạch đất ở tái định cư đến hết đất trại ông Phúc thôn thôn 1	6.500	3.900	3.250
	Từ hết đất trại ông Phúc thôn 1 đến đường vào thôn 6	5.500	3.300	2.750
	Từ đường vào Thôn 6 đến hế đất xã Cẩm Trung.	4.000	2.400	2.000
17.3	**Tuyến đường tuần tra Quốc phòng (bám ven núi Cẩm Lĩnh đi vào xã Kỳ Xuân)**			
	Đoạn từ cầu Cửa Nhượng đến hết đất trạm Hải Đăng	5.000	2.000	1.600
	Từ hết đất trạm Hải Đăng đến hết đất xã Cẩm Trung	3.000	1.500	1.250
17.4	**Tuyến đường dọc bờ kè biển (về phía Tây và phía Nam)**			
	Từ cầu Cửa Nhượng đến cống Đập Vẹt	3.000	1.200	1.000
	Từ cống Đập Vẹt đến ngã ba ĐH.129	4.000	1.600	1.200
17.5	**Đường ĐH.129**			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Dục thôn Trung Thành	6.500	2.600	1.950
	Từ hết đất ông Dục thôn Trung Thành đến hết đất anh Loan Linh thôn Trung Tiến	5.000	2.400	2.000
	Từ hết đất Anh Loan Linh thôn Trung Tiến đến hết đất Hoàng Huy thôn Trung Thịnh	5.500	2.400	2.000
	Từ hết đất Hoàng Huy thôn Trung Thịnh đến Quốc lộ 15B (Ngã ba giao nhau với đê ngăn mặn phía Tây bao gồm đất ông Hiền)	6.000	2.400	2.000
17.6	**Đường liên xã Trung - Lạc**			
	Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Cẩm Lạc	8.000	3.200	2.400
17.7	**Đường trục xã (từ Quốc lộ 1A đến giao đường ĐH.129**	4.500	1.800	1.350
17.8	**Đường ĐH.132: Từ giáp đất xã Cẩm Hưng đến Cầu Đá**			
	Từ Cẩm Hưng đến hết đất anh Hùng Hường	4.000	1.600	1.200
	Tiếp đó đến cầu Đá	5.000	2.000	1.500
17.9	**Tuyến đường đê ngăn mặn: thôn Tân Trung Thuỷ.**			
	Từ đất ông Lê Xuân Đạt đến hết đất ông Lý Minh (Cầu Đá)	3.500	1.400	1.050
	Từ hết đất ông Lý Minh (Cầu Đá) đến hết đất nhà Bà Nhung Định	4.000	1.600	1.200
	Từ hết đất bà Nhung Định đến hết đất Lê Xuân Thoại	3.000	1.200	900
	Từ cống ngăn mặn Cẩm Trung đến đất Hoàn Huy	3.000	1.200	900
17.10	**Đê Cẩm Trung**			
	Từ đất ông Thắng Lan đến hết Khu dân cư làng Mốt	3.000	1.200	900
	Từ khu dân cư làng Mốt đến QL 1A	2.000	800	600
17.11	**Đường trục thôn: Từ nhà văn hoá thôn Nam Phong đến Quốc lộ 1A**			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất Nhi Chi	3.500	1.400	1.050
	Từ hết đất Nhi Chi đến hết đất xã Cẩm Lạc	2.500	1.000	750
17.12	**Trục đường chính của xã: Từ Quốc lộ 1A đến ĐH132 thôn Đông Phong**	3.000	1.200	900
17.13	**Quy hoạch đất ở dân cư vùng Cơn Bồm thôn 3**			
	Các lô bám đường 15m	3.500	1.680	1.400
	Các lô bám đường 12m	3.000	1.200	900
	Quy hoạch đất ở Nhà văn hoá thôn 3	3.500	1.400	1.050
17.14	**Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Cò thôn 4**			
	Các lô bám đường 15m	4.000	2.100	1.750
	Các lô bám đường 13,5m	3.500	1.400	1.050
17.15	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần nhà anh Đại thôn Nam Thành	9.000	5.400	4.500
17.16	Quy hoạch gần trường Mầm Non thôn Nam Thành	9.000	5.400	4.500
17.17	**Quy hoạch xen kẹt thôn Nam Thành**	9.000	5.400	4.500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
17.18	**Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần trường Mầm Non, thôn Trung Thành**	9.000	5.400	4.500
17.19	**Quy hoạch xen kẹt tại thôn Trung Thành**	6.100	3.660	3.050
17.20	**Quy hoạch đất ở dân cư gần trụ sở xã thôn Đông Phong**			
	Các lô bám đường 16,5m	3.000	1.500	1.250
17.21	**Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Quà thôn Tân Trung Thủy**			
	Các lô bám đường 15m	3.500	1.400	1.100
	Các lô bám đường 13,5m	2.500	1.140	950
17.22	**Quy hoạch đất ở dân cư xen ghép Lạch Tre thôn 8**	2.500	1.000	800
17.23	**Quy hoạch đất ở dân cư vùng Rậm Nậy thôn 1**	4.000	1.600	1.200
17.24	**Đường còn lại thuộc các thôn 1,4 xã Cẩm Lĩnh cũ, Thôn Quyết Tâm, Quyết Thắng, Trung Thành xã Cẩm Trung cũ, Thôn Tân Trung Thuỷ, Minh Lộc, Vinh Lộc xã Cẩm Lộc cũ**			
17.24.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.500	1.000	750
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	2.000	800	600
	Độ rộng đường < 3 m	1.500	600	450
17.24.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.000	800	600
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.500	600	450
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300
17.25	**Các thôn còn lại**			
17.25.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	900	540	450
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	700	420	350
	Độ rộng đường < 3 m	600	360	300
17.25.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	700	420	350
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	600	360	300
	Độ rộng đường < 3 m	460	276	230
18	**Xã Yên Hoà**			
18.1	**Quốc lộ 15B**			
	Từ hết đất xã Đồng Tiến đến đường ĐH 123 (Đường Quang Yên Hoà)	6.000	2.400	1.900
	Từ đường ĐH .123 đến đường ĐH. 124	7.000	2.800	2.100
	Từ đường ĐH.124 đến đường ĐH .125	7.500	3.000	2.250
	Từ đường ĐH.125 đến hết đất xã Yên Hoà	9.000	4.080	3.400
18.2	**Đường ĐH.123**			
	Từ tiếp giáp xã Cẩm Xuyên đến kênh N9	2.200	880	660
	Từ kênh N9 đến Quốc lộ 15B	2.500	1.000	750
18.3	**Đường ĐH.124**			
	Từ tiếp giáp xã Cẩm Xuyên đến đường Đồng Cửa	4.000	1.680	1.400
	Từ đường Đồng Cửa đến hết đất ông Phan Xuân Hồng thôn Bắc Thành	3.500	1.680	1.400
	Từ hết đất ông Phan Xuân Hồng thôn Bắc Thành ra đến Biển	1.800	900	750
18.4	**Đường ĐH.125**	3.000	1.260	1.050
18.5	**Đường ĐH.127**	2.700	1.080	810
18.6	**Đường TX 79**	2.500	1.000	750
18.7	**Đường TX 78**	1.500	600	500
18.8	**Đường trục xã 20/7**			
	Từ đường trục xã 78 đến kênh N9	2.000	900	750
	Từ kênh N9 đến Quốc lộ 15B	3.500	1.440	1.200
18.9	**Đường trục xã (Qua trung tâm hành chính xã Yên Hoà Cũ)**			
	Từ đường ĐH 124 đến giao đường ĐH.123 (Đường Quang Yên Hoà)	4.000	1.600	1.300
	Từ đường ĐH.123 đến hết đất xã Yên Hoà	3.000	1.200	900
18.10	**Đường Trung Tiến kéo dài ra biển**	2.500	1.000	750
18.11	**Đường trục thôn Rạng Đông 1,2 kéo dài ra biển**	2.500	1.000	750
18.12	**Đường trục thôn Mỹ Hòa**	4.400	1.760	1.320
18.13	**Đường trục thôn Phú Hòa**	3.700	1.480	1.110

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
18.14	**Đường trục thôn Bắc Hòa**			
	Từ Quốc lộ 15B đến hết đất trại lợn Anh Đức	3.500	2.100	1.750
	Từ hết đất trại lợn Anh Đức ra biển	2.500	1.000	750
18.15	**Đường đi thôn Liên Hương**	2.500	1.000	750
18.16	**Đường giao thông số 3**	5.000	2.000	1.500
18.17	**Đường Đồng Cựa**	2.200	880	660
18.18	**Quy hoạch vùng Đường Cựa thôn Trung Dương, Trung Tiến.** Các lô lối 2 bám đường 10m	1.600	640	480
18.19	**Quy hoạch vùng gần nhà ông Chu Văn Sử thôn Rạng Đông**	1.700	680	510
18.20	**Quy hoạch vùng gần nhà ông Quảng thôn Rạng Đông**	1.500	600	450
18.21	**Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần nhà ông Phan Xuân Diện thôn Nam Thành**	1.700	900	750
18.22	**Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đường 19/5 thôn Phú Hòa.**			
	Khu B	2.500	1.000	750
	Khu C	2.500	1.000	750
	Khu D	3.000	1.200	900
18.23	**Vùng đường 19/5:**			
	Khu E	3.000	1.200	900
	Khu F	3.000	1.200	900
18.24	**Quy hoạch vùng gần nhà văn hóa thôn Bắc Hòa**	1.800	720	540
18.25	**Quy hoạch vùng gần Trạm Y tế thôn Quý Hòa**	1.600	640	480
18.26	**Quy hoạch dân cư thôn Đông Hòa**	3.500	1.400	1.050
18.27	**Quy hoạch vùng gần nhà bà Nhường thôn Hồ Phượng**	1.600	640	480
18.28	**Quy hoạch vùng gần nhà ông Lượng thôn Hồ Phượng**	4.500	1.800	1.350
18.29	**Quy hoạch vùng gần nhà Anh Huân thôn Minh Lạc**	1.800	720	540
18.30	**Quy hoạch vùng gần nhà ông Ty thôn Yên Mỹ**	1.800	720	540
18.31	**Quy hoạch vùng gần nhà ông Thanh thôn Yên Quý**	1.500	600	450
18.32	**Quy hoạch vùng gần nhà bà Tĩnh thôn Yên Quý.**	1.500	600	450
18.33	**Quy hoạch vùng gần nhà anh Quang thôn Yên Quý.**	1.500	600	450
18.34	**Đường nhựa bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m.	1.000	510	425
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	860	420	350
	Độ rộng đường < 3 m	750	360	300
18.35	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m.	900	390	325
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	750	300	250
	Độ rộng đường < 3 m.	650	270	225
19	**Xã Thạch Hà**			
19.1	**Quốc lộ 1A (Thạch Long cũ)**			
	Từ Cầu Sim đến hết vòng xuyến đường tránh Quốc lộ 1A	14.000	5.600	4.200
	Tiếp đó đến Cầu Nga	15.000	6.000	4.500
	Tiếp đó đến giáp đất trung tâm y tế Thạch Hà	17.000	6.800	5.100
19.2	**Đường Lý Tự Trọng**			
	Từ đất trung tâm y tế Thạch Hà đến đường Lý Nhật Quang	19.000	7.800	6.500
	Tiếp đó đến Cầu Cày	21.000	9.000	7.500
19.3	**Đường Lương Thượng:** Từ đường Hoài Ân đến hết đất nhà ông Nguyễn Duy Hỷ	5.600	2.240	1.680
19.4	**Đường Vách Nam:** Từ đường Hoài Ân đến cống công trình	4.200	1.680	1.260
19.5	**Đường Trà Sơn**			
	Từ đường Lý Tự Trọng (nhà thuốc Thúy Hà) đến đường Phân Lũ	7.700	3.080	2.310
	Tiếp đó đến đường Hoài Ân	6.300	2.520	1.890
19.6	**Đường Nguyễn Bá Đỉnh:** Từ đường Hoài Ân đến đường Thanh Vĩnh	5.000	2.000	1.500
19.7	**Đường Đồng Văn Năng:** Từ đường Lý Tự Trọng đến hết đất trường Trung tâm giáo dục thường xuyên	17.500	7.000	5.250
19.8	**Đường Nguyễn Sỹ Quý:** Từ ngõ 1 đường Đồng Văn Năng (khu đô thị) đến đường Phân Lũ	12.600	5.040	3.780
19.9	**Đường Lê Biên:** Từ ngõ 1 đường Đồng Văn Năng (khu đô thị) đến Phía Tây khu đô thị	12.600	5.040	3.780

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
19.10	**Đường Lý Nhật Quang**			
	Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Phân Lũ	13.500	5.400	4.050
	Tiếp đó đến hết phía Tây đường Hoài Ân	12.000	4.800	3.600
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Hà	10.000	4.000	3.000
	Riêng phía bám Kênh N1	7.700	3.080	2.310
19.11	**Đường 19/8**			
	Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Phân Lũ	13.500	5.400	4.050
	Tiếp đó đến đường Hoài Ân	12.000	4.800	3.600
	Tiếp đó đến đường Thanh Vĩnh	10.000	4.000	3.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Hà	7.700	3.080	2.310
19.12	**Đường Nguyễn Hoằng Nghĩa:** Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lê Đại Hành	7.000	2.800	2.100
19.13	**Đường Trương Quang Trạch:** Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lê Đại Hành	7.000	2.800	2.100
19.14	**Đường Trần Tĩnh:** Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lê Đại Hành	7.000	2.800	2.100
19.15	**Đường Trần Danh Tố:** Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Lê Đại Hành	6.500	2.600	1.950
19.16	**Đường Nguyễn Hoành Từ:** Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Lê Đại Hành	6.500	2.600	1.950
19.17	**Đường Nguyễn Hộc:** Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lê Đại Hành	6.500	2.600	1.950
19.18	**Đường Mai Kính**			
	Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Nguyễn Thiếp	8.400	3.600	3.000
	Tiếp đó đến đường Lê Đại Hành	7.000	2.880	2.400
19.19	**Đường Hồ Phi Chấn**			
	Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Nguyễn Thiếp	8.400	3.480	2.900
	Tiếp đó đến đường Lê Đại Hành	7.000	2.800	2.300
19.20	**Đường Nguyễn Suyền:** Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Lê Đại Hành	6.300	2.520	1.890
19.21	**Đường Nguyễn Thiếp**	7.000	2.800	2.100
19.22	**Đường Võ Tá Sắt:** Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Sông Cày	6.000	2.400	1.800
19.23	**Đường Trần Danh Lập**			
	Từ đường sông Cày đến đường Ngô Quyền	5.600	2.240	1.680
	Tiếp đó đến Bờ Kè	5.000	2.000	1.500
19.24	**Đường Ngô quyền kéo dài**			
	Từ đất phường Trần Phú đến đường Phân Lũ	14.000	5.600	4.200
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Hà	10.000	4.000	3.000
19.25	**Đường Trần Mậu:** Từ đường sông Cày đến đường Bùi Thố	5.000	2.000	1.500
19.26	**Đường Bùi Thố:** Từ đường sông Cày đến đường Trần Danh Lập	5.000	2.000	1.500
19.27	**Đường Sông Cày**			
	Từ cầu Cày đến đường Lê Đại Hành	13.500	5.400	4.050
	Tiếp đó đến đường vào nhà văn hóa thôn 2	12.000	4.800	3.600
	Tiếp đó đến đường Nguyễn Phi Hổ	10.000	4.000	3.000
19.28	**Đường Lê Đại Hành**			
	Từ đường Sông Cày đến đường 19/8	10.000	4.000	3.000
	Tiếp đó đến đường Lý Nhật Quang	11.000	4.400	3.300
	Tiếp đó đến đường Đồng Văn Năng	12.600	5.040	3.780
19.29	**Đường Dương Xuân Ban:** Từ đường Lê Đại Hành đến đường Trần Tĩnh	7.000	2.800	2.100
19.30	**Đường Phân lũ**			
	Từ Kè Sông Cày đến đường 19/8	11.000	4.400	3.300
	Tiếp đó đến đường Đồng Văn Năng	13.000	5.200	3.900
	Tiếp đó đến Sông Vách Nam	10.000	4.000	3.000
19.31	**Đường Nguyễn Lý:** Từ đường Lý Nhật Quang đến đường 19/8	6.500	2.600	1.950
19.32	**Đường Nguyễn Hiền**			
	Từ đường 19/8 đến đường Lý Nhật Quang	6.500	2.600	1.950
	Tiếp đó đến đường Trà Sơn	7.500	3.000	2.250
19.33	**Đường Lê Văn Nghĩa:** Từ đường Trà Sơn đến đường Nguyễn Hiền	5.600	2.240	1.680
19.34	**Đường Nguyễn Phi Hổ**	8.500	3.900	3.250
19.35	**Đường Hoài Ân**: Từ giáp đất xã Toàn Lưu đến giáp đất công ty Hợi Đồng	9.000	4.200	3.500
19.36	**Đường tránh Quốc lộ 1A**: Từ đất công ty Hợi Đồng đến đường Quốc lộ 1A	10.500	4.200	3.500
19.37	**Đường Tiền Lương:** Từ đường 19/8 đến đường Vách Nam (Trạm bơm trung tâm)	6.500	2.600	1.950

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
19.38	**Đường Thanh Vĩnh**			
	Từ đường Vách Nam đến đường 19/8	10.500	4.200	3.150
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Hà	8.000	3.200	2.400
19.39	**Đường Trương Trung Thông:** Từ đường Thanh Vĩnh đến đường Nguyễn Bá Đỉnh	4.000	1.600	1.200
19.40	**Đường Phạm Hiệu:** Từ đường Lý Nhật Quang đến hết đất ông Nguyễn Đức Sử thôn 13	3.000	1.200	900
19.41	**Đường Trương Quang Thâm:** Từ đường Thanh Vĩnh đến hết đất ông Phạm Xuân Quý thôn 13	3.500	1.400	1.050
19.42	**Đường Thanh Giang:** Từ đường Trương Trung Thông đến đường Nguyễn Trí Thể	3.000	1.200	900
19.43	**Đường Nguyễn Trí Thể:** Từ đường Trương Quang Thâm đến hết đất Bà Bính	4.000	1.600	1.200
19.44	**Đường Trương Hữu Quýnh:** Từ đường Lý Nhật Quang đến đường Thanh Vĩnh	3.500	1.400	1.050
19.45	**Đường Ngô Phúc Hoành:** Từ đường Lý Nhật Quang đến hết đất nhà ông Bình	3.500	1.400	1.050
19.46	**Đường Nguyễn Công Mưu:** Từ đường Thanh Vĩnh đến đường Tiền Lương	3.500	1.400	1.050
19.47	**Đường Trần Đức Đông:** Từ đường 19/8 đến đường Nguyễn Huy Điển	4.000	1.600	1.200
19.48	**Đường Nguyễn Huy Điển:** Từ đường 19/8 đến hết đất ông Lộc	3.500	1.400	1.050
19.49	**Đường Nguyễn Tôn Khiêm:** Từ đường Hoài Ân đến đường Thanh Vĩnh	4.000	1.600	1.200
19.50	**Đường Nguyễn Tôn Tây:** Từ đường 19/8 đến đường Nguyễn Tôn Khiêm	3.500	1.400	1.050
19.51	**Đường Trần Như Kiên:** Từ đường Sông Cày đến đường Nguyễn Thái Cư	4.500	1.800	1.350
19.52	**Đường Nguyễn Thái Cư**			
	Từ đường Sông Cày đến hết đất trạm bơm Cơn Xoài	5.000	2.000	1.500
	Tiếp đó đến đường Ngô Quyền	4.500	1.800	1.350
19.53	**Đường Nguyễn Huy Thuận**: Từ đất nhà ông Cường (Thôn 1) đến đường Hoài Ân	5.000	2.000	1.500
19.54	**Đường Nguyễn Doãn Tình:** Từ đường Nguyễn Phi Hổ đến Cầu Trạo giáp xã Toàn Lưu	5.000	2.000	1.500
19.55	**Đường Lê Khôi**: Từ đường Lý Tự Trọng đến hết đất Kho Muối	8.400	3.360	2.520
19.56	**Đường Trương Quốc Dụng**			
	Từ đường Lê Khôi đến đường Phan Huy Chú	7.500	3.000	2.250
	Tiếp đó đến hết đất nhà ông Đỉnh thôn 10	5.500	2.200	1.650
	Tiếp đó đến đất trường mầm non thôn 11	4.500	1.800	1.350
	Tiếp đó đến Bờ Kè	4.000	1.600	1.200
19.57	**Đường Từ Hữu Hòe:** Từ đường Phan Huy Chú đến hết đất ông Trần Văn Mạo	5.000	2.000	1.500
19.58	**Đường Phan Huy Chú**			
	Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Trương Quốc Dụng	7.000	2.800	2.100
	Tiếp đó đến ngã tư đất ông Đặng Công Tiến thôn 8	5.000	2.000	1.500
19.59	Hạ tầng quy hoạch tái định cư AFD, thôn 10			
	Đường quy hoạch 22,5m	12.000	5.700	4.750
	Đường quy hoạch 18 m	7.200	3.420	2.850
	Đường quy hoạch 14m	6.400	3.060	2.550
19.60	Hạ tầng quy hoạch đồng Xối	21.000	12.600	10.500
19.61	Hạ tầng xen dắm quy hoạch Nương Thong thôn 12	6.000	3.600	3.000
19.62	Hạ tầng quy hoạch xem dắm Thanh Giang - Thôn 14	2.500	1.500	1.250
19.63	Tái định cư thôn 14 (Trừ các lô bám đường Thanh Vĩnh)	7.000	2.800	2.100
19.64	Hạ tầng khu Tái định cư Ngô Quyền, thôn 12; Bám đường quy hoạch rộng 15m:			
	- Lối 2	9.000	3.780	3.150
	- Lối 3	8.500	3.400	2.650
19.65	Đường từ nhà văn hóa thôn 12 đến hết đất ông Hồng (phía Bắc đường WB Thượng-Thanh-Vĩnh)	6.000	2.400	1.800
19.66	**Tỉnh lộ 20**			
	Từ đường QL1A đến hết đất nhà bà Hoa Long	7.000	2.800	2.100
	Tiếp đến ba ra Đò Điệm (giáp xã Mai Phụ)	6.000	2.400	1.800
19.67	**Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê**			
	Từ đường Quốc lộ 1A đến hết đất nhà ông Quang	8.400	3.360	2.520
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Hà	6.000	2.400	1.800
19.68	Đường Cầu Sim từ đường Quốc lộ 1A đến đường Tỉnh lộ 20	3.500	1.400	1.050

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
19.69	Đường từ dãy 3 Tỉnh lộ 20 (giáp trụ sở Ủy ban Thạch Long cũ) đến giáp thôn Đông Hà (trừ dãy 1 đến hết dãy 3 đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê)	3.700	1.480	1.110
19.70	Từ nhà bà Hoa Long thôn Đan Trung đến hết đất xã Thạch Hà (đi ngã Ba Giang)	3.500	1.400	1.050
19.71	Đường từ Tỉnh lộ 20 (đối diện đất bà Hoa Long) đi Chợ Trẽn đến hết đất Thạch Long (cũ)	2.500	1.000	750
	Tiếp đó đến đường Quốc lộ 15B	2.000	800	600
19.72	Hạ tầng dân cư vùng quy hoạch đất ở gần nhà ông Lê Đình Hoá			
	Các lô đất bám đường quy hoạch 18m	6.000	3.000	2.500
	Các lô đất bám đường quy hoạch 13m	5.000	2.400	2.000
19.73	Hạ tầng dân cư vùng quy hoạch đất ở Đập Đình Trung	3.000	1.800	1.500
19.74	Hạ tầng dân cư vùng quy hoạch đất ở xứ đồng Sửa Su thôn Hội Cát	2.000	960	800
19.75	Quy hoạch xen dắm thôn Đan Trung □	2.000	1.020	850
19.76	Khu quy hoạch Nam Cầu Nga			
	Các lô đất bám đường rộng ≥ 5m	6.000	2.400	1.800
	Các lô đất bám đường rộng <5m	5.000	2.000	1.500
19.77	Khu quy hoạch vùng Hạ Lầm	3.000	1.200	900
19.78	Khu quy hoạch vùng Mụ Nàng	3.000	1.200	900
19.79	Khu dân cư Đập Đình Trung cũ	3.000	1.200	900
19.80	Đường trước Ủy ban nhân dân Thạch Sơn đi thôn Đông Lạnh	2.500	1.000	750
19.81	Đường Chợ Rú từ đất ông Minh đến hết đất ông Dung	2.500	1.000	750
	Tiếp đó đến đường Quốc lộ 15B	2.500	1.000	750
19.82	Đường từ Ủy ban nhân dân Thạch Sơn (cũ) qua nhà ông Quyền đi đê Hữu Nghèn	2.500	1.000	750
19.83	Đường từ Tỉnh lộ 20 đến hết đất nhà thờ Sông Tiến	2.500	1.000	750
19.84	Đường đê Hữu Nghèn	2.500	1.000	750
19.85	Hạ tầng quy hoạch vùng Chùm Lau, thôn Sơn Tiến	2.300	1.380	1.150
19.86	Hạ tầng quy hoạch vùng sân bóng Đông Lạnh, thôn Tri Khê	2.200	1.320	1.100
19.87	Hạ tầng quy hoạch vùng sân bóng Sơn Hà	1.900	900	750
19.88	Hạ tầng quy hoạch vùng Trằm Đèn, thôn Tân Hợp	1.900	900	750
19.89	Hạ tầng vùng quy hoạch dắm thôn Tri Khê (ngõ ông Thảo)	1.900	760	600
19.90	Tuyến nối ĐH 104 đi thôn Sơn Tiến (nhà ông Kỳ)	2.300	920	690
19.91	**Các vị trí còn lại thôn: 1, 11, 13,14,15**			
19.91.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	2.000	800	650
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.800	780	650
	Độ rộng đường < 3 m	1.500	780	650
19.91.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.800	780	650
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.500	780	650
	Độ rộng đường < 3 m	1.300	780	650
19.92	**Các vị trí còn lại thôn: 3,4,5,6,7,9,12**			
19.92.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	3.000	1.200	1.000
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	2.800	1.200	1.000
	Độ rộng đường < 3 m	2.500	1.200	1.000
19.92.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	2.800	1.200	1.000
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	2.500	1.200	1.000
	Độ rộng đường < 3 m	2.200	1.200	1.000
19.93	**Các vị trí còn lại thôn: 2, 8,10, Gia Ngãi 1**			
19.93.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	2.500	1.000	750
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	2.200	900	750
	Độ rộng đường < 3 m	2.000	900	750

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
19.93.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	2.200	900	750
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	2.000	900	750
	Độ rộng đường < 3 m	1.800	900	750
19.94	**Các vị trí còn lại thôn: Gia Ngãi 2, Đại Đồng, Hội Cát, Đan Trung, Tân Hợp, Sơn Hà**			
19.94.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.800	720	540
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.600	640	480
	Độ rộng đường < 3 m	1.400	560	420
19.94.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.600	640	480
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.400	560	420
	Độ rộng đường < 3 m	1.200	480	360
19.95	**Các vị trí còn lại thôn còn lại**			
19.95.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.400	560	420
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.200	480	360
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300
19.95.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.200	480	360
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.000	400	300
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240
20	**Xã Toàn Lưu**			
20.1	**Đường ĐT 550**			
	Từ giáp đất phường Hà Huy Tập đến hết đất bà Nguyễn Thị Lan thôn Yên Nghĩa	16.000	6.400	4.800
	Tiếp đó qua cây xăng Thạch Vĩnh (cũ) đến 300m	17.000	6.800	5.100
	Tiếp đó đến giáp Khu Công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh	14.400	5.760	4.320
	Tiếp đó đến đường vào trường Lái	17.000	6.800	5.100
	Tiếp đó đến đường Quốc lộ 8C	12.000	4.800	3.600
	Tiếp đó đến Quốc lộ 15A	9.500	3.800	2.850
20.2	**Đường tránh QL1A**	10.400	4.160	3.250
20.3	**Quốc lộ 8C**			
	Từ đường ĐT 550 đến hết đất ông Nguyễn Đăng Sự (thôn Trung Tâm)	3.200	1.280	960
	Tiếp đó đến hết đất xã Toàn Lưu	2.400	960	720
20.4	**Quốc lộ 15A**			
	Từ giáp đất xã Xuân Lộc đến đỉnh dốc Đồng Bụt	5.000	2.000	1.500
20.5	**Đường Liên Hương**			
	Từ Cầu Trạo đến đường ĐT 550	9.500	3.800	2.850
	Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học xã Thạch Vĩnh (cũ)	9.500	3.800	2.850
	Tiếp đó đến hết đất ông Thường thôn Trung Nam	6.500	2.600	1.950
20.6	**Đường Tân Vĩnh:** Từ đường tránh Quốc lộ 1A đến giáp đường 92	4.800	1.920	1.440
20.7	Từ đường tránh QL 1A qua nhà ông Tùng (thôn Tân Đình) đến đường 92	3.500	1.400	1.050
20.8	**Đường 92:** Từ đường ĐT 550 đến cầu Máng	10.400	4.160	3.120
	Tiếp đến hết đất xã Toàn Lưu	9.500	3.800	2.850
20.9	Từ đường 92 (cạnh trường THCS) đến hết đất ông Phan Cầu thôn Song Hoành	4.800	1.920	1.440
	Tiếp đó qua đất anh Nghệ đến hết đất xã Toàn Lưu	3.200	1.280	960
20.10	Từ cổng chào (thôn Tân Hương) đi qua nhà ông Ngụ (thôn Thiên Thai) đến đường vào K19	3.200	1.280	960
20.11	Từ đất anh Bá (xóm Vĩnh Cát) đến cầu Mới (thôn Thiên Thai)	8.000	3.200	2.400
20.12	Đường vào K19: Từ đường ĐT 550 đến hết đất ông Nguyễn Văn Cường (thôn Vĩnh Cát) rẽ trái đến hết đất ông Cao Xuân Nam (thôn Vĩnh Cát) đến đường trục K19	3.500	1.400	1.050
	Tiếp đó qua trường trung cấp nghề Hà Tĩnh đến đường ĐT 550	3.200	1.280	960
20.13	Từ đường ĐT 550 (nhà anh Ngọc Trợ) đến hết đất ông Nguyễn Quang Kiên (thôn Ngọc Hà)	3.200	1.280	960

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
20.14	Từ đường ĐT 550 (đất bà Bảy Thành) đến ngã ba sân vận động xã	4.800	1.920	1.440
20.15	Từ đất ông Mạnh Minh (thôn Trung Tâm) đến Đập Cầu Trắng ĐT 550	4.000	1.600	1.200
20.16	**Đường Thượng Ngọc**: Từ đất bà Thái Thị Hương (thôn Trung Tâm) đi qua trung tâm UBND (xã Ngọc Sơn cũ) đến hết đất nhà ông Nguyễn Trí Huấn (thôn Khe Giao)	4.000	1.600	1.200
20.17	Từ đường QL15A đến hết đất xã Toàn Lưu	4.800	1.920	1.440
20.18	Từ đường ĐT 550 đến hết đất ông Hoàng Trung Am thôn Bảo Lộc (đường vào làng công giáo)	6.400	2.560	1.920
20.19	**Đường Ngụ Đông**			
	Từ đường ĐT 550 (thôn Vĩnh Trung) đến hết đất bà Cảnh (thôn Đông Tiến)	6.400	2.560	1.920
	Tiếp đó đến hết đất trường mầm Non Thạch Vĩnh cũ	5.500	2.200	1.650
20.20	Đường từ UBND xã Toàn Lưu qua đất ông Lĩnh Địa chính đến hết đất bà Cầu (thôn Đông Tiến)	3.200	1.280	1.000
20.21	Từ đường Liên Hương (đất quán anh Toàn Long) đến hết đất Trường Mầm non Thạch Vĩnh cũ	3.200	1.280	960
20.22	Từ đường ĐT 550 đi vào trại Xuân Hà	4.000	1.600	1.200
20.23	Từ đất anh Hán Từ (thôn Vĩnh Cát) đến khu Công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh	4.000	1.600	1.200
20.24	Đường Kênh N1: Từ nhà văn hoá (thôn Đồng Vĩnh) đến đường K19	4.800	1.920	1.440
20.25	Từ đường ĐT 550 đến giáp trại giam Xuân Hà	4.000	1.600	1.200
20.26	Từ ngã tư cầu Văn Hóa đến hết đất xã Toàn Lưu	3.200	1.280	960
20.27	Từ ngã tư Cầu Văn hóa đến đất ông Dương Hữu Phúc (thôn Xuân Sơn)	4.800	1.920	1.440
20.28	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Cổ Ngựa (thôn Tân Đình)	3.500	1.800	1.500
20.29	Các tuyến đường trong khu quy hoạch Nhà Trao và quy hoạch Lối Vại	8.000	3.200	2.400
20.30	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Cửa Trùa thôn Vĩnh Cát: Các dãy 2,3,4,5	8.000	4.500	3.750
20.31	Hạ tầng quy hoạch khu dân cư dãy 2 vùng Thầu Đâu, thôn Thiên Thai	3.200	1.800	1.500
20.32	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Đồng Vụng thôn Lộc Ân: Các lô đất bám đường quy hoạch 12m	4.000	2.280	1.900
20.33	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Sân bóng thôn Xuân Sơn	4.000	1.740	1.450
20.34	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Sân bóng thôn Tây Sơn	3.000	1.200	950
20.35	Hạ tầng quy hoạch khu dân cư Vùng hè Thanh, thôn Tây Sơn	3.000	1.200	950
20.36	Đường từ đường Ngô Quyền đến giáp đường Tân Vĩnh (hết đất ông Lê Danh Ngụ thôn Tân Đình)	4.800	1.920	1.440
20.37	Đường Ngô Quyền kéo dài: Từ giáp đất xã Thạch Hà đến giáp ĐT 550	8.000	3.200	2.400
20.38	Đường Song Hoành: từ nút giao ĐT 550 đến hết đất xã Toàn Lưu	8.000	3.200	2.400
20.39	**Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn: Vĩnh An, Vĩnh Trung, Bến Toàn, Tân Đình, Song Hoành, Tân Hương, Bàu Am, Thiên Thai, Vĩnh Cát, Bắc Tiến Nhà Ngo, Đông Tiến, Lộc Ân, Trung Nam, Yên Nghĩa (xã Lưu Vĩnh Sơn cũ)**			
20.39.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.700	680	510
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.400	560	425
	Độ rộng đường < 3 m	1.200	480	360
20.39.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.400	560	425
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.200	480	360
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300
20.40	**Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn: Xuân Sơn, Kim Sơn, Tây Sơn, Đồng Vĩnh (xã Lưu Vĩnh Sơn cũ) và Trung Tâm, Khe Giao 1, Khe Giao 2, Ngọc Hà, Nam Sơn (xã Ngọc Sơn cũ)**			
20.40.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.500	600	450
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.300	520	390
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300
20.40.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.200	480	360
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.000	400	300
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
21	**Xã Việt Xuyên**			
21.1	**Quốc lộ 1A**			
	Từ giáp đất xã Đông Kinh đến đường vào cổng chào thôn Hòa Bình	15.500	6.200	4.650
	Tiếp đó đến giáp đất xã Thạch Hà	13.500	5.400	4.050
21.2	**Quốc lộ 15B (Tỉnh lộ 2 cũ)**			
	Từ ngã ba Giang đến đường vào trụ sở UBND xã Việt Xuyên	13.500	5.400	4.050
	Tiếp đó đến ngã tư đền Nen	15.500	6.200	4.650
	Tiếp đó đến hết đất xã Việt Xuyên	11.000	4.400	3.300
21.3	Đường đi Nhà máy gạch Thương Phú: Từ đường Quốc lộ 1A đến hết đất xã Việt Xuyên	6.000	2.400	1.800
21.4	**Đường Cảng:** Từ đường Quốc lộ 1A đi Trạm bơm Đội Trều	7.700	3.080	2.310
21.5	Vùng quy hoạch Đội Trều	4.400	1.760	1.320
21.6	Vùng quy hoạch đồng Vịnh			
	Lối 3, Lối 4	4.400	1.760	1.320
21.7	Quy hoạch tái định cư Visip			
	Đường từ Quốc Lộ 1A (từ đất bà Lộc) đến hết đất khách sạn Thăng Long	9.000	4.800	4.000
	Đường bê tông ≥5 m	8.000	4.200	3.500
21.8	Hạ tầng quy hoạch khu dân cư Bà Khiêm thôn Ba Giang	9.000	3.600	2.850
21.9	Đường từ đài tưởng niệm đến Quốc lộ 1A	8.000	3.200	2.400
21.10	Đường đối diện đường vào UBND xã đến hết đất ông Kỷ thôn Trung Tiến	7.000	2.800	2.100
21.11	Đường 92 nối từ Quốc lộ 15B qua thôn Trung Tiến đến hết đất xã Việt Xuyên	8.000	3.200	2.400
21.12	Khu quy hoạch vùng Nương Rọ, thôn Phúc Lộc	8.000	3.200	2.400
21.13	Khu quy hoạch vùng Làng Tráng thôn Phúc	7.000	2.880	2.400
21.14	Đường HIRDP nối từ đất ông Tam đến hết đất nhà văn hóa thôn Hưng Giang	6.500	2.600	1.950
21.15	Đường liên xã từ Quốc lộ 15B qua UBND xã Việt Xuyên (cũ) đến tiếp giáp đất xã Đông Kinh	7.200	2.880	2.160
21.16	Đường từ ngã ba đất ông Trần Cát thôn Tân Long đi Nghĩa trang	5.000	2.000	1.500
21.17	Đường từ Quốc lộ 15B (ngã tư đất ông Đức thôn Hưng Giang) đến ngã 3 đường liên xã đi xã Đông Kinh	6.000	2.400	1.800
21.18	Đường từ đất anh Tuấn Thìn (dãy 3 Quốc lộ 15B) đến cầu Đồng Điềm	7.200	2.880	2.160
21.19	**Đường Thượng Ngọc**			
	Từ giáp xã Thạch Hà đến cống 23	5.500	2.200	1.650
	Tiếp đó đến chân đường bộ cao tốc Bắc - Nam	4.400	1.760	1.320
	Tiếp đó đến hết đất trường THCS Ngọc Sơn	6.600	2.640	1.980
	Tiếp đó đến giáp đất xã Toàn Lưu	3.300	1.320	990
21.20	Đường từ Quốc lộ 15B đến cầu sông Vách Nam	7.700	3.080	2.310
	Tiếp đó đến đường Kênh C12	5.500	2.200	1.650
	Tiếp đó đến đập Trằm	4.400	1.760	1.320
	Tiếp đó đến hết đất xã Việt Xuyên	3.100	1.240	930
21.21	**Đường Nhà Thùi:** Từ giáp đất xã Thạch Hà đến hết đất ông Đăng Liêm	3.300	1.320	990
21.22	Vùng Quy hoạch dân cư xã Thạch Tiến			
	Lối 2 đường Thượng Ngọc từ cầu Là đến hết đất UBND xã Thạch Tiến (cũ)	2.900	1.560	1.300
21.23	Đường 23 (đường Đền Nen) từ đường Quốc lộ 15B đến sông Vách Nam	5.000	2.000	1.500
	Tiếp đó đến đường Thượng Ngọc	3.900	1.560	1.170
	Tiếp đó đến hết đất xã Việt Xuyên	3.300	1.320	990
21.24	**Đường ĐT 550 (Tỉnh lộ 3 cũ)**: Từ giáp đất bà Hà đến hết đất ông Đồng	12.000	4.800	3.600
21.25	Đường Thượng Ngọc (từ sân vận động thôn Đông Châu đến nhà bà Đào)	2.800	1.500	1.250
21.26	Đường từ nghĩa trang Truồng Rọ đến K19 giáp đất xã Toàn Lưu	2.800	1.120	840
21.27	Đường trục thôn Đông Châu tuyến 1 (từ đất nhà ông Nam đến hết đất nhà bà Yêm)	2.000	800	600
21.28	Hạ tầng quy hoạch dân cư thôn Mỹ Châu (tuyến 1): Từ đất nhà ông Tương đến hết đất nhà ông Khương)	2.800	1.120	840
21.29	**Đường từ thôn Mỹ Châu đến thôn Ngọc Sơn:**			
	Từ giáp đường Thượng Ngọc đến chân đường bộ cao tốc Bắc - Nam	3.300	1.320	990
	Tiếp đó đến hết đất thôn Ngọc Sơn	2.800	1.120	840
21.30	Hạ tầng quy hoach dân cư thôn Ngọc Sơn			
	Đường quy hoạch 9m	2.800	1.120	840
	Đường quy hoạch 5m	2.200	880	660

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
21.31	Đường quy hoạch khu tái định cư thôn Ngọc Sơn	2.800	1.120	850
21.32	Hạ tầng quy hoạch dân cư Đồng Trọt thôn Mỹ Châu	3.300	1.320	990
21.33	Đường từ sân bóng xã đến hết đất nhà văn hóa thôn Mộc Hải			
	Đường quy hoạch 12m (lối 1)	2.700	1.620	1.350
	Đường quy hoạch 7m (lối 2, lối 3)	1.900	1.140	950
21.34	Đường từ giếng Da đến hết đất xã Việt Xuyên	2.200	880	660
21.35	Đường từ đất nhà văn hóa thôn Đại Long qua nhà văn hóa thôn Quý Hải đến giáp đất xã Toàn Lưu	2.200	880	660
21.36	**Đường liên xã Việt Xuyên đi Thạch Ngọc**			
	Đoạn từ Cầu Trùa đến ngã tư vào nhà văn hóa thôn Mộc Hải	3.900	1.560	1.170
	Tiếp đó đến hết đất cây xăng Thạch Ngọc	4.400	1.760	1.320
	Đoạn từ đường Thượng Ngọc đến đường ĐT550	3.900	1.560	1.170
21.37	Đường từ cây xăng Thạch Ngọc qua Nhà văn hóa thôn Bắc Tiến đến hết đất anh Tài Thành	2.800	1.120	840
21.38	**Các vị trí còn lại thôn: Ba Giang, Hoà Bình, Bùi Xá, Tân Long, Việt Yên, Phúc Lộc**			
21.38.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	4.000	1.600	1.200
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	3.800	1.520	1.140
	Độ rộng đường < 3 m	3.500	1.400	1.050
21.38.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	3.800	1.520	1.140
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	3.500	1.400	1.050
	Độ rộng đường < 3 m	3.200	1.280	960
21.39	**Các vị trí còn lại thôn: Trung Trinh, Trung Tiến, Thống Nhất, Trữa, Hưng Giang**			
21.39.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	3.500	1.400	1.050
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	3.300	1.320	990
	Độ rộng đường < 3 m	3.000	1.200	900
21.39.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	3.300	1.320	990
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	3.000	1.200	900
	Độ rộng đường < 3 m	2.800	1.120	840
21.40	**Các vị trí còn lại thôn: Trằm, Long Minh, Vĩnh Mới, Tùng Lang, Mỹ Châu, Đông Châu, Quý Hải, Ngọc Sơn, Đại Long, Tân Tiến, Bắc Tiến, Mộc Hải**			
21.40.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.500	600	450
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.200	480	360
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300
21.40.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.200	480	360
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.000	400	300
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	250
22	**Xã Đông Kinh**			
22.1	**Quốc lộ 1A**			
	Từ cầu Già đến giáp đất xã Việt Xuyên	14.400	5.760	4.320
	Riêng đoạn từ đất Lê Hữu Phượng đến giáp đất ông Lê Quang Nga	16.800	6.720	5.040
22.2	Đường từ Quốc lộ 1A đến hết đất anh Nhiệm Phượng	6.500	2.600	1.950
	Tiếp đó đến cầu Kênh Cạn	5.000	2.000	1.500
22.3	Đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bắc Kênh: Đoạn từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đi đến kênh C12	5.000	2.000	1.500
	Tiếp đó đến hết đất ông Đồng Ái	4.000	1.600	1.200
22.4	Đường từ Quốc lộ 1A đi Nam Kênh: Đoạn từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đi qua Nhà máy gạch Tân Phú đến ngã ba cầu Kênh Cạn	5.600	2.240	1.680
22.5	Đường từ ngõ ông Điền đi đến hết đất ông Nguyễn Bá Thanh	5.600	2.240	1.680

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
22.6	Tuyến ngang xã Thạch Kênh cũ từ ngã tư đất ông Từ Dương Tài thôn Chi Lưu đến ngã tư đất ông Nguyễn Văn Lý thôn Trí Nang	3.000	1.200	900
22.7	Hạ tầng dân cư vùng Nương Xuông, thôn Tri Lễ			
	Các lô đất bám đường quy hoạch 13m	5.000	3.000	2.500
22.8	Hạ tầng dân cư vùng Đồng Ông Bộ, thôn Tri Lễ			
	Các lô đất bám đường quy hoạch 10m	3.500	2.100	1.750
	Các lô đất bám đường quy hoạch 6m	3.000	1.800	1.500
22.9	Hạ tầng khu dân cư vùng Nhà Chiên, thôn Chi Lưu			
	Lối 1	2.500	1.500	1.250
	Lối 2	2.000	1.200	1.000
22.10	Hạ tầng khu dân cư vùng Ông Nông, thôn Chi Lưu	2.200	1.320	1.100
22.11	Quy hoạch đất ở thôn Trí Nang	2.500	1.500	1.250
22.12	Hạ tầng quy hoạch xen dắm tại thôn Hoà Hợp, thôn Tri Lễ	2.500	1.500	1.250
22.13	Hạ tầng quy hoạch đất ở vùng Thâu Dâu, thôn Trí Nang			
	Lối 1	2.500	1.500	1.250
	Lối 2	2.000	1.200	1.000
22.14	Hạ tầng quy hoạch vùng Đồng Hà, thôn Trí Nang	1.700	1.020	850
22.15	Khu dân cư đồng Nhà Máy	7.100	2.840	2.130
22.16	Đường nối từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đến ngã tư thôn Khang	6.500	2.600	1.950
22.17	Đường nối từ Quốc lộ 1A đến cầu Hồng Quang: Đường từ Quốc lộ 1A đến hết đất nhà văn hoá thôn Ninh	5.000	2.000	1.500
	Tiếp đó đến hết đất khu dân cư thôn Hanh	4.000	1.600	1.200
22.18	Đường từ hói cầu Già (ngã tư đất ông Châu thôn Đông Nguyên) đi cầu mới thôn Khang	5.000	2.000	1.500
22.19	Đường từ Quốc lộ 1A đến Hợp tác xã Gia bảo	6.500	2.600	1.950
	Đường từ cổng chào thôn Lợi đến hết đất dân cư thôn Lợi	5.000	2.000	1.500
22.20	Đường từ đất nhà nghỉ Cúc Thông đến hết đất ông Ánh Sửu thôn Phú Quý	6.500	2.600	1.950
22.21	Đường từ đất ông Hợi thôn Minh đến hết đất ông Hoa thôn Nguyên.	4.000	1.600	1.200
22.22	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Nhà Xăng thôn Ninh			
	Các lô đất bám đường Quy hoạch 14m	3.500	2.100	1.750
22.23	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng đất ông Tài đến đất ông Nam thôn Nguyên			
	Các lô đất bám đường quy hoạch 12m	3.000	1.200	1.000
22.24	Hạ tầng quy hoạch dân cư xứ đồng Giếng thôn Hanh			
	Các lô đất bám đường quy hoạch 16m	3.000	1.200	1.000
	Các lô đất bám đường quy hoạch 14m	2.500	1.000	750
22.25	Hạ tầng quy hoạch dân cư xứ đồng Cồn Vua thôn Hanh	3.000	1.200	1.000
22.26	Hạ tầng quy hoạch dân cư xứ đồng cửa ông Sinh thôn Thọ			
	Các lô đất bám đường quy hoạch 12m	3.500	2.100	1.750
22.27	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng nhà thờ họ Lê thôn Khang	3.000	1.200	1.000
22.28	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng cửa bà Hương thôn Khang	2.500	1.320	1.100
22.29	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng cạnh vườn bà Thắm thôn Khang	2.500	1.200	1.000
22.30	Đường đi Nhà máy gạch Tân Phú: đường từ đường Quốc lộ 1A đến hết đất xã Đông Kinh (Thạch Liên cũ)	6.000	2.400	1.800
22.31	**Đường ĐT 548**			
	Từ giáp đất xã Tùng Lộc đến Cầu Trù	12.000	4.800	3.600
	Riêng từ cổng chào thôn Thống Nhất đến Đường vào đền Nguyễn Văn Giai	15.000	6.000	4.500
22.32	**Đường từ giáp ĐT 548 đến cầu Kênh Cạn**			
	Từ ĐT 548 đến hết đất trường tiểu học Ích Hậu	14.000	5.600	4.200
	Tiếp đó đến cầu Kênh Cạn	8.000	3.200	2.400
22.33	Đường Hồng - Ích (từ ĐT 7) đến giáp xã Hồng Lộc cũ	5.600	2.240	1.680
22.34	Từ ngã 3 đường đi Cầu Kênh Cạn (sân bóng xã) đến hết Giếng Quán	5.000	2.000	1.500
22.35	Từ ĐT 548 đến đường quy hoạch K4 thôn Thống Nhất	6.500	2.600	1.950
	Tiếp đó đến hết đất anh Xuân Xy (thôn Thống Nhất)	5.000	2.000	1.500
22.36	Từ đất Ông Lập đến hết đất ông Phan Bá Trình	4.000	1.600	1.200
22.37	Vùng quy hoạch giao đất ở Nhà Giàng thôn Thống Nhất	6.500	2.600	1.950
22.38	Đường từ ĐT 548 đến hết đất nhà văn hóa thôn Thống Nhất	5.000	2.000	1.500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
22.39	Xen dắm đất nhỏ hẹp phía Tây đường quy hoạch K4	2.000	800	600
22.40	Vùng quy hoạch K4 thôn Thống Nhất	6.200	2.480	1.860
22.41	Vùng quy hoạch K7 và K10 thôn Trung Lương	5.400	2.160	1.620
22.42	**Các vị trí còn lại thôn: Tri Lễ, Thượng Nguyên, Chi Lưu, Trí Nang, Hòa Hợp (Xã Thạch Kênh cũ)**			
22.42.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.400	560	420
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.200	480	360
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300
22.42.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.200	480	360
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.000	400	300
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240
22.43	**Các vị trí còn lại thôn: Phú Quý, Lợi, Thọ, Khang, Ninh, Nguyên, Hạnh (xã Thạch Liên cũ)**			
22.43.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5m	1.400	560	420
	Độ rộng đường ≥ 3m đến <5m	1.200	480	360
	Độ rộng đường < 3m	1.000	400	300
22.43.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5m	1.200	480	360
	Độ rộng đường ≥ 3m đến <5m	1.000	400	300
	Độ rộng đường < 3m	800	320	240
22.44	**Các vị trí còn lại thôn: Bắc Kinh, Thống Nhất, Lương Trung, Ích Mỹ, Phù Ích (Xã Ích Hậu cũ)**			
22.44.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5m	1.200	480	360
	Độ rộng đường ≥ 3m đến <5m	1.000	400	300
	Độ rộng đường < 3m	800	320	240
22.44.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5m	1.000	400	300
	Độ rộng đường ≥ 3m đến <5m	800	320	240
	Độ rộng đường < 3m	600	240	180
23	**Xã Thạch Xuân**			
23.1	**Quốc lộ 8C**	2.100	840	630
23.2	**ĐT 553**			
	Từ giáp đất phường Hà Huy Tập đến Cầu Tùng	10.500	4.200	3.400
	Tiếp đó đến kênh N1-5	11.200	4.480	3.360
	Tiếp đó đến kênh N1	9.800	3.920	2.940
	Tiếp đó đến hết đất Trạm Bù	8.400	3.360	2.520
23.3	**Đường Mương nước**			
	Từ giáp đất phường Hà Huy Tập đến ngã tư đường 92	9.000	3.600	2.700
	Tiếp đó đến kênh N1 Thạch Xuân	7.500	3.000	2.250
	Tiếp đó đến Quốc lộ 8C	6.000	2.400	1.800
23.4	Từ đường ĐT 553 vào UBND xã Thạch Hương cũ	8.400	3.360	2.520
23.5	Từ đường ĐT 553 đến hết đất ông Thắng (thôn Lộc Hồ)	3.500	1.400	1.050
	Tiếp đó đến hết đất ông Hoài (thôn Lộc Hồ)	2.800	1.120	840
23.6	Từ đường ĐT 553 đi cầu Minh (thôn Lộc Hồ)	3.500	1.400	1.050
23.7	Từ đường ĐT 553 đến cầu Khê Mèn (đường vào nhà thờ Kẻ Đông)	3.500	1.400	1.050
	Tiếp đó đến hết đất khu dân cư thôn Trung Long	2.800	1.120	840
23.8	Từ đường ĐT 553 vào cổng chào thôn Lộc Hồ	3.500	1.400	1.050
23.9	Đường từ đất anh Bảo (thôn Nam Lĩnh) theo bờ kênh đến hết đất anh Quý (thôn Tân Lộc)	3.500	1.400	1.050
23.10	Từ đường ĐT 553 đến cầu Bà Huê	3.500	1.400	1.050
23.11	Từ đường ĐT 553 đến ngã tư đất anh Hệ (thôn Tân Lộc)	3.500	1.400	1.050
23.12	Từ đường ĐT 553 qua UBND xã Thạch Xuân đến hết đất ông Điểm (thôn Tân Lộc)	3.500	1.400	1.050
23.13	Đường từ cầu Tân Lộc đến ngã tư đường WB Hưng Hòa	2.800	1.120	840

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
23.14	Từ đường ĐT 553 đi qua nhà văn hóa thôn Tùng Lâm đến hết đất anh Hiếu (thôn Tùng Lâm)	3.500	1.400	1.050
23.15	Đường từ giáp ĐT 553 đi hồ Bộc Nguyên	3.500	1.500	1.250
23.16	Từ đường ĐT 553 (thôn Hưng Hoà) đến hết đất trường tiểu học (xã Nam Hương cũ)	3.500	1.400	1.050
	Tiếp đó đến hết đất nhà chị Na (thôn Hưng Hòa)	4.500	1.800	1.350
	Tiếp đó đến đường Mương nước	3.500	1.400	1.050
23.17	Đường từ đất trường THCS Nam Điền cũ đến kênh N1 (thôn Trung Long)	2.100	840	675
23.18	Đường So Đũa: Đất khu dân cư thôn Yên Thượng đến ngã tư đường Động Ngang	2.100	840	630
23.19	Đường từ kênh N1 đến hết đất nhà chị Thuận (thôn Hưng Hòa)	3.800	1.520	1.140
	Tiếp đó đến cầu Hương	4.200	1.680	1.260
	Tiếp đó đến Quốc lộ 8C	3.500	1.400	1.050
23.20	Vùng quy hoạch đồng Cột Cờ thôn Lộc Hồ	2.000	800	600
23.21	Vùng quy hoạch thôn Phúc Điền: Các lô đất bám đường rộng 12m	4.500	1.800	1.500
23.22	Vùng quy hoạch Nhà Phệ	2.500	1.000	750
23.23	Vùng ngõ ông Hòa thôn Lộc Hồ	2.000	800	600
23.24	Vùng quy hoạch ngõ ông Tịnh thôn Tân Lộc	2.500	1.000	750
23.25	Vùng quy hoạch Giếng Lầy thôn Tùng Sơn	2.000	1.080	900
23.26	Vùng quy hoạch Lối Khoai thôn Hưng Hòa	2.000	800	600
23.27	Vùng quy hoạch Tân Hòa thôn Hưng Hòa	2.000	1.200	1.000
23.28	Vùng quy hoạch ngõ ông Tri thôn Hòa Bình	2.200	900	750
23.29	Vùng quy hoạch ngõ ông Tài thôn Hòa Bình: Các lô đất bám đường quy hoạch 10m	2.800	1.200	1.000
23.30	Vùng quy hoạch nhà văn hóa thôn Lâm Hưng	2.000	800	600
23.31	Vùng quy hoạch ngõ ông Hải, ngõ ông Đạt thôn Hòa Bình	3.000	1.200	900
23.32	Vùng quy hoạch ngõ cố Thịnh thôn Thống Nhất	2.500	1.000	750
23.33	Vùng quy hoạch đất ở gần nhà văn hóa thôn Thống Nhất	3.000	1.200	900
23.34	Vùng quy hoạch thôn Hòa Bình (xã Nam Hương cũ (hồi ông Hậu))	2.500	1.000	750
23.35	Vùng quy hoạch thôn Thống Nhất - ngõ ông Sửu	3.000	1.200	900
23.36	Từ đường 92 đến giáp đất thôn Đại Đồng, phường Hà Huy Tập (lối 1)	7.000	2.800	2.100
	Từ đường 92 đến giáp đất thôn Đại Đồng, phường Hà Huy Tập (lối 2)	5.500	2.200	1.650
23.37	Từ ngã tư Cửa Hàng đến Cầu Vải	3.500	1.400	1.050
23.38	Từ ngã tư Cựa Hàng (giáp đường 92) đến hết đất trường tiểu học Thạch Xuân cũ	4.000	1.600	1.200
23.39	Từ giáp trường tiểu học Thạch Xuân cũ đi qua kênh N1 đến hết đất nhà anh Thọ Mơ (thôn Quyết Tiến)	2.800	1.120	840
23.40	Từ đất nhà văn hoá thôn Quyết Tiến đến đường Mương Nước	2.800	1.120	840
23.41	Từ ngã tư Cửa Ải đến giáp đất thôn Kỳ Phong, phường Hà Huy Tập	9.000	3.600	2.700
23.42	**Đường 92**			
	Đoạn ngã tư Cửa Ải trong vòng bán kính 150m	7.000	2.800	2.100
	Tiếp đó đến hết đất nhà văn hoá thôn Lộc Nội	6.300	2.520	1.890
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Xuân	4.000	1.600	1.200
23.43	**Đường từ ngã tư Cựa Ải đến Cựa Miệu Ông (thôn Quý Linh)**			
	Từ ngã tư Cựa Ải đi 150m đến hết đất khu quy hoạch đất ở thôn Đồng Sơn	6.500	2.600	1.950
	Tiếp đó đến cầu Kênh (thôn Quý Linh)	4.500	1.800	1.350
	Tiếp đó đến Cựa Miệu Ông (thôn Quý Linh)	3.200	1.280	960
23.44	Đường nội bộ khu vực quy hoạch khu trung tâm xã và chợ (trừ các vị trí bám đường 92) Lối 1	5.500	2.200	1.650
	Đường nội bộ khu vực quy hoạch khu trung tâm xã và chợ (trừ các vị trí bám đường 92) Lối 2	5.000	2.000	1.500
23.45	**Đường Bắc Nam**			
	Từ ngã 3 thôn Đông Sơn đến hết nhà văn hóa thôn Lệ Sơn (cũ)	3.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến đầu kênh N1	3.000	1.800	1.500
	Tiếp đó đến giáp đất khu dân cư (thôn Quý Linh)	2.000	1.080	900
23.46	Từ đường Bắc Nam (đất Cường Quế) đến giáp đất trường tiểu học Thạch Xuân cũ	2.800	1.120	840
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Xuân	3.500	1.400	1.050

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
23.47	Đường từ thôn Đồng Sơn đi cống Khe Lác	2.800	1.120	840
23.48	Hạ tầng quy hoạch thôn Lộc Nội (trừ dãy 1 bám đường 92)	4.500	1.800	1.350
23.49	Hạ tầng quy hoạch thôn Tân Thanh (vùng sân bóng xóm 6 cũ)	4.000	1.600	1.250
23.50	Hạ tầng quy hoạch thôn Đồng Sơn	6.500	2.600	2.000
23.51	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Đội vườn thôn Quý Linh	3.000	1.200	1.000
23.52	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Hoang Hàu thôn Đồng Sơn	3.000	1.500	1.250
23.53	Hạ tầng quy hoạch xen dắm vùng Ngọ Thủy	2.500	1.200	1.000
23.54	Hạ tầng quy hoạch dân cư Hè Trung Tá thôn Quyết Tiến	2.800	1.500	1.250
23.55	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Đội Lườn thôn Đông Sơn các dãy còn lại	2.700	1.380	1.150
23.56	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Đội Vại thôn Đông Sơn	2.500	1.200	1.000
23.57	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng tiểu học cũ thôn Quý Linh các dãy còn lại	2.500	1.200	1.000
23.58	**Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn: Phúc Điền, Tân Đông, Nam Lĩnh, Tân Lộc, Hoà Bình, Lộc Hồ (Nam Điền cũ); Tân Thanh Lộc Nội (Thạch Xuân cũ)**			
23.58.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.600	640	480
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.400	560	420
	Độ rộng đường < 3 m	1.200	480	360
23.58.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.400	560	420
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.200	480	360
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300
23.59	**Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn: Tùng Sơn, Tùng Lâm, Việt Yên, Thống Nhất, Trung Long (Nam Điền cũ); Quyết Tiến, Đồng Sơn(Thạch Xuân cũ)**			
23.59.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.400	560	435
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.200	480	380
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300
23.59.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.200	480	380
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.000	400	300
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240
23.60	**Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn: Hưng Hoà, Yên Thượng, Lâm Hưng, Tân Sơn (Nam Điền cũ); Đồng Xuân, Quý Linh, Đông Sơn (Thạch Xuân cũ)**			
23.60.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.200	510	425
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.000	450	375
	Độ rộng đường < 3 m	800	360	300
23.60.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.000	450	375
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	800	360	300
	Độ rộng đường < 3 m	600	300	250
24	**Xã Lộc Hà**			
24.1	**Quốc lộ 281**			
	Quốc lộ 281 đi qua thị trấn Lộc Hà cũ			
	Từ giáp đất xã Mai Phụ (Thạch Châu cũ) đến Đại Lộ Mai Hắc Đế (thôn Yên Bình)	8.300	3.320	2.490
	Khu vực ngã tư giao với đường Trần Đức Mậu (bán kính 300m)	8.800	3.520	2.640
	Quốc lộ 281 đi qua xã Bình An cũ			
	Từ thôn 6 (giáp xã Phù Lưu cũ) đến hết đất thôn 1 (xã Bình Lộc cũ)	9.000	3.600	2.700
	Khu vực ngã ba (Thụ - Bình) bán kính 200m	10.900	4.360	3.270
	Khu vực ngã tư đường vào UBND xã Bình Lộc cũ bán kính 300m	11.300	4.520	3.390
	Từ thôn Chân Thành (giáp xã Bình Lộc cũ) đến đường Vượng - An	10.200	4.080	3.060
	Khu vực trung tâm UBND xã An Lộc cũ (bán kính 200m)	10.900	4.360	3.270

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
24.2	**Tỉnh lộ 547**			
	Từ thôn Hòa Bình (giáp thị trấn Lộc Hà cũ) đến ngã tư đất anh Lực Chính	11.200	4.480	3.360
	Tiếp đó đến hết xã Thịnh Lộc cũ	10.900	4.360	3.270
	Từ ngã tư đất bà Trang đến hết đất cổng Chợ Vùn	10.900	4.360	3.270
	Tiếp đó đến giáp xã An Lộc cũ	8.500	3.400	2.550
	Tiếp đó đến đường Vượng An	7.000	2.800	2.100
24.3	**Đường Bình An Thịnh**			
	Từ đường Quốc lộ 281 qua chợ huyện mới đến đất nhà ông Hoạt	4.800	1.920	1.500
	Tiếp đó đến giáp thôn Bình Nguyên (xã Bình An cũ)	4.000	1.600	1.250
	Tiếp đó đến hết đất thôn Bình Nguyên	2.800	1.120	840
	Tiếp đó đến ngã tư thôn Nam Sơn	3.100	1.240	930
	Tiếp đó đến hết đất ông Diện thôn Quyết Thắng	2.800	1.120	840
24.4	**Đường Chiêu Trưng**			
	Từ giáp đất xã Mai Phụ (xã Thạch Châu cũ) đến đường đi chùa Xuân Đài (cạnh sân bóng đá thị trấn Lộc Hà cũ)	13.700	5.480	4.110
	Tiếp đó đến cầu bà Thụ (xã Thạch Kim cũ)	14.700	5.880	4.410
24.5	**Đại lộ Bằng Sơn (**Đường Tỉnh lộ 549 đoạn qua trung tâm rộng 70 m)	12.700	5.080	3.810
24.6	**Đại lộ Mai Hắc Đế**			
	Từ kè biển (khu vực bãi tắm) đến Đại lộ Bằng Sơn	12.700	5.080	3.810
	Tiếp đó đến giáp với đất xã Mai Phụ	9.500	3.800	2.850
24.7	**Đường Trần Đức Mậu**			
	Từ đường Quốc lộ 281 (đường Tỉnh lộ 547) đến cầu Chợ Mới	8.800	3.520	2.640
	Tiếp đó đến đường vào nhà văn hóa Xuân Dừa (cũ)	9.200	3.680	2.760
24.8	**Đường Nguyễn Văn Giai**	10.300	4.120	3.090
24.9	Từ đường Chiêu Trưng (đất nhà ông Dương) đến đường Nguyễn Văn Giai	3.600	1.440	1.080
24.10	Từ đường Chiêu Trưng (đất ông Tuân) đến đường 70 m thôn Xuân Hải	3.900	1.560	1.250
24.11	Từ đường Chiêu Trưng (đất ở ông Ninh Vàng) đến đường Nguyễn Văn Giai	3.600	1.440	1.080
24.12	Từ đường Chiêu Trưng (đất thầy Long) đến đường Nguyễn Văn Giai (Ngân hàng Chính sách xã hội)	3.600	1.440	1.080
24.13	Đường từ nhà thờ Xuân Hải ra khu dân cư Xuân Hải	4.600	1.840	1.500
24.14	Từ Đại lộ Mai Hắc Đế thôn Yên Bình (đất anh Cương) đến đường Trần Đức Mậu	3.600	1.440	1.080
24.15	Khu vực quy hoạch dân cư đấu giá bãi biển Xuân Hải đã xây dựng cơ sở hạ tầng	9.600	4.500	3.750
24.16	Từ đường Chiêu Trưng (đất ông Phước trạm xá) đến hết hói Phú Mậu	3.200	1.280	960
24.17	Từ đường Chiêu Trưng (đất ông Hảo) đến hết đất nhà thờ giáo họ Trung Nghĩa	3.600	1.440	1.080
24.18	Từ đường Chiêu Trưng (đất cô Thu) đến Đê đập nhà Chung thôn Phú Mậu	3.600	1.440	1.080
24.19	Từ đường Chiêu Trưng (đất ông Hợp) đến Nhà thờ giáo họ Trung Nghĩa	3.600	1.440	1.080
24.20	Từ đường Chiêu Trưng (đất ông Quang) đến đê nuôi trồng thủy sản (thôn Phú Nghĩa)	3.600	1.440	1.080
24.21	Từ đường Chiêu Trưng (đất ông Thư) đến đê nuôi trồng thủy sản thôn Xuân Hòa	3.600	1.440	1.080
24.22	Từ đường Chiêu Trưng (qua nhà anh Hiếu) đến đê Đồng Muối (xã Thạch Châu cũ)	2.500	1.000	750
24.23	Từ đường Nguyễn Văn Giai qua sân bóng thôn Xuân Mỹ (cũ) đến ngã 3 giáp đường đi Ninh Vàng	2.500	1.000	750
24.24	Từ đường Chiêu Trưng (đất ông Thoan) đến hết hói Phú Mậu	3.600	1.440	1.080
24.25	Từ đất nhà thờ họ Trần Đình đi qua nhà văn hóa thôn Phú Xuân đến hết đất Chùa Kim Quang	3.600	1.440	1.080
24.26	Từ đường Trần Đức Mậu đi qua nhà văn hoá thôn Khánh Yên đến hết đất xã Lộc Hà	3.600	1.440	1.080
24.27	Đường Dự án đi qua nhà văn hóa thôn Phú Đông	3.600	1.440	1.080
24.28	Từ đường Trần Đức Mậu (từ cầu chợ mới) đến Đại lộ Mai Hắc Đế (thôn Phú Đông)	3.600	1.440	1.080
24.29	Đường từ Nhà thờ Đào Lâm đi qua nhà văn hoá thôn Tân Xuân cũ đến đường Trần Đức Mậu	3.600	1.440	1.080
24.30	Khu tái định cư thôn Yên Bình	5.000	2.000	1.500
24.31	Đường lối 2 khu đấu giá đường 70m	7.000	2.800	2.100
24.32	Đường từ đất nhà thờ ông Cương (thôn Yên Bình) đến đường Trần Đức Mậu	3.900	1.560	1.170
24.33	Đường từ Quốc lộ 281 (đất ông Tiến) qua nhà văn hóa thôn Yên Bình đến hết đất ông Cương	3.900	1.560	1.170
24.34	Đường Cửa Sót (Từ giáp đất xã Thạch Kim cũ đến hết đất thị trấn Lộc Hà)	9.200	3.680	2.760

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
24.35	Đường từ giáp xã Thạch Kim cũ đến hói Phú Mậu	3.200	1.500	1.250
24.36	Khu quy hoạch đấu giá phía Tây đại lộ Bằng Sơn	7.700	3.080	2.310
24.37	Khu quy hoạch đất cán bộ	7.000	2.800	2.100
24.38	Khu quy hoạch hạ tầng đấu giá trước kho Bạc nhà nước	8.700	3.900	3.250
24.39	Khu quy hoạch N145 (lối 2)	7.700	3.600	3.000
24.40	Tuyến đường mương cửa chùa (Phú Nghĩa - Xuân Hòa)	3.900	1.560	1.170
24.41	Đường Chân Tiên (đường ven biển từ giáp Đại lộ Mai Hắc Đế đến giáp xã Thịnh Lộc)	6.700	2.700	2.250
24.42	Đường Phan Huy Ích (đoạn từ Đại lộ Bằng Sơn đến Kho bạc)	5.000	2.000	1.500
24.43	Đường Phan Huy Lê (đoạn từ Đại lộ Mai Hắc Đế đoạn qua BHXH cũ đến đường cứu hộ cứu nạn)	5.000	2.000	1.500
24.44	Đường Phan Huân (đoạn từ Đại lộ Mai Hắc Đế (đoạn NHNN&PTNT) đến đường cứu hộ cứu nạn)	5.000	2.000	1.500
24.45	Đường Đặng Đôn Phục (đoạn từ Đại lộ Mai Hắc Đế đến Trung tâm Điều dưỡng)	5.000	2.000	1.500
24.46	Từ Đường Quốc lộ 281 đến đường Nguyễn Văn Giai (cây xăng Thạch Châu cũ đến trường dạy nghề thị trấn Lộc Hà cũ)	7.500	3.000	2.250
24.47	Quy hoạch Khu dân cư phía Bắc trung tâm điều dưỡng người có công, thôn Xuân Hải	7.000	2.800	2.100
24.48	Từ đường QL281 qua UBND xã Bình Lộc cũ đến ngã tư đất ông Thịnh	2.200	880	660
24.49	Từ đường QL281 qua giáo xứ Mỹ Lộc đến hết đất anh Thiện	2.200	880	660
24.50	Vùng quy hoạch Đồng Mong, thôn 2	2.800	1.120	900
24.51	Vùng quy hoạch Cửa Tùy, thôn Xuân Triều	5.600	2.240	1.680
24.52	Đường Vượng - An từ giáp đường Tỉnh lộ 547 đến hết xã Bình An cũ	4.300	1.720	1.290
24.53	Từ đường QL281 (cạnh đất anh Quân Lân) đến hết đất thôn Hoà Bình xã Thịnh Lộc cũ)	2.200	880	660
24.54	Từ đường QL281 (cạnh sân vận động xã) đến đường (Bình An Thịnh)	2.200	880	660
24.55	Từ ngã tư đường Tỉnh lộ 547 đến cổng chào thôn Nam Sơn	3.200	1.280	960
24.56	Đường huyện 118 qua Chùa Chân Tiên đến hết đất xã Lộc Hà	2.500	1.000	750
24.57	Vùng Quy hoạch lối 2 Đồng Sâm, thôn Yên Định (phía nam cây xăng)	3.600	1.500	1.250
24.58	Vùng Quy hoạch đất ở thôn Yên Định (nhà văn hóa xóm 8 cũ)	3.200	1.280	960
24.59	Khu quy hoạch cộng đồng thôn Nam Sơn	3.900	2.100	1.750
24.60	Đường từ cây xăng Thịnh Lộc qua truông đến giáp xã đất Bình An cũ (tuyến đường Can Lộc - Lộc Hà)	6.000	3.000	2.500
24.61	**Đường kè biển**			
	- Đoạn từ giáp đất thị trấn Lộc Hà cũ đến hết đất thôn Hoà Bình (xã Thịnh Lộc cũ)	7.000	2.800	2.250
	- Tiếp đó đến hết đất xã Lộc Hà (xã Thịnh Lộc cũ)	6.400	2.560	1.920
24.62	Đường 549 từ cầu bà Thụ đến điểm cuối 549 giao với kè chắn sóng (Thạch Kim)	13.000	5.200	4.000
24.63	**Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 549 đến hết cảng cá Thạch Kim**			
	Dãy ngoài kè chắn sóng (phía Đông)	10.900	4.500	3.750
	Dãy trong kè chắn sóng (phía Tây)	10.900	4.500	3.750
24.64	**Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 549 theo hướng Bắc đến đường liên thôn Long Hải - Liên Tân**			
	Dãy ngoài kè chắn sóng (phía Đông)	10.500	4.200	3.500
	Dãy trong kè chắn sóng (phía Tây)	10.500	4.200	3.500
24.65	**Khu vực phía Nam Tỉnh lộ 549 (trừ tuyến 1): thôn Giang Hà; Xuân Phượng; Hoa Thành**			
	Đường trục thôn từ đất ốt bà Vân Cam đến Âu thuyền Giang Hà	4.700	1.880	1.500
	Từ đất ốt bà Tâm Từ đến hết đất nhà văn hoá thôn Hoa Thành	4.700	1.880	1.500
	Từ đất anh Lĩnh Ninh đến hết đất nhà ông Khanh	4.700	1.880	1.410
	Từ Tỉnh lộ 549 đi qua nhà thờ Kim Đôi đến Âu thuyền thôn Xuân Phượng	4.700	1.880	1.410
	Từ đất anh Thiết Cảnh đến hết đất nhà anh Dũng Mỹ	4.700	1.880	1.410
	Từ đất cô Ái đến Cảng cá	9.500	3.800	3.000
24.66	Các vị trí còn lại của thôn Giang Hà; Xuân Phượng; Hoa Thành	4.700	1.880	1.410

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
24.67	**Các vị trí nằm trong khu vực phía Nam của đường liên thôn (Long Hải - Liên Tân), giáp Tỉnh lộ 549 cạnh đất anh Tiến Bính đến kè chắn sóng (trừ các vị trí đã có giá quy định)**			
	Từ Tỉnh lộ 549 đến đường liên thôn Long Hải Liên Tân	4.600	1.840	1.380
	Từ Tỉnh lộ 549 lên đến hết đất nhà văn hoá thôn Liên Tân	5.000	2.000	1.500
	Đường liên thôn Long Hải Liên Tân đoạn từ đất anh Tiến Bính đến kè chắn sóng	5.200	2.160	1.800
24.68	Các vị trí còn lại của thôn Long Hải - Liên Tân	3.200	1.280	1.000
24.69	**Các vị trí bám trục đường liên thôn Sơn Bằng**			
	Từ đất chị Loan Sơn đến giáp đất cụm Công nghiệp Thạch Kim	5.000	2.000	1.500
	Từ Tỉnh lộ 549 từ đất anh Toàn Mạn đến hết đất Trạm y tế	5.000	2.000	1.500
	Từ đất nhà anh Phú Xinh đi qua đất anh Thành Nghịa tiếp đó đến hết đất ông Đạt	5.000	2.000	1.500
	Từ đất anh Xô Dần đi qua trường THCS tiếp đó đến hết đất chùa Kim Quang	5.000	2.000	1.500
	Đường từ trường THCS ra đến hết đất ông Kiện	5.000	2.000	1.500
24.70	Các vị trí còn lại của xã Thạch Kim cũ	2.400	960	720
24.71	**Các vị trí còn lại của thôn Yên Bình, Khánh Yên, Phú Đông, Xuân Khánh, Xuân Hòa, Phú Nghĩa, Trung Nghĩa, Phú Mậu, Phú Xuân, Xuân Hải (thị trấn Lộc Hà cũ)**			
24.71.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	2.000	800	600
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.800	720	540
	Độ rộng đường < 3 m	1.500	600	450
24.71.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m;	1.800	720	540
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m;	1.500	600	450
	Độ rộng đường < 3 m;	1.200	480	360
24.72	**Các vị trí còn lại của các thôn: thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, Bình Nguyên, Xuân Triều, Thống Nhất, Quyết Thắng, Chân Thành (xã Bình An cũ)**			
24.72.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5m	1.250	500	375
	Độ rộng đường ≥ 3m đến <5m	1.100	440	330
	Độ rộng đường < 3m	1.000	400	300
24.72.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5m	1.100	440	330
	Độ rộng đường ≥ 3m đến <5m	1.000	400	300
	Độ rộng đường < 3 m	900	360	270
24.73	**Các vị trí còn lại của các thôn: Yêm Điềm, Quang Trung, Hồng Thịnh, Yên Định, Hòa Bình, Nam Sơn (xã Thịnh Lộc cũ)**			
24.73.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5m	1.300	520	390
	Độ rộng đường ≥ 3m đến <5m	1.200	480	360
	Độ rộng đường < 3m	1.100	440	330
24.73.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5m	1.200	480	360
	Độ rộng đường ≥ 3m đến <5m	1.100	440	330
	Độ rộng đường < 3m	900	360	270
25	**Xã Hồng Lộc**			
25.1	**Đường Vượng - An**			
	Từ giáp xã Tùng Lộc đến hết đất nhà văn hoá thôn Thượng Phú	6.400	2.560	1.920
	Tiếp đó đến khu vực trung tâm hành chính xã	8.500	3.400	2.550
	Từ giáp xã Lộc Hà (An Lộc cũ) đến hết đất xã Tân Lộc cũ	5.900	2.360	1.770
	Khu vực trung tâm xã Tân Lộc cũ (từ đường vào Trạm Xá đến Trạm Viễn thông)	7.700	3.080	2.310
25.2	Đường Hồng - Thụ từ giáp xã Mai Phụ (Phù Lưu cũ) đến đường Vượng An	2.500	1.000	750
25.3	**Đường Hồng - Ích (từ giáp xã Ích Hậu cũ) đến đường 58**			
	Từ giáp xã Đông Kinh (Ích Hậu cũ) đến phía Bắc cây xăng Hồng Lộc cũ	3.700	1.500	1.250
	Tiếp đó đến đường 58	2.700	1.080	900

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
25.4	Từ đường Hồng - Ích đến đường Hồng - Thụ (qua trường Mầm Non)	2.200	880	660
25.5	Đường Hồng Lộc đi Tùng Lộc qua trường tiểu học	2.200	880	660
25.6	Đường vào Bãi rác huyện	1.800	720	540
25.7	Vùng quy hoạch Đồng Lau, thôn Yến Giang	3.700	1.480	1.200
25.8	Vùng quy hoạch Cầu Ao, thôn Đại Lự	3.000	1.440	1.200
25.9	Vùng quy hoạch đấu giá QSD đất tại vùng mụ Bà thôn Tân Thượng (trừ lối 1)	3.700	1.480	1.110
25.10	Đường từ Hồng Thụ đến đường Vượng An	2.500	1.000	750
25.11	Từ đường Vượng An (Trạm viễn thông) đến Khe Hao (thôn Tân Thành)	2.500	1.000	750
25.12	Đường trục thôn Tân Thượng (từ đường Vượng - An) đến hết đất thôn Tân Thượng	1.800	720	540
25.13	Đường từ đền Đỉnh Lự đến Cầu Ngạo	3.000	1.200	900
25.14	Các tuyến đường còn lại			
25.14.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	930	372	279
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	850	340	255
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240
25.14.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m;	850	340	255
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m;	800	320	240
	Độ rộng đường < 3 m	750	300	225
26	**Xã Mai Phụ**			
26.1	**Đường ĐT 549:**			
	Từ giáp Phường Trần Phú đến đường đi Nhà thờ Đồng Xuân	10.400	4.160	3.120
	Tiếp đó đến giáp đất xã Thạch Châu cũ	12.000	4.800	3.600
	Đoạn từ giáp đất xã Mai Phụ cũ đến đường Jka	13.600	5.440	4.080
	Tiếp đó đến cống Ngoài đất anh Huynh Tiếp	15.200	6.080	4.560
	Tiếp đó đến giáp đất xã Lộc Hà	13.700	5.480	4.110
26.2	**Đường từ ĐT 549 (thôn Tây Sơn) đến Đền Vua Mai**			
	Đoạn 1: Từ ĐT 549 đến cách ngã 4 (200 m)	4.800	1.920	1.440
	Đoạn 2: Khu vực ngã tư xã Mai Phụ cũ bán kính 200 m	6.000	2.400	1.800
	Đoạn 3: Tiếp đó cách ngã 4 (200 m) đến đê Tả Nghèn thôn Mai Lâm	4.400	1.760	1.320
26.3	**Đường từ Thị tứ Thạch Châu cũ đến giáp đê Tả Nghèn:**			
	Đường từ ngã 4 thị tứ Thạch Châu cũ đến giáp đất xã Mai Phụ cũ	6.400	2.560	1.920
	Tiếp đó đến cầu Cửa Đình	6.000	2.400	1.800
26.4	Đường từ ĐT 549 đến đoạn giáp đất xã Thạch Mỹ cũ	6.400	2.560	1.920
	Tiếp đó đến cầu Đò điệm (Từ giáp đất xã Mai Phụ Cũ)	4.000	1.600	1.200
26.5	Đường từ đất ông Phùng đến đê tả Nghèn (Cầu Bà Vường) thôn Liên Tiến	2.400	960	720
26.6	Các vị trí bám đường Đê Tả nghèn (Kênh C2)	2.400	960	720
26.7	Đường JKa: đoạn từ giáp đất xã Thạch Châu cũ đến Đê C2	4.500	1.800	1.350
	Đường JKa từ giáp đường ĐT 547 (ngã tư Thôn Tiến Châu) qua đường ĐT 549 đến giáp đất xã Mai Phụ cũ	5.600	2.240	1.680
26.8	Đường từ đất nhà văn hoá thôn Đông Thắng đi hết đất thôn Đông Thắng	2.400	960	720
26.9	Khu quy hoạch phía Tây, khu dân cư thôn Hợp Tiến			
	Đường nhựa, bê tông có nền đường rộng 32m	6.000	2.520	2.100
	Đường nhựa, bê tông có nền đường rộng 14m	5.000	2.400	2.000
	Đường nhựa, bê tông có nền đường rộng 12m	4.800	2.280	1.900
	Đường nhựa, bê tông có nền đường rộng 10m	4.600	1.840	1.380
26.10	Vùng quy hoạch gần đất bà Hoan thôn Hợp Tiến	4.500	1.800	1.350
26.11	Vùng quy hoạch gần đất ông Thạch Hội thôn Hợp Tiến	4.000	1.600	1.200
26.12	Vùng quy hoạch gần nhà ông Dục thôn Hợp Tiến	3.000	1.200	900
26.13	Vùng Quy hoạch cửa Ông Thiệu	3.500	1.400	1.050
26.14	QL281: Từ giáp đất xã Lộc Hà đến hết đất xã Thạch Mỹ cũ	8.300	3.320	2.490
26.15	Đường từ ngã 3 Côn Sơn đến giáp đất xã Thạch Mỹ cũ	4.800	1.920	1.440
	Tiếp đó đến đường ĐT 547	5.600	2.240	1.680
	- Đoạn trung tâm ngã 3 chợ Cồn bán kính 250 m	6.000	2.400	1.800
26.16	Đường từ Thạch Mỹ cũ đi Trường THPT Mai Thúc Loan	6.000	2.400	1.800

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
26.17	**Đường từ ĐT 549 (Cầu Trù) đến giáp đường ĐT 547 (Thạch Châu Cũ):**			
	Đường từ ĐT 548 (ngã 3 cây xăng Cầu Trù) đến Trường Mầm non Phù Lưu	5.600	2.240	1.750
	Tiếp đó đến giáp đất xã Thạch Mỹ cũ	4.800	1.920	1.500
	Tiếp đó đến qua ngã tư thôn Đại Yên 100m	4.400	1.760	1.320
	Tiếp đó đến ngã tư Bệnh viện Lộc Hà	6.200	2.480	1.860
26.18	Đường từ trường tiểu học Thạch Mỹ đến hết đất sân bóng thôn Hà Ân	2.400	960	750
26.19	Đường từ giáp Cầu Trù - Thạch Mỹ đến hết đất ông Sáu thôn Hà Ân	2.400	960	750
26.20	Đường từ giáp ĐT 549 đến Đê Tả nghèn (qua thôn Tây Giang)	2.400	960	720
26.21	Đường phía tây UBND (xã Thạch Mỹ cũ) đến hết đất nhà Văn hoá thôn Tân Phú cũ	2.400	960	720
26.22	Đường từ đất nhà Thầy Quân qua Trạm xá đến ngã 3 đường rẽ về đất cô Ca (thôn Hữu Ninh)	2.400	960	720
26.23	Đường từ ngã 3 Chợ cồn đến giáp đường hộ đê (thôn Tân Phú)	2.400	960	720
26.24	Đường từ ĐT 547 đến đất nhà ông Tài (Hữu Ninh) đến đường hộ đê (thôn Phú Mỹ cũ)	2.400	960	720
26.25	Vùng quy hoạch đường Sông nghèn, thôn Liên Giang	4.000	2.400	2.000
26.26	Vùng quy hoạch cửa anh Tứ thôn Tây Giang	2.000	800	600
26.27	Vùng đường hộ đê cửa anh Thiệp, thôn Tân Phú			
	Lối 1	2.500	1.500	1.250
	Lối 2	1.800	1.080	900
26.28	Vùng quy hoạch Chềnh Giáo, thôn Hà Ân			
	Lối 1	4.400	2.400	2.000
	Lối 2, 3	2.500	1.500	1.250
26.29	Vùng quy hoạch cửa anh Tuấn, thôn Tây Giang	1.600	640	480
26.30	Vùng quy hoạch Sân Bóng Thôn Liên Giang, xã Thạch Mỹ cũ	2.400	960	720
26.31	Vùng quy hoạch Trạm Bơm thôn Liên Giang	2.400	960	720
26.32	Vùng quy hoạch cửa anh Cảnh (thôn Phú Mỹ)	2.400	960	720
26.33	Vùng Đồng Ao thôn Hà Ân	1.800	720	540
26.34	Vùng cửa bà Vân thôn Hà Ân	1.600	640	480
26.35	**Đường ĐT 547**			
	Từ giáp ĐT 549 (thị tứ Thạch Châu cũ) đến giáp đất xã Lộc Hà	8.000	3.200	2.400
	Từ giáp ĐT 549 đến cuối đường 1 chiều (đến hết đất anh Cơ)	7.600	3.040	2.280
	Khu vực ngã tư giao với đường cầu Trù - xã Lộc Hà (bán kính 300m) (đường 547)	9.600	3.840	2.880
	Đường ĐT 547: Từ giáp đất xã Thạch Mỹ cũ đến hết đất xã Phù Lưu cũ	11.200	4.480	3.360
	Khu vực ngã ba (Thụ - Bình) bán kính 200m	12.000	4.800	3.600
26.36	Đường nối từ ĐT 549 (Ngân hàng Nông nghiệp) đến đường ĐT 547	7.200	2.880	2.160
26.37	Đường từ ĐT 549 (Đất anh Vượng) đến đường đi Thạch Mỹ cũ	6.400	2.560	1.920
26.38	Đường giáp từ Thạch Mỹ cũ đến đường ĐT 547 (cạnh nhà truyền thống)	5.600	2.240	1.680
26.39	Đường từ ĐT 549 (cạnh cây xăng dầu) đến giáp đường đi Thạch Mỹ cũ (thôn Đức Châu)	4.000	1.600	1.200
26.40	Đường từ ĐT 549 qua trường Mầm non đến giáp đất xã Mai Phụ cũ	4.000	1.600	1.200
26.41	Đường từ ĐT 549 (đất anh Hào) đến Đê tả nghèn	4.000	1.600	1.200
26.42	Đường từ sân bóng xã Thạch Châu (cũ) qua nhà ông Đệ đến giáp đường Thạch Châu cũ đi Mai Phụ	4.000	1.600	1.200
26.43	Đường từ ĐT 549 (nhà Chị Vân) đến thôn Khánh Yên xã Lộc Hà			
	Đoạn 1: Từ đường ĐT 549 đất anh Phố đến hết đất khu dân cư Đồng Nát	3.200	1.280	1.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đất dân cư thôn Khánh Yên	3.200	1.280	1.000
26.44	Đường trục thôn Đức Châu (giáp đường ĐT 547) đến giáp đường đi Thạch Mỹ cũ	3.200	1.280	1.000
26.45	Đường nối từ đường đi Khánh Yên qua đất ông Hoàng đến ĐT 549	2.400	960	720
26.46	Đường khu dân cư sau đất ông Đệ đến giáp đường JKA	4.000	1.600	1.250
26.47	Đường phía Đông trụ sở UBND xã Thạch Châu cũ	4.000	1.600	1.250
26.48	Đường từ đất ông Tiến qua đất anh Cơ đến hết đất trường Mai Thúc Loan	4.000	1.600	1.250
26.49	Đường từ ĐT 549 qua đất anh Phố đến hết đất nhà văn hóa thôn Châu Hạ	3.200	1.280	1.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
26.50	Đường giáp đường ĐT 547 (điểm cua) qua thôn Tiến Châu đến trường tiểu học Thạch Mỹ	2.400	960	750
26.51	Đường từ ĐT 549 đi qua hồ NTS anh Nhạ đến hết đất kho muối anh Long	2.400	960	750
26.52	Đường phía đông bờ làng thôn Quang Phú, Kim Ngọc	3.200	1.280	1.000
26.53	Khu dân cư Đồng Nát	4.000	1.600	1.200
26.54	Từ ĐT 549 tiếp đến phía Đông thôn Đức Châu qua đất anh Sơn tiếp đến đất anh Thắng tiếp đến giáp đất trường Mai Thúc Loan	4.000	1.600	1.200
26.55	Khu dân cư Đồng Mí, sau đất cây xăng dầu	4.800	1.920	1.440
26.56	Đường từ ĐT 549 tiếp đến giáp đất Trường THCS Mỹ Châu	7.200	2.880	2.160
26.57	Khu dân cư vùng quy hoạch Đồng Đình	7.600	3.040	2.280
26.58	Khu dân cư vùng quy hoạch Đồng Bông	6.000	2.700	2.250
26.59	**Đường ĐT 548:**			
	Từ cầu Trù đến đường Hồng - Thụ	7.000	2.800	2.100
	Tiếp đó đến cách ngã ba Thụ - Bình 200m giáp đường ĐT 547	6.400	2.560	1.920
	Đoạn cách ngã ba Thụ - Bình (bán kính 200m)	7.000	2.800	2.100
26.60	Đường từ (đường Hồng - Thụ) từ ngã 4 đường Cầu Trù - Thạch Mỹ cũ đến giáp đất xã Hồng Lộc	3.200	1.280	1.000
26.61	Đường từ Trường Mầm non Phù Lưu đến Thôn Thái Hòa (Đê Tả Nghèn)	2.400	960	720
26.62	Từ đường ĐT 547 đến đường đi Chùa Kim Dung xã Lộc Hà	2.400	960	720
26.63	Đường trục xã từ thôn Bắc Sơn (Bưu điện) đến kênh trục Hữu Ninh	2.400	960	720
26.64	Vùng quy hoạch Nhà Trót thôn Thanh Lương	1.600	960	800
26.65	Vùng quy hoạch Đồng Cựa, thôn Mỹ Hòa	1.700	1.020	850
26.66	Vùng quy hoạch dắm dân thôn Mỹ Hòa	1.600	660	550
26.67	Vùng quy hoạch Cồn Trúc thôn Thanh Hòa	2.200	1.320	1.100
26.68	Vùng quy hoạch Cửa ông Tình (thuộc vùng dắm dân thôn Thanh Lương)	1.800	1.080	900
26.69	Tuyến đường trục thôn Bắc Sơn (đoạn từ trường Nguyễn Văn Trỗi đến đất ông Nguyễn Văn Nga)	2.400	960	720
26.70	Tuyến trục thôn Thanh Lương (Từ ĐT 548 đến đất trạm điện thôn Thanh Lương)	2.400	960	720
26.71	Đường trục thôn Đông Châu (Đường Cầu trù -thạch Mỹ đến hết đất ông Tình thôn Hà Ân)	2.400	960	720
26.72	**Các vị trí còn lại thôn: Đông Thắng, Mai Lâm, Đông Vĩnh, Hợp Tiến, Liên Tiến, Sơn Phú, Đồng Sơn (Xã Mai Phụ cũ)**			
26.72.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.600	640	480
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.280	512	384
	Độ rộng đường < 3 m	1.120	448	336
26.72.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m;	1.280	512	384
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m;	1.120	448	336
	Độ rộng đường < 3 m;	960	384	288
26,73	**Các vị trí còn lại thôn: Báo Ân, Đại Yên, Hà An, Đại Yên, Hà Ân, Hữu Ninh, Tây Giang, Phú Mỹ, Tân Phú, Liên Giang (Xã Thạch Mỹ cũ)**			
26.73.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.440	576	432
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.280	512	384
	Độ rộng đường < 3 m	1.120	448	336
26.73.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m.	1.280	512	384
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m.	1.120	448	336
	Độ rộng đường < 3 m.	960	384	288

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
26,74	**Các vị trí còn lại thôn: Thôn Bằng Châu, Tiến Châu, Đức Châu, Hồng Lạc, Minh Quý, Thanh Tân, Kinh Ngọc, Quang Phú, An Lộc, Lâm Châu, Châu Hạ (Xã Thạch Châu cũ)**			
26.74.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.920	768	576
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.440	576	432
	Độ rộng đường < 3 m	1.120	448	336
26.74.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m.	1.440	576	432
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m.	1.120	448	336
	Độ rộng đường < 3 m.	960	384	288
26,75	**Các vị trí còn lại thôn: Thôn Thanh Hòa, Thanh Lương, Mỹ Hòa, Đông Châu, Thanh Ngọc, Thanh Mỹ, Bắc Sơn, Thái Hòa (Xã Phù Lưu cũ)**			
26.75.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.120	448	336
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	960	384	288
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240
26.75.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	960	384	288
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	800	320	240
	Độ rộng đường < 3 m	640	256	192
27	**Xã Can Lộc**			
27.1	**Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (Quốc lộ 1A)**			
	Từ Cầu Nghèn đến đường Phan Kính	30.000	12.000	9.000
	Tiếp đến đường vào thôn 5 (hết đất nhà ông Thịnh)	21.500	8.600	6.450
	Tiếp đến hết đất dân cư thôn K130	17.500	7.000	5.250
	Tiếp đến Cầu Già	13.500	5.400	4.050
27.2	**Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)**			
	Từ cầu Nghèn tiếp giáp phía bắc đất trạm Bảo vệ thực vật	19.000	7.600	6.000
	Tiếp đến hết khu dân cư Tân Vịnh (hết đất anh Trần Đình Tiềm)	16.500	6.600	4.950
	Tiếp đến Cầu Hạ Vàng	12.000	4.800	3.600
	Tiếp đến giáp đất phường Nam Hồng Lĩnh	10.000	4.000	3.000
27.3	**Đường Thượng Trụ**			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến Quốc lộ 1A cũ	13.500	5.400	4.050
	Tiếp đến cầu Thượng Trụ	10.500	4.200	3.150
	Tiếp đến hết đất xã Can Lộc	8.000	3.200	2.400
27.4	**Đường Nguyễn Thiếp (ĐT.548)**			
	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến hết đất Trường PTTH Nghèn	21.000	8.400	6.300
	Tiếp đến đường vào đền thờ Ngô Phúc Vạn	16.500	6.600	4.950
	Tiếp đến giáp đất xã Gia Hanh (phía Bắc)	12.000	4.800	3.600
	Tiếp đến giáp đất xã Gia Hanh (phía Nam)	10.000	4.000	3.000
27.5	**Đường Bắc Sơn (Nội thị)**			
	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đặng Dung	8.000	4.500	3.750
	Tiếp đến đường vào nghĩa trang Bắc Sơn	6.000	3.300	2.750
	Tiếp đến cầu Thuần Chân	4.500	2.400	2.000
27.6	**Đường Đặng Dung**	8.000	4.200	3.500
27.7	**Đường Ngô Đức Kế**			
	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đặng Dung	16.500	6.600	5.250
	Tiếp đến hết đất Trường tiểu học Ngô Đức Kế	7.000	3.600	3.000
27.8	**Đường Phan Kính**			
	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Xuân Diệu	16.500	6.600	4.950
	Tiếp đến giáp đất xã Xuân Lộc	10.000	4.000	3.000
27.9	**Đường Xuân Diệu**			
	Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	18.500	7.400	5.550
	Tiếp đến đường vào thôn Vĩnh Phong	13.000	5.200	3.900
	Tiếp đến hết đất dân cư thôn K130	8.500	4.500	3.750

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
27.10	**Tuyến từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Giếng nước thôn K130**	8.500	3.400	2.550
27.11	**Đường Nguyễn Trung Thiên**	13.500	5.400	4.050
27.12	**Đường Nguyễn Huy Tự**	13.500	5.400	4.050
27.13	**Đường Nguyễn Huệ**	23.000	9.200	6.900
27.14	**Đường Nguyễn Huệ kéo dài**			
	Đoạn từ đường Xuân Diệu đến ngã tư đường vào trường Giáo dục thường xuyên	14.500	5.800	4.350
	Tiếp đến đường Vũ Diệm	10.500	4.200	3.150
	Tiếp đến đường ĐH.38	7.000	2.800	2.100
27.15	**Đường Nam Sơn**			
	Từ Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến ngã tư đất ông Dần	7.000	2.800	2.100
	Tiếp đến đường Ngạn Sơn	4.500	1.800	1.350
27.16	**Đường Ngạn Sơn**			
	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến hết đất ông Ngô Đức Bá (thôn 4)	7.000	3.000	2.500
	Tiếp đến đường Bắc Sơn	5.000	2.580	2.150
27.17	**Đường Dương Trí Trạch**			
	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến hết đất Trường mầm non Hoa Hồng cụm Tiến Lộc cũ	4.500	3.000	2.500
	Tiếp đến hết đất thôn Sơn Thịnh	3.500	1.400	1.050
27.18	**Đường vào chợ Nghèn**			
	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đất chợ Nghèn	10.000	4.500	3.750
	Từ đường Nguyễn Thiếp đến giáp đất chợ Nghèn	10.000	4.500	3.750
27.19	**Đường Ngô Phúc Vạn**			
	Từ đường Nguyễn Thiếp đến hết đất ông Cường (thôn Phúc Sơn)	8.000	3.300	2.750
	Tiếp đến cống Hói Láng	6.000	2.400	1.800
	Tiếp đến hết đất anh Trường (thôn Hồng Vinh)	4.000	2.400	2.000
27.20	**Đường Nguyễn Huy Hổ**	6.000	2.400	2.000
27.21	**Đường Vũ Diệm**			
	Từ đường Nguyễn Thiếp (ĐT.548) đến đường 36m	6.000	2.400	2.000
	Tiếp đến giáp đất xã Xuân Lộc	4.500	1.800	1.350
27.22	**Đường Võ Liêm Sơn (ĐH.33)**			
	Từ đường Thượng Trụ đến hết đất ông Dung (thôn 9)	7.000	2.800	2.250
	Tiếp đến hết đất Ban Quản lý Chùa Hương	5.000	2.000	1.500
27.23	**Quốc lộ 281**			
	Từ giáp đất xã Gia Hanh đến đường ĐH.35	5.500	2.200	1.750
	Tiếp đến cầu Hạ Vàng 2	6.000	3.300	2.750
	Tiếp đến hết đất nhà văn hoá thôn Trung Hải	8.500	3.400	2.550
	Tiếp đến hết đất nhà bà Xuân (thôn Tân Thượng)	7.500	3.000	2.250
27.24	**Đường ĐH.38**			
	Từ đường Quốc lộ 281 đến cầu Khánh Vượng	4.000	1.600	1.200
	Từ đường Nguyễn Thiếp (ĐT.548) đến hết đất xã Can Lộc	6.000	2.400	1.800
27.25	Đường ĐH.35, từ Quốc lộ.281 đến giáp đất xã Gia Hanh	4.500	1.800	1.350
27.26	Tuyến từ Quốc lộ 281 đến hết đất ông Lợi (thôn Đông Nam)	5.500	2.200	1.650
27.27	Tuyến từ Quốc lộ 281 đến cầu thôn Trôi	5.500	2.200	1.650
27.28	Tuyến từ Quốc lộ 1A qua thôn Làng Lau, thôn Đông Huề đến Quốc lộ 281	4.000	1.600	1.200
27.29	Tuyến từ Quốc lộ 1A qua thôn Hồng Vượng đến giáp khu dân cư thôn Thái Hòa	3.800	1.520	1.250
27.30	Tuyến đường 58 đi qua thôn Hồng Lĩnh	3.000	1.200	900
27.31	**Quy hoạch khu dân cư Đập Bộng (thôn 10)**	3.500	1.680	1.400
27.32	**Vùng Lò Rèn (từ đường ĐT.548 đến đường Phan Kính)**			
	Đường rộng ≥ 8m	11.000	4.400	3.300
	Đường rộng từ 6m - 8m	9.000	3.600	2.700
27.33	**Vùng Ba Màn (từ trường TPTH Nghèn đến đường Hà Tông Mục)**			
	Đường rộng ≥ 8m	9.000	3.600	2.700
	Đường rộng từ 6m - 8m	7.000	2.800	2.100
27.34	**Khu tái định cư phục vụ đường sắt Bắc Nam tại thôn Đoài Duyệt**			
	Dãy 1	3.000	1.200	900
	Các dãy còn lại	2.700	1.080	810

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
27.35	Khu tái định cư phục vụ đường sắt Bắc Nam tại thôn Xuân Thủy (các dãy còn lại)	3.500	1.400	1.050
27.36	Đường quy hoạch 8m - 10m thuộc quy hoạch dân cư thôn Vĩnh Phong	6.000	2.700	2.250
27.37	Quy hoạch dân cư thôn Hồng Quang	4.200	2.700	2.250
27.38	Quy hoạch mới, thôn Sơn Thịnh (vùng UBND xã Tiến Lộc cũ)	4.200	1.680	1.260
27.39	Quy hoạch đất ở vùng đồng Kháo, thôn Hồng Tân	5.000	2.000	1.500
27.40	Quy hoạch đất ở vùng đồng Cấp, đồng Bệ thôn Trường Lộc	3.800	1.520	1.140
27.41	Quy hoạch đất ở vùng Bà Trạch, thôn Yên Đình	6.000	3.000	2.500
27.42	Quy hoạch đất ở vùng Trào Nha, thôn Đông Nam	4.200	2.100	1.750
27.43	Quy hoạch vùng Sa Lạc, thôn Đoàn Kết (đường quy hoạch rộng ≥ 6 m)	4.500	1.800	1.350
27.44	Quy hoạch khu vực nhà Tạp, thôn Trung Hải (đường quy hoạch rộng ≥ 8 m)	8.000	3.200	2.400
27.45	Quy hoạch vùng Cơn Thị, thôn Thiên Hưng; vùng Bà Trạch, thôn Yên Đình (đường quy hoạch rộng ≥ 5 m)	4.500	1.800	1.350
27.46	Quy hoạch khu vực Hà Vàng, thôn Trung Hải (đoạn giáp cây xăng, đường quy hoạch rộng ≥ 6 m)	4.500	1.800	1.350
27.47	Quy hoạch dân cư Đồng Ngói, thôn Tân Mỹ	3.600	1.440	1.080
27.48	Quy hoạch khu dân cư thôn Hạ Vàng (quy hoạch 20 lô)	4.300	1.800	1.500
27.49	Quy hoạch khu dân cư thôn Cử Lâm (quy hoạch 7 lô)	3.600	1.500	1.250
27.50	Quy hoạch khu dân cư Hói Trạng, thôn Làng Lau	3.600	1.440	1.080
27.51	Quy hoạch khu dân cư thôn Làng Mới, giáp cụm công nghiệp Hạ Vàng	3.600	2.100	1.750
27.52	**Vùng Cồn Phượng (khu vực Đại Lộc cũ)**			
	Đường rộng > 6m	2.800	1.200	1.000
	Đường rộng từ 4m - 6m	2.500	1.020	850
	Đường rộng < 4m	2.100	900	750
27.53	**Các vị trí còn lại**			
27.53.1	**Đường nhựa, bê tông thuộc các thôn: 1,2,3,4,5,6,7,8,9 và 10**			
	Đường rộng ≥ 8m	3.500	1.400	1.050
	Đường rộng ≥ 6m	2.800	1.120	840
	Đường rộng từ 4m - 6m	2.500	2.400	2.000
	Đường rộng < 4m	2.000	1.500	1.250
27.53.2	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Đường rộng ≥5 m	2.000	800	600
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	1.700	680	510
	Đường rộng < 3 m	1.200	480	360
27.53.3	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường rộng ≥ 5 m	1.700	680	510
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	1.500	600	450
	Đường rộng < 3 m	1.000	400	300
28	**Xã Tùng Lộc**			
28.1	**Quốc Lộ 281**			
	Từ giáp đất xã Hồng Lộc đến cầu Truông Mối	3.500	1.400	1.050
	Tiếp đến giáp đất xã Can Lộc	5.000	2.000	1.500
28.2	**Đường ĐT.548**			
	Đoạn từ giáp đất xã Can Lộc đến Kênh T9	8.000	3.200	2.400
	Tiếp đến hết đất xã Tùng Lộc	11.500	4.600	3.450
28.3	Tuyến từ đường ĐT.548 đi qua thôn Đông - Tây Vinh đến đê Tả Nghèn	3.500	1.400	1.050
28.4	Tuyến từ đường ĐT.548 đi qua thôn Phú Thọ đến đê Tả Nghèn	3.500	1.400	1.050
28.5	Tuyến từ đường ĐT.548 đến hết nhà văn hoá thôn Nam Tân Dân	4.200	1.680	1.260
	Tiếp đến đê Tả Nghèn	3.500	1.400	1.050
28.6	Tuyến từ đường ĐT.548 đến hết đất ông Thoại (thôn Tân Tùng Sơn)	4.900	1.960	1.470
	Tiếp đến hết đất xã Tùng Lộc	3.500	1.400	1.050
28.7	Tuyến từ đường ĐT.548 đi qua chợ, qua nhà văn hoá thôn Yên đến đường Quốc lộ 281	4.800	1.920	1.440
	Tiếp đó đến chân đập Cu Lây	3.500	1.400	1.050

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
28.8	Tuyến từ đường ĐT.548 qua UBND xã đến hết đất ông Hoán (thôn Lồng Lộng)	8.000	3.200	2.400
	Tiếp đến chân đập Cu Lây	5.600	2.240	1.680
28.9	Tuyến từ cầu Thuần Chân đến đường ĐT.548	8.000	3.200	2.400
28.10	Tuyến đường quốc phòng 58	1.800	720	540
28.11	Tuyến từ nhà ông Đệ (thôn Trường Tiến) đi qua Quốc lộ 281 đến đường Quốc phòng 58	7.000	2.800	2.100
28.12	Tuyến từ đường ĐT.548 lên thôn Tân Tùng Sơn (có khu vực đấu giá)	4.500	1.800	1.350
28.13	**Quy hoạch dân cư Bàu Ràn trên**			
	Từ đất nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Huỳnh (thôn Cứu Quốc)	4.000	1.600	1.250
	Đường quy hoạch 10m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Ràn, thôn Tây Hồ	3.500	1.400	1.050
28.14	Quy hoạch đất ở thôn Bắc Tân Dân	3.500	2.088	1.740
28.15	Khu quy hoạch Đồng Điệu, Hói Con (thôn Đông Vinh, thôn Tây Hương)	5.000	2.000	1.500
28.16	Khu quy hoạch đồng Cựa Bà, thôn Tân Tùng Sơn	5.000	2.000	1.500
28.17	**Các vị trí còn lại**			
28.17.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.800	720	540
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.500	600	450
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300
28.17.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.500	600	450
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.200	480	360
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240
29	**Xã Gia Hanh**			
29.1	**Quốc lộ 15A**			
	Đoạn từ giáp đất xã Đồng Lộc đến ngã ba đường vào Trường mầm non Đại Thành	4.100	1.640	1.230
	Tiếp đến ngã tư đường Hồng Tiên Tân Bình	5.500	2.200	1.650
	Tiếp đến giáp đất xã Trường Lưu	4.100	1.640	1.230
29.2	**Quốc lộ 281**			
	Từ đất cây xăng đến ngã tư Trường tiểu học Thanh Lộc cũ	6.200	2.480	2.000
	Các đoạn còn lại	5.500	2.200	1.650
29.3	**Đường ĐT.548**			
	Đoạn từ giáp xã Can Lộc đến đường ĐH.38 đi nhà văn hóa thôn Lương Hội, phía Bắc	8.500	3.400	2.550
	Tiếp đến giáp đất xã Đồng Lộc, phía Bắc	6.800	2.720	2.040
	Đoạn từ giáp xã Can Lộc đến hết đất bà Nguyễn Thị Vinh (ông Trong) thôn Lương Hội, phía Nam	7.100	2.840	2.130
	Tiếp đến giáp đất xã Đồng Lộc, phía Nam	6.000	2.400	1.800
29.4	**Đường ĐH.32**			
	Từ giáp đất xã Can Lộc đến cổng chào thôn Lương Hội	3.300	1.320	990
	Tiếp đến đường ĐH.36	3.500	1.400	1.050
	Tiếp đến cầu Rú Ràn	4.100	1.640	1.230
	Tiếp đến cầu Một Lẽ	3.200	1.280	960
	Tiếp đến ngã ba đường lên Cầu Vượt	2.200	1.020	850
	Tiếp đến ngã ba đường đi nghĩa trang Rú Mồ	2.500	1.020	850
	Các đoạn còn lại	2.000	1.020	850
29.5	**Đường ĐH.35**			
	Từ đường ĐH.36 đi qua Chợ Nhe đến ngã tư đường ĐH.32	5.100	2.040	1.530
	Tiếp đến giáp đất xã Đồng Lộc	4.200	1.680	1.260
	Từ đường ĐH.36 đến giáp đất xã Can Lộc	4.200	1.680	1.260
29.6	**Đường ĐH.36**			
	Từ ngã ba chợ Đình đến hết đất Chùa Hội	5.100	2.040	1.530
	Tiếp đến Cầu Nậy	5.200	2.080	1.560
	Tiếp đến Cầu Nhe	7.500	3.000	2.250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Tiếp đến giáp đất thôn Phong Sơn	5.200	2.080	1.560
	Đoạn còn lại đến giáp đất xã Trường Lưu	4.500	1.800	1.350
29.7	**Đường LX.07:** Từ ngã ba cầu vượt cao tốc đến đường ĐH.36 đi xã Trường Lưu	2.000	800	600
29.8	**Đường ĐH.38**			
	Đoạn từ Cầu 10 đến hết đất xã Gia Hanh	5.000	2.000	1.500
	Đoạn từ đường ĐT.548 đi thôn Lương Hội	3.300	1.320	990
29.9	Tuyến từ đường ĐT.548 đi thôn Vân Cửu đến giáp đất xã Can Lộc	2.300	920	690
29.10	**Tuyến từ đường ĐT.548 đến hết thôn Kiều Mộc**			
	Từ đường ĐT.548 đi đến hết đất trạm y tế xã Khánh Vĩnh Yên cũ	3.300	1.320	990
	Tiếp đến hết đất thôn Kiều Mộc	3.000	1.200	900
29.11	Quy hoạch đất ở sân bóng thôn Hoà Bình	1.900	1.140	950
29.12	Khu vực quy hoạch đất ở đồng Nương Sậy, lối 2,3,4 thôn Lương Hội	2.500	1.000	750
29.13	Khu vực quy hoạch đất ở thôn Hạ Triều, trừ các lô bám đường ĐH.32	2.500	1.500	1.250
29.14	Tuyến từ ngã tư Giếng Mới đến đường ĐH.36	3.200	1.280	960
29.15	Tuyến từ ngã tư thôn 2 cũ đến đường ĐH.36	3.200	1.280	960
29.16	Đoạn từ ngã tư thôn Phong Sơn đi giáo xứ Yên Mỹ đến UBND xã Yên Lộc cũ (trừ khu vực quy hoạch đất ở thôn Phong Sơn, thôn Tràng Sơn)	4.600	2.160	1.800
29.17	Đoạn từ ngã tư UBND xã Yên Lộc cũ đến nhà văn hóa thôn Đông Lĩnh	1.800	720	540
29.18	Khu vực ở thôn Thạch Ngọc (đối diện Đài tưởng niệm xã Yên Lộc cũ)	1.200	1.020	850
29.19	Khu vực quy hoạch đất ở thôn Tràng Sơn	4.500	2.700	2.250
29.20	Đoạn đường từ đất ông Đặng Văn Thìn đến giáp đất ông Đặng Văn Hoàn (thôn Tứ Xuyên)	2.100	1.260	1.050
29.21	Tuyến từ đường ĐH.36 (Chi cục thuế cũ) đến hết đất nhà ông Huệ (thôn Phong Sơn)	2.500	1.000	750
29.22	Khu vực quy hoạch đất ở Đồng Cựa, thôn Tràng Sơn, Thạch Ngọc (dãy 1)	6.800	2.720	2.040
29.23	Khu vực quy hoạch đất ở Đồng Cựa, thôn Tràng Sơn, Thạch Ngọc (dãy 2,3,4,5)	5.600	2.240	1.680
29.24	Quy hoạch đất ở dân cư (2 lô) tại thôn Phong Sơn	1.800	720	540
29.25	Khu vực quy hoạch đất ở sân bóng tại thôn Thăng Bình	6.000	2.400	1.800
29.26	Khu vực quy hoạch đất ở (2 lô) thôn Thái Triều	5.600	2.240	1.680
29.27	Đường từ ngã ba Quốc lộ 281 đi qua nhà thờ giáo xứ Yên Mỹ đến hết đất thôn Mỹ Thuỷ	3.200	1.280	960
29.28	Khu vực quy hoạch đất ở thôn Mỹ Thủy	3.500	1.800	1.500
29.29	Khu vực quy hoạch đất ở tại Đồng Cụp thôn Hợp Sơn	850	340	255
29.30	**Tuyến từ Quốc lộ 15A đến đường ĐH.32 (qua cổng chào Ngọc Lâm)**			
	Đoạn từ Quốc lộ 15A đến cổng chào Ngọc Lâm	3.000	1.200	900
	Đoạn từ giáp Cổng chào Ngọc Lâm đến hết đất Trạm y tế	2.500	1.020	850
	Đoạn từ giáp đất Trạm y tế đến đường ĐH.32	2.000	1.020	850
29.31	Tuyến đường từ Hợp Sơn đi thôn Mỹ Thủy (đường trục giữa -Thanh Lộc cũ)	1.300	520	390
29.32	Khu vực quy hoạch đất ở thôn Tân Tiến và Hợp Sơn (trừ bám Quốc lộ 281)	3.500	1.400	1.050
29.33	Khu vực quy hoạch đất ở Đồng Cựa thôn Tân Tiến (trừ bám Quốc lộ 281)	3.500	1.400	1.050
29.34	Khu vực thôn Bắc Trung Sơn (các lô số 01, 02, 03, 04)	2.500	1.500	1.250
29.35	Các lô Quy hoạch đất ở thôn Bắc Trung Sơn (trừ các lô 01,02,03,04)	1.500	780	650
29.36	Đoạn đường từ Quốc lộ 15A đi cầu Cá Gáy	3.500	1.400	1.050
29.37	Khu quy hoạch đất ở đồng Ba Phần, thôn Nhân Phong	800	450	375
29.38	Đoạn từ Quốc lộ 15A đến tuyến trục chính thôn Ngọc Lâm	2.500	1.020	850
29.39	Đoạn từ Quốc lộ 15A đến đập Cố Châu	2.000	1.020	850
29.40	Đoạn từ Quốc lộ 15A đến giáp trường Mầm Non và Tiểu Học	2.500	1.020	850
29.41	Đoạn từ đường ĐH.32 đến ngã tư sân bóng cũ	2.000	1.020	850
29.42	Khu quy hoạch đất ở Đồng Cựa và Đồng Trưa thôn Phong Sơn	6.100	2.440	1.830
29.43	Khu quy hoạch đất ở Đồng Cựa và Đồng Trưa thôn Phong Sơn (các dãy còn lại)	4.500	1.800	1.350

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
29.44	**Các vị trí còn lại**			
29.44.1	**Thôn Tràng Sơn, Đình Sơn, Quần Ngọc, Hạ Triều, Hòa bình, Thăng Bình, Thái Kiều (xã Khánh Vĩnh Yên cũ); Ngọc Lâm, Kim Sơn, Hồng Tiến, Trung Ngọc (xã Gia Hanh cũ) và Khu vực các thôn vùng Thanh Lộc cũ kẹp giữa đường trục giữa với Quốc lộ 281, Đường từ ngã ba giáp Quốc lộ 281 đi qua nhà thờ giáo xứ Yên Mỹ đến giáp vùng Yên Lộc; Thôn Lương Hội phía Nam Đường ĐT.548 (xã Khánh Vĩnh Yên cũ)**			
29.44.1.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Đường rộng ≥5 m	1.200	480	360
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	1.000	400	300
	Đường rộng < 3 m	800	320	240
29.44.1.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường rộng ≥5 m	900	360	270
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	800	320	240
	Đường rộng < 3 m	600	240	180
29.44.2	**Thôn: Đông Lĩnh, Thạch Ngọc, Yên Sơn, Phong Sơn (xã Yên Lộc cũ); Đại Bản, Kiều Mộc, Lương Hội phía Bắc Đường ĐT.548 (xã Khánh Vĩnh Yên cũ); Nghĩa Sơn, Bắc Trung Sơn, Bình Sơn (xã Gia Hanh cũ) và Khu vực còn lại các thôn Thanh Lộc trừ các trường hợp tại mục 29.44.1**			
29.44.2.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Đường rộng ≥5 m	1.000	400	300
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	800	320	240
	Đường rộng < 3 m	550	220	165
29.44.2.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Đường rộng ≥5 m	900	360	270
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	700	280	210
	Đường rộng < 3 m	500	200	150
29.44.3	**Thôn: Chiến thắng, Thượng Phúc, Vân Cửu, Tứ Xuyên (xã Khánh Vĩnh Yên cũ), Tân Bình, Phan Sơn, Nhân Phong, Hồng Sơn (xã Gia hanh cũ)**			
29.44.3.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Đường rộng ≥5 m	800	320	240
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	600	240	180
	Đường rộng < 3 m	450	180	135
29.44.3.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường rộng ≥5 m	700	280	210
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	500	200	150
	Đường rộng < 3 m	350	140	105
30	**Xã Trường Lưu**			
30.1	**Quốc lộ 15A**			
	Từ giáp đất xã Đức Thịnh đến cầu Gia Mua	6.400	2.560	1.920
	Từ Cổng chào Già Lam đến hết đất Trường tiểu học Phú Lộc cũ	6.200	2.480	1.860
	Các đoạn còn lại	5.100	2.040	1.530
30.2	**Quốc lộ 281**			
	Từ đường ĐH.36 đến hết đất khu dân cư thôn Yên Tràng	5.200	2.080	1.650
	Tiếp đến ngã tư Bưu điện	2.200	1.980	1.650
	Tiếp đến cầu Chợ Vy	6.000	2.400	1.800
	Tiếp đến giáp đất xã Gia Hanh	5.200	2.080	1.560
30.3	**Đường ĐH.32**: Tuyến từ Quốc lộ 15A (dốc Bồ Bồ) đến giáp đất xã Gia Hanh	2.000	800	600
30.4	**Đường ĐH.34**			
	Từ Quốc lộ 15A đến cầu Đất Đỏ	3.200	1.280	960
	Từ cầu Đất Đỏ đến ngã ba Tam Ti (biển cấm rừng xã Thường Nga cũ)	1.500	600	450
	Tiếp đến hết đất xã Trường Lưu	1.000	400	300
	Đoạn từ cây xăng đến giáp đất đền Hai Voi	5.500	2.200	1.650
	Các đoạn còn lại	5.100	2.040	1.530

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
30.5	**Đường ĐH.36**			
	Từ Trung tâm văn hóa Trường Lưu đến hết đất khu dân cư thôn Phúc Yên	6.000	2.400	1.800
	Các đoạn còn lại	5.300	2.120	1.590
30.6	Đường từ Song - Kim - Đức Bình: Đoạn từ đường ĐH.34 đến hết đất khu dân cư thôn Thượng Xá	2.300	920	690
30.7	Tuyến đường 554	1.300	520	390
30.8	Khu vực quy hoạch đất ở thôn Phúc Yên	3.500	1.400	1.150
30.9	Khu vực quy hoạch đất ở tái định cư Thôn Đông Vĩnh	4.500	1.800	1.350
30.10	Khu vực quy hoạch đất ở khu tái định cư thôn Phúc Yên	4.500	1.800	1.350
30.11	Tuyến từ đường ĐH.34 thôn Tam Đình đến đất anh Bồng, thôn Quỳnh Sơn	2.000	800	600
30.12	Tuyến từ đường ĐH.36 (nhà ông Lam) đến hết đất khu dân cư thôn Phượng Lĩnh (anh Lịch)	2.800	1.380	1.150
30.13	Tuyến từ đường ĐH.36 (Quang Hào) đến hết đất anh Hoàn (xã Kim Song Trường cũ)	3.000	1.380	1.150
30.14	Tuyến từ đường ĐH.36 (Lam Chung) đến hết đất anh Bồng, thôn Quỳnh Sơn (xã Kim Song Trường cũ)	3.000	1.380	1.150
30.15	Khu quy hoạch đất ở vùng Đồng Vời thôn Tân Tiến, Phượng Lĩnh, Quỳnh Sơn	3.500	1.400	1.150
30.16	Khu quy hoạch đất ở thôn Phúc Tân	2.500	1.000	750
30.17	Khu quy hoạch đất ở thôn Thượng Xá	1.500	600	450
30.18	Khu quy hoạch đất ở thôn Yên Tràng, Kim Thịnh	2.500	1.000	750
30.19	Khu quy hoạch đất ở thôn Tam Đình	3.000	1.200	900
30.20	Tuyến từ Quốc lộ 15A qua Trạm y tế, đến hết đất bà Liên Thuyết (xã Phú Lộc cũ)	2.500	1.000	750
30.21	Tuyến từ Quốc lộ 15A qua Trường Mầm Non đến hết đất Thủy Vượng (xã Phú Lộc cũ)	2.500	1.000	750
30.22	Tuyến từ Quốc lộ 15A qua Lò Sấy đến hết đất nhà Thủy Vượng (xã Phú Lộc cũ)	2.500	1.000	750
30.23	Tuyến từ Quốc lộ 15A đến ngã 3 thôn Tiến Thịnh (xã Phú Lộc cũ)	2.500	1.000	750
30.24	Tuyến từ Quốc lộ 15A đến hết đất sân vận động Đông Lam	2.500	1.000	750
30.25	Tuyến từ Quốc lộ 15A qua cổng chào Già Lam thôn Đông Lam đến ngã tư hết đất ông Trung	2.500	1.000	750
30.26	Tuyến từ Quốc lộ 15A đến bờ kênh Linh Cảm, thôn Vĩnh Phú	2.000	800	600
30.27	Tuyến từ Quốc lộ 15A quán Hà Bình đến hết đất Trạm thủy lợi Bắc Hà Tĩnh	1.500	660	550
30.28	Khu quy hoạch đất ở thôn Tiến Thịnh, Đông Lam, Làng Hội, Tân Tiến, Thượng Hà	2.000	800	600
30.29	Tuyến từ Quốc lộ 15A, ngã ba Quán Trại đến hết đất ở ông Thiệp, thôn Trà Liên	3.200	1.280	960
30.30	Tuyến từ đất ông Thiệp đến hết đất nhà Hiền Hoan	2.000	800	600
30.31	Tuyến từ đất nhà Hiền Hoan qua Trường Tiểu học đến đường ĐH.34	2.500	1.000	750
30.32	Tuyến từ đất ông Tới Tấn đến Quốc lộ 15A	3.200	1.280	960
30.33	Khu vực quy hoạch đất ở thôn Trung Hòa, Đông Nam	3.000	1.200	900
30.34	**Các vị trí còn lại thôn: Phúc Trường, Tân Tiến 1, Phượng Lĩnh, Quỳnh Sơn, Vĩnh Gia, Đông Vĩnh, Phúc Yên, Phúc Lộc, Tam Đình (xã Kim Song Trường cũ)**			
30.34.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.200	480	360
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.000	400	300
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240
30.34.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.000	400	300
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	850	340	255
	Độ rộng đường < 3 m	600	240	180
30,35	**Các vị trí còn lại thôn: Thượng Xá, Phúc Tân, Kim Thịnh, Yên Tràng, Mật Thiết (xã Kim Song Trường cũ), Đông Nam, Trung Hòa, Tây Bắc, Trà Liên, Văn Minh, Chùa Hội (xã Thường Nga cũ); Thượng Hà, Tiến Thịnh, Đông Lam, Tân Tiến 2, Làng Hội, Vĩnh Phú (xã Phú Lộc cũ)**			
30.35.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.000	400	300
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	900	360	270
	Độ rộng đường < 3 m	650	260	195

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
30.35.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	850	340	255
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	600	240	180
	Độ rộng đường < 3 m	500	200	150
30,36	**Các vị trí còn lại thôn: Trà Sơn, Hồng Sơn (xã Phú Lộc cũ); Đất Đỏ (xã Thường Nga cũ)**			
30.36.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	800	320	240
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	700	280	210
	Độ rộng đường < 3 m	450	180	135
30.36.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	650	260	195
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	500	200	150
	Độ rộng đường < 3 m	400	160	120
31	**Xã Xuân Lộc**			
31.1	**Quốc lộ 15A**			
	Từ giáp đất xã Hà Linh đến giáp đất ở ông Đức thôn Khe Giao	3.500	1.400	1.100
	Tiếp đến đường ĐH.31	6.000	2.400	1.800
	Tiếp đến hết đất xã Xuân Lộc	5.000	2.000	1.500
31.2	**Quốc lộ 15B**			
	Từ cầu Soong đến đường cao tốc	5.000	2.000	1.500
	Từ đường cao tốc đến hết đất bà Thuận thôn Trà Dương	5.600	2.280	1.900
	Tiếp đến đường ĐH.31	6.500	2.600	1.950
	Tiếp đến giáp đất xã Đồng Lộc	5.500	2.200	1.650
	Từ giáp đất xã Đồng Lộc đến đường tránh khu di tích Ngã Ba Đồng Lộc	5.300	2.120	1.590
	Tiếp đến hết đất xã Xuân Lộc	7.000	2.800	2.100
31.3	Quốc lộ 15B cũ	2.500	1.440	1.200
31.4	Tuyến đường 554	1.700	680	510
31.5	**Đường ĐH.31**			
	Từ giáp xã Can Lộc đến cầu Văn Thịnh	7.300	2.920	2.190
	Từ cầu Văn Thịnh đến đường vào giáo xứ Hoà Mỹ	5.100	2.040	1.530
	Tiếp đến ngã ba đi thôn Đồng Yên	3.000	1.470	1.225
	Tiếp đến hết đất thôn Văn Cử	6.000	2.400	1.800
	Tiếp đến đường Quốc lộ 15B	4.200	1.980	1.650
	Tiếp đến hết đất ông Chuyên thôn Phúc Sơn	5.000	2.000	1.500
	Tiếp đến giáp đất ông Thắng thôn Khánh Sơn	2.500	1.260	1.050
	Tiếp đến đường vào thôn Chi Lệ	4.500	1.800	1.350
	Tiếp đến hết đất xã Xuân Lộc	3.000	1.320	1.100
31.6	**Đường ĐH.37**			
	Đoạn từ đường ĐH.31 đến hết đất Trạm y tế xã Xuân Lộc	4.100	1.640	1.230
	Tiếp đến giáp đất xã Đồng Lộc	3.500	1.400	1.050
	Tuyến tránh phía Đông Khu di tích ngã ba Đồng Lộc	2.500	1.000	750
31.7	**Đường ĐH.38**			
	Từ tiếp giáp xã Gia Hanh đến hết đất sân vận động thôn Yên Xuân	6.000	2.400	1.800
	Tiếp đến cầu Yên Xuân phía Bắc	6.000	2.700	2.250
	Tiếp đến đường cao tốc Bắc Nam	6.000	2.400	1.800
	Từ đường bộ cao tốc Bắc - Nam đến Quốc lộ 15B	3.500	1.740	1.450
31.8	Tuyến từ đất anh Dũng thôn Ban Long đến giáp đất ông Lệ thôn Yên Bình	4.200	1.680	1.260
31.9	Tuyến từ đường ĐH.31 đến hết đất thôn Đập Lả	2.000	900	750
31.10	**Tuyến từ ĐH.31 đến đường vào Cao tốc Bắc Nam**			
	Đoạn 1: Từ đường ĐH.31 đến hết Chợ Cường	3.000	1.200	900
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường vào Cao tốc Bắc Nam	2.500	1.000	750
31.11	Tuyến từ sân vận động Yên Lập đến hết đất anh Khoa thôn Yên Lập	2.200	1.176	980
31.12	Tuyến từ Quốc lộ 15B đến ngã ba Truông Kén	2.500	1.000	750
31.13	Tuyến từ đường ĐH.31 qua thôn Tam Long đến giáp xã Đông Kinh	2.100	840	630

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
31.14	Tuyến từ đường ĐH.31 đến đất ông Thống	2.200	880	660
31.15	Tuyến từ Nhà văn hóa thôn Tà Dương đến đường ĐH.31	3.500	1.400	1.050
31.16	Tuyến từ đường ĐH.31 đến hết đất thôn Bình Yên	2.800	1.120	840
31.17	Tuyến từ đường ĐH.31 đến hết đất nhà ông Hảo thôn Đồng Yên	2.500	1.000	750
31.18	Tuyến từ đường ĐH.31 đến hết đất thôn Trại Lê	3.500	1.400	1.050
31.19	Tuyến từ đất nhà ông Hồng thôn Đồng Yên đến cống Ba Nái	2.100	840	630
31.20	Tuyến từ đường Thị Sơn cũ đến giáp đất Trường tiểu học Xuân Lộc	2.500	1.000	750
31.21	Tuyến từ đường ĐH.37 đến hết Trường tiểu học Xuân Lộc	3.000	1.200	900
31.22	Tuyến từ đường ĐH.38 đến hết nhà văn hóa thôn Dư Nại	2.500	1.000	750
31.23	Tuyến từ Quốc lộ 15B đến đường ĐH.38	2.100	840	630
31.24	Tuyến từ Quốc lộ 15B đến hết nhà Bà Hương, thôn Mai Sơn	2.100	840	630
31.25	Đường quy hoạch vùng tái định cư và mở rộng khu tái định cư thôn Ban Long	3.100	1.860	1.550
31.26	Khu quy hoạch đất ở thôn Văn Cử (các lô đất còn lại thuộc lối 2,3,4)	1.500	900	750
31.27	Khu quy hoạch đất ở thôn Tam Long (quy hoạch 22 lô)	1.600	960	800
31.28	Khu quy hoạch đất ở thôn Ban Long	2.200	1.320	1.100
31.29	Khu quy hoạch đất ở Nương Phúc thôn Yên Bình	1.500	900	750
31.30	Khu quy hoạch đất ở thôn Bình Yên	1.700	680	550
31.31	Khu quy hoạch đất ở thôn Văn Thịnh	1.700	680	510
31.32	Khu quy hoạch đất ở thôn Mỹ Yên	1.500	600	450
31.33	Khu quy hoạch đất ở thôn Đồng Yên	1.500	600	450
31.34	Khu quy hoạch đất ở xen dắm đường sắt cao tốc Bắc Nam	3.500	1.400	1.050
31.35	Khu quy hoạch đất ở thôn Yên Xuân	1.500	600	450
31.36	Khu quy hoạch đất ở Xóm Mới	1.500	600	450
31.37	Khu quy hoạch đất ở thôn Mai Sơn	1.500	600	450
31.38	**Các vị trí còn lại**			
31.38.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Đường rộng ≥5 m	1.200	480	365
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	1.000	400	300
	Đường rộng < 3 m	800	320	240
31.38.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Đường rộng ≥5 m.	1.000	400	300
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m.	800	320	240
	Đường rộng< 3 m.	600	240	180
32	**Xã Đồng Lộc**			
32.1	**Quốc Lộ 15A**			
	Từ giáp đất xã Gia Hanh đến ngã tư đường vào thôn Sơn Bình	4.200	1.680	1.260
	Tiếp đến đường ĐH.37	5.000	2.000	1.500
	Tiếp đến đường Quốc lộ 15B	4.000	1.600	1.200
	Tiếp đến ngã ba Truông Kén	3.500	1.400	1.050
	Tiếp đến giáp đất xã Xuân Lộc	5.000	2.000	1.500
	Đoạn từ đường 24/7 đến ngã ba Truông Kén	6.300	3.780	3.150
32.2	**Quốc lộ 15B**			
	Từ giáp đường Quốc lộ 15A đến cầu Tùng Cóc	5.500	2.400	2.000
	Tiếp đến ngã ba Khiêm Ích	7.700	3.600	3.000
	Tiếp đến giáp đất xã Xuân Lộc	10.000	5.100	4.250
	Đoạn tiếp theo từ đất ông Sửu (thôn Thái Xá) đến hết đất xã Đồng Lộc	5.000	2.000	1.500
32.3	**Đường Khiêm Ích (ĐT.548)**			
	Từ ngã ba Khiêm Ích đến đường Vương Đình Nhỏ	7.500	3.600	3.000
	Tiếp đến đường ĐH.37	6.500	2.700	2.250
	Tiếp đến giáp đất xã Gia Hanh	5.000	2.000	1.600
32.4	**Đường ĐH.35**			
	Từ giáp đất xã Gia Hanh đến đường Quốc lộ .15A	3.500	1.400	1.050
	Tiếp đến hết đất ông Khẩn (thôn Sơn Bình)	4.000	1.600	1.200
	Tiếp đến đường 554	2.800	1.120	840

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
32.5	**Đường ĐH.37**			
	Từ giáp đất xã Xuân Lộc đến đường ĐT.548	3.000	1.200	900
	Tiếp đến đến Quốc lộ 15A	3.500	1.400	1.050
	Tiếp đến đường 554	2.500	1.000	750
	Tiếp đến hết đất xã Đồng Lộc	1.500	600	450
32.6	**Đường ĐH.38**			
	Từ đường Quốc lộ 15A đến kênh Khe Út	3.500	1.400	1.050
	Tiếp đến Quốc lộ 15B	2.800	1.120	840
32.7	Tuyến từ đường ĐT.548 đến đường ĐH.37	2.800	1.120	840
32.8	Tuyến từ đường 24/7 đến Cầu Cao	2.800	1.120	840
32.9	Đường Vương Đình Nhỏ	5.000	2.000	1.500
32.10	Tuyến khu vực chợ huyện cũ	7.500	3.000	2.250
32.11	Tuyến từ đường 24/7 đến đường Vương Đình Nhỏ	5.000	2.000	1.500
32.12	Tuyến từ đường Võ Triều Chung đến đường Khiêm Ích	3.000	1.200	900
32.13	Đường Võ Thị Tần	4.000	1.600	1.200
32.14	Tuyến từ đất hạt kiểm lâm Truông Kén đến đường Quốc lộ 15B	2.500	1.000	750
32.15	Tuyến từ đường Quốc lộ 15A đi qua miếu Cựa Miệu, qua trường tiểu học Mỹ Lộc cũ đến hết đất sân bóng thôn Trại Tiểu	2.500	1.000	750
32.16	Tuyến từ đường Quốc lộ 15B đến giáp đất xã Xuân Lộc	2.000	800	650
32.17	Tuyến đường 554	1.200	480	360
32.18	Tuyến từ Quốc lộ 15A đến đường ĐH.35	1.800	720	540
32.19	Tuyến từ Quốc lộ 15A đến đường 554	1.500	600	450
32.20	Tuyến từ đường ĐH.37 đi qua Quốc lộ 15A đến đường 554	1.800	720	540
32.21	Tuyến từ Quốc lộ 15A đến đường vào nhà văn hoá thôn Tân Hương	2.000	800	600
32.22	Tuyến từ ngã ba chợ Đình đến giáp đất xã Gia Hanh (phía Nam)	4.000	1.600	1.200
32.23	Quy hoạch đất ở thôn Kim Thành	4.000	1.800	1.500
32.24	Quy hoạch đất ở thôn Phú Sơn	3.500	1.400	1.050
32.25	Quy hoạch đất ở thôn Vĩnh Xuân	3.500	1.400	1.050
32.26	Quy hoạch đất ở thôn Sơn Bình	3.500	1.400	1.050
32.27	Quy hoạch đất ở thôn Đông Phong	3.500	1.400	1.050
32.28	Quy hoạch đất ở thôn Bắc Mỹ	4.000	1.600	1.200
32.29	Quy hoạch đất ở thôn Nam Mỹ	5.000	2.000	1.500
32.30	Quy hoạch đất ở thôn Kim Thành	4.000	1.600	1.200
32.31	Quy hoạch đất ở vùng gần nhà văn hoá thôn Kim Thành	3.500	1.400	1.050
32.32	Quy hoạch đất ở thôn Kiến Thành	2.500	1.000	750
32.33	Quy hoạch đất ở thôn Trung Thành	3.500	1.400	1.050
32.34	Quy hoạch đất ở thôn Minh Hương	3.000	1.200	900
32.35	Quy hoạch đất ở thôn Minh Tân	3.000	1.200	900
32.36	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Kim	2.200	880	660
32.37	Quy hoạch đất ở thôn Nhật Tân	2.500	1.000	750
32.38	**Các vị trí còn lại thuộc các thôn: Kiến Thành, Kim Thành, Tùng Liên, Trung Thành, Thượng Liên, Nam Mỹ và Bắc Mỹ**			
32.38.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Đường rộng ≥5 m	1.200	480	360
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	1.000	400	300
	Đường rộng < 3 m	800	320	240
32.38.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường rộng ≥5 m.	1.100	440	330
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m.	900	360	270
	Đường rộng < 3 m.	700	280	210
32.39	**Các vị trí còn lại thuộc các thôn: Anh Hùng, Thanh Mỹ**			
32.39.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Đường rộng ≥5 m	800	320	240
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	600	240	180
	Đường rộng < 3 m	500	200	150

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
32.39.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường rộng ≥5 m	700	280	210
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	550	220	165
	Đường rộng < 3 m	450	180	135
32.40	**Các vị trí còn lại**			
32.40.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Đường rộng ≥5 m	1.000	400	300
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	800	320	240
	Đường rộng < 3 m	600	240	180
32.40.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường rộng ≥5 m	900	360	270
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	750	300	225
	Đường rộng < 3 m	550	220	165
33	**Xã Tiên Điền**			
33.1	**Quốc lộ ven biển**			
	Từ tiếp giáp xã Đan Hải đến hết đất thôn Yên Thông	13.000	5.200	3.900
	Tiếp đó đến giáp xã Cổ Đạm	15.000	6.000	4.500
33.2	**Đường Nguyễn Du (Quốc lộ 8B)**			
	Đường từ đầu ngã ba Chi cục Thuế đến cầu Trắng	20.000	8.000	6.500
	Tiếp đó đến hết đất xã Tiên Điền	18.000	7.200	6.000
33.3	**Đường ĐT.547**			
	Từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ nhà Chiến Hường thôn Hồng Mỹ đến ngã tư nhà ông Bé thôn Thành Tiến	12.000	4.800	3.600
	Tiếp đó đến ngã tư nhà ông Tiến thôn Hương Hòa	15.000	6.000	4.500
33.4	**Đường ĐT.546**			
	Đường từ ngã ba Bưu điện đến hết đất thôn Giang Thủy	13.000	5.200	3.900
	Tiếp đó đến hết đất xã Tiên Điền (giáp xã Nghi Xuân)	12.000	4.800	3.600
33.5	**Đường Tiên Yên**			
	Từ ngã ba Cầu Trắng khu lưu niệm Nguyễn Du đến hết đất khu Lưu niệm Nguyễn Du về phía Nam	8.000	3.200	2.500
	Từ điểm đấu nối đường Nguyễn Hành đến ngã tư đèn xanh đỏ Quốc lộ ven biển	8.000	3.200	2.500
	Tiếp đó đến hết đất thôn Hải Lợi	7.000	2.800	2.250
33.6	**Đường Mỹ Hoa**			
	Đường từ đầu ngã tư đèn xanh đèn đỏ nhà ông Tính Ánh đến hết đất nhà văn hoá thôn Hồng Mỹ	12.000	4.800	3.750
	Tiếp đó đến hết đất xã Tiên Điền	11.000	4.400	3.300
33.7	**Đường liên xã**			
	Từ giáp xã Đan Hải đến nhà văn hóa thôn Yên Hòa	5.000	2.000	1.500
	Từ nhà văn hóa thôn Yên Hòa đến hết đất ông Bé thôn Thành Tiến	6.000	2.400	1.800
	Đường Phổ - Hải - Yên: Từ giáp xã Đan Hải đến đường Tiên Yên	5.000	2.000	1.500
33.8	**Các thôn: Tiên Thuận, Giang Thủy, Giang Đình (thị trấn Nghi Xuân cũ)**			
33.8.1	**Đường Phan Khắc Hòa**	6.500	2.700	2.250
	Ngõ 16, đường Phan Khắc Hòa	5.000	2.000	1.600
33.8.2	**Đường Tả Ao**	6.500	2.700	2.250
	Ngõ 04 Tả Ao	4.000	1.600	1.200
33.8.3	**Đường Lý Nhật Quang**	6.500	3.000	2.500
	Ngõ 01. Đường Lý Nhật Quang	3.500	1.920	1.600
33.8.4	**Đường Lê Văn Diễn**	6.500	2.700	2.250
	Từ cây Đa Ngõ 7, đường Tả Ao đi đến hết đất anh Tri của đường Lê Văn Diễn	5.000	2.100	1.750
	Đường từ ngã tư nhà văn hóa Giang Thủy đến hết thửa đất giếng Kẻ	6.000	2.700	2.250
33.8.5	Các Tuyến nối đường Lý Nhật Quang và đường Lê Văn Diễn	4.500	1.800	1.350
33.8.6	Đường Hồ Giao	8.000	3.200	2.400
33.8.7	Đường Đặng Thái Bàng	6.000	2.400	2.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
33.8.8	Đường Đặng Sỹ Vinh	7.000	2.800	2.250
33.8.9	**Đường Lê Đăng Truyền**	8.000	3.200	2.400
	Ngõ 4 Lê Đăng Truyền	4.000	1.600	1.200
	Ngõ 3 Lê Đăng Truyền	3.500	1.400	1.050
33.8.10	Đường Giang Đình	8.000	3.200	2.400
33.8.11	Đường Nguyễn Mai	5.000	2.000	1.600
33.8.12	**Đường Đặng Sỹ Hàn**	7.000	3.000	2.500
	Ngõ 12 Đặng Sỹ Hàn	5.000	2.000	1.500
33.8.13	Đường Nguyễn Quỳnh	7.000	2.800	2.100
33.8.14	Đường Nguyễn Trọng	5.500	2.200	1.750
33.8.15	**Đường Nguyễn Hành**			
	Đường từ đèn xanh đèn đỏ đến ngã tư đất nhà ông Xuân	10.000	4.000	3.250
	Tiếp đó đến hết đường Nguyễn Hành	9.000	3.600	3.000
33.8.16	Đường Lê Văn Xướng	7.000	3.900	3.250
33.8.17	Đoạn tuyến đê hữu sông Lam	8.000	3.200	2.400
33.8.18	Ngõ 20, đường Nguyễn Công Trứ	5.500	2.200	1.650
	Ngõ 38, đường Nguyễn Công Trứ	5.000	2.100	1.750
33.8.19	Ngõ 77 Nguyễn Du	4.000	1.600	1.200
	Ngõ 101 Nguyễn Du	4.000	1.600	1.200
	Ngõ 157 Nguyễn Du	3.500	1.400	1.050
	Ngõ 206 Nguyễn Du	4.000	1.600	1.200
	Ngõ 199 Nguyễn Du	4.000	1.600	1.200
	Ngõ 172 Nguyễn Du	4.000	1.600	1.200
33.8.20	Đường từ đất ông Xuân đầu Ngõ 14, đường Nguyễn Hành đến mương Hói Lở	5.000	2.100	1.750
33.8.21	Đường Trần Thị Tần	6.000	2.400	1.800
33.8.22	**Các vị trí còn lại**			
33.8.22.1	**Đường nhựa , bê tông**			
	Đường rộng ≥ 4m	3.500	1.400	1.050
	Đường rộng < 4m	3.000	1.200	900
33.8.22.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường rộng ≥ 4 m	2.500	1.000	750
	Đường rộng < 4 m	2.000	800	600
33.9	**Các thôn: Hồng Lam, Hòa An, Giang Phong Thủy, Thanh Minh (Thị trấn Tiên Điền cũ)**			
33.9.1	Đường Phan Trung Nghị	7.000	2.800	2.100
33.9.2	Đường Nguyễn Nhiệm	8.000	3.200	2.400
33.9.3	**Đường Nguyễn Ổn**			
	Đường từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Nhiệm	8.000	3.200	2.400
	Tiếp đó đến hết đường Nguyễn Ổn	7.000	2.800	2.100
33.9.4	Ngõ 07, đường Nguyễn Ổn	4.500	1.800	1.350
33.9.5	**Đường Nguyễn Thiện**	4.500	1.800	1.350
	Ngõ 15 đường Nguyễn Thiện	4.500	1.800	1.350
	Ngõ 30 và ngõ 31 Nguyễn Thiện	5.000	2.000	1.500
33.9.6	Đường Phan Cảo	6.000	2.400	1.800
33.9.7	Đường Nguyễn Thể	5.000	2.000	1.500
33.9.8	Đường Hà Văn Tấn	6.000	2.400	1.800
33.9.9	Đường Đậu Minh Dương	5.500	2.200	1.650
33.9.10	Đường Đặng Sỹ Vinh	6.000	2.400	1.800
33.9.11	**Đường Nguyễn Điều**	5.000	2.000	1.500
	Ngõ 10 nguyễn Điều	4.500	1.800	1.350
33.9.12	**Các Tuyến nội bộ**			
	Từ đường Nguyễn Quỳnh đến đường Nguyễn Ổn	5.000	2.000	1.500
	Ngõ 75 đường Nguyễn Nễ	3.500	1.400	1.050
	Ngõ 87 Đường Nguyễn Nễ	3.500	1.400	1.050

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
33.9.13	Khu quy hoạch xen dắm dân cư thôn Hòa An	4.000	1.600	1.200
33.9.14	Khu tái định cư thôn Phong Giang Thủy	5.000	2.000	1.500
33.10	**Các thôn: Thịnh Mỹ, Quang Mỹ, Hồng Mỹ, Thuận Mỹ, Phúc Mỹ (xã Xuân Mỹ cũ)**			
33.10.1	Đường từ cầu Bàu (ĐT 547) đến hết đất thôn Thịnh Mỹ	4.000	1.600	1.200
33.10.2	Đường từ trường THCS Thành - Mỹ đến hết đất ông Thiềng thôn Quang Mỹ	4.000	1.600	1.200
	Tiếp đó từ đất ông Thiềng thôn Quang Mỹ đến hết đất thôn Quang Mỹ	3.500	1.400	1.050
33.10.3	Tuyến đấu nối đường Tỉnh lộ 546, đoạn từ đất nhà Ông Thinh thôn Hồng Mỹ đến nhà văn hóa thôn Hồng Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.4	Tuyến đấu nối với đường Mỹ - Hoa. Đường từ đất ông Long Nga đến hết đất ông Minh thôn Hồng Mỹ	3.500	1.400	1.050
	Tiếp đó đến hết đất Bà Thanh Tài thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.5	Đường từ đất ông Trường Lương đến hết đất nhà thờ họ Lê thôn Hồng Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.6	Đường từ đất ông Nghi đến hết đất ông Hồ Hoà thôn Hồng Mỹ	3.500	1.400	1.050
33.10.7	Đường từ trường Tiểu học đến hết đất trường Mầm Non Xuân Mỹ (cũ)	3.500	1.400	1.050
33.10.8	Đường từ trường Mầm Non đến hết đất ông Lương thôn Thịnh Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.9	Tuyến chính Quy hoạch xen dắm dân cư Nam sân bóng Thịnh Mỹ	5.000	2.000	1.500
33.10.10	Tuyến nhánh Quy hoạch Nam sân bóng Thịnh Mỹ	4.000	1.600	1.200
33.10.11	Tuyến chính Quy hoạch Tây Cồn cấp 3, thôn Thịnh Mỹ	5.000	2.000	1.500
33.10.12	Tuyến nhánh Quy hoạch Tây Cồn cấp 3, thôn Thịnh Mỹ	4.000	1.600	1.200
33.10.13	Tuyến chính Quy hoạch xen dắm dân cư Nam sân bóng thôn Hồng Mỹ	5.000	2.000	1.500
33.10.14	Tuyến nhánh Quy hoạch xen dắm dân cư Nam sân bóng thôn Hồng Mỹ	4.000	1.600	1.200
33.10.15	Khu dân cư quy hoạch vùng Cồn Trạng	3.000	1.200	900
33.10.16	Đường từ đường Viên - Mỹ (ĐT 546) đến hết đất ông Sửu thôn Phúc Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.17	Đường từ tiếp giáp đất ông Hiệp đến hết đất ông Vân thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.18	Đường từ tiếp giáp đất ông Thụ đến hết đất bà Hợi thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.19	Đường từ tiếp giáp đất ông Tiến đến đến hết đất bà Tân thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.20	Đường từ tiếp giáp đất ông Tuyến đến hết đất bà Dần thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.21	Đường từ tiếp giáp đất bà Hương đến hết đất ông Lê Văn Hải thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.22	Đường từ đất ông Duệ đến hết đất ông Hoàng Anh Quân thôn Hồng Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.23	Đường từ tiếp giáp đất ông Duy đến hết đất ông Long thôn Thịnh Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.24	Đường từ tiếp giáp đất ông Trọng đến hết đất bà Khang thôn Quang Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.25	Đường từ tiếp giáp đất ông Là đến hết đất bà Hải thôn Quang Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.26	Đường từ tiếp giáp đất ông Tính đến hết đất ông Hải thôn Quang Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.27	Đường từ tiếp giáp đất ông Đông đến hết đất ông Đàn thôn Quang Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.28	Đường từ tiếp giáp đất bà Năm đến hết đất bà Tâm thôn Quang Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.29	Đường từ tiếp giáp đất ông Anh đến hết đất bà Ngọ thôn Hồng Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.30	Đường từ tiếp giáp đất ông Biến đến hết đất bà Tỏa thôn Hồng Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.31	Đường từ đất ông Hoàng Văn Dung đến hết đất ông Đinh Thanh, thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.32	Đường từ tiếp giáp đất ông Lương thôn Thuận Mỹ đến hết đất bà Mạo thôn Thịnh Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.33	Đường từ tiếp giáp đất ông Hà đến hết đất bà Uyên thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.34	Đường từ tiếp giáp đất ông Dương đến hết đất ông Lê Văn Hải thôn Thuận Mỹ (phía Đông)	3.000	1.200	900
33.10.35	Đường từ đất ông Mai Tình đến tiếp giáp đường ĐT 546	3.000	1.200	900
33.10.36	Đường từ đất ông Hoàng Danh Tuyên đến tiếp giáp đường trục thôn 09	2.500	1.000	750
33.10.37	Đường từ nhà văn hóa thôn Hồng Mỹ đến hết đất ông Hoa Trường Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.38	Đường từ tiếp giáp đất ông Đại đến hết đất bà Nghi thôn Thịnh Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.39	Đường từ tiếp giáp đất bà Khang thôn Quang Mỹ đến hết đất ông Lan thôn Quang Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.40	Đường từ tiếp giáp đất ông Thanh thôn Hồng Mỹ đến hết đất ông Thịnh thôn Trường Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.41	Đường từ tiếp giáp đất ông Thiện đến hết đất bà Lan thôn Hông Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.42	Đường từ tiếp giáp đất nhà thờ họ Phan đến hết đất ông Lợi thôn Hồng Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.43	Đường từ phía Đông Trường tiểu học đến hết đất bà Trần Thị Loan thôn Thịnh Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.44	Đường từ giáp đất ông Tý đến hết đất ông An thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.45	Đường từ tiếp giáp đất ông Hào đến Cầu Cậm thôn Hồng Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.46	Đường từ tiếp giáp đất ông Hiệp đến hết đất ông Thiện thôn Quang Mỹ	3.000	1.200	900

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
33.10.47	Đường từ tiếp giáp đất ông Ngọ đến hết đất ông Thiệu thôn Thịnh Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.48	Đoạn tiếp giáp đất ông Duệ đến tiếp giáp đất bà Loan Thiện thôn Thịnh Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.49	Đường từ đất ông Hạnh đến hết đất bà Lân thôn Thịnh Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.50	Đường từ đất bà Nga đến hết đất ông Mân thôn Thịnh Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.51	Đường từ đất ông Hải Lương đến hết đất ông Nghị thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900
33.10.52	Đoạn tiếp giáp đất ông Hải đến hết đất bà Tâm thôn Quang Mỹ	3.000	1.200	900
33.11	**Các thôn: Thành Long, Thành Hải, Thanh Văn, Thanh Hải, Thành Vân (xã Xuân Thành cũ)**			
33.11.1	**Đường đi ra bãi biển Xuân Thành và Khu du lịch Xuân Thành**			
	Từ ngã tư ông Tiến thôn Hương Hòa đến cầu Đông Hội	15.000	4.800	3.600
	Tuyến 1 phía Tây giáp lạch nước ngọt bãi tắm	10.000	4.000	3.000
	Các vị trí bám các trục đường 25m thôn Thành Long, Thành Hải, Thành Vân	7.500	3.000	2.250
	Các vị trí bám các trục đường 15m thôn Thành Long, Thành Hải, Thành Vân	7.000	2.800	2.100
	Các vị trí khác nội khu du lịch Xuân Thành thôn Thành Long, Thành Hải, Thành Vân	6.500	2.600	1.950
33.11.2	**Các Tuyến nhánh đấu nối với đường ĐT 547**			
	Đường từ đất ông Hóa đến cầu Trộ Su	4.500	1.800	1.350
	Đường từ tiếp giáp đất anh Hiếu thôn Thanh Văn đến giáp xã Xuân Mỹ (cũ)	4.500	1.800	1.350
	Đường từ đất ông Bé thôn Thành Tiến đến hết đất khu dân cư thôn Thành Phú	4.500	1.800	1.350
	Đường từ đất anh Tân Bình thôn Thành Tiến đi về phía Nam hết đất khu dân cư thôn Thanh Văn	4.500	1.800	1.350
	Đường từ đất ông Danh thôn Thành Tiến đến hết đất ông Báo thôn Thành Yên	4.500	1.800	1.350
	Đường từ đất bà Diện đến hết đất bà Niêm thôn Thành Tiến	4.500	1.800	1.350
	Đường từ đất Tân Bình đến giáp đất nông nghiệp bà Sáu thôn Thành Tiến	4.500	1.800	1.350
	Đường từ giáp đất ông Ngọc đến đất nông nghiệp Bà Sáu thôn (Thành Tiến)	4.500	1.800	1.350
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Đặng Sơn đến hết đất ông Thăng thôn Thành Tiến	4.500	1.800	1.350
	Đường từ giáp đất bà Đào đến hết đất ông Hạo thôn Thành Vân	4.500	1.800	1.350
	Đường từ giáp đất ông Trần Quốc Thành đến hết đất ông Hùng thôn Thành Vân	4.500	1.800	1.350
	Đường từ giáp đất ông Thanh đến hết đất ông Phạm Công Sáu thôn Thanh Văn	4.500	1.800	1.350
	Đường từ giáp đất ông Hiệu đến hết đất ông Hạo thôn Thanh Văn	4.500	1.800	1.350
	Đường từ đất Ông Vững đến hết đất ông Sinh thôn Thanh Văn	4.500	1.800	1.350
	Đường từ giáp đất ông Hùng đến hết đất ông Tú thôn Thành Vân	4.500	1.800	1.350
	Đoạn từ giáp đất ông Quang đến hết đất ông Tuấn thôn Thành Vân	4.500	1.800	1.350
	Đoạn từ giáp đất ông Ngọc đến đất nông nghiệp bà Hảo	4.500	1.800	1.350
	Các Tuyến nội thôn			
	Đường từ đất bà Hiền thôn Thanh Văn đến phía Đông Nam trường Mầm non Xuân Thành	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất anh Trịnh Khắc Lập đi theo 2 hướng Bắc và Nam	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất bà Tấn thôn Thành Yên đến đường Hải - Thành	4.000	1.600	1.200
	Từ đường Hải - Thành đến hết đất khách sạn Hùng Nhung thôn Thành Hải	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất bà Tam thôn Thành Tiến đến đường Trịnh Khắc Lập đi hướng Bắc giáp đất ông Dương Xứ thôn Minh Hòa	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất ông Dung đến hết đất ông Hoàn thôn Thành Yên	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất ông Viện đến hết đất ông Vạn thôn Thành Yên	3.500	1.400	1.050
	Khu tái định cư thôn 4 (xã Xuân Thành cũ)	6.000	2.400	1.800
	Khu tái định cư thôn Thành Long	5.000	2.000	1.500
	Đường từ đất ông Thuần đến hết đất ông Ba thôn Thành Hải	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất bà Thanh Hùng đến hết đất bà Loan thôn Thành Hải	4.000	1.600	1.200
	Đường từ giáp đất Anh Đông đến hết đất ông Đức (thôn Thanh Hải)	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất ông Dục đến hết đất bà Minh thôn Minh Hòa	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất ông Quý đến giáp đất ông Hồng thôn Minh Hòa	4.000	1.600	1.200
	Đường từ hết đất ông Viện đến giáp đất ông Bảo thôn Hương Hòa	4.000	1.600	1.200
	Đường từ hết đất ông Mỹ đến giáp đất ông Sáu thôn Hương Hòa	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất bà Hằng Nhật đến giáp đất ông Trịnh Ánh thôn Hương Hòa	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất ông Tuân đến giáp đất Bà Ngọc (thôn Hương Hòa)	4.500	1.800	1.350
	Đường từ đất anh Ngọc đến hết đất bà Minh (thôn Hương Hòa)	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất anh Tịnh đến hết đất Bà Thanh Tạo (thôn Hương Hòa)	3.500	1.400	1.050

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
33.11.3	Đường từ đất Bà Hoa đến hết đất Ông Túy (thôn Hương Hòa)	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất Bà Thu Hải thôn Minh Hòa đến hết đất Ông Tịnh Cận thôn Thành Long	4.000	1.600	1.200
	Đường từ hết đất ông Tường đến giáp đất ông Trần Bình thôn Thành Long	4.000	1.600	1.200
	Đường từ hết đất ông Tấn đến hết đất bà Xoan (Loan) Thôn Thành Long	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất ông Sơn Hà đến giáp đất ông Trịnh Hà thôn Thành Long	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất Bà Nguyệt đến giáp đất ông Phương thôn Thành Long	4.000	1.600	1.200
	Đường từ giáp đất ông Thanh đến hết đất ông Do thôn Thành Long	5.000	2.000	1.500
	Đường Từ giáp đất Ông Do đến hết đất Bà Song thôn Thành Long	5.000	2.000	1.500
	Đường từ giáp đất Ông Tam đến hết đất bà Nhỏ thôn Thành Vân	4.000	1.600	1.200
	Đường từ bà Nhỏ thôn Thành Vân đến hết đất ông Hùng (Trân) thôn Thành Vân	4.000	1.600	1.200
	Đường từ giáp đất ông Khanh đến giáp đất Bà Dung Trung thôn Thành Vân	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất ông Bảy Lài đến hết đất ông Sinh thôn Thanh Văn	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất ông Chinh đến đường đi bãi rác thôn Thanh Văn	4.000	1.600	1.200
	Đường từ giáp đất ông Vơn (phía Tây) đến hết đất ông Xuân Kim thôn Thành Phú	4.000	1.600	1.200
	Đường từ giáp đất ông Vơn (phía Đông) đến hết đất bà Thanh Nhàn thôn Thành Phú	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất ông Trần Trung đến hết đất ông Khang thôn Thành Phú	4.000	1.600	1.200
	Đường từ Hội quán Thôn Thành Yên đến hết đất ông Hoá thôn Thành Yên	4.000	1.600	1.200
	Đường từ giáp đất ông Nguyên đến hết đất ông Tiến thôn Thành Yên	4.000	1.600	1.200
	Đường từ giáp đất ông Nguyên đến hết đất ông Bảo thôn Thành Yên	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đường Hải Thành, thôn Thành Yên đến cổng trường Tiểu học Xuân Thành	4.000	1.600	1.200
	Đường từ giáp đất bà Bé đến hết đất bà Ngoan thôn Thành Hải	3.500	1.400	1.050
	Đường từ giáp đất ông Thơm đến hết đất bà Lục thôn Thành Hải	3.500	1.400	1.050
	Đường từ giáp đất ông Đạt đến hết đất ông Bổng thôn Thành Hải	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất nhà Anh Cường đến hết đất ông Nga thôn Thành Hải	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất bà Phương đến hết đất ông Hùng thôn Thành Hải	4.000	1.600	1.200
	Đường từ giáp đất bà Tự đến giáp đất bà Huy thôn Hương Hoà	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất ông Tân Lịch đến hết đất bà Tú thôn Thanh Văn	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất ông Phong đến hết đất bà Thu Hùng thôn Thanh Văn	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất ông Dũng đến giáp đất ông Bảy thôn Thanh Văn	4.000	1.600	1.200
	Đường từ giáp đất ông Quảng đến giáp đất bà Diên thôn Thành Phú	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất Ông Cận đến hết đất bà Nguyệt thôn Thành Phú	4.000	1.600	1.200
	Đường từ giáp đất ông Khang đến hết bà Thanh Nhàn thôn Thành Phú	3.500	1.400	1.050
	Đường từ giáp nhà Ông Tích đến hết đất ông Minh Hằng thôn Thành Sơn	3.500	1.400	1.050
	Đường từ phía Đông đất ông Lực đến hết đất ông Nghinh thôn Thành Sơn	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất ông Mến đến giáp đất ông Thành Toàn thôn Thành Sơn	3.500	1.400	1.050
	Đường từ giáp đất bà Thành thôn Thành Sơn đến cầu Vẹo	3.500	1.400	1.050
	Đường từ giáp đất ông Nghinh thôn Thành Sơn đến cầu Vẹo	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất bà Hường đến đất Ông Uyển thôn Thanh Sơn	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất chị Hiền đến hết đất anh Anh thôn Thanh Văn	4.000	1.600	1.200
	Từ đất ông Trung (thôn Thanh Văn) đến hết đất ông Dinh (thôn Thành Phú)	4.000	1.600	1.200
33.11.4	Khu dân cư chỉnh trang đất ở thôn Thanh Văn 1	5.000	2.000	1.500
	Khu dân cư chỉnh trang đất ở thôn Thanh Văn 2	5.000	2.000	1.500
33.12	**Các thôn: Yên Liễu, Yên Thông, Hải Lợi, Nam Ngọc, Yên Hòa, Yên Ngư, Yên Khánh (xã Xuân Yên cũ)**			
33.12.1	Tuyến đấu nối với đường ĐT 547 (từ đất anh Giang thôn Yên Hòa đến hết đất nhà chị Vân thôn Yên Thông)	5.000	2.000	1.500
33.12.2	Đường từ cầu Đập Tràn thôn Nam Ngọc đi đồng Tôm thôn Hải Lợi	5.000	2.000	1.500
33.12.3	Đường từ đất nhà ông Năng thôn Nam Ngọc đến hết đất nhà chị Cúc, thôn Yên Hòa	5.000	2.000	1.500
33.12.4	Đường từ đất nhà Bà Kiều Thị Việt thôn Nam Ngọc đến hết đất nhà anh Lý thôn Hải Lợi	5.000	2.000	1.500
33.12.5	Đường từ đất bà Phạm Thị Thiêm thôn Yên Ngư đến giáp đất xã Đan Hải	4.000	1.600	1.200
33.12.6	Đường từ thôn Quang Mỹ đến hết đất ông Kiều thôn Nam Ngọc	4.000	1.600	1.200

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
33.12.7	Đường từ đất bà đậu thị Sâm thôn Yên Khánh đến hết đất anh Đồng thôn Yên Khánh	4.000	1.600	1.200
33.12.8	Từ đất anh Đồng thôn Yên Khánh đến hết đất ông Phan Thành Điệp thôn Yên Thông	4.000	1.600	1.200
33.12.9	Đường từ đất ông Phan Thành Điệp đến hết đất bà Phan Thị Năm thôn Nam Ngọc	4.000	1.600	1.200
33.12.10	Đường từ nhà bà Phan Thị Cương thôn Yên Hòa đến tiếp giáp xã Đan Hải	4.000	1.600	1.200
33.12.11	Đường từ đất bà Trần Thị Cương đến hết đất ông Đặng Quốc Nhi (Yên Hòa)	4.000	1.600	1.200
33.12.12	Đường từ đường Hải - Yên - Thành đến hết đất ông Hoàng Văn Huông thôn Yên Liễu	4.000	1.600	1.200
33.12.13	Đường từ đường Tiên Yên đến hết đất ông Nguyễn Hữu Bính thôn Yên Ngư	3.500	1.400	1.050
33.12.14	Đường từ trụ sở UBND xã Xuân Yên (cũ) đến Đồng Bát Toại (đất nông nghiệp ông Nguyễn Văn Oánh)	3.500	1.400	1.050
33.12.15	Đường từ đất ông Phan Quốc Tuấn thôn Yên Khánh đến hết đất bà Phan Thị Chấm thôn Yên Thông	3.500	1.400	1.050
33.12.16	Đường từ đất ông Vũ Văn Tân đến hết đất ông Trịnh Ngọc Hồng thôn Hải Lợi	4.000	1.600	1.200
33.12.17	Đường từ đất ông Nguyễn Đức Trung đến hết đất Trịnh Văn Hạnh thôn Hải Lợi	4.000	1.600	1.200
33.12.18	Đường từ đất Trịnh Văn Hạnh thôn Hải Lợi đến hết đất ông Trịnh Văn Via thôn Hải Lợi	4.000	1.600	1.200
33.12.19	Đường từ đất ông Vũ Văn Tân đến hết đất ông Trịnh Ngọc Hồng (Hải Lợi)	4.000	1.600	1.200
33.12.20	Đường từ đất ông Trần Văn Thường đến hết đất bà Phạm Thị Đóa thôn Hải Lợi	3.500	1.400	1.050
33.12.21	Đường từ cầu Thống Nhất đến hết đất Phạm Văn Quang thôn Yên Liễu	4.000	1.600	1.200
	Tiếp đó đến hết đất ông Trần Văn Điều thôn Yên Liễu	3.500	1.400	1.050
33.12.22	Đường từ đất ông Nguyễn Văn Hành đến hết đất bà Hồ Thị Tân thôn Yên Liễu	3.500	1.400	1.050
33.12.23	Đường từ đất ông Nguyễn Xuân Quán đến hết đất ông Hoàng Văn Hải thôn Yên Liễu	4.000	1.600	1.200
33.12.24	Đường từ Nhà văn hóa thôn Yên Ngư đi ra biển	4.000	1.600	1.200
33.12.25	Đường từ đất ông Nguyễn Thái Nguyên thôn Yên Ngư đi ra biển	3.500	1.400	1.050
33.12.26	Đường từ đất ông Nguyễn Văn Minh thôn Yên Ngư đến tiếp giáp đường Tiên Yên hết đất bà Hoàng Thị Hinh thôn Yên Ngư	3.500	1.400	1.050
33.12.27	Đường từ đất nhà bà Phan Thị Dung đến hết đất Ông Nguyễn Đức Lĩnh thôn Yên Hòa	3.500	1.400	1.050
33.12.28	Đường từ đất Bà Thanh Tâm đến hết đất Nguyễn Thị Hiền thôn Hải Lợi	4.000	1.600	1.200
33.12.29	Đường từ đất Ông Mai Khắc Thêu thôn Hải Lợi đi ra biển	4.000	1.600	1.200
33.12.30	Đường từ đất Ông Hoàng Văn Thọ đến hết đất Ông Hoàng Văn Mai (thôn Hải Lợi)	4.000	1.600	1.200
33.12.31	Khu quy hoạch chỉnh trang đất ở thôn Yên Thông			
	Tuyến phía Đông quy hoạch rộng 21m	6.000	2.400	1.800
	Các tuyến đường còn lại	5.000	2.000	1.500
33.12.32	Đoạn từ đường Hải Lợi đến cống Ba Cửa	4.000	1.600	1.200
33.12.33	Từ thôn Hải Lợi đến giáp đường 35m (Xuân Thành cũ)	8.000	3.200	2.500
33.13	**Các vị trí còn lại tại các thôn, trừ các thôn: Tiên Thuận, Giang Thủy, Giang Đình**			
33.13.1	**Đường nhựa , bê tông**			
	Đường rộng ≥ 4m	2.500	1.000	750
	Đường rộng < 4m	2.000	800	600
33.13.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường rộng ≥ 4 m	2.000	800	600
	Đường rộng < 4 m	1.500	600	450
34	**Xã Nghi Xuân**			
34.1	**Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh**			
	Từ cầu Bến Thuỷ đến Eo núi (hết đất ông Ơn)	14.000	5.600	4.250
	Tiếp đó đến hết đất thôn Xuân An 1	13.000	5.200	3.900
	Tiếp đó đến cầu Giằng	9.200	3.840	3.200
	Tiếp đó đến hết Trường THCS Lam Hồng	7.500	3.000	2.500
	Tiếp đó đến qua chợ Đò Củi 100m	9.000	3.600	3.000
	Tiếp đó đến cầu Rong	7.500	3.000	2.500
34.2	**Đường Gia Lách (Quốc lộ 1A)**			
	Đường từ Quốc lộ 1A cũ đến giao với Quốc lộ 8B	12.000	6.000	5.000
	Tiếp đó đến hết đất thôn Xuân An 4 đi về phía thôn Nam Viên, Quốc lộ 8B	11.000	5.400	4.500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
34.3	**Tuyến đê hữu sông Lam**			
	Đường từ cầu Bến Thủy đến hết đất thôn Xuân An 7	8.500	3.400	2.650
	Tiếp đó đến hết đất thôn Xuân An 11	8.000	3.200	2.500
34.4	**Thôn: Xuân An 1, Xuân An 2, Xuân An 3, Xuân An 4, Xuân An 5, Xuân An 6, Xuân An 7, Xuân An 8A, Xuân An 8B, Xuân An 9, Xuân An 10, Xuân An 11 (Thị trấn Xuân An cũ)**			
34.4.1	**Đường Nguyễn Nghiễm (Quốc lộ 8B)**			
	Từ Quốc lộ 1A đến đường vào nhà máy đóng tàu	21.000	9.000	7.500
	Tiếp đó đến hết đất bà Liên, tổ dân phố 8	20.000	9.000	7.500
	Tiếp đó đến cầu Đồng Bể	16.000	7.500	6.250
	Từ cầu Đồng Bể đến cầu Mụ Nít	15.000	6.300	5.250
34.4.2	**Đường Nguyễn Khản**			
	Đường từ nhà Tưởng niệm đến hết đất Trường PTTH Nguyễn Công Trứ	14.000	6.000	5.000
	Tiếp đó đến đường Gia Lách	12.000	4.800	4.000
34.4.3	**Đường Nguyễn Xí**			
	Đường từ ngã ba chợ Xuân An đến hết ngã 4 giao với đường Nguyễn Khản (Trường PTTH Nguyễn Công Trứ)	14.000	6.000	5.000
	Tiếp đó đến hết đất khu đô thị Xuân An	14.000	6.000	5.000
	Tiếp đó đến hết đất thôn Xuân An 11	11.000	4.500	3.750
34.4.4	**Đường Lê Duy Điếm**	11.500	4.600	3.750
	Đường từ Quốc lộ 1A đến cây Đa	11.000	4.400	3.300
	Tiếp đó đến cầu Phao cũ	9.000	3.600	2.750
34.4.5	Ngõ 60, Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	8.000	3.200	2.500
34.4.6	**Đường Rú Cơm**			
	Đường từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (Quốc lộ 1A cũ) đến hết đất khách sạn Xuân Lam	9.000	3.600	2.750
	Đường từ đất ông Hàn đến Sông Lam	9.000	3.600	2.750
34.4.7	Đường Phan Đình Linh	12.000	4.800	3.750
34.4.8	**Đường Nguyễn Ngọc Huân**			
	Đường từ ngã tư phía Tây chợ Xuân An đến đầu ngã tư đất bà Tần	10.000	4.000	3.250
	Tiếp đó đến hết đất Trường Trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cũ)	9.000	3.600	2.750
34.4.9	Đường Trịnh Khắc Lập	12.000	4.800	4.000
34.4.10	Đường Ngụy Khắc Tuần	9.000	3.600	2.700
34.4.11	Đường Ngụy Khắc Đản	9.000	3.600	2.700
34.4.12	Đường Đặng Đình An	7.000	2.800	2.100
34.4.13	Đường Đậu Vĩnh Trường	7.500	3.000	2.250
34.4.14	**Đường Nguyễn Bá Lân**	6.500	2.600	2.000
	Đường từ đất bà Lộc, thôn Xuân An 11 đến hết đất ông Thắng, thôn Xuân An 11	6.500	2.600	2.000
	Đường từ đất ông Ngô, thôn Xuân An 11 đến đê Hữu sông Lam	6.500	2.600	2.000
34.4.15	Đường Đinh Văn Hòe	6.500	2.600	2.000
34.4.16	Đường Phan Chính Nghị	6.500	2.600	2.000
34.4.17	Đường Trần Bảo Tín	6.500	2.600	2.000
34.4.18	Đường Võ Thời Mẫn	7.000	2.800	2.100
34.4.19	Đường Hoàng Ngạn Chương	7.500	3.000	2.250
34.4.20	Đường Trần Sỹ Trác	8.000	3.200	2.500
34.4.21	Ngõ 270, Đường Nguyễn Nghiễm:	7.000	2.800	2.100
34.4.22	Ngõ 302, Đường Nguyễn Nghiễm:	7.000	2.800	2.100
34.4.23	Ngõ 367, Đường Nguyễn Nghiễm (từ ngã 3 đất thầy Hồng đến đường An - Viên)	8.000	3.200	2.500
34.4.24	Đường Nguyễn Bật Lạng	8.000	3.200	2.500
34.4.25	Đường Thái Danh Nho	7.500	3.000	2.250
34.4.26	**Khu đô thị mới Xuân An**			
	Dãy 2, 3	11.500	4.600	3.750
	Các tuyến đường bám và hướng về mặt hồ điều hòa	13.500	5.700	4.750

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
34.4.27	**Khu tái định cư thôn Xuân An 5**			
	Các lô đất phía Tây Nam thuộc khu quy hoạch nhà cao tầng	9.500	3.800	3.000
	Tuyến 2, 3 khu tái định cư	10.000	4.000	3.250
	Các tuyến đường còn lại	9.500	3.800	3.000
	Những vị trí dân cư cũ bám đường khu tái định cư	10.000	4.000	3.000
34.4.28	**Khu tái định cầu Bến Thủy II**			
	Các vị trí bám đường gom nối cầu Bến Thủy II	9.000	3.600	2.700
	Các vị trí bám đường quy hoạch 24m	8.000	3.600	3.000
	Các vị trí dân cư cũ bám đường khu tái định cư	7.500	3.000	2.250
	Các vị trí còn lại	7.500	3.000	2.250
34.4.29	**Các vị trí còn lại**			
34.4.29.1	**Các vị trí còn lại thuộc thôn Xuân An 1, Xuân An 2, Xuân An 3, Xuân An 4, Xuân An 5, Xuân An 6, Xuân An 7**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 4m	6.000	2.400	2.000
	Đường nhựa, bê tông rộng < 4m	5.000	2.100	1.750
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 4m	5.000	2.100	1.750
	Đường đất, cấp phối rộng < 4m	4.000	1.800	1.500
34.4.29.2	**Các vị trí còn lại thuộc xóm Truông, xóm Lần, thôn Xuân An 4**	4.500	1.800	1.350
34.4.29.3	**Các vị trí còn lại thuộc thôn: Xuân An 8A; Xuân An 8B; Xuân An 9**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 4m	5.500	2.200	1.650
	Đường nhựa, bê tông rộng < 4m	4.000	1.600	1.250
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 4m	4.000	1.600	1.250
	Đường đất, cấp phối rộng < 4m	3.000	1.200	1.000
34.4.29.4	**Các tuyến còn lại thuộc thôn: Xuân An 10; Xuân An 11; Xuân An 12**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 4m	5.000	2.000	1.500
	Đường nhựa, bê tông rộng < 4m	4.500	1.800	1.350
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 4m	3.500	1.400	1.050
	Đường đất, cấp phối rộng < 4m	2.500	1.000	750
34.5	**Các thôn: An Tiên, Hồng Nhất, Hồng Tiến, Hồng Lam, Hồng Khánh, Hồng Thịnh, Lam Thủy (xã Xuân Giang cũ)**			
34.5.1	**Quốc lộ 8B**			
	Đường từ cầu Mụ Nít đến cầu Bãi Tập (xã Xuân Giang cũ)	15.000	6.000	5.000
	Tiếp đó đến cầu sắt	15.000	6.300	5.250
	Tiếp đó đến hết đất xã Nghi Xuân	16.000	6.600	5.500
34.5.2	**Đường tỉnh ĐT546**			
	Đường từ giáp xã Tiên Điền đến đầu ngã tư Trạm điện	11.000	4.500	3.750
	Tiếp đó đến hết đất Trường THPT Nghi Xuân	10.000	4.000	3.250
	Tiếp đó đến hết đất xã Nghi Xuân	10.000	4.000	3.250
	Các tuyến liên thôn			
	Đường từ Trạm Thú y đến đất chị Oanh Hồ, thôn An Tiên	5.000	2.000	1.500
	Đường từ đất chị Oanh Hồ đến hết đất ông Nuôi (Sửu)	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất ông Báu đến khu tái định cư lương thực thôn Hồng Nhất	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất bà Sàng đến kho xăng dầu thôn An Tiên	3.000	1.200	900
	Đường từ đất ông Lân đến nhà văn hóa cũ thôn An Tiên	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất ông Sơn Chiên đi ra bến đò Hồng Nhất	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất anh Chương (Liệu) đến hết đất nhà văn hóa cũ thôn An Tiên	4.000	1.600	1.200
	Đường từ nhà văn hóa cũ thôn An Tiên đến hết đất bà Xoan	3.000	1.200	900
	Đường từ đất bà Xoan đến hết đất bà Ngại	2.500	1.000	750
	Đường từ đất bà Xoan đến hết đất bà Lý	2.500	1.000	750
	Đường từ đất anh Hương (Luyến) đến hết đất ông Vinh Thể	2.500	1.000	750
	Đường từ đất ông Quế (Hoa) ra đến tuyến đê hữu sông Lam	3.000	1.200	900
	Đường từ đất anh Giáp (Hải) đến hết đất nhà văn hóa thôn Hồng Tiến	4.000	1.600	1.200
	Đường từ nhà văn hóa thôn Hồng Tiến đến hết đất ông Chương thôn Hồng Khánh	3.000	1.200	900
	Đường từ đất ông Chương thôn Hồng Khánh Tiếp đến hết đất anh Hạnh	2.800	1.120	840
	Đường từ đất chị Tâm (con bà Thanh) đến hết đất nhà thờ của ông Hùng	2.500	1.000	750

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
34.5.3	Đường từ đất bà Linh đến hết đất anh Thành	3.000	1.200	900
	Đường từ đất anh Thiều đến đường thôn An Tiên	2.500	1.000	750
	Đường từ đất ông Bình đến hết đất ông Quý thôn Lam Thuỷ	2.500	1.000	750
	Đường từ đất anh Quyết đến hết đất chị Nhuần Tá	2.500	1.000	750
	Đường từ đất bà Vân đến hết đất ông Bính Thanh	2.500	1.000	750
	Đường từ đất anh Hùng Nguyệt đến đê hữu sông Lam	4.200	1.680	1.300
	Tuyến quy hoạch phía Tây sân thể thao Nghi Xuân	4.000	1.600	1.250
	Đường từ đất ông Linh (Thu) đến hết đất bà Việt Hoá	3.200	1.280	960
	Đường Huyện đội (từ giáp thị trấn Nghi Xuân cũ đến hết đất bà Hảo)	4.000	1.600	1.250
	Đường từ đất ông Nuôi Thoa đến hết đất anh Cương	3.000	1.200	900
	Đường từ đất anh Hương Loan đến giáp đường trạm điện đi hết đất ông Sơn Hòa	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất ông Thừa đến đường Huyện đội	3.000	1.200	900
	Đường từ nhà văn hóa Lam Thuỷ đến đường Huyện đội	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất anh Trung đến hết đất ông Đảng	2.500	1.000	750
	Đường từ Trạm điện đến hết đất anh Sơn Hòa	4.000	1.600	1.250
	Đường từ đất anh Sơn Hoà đến đường Giang - Viên	3.000	1.200	900
	Đường từ đất thầy Hội đến hết đất ông Vượng Nhuần thôn Hồng Thịnh	2.600	1.040	780
	Đường từ đất ông Thái đến giáp xã Tiên Điền	3.000	1.200	900
	Đường từ đất anh Dũng đến cống Đồng Tìm (ông Lịch)	2.500	1.000	750
	Đường từ đường Giang - Viên đến thôn Gia Phú	2.500	1.000	750
34.5.4	Khu tái định cư lương thực	4.000	1.600	1.200
34.5.5	Khu quy hoạch đồng Vanh	2.600	1.040	780
34.5.6	Khu quy hoach thôn An Tiên	2.800	1.120	840
34.5.7	Khu quy hoạch dân cư thôn Hồng Khánh	2.500	1.000	750
34.5.8	**Các vị trí còn lại**			
34.5.8.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Đường rộng ≥ 4m	2.500	1.000	750
	Đường rộng < 4m	1.500	600	450
34.5.8.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường rộng ≥ 4 m	1.500	600	450
	Đường rộng < 4 m	1.000	400	300
34.6	**Các thôn: Xuân Hồng 1, Xuân Hồng 2, Xuân Hồng 3, Xuân Hồng 4, Xuân Hồng 5, Xuân Hồng 6, Xuân Hồng 7, Xuân Hồng 8 (xã Xuân Hồng cũ)**			
34.6.1	Đoạn đường từ Quốc lộ 1A đi vào đền Củi	6.000	2.400	1.800
34.6.2	**Đường liên thôn**			
	Đoạn 1: Từ đất ông Hiên đến ngã ba thôn Xuân Hồng 7	4.000	1.600	1.200
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đất Ông Hoà thôn Xuân Hồng 6	3.500	1.400	1.050
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Cổng chào thôn Xuân Hồng 4	3.000	1.200	900
	Đoạn 4: Tiếp từ đất ông Hòa thôn Xuân Hồng 6 đến hết đất anh Hòa (Thân) thôn Xuân Hồng 2	4.000	1.600	1.200
34.6.3	Đường liên thôn, mặt đường nhựa hoặc bê tông rộng ≥ 4m	3.000	1.200	900
	Đường liên thôn, mặt đường nhựa hoặc bê tông rộng < 4m	2.500	1.000	750
34.6.4	**Các vị trí còn lại thôn Xuân Hồng 1, Xuân Hồng 2, Xuân Hồng 7, Xuân Hồng 8**			
34.6.4.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Đường rộng ≥ 4m	2.000	800	600
	Đường rộng < 4m	1.500	600	450
34.6.4.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường rộng ≥ 4 m	1.200	480	360
	Đường rộng < 4 m	900	360	270
34.6.5	**Các vị trí còn lại thôn: Xuân Hồng 3, Xuân Hồng 4, Xuân Hồng 5**			
34.6.5.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Đường rộng ≥ 4m	1.500	600	450
	Đường rộng < 4m	1.200	480	360

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
34.6.5.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường rộng ≥ 4 m	1.000	400	300
	Đường rộng < 4 m	700	280	210
34.7	**Các thôn: Xuân Lĩnh 1, Xuân Lĩnh 2, Xuân Lĩnh 3, Lĩnh 4, Xuân Lĩnh 5, Xuân Lĩnh 6, Xuân Lĩnh 7 (xã Xuân Lĩnh cũ)**			
34.7.1	**Quốc lộ 1A**			
	Đường từ giáp đất thôn Nam Viên đến hết khu đất quy hoạch kinh doanh dịch vụ (hết đất ông Trần Xuân Mậu thôn Xuân Lĩnh 5)	6.500	2.700	2.250
	Tiếp đó đến hết đất ông Luyện thôn 5 (thôn Xuân Lĩnh 9 cũ)	6.000	2.400	2.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Đặng Văn Hùng thôn 4 (thôn 7 cũ)	5.500	2.200	1.750
	Tiếp đó đến hết đất ông Lê Văn Tuấn thôn Xuân Lĩnh 3 (thôn 5 cũ) - Đoạn chỉnh tuyến	5.000	2.000	1.500
	Tiếp đó đến giáp cầu Khe mương hết đất ông Nguyễn Văn Dương thôn Xuân Lĩnh 3 (thôn 5 cũ)	5.000	2.000	1.500
	Tiếp đó đến giáp đất xã Nam Hồng Lĩnh	5.000	2.000	1.500
34.7.2	**Các tuyến đường liên thôn**			
	Đường từ ngã 3 (giáp thôn Nam Viên) đến qua cầu Khe Nhà Năm - cách Quốc lộ 1A (Quốc lộ 8B cũ) 100m	3.000	1.200	900
34.7.3	**Các tuyến đường nội thôn**			
	Đường từ đất bà Đặng Thị Phương thôn 4 đến hết đất ông Nguyễn Văn Nam thôn Xuân Lĩnh 3	3.500	1.400	1.050
	Đường từ cổng chào thôn Xuân Lĩnh 5 đến hết đất bà Kỷ thôn Xuân Lĩnh 5	2.500	1.000	750
	Đường từ cổng chào thôn Xuân Lĩnh 5 đến hết đất Ông Tri thôn Xuân Lĩnh 5	2.500	1.000	750
34.7.4	**Các vị trí còn lại**			
34.7.4.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Đường rộng ≥ 4m	2.000	800	600
	Đường rộng <4m	1.500	600	450
34.7.4.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường đất ≥ 4m	1.500	600	450
	Đường đất < 4m	1.000	400	300
34.8	**Các thôn: Khang Thịnh, Gia Phú, Mỹ Lộc, Cát Thủy, Nam Viên, Phúc Tuy, Xuân Áng (xã Xuân Viên cũ)**			
34.8.1	Quốc lộ 8B: Đường từ giáp thôn Xuân An 4 đến hết đất thôn Nam Viên	7.500	3.000	2.500
34.8.2	**Đường Viên - Mỹ**			
	Đường từ giáp thôn Xuân An 11 đến ngã tư hết đất thầy Bình	8.500	4.500	3.750
	Tiếp đó đến đường Giang-Viên	8.500	4.500	3.750
	Tiếp đó đến tiếp giáp xã Tiên Điền	8.000	4.200	3.500
	Đường từ đất anh Mười -Thôn Gia Phú đến hết đất chị Thảo Cường thôn Mỹ Lộc	3.000	1.200	900
	Đường từ đất anh Hoàn đến hết đất anh Chương thôn Khang Thịnh	3.500	1.400	1.100
	Đường từ đất anh Chương thôn Khang Thịnh đến hết đất ông Thành thôn Cát Thủy	2.500	1.000	750
	Đường từ đất bà Thung thôn Khang Thịnh đến hết đất ông Lý	3.000	1.260	1.050
	Đường từ đất anh Cường thôn Phúc Tuy đến hết đất anh Thái thôn Mỹ Lộc	3.000	1.200	900
	Đường từ đất bà Hường thôn Cát Thủy đến hết đất ông Cát	3.500	1.400	1.050
	Đường từ tiếp giáp đất ông Thuận thôn Gia Phú đến hết đất chị Hải	3.000	1.200	900
	Đường từ đất ông Lý thôn Mỹ Lộc đến hết đất ông Vân	2.500	1.000	750
	Đường từ đất bà Phương thôn Mỹ Lộc đến hết đất ông Phú	2.500	1.000	750
	Đường từ đất anh Thắng thôn Mỹ Lộc đến hết đất chị Lài	2.500	1.000	750
	Đường từ giáp xã Xuân Giang đi theo đường Giang - Viên đến hết đất anh Chiến thôn Xuân Áng	3.000	1.200	900
	Đường từ cổng nhà ông Linh thôn Khang Thịnh đến hết đất bà Lương thôn Nam Viên	3.500	1.400	1.050
	Đường từ giáp đất anh Bính thôn Phúc Tuy đến hết đất anh Cường	2.500	1.000	750
	Đường từ đất anh Anh thôn Gia Phú đến hết đất anh Hải (Tá)	2.500	1.000	750
	Đường từ Trường Mầm non đến hết đất bà Phương - thôn Mỹ Lộc	2.500	1.000	750
	Đường từ đất ông Thi thôn Khang Thịnh đến hết đất ông Phùng	2.500	1.000	750
	Đường từ đất anh Tùng đến hết đất chị Thương - thôn Phúc Tuy	2.500	1.000	750
	Đường từ đất chị Diệp thôn Cát Thủy đến hết đất chị Cúc	3.500	1.400	1.050

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
34.8.3	Đường từ đất anh Lãm thôn Phúc Tuy đến hết đất ông Tứ	3.800	1.520	1.140
	Đường từ đất ông Tứ thôn Phúc Tuy đến hết đất chị Thương	2.500	1.000	750
	Đường từ cống bà Khoản thôn Phúc Tuy đến hết đất ông Công (Tạo)	2.500	1.000	750
	Đường từ đất chị Tam (Lự) thôn Gia Phú đến hết đất ông Hiến	2.500	1.000	750
	Đường từ nhà văn hóa thôn Xuân Áng đến hết đất anh Thắng (Thụ) thôn Khang Thịnh	2.500	1.000	750
	Đường từ đất anh Lục thôn Xuân Áng đến hết đất ông Thuyết	2.500	1.000	750
	Đường từ tiếp giáp đất bà Thanh thôn Xuân Áng đến hết đất nhà văn hóa	2.500	1.000	750
	Đường từ tiếp giáp đất ông Hùng thôn Gia Phú đến hết đất chị Hải	3.000	1.200	900
	Đường từ Bắc Cọi thôn Nam Viên đến hết đất anh Bắc	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất anh Bắc thôn Nam Viên đến đường Quốc lộ 8B	4.000	1.600	1.200
	Đường từ Nam đất bà Lương thôn Nam Sơn đến giáp đất thôn Xuân Lĩnh 1	2.500	1.000	750
	Đường từ đất anh Minh thôn Nam Viên đến hết đất ông Dần	2.500	1.000	750
	Đường từ đất ông Đại thôn Nam Viên đến giáp thôn Xuân Lĩnh 5	2.500	1.000	750
	Đường từ đất ông Tứ đến hết đất chị Thảo Cường thôn Mỹ Lộc	2.500	1.000	750
	Từ đất ông Hùng (Hy) đến hết đất ông Toán thôn Mỹ Lộc	2.500	1.000	750
	Từ đất ông Tuế đến hết đất ông Hùng thôn Gia Phú	2.500	1.000	750
	Từ đất anh Luật đến hết đất ông Cảnh thôn Gia Phú	2.500	1.000	750
	Từ đất anh Đăng đến hết đất bà Nga thôn Khang Thịnh	2.500	1.000	750
	Từ đất bà Thích đến hết đất anh Tùng thôn Khang Thịnh	2.500	1.000	750
	Từ đất bà Thủy đến hết đất anh Vân thôn Khang Thịnh	2.500	1.000	750
	Từ đất bà Trúc đến hết đất anh Phúc thôn Xuân Áng	2.500	1.000	750
	Từ đất anh Cường đến hết đất anh Khanh thôn Phúc Tuy	2.500	1.000	750
	Từ đất ông Đức đến hết đất anh Trường thôn Phúc Tuy	2.500	1.000	750
	Từ đất anh Tình đến hết đất anh Việt thôn Nam Viên	2.500	1.000	750
	Tuyến biên Viên - Lĩnh: Từ đất anh Hiền đến hết đất anh Hồng Tứ thôn Nam Viên.	2.500	1.000	750
	Từ đất bà Sâm thôn Nam Viên đến giáp đất thôn Xuân Lĩnh 5	2.500	1.000	750
	Từ ngã ba đất ông Thông thôn Nam Viên đến giáp đất thôn Xuân Lĩnh 5	2.500	1.000	750
	Từ ngã ba đất ông Tề thôn Nam Viên đến giáp đất thôn Xuân Lĩnh 5	2.500	1.000	750
	Từ đất ông Đặng Thành đến hết đất anh Hào thôn Nam Viên	2.500	1.000	750
	Từ đất ông Sinh đến hết đất anh Thiện thôn Nam Viên	2.500	1.000	750
	Đường từ đất ông Phong đến tiếp giáp đất chị Nhung thôn Phúc Tuy	3.500	1.400	1.050
	Từ ngã ba đất ông Sáu đến hết đất anh Vân (Tri) thôn Phúc Tuy	3.500	1.400	1.050
	Từ đất anh Hải thôn Nam Viên đến cầu Chua	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất anh Minh đến ngã 4 đất ông Cao Văn Anh, thôn Nam Viên	3.000	1.200	900
	Đường từ cầu Đồng Ba đến hết đất anh Bắc thôn Nam Viên	2.500	1.000	750
	Đường từ đất chị Bảy đến hết đất bà Thìn thôn Nam Viên	2.500	1.000	750
	Đường từ đất ông Bình đến hết đất bà Tíu thôn Xuân Áng	2.500	1.000	750
	Đường từ đất ông Quát đến hết đất anh Trình thôn Cát Thủy	2.500	1.000	750
	Đường từ đất ông Đại đến hết đất anh Sử thôn Mỹ Lộc	2.500	1.000	750
	Đường từ ngã tư đất ông Hùng đến hết đất anh Vân thôn Nam Viên	2.500	1.000	750
	Đường từ Cống bà Khoản đến hết đất anh Hạnh thôn Phúc Tuy	2.500	1.000	750
	Đường từ đất nhà văn hóa thôn Xuân Áng đến hết đất ông Cận	2.500	1.000	750
	Tuyến biên Viên - Lĩnh: Từ đất anh Hiền đến hết đất anh Hồng Tứ thôn Nam Viên	2.500	1.000	750
	Đường từ đất anh Hòa đến hết đất anh Thắng thôn Khang Thịnh	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất anh Bắc thôn Bắc Sơn đến Quốc lộ 8B	3.500	1.400	1.050
34.8.4	Khu quy hoạch dân cư khu vực Đồng Mới thôn Xuân Áng	3.500	1.400	1.050
	Khu quy hoạch dân cư Bãi Phần thôn Xuân Áng	2.500	1.000	750
	Khu quy hoạch dân cư Múi ngoài thôn Phúc Tuy	2.500	1.000	750
	Khu quy hoạch dân cư vùng Lòi thôn Nam Viên	2.500	1.000	750
	Khu quy hoạch tái định cư vùng Cồn Lều thôn Nam Viên	2.500	1.000	750
	Khu quy hoạch vùng Bắc Cọi thôn Nam Viên	4.000	1.600	1.200
	Các tuyến còn lại khu quy hoạch dân cư khu vực Cồn Phường - Bác Nác thôn Gia Phú	3.000	1.200	1.000
34.8.5	**Các vị trí còn lại**			
34.8.5.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Đường rộng ≥ 4m	2.300	920	690
	Đường rộng < 4m	2.100	840	630

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
34.8.5.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường rộng ≥ 4m	2.000	800	600
	Đường rộng < 4m	1.500	600	450
35	**Xã Cổ Đạm**			
35.1	**Đường tỉnh 547**			
	Đường từ tiếp xã Tiên Điền đến đất ông Bính (thôn Vân Thanh Bắc)	13.000	5.200	3.900
	Tiếp đó đến giáp trường THCS Hoa Liên	15.000	6.000	4.500
	Tiếp đó đến cầu Rào Liên - Song	15.500	6.200	4.650
	Tiếp đó đến hết đất anh Bình bán vật liệu xây dựng	15.000	6.000	4.500
	Tiếp đó đến ngã 3 đường vào đền Thanh Minh Tử	17.000	6.800	5.100
	Tiếp đó đến hết đất ông Trương Mạnh Hà thôn Nam Mới	13.000	5.200	3.900
	Tiếp đó đến ngã 3 Song Long	12.000	4.800	3.600
	Từ ngã 3 Song Long đến hết đất xã Cương Gián cũ (theo Quốc lộ ven biển)	10.000	4.000	3.000
	Từ ngã ba Song Long đi đến hết đất thôn Song Nam	3.500	2.100	1.750
35.2	**Đường Mỹ - Hoa**			
	Đoạn 1: Đường từ giáp đất lò gạch TuyNen xã Cổ Đạm (cũ) đến hết đất ông Yên thôn Kỳ Tây	6.500	2.700	2.250
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Mão thôn Phú Vinh đường đi Xuân Sơn	7.500	3.000	2.500
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã 4 đường ĐT.547 hết đất bà Lộc thôn Phú Thuận Hợp	8.000	3.300	2.750
35.3	**Các thôn: Yên Quốc, Xuân Sơn, Kẻ Lạt, Phú Thuận Hợp, Văn Thanh, Thanh Bắc, Nam Lạc, Hải Đông, Bắc Tây Nam, Phú Hòa, Phú Vinh, Thanh Văn Bắc, Kỳ Đông, Kỳ Tây (xã Cổ Đạm cũ)**			
35.3.1	**Đường tỉnh lộ, từ đường ĐT.547 ra biển**			
	Đường từ đường ĐT.547 đi hết đất Đình Làng Vân Hải (theo 2 nhánh đường nhựa)	4.500	1.800	1.500
	Tiếp đó từ Đình Làng Vân Hải ra biển (theo 2 nhánh ra giáp biển)	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đường ĐT.547 từ đất ông Hoàng Quang đến đường Mỹ - Hoa	6.000	2.400	2.000
35.3.2	**Tuyến từ đất ông yên đến Đập Đồng Quốc**			
	Đường từ đất Ông Yên đến hết đất ông Vinh thôn Kẻ Lạt	3.500	1.400	1.050
	Tiếp đó đến cầu Rỏi thôn Kẻ Lạt	3.000	1.200	900
	Tiếp đó đến chân đập Đồng Quốc	3.500	1.400	1.050
35.3.3	**Đường từ ngã tư đất ông Vinh (thôn Kẻ Lạt) đến hết đất trang trại ông Quân**			
	Đoạn 1 : Từ đất ông Vinh thôn Kẻ Lạt đến hết đất trạm điện thôn Xuân Sơn	3.500	1.400	1.050
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất trang trại ông Quân	3.000	1.200	900
35.3.4	**Các tuyến có nhánh đấu nối từ Đường ĐT.547**			
35.3.4.1	**Từ ngã tư đất anh Quế thôn Phú Thuận Hợp đi ra biển**			
	Đoạn 1: Từ ngã tư đất anh Quế thôn Phú Thuận Hợp đi ra biển đến hết đất anh Bình xã Cổ Đạm (cũ)	5.000	2.000	1.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp biển	3.500	1.400	1.050
35.3.4.2	**Từ ngã tư đất anh Công thôn Văn Thanh đi ra biển**			
	Đường từ đất anh Công thôn Văn Thanh đi ra biển đến hết đất nhà văn hóa thôn Hải Đông	5.000	2.000	1.500
	Tiếp đó đến giáp biển	3.000	1.200	900
35.3.4.3	Từ ngã tư đất ông Đông đi vào vùng quy hoạch dân cư thôn Văn Thanh giáp UBND xã Cổ Đạm (cũ)	5.000	2.000	1.500
35.3.4.4	**Từ đất anh Bính thôn Văn Thanh Bắc đi ra biển**			
	Đoạn 1: Từ đất anh Bính thôn Văn Thanh Bắc đến hết đất nhà văn hóa thôn Bắc Tây Nam	4.500	1.800	1.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp biển	3.000	1.200	1.000
35.3.4.5	**Đường từ đất ông Đại đến đường Mỹ Hoa**			
	Đoạn1: từ đất ông Đại đến Cầu Trọ Cửa	5.000	2.000	1.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Mỹ Hoa	4.500	1.800	1.350
35.3.4.6	Tuyến vào Trường THPT Nghi Xuân	5.000	2.000	1.500
35.3.4.7	Đường từ đất Ông Phạm Đăng Hạnh thôn Phú Hòa đến cầu Tre	4.500	1.800	1.350
35.3.4.8	Đường từ cổng làng thôn Phú Hòa đến hết đất ông Phan Viết Nhiệm (thôn Phú Hòa)	3.500	1.400	1.050
35.3.4.9	Đường từ đất ông Nguyễn Xuân Bé đến hết đất Phan Thị Thìn thôn Phú Hòa	3.500	1.400	1.050

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
35.3.4.10	**Tuyến từ đất Mai Dũng thôn Phú Thuận Hợp đến hết đất Ông Phan Tiến Ất thôn Phú Vinh**			
	Đường từ đất Mai Dũng thôn Phú Thuận Hợp đến hết đất Ông Nghiêm thôn Phú Thuận Hợp	3.500	1.400	1.050
	Tiếp đó đến hết đất Ông Phan Tiến Ất thôn Phú Vinh	3.000	1.200	900
35.3.5	Khu quy hoạch gần Trường THPT Nghi Xuân	4.500	1.800	1.350
35.3.6	**Khu vực Khu du lịch, khu đô thị Xuân Thành**			
	Các vị trí bám các trục đường quy hoạch 25m	14.000	5.600	4.200
	Các vị trí bám các trục đường quy hoạch từ > 10m đến < 25m	10.000	4.000	3.000
	Các vị trí khác trong khu du lịch	9.000	3.600	2.700
35.3.7	**Các vị trí còn lại**			
35.3.7.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Đường rộng > 6m	2.500	1.000	750
	Đường rộng ≤ 6m; ≥4m	2.200	880	660
	Đường rộng < 4m	2.000	800	600
35.3.7.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường rộng ≥ 4 m	2.000	800	600
	Đường rộng < 4 m	1.500	600	450
35.4	**Các thôn: Lâm Vượng, Tân Trù, Lâm Hải Hoa, An Phúc Lộc, Cường Thịnh, Trung Vượng (xã Xuân Liên cũ)**			
35.4.1	**Đường nội xã**			
	Đường từ đường ĐT 547 giáp đất Anh Thông (xăng dầu) đến hết đất ông Lê Bình (thôn Lâm Hải Hoa)	6.000	2.400	1.800
	Đường từ đường ĐT 547 đất anh Đồng đi nhà thờ Công giáo đến đầu nghĩa địa công giáo	5.000	2.000	1.500
	Đường từ ngã tư đường ĐT 547 tiếp giáp đất ông Trần Hoàn (thôn Tân Trù) đến hết đất nhà văn hóa thôn Tân Trù	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất bà Lê Thị Tam (thôn Tân Trù) đến hết đất nhà văn hóa thôn Linh Trù (cũ)	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất ông Lê Bình (thôn Lâm Hải Hoa) theo hai nhánh Bắc, Nam ra giáp đường ven biển	3.000	1.200	900
	Từ đường ĐT 547 đất ông Nguyễn Trâm (thôn Lâm Vượng) đến hết đất ông Ngô Văn Hảo thôn An Phúc Lộc	4.500	1.800	1.350
	Từ đường ĐT 547 đất bà Tô Thị Lý (thôn Cường Thịnh) đến hết đất nhà Văn hóa Trung Thịnh	4.000	1.600	1.200
	Từ đường ĐT 547 đến hết đất bà Trần Thị Lai (thôn Cường Thịnh)	5.000	2.000	1.500
	Đường từ đất anh Trần Hiếu (thôn Trung Vượng) đến giáp biển	3.000	1.200	900
	Đường từ nhà ông Nguyễn Quốc Toản đến hết đất ông Nghĩa (thôn Cường Thịnh)	4.000	1.600	1.200
	Từ đường ĐT.547 đất ông Định đến hết đất Nguyễn Văn Lai	3.000	1.200	900
35.4.2	**Khu dân cư nông thôn mới An Phúc Lộc**			
	Đường nhựa 18m	11.000	4.400	3.300
	Đường nhựa 12m	8.500	3.400	2.550
35.4.3	Khu dân cư nông thôn mới Cường Thịnh	7.500	3.000	2.250
35.4.4	Khu dân cư thôn An Phúc Lộc (Phía Tây khu dân cư nông thôn mới Phúc Lộc)	7.000	2.800	2.100
35.4.5	**Các vị trí còn lại**			
35.4.5.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Đường rộng ≥ 4m	2.500	1.000	750
	Đường rộng < 4m	2.000	800	600
35.4.5.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường đất rộng ≥ 4 m	2.000	800	600
	Đường đất rộng < 4 m	1.500	600	450
35.5	**Các thôn: Bắc Sơn, Bắc Mới, Trung Sơn, Song Hải, Tân Thượng, Đông Tây, Cầu Đá, Nam Mới, Nam Sơn, Song Long (xã Cương Gián cũ)**			
	Các Tuyến nhánh đấu nối với đường ĐT 547			
	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tùng đường trục thôn Bắc Mới đến đường Duyên Hải.	3.800	1.520	1.140

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
35.5.1	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Văn Thắng đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140
	Đường từ đất ông Lý đến hết đất ông Nguyễn Văn Trính thôn Bắc Sơn	3.800	1.520	1.140
	Đường từ đất nhà văn hóa Bắc Sơn đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140
	Đường từ đất bà Hoàng Thị Chiến thôn Bắc Sơn đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140
	Đường từ đất Nguyễn Thế Chánh thôn Bắc Sơn đến hết đất ông Nguyễn Văn Minh	3.800	1.520	1.140
	Đường từ đất ông Sơn đường trục thôn Song Hải đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140
	Đường từ đất Đồng Tuất thôn Trung Sơn đến hết đất ông Lê Long Biên thôn Tân Thượng	3.800	1.520	1.140
	Tuyến từ đường trục thôn Tân Thượng đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140
	Tuyến từ đường trục thôn Ngọc Huệ đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140
	Tuyến trục thôn Đông Tây đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140
	Tuyến từ đường trục thôn Ngư Tịnh đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140
	Tuyến từ đường trục thôn Song Hồng đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140
	Tuyến từ đường trục thôn Cầu Đá đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140
	Đường từ đất ông Linh Khương thôn Nam Sơn đến hết đất Khu nội trú trường tiểu học 1	3.800	1.520	1.140
	Đường từ đất ông Huỳnh thôn Nam Sơn đến hết đất bà Ái Nhân thôn Nam Sơn	3.800	1.520	1.140
	Đường từ đất ông bà Hoàng Thị Hồng thôn Nam Sơn đến hết đất Bà Tâm thôn Nam Sơn	3.800	1.520	1.140
	Đường từ giáp đất bà Lê Thị Tình thôn Nam Sơn đến hết đất đền Thanh Minh Tử	3.800	1.520	1.140
	Đường từ đất bà Trương Thị Hiền đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140
	Đường từ đất ông Nguyễn Cần thôn Nam Sơn đến hết đất ông Nguyễn Văn Kỳ	3.400	1.360	1.020
	Đường từ đất ông Dương Anh Toàn thôn Nam Sơn đến hết đất ông Lê Văn Huân	3.400	1.360	1.020
	Đường từ đất ông Hoàng văn Luân thôn Bắc Sơn đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140
	Đường từ đất ông Nguyễn Duy Lương thôn Nam Sơn đến hết anh Bình thôn Nam Sơn	3.800	1.520	1.140
35.5.2	Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại đấu nối đường 547 thuộc thôn Bắc Sơn đến rào Mỹ Dường.	3.800	1.520	1.140
35.5.3	Đường Duyên Hải	6.000	2.400	1.800
35.5.4	Khu quy hoạch dân cư Long Bỏng	4.000	1.600	1.200
35.5.5	Các tuyến đường thuộc thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140
35.5.6	Khu quy hoạch dân cư đô thị Đông Dương tại thôn Bắc Sơn	4.000	1.600	1.200
35.5.7	Khu dân cư Song Long	3.500	1.400	1.050
35.5.8	**Các vị trí còn lại**			
35.5.8.1	**Đường rải nhựa, bê tông**			
	Đường rộng ≥ 4m	3.000	1.200	900
	Đường rộng < 4m	2.000	800	600
35.5.8.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường rộng ≥ 4 m	2.000	800	650
	Đường rộng < 4 m	1.500	600	450
36	**Xã Đan Hải**			
36.1	**Đường tỉnh ĐT 546**			
	Đường từ ngã ba Cây Đa thôn Hồng Thuỷ đến tiếp giáp thôn Hợp Thuận	11.500	4.600	3.500
	Tiếp đó đến hết đất thôn Phúc An	11.500	4.600	3.750
	Tiếp đó đến hết đất thôn Kiều Thắng Lợi	11.500	4.600	3.750
	Tiếp đó đến hết đất thôn Long Thủy	12.500	5.000	4.000
	Tiếp đó đến dốc Cố Sô	12.500	5.000	4.000
36.2	**Quốc lộ ven biển**			
	Từ giáp xã Tiên Điền đến hết đất thôn Đông Biên	8.000	3.200	2.500
	Tiếp đó đến hết đất thôn Phúc An	8.000	3.200	2.500
	Tiếp đó đến vòng xuyến	8.000	3.600	3.000
	Tiếp đó đến cầu Cửa Hội	8.000	3.200	2.500
36.3	**Các thôn: Đông Biên, Trung Vân, Hải Lục, Hồng Thủy, Dương Phòng, Trung Vân, Trường Lam, Lam Long (xã Xuân Hải cũ)**			
36.3.1	**Quốc Lộ 8B**:			
	Từ tiếp giáp xã Tiên Điền - Đến ngã 3 Cây Đa Thôn Hồng Thuỷ	13.000	5.200	4.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
36.3.2	**Đường đi ra cảng Xuân Hải và khu vực cảng**			
	Đường từ Đường Tỉnh lộ 1 đến hết Trạm Hải Quan	6.000	2.400	1.800
	Tiếp đó đến hết Cảng Xuân Hải	5.500	2.200	1.650
36.3.3	Các vị trí trong khu vực cảng Xuân Hải: Đường từ cảng Xuân Hải đến hết đất bà Xuân (giáp xã Xuân Phổ cũ)	5.000	2.000	1.500
36.3.4	Đường ven biển: Đường từ thôn Đông Biên đến tiếp giáp xã Tiên Điền	4.500	1.800	1.350
	Đường từ đất bà Tư Hà thôn Hồng Thủy đến hết đất ông bà Oanh Nhượng thôn Dương Phòng Lục	4.500	1.800	1.350
	Đường từ đất bà Phương (thôn Đông Biên) đến đường Hải - Yên -Thành	4.500	1.800	1.350
	Từ Đường Hải- Yên- Thành đến thầy Hòe thôn Dương Phòng Lục	5.000	2.000	1.500
36.3.5	**Đường nhánh đấu nối với đường ĐT.546**			
	Đường từ đường ĐT.546 đến Hải quan	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đường ĐT.546 đến đường ven biển thôn Đông Biên	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đường ĐT.546 đến hết đất bà Nhung thôn Đông Biên	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đường ĐT.546 đến hết đất bà Tâm Linh thôn Trung Vân	3.500	1.400	1.050
	Từ ngã tư An Tâm Fan đến giáp xã Tiên Điền	3.500	1.400	1.050
36.3.6	Đường từ đất ông Nguyễn Văn Trọng thôn Lam Long đến hết đất ông Trần Văn Chương thôn Lam Long	3.000	1.200	900
36.3.7	Đường từ đất ông Trần Văn Hoàn thôn Đông Biên đến hết đất ông Trần Văn Hải thôn Đông Biên	3.000	1.200	900
36.3.8	Khu dân quy hoạch dân cư Trung Vân	5.000	2.000	1.500
36.3.9	**Các vị trí còn lại**			
36.3.9.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Đường rộng ≥ 4m	3.000	1.200	900
	Đường rộng < 4m	2.500	1.000	750
36.3.9.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường rộng ≥ 4m	2.000	800	600
	Đường rộng < 4m	1.500	600	450
36.4	**Các thôn: Phúc An, Ninh Hòa, Hợp Thuận, Kiều Văn, Trường An, Thống Nhất (xã Xuân Phổ cũ)**			
36.4.1	**Quốc lộ 8B: Các vị trí trong khu vực cảng Xuân Hải**			
	Đường từ đất bà Xuân (thôn Lam Long) đến đường vào cơ quan Cảnh sát Biển	3.200	1.280	1.000
	Đường từ cảnh sát Biển đến đường ĐT 546	3.500	1.400	1.100
36.4.2	**Đường nội xã**			
	Đường từ chợ đi ra biển	3.200	1.280	1.000
	Đường Yên - Hải - Phổ (Tuyến qua thôn Phúc An, Ninh Hòa, Hợp Thuận)	4.500	1.800	1.350
	Đường từ Cổng làng Trường An đi Đê sông	2.800	1.120	900
	Từ đường ĐT 546 đi Cầu Đồng Lốt	3.200	1.280	1.000
	Đường từ thôn Trường An đến đường Cảnh sát biển	2.500	1.000	750
	Đường từ cầu Đồng Lốt đến hết đất ông Chất Hoa thôn Thống Nhất	2.500	1.000	750
	Đường từ đất Bà Dần thôn Ninh Hòa đến hết đất Anh Phương Lâm thôn Phúc An	2.800	1.120	840
	Tuyến Cầu Đồng Lốt đến Đê	2.800	1.120	840
	Tuyến nhà văn hóa Hợp Thuận đến Đường Hải- Yên- Phổ	3.200	1.280	960
	Đường từ đất Bà Nguyệt thôn Hợp Thuận đến hết đất bà Hương Lập thôn Phúc An	3.200	1.280	960
36.4.3	Khu quy hoach dân cư Hợp Thuận	5.000	2.000	1.500
36.4.4	**Các vị trí còn lại**			
36.4.4.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Đường rộng ≥ 4m	2.500	1.000	750
	Đường rộng < 4m	2.000	800	600
36.4.4.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường rộng ≥ 4 m	2.000	800	600
	Đường rộng < 4 m	1.500	600	450

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
36.5	**Các thôn: Long Văn Thủy, Thanh Văn Hải, Quý Du Châu, Tỉnh Phú Hoa, Lộc Hạnh, Hợp Phúc, Song Giang, Lĩnh Thành, Bình Phúc, Kiều Thắng Lợi, Lương Ninh, Đan Kiều, Thắng Lợi, Trường Quý, Trường Châu, Trường Hoa, Trường Tỉnh, Lộc Hạnh,Trường Vịnh, Hợp Phúc,Trường Hải, Trường Thủy (xã Đan Trường cũ)**			
36.5.1	**Đường nhánh đấu nối với đường ĐT 546**			
	Đường từ đất ông Quất thôn Kiều Thắng Lợi đến đê sông	3.000	1.200	900
	Đường từ chùa Phúc Hải đến hết đất trường Tiểu học	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất ông Ngọc thôn Bình Phúc đến hết đất ông Tăng Ngà thôn Song Giang	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất hoa Việt thôn Lương Ninh đến đê biển	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất ông Hóa thôn Bình Phúc đến đê biển	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất ông Phi đến hết đất ông Phúc Thanh	5.000	2.000	1.500
	Đường từ cổng chào Long Thủy đến hết đất ông Tiến Thái	5.000	2.000	1.500
	Từ đường ĐT 546 đến hết đất Hoa Sửu (thôn Long Thủy)	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất Thu Sơn đến hết đất Lâm Lân (thôn Quý Du Châu)	5.000	2.000	1.500
	Đường từ đất Linh Ngụ đến đường ĐT 546 thôn Lộc Hạnh.	5.000	2.000	1.500
	Đường từ đất Ông Bích đến Đê biển (Thôn Kiều Thắng Lợi)	3.500	1.400	1.050
36.5.2	**Các tuyến đường nội thôn**			
	Đường từ đền Xóm đến đê Biển	4.000	1.600	1.250
	Đường từ đất bà Tiến Thái đến hết đất ông Thành (Thanh Văn Hải, Long Thủy)	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất ông Tiến Thái đến đê biển	4.000	1.600	1.250
	Đường từ đất Lâm Lân đến hết đất Hạnh Hùng (thôn Quý Du Châu)	3.500	1.400	1.050
36.5.3	Từ đất anh Ca đến hết đất Anh Vơn Hiền (Thôn Quý Du Châu, thôn Lộc Hạnh)	3.500	1.400	1.050
	Từ đất Anh Vơn Hiền đến hết đất Hải Linh (thôn Lộc Hạnh)	3.700	1.480	1.110
36.5.4	Đường từ đất Hải Linh đến hết đất Lục Hạnh (thôn Lộc Hạnh, Hợp Phúc)	3.700	1.480	1.110
	Đường chống biến đổi khí hậu (2 tuyến)	4.500	1.800	1.350
	Đường từ đất ông Nhuần đến đường ĐT 546 (Thôn Lộc Hạnh)	5.000	2.000	1.500
	Đường từ đất bà Dục đến hết đất bà Nguyệt Cát (Thôn Lộc Hạnh, thôn Tỉnh Phú Hoa)	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất ông Tuấn Lan đến hết đất ông Ngọc Mai (thôn Tỉnh Phú Hoa).	3.500	1.400	1.050
	Đường từ đất anh Toan đến hết đất bà Minh (thôn Lộc Hạnh, Hợp Phúc).	5.000	2.000	1.500
	Đường từ đất ông Hùng đến hết khu tái định cư (thôn Thanh Văn Hải)	5.000	2.000	1.500
	Đường từ Nhà văn hóa đến hết khu tái định cư (thôn Thanh Văn Hải)	5.000	2.000	1.500
	Từ đường trục xã 02 đến hết khu dân cư nông thôn mới (Thôn Thanh Văn Hải)	5.000	2.000	1.500
	Đường từ cây Lổ Lá thôn Lĩnh Thành đến Kỳ làng Sang	3.000	1.200	900
36.5.5	Các tuyến đường thuộc khu dân cư Trường Quý	5.000	2.000	1.500
36.5.6	**Các vị trí còn lại**			
36.5.6.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Đường rộng ≥ 4 m	2.500	1.000	750
	Đường rộng < 4 m	2.000	800	600
36.5.6.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường rộng ≥ 4 m	2.000	800	600
	Đường rộng < 4 m	1.500	600	450
36.6	**Các thôn: Hội Thủy, Hội Tiến, Ninh Châu, Phú Quý, An Toàn, Hội Minh, Hội Long, Phú Quý, Hội Thái, Hội Thành, Hội Thành 1 (xã Xuân Hội cũ)**			
36.6.1	Đường Đê: Đường từ tiếp giáp dốc Cố Sô đến cảng cá Xuân Hội	7.500	3.000	2.250
36.6.2	**Các tuyến đường nội thôn**			
	Đường từ đất anh Quý Trường đến hết đất Ngọc Lài	4.500	1.800	1.350
	Tiếp đó đến đình Hội Thống	3.500	1.400	1.050
36.6.3	Đường từ đình Hội Thống đến hết đất Lý Anh	3.500	1.400	1.050
36.6.4	Từ đường ĐT 546 đến hết đất bà Du	3.500	1.400	1.050
36.6.5	Đường từ đất Duyên Phúc đến giáp đền Ông Nội. Ông Ngoại	2.500	1.000	750
	Tuyến tiếp đó đến hết Đền Thánh	2.500	1.000	750
36.6.6	Đường từ đất ông Khá đến hết khu đất ở xen dặm nương Phần Khảm (thôn Hội Thủy)	4.500	1.800	1.350
36.6.7	Đường từ đất Lương Bình đến hết đất Thủy Loan xóm Tân Ninh Châu	2.500	1.000	750

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
36.6.8	Từ đường ĐT546 (đất bà Nguyễn Thị Hợi) đến hết đất Anh Môn (thôn Thái Phong)	3.000	1.200	900
36.6.9	Từ đường ĐT546 đất ông Loan xóm Thái Phong đến Đê biển	3.000	1.200	900
36.6.10	Từ đường ĐT546 đất anh Xuân Lệ xóm Hội Long đến Đê biển	3.000	1.200	900
36.6.11	Đường từ đất đền ông Nội, ông Ngoại đến đất đền Cả	2.500	1.000	750
36.6.12	Đường từ đất Nguyễn Thị Cử đến hết đất Ông Nguyễn Đình Hiểu	2.500	1.000	750
36.6.13	Từ đường ĐT546 đến hết đất Ông Nguyễn Văn Dũng	2.500	1.000	750
36.6.14	Khu tái định cư Xuân Hội (cũ)	5.000	2.000	1.500
36.6.15	**Các vị trí còn lại**			
36.6.15.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Đường rộng ≥ 4m	2.500	1.000	750
	Đường rộng < 4m	2.000	800	600
36.6.15.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Đường rộng ≥ 4m	2.000	800	600
	Đường rộng < 4m	1.500	600	450
37	**Xã Đức Thọ**			
37.1	**Quốc lộ 8A**			
	Từ cầu Đôi II đến cầu Kênh	18.000	7.200	5.500
	Tiếp đó đến đường vào thôn Thạch Thành	13.000	5.200	3.900
	Tiếp đó đến đường ĐT.554	9.000	3.600	2.700
	Tiếp đó đến cầu Linh Cảm	7.000	2.800	2.100
37.2	**Quốc lộ 15A**			
	Đoạn 1: Từ vòng xuyến đến hết đất Trường dạy nghề	14.000	6.000	5.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã ba quán Giảng	12.000	4.800	3.600
	Đoạn 3: Tiếp đó đến giáp mố phía Nam cầu Linh Cảm (mới)	10.000	4.000	3.000
37.3	**Đường ĐT.552**			
	Từ ngã ba cầu Kênh đến hết đất thôn Phượng Thành	8.000	3.300	2.750
	Tiếp đó đến cầu Cố Bá	6.000	2.580	2.150
	Tiếp đó đến hết đất xã Đức Thọ	4.000	1.600	1.200
37.4	**Đường ĐT.554**			
	Từ Quốc lộ 15A (cổng chợ Đồn) đến hết đất xí nghiệp Gỗ Linh Cảm	4.000	1.600	1.200
	Tiếp đó đến điểm giao với Quốc lộ 8A	3.500	1.400	1.050
	Tiếp đó đến đường ĐT.552	3.300	1.320	990
	Tiếp đó đến trục xã 30 (đi thôn Trẫm Bàng)	3.000	1.200	900
	Tiếp đó đến hết đất xã Đức Thọ	2.400	1.080	900
37.5	**Đường ĐH.56**			
	Đoạn từ cầu Kênh Tàng đến hết đất nhà thờ họ Lê	2.000	800	600
	Tiếp đó đến đường ĐT.552	2.200	880	660
37.6	**Đường Yên Trung**			
	Đoạn 1: Đường từ Đê La Giang đến hết đất Trung tâm phục vụ hành chính công xã Đức Thọ	22.000	9.000	7.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến vòng xuyến	21.000	9.000	7.500
37.7	Đường vào ga Yên Trung	8.800	4.200	3.500
37.8	**Đường Trần Dực**			
	Đoạn 1: Tiếp giáp thôn Yên Hội đến đường Hoài Nhơn	5.000	2.220	1.850
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Phan Bá Đạt	3.700	1.800	1.500
37.9	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**			
	Đoạn 1: Đường từ Quốc lộ 15A đến đường Hoài Nhơn	14.000	7.800	6.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Thọ Tường	15.000	8.580	7.150
37.10	**Đường La Giang (phía đồng)**			
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 15A (thôn Châu Trinh) đến đường Lê Thước	5.000	2.820	2.350
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	2.400	1.800
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường sắt Bắc Nam	15.000	6.000	4.500
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết thôn Tân Định (Bãi Phở)	4.500	2.280	1.900
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất xã Đức Thọ	3.000	1.200	900

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
37.11	**Đường Hoài Nhơn**			
	Đoạn 1: Từ Đê La Giang đến đường Trần Dực (thôn 1)	6.000	3.000	2.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã ba Giếng Ngọc Đàng	7.500	3.600	3.000
	Đoạn 3: Tiếp đó đến chân phía Bắc đường sắt	10.000	5.160	4.300
37.12	**Đường Ngô Bá Thành**			
	Đoạn 1: đường Yên Trung đến cầu chui đường sắt (thôn 5)	4.500	1.920	1.600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đê La Giang	3.000	1.500	1.250
37.13	Đường Lê Văn Thiêm: Từ đường Minh Khai (Trụ sở công an xã) đến hết đất khu quy hoạch nhà Lay	8.000	3.900	3.250
37.14	**Đường Phan Bá Đạt**	4.500	1.800	1.450
37.15	**Đường Phan Anh**	4.300	1.740	1.450
37.16	**Đường Lê Ninh**	4.000	1.980	1.650
37.17	Đường Bùi Dương Lịch: Từ đường Hoài Nhơn đến giáp thôn Yên Hội	3.800	1.740	1.450
37.18	**Đường Lê Thước**			
	Đoạn 1: Từ đường Yên Trung đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.500	2.280	1.900
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đê La Giang	5.000	2.640	2.200
37.19	**Đường WB:** Từ ngã tư Trường mần non đến cầu Hói	2.000	900	750
37.20	**Đường WB:** Từ đường cứu hộ cứu nạn (đất năng lượng mặt trời anh Tùng) đi giáp xã Đức Thịnh	900	540	450
37.21	**Đường cứu hộ cứu nạn:** Đoạn tiếp với dãy 2,3 Quốc lộ 8A đến đường ĐT.552	1.100	660	550
37.22	**Đường Đức Yên Tùng Ảnh**			
	Bắt đầu từ khu lưu niệm Trần Phú đến đường vào thôn Hội Tây	4.500	1.800	1.350
	Tiếp đó đến hết đất thôn 1	5.000	2.000	1.500
37.23	**Đường Long - Lạc - Tân Hương**			
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 8A đến Kênh Linh Cảm	1.700	720	600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường trục xã 30	1.500	960	800
37.24	**Các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Đại Lợi, Đại Thành, Tân Định, Đại Nghĩa, Hùng Dũng (thị trấn Đức Thọ cũ)**			
37.24.1	**Đường Đậu Quang Lĩnh:** Đường từ Đê La Giang, thôn 6 đến hết đất Trạm thú y (thôn 5)	2.500	1.080	900
37.24.2	**Đường Hộ Đê**: Từ đường Trần Phú đến đường Hoài Nhơn	10.000	4.500	3.750
37.24.3	**Đường Đức Yên Tùng Ảnh**: Đường từ đường sắt đến Quốc lộ 8A	6.000	2.760	2.300
37.24.4	**Đường mới cơ đê La Giang phía đồng:** Từ cơ đê La Giang đến Quốc lộ 8A	2.500	1.000	750
37.24.5	Đoạn từ đường Yên Trung (đất sân vận động) đến đường Minh Khai (Trường mầm non cũ)	5.000	2.000	1.500
	Đoạn từ đường Yên Trung (nhà cô Thuỷ, thôn 5) đến đường Minh Khai (nhà ông Lộc thôn 2)	4.000	1.740	1.450
	Đoạn đường mới từ đường Yên Trung sang đường nối Quốc lộ 15A đi Trạm y tế cũ (thôn 5)	4.000	1.600	1.200
	Đường từ đất ông Khoa (thôn 1) đến đê La Giang (thôn 1)	2.500	1.080	900
	Đường từ đất ông Quý (thôn 1) đến đê La Giang, (thôn 1)	2.500	1.080	900
	Đường nối với tuyến Đức Yên Tùng Ảnh (trường Mầm non địa điểm 2) đến đê La Giang, (thôn 1)	2.500	1.080	900
	Đường từ đê La Giang, thôn 6 đến nối Cầu Chui, thôn 5	2.500	1.080	900
	Đường trục thôn Đại Lợi: Từ góc ao đất bà Hồng Sang, thôn 2 đến ngã tư trước đất bà Liên	1.500	600	500
	Đường trục thôn Đại Lợi: Từ cầu ông Hàn đến hết nhà văn hóa thôn 1	1.500	600	500
	Đường trục thôn: Từ đất ông Xuân đến hết đất ông Trạch (thôn Đại Lợi)	1.500	600	500
	Đường trục thôn từ đất Cố Hợp (thôn Đức Lợi) đến cống thoát nước sau đất bà Ngọc, thôn Đại Thành	1.500	600	500
	Đường từ tượng Đức Mẹ, thôn Đại Thành đến đường trục chính	1.500	600	450
	Đường trục thôn Đại Lợi: Từ đất ông Phán đến cầu 34	1.500	750	625
	Đường trục Quang Lĩnh: Từ cầu 34 đến đất ông Khang lên nhà thờ ra đến đường đê	1.300	540	450
	Đường từ đất ông Khang đến hết đất nhà Dòng	1.300	540	450
	Đường trục thôn Đại Nghĩa: từ cầu Hói (trước đất anh Minh) đi qua đường WB2 đến trước đất nhà bà Mai	1.500	600	500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường trục thôn Hùng Dũng: Từ đất anh Đạt đến hết đất ông Tùng	1.500	600	500
	Đường trục thôn Đức Minh từ đê đến cuối đường thôn	1.000	510	425
37.24.6	07 tuyến đường tại thôn 8 (rộng < 3m, phía Tây đường): Từ đường Yên Trung đến giáp đất sản xuất nông nghiệp	2.700	1.080	900
	04 tuyến đường mới trong thôn 7, rộng <3m: Từ đường Yên Trung đi đường sắt	3.000	1.200	1.000
	Đường trong khu dân cư Thương nghiệp cũ (dãy 2, 3 đường Yên Trung)	6.500	3.120	2.600
	Đường trong khu dân cư mới đường rộng > 9m thuộc dãy 2,3 đường Yên Trung (phía đông đường)	8.000	4.080	3.400
	Đường trong khu dân cư mới đường > 9m dãy 4,5 đường Yên Trung (phía đông đường)	6.000	2.580	2.150
	Đường trong khu dân cư mới đường rộng > 9m thuộc dãy 6,7,8 đường Yên Trung (phía đông đường)	5.200	2.400	2.000
	Đường > 9m trong khu dân cư mới Nhà Lay Dưới	9.000	4.680	3.900
	Đường rộng > 7m trong khu dân cư mới Nhà Lay Dưới	7.500	3.300	2.750
	Đường rộng > 5m trong khu dân cư mới Nhà Lay Dưới	7.000	2.940	2.450
	Khu dân cư mới, đường rộng >10m dãy 2,3 Quốc lộ 8A	8.300	3.900	3.250
	Dãy 2, 3 trong khu dân cư mới Nhà Lay Trên	10.000	4.980	4.150
	Dãy 4, 5 trong khu dân cư mới Nhà Lay Trên	7.000	3.120	2.600
	Dãy 2, 3 Quốc lộ 8A, vùng quy hoạch Lò Ngói	5.000	2.280	1.900
	Dãy 4, 5 Quốc lộ 8A, vùng quy hoạch Lò Ngói	5.000	2.160	1.800
	Dãy 2, 3 Quốc lộ 8A (vùng quy hoạch Tam Tang)	7.000	3.360	2.800
	Dãy 4, 5 Quốc lộ 8A (vùng Tam Tang)	5.500	2.340	1.950
	Dãy 2, 3 Quốc lộ 8A (vùng quy hoạch Côn Mô)	7.000	2.800	2.250
	Dãy 4, 5 Quốc lộ 8A (vùng Côn Mô)	6.000	2.400	1.800
	Dãy 2, 3 đường Đức Yên - Tùng Ảnh (vùng quy hoạch Tam Tang)	4.000	1.600	1.300
	Các tuyến đường khu vực Đội Mồ, Đội Ngọn	5.500	2.200	1.650
37.24.7	**Các vị trí còn lại tại các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8**			
	Đường rộng ≥ 3m đến < 5m	2.500	1.080	900
	Các đường còn lại trong thôn 6 (khu vực trong đê)	2.000	800	650
	Các đường còn lại trong các thôn 3, 4, 5, 6 (khu vực ngoài đê)	1.500	1.200	1.000
	Các đường còn lại trong các thôn 1, 2, 3, 4	3.000	1.500	1.250
	Các đường còn lại trong các thôn 5, 7, 8	3.500	1.680	1.400
37.24.8	**Các vị trí còn lại tại các thôn: Đại Lợi, Đại Thành, Tân Định, Hùng Dũng**			
	Đường rộng ≥ 6m	1.500	600	450
	Các vị trí còn lại	1.000	450	375
37.25	**Thôn: Châu Nội, Yên Hội, Đông Thái, Châu Trinh, Châu Tùng, Châu Linh, Vọng Sơn, Thông Tứ, Sơn Lễ, Dương Tượng, Thạch Thành, Châu Lĩnh**			
37.25.1	**Đường lên khu lăng mộ cố Tổng bí thư Trần Phú**			
	Từ ngã tư cầu Linh Cảm đến ngã ba Linh Cảm	3.200	1.280	960
	Tiếp đó đến hết đất mộ Tổng bí thư Trần Phú	3.000	1.200	1.000
37.25.2	**Đường từ Nhà thờ đi Mộ Phan Đình Phùng**			
	Từ đê La Giang đến Quốc lộ 15A	4.000	1.600	1.200
	Tiếp đó đến Quốc lộ 8A	3.500	1.400	1.050
37.25.3	Đường hộ đê (ngã ba quán Giảng đến Đê La Giang)	4.000	1.600	1.200
37.25.4	Đường chữ U vào ra khu lưu niệm Trần Phú	3.500	1.400	1.150
37.25.5	Đường từ Quốc lộ 15A đến đường ĐT.554	1.500	600	450
37.25.6	Từ đường ĐT.554 đến hết thôn Đông Tư	1.000	400	300
37.25.7	Đường trước làng Châu Nội: Từ Trường THCS đến đường Thống nhất	6.500	3.000	2.500
	Đường từ Quốc lộ 15A (đất ông Tiếp, thôn Châu Đình) đến đê La Giang	1.300	780	650
	Đường từ Quốc lộ 15A (đất ông Vị, thôn Châu Đình) đến đê La Giang	1.000	400	325
	Đường từ Quốc lộ 15A (đất bà Ràn, thôn Châu Đình) đến đê La Giang	1.000	400	325
	Đường từ Quốc lộ 15A (thôn Châu Tùng) đi thôn Châu Lĩnh đi thôn Vọng Sơn đi thôn Sơn Lễ	1.100	440	330
	Đường từ WB (đất ông Bình Hoài Vọng Sơn) đến nhà ông Sơn Lan, thôn Châu Dương	1.000	400	325
37.25.8	Đường dọc kênh Linh Cảm (từ cầu kênh Linh Cảm đến đường Phan Đình Phùng (Câu Dương Tượng)	1.200	480	360

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
37.25.9	Các vị trí còn lại bám đường rộng ≥ 3m (thôn Châu Nội, Yên Hội, Đông Thái, Châu Trinh, Châu Tùng, Châu Lĩnh, Thạch Thành)	1.000	400	300
37.25.10	Các vị trí còn lại bám đường rộng ≥ 2,5m trong các thôn thuộc xã Tùng Ảnh cũ	800	330	275
37.25.11	**Các khu đất bám đường Quốc lộ 8A (dãy 2) ngõ vào duy nhất <20m**			
	Từ cầu kênh đến mộ lối vào mộ Phan Đình Phùng	3.500	1.620	1.350
	Tiếp đó đến hết đất xã Đức Thọ	2.500	1.020	850
37.25.12	Tuyến từ Quốc lộ 8A đến đường đi mộ Phan Đình Phùng	2.000	800	600
	Tuyến từ đường đi mộ Phan Đình Phùng đến đường ĐT.554	1.500	600	450
	Tuyến từ đường ĐT.554 đi thôn Thông Tự đến đường WB (giáp đất bà Châu)	1.000	400	300
	Tuyến từ Cây Đa Thạch Thành đi ngã ba cầu Kênh (thôn Châu Lĩnh)	1.200	480	360
	Tuyến từ Quốc lộ 8A (đất ông Vạn, thôn Châu Lĩnh) đi kênh Linh Cảm	1.200	480	360
	Đường chéo từ Quốc lộ 8A (đất ông Mận Châu Lĩnh) đến góc sau đất ông Mai Châu Lĩnh	1.200	480	360
	Đường từ Quốc lộ 8A (đất ông Thuận Quý) đến đường ĐT.554	1.200	480	360
	Đường 25m: Đường từ hộ đê đến ngã 3 quán Giảng	12.000	4.800	3.800
37.25.13	Khu quy hoạch mới vùng Đồng Trưa (thôn Yên Hội)	3.500	1.400	1.050
	Dãy 2,3 vùng quy hoạch Đồng Rậm	4.000	1.600	1.200
	Dãy 2,3 vùng quy hoạch Đồng Véo	7.000	2.880	2.400
	Dãy 4,5 vùng quy hoạch Đồng Véo	5.500	2.400	2.000
	Khu quy hoạch vùng Đồng Mua và vùng Đồng Cháng (dãy 2, 3)	9.000	3.600	3.000
	Quy hoạch Đồng Mua, Đồng Cháng thuộc các dãy 4,5,6,7 (thôn Châu Lĩnh)	7.500	3.000	2.250
37.26	**Thôn: Phượng Thành, Long Lập, Lộc Phúc, Long Sơn, Đồng Vịnh, Thịnh Cường, Cầu Đôi, Tân Tiến, Tân Xuyên, Tân Mỹ, Đồng Hòa, Trẫm Bàng**			
37.26.1	Từ đường WB (đất nhà ông Tạo thôn Lộc Phúc) đến đường ĐT.554	1.500	900	750
	Từ đường ĐT.552 (nhà ông Hoàn Nghĩa thôn Hồng Lộc) đến đường ĐT.554	1.100	540	450
	Đường trục xã 30: Đường từ đường ĐT.554 đến đường trục thôn 05 (Trẫm Bàng)	1.000	400	300
	Đường trục xã 30: Đường từ trục thôn 05 đi hết xã Đức Thọ	800	420	350
	Đường trục xã 24: Từ đường ĐT.554 (thôn Tân Tiến) đến hết đất xã Đức Thịnh	1.500	690	575
	Đương trục xã 01 (thôn Tân Mỹ): Đường từ đường ĐT.554 đi kênh Linh Cảm	1.200	480	360
37.26.2	**Thôn Lộc Phúc**			
	Trục thôn 08: Từ đường ĐT.552 (Trường tiểu học) đến hồ Phượng Thành	1.000	420	350
	Các tuyến đường ngõ xóm trong thôn Lộc Phúc	700	312	260
	Khu quy hoạch dãy 2, 3 đường ĐT.552 (khu vực C377 cũ)	2.600	1.040	850
37.26.3	**Thôn Phượng Thành**			
	Trục thôn 09: Đường từ đường ĐT.552 đi nghĩa trang thôn	900	420	350
	Các trục đường còn lại	700	396	330
37.26.4	**Thôn Long Lập**			
	Trục thôn 08: Đường từ đường ĐT.552 đi hồ Phượng Phành	900	420	350
	Các trục đường còn lại	700	360	300
37.26.5	**Thôn Cầu Đôi**			
	Dãy 2, 3 Quốc lộ 8A thuộc vùng quy hoạch khu vực Cầu Đôi, Thịnh Cường	5.000	2.000	1.500
	Dãy 4, 5 Quốc lộ 8A thuộc vùng quy hoạch khu vực Cầu Đôi, Thịnh Cường	4.500	1.800	1.350
	Đường từ đất Xí nghiệp xây dựng đến hết đất ông Nhâm	4.000	1.600	1.200
37.26.6	**Thôn Thịnh Cường**			
	Trục thôn 10: Đường từ trục xã 03 đến Quốc lộ 8A	900	420	350
	Các trục đường còn lại	700	300	250
37.26.7	**Thôn Đồng Vịnh**			
	Tuyến trục thôn 07: Đường từ đường trục xã 03 (nhà anh Kiên Vệ) đến đường trục xã 04 (nhà cô Thịnh)	900	360	300
	Các trục đường còn lại	700	648	540
37.26.8	**Thôn Long Sơn**			
	Đường trục thôn: Từ Trường THCS Đậu Quang Lĩnh đến đường ĐT.554	1.200	840	700
	Các trục đường còn lại	700	280	210
37.26.9	**Thôn Tân Xuyên:** Đường trục thôn 01 (nhánh 1): Từ kênh Linh Cảm đến nhà chị Mai cát; (nhánh)2: Từ kênh Linh Cảm đến hết đất thôn Tân Xuyên	900	420	350
	Các trục đường bê tông còn lại	600	240	180

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
37.26.10	**Thôn Tân Mỹ**			
	Trục thôn 01: Đường từ ĐT.554 đến kênh Linh Cảm	960	576	480
	Đường trục thôn 02: Từ nhà anh Vỹ (đường ĐT.554) đến Đền Chùa	960	660	550
	Các tuyến đường còn lại	600	240	200
37.26.11	**Thôn Đồng Hòa**			
	Đường trục thôn 03: Từ kênh Linh Cảm đi quanh thôn đến đường trục xã 24	900	462	385
37.26.12	**Thôn Tân Tiến**			
	Đường trục thôn 04: Đường từ đường ĐT.554 đi đến đường trục xã 24	900	420	350
	Các tuyến đường còn lại	600	240	180
37.26.13	**Thôn Trẫm Bàng**			
	Đường trục thôn 05: Đường từ đường ĐT.554 (cổng chào thôn) đến đường trục xã 30 (nhà ông Chiến)	900	360	270
	Các tuyến đường ngõ cụt	300	120	100
	Các tuyến còn lại	500	200	150
37.27	**Thôn: Yên Cường, Yên Thắng, Thượng Tiến, Đồng Lạc, Thị Hòa, Hòa Thí, Tân Sơn, Trại Trắn, Đồng Đoài, Làng Hạ, Phúc Xá, Thượng Lĩnh, Đông Xá**			
37.27.1	Đường trục xã 31: Đường từ đường ĐT.552 (Rú Dầu) đến đường trục xã 23	1.100	440	330
	Đường trục xã: Từ Chợ Nướt đến hết đất bà Sanh	800	320	250
	Đường trục thôn 06: Đường từ đường ĐT.554 đến đường trục 31 (Trường mầm non)	700	300	250
	Đường trục thôn 13 (thôn Hòa Thái): Đường từ cầu Rào Cạn đến Rú Non	800	336	280
	Đường trục thôn 16 (thôn Thượng Tiến): Đường từ đường ĐT.552 đến đường trục xã 31	800	320	240
	Đường trục thôn 19 (thôn Yên Cường): Đường từ đường ĐT.552 đến đường trục xã 06	900	360	270
	Đường trục thôn Yên Thắng: Từ nhà ông Toàn Mười đến hết đất nhà ông Cầm	900	360	270
	Đường trục thôn: Từ đường sắt đến hết đất nhà ông Đoàn Bá	800	320	250
	Đường trục thôn: Từ nhà ông Thiều đến hết đất nhà ông Bằng	700	280	225
	Đường trục thôn: Từ kho mới đến hết đất nhà bà Canh, thôn Đồng Lạc	600	240	200
	Đường trục thôn: Từ nhà ông Diệu đến hết đất nhà bà Tam	700	280	225
	Đường trục thôn: Từ ngã tư trường Hòa Lạc qua chợ Nướt đến đường trục thôn 13	700	300	250
	Đường trục thôn: Từ nhà bà Oánh đến hết đất nhà ông Tự	700	280	225
	Đường trục thôn: Từ ngã tư trường Hòa Lạc đến hết đất nhà ông Dụng, thôn Thị Hòa	800	378	315
	Đường từ nhà văn hóa thôn Thượng Lĩnh đến hết đất Rú Tròn (thôn Tân Sơn)	600	240	180
	Từ nhà bà Yên (thôn Tân Sơn) đến ngã 3 Đoàn Dũng	600	240	180
	Đường từ đường ĐT.554 đến ngã ba Quán Tiến	900	360	300
37.27.2	Các lô dãy 2 vùng quy hoạch Cửa Ải, thôn Đông Đoài	1.100	440	330
	Dãy 2 vùng quy hoạch, thôn Thượng Lĩnh	800	320	240
	Các dãy sau vùng quy hoạch Đồng Mý, Yên Thắng	800	320	240
	Vùng quy hoạch Đồng Trọt, Tiến Thắng	1.100	440	330
37.27.3	**Thôn Trại Trắn**			
	Từ nhà ông Cần qua dốc bà Nhu đến nhà ông Huynh	800	320	250
	Đường từ nhà ông Trần Thành đến đết đất nhà ông Trinh	700	280	210
	Đường từ Đập tràn Bến Lội đến hết đất nhà ông Trình	600	240	180
	Đường từ nhà anh Đoàn Thành đến dốc Chùa Am	800	320	240
37.27.4	**Thôn Đông Đoài**			
	Đường từ nhà ông Trần Thành nhà ông Tùng Vạn đến Tạm bơm	600	240	180
	Đường từ nhà ông Đường đến hết đất ông Phạm Sơn	600	240	180
	Đường từ nhà ông Ngụ đến hết đất nhà ông Diệu	600	240	180
	Đường từ nhà bà Thanh đến hết đất nhà bà Đệ	600	240	180
	Đường hội quán đến hết đất nhà ông Cương	600	240	180
37.27.5	**Thôn Thượng Lĩnh**			
	Nhà Bà Hạnh đến eo Điệp nhà ông Trọng đến hNgĩa địa Tràng Nhật đến tiếp giáp đường ĐT.554 tiếp đó đến trục thôn 3 (thôn Tiến Sơn đi thôn Tiến Lĩnh)	500	210	175

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường từ ngã ba Lê Nam đến hết đất nhà ông Trần Điều	500	200	150
	Đường từ eo ông Trọng đến Eo Thái Điệp	500	200	150
37.27.6	**Thôn Làng Hạ và thôn Phúc Xá**			
	Từ nhà anh Ngô đến Kè đầu làng	600	240	180
	Từ cầu Bầu Rò đến hết đất nhà ông Phạm Chương	600	240	180
37.27.7	**Thôn Đông Xá**			
	Đường từ Quốc lộ 8A đến trại Chót	600	240	180
	Các tuyến đường khu vực thị tứ cũ	600	270	225
	Đường từ Quốc lộ 8A đến hết đất nhà ông Khang	600	240	180
	Các vị trí còn lại trong Đông xá	350	168	140
38	**Xã Đức Đồng**			
38.1	**Đường ĐT 552**	3.200	1.500	1.250
38.2	**Đường Quốc lộ 281 (Tân Hương - Đức Đồng - Đức Lạng)**			
	Đoạn 1: Từ giáp đất xã Đức Thịnh đến đường sắt (thôn Thanh Phúc)	1.000	400	300
	Đoạn 2: Tiếp đó đến chợ Đàng	2.000	800	600
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết thôn Hồng Hoa	4.000	1.800	1.500
	Đoạn 4: Tiếp đó đến cầu Đồng Văn	3.500	1.500	1.250
38.3	**Đường ĐH 34**			
	Đoạn 1: Từ tiếp giáp đất xã Đức Thọ đến hết đất nhà chị Loan, thôn Đông Quang	1.800	900	750
	Đoạn 2: Tiếp đó đến Tràn Đập Bạ, thôn Thanh Sơn	800	360	300
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất xã Đức Đồng	700	280	210
38.4	**Đường Đức Đồng - Bồng Phúc - Đức Lạng**			
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 281 đến đường vào trạm Y tế, thôn Hồng Hoa	1.500	600	500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết vùng dân cư Hậu Đình, thôn Lai Đồng	800	420	350
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đến hết đất nhà anh Hải, thôn Hà Cát	700	300	250
	Đoạn 4: Tiếp đó đến cầu Đồng Văn, thôn Sơn Quang	1.300	520	390
	Tuyến từ Đá Hàn (thôn Lai Đồng) đến ngõ anh Hải	800	320	240
38.5	**Đường bê tông liên xã**			
	Tuyến Từ Hậu Đình (thôn Lai Đồng) đến trạm bơm	900	420	350
	Tiếp đó đến hết đất xã Đức Đồng	800	390	325
38.6	**Đường trục xã 07**			
	Đoạn 1: Từ đường ĐT.552 đến quán chị Loan, thôn Đồng Quang	1.800	720	540
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã tư đường tàu, thôn Thanh Phúc	1.900	900	750
38.7	**Đường liên thôn 10**			
	Từ đường ĐH 34 (nhà văn hoá thôn Đồng Tâm) tiếp đến ĐH 34 (ngã 3 nhà ông Thắng)	400	160	120
38.8	**Đường Gia Dù**			
	Từ Quốc lộ 281 đến ngã 3 đất anh Nam, thôn Sơn Quang	1.900	760	600
	Tuyến từ đường Quốc lộ 281 (ngã 3 đất anh Tuân) đến hết đất nhà anh Lương, thôn Sơn Quang	1.900	760	570
	Tuyến từ đường Quốc lộ 281 đến hết dất nhà ông Quế, thôn Sơn Quang	1.900	760	570
38.9	**Đường nối thôn Tiến Lạng, Minh Lạng**			
	Đoạn 1: Từ đường Quốc lộ 281 (nhà anh Vinh Vịnh) đến hết nhà anh Dực	900	360	270
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 3 nhà anh Cơ	700	280	210
38.10	**Đường liên thôn Hồng Hoa - Sơn Thành**			
	Đoạn 1: Từ đường Quốc lộ 281 đến hết đất anh Phùng	2.500	1.000	750
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất nhà văn hóa thôn Sơn Thành	2.200	900	750
38.11	**Thôn Sơn Thành**			
	Từ đường Quốc lộ 281 đến hết đất nhà văn hóa thôn Sơn Thành (các lô đất dãy 1)	1.500	600	450
	Từ Quốc lộ 281 đến hết đất nhà văn hóa thôn Sơn Thành (các lô đất dãy 2)	1.100	440	330
	Các Tuyến còn lại	350	150	125
38.12	**Thôn: Hồng Hoa, Đồng Vịnh, Đồng Quang, Thanh Phúc**			
	Đường trục thôn Hồng Hoa, Đồng Vịnh	1.000	420	350
	Đường trục thôn Đồng Quang, Thanh Phúc	1.000	420	350
	Các lô đất thuộc vùng quy hoạch thôn Đồng Vịnh	1.500	660	550
	Đất quy hoạch hai bên đường Quốc lộ 281 thuộc dãy 2,3 (đoạn từ chợ Đàng đến cầu Đồng Văn)	2.500	1.000	750
	Các Tuyến còn lại	350	150	125

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
38.13	**Thôn: Thanh Sơn, Phúc Hoà, Lai Đồng**			
	Tuyến từ nhà ông Dương đến hết đất ông Văn, thôn Thanh Sơn	350	140	105
	Tuyến từ nhà ông Hậu đến hết đất nhà anh Hùng	350	140	105
	Tuyến từ kênh Ngàn Trươi - Đường Quốc lộ 281	350	140	105
	Đường liên thôn Tân Thanh, Tân Quang 2: Từ Quốc lộ 281 "cống Khe trét" vòng qua thôn Tân Quang 2 nối với đường ĐH 34 (ngã 3 ông Đại)	500	200	150
	Các Tuyến bê tông	350	140	105
	Các Tuyến còn lại	300	150	125
38.14	**Đường trục vào thôn Tân Quang**			
	Từ đường Quốc lộ 281 đến đường sắt, thôn Tiến Lạng	2.000	800	600
	Từ đường sắt, thôn Tiến Lạng đến đường Quốc lộ 281 (thôn Tân Quang)	700	280	210
	Tuyến từ ao Kho đến hết đất nhà văn hóa thôn Tân Quang 1	600	240	180
38.15	**Thôn Tiến Lạng, thôn Minh Lạng, thôn Sơn Quang**			
	Các Tuyến trong thôn có đường rộng >3m	600	240	180
	Các Tuyến còn lại	350	150	125
38.16	**Thôn Hà Cát**			
	Các Tuyến trong thôn có đường rộng >3m	500	210	175
	Các Tuyến còn lại	350	150	125
38.17	**Thôn Vĩnh Yên**			
	Tuyến từ nhà anh Hải đến ngã 3 đến hết đất ông Tân	600	240	200
	Các Tuyến trong thôn có đường rộng >3m	400	210	175
	Các Tuyến còn lại	350	150	125
38.18	**Thôn Sơn Quang**			
	Tuyến từ đường Quốc lộ 281 (nhà anh Chung) đến đường Quốc lộ 281 (trạm điện)	800	320	240
	Tuyến từ đường Quốc lộ 281 đến cầu Bến Đền	1.900	760	570
	Các Tuyến còn lại trong thôn Sơn Quang có đường rộng >3m	500	240	200
	Các Tuyến còn lại	350	150	125
	Tuyến từ ao Kho đến hết đất nhà văn hóa thôn Tân Quang 1	600	240	180
38.19	**Thôn: Tiến Lạng, Minh Lạng**			
	Đường rộng >3m	600	240	180
	Các tuyến đường còn lại	350	150	125
38.20	**Thôn Hà Cát**			
	Đường rộng >3m	500	210	175
	Các tuyến đường còn lại	350	150	125
38.21	**Thôn Vĩnh Yên**			
	Tuyến từ nhà anh Hải đến ngã 3 đến hết đất ông Tân	600	240	200
	Đường rộng >3m	400	210	175
	Các tuyến đường còn lại	350	150	125
38.22	**Thôn Sơn Quang**			
	Tuyến từ Quốc lộ 281 (nhà anh Chung) đến Quốc lộ 281 (trạm điện)	800	320	240
	Tuyến từ Quốc lộ 281 đến cầu Bến Đền	1.900	760	570
	Đường rộng >3m	500	240	200
	Các tuyến đường còn lại	350	150	125
38.23	**Thôn Tân Thành, Tân Quang 2; Tân Lộc; Tân Nhân**			
	Đường liên thôn Tân Thanh, Tân Quang 2: Từ Quốc lộ 281 "cống Khe trét" vòng qua thôn Tân Quang 2 nối với đường ĐH 34 (ngã 3 ông Đại)	400	160	120
	Các Tuyến trong thôn có đường rộng >3m	350	140	105
	Các Tuyến còn lại	300	120	90
39	**Xã Đức Quang**			
39.1	**Quốc lộ 8A**			
	Từ cổng chào xã Đức Thịnh đến ngã tư Trổ	12.300	6.000	5.000
	Tiếp đó đến hết thôn Phú Quý	12.500	6.000	5.000
	Tiếp đó đến cầu Đôi II	13.000	7.200	6.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
39.2	**Đường ĐH.47**			
	Từ ngã tư Trổ đến đê La Giang (dãy 1)	7.300	2.920	2.190
	Tiếp đó đến mố phía Nam cầu Đò Hào	3.800	1.520	1.250
	Từ mố phía Bắc cầu Đò Hào đến Cầu Nghềnh	1.300	540	450
39.3	**Đường ĐH.48**			
	Đoạn trong đê La Giang thôn Hoa Đình	2.200	960	800
	Đoạn ngoài đê La Giang thôn Hoa Đình	1.000	400	300
	Đoạn qua thôn Đông Đoài	900	360	270
39.4	**Đường ĐH.49 (vùng ngoài đê)**			
	Đoạn 1: Từ đê La Giang đến hết thôn Khang Ninh	900	450	375
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đê La Giang (đoạn qua thôn Hoa Đình đến hết đất thôn Hạ Tứ)	900	360	270
39.5	**Đường Cơ đê La Giang:** Đoạn qua thôn Thượng Tứ đến hết thôn Hoa Đình (trong đê)	2.100	900	750
39.6	**Đường Cơ đê La Giang:** Đoạn qua thôn Thượng Tứ đến hết thôn Hoa Đình (ngoài đê)	800	320	250
39.7	**Đường Cơ đê La Giang phía đồng:** Đoạn qua thôn Khang Ninh đến hết thôn Phú Quý (đến ngã tư Trổ)	1.500	780	650
39.8	**Đường Cơ đê La Giang phía đồng:** Từ ngã tư Trổ đến hết thôn Phú Quý	1.200	600	500
39.9	**Đường cơ đê la Giang phía đồng:** Đoạn từ thôn Phú Quý, thôn Tiến Hòa đến hết thôn Trung Nam Hồng	1.200	510	425
39.10	**Đường Bùi Long**			
	Tuyến từ Đê La Giang đến đường vào Trường Dân lập	1.300	570	475
	Tiếp đó đến hết đất thôn Triều Đông	1.700	680	510
39.11	**Đường trục xã 19:** Từ Cầu Hói, thôn Thượng Tứ (giáp xã Đức Thọ) đến đê La Giang	1.700	680	510
39.12	**Đường kênh C2:** Tuyến từ đất anh Tình đến đường hộ đê, thôn Phú Quý	800	320	250
	Tiếp đó đến thôn Tiến Hòa, thôn Trung Hậu	600	270	225
39.13	**Đường Yên Hồ đi Đức Quang**			
	Đoạn từ đê La Giang đến cổng chào thôn Trung Văn Minh	2.600	1.040	780
	Tiếp đó đến hết đất bà Võ Thị Chương	4.000	1.600	1.200
	Tiếp đó đến hết đất ông Bùi Văn Thông	9.000	3.600	2.700
	Tiếp đó đến cầu Đò Dè	4.000	1.600	1.200
39.14	**Khu quy hoạch đất ở**	3.600	1.800	1.500
39.14.1	**Vùng dân cư Quán Tre, thôn Phú Quý**			
	Dãy 1	10.000	4.000	3.000
	Dãy 2	7.500	3.000	2.250
	Dãy 3	6.800	2.720	2.040
	Dãy 4	6.000	2.400	1.800
	Dãy 5	5.200	2.080	1.560
	Các dãy tiếp theo	4.600	1.840	1.380
39.14.2	Dãy 2,3 hai bên đường đoạn từ đê La Giang đến ngã tư Trổ	5.000	2.000	1.500
39.14.3	Các dãy tiếp theo hai bên đường đoạn từ đê La Giang đến ngã tư Trổ, trừ các dãy 1, 2, 3	4.000	1.740	1.450
39.14.4	Vùng quy hoạch đồng Mưng, thôn Tiến Hòa, thôn Trung Hậu	5.000	2.000	1.500
39.14.5	Các vị trí còn lại trong khu quy hoạch mới vùng Cựa Phủ	2.400	960	720
39.15	**Đường liên thôn Trung Thành, Đại Quang, thôn Quang Lộc 1, Quang Lộc 2**			
	Tuyến từ Trường Tiểu học đến Hoàng Thắng	1.200	540	450
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <5 m	200	80	60
39.16	**Thôn Quang Lộc 1**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <5 m	200	90	75
	Đường còn lại <3 m	150	90	75
39.17	**Thôn Quang Lộc 2**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <5 m	200	90	75
	Các vị trí còn lại	150	90	75

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
39.18	**Thôn Đại Quang**			
39.18.1	Từ đường liên xã đến kè Trần Quân	400	180	150
39.18.2	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <5 m	200	90	75
39.18.3	Các tuyến đường còn lại	150	90	75
39.19	**Thôn Trung Thành**			
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <5 m	200	90	75
	Các tuyến đường còn lại	150	90	75
39.20	**Thôn: Tiền Phong, Vĩnh Phúc, Vĩnh Hòa, Vĩnh Đại (xã Đức Vĩnh cũ)**			
39.20.1	Tuyến từ nhà thờ Họ Hoàng thôn Vĩnh Đại 1 đến hết đất Lê Lưu (thôn Vĩnh Đại)	250	100	75
39.20.2	Tuyến từ giáp chân cầu cao tốc (qua cầu) đến hết đất ông Mạnh Chính, thôn Vĩnh Hòa	300	120	90
39.20.3	Tuyến từ nhà hội quán thôn Vĩnh Phúc đến hết đất ông Lựu	250	100	75
39.20.4	Tuyến từ đất Hoàng Việt đến hết đất Thái Hùng, thôn Vĩnh Phúc	250	100	75
39.20.5	Tuyến từ đất chị Xanh đến hết đất Đường Trường, thôn Vĩnh Đại	250	192	160
39.20.6	Tuyến từ đất bà Tiến đến hết đất ông Bội, thôn Vĩnh Hòa	250	150	125
39.20.7	Tuyến từ đất ông Võ Bình đến hết đất ông Nguyễn Hồng, thôn Vĩnh Phúc	250	100	75
39.20.8	Tuyến từ đất ông Trần Chiến đến hết đất ông Phạm Sửu, thôn Vĩnh Đại	250	100	75
39.20.9	Tuyến từ nhà văn hóa thôn Tiền Phong đến hết vùng tái định cư Thôn 24 hộ dân vạn chài	400	210	175
39.20.10	Dãy 3 trục đường từ mố phía Bắc cầu Đò Hào (thôn Vĩnh Đại, trụ sở UBND xã Quang Vĩnh cũ)	1.000	400	300
39.20.11	Dãy 2 trục đường từ mố phía Bắc cầu Đò Hào đến (thôn Vĩnh Đại,)	1.300	520	390
39.20.12	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <5 m	250	100	75
39.20.13	Các vị trí còn lại	200	90	75
39.21	**Thôn Thượng Tứ**			
39.21.1	Tuyến từ đất ông Hoàng Đảo đến hết đất ông Trần Lực, thôn Thượng Tứ	1.200	570	475
39.21.2	Tuyến từ Quốc Lộ 8A đến hết đất ông Nguyễn Thuận, thôn Thượng Tứ	1.200	570	475
39.21.3	Tuyến từ Cầu ông Thanh đến Cống Hói Khoóng, thôn Thượng Tứ	900	480	400
39.21.4	Tuyến từ đất bà Mạnh đến đê La Giang, thôn Thượng Tứ	900	450	375
39.21.5	Tuyến từ đất ông Bùi Đình Thành đến hết đất ông Nguyễn Hiên, thôn Thượng Tứ	900	450	375
39.21.6	Tuyến từ đất ông Nguyễn Thống đến hết đất ông Nguyễn Toàn, thôn Thượng Tứ	900	450	375
39.21.7	Dãy 2, 3 vùng quy hoạch Lò Gạch (Cầu Đôi), Vùng Ba Mậu, thôn Thượng Tứ	5.000	2.400	2.000
39.21.8	Các vị trí còn lại	800	432	360
39.22	**Thôn Triều Đông**			
39.22.1	Tuyến từ đất ông Lê Hội đến Kênh 19/5	900	450	375
39.22.2	Tuyến từ trục đường chính xã đến hết đất ông Thái Hoàn	900	450	375
39.22.3	Tuyến từ đất ông Lê Hòe đến đê La Giang	900	450	375
39.22.4	Tuyến từ cầu Đồng Vang, qua đất ông Đặng Văn Thành đến hết đất nhà ông Lê Viết Hùng	900	450	375
39.22.5	Tuyến từ đất ông Lê Diệm đến cống ông Quang	900	450	375
39.22.6	Các vị trí còn lại	800	432	360
39.23	**Thôn Hạ Tứ**			
39.23.1	Tuyến từ đất ông Đặng Dương đến bến Sông La	900	444	370
39.23.2	Tuyến từ đất ông Nguyễn Thanh Lộc đến bến Sông La	900	444	370
39.23.3	Tuyến từ đất ông Đặng Phong đến Đền Cả	900	444	370
39.23.4	Tuyến từ đất ông Đặng Phong đến Họ Nguyễn	900	444	370
39.23.5	Các vị trí còn lại	800	432	360
39.24	**Thôn Hoa Đình**			
	Tuyến từ đất ông Lưu Sỹ Khanh đến hết đất ông Nguyễn Quốc Đông	900	444	370
	Các vị trí còn lại	800	432	360
39.25	**Các thôn: Quyết Tiến, Đông Đoài**			
39.25.1	Tuyến từ đường liên xã (đất anh Hưởng) đến hết đất anh Khanh, thôn Quyết Tiến	400	160	120
39.25.2	Tuyến từ đất anh Tý, thôn Đông Đoài đến hết đất anh Hảo, thôn Quyết Tiến	400	192	160
39.25.3	Tuyến từ đất anh Dũng đến hết đất ông Thục, thôn Đông Đoài	400	160	120
39.25.4	Tuyến từ đất anh Khương đến hết đất ông Thành, thôn Đông Đoài	400	160	120

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
39.25.5	Tuyến từ đất anh Phương đến hết đất anh Lâm, thôn Đông Đoài	400	160	120
39.25.6	Các vị trí còn lại	300	120	90
39.26	**Các thôn: Hoa Đình, Khang Ninh, Phú Quý, Phúc Lộc**			
39.26.1	Tuyến từ đường cơ Đê La Giang phía sông, thôn Khang Ninh đến hết thôn Phú Quý	550	270	225
39.26.2	Tuyến từ đất ông Học đến hết đất ông Thái	600	270	225
39.26.3	Tuyến bê tông: Từ đê (đất ông Việt) đến kênh C2, thôn Phú Quý	600	270	225
39.26.4	Tuyến từ đê (đất ông Hạp) đến kênh C2, thôn Phú Quý	600	270	225
39.26.5	Tuyến từ đê (đất anh Tân) đến kênh C2, thôn Phú Quý	550	270	225
39.26.6	Tuyến từ đê (đất anh Bảng) đến kênh C2, thôn Phú Quý	600	270	225
39.26.7	Tuyến từ đê (đất anh Lý) đến đường WB	600	270	225
39.27	**Thôn: Tiến Hòa, Trung Hậu, Quy Vượng, Tiến Thọ, Trung Văn Minh, Trung Nam Hồng**			
39.27.1	Tuyến từ đất ông Tứ, thôn Tiến Hòa đến hết đất chị Minh, thôn Quy Vượng	1.800	960	800
39.27.2	Tuyến từ đất ông Tá, thôn Trung Hậu đến hết nhà văn hóa thôn Quy Vượng	1.800	720	540
39.27.3	Tuyến từ nhà anh Tạo (thôn Tiến Thọ) qua Cầu Cao đến vùng Đồng Trấm, thôn Trung Văn Minh	600	240	200
39.27.4	Tuyến từ đất anh Tạo thôn Tiến Thọ đến hết đất ông Thành, thôn Trung Văn Minh	800	420	350
39.28	**Thôn Phú Quý**			
39.28.1	Tuyến từ đất anh Hiệp đến đường đê	600	240	200
39.28.2	Tuyến từ đê đến hết đất ông Chinh	600	240	200
39.28.3	Các vị trí còn lại	500	216	180
39.29	**Thôn Khang Ninh**			
39.29.1	Tuyến từ trạm xá đến hết đất anh Hoàng	600	240	200
39.29.2	Tuyến từ Đường mương tưới (đất cô Thảo)	600	240	200
39.29.3	Tuyến từ đê đến hết đất ông Điểm	600	240	200
39.29.4	Tuyến từ đê đến hết đất ông Tam	600	240	200
39.29.5	Tuyến từ đườngWB đến hết đất anh Hoàng Trạm	600	240	200
39.29.6	Dãy 2, 3 vùng Cửa Trộ	600	240	200
39.29.7	Khu quy hoạch vùng Cửa Trộ thuộc dãy 2,3 đường hộ đê	3.000	1.800	1.500
39.29.8	Khu quy hoạch mới vùng Đồng Biền năm 2010 và vùng Đồng Ong năm 2012 (đợt 1, 2)	1.700	680	510
39.29.9	Các vị trí còn lại	500	216	180
39.30	**Thôn Trung Nam Hồng**			
39.30.1	Tuyến từ đất ông Võ Đình Toàn đến hết đất ông Nguyễn Bá Bình	6.000	2.400	1.800
39.30.2	Tuyến từ đất ông Bùi Văn Thông đến đất ông Võ Đình Linh	6.000	2.400	1.800
39.30.3	Tuyến từ thôn Trung Nam Hồng đi xã Đức Thịnh	600	270	225
39.30.4	Đường vòng Trung Nam Hồng Đê La Giang	600	270	225
39.30.5	**Khu Tái định cư Đường sắt, thôn Trung Nam Hồng**			
	Dãy 1	8.000	3.200	2.400
	Dãy 2	6.000	2.400	1.800
	Dãy 3	5.000	2.000	1.500
39.30.6	Các vị trí còn lại	500	240	200
39.31	**Thôn Trung Văn Minh**			
39.31.1	Tuyến từ đất ông Xuyến đi Đò Dè (Đức Thuận)	600	270	225
39.31.2	Tuyến từ Cổng chào thôn Tiến Hòa đến điểm giáp Đê La Giang	600	270	225
39.31.3	Đường trục xã 9: Từ Đê La Giang đến Quốc lộ 8A, thôn Trung Văn Minh			
	Dãy 1	2.500	1.000	750
	Các dãy còn lại	1.000	400	300
39.31.4	Các vị trí còn lại	500	240	200
40	**Xã Đức Thịnh**			
40.1	Quốc lộ 8A	18.000	7.200	5.400
40.2	Quốc lộ 15A	9.000	3.600	2.700
40.3	**Quốc lộ 281**			
	Từ Quốc lộ 15A đến hết đất thôn Ngọc Lâm	4.200	1.680	1.260
	Tiếp đó đến hết đất xã Đức Thịnh	2.500	1.000	750

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
40.4	**Tỉnh lộ 554**			
	Từ giáp đất xã Đức Lạng đến Quốc lộ 281 (hội quán thôn Long Sơn)	2.000	800	600
	Tiếp đó đến ngã ba Khe Lang	1.500	600	450
40.5	**Đường ĐH.19**			
	Tuyến từ thôn Thượng Ích đến Quốc lộ 281 (nhà anh Chung Chính)	3.000	1.200	900
	Tiếp đó đến đường 70	1.500	600	450
40.6	**Đường ĐH.12**			
	Từ Quốc lộ 15A (chợ giấy) đến cầu Cựa Nương	2.500	1.200	1.000
	Tiếp đó đến đường ĐT.554	1.800	720	600
40.7	**Đường ĐH.46**	3.800	1.520	1.140
40.8	**Đường ĐH.57**			
	Từ Quốc Lộ 8A Quán Nậu đến ngã tư Quán Ngại	5.000	2.000	1.500
	Tiếp đó đến đường 281	2.800	1.120	840
40.9	**Đường ĐH.48**	3.800	1.520	1.140
40.10	**Đường ĐH.50**			
	Từ Quốc lộ 8A (Nuôi Tài) đến Trường C3 Trần Phú	3.500	1.400	1.050
	Tiếp đó đến hết đất thôn Đồng Cần	3.400	1.360	1.020
	Tiếp đó đến hết đất thôn Tường Vân	3.300	1.320	990
40.11	Từ Quốc lộ 8A (cây xăng dầu) đi xã Đức Quang	8.000	3.200	2.400
40.12	Tuyến từ Trường Mầm non thôn Quang Chiêm đến đường ĐH.50 (thôn Gia Thịnh)	5.000	2.000	1.500
40.13	Tuyến từ thôn Quang Tiến đến thôn Trường Thịnh	5.000	2.000	1.500
40.14	**Thôn Xóm Mới**			
	Các đường trục thôn Xóm Mới	1.300	520	390
	Dãy 2, 3 Quốc lộ 15A thuộc vùng Đồng Đeo, Trọt Kia, Đồng Trổ	3.600	1.440	1.080
	Các vị trí còn lại thôn Xóm Mới	1.000	400	300
40.15	**Thôn Đại Liên**			
	Các tuyến đường trục thôn Đại Liên	1.300	520	390
	Dãy 2, 3 đường ĐH.46 qua thôn Đại Liên	3.000	1.200	1.000
	Các tuyến đường còn lại trong thôn Đại Liên	1.000	400	300
40.16	**Thôn Đại Lợi**			
	Các vị trí còn lại thôn Đại Lợi	1.300	520	390
	Các đường bê tông còn lại thuộc thôn Đại Lợi	1.000	400	300
40.17	**Thôn Thanh Trung**			
	Các tuyến đường trục thôn Thanh Trung	1.300	520	390
	Các vị trí còn lại thôn Thanh Trung	1.000	400	300
40.18	**Thôn Thanh Đình**			
	Các tuyến đường trục thôn Thanh Đình	1.300	520	390
	Các tuyến đường còn lại trong thôn Thanh Đình	1.000	400	300
40.19	**Các thôn: Quang Tiến, Quang Chiêm, Liên Thịnh, Trường Thịnh, Đồng Cần (xã Đức Thịnh cũ)**			
40.19.1	**Thôn Quang Chiêm**			
	Tuyến từ đất anh Đức Cầu đến hết đất anh Hợp	3.000	1.200	900
	Tuyến từ Quốc lộ 8A đến đường liên thôn (Quang Tiến, Trường Thịnh)	3.000	1.200	900
	Dãy 2,3,4 thuộc vùng quy hoạch Mậu 6	6.000	2.400	1.800
	Dãy 2, 3 đường Quốc lộ 8A vùng quy hoạch xóm Đò Trai	6.000	2.400	1.900
	Dãy 4, 5, 6 đường Quốc lộ 8A vùng quy hoạch xóm Đò Trai	6.000	2.400	1.800
	Các tuyến đường trục thôn Quang Chiêm	1.500	600	450
	Các vị trí còn lại thôn Quang Chiêm	1.000	400	300
40.19.2	**Thôn Liên Thịnh**			
	Tuyến từ cầu Bảy Thẹn đến giáp thôn Bình Hà	3.000	1.200	900
	Các vị trí còn lại thôn Liên Thịnh	1.000	400	300

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
40.19.3	**Thôn Trường Thịnh**			
	Tuyến từ đất anh Công đến hết đất anh Diệu	1.300	520	390
	Tuyến từ đất Hưng Thu đến hết đất anh Thương	1.300	520	390
	Tuyến từ đất anh Lưu đến hết đất chị Thủy	1.300	520	390
	Các vị trí còn lại thôn Trường Thịnh	1.000	400	300
40.19.4	**Thôn Đồng Cần**			
	Dãy 2,3 vùng quy hoạch đất ở xóm Đồng Cần	3.000	1.200	900
	Các tuyến đường ngõ xóm trong thôn Đồng Cần	1.200	480	360
	Các vị trí còn lại thôn Đồng Cần	1.000	400	300
40.20	**Các thôn: Bình Định, Bình Hà, Bình Tiến A, Bình Tền B, Bình Tân (Xã Thái Yên cũ)**			
	Tuyến nhánh từ đường từ ĐH.46: Cụm công nghiệp đến nương Dưa "Đường Quan"	6.000	2.400	1.900
	Tuyến nhánh từ đường từ ĐH.46 đến đường Máng (ngã 3 ông Trạch)	5.200	3.120	2.600
	Tuyến từ đất Thánh Thợ (thôn Bình Định1) đến ngã ba bà Láng thôn Bình Tân (đường trọt)	4.000	1.600	1.200
	Tuyến từ cống bà Đình đến Bến trộ đăng (đường trọt sau)	2.500	1.000	750
	Vùng quy hoạch Nương Dưa	5.000	2.700	2.250
	Các vị trí còn lại của thôn Bình định, Bình Hà, Bình tiến A, Bình Tiến B, Bình Tân	1.200	480	360
40.21	**Các thôn: Trung Tiến, Trung Nam, Trung Khánh, Trung Bắc, Trung Đông, Trung Đại Lâm, Hoa Ích Lâm, Ngọc Lâm, Đức Hương Quang, Đồng Thanh Lâm, Hòa Bình, Văn Xá, Tường Vân, Hạ Thủy, Trung Thành.(Xã Lâm Trung Thủy cũ)**			
40.21.1	Đường trục xã 01: Tuyến từ đất ông Tân Võ đến trục xã 02	1.300	520	390
40.21.2	Đường trục xã 28: Tuyến từ đất ông Bình Hữu qua Cầu Văn Xá đến trục xã 01	1.300	520	390
40.21.3	Đường trục xã 03: Tuyến từ Quốc lộ 8A cũ, từ UBND xã đến Quốc 8A mới	6.500	3.900	3.250
40.21.4	Đường trục xã 10: Tuyến từ Quốc lộ 15A đến Trường Cấp 3 Trần Phú	2.000	800	600
40.21.5	Đường trục xã 10: Tuyến từ Quốc lộ 8A (anh Lê Mạnh Hà) đến nhà ông Trần Văn, Sơn thôn Văn Xá	2.000	1.080	900
40.21.6	Trục xã 29B: Tuyến từ Cầu nhà anh Phạm Phú đến nhà anh Nguyễn Luật, thôn Văn Xá	1.500	600	450
40.21.7	Đường trục xã 24: Tuyến từ Quốc Lộ 8A, từ Quán Giáp đến hết đất thôn Hoa Ích Lâm	3.500	1.400	1.050
40.21.8	Đường trục xã 09: Tuyến từ Quốc lộ 8A đến đất thôn Quang Tiến	2.500	1.500	1.250
40.21.9	Đường trục thôn			
40.21.9.1	Trục thôn 14: Tuyến từ nhà văn hóa Trung Đông vào vùng quy hoạch giáp trường Lê Văn Thiêm	3.000	1.320	1.100
40.21.9.2	Trục thôn 11: Tuyến từ đất anh Viên Yên đến giếng Ô Mai	2.000	800	600
40.21.9.3	Trục thôn 13: Tuyến từ đường ĐH.48 đến ông Tân Trị vòng lại đất ông Châu Ký	1.800	720	540
40.21.9.4	Tuyến từ đường từ Quốc lộ 8A Cửa hàng xăng dầu đến Nghĩa trang Cồn Độ	2.000	1.080	900
40.21.9.5	Tuyến từ đường Trung Xá lên nhà Văn hoá thôn Trung Tiến	1.200	480	360
40.21.9.6	Trục thôn 12: Tuyến từ Trạm y tế xã đến ngõ nhà anh Toản Tịnh (thôn Trung Bắc)	1.000	420	350
40.21.10	**Vùng dân cư mới dưới trường Lê Văn Thiêm - Trung Đông**			
	Dãy 2 Quốc lộ 8A	4.000	1.600	1.200
	Dãy 3Quốc lộ 8A	3.500	1.400	1.050
	Dãy 4 và các dãy tiếp theo bám Quốc lộ 8A	3.000	1.200	900
40.21.11	**Vùng quy hoạch dân cư Ngã ba Lạc Thiện và vùng quy hoạch phía trên trụ sở xã**			
	Dãy 2 Quốc lộ 8A	4.500	1.800	1.400
	Dãy 3 Quốc lộ 8A	4.000	1.600	1.250
	Dãy 4 Quốc lộ 8A	3.500	1.400	1.050
40.21.12	Vùng quy hoạch dân cư Nuôi Tài: Dãy 2, 3 Quốc lộ 8A và các dãy tiếp theo	3.500	2.100	1.750
40.21.13	Vùng quy hoạch dân cư Quán Nậu: Dãy 2, 3 và tiếp theo (đã có đường)	3.500	1.500	1.250
40.21.14	Vùng quy hoạch dân cư Đồng Trằng: Dãy 2, 3 và tiếp theo	3.500	1.500	1.250
40.21.15	Vùng quy hoạch dân cư Dăm Lẻ: Dãy 2 và các dãy tiếp theo	3.000	1.200	900

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
40.21.16	Vùng quy hoạch thôn Hoà Bình			
	Dãy 2 Quốc lộ 8A	4.000	1.600	1.200
	Dãy 3 Quốc lộ 8A	3.500	1.400	1.050
	Dãy 4 Quốc lộ 8A	3.000	1.200	900
40.21.17	Vùng quy hoạch đất ở dân cư thôn Tường Vân: Dãy 2 và các dãy tiếp theo đường ĐH.50	2.500	1.000	750
40.21.18	Các tuyến đường còn lại của các thôn Trung Tiến, Trung Nam, Trung Khánh, Trung Bắc, Trung Đông, Trung Đại Lâm, Hoa Ích Lâm, Ngọc Lâm, Đức Hương Quang, Đồng Thanh Lâm, Hòa Bình, Văn Xá, Tường Vân, Hạ Thủy, Trung Thành	1.000	400	300
40.22	**Các thôn: Đại Tiến, Đại An, Nội Trung, Trung Nam, Ngoại Xuân, Hạ Tiến, Quang Tiến, Long Thành, Hữu Chế, Long Hòa, Long Sơn, Đông Dũng, Đại An, Tân Tiến (xã An Dũng cũ)**			
40.22.1	Tuyến từ thôn Đông Dũng đi thôn Trung Nam	1.100	440	330
40.22.2	Tuyến từ đường trục xã thôn Trung Nam đi thôn Đại An	1.100	440	330
40.22.3	Tuyến từ Quốc lộ 15A (chợ Giấy) đến hết đất bà Nga	1.100	440	330
40.22.4	Tuyến từ Quốc lộ 15A (ông Quế Linh) đến nhà văn hóa thôn Trung Nam	1.100	440	330
40.22.5	Tuyến từ ĐH.12 (đất ông Lượng) đến Trục xã 05 (Nhà văn hóa cũ)	1.100	440	330
40.22.6	Tuyến từ ĐH.12 (đất ông Vinh) đến Trục xã 05 (nhà Anh Thực)	1.100	440	330
40.22.7	Tuyến 70: Từ đất ông Lê Đức Ký đến hồ Trục Xối	1.200	480	360
40.22.8	Tuyến từ đường ĐH.19 đến cầu Nhà Vẹo	900	360	270
40.22.9	Tuyến từ Nhà văn hóa thôn Long Sơn đến Ngõ Trần Quang Tam	1.000	400	300
40.22.10	Trục xã 01: Tuyến từ cầu Chợ Chay đến đường ĐH.12 (thôn Đông Dũng)	1.200	480	360
40.22.11	Trục xã 04: Tuyến từ Quốc lộ 281 (anh Tấn) đến đường ĐH.12 (Khe Lang)	1.500	600	450
40.22.12	Tuyến từ Quốc lộ 281 (đất anh Chung Chính) đến đất ông Hùng, thôn Đại An	1.100	440	330
40.22.13	Tuyến từ đường ĐH.19 (đất ông Kính) đến đường trục xã 01 (Trường mầm non)	1.100	440	330
40.22.14	Tuyến từ đồng Trại Mít đến Tỉnh lộ 554 (Quán Phong Vinh)	1.100	440	330
40.22.15	Tuyến từ Ngã ba Gốc (Trục xã 04) đến Hồ Trốc Xối	1.100	440	330
40.22.16	Tuyến từ đường trục xã 04 (đất ông Lục) đến đường ĐH.19	1.100	440	330
40.22.17	Tuyến đường trục xã 04 từ (bà Ngụ) đến đồng Ba Gốc	1.100	440	330
40.22.18	Tuyến từ đất ông Liên đến đất ông Thịnh	1.100	440	330
40.22.19	Tuyến từ đường ĐH.19 đến Giếng Diệu	1.100	440	330
40.22.20	Tuyến từ ngõ Nguyễn Tam vòng quang đến ngõ Trần Quang Lộc	1.100	440	330
40.22.21	Tuyến từ Hội quán thôn đến ngõ Lê Ánh Điện	1.100	440	330
40.22.22	Tuyến từ đường ĐH.19 (đất ông Kính) đến đường trục xã 01 (Trường mầm non)	1.100	440	330
40.22.23	Dãy 2,3 vùng quy hoạch Nhà Bái mới	1.400	560	420
40.22.24	Dãy 2,3 vùng quy hoạch thôn Trung Nam	2.000	800	600
40.22.25	Khu quy hoạch mới tại vùng Phúc Nga, thôn Hạ Tiến	1.200	480	360
40.22.26	Các tuyến đường còn lại trong thôn Đại Tiến, Nội Trung, Đông Dũng, Trung Nam, Ngoại Xuân, Hạ Tiến , Quang Tiến, Đại An, Long Thành,, Hữu Chế, Long Hòa.	700	280	210
40.22.27	Các tuyến còn lại trong thôn Tân Tiến, Long Sơn	600	240	180
41	**Xã Đức Minh**			
41.1	**Quốc lộ 15A**			
	Từ phía Bắc cầu Linh Cảm mới đến thôn Kim Mã	2.200	900	750
41.2	**Quốc lộ 15A cũ**			
	Từ Quốc lộ 15A đến ngã tư cầu đường bộ Thọ Tường	2.500	1.320	1.100
	Tiếp đó đến cầu Chui đường sắt	2.500	1.320	1.100
	Từ chân cầu Thọ Tường đến đường sắt (Đường vượt lũ)	4.000	1.920	1.600
	Từ tiếp giáp phía Đông cầu chui đường sắt đến Bưu điện văn hóa xã, thôn Thọ Ninh	3.200	1.740	1.450
	Tiếp đó đến đường vào bãi Tùng, thôn Thọ Ninh	1.900	900	750
	Tiếp đó đến thôn Yên Mỹ	1.700	840	700
	Đoạn từ điểm tiếp thôn Yên Mỹ đến giáp đường lên Cầu Phủ, thôn Đại Châu	1.400	560	420
	Tiếp đó đến thôn Diên Phúc	700	300	250
41.3	Đường trục xã: Từ nhà Nguyễn Song Hào lên Cầu Máng, thôn Châu Thịnh	1.900	900	750
	Đường liên xã: Từ đường vào Bãi Tùng đến nhà thờ, thôn Yên Phú	1.300	600	500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
41.4	**Các lô đất bám các cạnh Cụm CN-TTCN Trường Sơn**			
	Các lô bám đường: Từ điểm đầu đê Nam Đức đến thôn Bến Đến	650	260	195
	Các lô bám đường 12m (nền đường bê tông 6m)	650	260	195
41.5	**Đường vượt lũ:** Từ cổng chào thôn Thịnh Kim đến điểm chắn đường sắt, thôn Châu Thịnh	900	360	270
41.6	**Đất ở các khu dân cư vùng đồng bằng:** Từ thôn Sâm Văn Hội đến Thôn Ninh Thái (còn lại)	1.600	840	700
41.7	**Đất ở các khu dân cư vùng núi:** Từ thôn Yên Mạ đến Thôn Vĩnh Khánh 2 (còn lại)	450	228	190
41.8	**Thôn Sâm Văn Hội**			
	Tuyến từ đê đến hết đất ông Hợi, thôn Ninh Thái	600	300	250
	Từ giáp đê Nam Đức (đất nhà ông Quy) đến điểm giáp Sông La, thôn văn Hội	600	300	250
	Từ giáp đê Nam Đức (đất nhà ông Tuyết) đến điểm giáp Sông La, thôn văn Hội	600	300	250
	Đường nội vùng làng nghề	600	300	250
	Đường Bờ Sông: Từ chợ Thượng đến giáp thôn Thọ Tường	700	336	280
	Đường Bờ Sông: Từ chợ Thượng đến trạm bơm Hợp tác xã Đại Thành	650	300	250
	Từ Đê Nam Đức (đất ông Đạt) đến Chợ Thượng	600	300	250
	Từ đê Nam Đức đến hết đất chị Liệu Tài	600	336	280
	9 lô đất khu tái định cư dự án sống chung với lũ	600	300	250
	Các vị trí còn lại	450	222	185
41.9	**Thôn Ngõ Lối**			
	Từ đê Nam Đức (cổng làng) đến hết đất anh Dũng	600	300	250
	Các vị trí còn lại	450	222	185
41.10	**Thôn Vạn Phúc**			
	Từ Cổng làng đến hết đất ông Hào	600	300	250
	Từ giáp đất chị Tuyết đến hết đất anh Chiến	600	300	250
	Từ cổng làng đến hết đất anh Bắc	600	300	250
	Từ đê đến hết đất ông Tường	500	270	225
	Các vị trí còn lại	450	222	185
41.11	**Thôn Cửu Yên**			
	Từ đê đến hết đất chị Nhung (lối nhà ông Vạn)	700	336	280
	Từ giáp đất anh Thành đến hết đất anh Hải (Thiệu)	600	300	250
	Từ giáp đất chị Thuỷ đến hết đất chị Từ, thôn Cửu Yên	600	300	250
	Từ giáp đất ông Huy đến hết đất chị Mân (Hùng)	600	312	260
	Từ đê đến nhà văn hóa thôn Cửu Yên	500	270	225
	Các vị trí còn lại	450	222	185
41.12	**Thôn Ninh Thái**			
	Từ cổng làng đến hết đất đất bà Tơn	600	300	250
	Từ cổng làng đến hết đất ông Đạo	450	228	190
	Các vị trí còn lại	450	222	185
41.13	**Thôn Bến Hầu**			
	Từ cổng làng thôn Sâm Văn Hội đến hết đất nhà văn hóa thôn Bến Hến	600	300	250
	Từ giáp đất ông Khai đến hết đất chị Lâm	650	336	280
	Từ đê đến hết đất anh Minh	600	300	250
	Các vị trí còn lại	450	222	185
41.14	**Thôn Kim Mã**			
	Từ Quốc lộ 15A đến hết đất ông Văn	500	270	225
	Từ cổng làng đến hết đất chị Vy	500	270	225
	Từ Quốc 15A đến hết đất anh Sơn	500	270	225
	Các vị trí còn lại	450	222	185
	Thôn Vĩnh Khánh			
	Từ đất anh Ngọc đến Đò Cày	450	228	190
	Từ đất ông Bát đến hết đất ông Tam	450	228	190
	Từ đất ông Bính đến hết đất ông Ngọc	450	228	190
	Từ đất anh Nậm đến hết đất bà Phượng	450	228	190

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
41.15	Từ đất ông Bình đến hết đất bà Cát	450	228	190
	Từ đất anh Thoại đến hết đất bà Phúc	450	228	190
	Từ đất ông Thưởng đến hết đất anh Hào	450	228	190
	Từ đất anh Lân đến hết đất bà Hường	450	228	190
	Từ đất bà Biền đến hết đất anh Đức Chiên	450	228	190
	Từ đất ông Duyên đến hết đất anh Hải	450	228	190
	Các vị trí còn lại	400	222	185
41.16	**Thôn Bến Đền**			
	Từ đê ông Nam đến hết đất bà Phúc	500	270	225
	Từ đê (thôn Bến Đền) đến hết đất ông Vy	500	270	225
	Từ đê (thôn Bến Đền) đến hết đất ông Sơn	650	330	275
	Các vị trí còn lại	450	222	185
41.17	**Thôn Diên Phúc**			
	Từ Cầu sắt dọc 2 bên đường đến hết đất bà Hiền Thanh	300	150	125
	Từ đường nối Quốc lộ 15A đi thôn Kim Mã đến hết đất nhà ông Trần Đình Quý	300	150	125
	Từ nhà anh Đặng Tiến đến nhà anh Trương Phi	300	150	125
	Các vị trí còn lại	250	120	100
41.18	**Thôn Đại Châu**			
	Từ cầu Di tích Trần Duy lên Nghĩa trang	300	150	125
	Từ ngã tư (nhà anh Tô An) đến hết đất nhà Phan Long	250	120	100
	Từ nhà anh Phan Long đến hết đất nhà anh Tô An	250	120	100
	Từ nhà anh Lê Hùng đến hết đất nhà anh Nguyễn Xuân Châu	250	120	100
	Từ nhà Cao Văn Hưng đến Ngã tư nghĩa trang, thôn Đại Châu	250	120	100
	Các vị trí còn lại	200	120	100
41.19	**Thôn Châu Thịnh**			
	Từ đất anh Hoàng Biền ngã tư UBND, thôn Đại Châu đi lên đường Tàu (giáp nhà ông Nguyễn Dũng Tứ)	600	300	250
	Từ nhà bà Lương đến hết đất nhà ông Đồng Lô, thôn Châu Thịnh	250	120	100
	Từ nhà anh Thái Phượng đến nhà anh Minh	250	120	100
	Từ nhà anh Nguyễn Song Hào lên Cầu Máng	250	120	100
	Từ nhà văn hoá thôn Châu Thịnh đến ngã 4 nhà ông Trần Hồng (lối 2 đường trục thôn)	1.600	720	600
	Các vị trí còn lại	200	120	100
41.20	**Thôn Tân An**			
	Từ ngã tư nhà anh Đậu Tần, thôn Tân An đến Lò vôi (lối 2 đường trục thôn)	1.700	900	750
	Từ nhà ông Chút đến hết đất ông Trần Bát	350	180	150
	Các vị trí còn lại	250	120	100
41.21	**Thôn Thịnh Kim**			
	Từ nhà ông Phạm Trinh, thôn Thịnh Kim đến đường vượt lũ (Vùng Tẩu)	350	180	150
	Các vị trí còn lại	250	120	100
41.22	**Thôn Thanh Kim**			
	Từ ngã tư đường thôn Văn Khang đến cầu Trần Duy, thôn Thôn Thịnh Kim, Thanh Kim	1.900	900	750
	Các vị trí còn lại	250	120	100
41.23	**Thôn Văn Khang**			
	Từ ngã tư đường Tùng Châu đến kè Văn Tùng	350	180	150
	Đường trục thôn Văn Khang	800	390	325
	Các vị trí còn lại	250	120	100
41.24	**Thôn Thọ Tường**			
	Tuyến từ đường kè bờ sông đến khu tái định cư	1.000	480	400
	Tuyến từ đường kè bờ sông ra đến đường nối đường Liên Minh Tùng Châu đi thôn Đại Châu	1.000	480	400
	Tuyến từ đường nối đường Liên Minh Tùng Châu vòng qua trường THCS đến UBND xã đi ra sân bóng xã	1.000	480	400
	Các vị trí còn lại	250	120	100

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
41.25	**Thôn Thọ Ninh**			
	Các Tuyến trong thôn Thọ Ninh có nền đường nhựa, bê tông: Có độ rộng đường > 3 m đến <5 m	600	300	250
	Các vị trí còn lại	250	120	100
41.26	**Thôn Yên Phú**			
	Các Tuyến trong thôn Yên Phú có đường nhựa, bê tông: Có độ rộng đường ≥ 3 m	500	240	200
	Các vị trí còn lại	250	120	100
41.27	**Thôn Yên Mỹ**			
	Các Tuyến trong thôn Yên Phú có đường nhựa, bê tông: Có độ rộng đường từ 2,5m đến < 3 m	400	180	150
	Các vị trí còn lại	250	120	100
41.28	Các Tuyến còn lại trong xã Đức Minh	200	80	60
42	**Xã Hương Sơn**			
42.1	**Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)**			
	Đoạn 1: Đoạn từ ranh giới xã Sơn Tiến đến hết đất Khu lễ hội ẩm thực Hải Thượng	2.200	900	750
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Ngàn Phố	2.500	1.020	850
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã tư ông Bình thôn Mai Hà	3.000	1.200	900
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường vào Cây Sông thôn 11	4.000	1.600	1.300
	Đoạn 5: Tiếp đó qua đường vào Cây Sông đến hết đất anh Bình ngã ba Đồi (giáp ranh giữa xã Hương Sơn với xã Kim Hoa)	3.500	1.400	1.100
42.2	**Đường Quốc lộ 8A**			
	Đoạn 1: Từ Cầu Nầm đến Cầu Sơn Bằng	2.500	1.000	800
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã ba rú Hoa Bảy	3.000	1.200	950
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đất xã Sơn Trung (cũ)	3.500	1.440	1.200
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất anh Nam (Châu) thôn Tiên Long	4.500	1.920	1.600
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất Quán ông Tý	5.000	2.400	2.000
	Đoạn 6: Tiếp đó đến ngã ba đất ông Tài (Phương)	5.500	2.580	2.150
	Đoạn 7: Tiếp đó đến ngã tư đường Trung Phú	6.200	3.120	2.600
	Đoạn 8: Tiếp đó đến hết đất ông Đào Xìn	6.600	3.240	2.700
	Đoạn 9: Tiếp đó đến hết đất cô Lý	7.000	3.600	3.000
	Đoạn 10: Tiếp đó đến đường Lê Lợi (ranh giới giữa thị trấn phố châu và xã Sơn Trung cũ)	8.000	3.720	3.100
42.3	**Đường Lê Lợi (Quốc lộ 8A)**			
	Đoạn 1: Từ ranh giới giữa thị trấn phố châu và xã Sơn Trung (cũ) đến ngã tư đường mòn Hồ Chí Minh	9.000	4.500	3.750
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Phượng thôn 6	10.000	5.100	4.250
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất hạt giao thông 4 - CT 474	12.500	5.700	4.750
	Đoạn 4: Tiếp đó đến Cầu Phố	15.000	6.300	5.250
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất ông Lê Hà	12.500	5.000	4.000
	Đoạn 6: Tiếp đó đến đường Hà Huy Quang	10.000	4.200	3.500
	Đoạn 7: Tiếp đó đến giáp đất xã Sơn Giang	8.000	3.900	3.250
42.4	**Đường Quốc lộ 8C**			
	Đoạn 1: Từ ranh giới xã Sơn Giang đến đường Hồ Chí Minh	3.000	1.200	900
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Cựa Trộ thôn Hải Thượng	2.500	1.000	750
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất sân bóng thôn Mỹ Sơn	2.000	800	600
	Đoạn 4: Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Trung và xã Sơn Ninh (cũ)	1.750	700	525
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất bà Nghi thôn Dương Đình	1.500	660	550
	Đoạn 7: Tếp đó đến ngã tư trường tiểu học Sơn Ninh (cũ)	2.000	800	600
	Đoạn 8: Tiếp đó đến ngã ba Cây Xăng thôn Ninh Xá	2.500	1.000	750
	Đoạn 9: Tiếp đó đến giáp đất xã Sơn Tiến	2.000	800	600
42.5	**Đường Quốc lộ 8A (cũ)**			
	Đoạn 1 : Từ đất (thị trấn Phố Châu, xã Sơn Trung cũ) đến hết đất ông Hải thôn Mai Hà	2.500	1.000	800
	Đoạn 2 : Tiếp đó đến Cầu Chui đường Hồ Chí Minh	2.000	840	700
	Đoạn 3 : Tiếp đó đến đường Trung - Phú - Hàm	1.500	600	450
	Đoạn 4 : Tiếp đó đến hết đất trạm bơm xã Sơn Bằng (cũ)	1.000	400	300
	Đoạn 5 : Tiếp đó đến hết đất ông Thái Định thôn Kim Bằng	800	320	240
	Đoạn 6: Tiếp đó đến đường Quốc lộ 8A	900	360	270

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42.6	**Đường Nguyễn Tuấn Thiện**			
	Đoạn 1: Từ nhà thờ xứ Kẻ Mui đến hết đất ông Khang thôn Mai Hà	5.500	2.400	2.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Tiến Dũng	6.000	2.700	2.250
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất bà Luận (con ông Mỹ)	7.500	3.300	2.750
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất Tòa án Nhân dân huyện (cũ)	9.000	4.200	3.500
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất Bưu điện huyện Hương Sơn (cũ)	11.000	4.500	3.750
	Đoạn 6: Tiếp đó đến hết đất ông Lâm (Tư)	12.000	5.700	4.750
	Đoạn 7: Tiếp đó đến đường Lê Lợi	13.000	5.640	4.700
42.7	**Đường Trần Kim Xuyến**			
	Đoạn 1: Từ đường Lê Lợi đến hết đất nhà nghỉ Lý Hà	12.500	5.100	4.250
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã tư ngân hàng Chính sách xã hội	10.000	4.620	3.850
	Đoạn 3: Tiếp đó đến nhà văn hóa thôn 10	8.000	3.200	2.500
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Hồ Chí Minh	6.000	2.400	1.800
42.8	**Đường Nguyễn Trãi**			
	Đoạn 1: Từ đường Đinh Nho Hoàn đến đường Nguyễn Tuấn Thiện	9.000	3.900	3.250
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất bến xe Phố Châu	13.000	6.000	5.000
42.9	**Đường Lê Minh Hương**			
	Đoạn 1: Từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Trãi	11.000	4.800	4.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Tự Trọng	9.000	5.100	4.250
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Hợi	8.000	3.600	3.000
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất ông Quế (bà Xuân)	7.000	2.800	2.250
	Đoạn 5: Tiếp đó đến đường Hồ Chí Minh	6.000	2.400	1.800
42.10	**Đường Nguyễn Khắc Viện**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến đường Trần Kim Xuyến	6.000	2.400	1.800
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất bà Thìn thôn 7	5.000	2.000	1.500
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất bà Yến (Phi) thôn 7	4.000	1.600	1.200
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Hà Huy Quang	3.000	1.200	900
42.11	**Đường Đinh Nho Hoàn**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Tự Trọng	4.000	1.600	1.200
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đất ông Quý thôn Mai Hà	3.000	1.200	900
42.12	**Đường Tống Tất Thắng**			
	Đoạn 1: Từ đường Lê Lợi đến hết đất nhà văn hóa thôn 4	6.000	3.000	2.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến Bàu De	5.500	2.400	2.000
42.13	**Đường Đào Hữu Ích**			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Kim Xuyến (nhà nghỉ Lý Hà) đến hết đất bà Hồng (Sơn) thôn 6	4.000	1.600	1.300
	Đoạn 2: Từ đất ông Phan Duy Thận đến đường Nguyễn Khắc Viện	3.500	1.400	1.050
42.14	**Đường Đào Đăng Đệ**			
	Đoạn 1: Từ đường Lê Lợi đến hết đất ông Lập	4.000	1.600	1.300
	Đoạn 2: Từ đất ông An đến hết đất ông Bình	3.500	1.400	1.100
42.15	**Đường Lương Hiển**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Lân đến đường Trần Kim Xuyến	6.000	2.400	2.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cổng chui Hồ Chí Minh	4.000	1.600	1.250
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Hồ Châu, qua nhà văn hóa thôn 11, qua ngõ bà Đào Thị Lợi đến hết đất ông Hồ Bá Hạnh thôn 11	3.000	1.200	1.000
42.16	**Đường Hà Huy Quang**			
	Đoạn 1: Từ đường Quốc lộ 8A đến Cầu Đền	4.000	1.600	1.200
	Đoạn 2: Tiếp đó đến Cầu Đền đến cầu Mụ Mông thôn 8	3.000	1.200	900
42.17	**Đường Lê Hầu Tạo**			
	Đoạn 1: Từ ngã tư Bảo hiểm xã hội đến đường Nguyễn Trãi	7.500	3.360	2.800
	Đoạn 2: Từ đất anh Hùng (nhiếp ảnh) đến hết đất anh Giáp Lê thôn 5	8.000	3.600	3.000
42.18	**Đường Đỗ Gia:** Từ đường Nguyễn Tuấn Thiện đến Cầu Tràn	8.500	3.900	3.250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42.19	**Đường Nguyễn Lỗi**			
	Đoạn 1: Từ đất ông Đức (con ông Lý) qua đất ông Tài (thuế), qua đất cô Trầm (thầy Sinh) đến hết đất ông Hiệu bà Minh	3.500	1.400	1.100
	Đoạn 2: Từ đất ông Thầy Bình (Châu) qua đất bà Nga, ông Tửu qua đất nhà văn hóa đến hết đất bà Đức (bệnh viện)	3.000	1.200	900
42.20	**Đường Đinh Nho Công**			
	Đoạn 1: Từ đất ông Hòa đến hết đất ông Phú	2.500	1.000	800
	Đoạn 2: Từ đất nhà văn hóa đến hết đất ông Châu (bà Đào)	2.000	840	700
42.21	**Đường Lý Chính Thắng**: Từ đường Lê Lợi đến sân Thể thao thôn 4	7.000	3.000	2.500
42.22	**Đường Hồ Hảo**			
	Đoạn 1: Từ đường Đinh Nho Hoàn qua đất bà Tâm Dũng thôn 1 đến giáp đường Nguyễn Tuấn Thiện	4.000	1.600	1.200
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã tư đường Lê Minh Hương	5.000	2.400	2.000
42.23	**Đường Nguyễn Tử Trọng**			
	Đoạn 1: Từ đất ông Phan Hòa thôn 4 đến giáp đường Lê Minh Hương	3.000	1.200	900
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Tuấn Thiện	3.500	1.400	1.050
	Đoạn 1: Tiếp đó đến đường Đinh Nho Hoàn	3.000	1.200	900
42.24	**Đường Đinh Xuân Lâm**			
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Hoà thôn 7 đến giáp đường Trần Kim Xuyến	3.500	1.500	1.250
	Đoạn 2: Từ đất nhà văn hoá thôn 7 đến hết đất anh Thủy (Lài)	3.000	1.200	1.000
42.25	**Đường Nguyễn Lân**			
	Đoạn 1: Từ đất ông Ký (bà Xuân) đến hết đất ông Ngô Thái thôn 8	2.700	1.080	825
	Đoạn 2: Từ đất ông Hồ Lý đến lối vào nhà bà Dung Khang thôn 8	2.500	1.000	750
	Đoạn 3: Từ đất ông Đào Viết Kiều đến hết đất ông Phạm Thìn thôn 10	2.300	920	750
	Đoạn 4: Từ đất ông Đào Viết Hải đến hết đất ông Lê Quốc Văn	3.000	1.200	1.000
	Đoạn 5: Từ đất ông Nguyễn Cương đến hết đất ông Lê Tương	3.000	1.200	1.000
42.26	**Đường Nguyễn Dung**			
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Trần Văn Hùng đến hết đất ông Nguyễn Tiến Dũng (sau nhà văn hóa thôn 10)	4.000	1.600	1.250
	Đoạn 2: Từ đất ông Hồ Châu qua đất ông Phạm Quang Tuấn đến đường Hồ Chí Minh	3.000	1.200	900
	Đoạn 3: Từ đất nhà văn hoá thôn 10 qua ngõ ông Lương Long đến đường Hồ Chí Minh	3.500	1.400	1.050
42.27	**Đường Nguyễn Trọng Xuyến**			
	Đoạn 1: Từ đất bà Dương Thị Xuân đến hết đất ông Dương Bá Sô thôn 11	2.000	800	600
	Đoạn 2: Từ đất bà Trần Thị Hồng qua đất ông Trần Văn Hùng đến hết đất ông Trần Văn Bình thôn 11	3.000	1.200	1.000
	Đoạn 3: Từ đất ông Đào Thảo đến hết đất ông Nguyễn Văn Thái thôn 11	2.500	1.000	750
42.28	**Đường Trần Chi Tín:** Từ đất trường mần non qua đường Nguyễn Khác Viện đến đường Lương Hiển thôn 10	7.000	2.800	2.100
42.29	**Đường Trung - Phú - Hàm (HL - 07)**			
	Đoạn 1: Từ đường Quốc lộ 8A (cũ) đến cầu Bến Cạn xã Sơn Trung (cũ)	1.800	720	540
	Đoạn 2 : Tiếp đó đến đường Quốc lộ 8A	2.200	880	700
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã ba đất ông Hồ Quý	2.000	800	600
	Đoạn 4 : Tiếp đó đến hết đất ông Mạo	1.500	600	450
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất ông Hồ Chưởng	1.200	480	360
	Đoạn 6: Tiếp đó đến ngã tư vào cổng làng Vạn Sơn	1.000	400	300
	Đoạn 7: Tiếp đó đến cầu Cửa Gã	900	360	275
	Đoạn 8: Tiếp đó đến hết đất ông Đường	800	320	240
	Đoạn 9: Tiếp đó đến hết đất bà Cừ	700	280	210
	Đoạn 10: Tiếp đó đến ngã 3 đất ông Anh	900	360	270
	Đoạn 11: Tiếp đó đến cống Ba Lê thôn Hồng Kỳ	700	280	210
	Đoạn 12: Tiếp đó đến cống Đập Ngưng	650	260	195
	Đoạn 13: Tiếp đó đến ngã ba vào đất ông Cầm	600	240	180
	Đoạn 14: Tiếp đó đến đường Hồ Chí Minh	500	252	210

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42.30	**Đường Trung - Phú - Phúc**			
	Đoạn 1: Từ cầu E xã Sơn Trung (cũ) đến Quốc lộ 8A	1.500	600	450
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Giáp thôn Đại Vường	2.000	800	600
	Đoạn 3 Tiếp đó đến Cầu Trọt	1.500	600	500
	Đoạn 4: Tiếp đó đến trạm điện số 5 xã Sơn Phú (cũ)	1.200	540	450
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất bà Viên	1.000	400	300
	Đoạn 6: Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học xã Sơn Phú	1.200	480	360
	Đoạn 7: Đoạn ngã ba đất ông Anh đến hết đất bà Hán	800	320	240
	Đoạn 8: Tiếp đó đến giáp đất xã Kim Hoa	500	200	150
42.31	**Đường Nầm (Cầu Treo) - Sơn Tiến**			
	Đoạn 1: Từ Cầu Vực Nầm đến ngã ba bà Soa thôn Ngọc Tịnh	2.000	800	600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã ba Phú Thắng thôn Ngọc Tịnh	3.000	1.200	900
	Đoạn 3: Từ ngã ba (cây xăng) đến giáp đất xã Sơn Tiến	2.000	800	600
42.32	**Các tuyến còn lại thôn 1**			
42.32.1	Từ đất ông Đức (Lôc) đến đường Hồ Hảo	2.500	1.000	750
42.32.2	Từ đất bà Phạm Thị Loan đến hết đất ông Hồng (Tòa án)	1.800	720	600
42.32.3	Từ đất ông Dung (bà Mỹ) đến hết đất ông Đông (bà Hồng)	2.000	800	600
42.32.4	Từ đất ông Đạt đến hết đất ông Bằng (bà Hảo)	1.800	720	600
42.32.5	Từ đất bà Nga đến hết đất ông Dũng (bà Anh)	1.800	720	600
42.32.6	Từ đất ông Hùng đến hết đất ông Hoè (bác sỹ)	2.000	800	650
42.32.7	Từ đất ông Hào đến hết đất bà Điều Khoa	2.200	880	700
42.32.8	Các vị trí còn lại	1.500	660	550
42.33	**Các tuyến còn lại thôn 2**			
42.33.1	Từ đất ông Nguyễn Đình Công đến hết đất bà Hường (Huy)	2.700	1.080	900
42.33.2	Từ đất ông Liêm, bà Giang đến hết đất ông Châu (bà Sâm)	2.400	960	800
42.33.3	Từ đất bà Trân Thị An qua đất thầy Bảo đến hết đất Lê Tiến Dũng	2.300	920	750
42.33.4	Từ đất ông Kỷ (con ông Lạc) qua đất ông Sơn (bà Thùy) đến hết đất ông Tao (bà Loan)	2.200	900	750
42.33.5	Từ đất ông Liên (bà Nguyệt) đến hết đất ông Hồng (bà Thu)	2.000	840	700
42.33.6	Từ đất bà Liên (ông Báo) qua đất ông Sáng qua đất ông Hiệp đến đất bà Phùng Thị Thùy	2.200	900	750
42.33.7	Từ đất ông Hội đến hết đất ông Cảnh	2.000	800	650
42.33.8	Từ đất ông Sự qua đất Hồng đến hết đất bà Tâm (ông Minh)	2.200	880	660
42.33.9	Các vị trí còn lại	1.800	780	650
42.34	**Các tuyến còn lại của thôn 3**			
42.34.1	Từ đất bà Nhàn (con ông Đoái) đến hết đất ông Phạm Khánh Hòa	2.500	1.000	800
42.34.2	Từ đất ông Lâm, bà Thanh đến hết đất ông Cường (ông Nga)	2.300	920	750
42.34.3	Từ đất ông Trinh, bà Hợp đến hết đất ông Lực, bà Vân	2.200	880	700
42.34.4	Từ đất ông Tam, bà Quế đến hết đất ông Vinh, bà Trâm	2.000	840	700
42.34.5	Từ đất ông Tuấn, bà Thơ đến hết đất bà Hồ Thị Mai	2.800	1.200	1.000
42.34.6	Từ đất ông Giáp, bà Tuyết đến hết đất ông Hồ Anh Thắng	3.000	1.200	1.000
42.34.7	Từ đất Nguyễn Thị Phương Hồng đến hết đất Lê Thị Thuận	2.300	920	750
42.34.8	Các vị trí còn lại	1.800	720	600
42.35	**Các tuyến còn lại thôn 4**			
42.35.1	Từ đất ông Tịnh (bà Loan) qua ông Lĩnh đến hết đất ông Bình (kho bạc)	2.500	1.000	750
42.35.2	Từ đất ông Lê Mạnh Trinh đến ngã 3 đường Lý Chính Thắng	4.000	1.800	1.500
42.35.3	Từ hết đất ông Hoà (Nữ) đến hết đất ông Giáp (bà Doan)	2.300	920	690
42.35.4	Từ đất ông Quế bà Hòa qua đất anh Hồ đến hết đất nhà văn hóa thôn 4	2.500	1.000	750
42.35.5	Từ giáp đất ông Dung bà Loan qua đất ông Định đến hết đất bà Hải	3.500	1.500	1.250
42.35.6	Từ đất ông Hiền qua đất ông Hùng đến hết đất ông Tú bà Lan	3.000	1.200	1.000
42.35.7	Từ đất bà Vân ông Hải đến hết đất ông Vương bà Nguyệt	2.300	920	750
42.35.8	Từ đất bà Bình ông Liên đến hết đất ông Sơn bà Cảnh	2.200	900	750
42.35.9	Từ đất ông Phạm Trọng Giáp qua đất ông Trần Sinh đến hết đất ông Nguyễn Khánh Hòa	2.300	920	750
42.35.10	Từ đất ông Phan Trình đến hết đất ông Lương Tâm	2.000	800	650
42.35.11	Từ đất ông Tuấn (Kiên) đến hết đất ông Ái bà Đông (Tòa án)	4.500	1.800	1.500
42.35.12	Từ đất ông Hải qua đất bà Thơm đến hết đất ông Lương Hội	4.500	1.800	1.500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42.35.13	Từ đất ông Trì đến hết đất ông Hồng, bà Trâm	3.000	1.200	1.000
42.35.14	Các vị trí còn lại	1.800	780	650
42.36	**Các tuyến còn lại thôn 5**			
42.36.1	Từ đất ông Nguyễn Thanh Sơn đến hết đất ông Trần Văn Hùng (đường chợ)	8.500	4.020	3.350
42.36.2	Từ đất ông Đồng Thanh Hiển đến hết đất ông Việt (An)	3.000	1.200	1.000
42.36.3	Từ đất bà Cảnh (Lập) đến hết đất bà Hường Tài	3.500	1.400	1.050
42.36.4	Từ đất bà Phạm Thị Thủy (Lộc) đến hết đất bà Phạm Thị Cúc	3.200	1.280	1.050
42.36.5	Từ đất bà Trần Thị Bình (bà Mận) đến hết đất bà Phương	3.500	1.400	1.050
42.36.6	Từ đất bà Đào Thị Hương qua đất ông Hà Huy Liệu đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà	4.500	1.800	1.500
42.36.7	Từ đất bà Đặng Thị Hoa qua đất ông Nguyễn Văn Khương qua đất bà Nguyễn Thị Cao đến hết đất anh Hoài	2.800	1.120	900
42.36.8	Từ đất bà Vui đến hết đất bà Đinh Thị Hường	2.400	960	800
42.36.9	Từ đất cây xăng thương nghiệp đến cầu Phố (cũ)	2.800	1.120	900
42.36.10	Từ đất ông Sơn (Tịnh) qua đất ông Trần Xuân Phương đến hết đất bà Đoàn Ngọc Lan	2.500	1.000	750
42.36.11	Từ đất anh Hào (Sỹ) đến hết đất ông Phạm Xuân Việt (đường chợ)	9.000	4.500	3.750
42.36.12	Từ đất ông Hợp, bà Thanh đến hết đất bà Lê Thị Dung	2.300	920	750
42.36.13	Từ đất ông Đào Hoàn đến hết đất bà Tính (dược)	2.500	1.000	750
42.36.14	Từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Hợp đến hết đất bà Yến (ông Châu)	2.700	1.080	900
42.36.15	Từ sau đất ông Phạm Bình qua sân vận động đến hết đất ông Bình (Dũng)	8.000	3.600	3.000
42.36.16	Từ đất ông Nguyên Minh Sơn, qua đất bà Thủy đến hết đất bà Đông	3.000	1.200	1.000
42.36.17	Các vị trí còn lại	2.000	840	700
42.37	**Các tuyến còn lại của thôn 6**			
42.37.1	Từ đất ông Quang đến đường Đào Hữu Ích	3.000	1.200	1.000
42.37.2	Từ đất ông Đặng Hồng Sơn đến hết đất ông Trần Văn Tràng	2.700	1.080	900
42.37.3	Từ đất ông Xanh (bà Xanh) đến hết đất bà Huyền (ông Trung)	2.300	920	750
42.37.4	Từ đất bà Phan Thị Dị đến hết đất ông Nguyễn Hồng Phong	2.200	880	660
42.37.5	Từ đất ông Trần Xuân Tý đến hết đất ông Trần Thế Phiệt	2.000	800	600
42.37.6	Từ đường Nguyễn Khắc Viện đến hết đất thầy Lợi	2.000	800	600
42.37.7	Từ đất bà Cảnh đến hết đất ông Khôi	1.900	760	600
42.37.8	Từ đất ông Nguyễn Xuân Đường đến hết đất bà Phan Thị Tiến	2.000	800	650
42.37.9	Từ đất ông Nguyễn Đức Hùng qua đất Hương đến hết đất bà Đào Thị Cúc	1.700	680	550
42.37.10	Từ đất ông Nghiêm Khắc Sơn đến hết đất ông Nguyễn Chí Thân.	1.800	720	600
42.37.11	Từ đất bà Nguyễn Thị Hường đến hết đất ông Nguyễn Tài	1.500	600	500
42.37.12	Từ đất ông Hà Ngọc Đức vòng qua ông Đạo đến hết đất bà Lê Thị Hiệp	2.000	800	600
42.37.13	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Hữu Tịnh đến hết đất ông Tôn Quang Tiến	3.000	1.200	1.000
42.37.14	Từ đất ông Trần Hợp qua đất ông Sỹ đến hết đất bà Đào Thị Hương	2.000	800	650
42.37.15	Từ đất ông Đào Lập đến đường Đào Hữu Ích (đường bà Lưu)	3.000	1.200	900
42.37.16	Từ đất ông Trần Khoa qua đất ông Tống Hương, Phan Thanh ra đến hết đất ông Vũ (công an)	2.000	800	600
42.37.17	Các vị trí còn lại	1.500	660	550
42.38	**Các tuyến còn lại thôn 7**			
42.38.1	Từ đất ông Tô Lý đến hết đất ông Nguyễn Văn Bút	1.800	780	650
42.38.2	Từ đất ông Trần Phi Hải đến hết đất ông Giếng Rối	2.000	840	700
42.38.3	Từ đất ông Lê Anh Tuấn đến hết đất bà Đỗ Thị Bằng	1.800	780	650
42.38.4	Từ đất bà Nhâm (ông Đường) đến hết đất ông Nguyễn Công Danh	1.700	720	600
42.38.5	Từ đất ông Đào Viết Lợi đến đất ông Sửu (bà Liệu)	1.700	720	600
42.38.6	Từ đất bà Lê Thị Châu đến hết đất ông Dương Võ Hồng	1.700	720	600
42.38.7	Từ đất ông Thái Văn Hùng qua đất Nguyễn Hữu Tạo đến hết đất Bùi Quang Hải	1.600	640	500
42.38.8	Từ đất ông Phạm Quốc Hưng đến hết đất ông Trần Đề	1.600	640	500
42.38.9	Từ đất bà Nguyễn Thị Tâm đến hết đất ông Bùi Quang Hải	1.800	720	600
42.38.10	Từ đất ông Nguyễn Đình Diên đến đường Nguyễn Khắc Viện	2.200	900	750
42.38.11	Từ đất ông Phan Duy Đức đến hết đất bà Từ Thị Hoá	1.800	720	540
42.38.12	Từ đất ông Phan Thế Kỷ đến hết đất ông Võ Sỹ Quyền	1.800	720	600
42.38.13	Từ đất bà Yến đến hết đất bà Phan Thị Hằng (đường bên sân vận động)	3.000	1.200	1.000
42.38.14	Từ đất ông Trần Văn Thanh đến hết đất bà Nguyễn Thị Thảo (Văn)	1.500	600	500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42.38.15	Các vị trí còn lại	1.300	520	400
42.39	**Các tuyến còn lại thôn 8**			
42.39.1	Từ đất ông Nguyễn Hữu Thái vào đến hết đất Nguyễn Văn Khôi	1.200	480	360
42.39.2	Từ đất ông Tứ (bà Xuân) qua đất ông Cảnh đến hết đất ông Du (bà Tiệp)	1.300	520	400
42.39.3	Từ đất ông Đào Quốc Hoài đến hết đất Nguyễn Xuân Mai	1.300	520	400
42.39.4	Từ đất ông Nguyễn Việt đến hết đất bà Nguyễn Thị Nhung	1.200	480	360
42.39.5	Từ đất Hồ Thị Lộc đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đức	1.200	480	360
42.39.6	Từ đất ông Đinh Thị Hồng đến hết đất ông Nguyễn Xuân Hồng	1.500	600	500
42.39.7	Từ đất bà Nguyễn Thị Mỵ đến hết đất ông Võ Quang Hương	1.200	480	360
42.39.8	Từ đất ông Sơn (bà Kim) đến hết đất ông Hoá	1.200	480	360
42.39.9	Các vị trí còn lại	900	360	300
42.40	**Các tuyến còn lại thôn 9**			
42.40.1	Các trục đường còn lại vùng Cồn Danh, Đông Nại	1.500	600	500
42.40.2	Đường Lục Niên	1.800	780	650
42.40.3	Từ đất ông Phan Xuân Luận đến hết đất bà Lê Thị Hương	1.500	600	500
42.40.4	Từ đất ông Lương Luận đến hết đất ông Phùng Sinh	1.800	720	600
42.40.5	Từ đất ông Lê Văn Thái đến hết đất ông Phan Xuân Hồng	2.000	800	650
42.40.6	Từ đất ông Hồ Tân qua đất ông Dương Thành đến hết đất ông Nguyễn Anh Tiến	1.800	720	600
42.40.7	Từ đất bà Đào Thị Vỵ đến hết đất ông Võ Quang Giáo	1.500	600	500
42.40.8	Từ đất bà Hồ Thị Hòa qua đất ông Hồ Quốc Lập đến hết đất ông Trịnh Nam	1.700	680	550
42.40.9	Từ đất ông Nguyễn Hữu Thọ đến hết đất ông Nguyễn Văn Thuyên	1.800	720	600
42.40.10	Từ đất ông Phạm Lê Lâm đến hết đất ông Từ Đăng Hồng	1.700	680	550
42.40.11	Từ đất ông Phan Tài Tuệ qua đất bà Đinh Thị Minh đến giáp đường liên xã	1.700	680	550
42.40.12	Các trục đường trong khu vực đất quy hoạch đấu giá vùng Cầu	2.200	900	750
42.40.13	Các vị trí còn lại	1.200	480	400
42.41	**Các tuyến còn lại thôn 10**			
42.41.1	Từ đất ông Lương Thị Nga đến hết đất ông Nguyễn Tiến Hào (con ông Tùng)	1.200	480	400
42.41.2	Từ đất nhà thờ họ Nguyễn qua đất ông Toàn đến giáp đường Nguyễn Lân	1.800	720	600
42.41.3	Từ đất ông Nguyễn Quốc Dũng đến hết đất bà Hà (ông Đắc)	1.200	480	400
42.41.4	Từ đất ông Lương Văn Cừ đến hết đất bà Dương Thị Mận	1.400	560	450
42.41.5	Từ đất ông Nguyễn Toàn đến hết đất ông Nguyễn Oánh	1.800	720	540
42.41.6	Từ đường 71 đến đường Hồ Chí Minh (đất ông Tạo)	3.000	1.200	1.000
42.41.7	Từ đất ông Thái Bình đến đất hết ông Nguyễn An	1.500	600	500
42.41.8	Từ đất ông Thuần vào đến đất ông Lộc	1.400	560	450
42.41.9	Từ giáp đất ông Hồ Đình Việt đến hết đất ông Lương Long	2.200	900	750
42.41.10	Từ giáp đất bà Thuận qua đất ông Nguyễn Thái đến hết đất ông Trần Lý, ông Anh (Chánh)	1.800	720	600
42.41.11	Các trục đường trong khu đô thị Nam Phố Châu	5.500	2.400	2.000
42.41.12	Từ đất bà Thuyết đến giáp đất ông Phan Duy Lai	1.800	720	600
42.41.13	Các vị trí còn lại	1.000	450	375
42.42	**Các tuyến còn lại thôn 11**			
42.42.1	Từ đất ông Phan Hùng đến hết đất ông Tống Minh	2.800	1.200	1.000
42.42.2	Từ đất ông Nguyễn Văn Phượng đến đất ông Bùi Văn Quân	1.200	480	400
42.42.3	Từ đất bà Đào Thị Lê đến hết đất ông Lương Văn Thể	1.200	480	400
42.42.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Cảnh qua đất ông Phạm Thế Dân đến đất giáp đất ông Trần Xuân Bình	1.200	480	360
42.42.5	Từ đất bà Lương Thị Thìn (Hùng) đến hết đất ông Trần Xuân Bình	1.200	480	360
42.42.6	Từ đất ông ông Hồ Quang đến hết đất ông Nguyễn Sơn	1.500	600	500
42.42.7	Từ đất bà Phương qua đất bà Bồng đến hết đất Nguyễn Khoa	1.800	720	600
42.42.8	Từ giáp đất ông Nguyễn Đình Cảnh đến hết đất ông Nguyễn Văn Lục	2.000	800	650
42.42.9	Từ đất ông Hồ Đức đến hết đất bà Trần Thị Bồng	1.600	640	500
42.42.10	Từ đất bà Hương Trí đến hết đất ông Trần Thanh Hải	1.500	600	500
42.42.11	Từ đất ông Nguyễn Anh Xuân qua đất ông Hồ Nhân đến hết đất Nghiêm hào	2.000	800	650
42.42.12	Từ giáp đất ông Phan Sơn Hải đến hết đất bà Trần Thị Châu	1.800	720	600
42.42.13	Từ giáp đất ông Phan Xuân Quỳnh đến hết đất ông Phan Thanh Tuấn	1.800	720	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42.42.14	Từ đất ông Nguyễn Viết Trình qua đất ông Mậu vào đến hết đất bà Hoa (Nguyễn Quang); đoạn nối tiếp vào đến hết đất bà Thảo (Lương Thuyết)	1.400	560	450
42.42.15	Từ đất Đào ViếtTâm đến hết đất ông Phan Xuân Định	2.000	800	600
42.42.16	Từ đất ông Trần Văn Sinh đến hết đất bà Phan Thị Xuân	1.200	480	360
42.42.17	Từ đất ông Phan Văn Sỹ đến hết đất bà Tâm (Chương)	1.400	560	450
42.42.18	Từ đất bà Phan Lân đến hết đất bà Đậu Thị Nga	1.500	600	450
42.42.19	Từ đất bà Quế đến hết đất ông Nguyễn Quý	1.500	600	500
42.42.20	Các tuyến đường trong khu đô thị Bắc Phố Châu	10.000	4.800	4.000
42.42.21	Các vị trí còn lại	1.000	420	350
42.43	**Các tuyến đường còn lại các thôn: Công Đẳng, Cửa Nương, An Phú, Hồng Kỳ, Hồ Trung, Tiên Sơn, Vọng Sơn, Đại Vường**			
42.43.1	Từ Quốc lộ 8A (hon đa Phú Tài) đến đất giáp đất ông Tao (bà Trinh)	4.000	1.980	1.650
	Tiếp đó đến hết đất ông Quý (Liệu)	3.000	1.560	1.300
42.43.2	Lối 2, lối 3 của đoạn từ đất ông Tao (bà Trinh) đến hết đất ông Quý	2.500	1.200	1.000
	Tiếp đó đến đường vào Rú Đầm	2.500	1.260	1.050
	Tiếp đó qua Rú Đầm đến đường Trung - Phú - Phúc	1.700	780	650
42.43.3	Từ đất ông Tiến đến hết đất bà Thái thôn Công Đẳng	1.000	400	300
	Từ đất anh Đạt đến đường vào ông Thu thôn Công Đẳng	4.000	1.600	1.250
	Lối ngang quy hoạch thôn Công Đẳng (Cây Mưng)	4.000	1.600	1.250
	Từ nhà anh Chúc đến nhà văn hóa thôn Đại Vường	4.000	1.600	1.200
42.43.4	Từ giáp đất ông Chi đến ngã ba đất anh Võ Truyền thôn Công Đẳng	700	280	210
	Tiếp đó đến hết đất ông Lĩnh thôn Công Đẳng	600	240	180
42.43.5	Từ đất ông Huỳnh (Tám) đến hết đất ông Tuấn (Huấn) thôn Công Đẳng	700	280	210
42.43.6	Từ đất anh Sơn qua đất ông Linh đến hết đất ông Lê Mận thôn Công Đẳng	1.200	480	360
	Từ đất anh Hiệu cồn nậy đến hết đất chị Yến thôn Công Đẳng	2.000	800	600
42.43.7	Từ đất ông Đường (Lệ) đến hết đất ông Võ Tâm thôn Công Đẳng	500	200	150
42.43.8	Từ ngã ba đất ông Tâm đến hết đất ông Cúc thôn Công Đẳng	500	200	150
42.43.9	Từ sân bóng thôn Cửa Nương đến ngã ba đất ông Quyền thôn Cựa Nương	500	200	150
42.43.10	Từ giáp đất ông Cao Đạo đến ngã ba ngõ ông Khâm thôn Cựa Nương	500	200	150
	Tiếp đó đến đất thị trấn Phố Châu (cũ)	500	200	150
42.43.11	Kế tiếp đất ông Cao Đạo đến ngã ba đất ông Lộc thôn Cựa Nương	450	180	135
	Tiếp đó đến chạm đường Trung Phú	500	200	150
42.43.12	Từ ngã ba đất ông Lộc qua sân bóng đến ngã ba đất anh Hùng (Niềm)	450	180	135
	Tiếp đó đến đất thị trấn Phố Châu (cũ)	500	200	150
42.43.13	Từ giáp đất bà Toại đến cổng làng thôn thôn Cựa Nương	450	180	135
42.43.14	Từ ngã ba đất anh Đường (Thể) đến ngã ba ngõ Anh Khâm thôn Cựa Nương	500	200	150
42.43.15	Từ Trường mầm non xã Sơn Trung (cũ) đến ngã ba đất bà Hường (Lục) thôn Hồng Kỳ	500	200	150
42.43.16	Từ ngã ba đất bà Hường (Lục) thôn Hồng Kỳ đến ngã ba đất ông Huế	450	180	135
42.43.17	Các trục đường còn lại thôn An Phú	460	184	138
42.43.18	Từ đất trạm y tế xã Sơn Trù (cũ) đến Cầu Hồ thôn Hồ Trung	480	192	144
42.43.19	Từ ngã ba đất ông Hòa (Thơ) đến ngã ba đất ông Tính (Tịnh) thôn Hồ Trung	500	200	150
42.43.20	Từ ngã ba đất anh Sơn (Liên) đến đất Đài Liệt Sỹ thôn Hồng Kỳ	460	184	138
	Tiếp đó đến Cầu Liên Hương thôn Hồng Kỳ	460	184	138
42.43.21	Từ đất ông Trinh đến bến Lăng thôn Hồng Kỳ	480	192	144
42.43.22	Từ đường vào nhà văn hóa thôn Hồng kỳ đến hết đất ông Đệ thôn Hồng Kỳ	500	200	150
42.43.23	Từ đất anh Tài Phương đến ngã ba đất anh Hoan (Dược) thôn Vọng Sơn	1.000	400	300
	Tiếp đó đến hết đất ông Tý thôn Vọng Sơn	700	280	210
42.43.24	Từ đất ông Hồ Quý đến giáp ngõ anh Hậu (Mậu) thôn Vọng Sơn	800	320	240
	Tiếp đó đến sân bóng thôn Tiên Sơn	500	200	150
42.43.25	Từ đất ông Thái (Lệ) đến ngã ba đất ông Tùng thôn Tiên Sơn	600	240	180
42.43.26	Từ đất ông Tùng đến hết đất nhà văn hóa thôn Tiên Sơn	500	200	150
	Tiếp đó đến ngã ba đất anh Dũng thôn Tiên Sơn	480	192	144
42.43.27	Từ giáp đất anh Hóa đến giáp nghĩa địa Cơn Dền thôn Tiên Sơn	480	192	144
42.43.28	Từ giáp đất bà Lý đến Cầu Đập thôn Vọng Sơn	600	240	180
42.43.29	Từ sân bóng thôn Vọng Sơn đến hết đất chị Soa thôn Vọng Sơn	500	200	150
42.43.30	Từ Cầu Liên Hương đến hết đất ông Tịnh (Xuân) thôn Vọng Sơn	500	200	150

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42.43.31	Từ đất ông Thắng (Tứ) đến hết đât ông Long (Hậu) thôn Vọng Sơn	500	200	150
42.43.32	Từ đất bà Chinh đến hết đât ông Tương (Lâm) thôn Vọng Sơn	500	200	150
42.44	**Các tuyến đường còn lại các thôn: Mai Hà, Hồ Sơn, Long Đình, Tiên Long, Trung Thịnh, Lâm Thành, Tân Tràng, Mỹ Sơn, Hải Thượng, Hà Tràng, Yên Sơn**			
42.44.1	Từ giáp đất bà Liệu thôn Long Đình đến ngã tư Cầu E thôn Hà Tràng	1.200	480	360
42.44.2	Từ đất bà Liệu thôn Long Đình đến đường Chợ Rạp	1.500	600	450
42.44.3	Từ đường Hồ Chí Minh (bưu điện) đến Trường THCS Trung Phú	4.500	1.800	1.350
42.44.4	Từ đường Hồ Chí Minh (Cây xăng) đến hết đất ông Chinh thôn Tân Trang	3.000	1.200	900
42.44.5	Từ đường Hồ Chí Minh đến giáp xã Sơn Giang	1.500	600	450
42.44.6	Các trục đường bê tông thôn Hà Tràng; Hồ Sơn; Long Đình; Hải Thượng; Mai Hà	800	320	240
42.44.7	Từ đất ông Dương đến hết đất ông Lục thôn Lâm Thành	900	360	270
42.44.8	Từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Liệu) đến đường mương cũ (đất ông Toàn)	4.000	1.600	1.200
42.44.9	Các trục đường trong khu tái định cư đường Hồ Chí Minh thuộc xã Sơn Trung (cũ)	2.500	1.000	750
42.44.10	Từ đất ông Vũ đến hết đất ông Lân thôn Lâm Thành	2.500	1.000	750
42.45	**Các tuyến đường còn lại các thôn: Thịnh Bằng, Trung Bằng, Kim Bằng, Phúc Bằng, Thanh Bằng**			
42.45.1	Đường Bằng - Phúc - Thủy (HL- 08): Đoạn thuộc xã Sơn Bằng (cũ)	1.000	400	300
42.45.2	Từ Quốc lộ 8A (đất ông Hà) đến đường ông Tý thôn Kim Bằng	1.000	400	300
	Tiếp đó đến hết đất ông Phúc thôn Kim Bằng	800	320	240
	Tiếp đó qua ngã ba Ông Dương đến hết đất ông Đức thôn Kim Bằng	700	280	210
42.45.3	Từ Quốc lộ 8A đến Tràn Phúc Đụt thôn Thanh Bằng	1.200	480	360
	Tiếp đó (tràn Phúc Đụt) đến hết đất ông Thế thôn Thanh Bằng	900	360	270
42.45.4	Từ ngã tư tràn qua đất bà Quế đến ngã tư đất ông Hanh thôn Thanh Bằng	500	200	150
42.45.5	Từ tràn Phúc Đụt đến đường vào đất bà Quế, ông Báo thôn Thanh Bằng	600	240	180
42.45.6	Từ đất ông Đạm qua nhà văn hóa đến đất ông Thanh Uyên thôn Thanh Bằng	500	200	150
42.45.7	Từ đất ông Đạm, thầy Tinh đến hết đất nhà văn hóa thôn Thanh Bằng	600	240	180
42.45.8	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến đất bà Huệ thôn Thịnh Bằng	1.000	400	300
	Tiếp đó (đất bà Huệ) đến nhà Văn hóa thôn Thịnh Bằng	700	280	210
42.45.9	Từ Quốc lộ 8A đến cầu Mụ Bóng thôn Thịnh Bằng	600	240	180
	Tiếp đó đến ngã tư nhà văn hóa thôn Kim Bằng	550	220	175
42.45.10	Từ đất ông Đạm đến hết đất ông Hanh thanh bằng	500	200	150
42.45.11	Từ đất ông Châu thôn Chùa đến nhà văn hóa thôn Trung Bằng và đến đất ông Hải thôn Trung Bằng	600	240	180
42.45.12	Từ đất ông Luận thôn Thanh Bằng đến hết đất ông Thành thôn Thanh Bằng	500	200	150
	Tiếp đó qua ngã ba ruộng Lùng đến hết đất ông Tình thôn Phúc Bằng	550	220	165
42.45.13	Từ đất Ông Tý đến hết đất Bà Địu (ngã tư Bà Địu) thôn Kim Bằng	500	200	150
42.45.14	Từ ngã ba đất bà Minh đến hết đất ông Quang (ngã ba)	500	200	150
42.45.15	Từ ngã tư đất ông Hóa đến ngã ba đất ông Anh Thôn Phúc Bằng	800	320	240
42.45.16	Từ ngã ba đất ông Thự đến ngã ba đất ông Lanh thôn Thanh Bằng	700	280	210
42.45.17	Từ ngã tư đất ông Tý đến Ngã ba đất ông Khương thôn Kim Bằng	500	200	150
42.45.18	Từ ngã ba nhà văn hóa thôn Kim Bằng đến Ngã ba đường Quốc lộ 8A (cũ)	600	240	180
42.45.19	Từ ngã ba ông Hân đến ngã ba ông Vững thôn Phúc Bằng	500	200	150
42.45.20	Từ Quốc lộ 8A qua đất nhà ông Liệu đến hết đất ông Nguyễn Đức thôn Thịnh Bằng	500	200	150
42.45.21	Từ Quốc lộ 8A đến đất nhà ông Đức (Dục) thôn Thịnh Bằng	600	240	180
42.45.22	Từ nhà văn hóa thôn Phúc Bằng đến nhà ông Phi thôn Phúc Bằng	500	200	150
42.46	**Các tuyến đường còn lại các thôn: Hà Tiến, Dương Đình, Ngọc Tĩnh, Kim Sơn, Trà Sơn, Ninh Xá, Tân Bình, Trường An, Trung Thị**			
42.46.1	Từ ngã ba đất ông Quốc đến ngã ba đất ông Sỹ thôn Hà Tiến	600	240	200
42.46.2	Từ ngã ba đất ông Huệ đến hết đất ông Huân thôn Hà Tiến	500	200	150
42.46.3	Từ ngã ba đất ông Kính đến hết đất ông Hùng thôn Hạ Tiến	500	200	150
42.46.4	Từ ngã ba đất ông Quyết qua ngã ba đất ông Cầu đến ngã ba đất bà Hòa thôn Hà Tiến	600	240	200
42.46.5	Từ đất ông Liệu đến hết đất anh Hiệp thôn Hà Tiến	500	200	150
42.46.6	Từ đất ông Hải (Hòe) đến hết đất bà Bảy thôn Hà Tiến	500	200	150
42.46.7	Từ đất ông Toàn đến hết đất ông Long thôn Dương Đình	500	200	150

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42.46.8	Từ đất ông Thi đến hết đất ông Đặng Học thôn Hạ Tiến	500	200	150
42.46.9	Từ đất ông Bính đến hết đất ông Khanh thôn Dương Đình	500	200	150
42.46.10	Từ đất Thầy Hóa đến đất ông Tình thôn Dương Đình	500	200	150
42.46.11	Từ Ngã ba đất bà Huế đến hết đất bà Hiền, đến ngã ba đất ông Tài thôn Dương Đình	600	240	200
42.46.12	Từ Cầu E đến đất bà Tứ đến hết đất ông Thành thôn Kim Sơn	600	240	180
42.46.13	Từ đất bà Phú Thắng qua đất ông Hóa đến hết đất bà Minh	1.500	600	450
42.46.14	Từ đất bà Phương, ông Trương đến hết đất ông Phan Nga thôn Kim Sơn	500	200	150
42.46.15	Từ đất bà Minh đến hết đất ông Đậu Thắng thôn Trà Sơn	600	240	200
42.46.16	Từ đất bà Huấn đến hết đất đất ông Sơn thôn Trà Sơn	500	200	150
42.46.17	Từ đất ông Bùi Trình qua đất ông Trường đến hết đất ông Tạo thôn Trà Sơn	1.000	400	300
42.46.18	Từ ngã ba đất ông Huệ qua đất bà Hòe qua đất ông Tạo qua đất ông Hóa đến ngã ba đất ông Tiến	600	240	200
42.46.19	Từ ngã ba đất ông Định đến ngã ba đất Mậu Kế	600	240	200
42.46.20	Từ ngã ba đất ông Hành đến hết đất bà Hòe thôn Trà Sơn	600	240	200
42.46.21	Từ ngã tư UBND xã Sơn Ninh (cũ) đến hết đất ông Hưởng thôn Ninh Xá	600	240	200
42.46.22	Từ ngã tư UBND xã Sơn Ninh (cũ) đến hết đất ông Hòe thôn Ninh Xá	550	220	175
42.46.23	Từ đất ông Dinh đến hết đất ông Hưng thôn Ninh Xá	500	200	150
42.46.24	Từ đất ông Phạm Mai đến hết đất bà Soa thôn Tân Bình	600	240	200
42.46.25	Từ ngã ba (Cây Thánh Giá) đến hết đất Đào Đức	500	200	150
42.46.26	Từ đất ông Dung đến hết đất ông Hùng thôn Trường An	550	220	175
42.46.27	Từ ngã tư đất ông Đậu Anh đến hết đất ông Lý Lọc	500	200	150
42.46.28	Từ ngã ba đất ông Phạm Đường đến hết đất ông Cảnh Từ	500	200	150
42.46.29	Từ đất ông Huyến đến hết đất ông Giảng thôn Trường An	500	200	150
42.46.30	Từ ngã ba đất ông Linh đến hết đất ông Hải	600	240	200
42.46.31	Từ ngã ba đất ông Đoài đến ngã ba đất ông Đông	600	240	200
42.46.32	Từ ngã ba đất ông Trương đến ngã ba đất bà Lành	500	200	150
42.46.33	Từ ngã ba đất ông Đặng Quân đến ngã ba đất ông Đào Thứ thôn Trung Thị	600	240	200
42.46.34	Từ ngã tư đất ông Lương đến ngã ba đất Ngô Đình thôn Trung Thị	600	240	200
42.47	**Đường còn lại trên địa bàn xã**			
42.47.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	400	160	120
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	140	105
	Độ rộng đường < 3 m	300	120	100
42.47.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	140	105
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	120	95
	Độ rộng đường < 3 m	280	112	90
43	**Xã Sơn Tây**			
43.1	**Quốc lộ 8A**			
	Đoạn 1: Từ giáp đất xã Sơn Giang đến ngã ba khu tái định cư thôn Tân Thủy	4.500	1.800	1.350
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất anh Tuấn Linh thôn Bồng Phải	5.500	2.200	1.650
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cống Bàu	6.400	2.560	2.000
	Đoạn 4: Tiếp đó đến giáp đất thị trấn Tây Sơn (cũ) thôn 1	7.000	3.060	2.550
	Đoạn 5: Tiếp đó đến cầu Rào Qua (Trung tâm của thị trấn Tây Sơn cũ)	9.500	3.960	3.300
	Đoạn 6: Tiếp đó đến giáp đất xã Sơn Kim 1	3.500	1.800	1.500
43.2	**Quốc lộ 8A cũ**: Từ ngã ba Hà Tân đến hết đất bà Lan thôn Bồng Phải	5.200	2.080	1.560
43.3	**Đường Trung Tâm**			
	Từ đầu đường Trung Tâm (thôn 4) đến phía Bắc mố cầu Tây Sơn	7.500	3.000	2.250
	Tiếp đó đến giáp đất xã Sơn Kim II	6.000	2.640	2.200
43.4	**Đường Cao Thắng**			
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 8A đến ngã tư giáp đường Trung tâm	3.500	1.500	1.250
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường lên nhà máy nước thôn 4	2.800	1.140	950
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Hải thôn 4	2.300	920	690
43.5	**Đường Bắc Ngàn Phố**	6.000	2.400	1.800
43.6	**Đường Nam Ngàn Phố**			
	Đoạn 1: Từ giáp xã Sơn Kim 2 đến đường rẽ vào nghĩa địa thôn 6	2.000	800	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
43.6	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp đất bà Điệp thôn 6	3.000	1.200	1.000
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu Khe Chè (khu đô thị Nam sông Ngàn Phố)	7.100	2.840	2.130
43.7	**Đường Lê Thiệu Huy:** Từ giáp đất ông Thanh Thông đến giáp đường Trung Tâm	2.500	1.000	800
43.8	**Đường Xuân Diệu:** Từ đất ông Kợp thôn 2 đến hết đất bà Hồng thôn 2	2.600	1.040	850
43.9	**Đường Huy Cận:** Từ giáp đất ông Quang thôn 3 đến hết hết đất ông Minh thôn 3	2.400	1.080	900
43.10	**Đường Hà Huy Giáp**			
	Từ cầu Rào Qua đến đường Lê Bình	1.800	720	540
	Tiếp đó đến đường Cao Thắng	1.400	560	420
43.11	**Đường Lê Bình**			
	Từ giáp đất ông Khánh thôn 5 đến hết đất ông Luyến thôn 5	1.400	560	450
	Tiếp đó đến đến đường Hà Huy Giáp	1.250	500	375
43.12	**Đường Tây - Hồng (HL- 03)**			
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 8A đến cầu Nam Nhe	3.000	1.200	900
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Hồng	2.000	800	600
43.13	**Các tuyến ngõ phía bắc Quốc lộ 8A (đường Việt Lào)**			
43.13.1	Từ đất ông Ngôn thôn 4 đến hết đất ông Hồ Lộc thôn 4	1.500	810	675
43.13.2	Từ đất ông Thịnh thôn 3 đến đường Huy Cận	1.500	810	675
43.13.3	Từ đất ông Dũng thôn 3 đến hết đất ông Minh thôn 3	1.500	810	675
43.13.4	Từ đất ông Thuỷ thôn 2 đến hết đất ông Bính thôn 2	1.600	900	750
43.13.5	Khu vực trong khu tái định cư số 2 thôn 3 (trừ các thửa mặt đường lớn)	1.500	840	700
43.13.6	Khu vực trong khu tái định cư bến xe (trừ các thửa mặt đường lớn)	3.000	1.500	1.250
43.13.7	Từ lối vào từ đường Trung Tâm đến hết đất trường mầm non Tây Sơn	3.000	1.500	1.250
43.14	**Các tuyến ngõ phía Nam Quốc lộ 8A (đường Việt Lào)**			
43.14.1	Từ đất ông Cường bà Hoài thôn 3 đến giáp bờ sông Ngàn Phố	1.600	900	750
43.14.2	Từ đất ông Kỳ thôn 2 đến hết đất ông Trọng thôn 2	3.100	1.620	1.350
43.14.3	Từ đất ông Oánh thôn 2 đến hết đất ông Bình thôn 2	2.200	960	800
43.14.4	Từ đất ông Lợi bà Hòa thôn 6 đến hết đất ông Long bà Huế thôn 6	1.800	870	725
43.14.5	Từ đất ông Nhẫn đến hết đất bà Báo thôn 6	1.800	870	725
43.15	Từ ngã ba Quốc lộ 8A đến cầu Tùng Lưu	1.500	600	450
43.16	Từ ngã ba đường 8 cũ (đất ông Viện, Long thôn Kim Thành) đến hết đất ông Thiện thôn Hà Chua	1.250	500	375
43.17	Từ đất anh Huấn Tiến thôn Hà Chua đến đập Hồ Vậy thôn Khí Tượng	1.500	600	450
43.18	Từ đất ông Bảo thôn Hà Chua đến hết đất ông Hùng thôn Hà Chua	1.250	500	390
43.19	Từ ngã ba đường sang thôn Trung Lưu (đất ông Hải) đến hết đất ông Đông thôn Kim Thành	1.250	500	375
43.20	Từ ngã ba QL8A (đất bà Minh) đến hết đất nhà văn hóa thôn Hà Chua	1.300	520	390
43.21	Các tuyến đường nội bộ hạ tầng kỹ thuật khu vực cổng B thôn Cây Tắt	1.600	640	480
43.22	Đường Quốc lộ 281 (thôn Phố Tây)	600	240	180
43.23	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến giáp Khu công nghiệp Hà Tân	2.000	800	600
43.24	Đường cứu hộ cứu nạn: Từ giáp Khu công nghiệp Hà Tân đến cầu Chi Lời thôn Trung Lưu	500	200	150
43.25	**Các tuyến trong Khu đô thị sông Nam Ngàn Phố**			
	Tuyến đường tiếp giáp bờ sông	5.500	2.200	1.650
	Các vị trí còn lại	4.000	1.600	1.200
43.26	Từ Quốc lộ 8A mới (đất ông Thân thôn Cây Chanh) đến hết đất bà Quế thôn Cây Chanh	2.000	800	600
43.27	Từ Quốc lộ 8A mới đến đất ông Hiển thôn Cây Thị	2.000	800	600
43.28	**Các tuyến đường còn lại thôn 1, 2, 3 , 4, 6, Khí Tượng, Hà Chua, Kim Thành**			
43.28.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.200	540	450
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.100	540	450
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	540	450
43.28.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1.100	540	450
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.000	540	450
	Độ rộng đường < 3 m	900	540	450

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
43.29	**Các tuyến đường còn lại thôn 5, Bồng Phài, Hoàng Nam, Cây Chanh**			
43.29.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	800	320	240
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	700	280	210
	Độ rộng đường < 3 m	600	240	180
43.29.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	700	280	210
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	600	240	180
	Độ rộng đường < 3 m	500	200	150
43.30	**Các tuyến đường còn lại của xã**			
43.30.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	400	160	120
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	140	105
	Độ rộng đường < 3 m	300	120	90
43.30.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	140	105
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	120	90
	Độ rộng đường < 3 m	250	102	85
44	**Xã Tứ Mỹ**			
44.1	**Đường Quốc lộ 8A**			
	Đoạn 1: Từ Cầu Linh Cảm đến đầu Cầu Sơn Trà	3.300	1.320	990
	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp đất xã Sơn Bình (cũ)	3.200	1.280	960
	Đoạn 3 : Tiếp đó (đất ông Lý, thôn 5, xã Sơn Bình cũ) đến hết đất Ban quản lý rừng phòng hộ SNP	3.600	1.440	1.080
	Đoạn 4 : Tiếp đó đến hết đất anh Đàn (thôn 6, xã Sơn Bình cũ)	4.800	1.920	1.440
	Đoạn 5 : Tiếp đó đến giáp đất xã Sơn Châu - Sơn Bình (hết đất ông Bích, thôn 6, xã Sơn Bình cũ)	5.600	2.240	1.680
	Đoạn 6: Tiếp đó đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Nầm (thôn Bãi Trạm)	6.400	2.560	1.920
	Đoạn 7: Tiếp đó đến tiếp giáp đất xã Hương Sơn	5.600	2.240	1.680
44.2	**Đường 8B1 (HL - 01)**			
	Đoạn 1: Từ đất chợ Nầm đến hết đất ông Trần Ngọc Tiến ,thôn Sinh Cờ	4.600	1.840	1.380
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hà (Thôn Đình)	4.200	1.680	1.260
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Bằng (thôn Tây Hà)	3.300	1.320	990
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất ông Đồng (Hồng) thôn Bắc Hà	3.100	1.240	930
	Đoạn 5: Tiếp đó đến đê Tân Long	2.600	1.040	780
	Đoạn 6: Tiếp đó đến hết đất ông Quốc, thôn Thuần Lý	1.850	740	555
	Đoạn 7: Tiếp đó đến hết cầu Hói Vàng (đất ông Hồ Quang Trung, thôn 1, xã Sơn Long cũ)	1.600	640	480
	Đoạn 8: Tiếp đó đến hết đất bà Hậu thôn 1 (xã Sơn Long cũ)	1.150	460	345
44.3	**Đường 8C**			
	Đoạn 1: Từ đường Quốc lộ 8A đến ngã ba đất nhà văn hóa thôn 1 (xã Sơn Long cũ)	2.800	1.120	840
	Đoạn 2 : Tiếp đó đến hết cầu Hói Vàng 2	2.400	960	720
	Đoạn 3 : Tiếp đó đến hết đất ông Long, thôn Hồng Mỹ	2.000	800	600
	Đoạn 4 : Tiếp đó đến đầu cầu Mỹ Thịnh	2.800	1.120	840
44.4	**Đê Tân Long**			
	Đoạn 1: Từ Trùa Chọ thôn Đình đến tiếp giáp đường 8B1	2.310	924	693
	Đoạn 2: Từ đất ông Bằng (thôn Tây Hà) đến giáp đất xã Sơn Hà (cũ) - Sơn Mỹ (cũ)	3.300	1.320	990
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Bình (Vân) thôn Hồng Mỹ	2.900	1.160	870
	Đoạn 4: Tiếp đó đến ngã tư đất ông Thăng (cầu Cà Mỹ), thôn Thuần Mỹ	2.600	1.040	780
	Đoạn 5: Tiếp đó đến đến hết đất trạm bơm (xã Sơn Mỹ cũ)	2.000	800	600
	Đoạn 6: Tiếp đó đến Tràn quán anh Mậu An	1.700	680	510

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 7: Tiếp đó đến ngã tư đường mương Trường Khánh đất ông Trần Nhung thôn Tân Thủy	1.200	480	360
	Đoạn 8: Tiếp đó đến đường 8C (xã Sơn Long cũ)	1.000	400	300
44.5	**Đường Long - Trà - Hà (HL - 11)**			
	Đoạn 1: Đoạn từ Quốc lộ 8A đến giáp đất xã Sơn Long - Sơn Trà (cũ)	1.900	760	570
	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp đất xã Tân Mỹ Hà (cũ)	2.000	800	600
	Đoạn 3: Từ đất xã Sơn Trà (cũ) ngã tư đường vào UBND xã Sơn Hà (cũ)	1.800	720	540
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất nhà văn hóa thôn Tây Hà	2.300	920	690
	Đoạn 5: Tiếp đó đến đường 8B1	3.000	1.200	900
44.6	**Đường Bình - Trà**			
	Đoạn 1: Từ dốc thôn Cửa Ông thôn 6, xã Sơn Bình cũ) đến hết đất bà Thơm (thôn 2, Sơn Bình cũ)	2.000	800	600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất UBND xã Sơn Bình (cũ)	1.600	640	480
	Đoạn 3: Từ ngã tư đất ông Thược Thôn 4, (xã Sơn Bình cũ) đến đất xã Sơn Bình - Sơn Trà (cũ)	1.200	480	360
	Đoạn 4: Tiếp đó (đất ông Chỉnh, thôn 1) đến ngã ba đất ông Nhân (thôn 2, Sơn Trà cũ)	850	340	255
	Đoạn 5: Từ ngã ba ông Quý (thôn 3, Sơn Trà cũ) đến ngã ba ông Nhân (thôn 2, Sơn Trà cũ)	900	360	270
44.7	**Đường Bình Thuỷ Mai (HL - 10)**			
	Từ Quốc lộ 8A đến hết đất xã Tứ Mỹ giáp xã Kim Hoa	1.800	720	540
44.8	**Đường Châu - Bình**			
	Đoạn 1: Từ trạm bơm thôn Đình đến ngã tư ông Bàng (Thôn Đình)	1.750	700	525
	Đoạn 2: Từ ngã tư ông Bàng (Thôn Đình) đến ngã ba chợ Đón (thôn Nam Đoài)	2.500	1.000	750
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học Sơn Bình (cũ)	1.750	700	525
	Đoạn 4: Tiếp đó đến Quốc lộ 8A	1.600	640	480
44.9	**Đường Sơn Long - Đức Giang (HL - 17)**			
	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến đê Đồng Chợ (thôn 4)	2.800	1.120	840
	Tiếp đó đến đê Đồng Chợ đến giáp xã Mai Hoa	2.600	1.040	780
44.10	**Đường Đồng Đồng:** Từ Quốc lộ 8A đến đường Sơn Long - Đức Giang	1.800	720	540
44.11	Từ đường 8B1 đến hết đất ông Trần Văn Hanh, thôn Đình	1.600	640	480
44.12	Từ giáp đất UBND xã Sơn Châu (cũ) đến đường 8B1	1.600	640	480
44.13	Từ giáp đất Khu vui chơi thôn Yên Thịnh đến đường 8B1	1.600	640	480
44.14	Từ đường 8B1 qua đất nhà văn hóa thôn Yên Thịnh đến đê Tân Long	1.700	680	510
44.15	Từ Cầu Chui đường 8B1 đến hết đất bà Nguyễn Thị Bình, thôn Đình	1.800	720	540
44.16	Từ đất ông Nguyễn Văn Đông đến đê Tân Long	1.600	640	480
44.17	Từ ngã tư đất bà Tiến, thôn Nam Đoài đến đường 8B1	1.900	760	570
44.18	Từ Quốc lộ 8A đến ngã tư bà Hòa Tấn, thôn Sinh Cờ	2.900	1.160	870
44.19	Từ đất bà Hòa Tấn đến cầu Chui thôn Đình	2.000	800	600
44.20	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất ông Hòe, thôn Sinh Cờ	2.800	1.120	840
44.21	Từ đường Quốc lộ 8A vào đất Nghĩa trang Nầm	3.300	1.320	990
44.22	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất ông Việt, thôn Bãi Trạm	2.800	1.120	840
44.23	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất ông Đinh Thanh Bình, thôn Bãi Trạm	2.000	800	600
44.24	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất ông Đinh Xuân Tú, thôn Bãi Trạm	1.800	720	540
44.25	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất ông Đặng Văn Minh, thôn Bãi Trạm	1.600	640	480
44.26	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất ông Nguyễn Xuân Tráng, thôn Bãi Trạm	1.600	640	480
44.27	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất ông Sinh thôn Sinh Cơ	2.500	1.000	750
44.28	Từ đất nhà văn hóa thôn Đông đến đường 8B1	2.000	800	600
44.29	Từ Cầu Bàu Đông đến đường 8B1	1.400	560	420
44.30	Từ ngã tư Ao ông Nghệ đến đường 8B1	1.200	480	360
44.31	Từ đất ông Đồng (thôn Đình) đến đường 8B1	1.200	480	360
44.32	Ngã ba đất anh Vũ đến ngã ba đất ông Bình , thôn Sinh Cờ	3.100	1.240	930
44.33	Từ đường 8B1 qua Kho Gạo, qua đất ông Quyền, thôn Tháp Sơn đến đường 8B	1.200	480	360
44.34	Từ ngã 3 ông Mạnh thôn Tháp Sơn đến ngã tư đất bà Hòa Tấn, thôn Sinh Cờ	800	320	240
44.35	Từ đất ông Quyết đến cầu Cửa Trộ	900	360	270
44.36	Từ đất Bưu điện xã đến đất ông Cán thôn 2, (xã Sơn Trà cũ)	900	360	270

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
44.37	Từ đất ông Thế thôn 4, (xã Sơn Trà cũ) đến hết đất trại ông Bính (giáp đất xã Sơn Long cũ)	900	360	270
44.38	Từ đất ông Lê Văn Minh thôn 4,(xã Sơn Trà cũ) đến Ngã ba Nhà văn hóa thôn 4, (xã Sơn Trà cũ)	1.000	400	300
44.39	Từ đất ông Mận thôn 5 đến hết đất ông Nam thôn 5 (xã Sơn Trà cũ)	800	320	240
44.40	Từ ngã ba ông Thu, thôn 2 (xã Sơn Trà cũ) đến ngã ba đất ông Bình thôn 2 (xã Sơn Trà cũ)	800	320	240
44.41	Từ Cầu Bùng đến hết đất ông Nhân thôn 2 (xã Sơn Trà cũ)	800	320	240
44.42	Đường nội thôn Đông Hà: Từ ngã ba tuyến N3 đến ngã tư Trạm biến thế đến ngã tư tuyến N5	900	360	270
44.43	Tuyến nội thôn Hồng Hà: Từ ngã ba đất ông Thắng đến ngã tư sân vận động đến ngã ba Trạm Y tế xã	1.000	400	300
44.44	Tuyến Choi - Hà: Từ ngã ba Đê Tân Long đến nhà văn hóa thôn Bắc Hà đến ngã tư đất ông Nguyễn Hữu Nam	1.200	480	360
44.45	Tuyến ven kè sông Ngàn Phố	700	280	210
44.46	Từ ngã ba quán anh Đồng đến ngã tư sân vận động	700	280	210
44.47	Đoạn từ đất xã Sơn Tân (cũ), xã Sơn Mỹ (cũ) đến Cầu Hói Vàng	1.600	640	480
44.48	Từ ngã tư quán chị Cẩm đến hết đất trường Mầm Non thôn Tân Thắng	1.050	420	315
	Từ ngã tư quán chị Cẩm đến lối Bàu	1.000	400	300
44.49	Từ ngã tư Ốt chị Cẩm đến khu vui chơi giải trí, đến nhà văn hóa thôn Tân Thắng, đến ngã tư lối Săng, đến ngã ba lối Đình, đến Ốt chị Thơ đến đường lối Thông	800	320	240
44.50	Từ lối Thông đến ngã 5 lối Trại đến hết đất ông Huynh lối Trại	800	320	240
44.51	Từ khu vui chơi giải trí đến giáp thôn Tân Thủy (ngã ba đất ông Công)	800	320	240
44.52	Từ ngã ba đất ông Nhị đến ngã ba Ao anh Tuyển, thôn Tân Thủy	800	320	240
44.53	Từ ngã ba Trạm biến thế đến ngã ba đất ông Chung thôn Tân Thủy	800	320	240
44.54	Đường trục thôn Hồng Mỹ: Từ ngã ba Đê Tân Long nhà thờ Họ Lê đến ngã ba đất bà Thanh thôn Hồng Mỹ	900	360	270
44.55	Đoạn 1 : Từ ngã ba đất bà Thanh đến Biến Thế thôn Thuần Mỹ đến ngã tư đất ông Phong thôn Thuần Mỹ	800	320	240
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã tư Đội Cựa đến ngã ba đất ông Quỳ thôn Thuần Mỹ	900	360	270
44.56	Từ ngã ba đất ông Quỳ thôn Phú Mỹ đến ngã ba đất ông Thành đến ngã ba đất ông Đàn thôn Trung Thượng	800	320	240
44.57	Từ ngã ba đất bà Hậu thôn 1, (xã Sơn Long cũ) đến cầu Hói Vàng	1.000	400	300
44.58	Từ đất ông Hồ Sỹ Hoàng thôn 1, (xã Sơn Long cũ) qua Quốc lộ 8A chạy dọc đường bờ kè đến hết đất ông Phạm Đồng thôn 4, (xã Sơn Long cũ)	400	160	120
44.59	Từ đất ông Luận thôn 6, (xã Sơn Bình cũ) đến hết đất trường Hồ Tùng Mậu thôn 2 (xã Sơn Bình cũ) ngã ba đất bà Thơm	2.200	880	660
44.60	Các trục đường bê tông thôn 6, (xã Sơn Bình cũ)	2.000	800	600
44.61	Đường liên thôn 2-3: Từ đất ông Thân thôn 2 (xã Sơn Bình cũ) đến ngã ba đường Châu Bình đất bà Báo thôn 3 (xã Sơn Bình cũ)	1.200	480	360
44.62	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất ông Lê Hồng Lộc thôn 1 (xã Sơn Trà cũ)	500	200	150
44.63	Từ Quốc lộ 8A đến hết đất nhà văn hóa thôn 1 (xã Sơn Bình cũ)	600	240	180
44.64	Từ đất ông Đoàn Quang đến đất hết ông Lê Ngọc thôn 1 (xã Sơn Trà cũ)	500	200	150
44.65	Từ ngã tư đình Đôn Mỹ đến qua đất bà Thu (Cảnh) đến Cầu Đá	500	200	150
44.66	Từ đường Long Trà đoạn qua ông Thìn thôn 3 (xã Sơn Trà cũ) đến hết đất ông Lưu thôn 3 (xã Sơn Long cũ)	500	200	150
44.67	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất ông Phan Xuân Trí thôn 2 (xã Sơn Trà cũ)	800	320	240
44.68	Từ đường Long Giang đến đập khe Mây thôn 4 (xã Sơn Long cũ)	500	200	150
44.69	Từ đường Long Trà Hà đi qua đất ông Du đến hết đất ông Lộc thôn 4 (xã Sơn Long cũ) nối đường Quốc lộ 8A	500	200	150
44.70	Từ đường Quốc lộ 8A qua rú Cầu đến hết đất ông Phạm Thành thôn 4 (xã Sơn Long cũ)	900	360	270
44.71	Từ đường Long Giang qua cống Cầu Chui đến nhà ông Vương, thôn 4,(xã Sơn Long cũ)	700	280	210
44.72	Từ Quốc lộ 8A đến đất ông Tình qua đê Đồng Chợ đến hết đất ông Sơn thôn 4, (xã Sơn Long cũ)	1.700	680	510

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
44.73	Hạ tầng khu đất đấu giá Nam Đoài (từ đất ông Lịch đến hết đất ông Tùng thôn Nam Đoài)	1.800	720	540
44.74	Các trục đường bê tông thôn 5 (xã Sơn Bình cũ)	1.000	400	300
44.75	Các trục đường khu đấu giá Chào Mùng thôn 6 (xã Sơn Bình cũ)	2.000	800	600
44.76	Từ đất trường THCS Hồ Tùng Mậu đến hết đất ông Viên thôn 4 (xã Sơn Bình cũ)	800	320	240
44.77	Từ đất trụ sở UBND xã Sơn Bình (cũ) đến hết đất ông Lợi, thôn 4, Sơn Bình (cũ)	800	320	240
44.78	Đoạn trục thôn 2, xã Sơn Bình cũ từ ngã 3 Đại Vường đất nhà văn hóa thôn Đông Sơn (cũ)	800	320	240
44.79	Từ Cồn Cháy thôn 4, Sơn Bình cũ từ đất ông Tiến đến đất ông Chỉnh, Sơn Trà cũ	800	320	240
44.80	Các trục đường bê tông thôn 3 (xã Sơn Bình cũ)	800	320	240
44.81	Từ đất ông Lý, thôn 3 đến hết đất ông Khanh thôn 4 xã Sơn Bình (cũ)	800	320	240
44.82	Từ đất ông Hồng thôn 1 (xã Sơn Bình cũ) đến hết đất bà Giao, thôn 1, (xã Sơn Bình cũ)	800	320	240
44.83	Từ đường 8C đến đê Tân Long thôn Hồng Mỹ	1.300	520	390
44.84	**Các tuyến đường còn lại**			
44.84.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	140	110
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	280	114	95
44.84.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	280	112	90
	Độ rộng đường < 3 m	250	102	85
45	**Xã Sơn Giang**			
45.1	**Đường Quốc lộ 8A**			
	Đoạn 1: Từ đất xã Hương Sơn đến ngã ba ông Quý thôn Xuân Mai	7.000	2.800	2.150
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã ba Trường Tiểu học thôn Yên Long	6.000	2.400	1.800
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Cầu Kè	5.000	2.000	1.500
	Đoạn 4: Tiếp đó đến giáp đất xã Sơn Tây	4.500	1.800	1.350
45.2	**Đường Quốc lộ 8C**			
	Đoạn 1: Từ cầu khe Nước Cắn đến ngã tư Cổng Chào (giao với đường Giang-Hồng)	4.000	1.600	1.200
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất trường THCS Hải Thượng Lãn Ông	5.000	2.000	1.500
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu Bà Toàn thôn Lâm Đồng	2.500	1.000	750
	Đoạn 4: Tiếp đó đến Cầu Khe Tràm thôn Lâm Đồng	1.500	600	450
	Đoạn 5: Tiếp đó đến cổng Trạm Y tế (xã Sơn Lĩnh cũ)	1.200	480	360
	Đoạn 6: Tiếp đó đến đến đập Đồng Tròn	1.300	520	390
	Đoạn 7: Tiếp đó đến Cầu Tràn (Lâm - Lĩnh)	1.200	480	360
45.3	**Đường Giang - Hồng (ĐH-61)**			
	Đoạn 1: Từ Cầu Tràn đến ngã tư cổng Chào (ngã 4 giao với QL 8C)	6.000	2.400	1.800
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Hầm Hầm	5.000	2.000	1.500
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu Bà Tường (Khe Cạn) thôn Đông Phố	4.500	1.800	1.350
	Đoạn 4: Tiếp đó đến cầu Hói Lở thôn Bảo Trung	4.000	1.600	1.200
	Đoạn 5: Tiếp đó đến cầu Trọt Quanh thôn Bảo Thượng	3.000	1.200	900
	Đoạn 6: Tiếp đó đến cầu Sông Con	2.500	1.000	750
	Đoạn 7: Tiếp đó đến giáp đất xã Sơn Hồng	2.000	800	600
45.4	Từ QL 8C (Ngã ba Cây Tròi) đến ngã ba đường Phát Lát	1.200	480	360
	Tiếp đó đến đập Cao Thắng (giáp đất xã Hương Sơn)	800	360	300
45.5	Đường Phát Lát	1.000	400	300
45.6	Từ đường Giang - Hồng thôn 1 đến đường QL8C thôn 1	900	360	270
45.7	Từ Cầu Tràn thôn 2 đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà thôn 2 (đường bờ Sông)	1.000	400	300
45.8	Từ Cầu Tràn đến đất ông Hoàng Toản thôn 3	1.200	480	360
	Tiếp đó đến đường QL 8C	700	280	210
45.9	Từ nhà văn hóa thôn 2 đến đường Giang - Hồng (Vật liệu Trang Thơ)	1.800	720	540
45.10	Từ đường Giang Hồng (ông Bao thôn 2) đến cầu Phố Giang (mới)	1.200	480	360
45.11	Từ trụ sở Đảng uỷ xã Sơn Giang đến nhà văn hoá thôn 3	1.000	400	300
	Tiếp đó đến hết đất ông Trí thôn 3	800	320	240

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
45.12	Từ Cầu Sông Con đến hết đất ông Phạm Châu thôn Sông Con	600	240	180
45.13	Từ đất ông Hân đến hết đất bà Kính thôn Đông Phố	500	200	150
45.14	Từ đất ông Duẫn thôn Đông Phố đến hết đất ông Lợi thôn Đông Phố	400	160	120
45.15	Từ đất bà Tam thôn Đông Phố đến hết đất bà Định thôn Đông Phố	400	162	135
45.16	Vùng dân cư Chùa Nội thôn Sông Con	380	152	125
45.17	Từ đất ông Long thôn Hà Sơn đến hết đất ông Sơn thôn Hà Sơn	500	200	150
45.18	Đường bãi thôn Đông Phố	400	160	125
45.19	Từ đất ông Anh thôn Đông Phố đến hết đất ông Bài thôn Đông Phố	380	152	125
45.20	Từ đất ông Lê Nhàn thôn Hà Sơn đến hết đất bà Quý thôn Hà Sơn	380	152	125
45.21	Từ đất ông Thanh đến hết đất bà Linh thôn Hà Sơn	380	152	125
45.22	Từ đất bà Kỷ thôn Bảo Trung đến hết đất ông Thành, bà Hương thôn Bảo Trung	380	152	125
45.23	Từ đất ông Long đến hết đất ông Hiếu thôn Bảo Trung	350	140	105
45.24	Từ đất ông Hà thôn Bảo Trung đến hết đất bà Linh thôn Bảo Trung	350	140	105
45.25	Từ đất ông Đậu Nhàn thôn Hà Sơn qua đất ông Phú, qua bà Huệ đến hết đất ông Thịnh thôn Hà Sơn	350	140	105
45.26	Từ đất bà Lan đến hết đất bà Lý thôn Bảo Thượng	350	140	105
45.27	Từ đất bà Minh đến hết đất ông Dượng thôn Bảo Thượng	380	152	114
45.28	Khu vực vòng quanh rú Cấm thôn Hà Sơn	350	140	105
	Từ đất ông Lưu Anh đến hết đất ông Hạn thôn Hà Sơn	350	140	105
	Từ đất ông Hiệp (bà Xanh) đến hết đất ông Tuấn	350	140	105
	Từ đất ông Phú đến hết đất ông Tạo thôn Bảo Thượng	380	152	114
	Từ đất ông Đồng đến hết đất ông Luân thôn Bảo Thượng	350	140	105
	Từ đất ông Lệ đến hết đất ông Mạnh thôn Bảo Thượng	350	140	105
	Từ đất ông Trường đến hết đất ông Báo thôn Sông Con	350	140	105
45.29	**Đường vượt lũ**			
	Đoạn 1: Từ ngã 4 nhà văn hóa thôn Quang Thủy đến hết đất bà Phan Thị Thuận, thôn Quang Thủy	2.000	800	600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 4 nghĩa địa Đại Vàng, thôn Đồng Sơn	1.200	480	400
45.30	**Đường trục xã từ thôn Quang Thuỷ đến thôn Đồng Phúc**			
	Đoạn 1: Từ giáp đất xã Hương Sơn (Đền Cả) đến cầu Cây Thị, thôn Xuân Mai	2.500	1.000	750
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất bà Lài, thôn Yên Long	2.000	800	600
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Đình Liệu thôn Đồng Phúc	1.500	600	450
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất ông Trần Xuân Tịnh thôn Đồng Phúc (nối QL 8A)	1.800	720	540
45.31	**Đường Mỏ Đá**			
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 8A (đất ông Trần Hồng) thôn Tân Thủy) vào đến cầu Rộc Trùa	2.000	800	600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết mỏ đá Ngọc Ny (giáp đất ông Lê Công Hàm) thôn Tân Sơn	1.500	600	450
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã 3 nhà văn hóa thôn Tân Sơn	1.000	420	350
45.32	Đường vào thôn Lâm Khê	600	240	180
45.33	Đường vào thôn Lâm Phúc	500	200	150
45.34	Đường vào xóm Trường, thôn Lâm Giang	600	240	180
45.35	Đường vào xóm Cồn, thôn Lâm Đồng	500	200	150
45.36	Đường vào Hố Vậy thôn Lâm Đồng	700	280	210
45.37	Đường vào Đá Chết, thôn Lâm Thọ	400	160	120
45.38	Từ ngã ba đập Đồng Tròn đến trục thôn Thọ Khê	350	140	105
45.39	Từ đường Hải Thượng Lãn Ông (ĐH 61) đến cầu vượt lũ Phố - Giang	4.500	1.800	1.350
	Tiếp đó đến đường Quốc Lộ 8A	6.000	2.400	1.800
45.40	**Các tuyến đường còn lại xã Sơn Giang**			
45.40.1	Các trục đường bê tông thôn 2, 3, 4: Độ rộng >3m	500	210	175
45.40.2	Các trục đường bê tông thôn 1,5,6,7,8: Độ rộng >3m	450	180	150
45.40.3	Các trục đường bê tông thôn Quang Thủy có độ rộng >3m	1.200	480	400
45.40.4	Các trục đường bê tông thôn Yên Long, Đồng Tiến, Hữu Trạch, Xuân Mai có độ rộng >3m	1.100	440	350
45.40.5	Các trục đường bê tông thôn Tân Thủy, thôn Đồng Phúc có độ rộng >3m	900	360	300
45.40.6	Các trục đường bê tông thôn Tân Sơn, thôn Đồng Sơn có độ rộng >3m	350	140	105

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
45.40.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng ≥5 m	330	132	99
	Độ rộng ≥ 3 m đến <5 m	300	120	90
	Độ rộng < 3 m	280	112	84
45.40.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng ≥5 m	300	120	90
	Độ rộng ≥ 3 m đến <5 m	280	112	84
	Độ rộng < 3 m	250	100	75
46	**Xã Sơn Tiến**			
46.1	**Quốc Lộ 8C:** Từ Cầu Mỹ Thịnh đến đất xã Hương Sơn	2.000	800	600
46.2	**Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra):** Từ giáp đất tỉnh Nghệ An (xã Bích Hào) đến đất xã Hương Sơn	2.000	800	600
46.3	**Đường ADB**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến cầu Bà Nậm	1.500	600	450
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất thôn Thiên Nhẫn 1	1.050	420	315
46.4	**Đường trục xã 1:** Từ ngã 3 anh Sỹ thôn Trùa đến đường ADB thôn Thọ Lộc	1.000	400	300
46.5	**Đường 8C (cũ) :** Từ đất nhà ông Dũng (Nga) đến hết đất Trường Mầm non Sơn Thịnh (cũ)	1.000	480	400
46.6	**Đường Ninh - Tiến (HL - 09)**			
	Đoạn 1: Từ đất xã Hương Sơn đến ngã ba ông Sỹ thôn Trùa	2.000	800	625
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất bà Chì thôn Cừa Quán	1.500	600	450
46.7	**Đường An - Tiến (đường huyện lộ)**			
	Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Tiến cũ từ Cầu Pooc đến cầu Cao thôn Lệ Định	600	240	180
	Đoạn từ bảng tin thôn Tân Tiến đến chợ Cầu thôn Đông Hà	500	200	150
46.8	**Đường Lễ - Tiến:** Đoạn từ ngã ba đất ông Châu thôn Ngọc Sơn đến đường ADB thôn Đức Vừ	500	200	150
46.9	**Đường liên thôn Tây Nam - Sơn Thuỷ - Thọ Lộc**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh (ngõ ông Thắng) đến hết đất ông Duệ thôn Sơn Thuỷ	650	260	195
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đập Khe Hồ	550	220	165
46.10	**Đường Quan**: Từ ngã 5 Quốc lộ 8C đến hết đất Trường tiểu học	1.500	600	450
	Tiếp đó đến đất chùa Đức Mẹ, thôn Tân Thịnh	1.200	480	360
46.11	**Đường trục xã 2**			
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 8C đến ngã 4 cây dừa thôn Cừa Quán	1.500	600	450
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 4 đường ADB	1.200	480	360
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất cô Thuận thôn Trung Tiến	1.050	420	325
	Đoạn 4: Từ Nầy O Lo đến đập khe Nhảy thôn Hùng Sơn	600	240	200
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất bà Nguyệt thôn Hùng Sơn	500	240	200
46.12	Đoạn từ ngã tư UBND xã đến ngã ba quán Anh Hào (thôn Giếng Thị)	2.000	800	600
46.13	Đoạn 1: Từ ngã tư UBND xã đến hết đất quán anh Đức thôn Giếng Thị	2.000	800	600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến Quốc lộ 8C	1.700	680	510
46.14	Từ nhà văn hóa thôn Hưng Thịnh đến hết đất nhà văn hóa thôn Đông Mỹ	600	300	250
46.15	Đường từ đất ông Xí thôn Đức Thịnh đi qua nhà văn hóa thôn Phúc Thịnh đi An Thịnh (cũ) đến Địa Chọ	500	210	175
46.16	Đoạn từ đất nhà văn hóa thôn Đức Thịnh đến hết đất chợ Bè thôn Tiến Thịnh	600	240	180
46.17	Đường Đức Mẹ đi thôn Thiên Nhẫn 2	500	210	175
46.18	Đường Hưng Thịnh đi Tân Thịnh đến ngã ba rú Nại	500	300	250
46.19	Đường từ Cầu Chợ đến đường đi chợ Bè (cũ) thôn Tiến Thịnh	600	300	250
46.20	Đường từ Cầu Gỗ đến Đập Eo thôn Đại Thịnh	500	300	250
46.21	Đoạn từ ngã ba anh Thọ (thôn Giếng Thị) đến ngã ba đất Anh Hào (thôn Giếng Thị)	700	360	300
46.22	Từ ngã tư chợ Gôi đến ngã ba quán anh Hùng thôn Đông Mỹ	600	270	225
46.23	Đường từ ngã ba quán anh Hào đến ngã ba quán anh Hùng thôn Đông Mỹ	1.000	400	300
46.24	Đường ngã ba quán anh Hùng thôn Đông Mỹ đến hết đất thôn Đông Mỹ	700	280	210
46.25	Đoạn từ giáp đất ông Ngân thôn Cây Da đến hết đất ông Nhàn thôn Cây Da	500	210	175

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
46.26	Đoạn đường từ đất quán ông Đức (thôn Giếng Thị) đến đất quán bà Tuân (thôn Bình Hòa)	750	300	225
46.27	Đường bàu đông từ thôn Cây Da đến thôn Đông Mỹ	500	240	200
46.28	Đoạn từ ngã ba anh Tùng đến hết đất ông Tình thôn Sâm Cồn	700	280	215
46.29	Đường từ ngõ anh Cần thôn Cừa Quán đến hết đất bà Xin thôn Đông Hà	600	240	200
46.30	Đoạn 1: Đường từ ngã 3 đất anh Hải thôn Giếng Thị đến ngã tư đất ông Khang thôn Nậy	800	320	250
	Đoạn 2: Tiếp đó đến nhà thờ họ Kẻ E	500	300	250
46.31	Đoạn từ giáp đất ông Quyền thôn Nậy đến hết đất ông Anh thôn Trùa	500	200	150
46.32	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Vượng thôn Sâm Cồn đến ngã tư Cây Dừa thôn Cừa Quán	1.000	400	300
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Sơn thôn Đông Hà	600	240	180
46.33	Đoạn từ bãi tràn đường Ninh - Tiến đến hết đất ông Hướng thôn Sâm Cồn	600	240	180
46.34	Đoạn từ giáp đất bà Lan thôn Nậy đến hết đất anh Nguyên thôn Trùa	500	200	150
46.35	Đoạn từ giáp đất bà Lục thôn Cừa Quán đến hết đất ông Sỹ thôn Cừa Quán	600	240	180
46.36	Đoạn từ Cầu Cơn Tắt đến hết đất trụ sở ủy ban nhân dân xã Sơn An (cũ)	600	240	180
46.37	Đoạn từ trạm y tế (thôn Trung Tiến) đến hết đất ông Hiệp thôn Tân Tiến	800	320	240
46.38	Đoạn từ Cầu Nờ thôn Trung Tiến đến đường Hồ Chí Minh	1.000	400	300
46.39	Đoạn từ đất trường tiểu học Sơn Tiến đến cầu Sau Trùa	800	320	240
46.40	Đường vượt lũ: Từ đường Hồ Chí Minh đoạn thôn Hòa Tiến đến hết đất bà Hồng thôn Hùng Tiến	1.000	400	300
46.41	Đường trục xã: Từ đất trường mầm non Sơn Lễ đến đường ADB	800	320	240
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi đến đường ADB	1.050	420	315
46.42	Đường trục chính xã qua cầu Nhà Nàng đến ngõ ông Tam thôn Sơn Thủy	700	280	210
46.43	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi ngã tư đất ông Bảo thôn Khe Cò tiếp đến ngã ba trạm y tế đi (thôn Đức Vừ) vòng đến ngã tư đất ông Bảo thôn Khe Cò	500	200	150
46.44	Đường từ đập Khe Hồ đến giáp đất xã Hương Sơn (Sơn Ninh cũ)	400	160	120
46.45	Từ đường Hồ Chí Minh đến đập Nội Tranh Thượng	500	200	150
46.46	Từ đường Hồ Chí Minh đi qua nghĩa địa Đá Bạc đến đường ADB	650	260	195
46.47	Đường từ đất cổng trạm y tế đến đường ADB thôn Đức Vừ	600	240	180
46.48	Từ đường Hồ Chí Minh đến Roộc Đỏ thôn Tây Nam	500	200	150
46.49	Từ đường ADB qua nhà văn hóa thôn Cao Thắng đến đường ADB	600	240	180
46.50	Từ đường Hồ Chí Minh đi ông Quyền, ông Thịnh thôn Khe Cò đến đường Hồ Chí Minh	500	200	150
46.51	Đường từ đất ông Đinh Dương thôn Đức Thịnh đến Quốc lộ 8C đất giáp bà Lan Bồng thôn Phúc Thịnh	500	200	150
46.52	**Các vị trí còn lại thôn Bình Hòa, Giếng Thị, Sâm Cồn, Hưng Thịnh, Phúc Thịnh, Đức Thịnh, Đông Vực, Trung Tiến, Hùng Tiến, Khe Cò, Đức Vừ, thôn Nậy**			
46.52.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	400	160	120
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	140	105
	Độ rộng đường < 3 m	300	120	95
46.52.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	114	95
	Độ rộng đường < 3 m	200	108	90
46.53	Các vị trí còn lại trong xã			
46.53.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	126	105
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	200	114	95
46.53.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	220	114	95
	Độ rộng đường < 3 m	200	108	90
47	**Xã Sơn Hồng**			
	Đường Tây - Hồng (HL-03)			
	Đoạn 1: Từ giáp xã Sơn Tây đến trạm Y tế xã	2.000	800	600
	Đoan 2: Tiếp đó đến hết đất nhà văn hóa thôn 14	2.500	1.000	750

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
47.1	Đoan 3: Tiếp đó đến hết đất nhà văn hóa thôn 13	2.000	800	600
	Đoan 4: Tiếp đó đến cầu Xai Phố	1.500	600	450
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất ông Trần Nhật Thành thôn 3	1.100	440	330
	Đoạn 6: Tiếp đó đến Khe Cò	900	360	270
	Đoạn 7: Tiếp đó đến dốc Đá Dựng	900	360	270
	Đoan 8: Tiếp đó đến Tràn Khe Bố	600	240	180
47.2	**Đường QL8C (HL- 03A)**			
	Đoạn 1: Từ ngã 3 đường Tây - Hồng đến Tràn (ranh giới giữa xã Sơn Lĩnh - Sơn Hồng cũ)	1.000	400	300
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã ba Khe 1, thôn 8	800	320	240
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đường QL8C	600	240	180
47.3	**Đường Giang - Hồng (HL-05)**			
	Từ cầu Tràn đến ngã tư cây xăng thôn 13	1.800	720	540
	Từ ngã ba đất bà Phượng thôn 18 đến ngã 3 đất ông Lâm thôn 15	1.200	480	360
47.4	Từ ngã ba Cộc Tre ra Trại Hươu (giáp đất xã Sơn Giang)	1.500	600	450
47.5	Từ giáp đất ông Lệ đến hết đất ông Sơn thôn 9 (xã Sơn Hồng cũ)	400	160	120
	Từ Cầu Đá Gân đến hết đất ông Tình thôn 10 (xã Sơn Hồng cũ)	380	152	114
	Từ đất ông Tình thôn 10 đến hết đường	380	152	114
47.6	Từ ngã ba Cầu Sắt đến hết đường thôn 2 (xã Sơn Hồng cũ)	380	152	114
47.7	Từ ngã ba tiếp giáp đường QL8C đến hết đất ông Bình thôn 6 (xã Sơn Hồng cũ)	380	152	114
	Tiếp đó đến hết đất ông Hương thôn 6 (xã Sơn Hồng cũ)	380	152	114
47.8	Từ đất ông Bình thôn 5 đến Khe I thôn 5 (hết khu dân cư)	380	152	114
47.9	Từ cầu Mãn Châu đến Khe VIII (xã Sơn Hồng cũ)	380	152	114
47.10	Từ ngã ba đất ông Quốc thôn 6 đến hết đất bà Sâm thôn 6 (xã Sơn Hồng cũ)	380	152	114
47.11	Từ bãi Tràn thôn 4 đến hết đất ông Thưởng (xã Sơn Hồng cũ)	400	160	120
47.12	Từ ngã ba (đất ông Ngọc) thôn 10 đến hết đất ông Khanh thôn 10 (xã Sơn Hồng cũ)	380	152	114
47.13	**Các vị trí còn lại của xã**			
47.13.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	330	132	99
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	120	90
	Độ rộng đường < 3 m	280	112	84
47. 13.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	120	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	280	112	84
	Độ rộng đường < 3 m	250	100	75
48	**Xã Kim Hoa**			
48.1	**Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra):** Từ giáp đất xã Tứ Mỹ đến Cầu Nầm	3.000	1.200	900
48.2	**Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)**			
	Đoạn 1: Từ đất ông Nguyễn Thi thôn Mai Lĩnh đến giáp đất xã Hương Sơn	2.500	1.080	900
	Đoạn 2: Từ cầu Khe Cấy đến đập Cốc Truống, thôn 3	2.100	840	630
	Đoạn 3: Tiếp đó đến giáp đất xã Vũ Quang	1.900	760	570
48.3	**Đường Quốc lộ 281**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Toại thôn 8	700	280	210
	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp thôn Kim Lĩnh xã Sơn Mai (cũ)	650	260	195
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất xã Kim Hoa (giáp xã Mai Hoa)	910	364	273
48.4	**Đường Trường - Mai:** Từ đường Hồ Chí Minh quán bà Nhàn đến cổng làng thôn 6	550	220	165
48.5	**Đường Bằng - Phúc - Trường**			
	Đoạn 1: Từ Rú Hòa Bảy đến hết đất ông Cân, thôn Cao Trà	600	240	180
	Đoạn 2: Tiếp đó đến Trại Ông Thọ, thôn Cao Sơn	450	180	135
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Hồ Chí Minh	500	200	150
48.6	**Đường Bình - Thuỷ - Mai (HL - 10):** Từ giáp đất xã Tứ Mỹ đến hết đất xã Kim Hoa	1.300	520	390
	Đường Bằng - Phúc - Thuỷ - Mai (HL - 08)			
	Đoạn 1: Từ giáp đất xã Hương Sơn với xã Kim Hoa đến ngã tư Chợ Đón	1.300	520	390
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Hói Trùa, thôn An Thủy	1.550	620	465

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
48.7	Đoạn 3: Tiếp đó đến chợ Đình, thôn An Thủy	2.200	880	660
	Đoạn 4: Từ ngã 3 Trường THCS Trần Kim Xuyến đến cầu Ngã Ba	1.700	680	510
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết Hòn Ung Rì, thôn Hội Sơn	1.200	480	360
	Đoạn 6: Tiếp đó đến Quốc lộ 281 thôn Kim Linh	850	340	255
48.8	**Đường Bằng - Phúc - Thuỷ (HL - 08)**			
	Đoạn 1: Từ Chợ Đình đến ngã tư đất ông Tùng, thôn Am Thủy	2.200	880	660
	Đoạn 2: Tiếp đó đến Cầu Ung Câu, thôn Xuân Thủy	2.000	800	600
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Cống Trằm thôn Trung Thủy	1.400	560	420
	Đoạn 4: Tiếp đó đến Cống Cầu Kè, thôn Hồng Thủy	1.000	400	300
	Đoạn 5: Tiếp đó đến ngõ đất ông Thái, thôn Hương Thủy	800	320	240
48.9	**Đường Trung - Phú - Phúc:** Từ đất nhà văn hóa thôn Cao Trà đến hết đất xã Kim Hoa	400	160	125
48.10	**Đường Trục xã 02**			
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 8A đến đất hết ông Hưng, thôn Kim Thủy	1.200	480	360
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 3 đất ông Tiến, thôn Am Thủy	1.500	600	450
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã tư quán ông Tùng, thôn Am Thủy	1.600	640	480
48.11	**Đường Trục xã 03**			
	Đoạn 1: Từ ngã tư đất ông Tùng đến ngõ đất ông Đỏn, thôn Am Thủy	1.700	680	510
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã ba Nhà Hồ, thôn Am Thủy	1.500	600	450
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã ba ông Bằng, thôn Trường Thủy	1.300	520	390
48.12	**Đường Trục xã 04**			
	Đoạn 1: Từ sân vận động thôn Trung Thủy đến dốc Cho Rấy, thôn Minh Giang	500	200	150
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Hoàng Đình, thôn Kim Lộc	450	180	135
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Quynh, thôn Cao Trà	430	172	129
48.13	**Đường Trục xã 05**			
	Từ ngã ba quán ông Đoá đến ngã ba Trần Thế, thôn Anh Sơn	750	300	225
	Từ ngã ba Trần Thế đến ngã ba quán Trần Liêm, thôn Anh Sơn	500	200	150
	Từ ngã ba quán Trần Liêm đến hết đất ông Hà Hạnh, thôn Tượng Sơn	400	160	125
48.14	**Đường Trục xã 06**			
	Đoạn1: Từ ngã ba Hồ Thể đến hết đất trụ sở Công an xã, thôn Hùng Sơn	650	260	195
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cống Cây Lỗi	500	200	150
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đất Hòn Điện thôn Bình Sơn	400	168	140
48.15	Đoạn từ dốc Bãi Dế (đường Hồ Chí Minh) đến cầu Khe Cấy, thôn Mai Lĩnh	800	320	250
48.16	Đoạn 1: Từ ngã ba ông Phan Huy đến ngã ba Hồ Thế, thôn Hàm Giang	800	320	250
	Đoạn 2: Tiếp đó qua cống Cây Gôm đến tràn Cây Chanh, thôn Anh Sơn	750	300	225
48.17	Từ Ngã ba Hồ Lộc qua đất trạm y tế xã đến ngã ba bà Sen, thôn Phượng Hoàng	750	300	225
48.18	Đoạn 1: Từ ngã Bảy Trào đến cống Cây Gôm, thôn Hàm Giang	1.800	720	540
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã ba Hồ Hùng, thôn Hàm Giang	1.500	600	450
48.19	Đoạn từ ngã ba quán Trần Liêm đến ngã ba đất ông Nguyễn Oánh, thôn Bình Sơn	400	160	125
48.20	Từ ngã ba ông Tuyến qua ngã tư ông Oánh, thôn Bình Sơn đến đường Hồ Chí Minh	900	360	270
48.21	Từ đường Cơn Sông đến Cầu Đất	450	180	135
48.22	Từ ngõ ông Kỷ đến Eo Trần thôn Kim Triều	450	180	135
48.23	Từ đất trường Mầm Non đến Eo Trầm Kim Triều	450	180	135
48.24	Từ Quốc lộ 281 đến hết đất xã Kim Hoa (giáp xã Mai Hoa)	450	180	135
48.25	Đoạn 1: Từ ngõ ông Hưng đến hết đất ông Đạo, thôn Kim Thủy	500	200	150
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất Bà Thiện, thôn Bình Thủy	380	152	114
48.26	Từ ngã ba đất ông Quang, thôn Trung Thủy đến cầu ông Đối, thôn Trung Thủy	600	240	180
48.27	Từ ngã ba đất Nhà Hồ đến ngõ ông Đạo, thôn Kim Thủy	380	152	114
48.28	Từ đập Liên Hoàn đến cầu Đá đất ông Cách, thôn Trung thủy	500	200	150
48.29	Từ đất ông Hải (thôn Trung Thủy) đến hết đất ông Thuyên, thôn Trường Thủy	380	152	114
48.30	Từ ngõ bà La đến hết đất ông Cương, thôn Trung Thủy	400	160	120
48.31	Từ đường 71 đoạn khe Cấy đến đường Hồ Chí Minh	550	220	175
48.32	Đường 71 đoạn qua thôn 3	600	240	180
48.33	Đường 71 đoạn qua thôn 7	450	180	135
48.34	Đường 71 đoạn qua thôn 10	450	180	135
48.35	Các trục đường bê tông nối đường Hồ Chí Minh (thôn 2, thôn 3)	500	200	150
48.36	Từ đất ông Nguyễn Đình Vy, thôn 3 đến ngã 3 ông Nguyễn Ngọc Đường	1.600	640	480

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
48.37	Từ đất nhà văn hóa thôn 1 đến hết đất ông Anh thôn 2	700	280	210
48.38	**Các tuyến đường còn lại**			
48.38.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	140	105
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	120	95
	Độ rộng đường < 3 m	280	112	90
48.38.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	120	95
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	280	112	85
	Độ rộng đường < 3 m	250	100	80
49	**Xã Sơn Kim 1**			
49.1	**Quốc lộ 8A**			
	Đoạn 1: Từ Cầu Trưng đến hết đất ông Thảo thôn Công Thương	3.100	1.240	950
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đỉnh dốc Eo Gió	2.200	880	660
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Định thôn Kim Cương II	1.500	600	450
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất bà Lựu thôn Kim Cương II	1.700	680	510
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất Hạt 5 giao thông 474 thôn Kim Cương 1	3.000	1.200	900
	Đoạn 6: Tiếp đó đến dốc 7 tầng (đường vào thôn Vùng Tròn)	1.700	720	600
	Đoạn 7: Tiếp đó đến cầu Rào Mắc kéo dài 500m	1.100	440	330
	Đoạn 8: Tiếp đó đến cầu Nước Sốt	850	340	255
	Đoạn 9: Tiếp đó đến Trạm H7 giao thông	900	360	270
	Đoạn 10: Tiếp đó đến Cầu Treo	1.200	480	360
	Đoạn 11: Tiếp đó đến hết đất nước CHXHCN Việt Nam	1.500	600	450
49.2	Từ Quốc lộ 8A đi vào nghĩa địa thôn Hà Trai đến ngã ba giao đường Quốc lộ 8A (cũ)	1.700	680	510
49.3	Các tuyến đường bê tông xung quanh khu công nghiệp Đại Kim	1.300	540	450
49.4	Từ ngã 3 thôn Trưng đi Khe 5 (đến hết đường thôn Trưng)	1.050	420	350
	Tiếp đó đến hết thôn Khe 5	900	360	270
49.5	Từ đất ông Thông (thôn Kim Cương 1) đến đập Cầu Giang	900	360	300
49.6	Từ đất ông Vinh thôn Kim Cương 1 đến đầu thôn Khe Dầu	900	360	300
49.7	Từ Quốc lộ 8A đến Khu bảo tồn	730	300	250
	Từ đất ông Huynh đến bờ sông đi thôn 13 xã Sơn Kim 2	900	360	300
	Từ giáp đất ông Thảo đến cầu Trốc Vạc xã Sơn Kim 2	730	300	250
	Từ Nghĩa trang thôn Trưng đi Khe Bùn	500	200	150
49.8	Từ đất bà Lựu thôn Kim Cương 2 đến cầu Khe Cấy	730	300	250
49.9	Từ đất ông Nguyễn Đình Hoàng thôn Kim Cương 2 đến hết đất thôn Khe Dầu	730	300	250
49.10	Từ Quốc lộ 8A thôn Hà Trai đến đất thôn Vùng Tròn	660	264	198
49.11	Từ đất ông Thái Khắc Thắng đến hết đất bà Nguyễn Thị Sen thôn Kim Cương 1	600	240	180
49.12	Từ sân bóng thôn An Sú đến Quốc lộ 8A	580	232	175
49.13	Đoạn xung quanh sân bóng Đại Kim	580	232	175
49.14	Từ đất ông Nguyễn Sỹ Luận đến hết đất ông Nguyễn Minh Hường thôn Kim Cương 1	500	200	150
49.15	Từ đất ông Vi Nhật Hà đến hết đất ông Nguyễn Minh Chương thôn Kim Cương 1	500	200	150
49.16	Từ đất ông Hồ Quốc An đến hết đất ông Nguyễn Văn Quý thôn Kim Cương 1	500	200	150
49.17	Từ đất ông Cù Đức Lộc đến hết đất ông Trần Minh Hưng thôn Kim Cương 1	500	200	150
49.18	Tiếp đó qua đất ông Võ Văn Lam đến hết đất ông Lê Viết Hoà thôn Vũng Tròn	450	180	135
49.19	Tiếp đó đến hết đất bà Phạm Thị Liên thôn Vũng Tròn	450	180	135
49.20	Từ đất bà Nguyễn Thị Hợp qua đất nhà văn hoá đến hết đất ông Phạm Văn Hải thôn Vũng Tròn	450	180	135
49.21	Từ đất ông Sung đến hết đất sân bóng thôn An Sú	370	168	140
49.22	Từ đất bà Vinh đến hết đất thôn An Sú	330	150	125
49.23	Từ trạm điện thôn Trưng đến hết đất ông Hoàng thôn Trưng	330	150	125
49.24	Từ đất bà Trần Thị Lan đến hết đất bà Trần Thị Xuân thôn Trưng	330	150	125

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
49.25	**Các tuyến đường còn lại**			
49.25.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	280	112	90
	Độ rộng đường < 3 m	250	102	85
49.25.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	280	112	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	102	85
	Độ rộng đường < 3 m	220	96	80
50	**Xã Sơn Kim 2**			
50.1	**Đường Quốc lộ 281**			
	Đoạn 1: Từ giáp đất xã Sơn Tây đi qua thôn Kim Bình đến hết đất chị Hiền Trung thôn Chế Biến	1.100	440	330
	Đoạn 2: Từ đất Hiền Trung thôn Chế Biến đến hết đất ông Tuỳ Thước thôn Làng Chè	800	320	240
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Trạm Kiểm Lâm Chi Lời thôn Thanh Dũng	700	280	210
50.2	**Đường 177**			
	Đoạn 1: Từ cầu Đại Kim đi qua thôn Quyết Thắng đến rú Đền, ra cầu Trốc Vạc thôn Quyết Thắng	800	320	240
	Đoạn 2: Từ dốc rú Đền đến hết đất ông Dục thôn Chế Biến	600	240	180
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Hồng thôn Chế Biến (nối đường QL 281)	800	320	240
	Đoạn 4: Từ cầu Trưng 1 đến đất ông Soái thôn Kim Bình	700	280	210
	Đoạn 5: Hết đất ông Chiểu thôn Làng Chè đến cầu Đá Đòn thôn Tiền Phong	700	280	210
	Đoạn 6: Tiếp đó đến ngã ba sang Phố Tây	550	220	165
	Đoạn 7: Tiếp đó đến giáp đất nhà văn hoá thôn Thanh Dũng	500	200	150
50.3	Từ đất ông Phượng thôn Quyết Thắng qua làng An Nghĩa đến giáp đất ông Thống (Trốc Vạc)	550	220	165
50.4	Từ cầu Đá Đón 2 đến cầu Bò Lội thôn Tiền Phong	800	320	250
50.5	Từ ngã ba thôn Làng Chè đến hết đất chị Hiền Quốc thôn Thượng Kim.	700	280	210
50.6	Từ ngã ba đất ông Lực thôn Quyết Thắng đến đường vào Khe Cong đến cổng chào thôn Hạ Vàng	550	220	165
50.7	Từ đường nhựa giáp đất bà Tân đến hết đất ông Vĩnh thôn Hạ Vàng	550	220	165
50.8	Từ đất ông Chỉ thôn Hạ Vàng đến hết đất ông Thành thôn Hạ Vàng	450	180	135
50.9	Từ đất chị Nga thôn Hạ Vàng đến hết đất ông Đào thôn Hạ Vàng	500	200	150
50.10	Từ đất bà Cúc thôn Chế Biến đến hết đất ông Cầu thôn Chế Biến	550	220	165
50.11	Đoạn từ đất ông Huân thôn Chế Biến đến hết đất bà Tần thôn Chế Biến	500	200	150
50.12	Từ đất bà Dung Chinh thôn Chế Biến đến hết đất bà Xuân Quyền thôn Làng Chè	600	240	180
50.13	Từ đất nhà ông Liên Thơm thôn Thượng Kim đến hết đất ông Hải thôn Thượng Kim	400	160	130
50.14	**Đường dự án 135:**			
	Từ trường mầm Non Thượng Kim đến hết đất ông Đào Tấn thôn Thượng Kim	500	200	150
	Từ đất ông Trọng thôn Kim Bình đến hết đất ông Lý thôn Kim Bình	550	220	165
	Từ trường Mầm Non Thượng Kim đến hết đất ông Lân thôn Làng Chè	550	220	165
	Từ giáp đất anh Huy thôn Làng Chè đến hết đất bà Lý thôn Làng Chè	400	160	130
50.15	Đường nhựa, bê tông thôn Quyết Thắng: Độ rộng đường ≥3 m	450	180	135
50.16	**Các vị trí còn lại của xã**			
50.16.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m (trừ thôn Quyết Thắng)	300	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m (trừ thôn Quyết Thắng)	280	112	90
	Độ rộng đường < 3 m	250	102	85
50.16.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	280	112	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	102	85
	Độ rộng đường < 3 m	220	96	80
51	**Xã Vũ Quang**			
	Đường Hồ Chí Minh			
	Đoạn 1: Giáp đất xã Kim Hoa đến hết đất Trạm Kiểm lâm số 2	1.280	768	640
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất Nhà máy sắt Vũ Quang	1.760	1.056	880

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
51.1	Đoạn 3: Tiếp đến cầu Ngàn Trươi	1.300	768	640
	Đoạn 4: Tiếp đến điểm đường vào Khách Sạn Vũ Quang	1.780	1.068	890
	Đoạn 5: Tiếp đến hết đất tượng đài Phan Đình Phùng	2.800	1.680	1.400
	Đoạn 6: Tiếp đến cầu Khe Chẹt	2.100	1.260	1.050
	Đoạn 7: Tiếp đến điểm vào đường vào cầu Hương Minh	1.280	630	525
	Đoạn 8: Tiếp đến đường rẻ vào mỏ cát (Cạnh đất bà Nguyễn Thị Đào)	1.050	630	525
	Đoạn 9: Tiếp đến cầu Hói Trùng	1.280	630	525
	Đoạn 10: Tiếp đến hết đất xã Vũ Quang	1.050	630	525
51.2	**Đường Tỉnh lộ 5**			
	Đoạn 1: Từ giáp đất xã Thượng Đức đến hết đất Đài tưởng niệm Liệt Sỹ	1.280	630	525
	Đoạn 2: Tiếp đến ngã tư giao đường Nguyễn Công Trứ	2.800	1.680	1.400
	Đoạn 3: Tiếp đến đường Hô Chí Minh	4.200	2.520	2.100
	Đoạn 4: Từ đường Hồ Chí Minh đi bến thuyền số 2	1.780	712	534
51.3	**Đường Nguyễn Công Trứ**			
	Đoan 1: Từ Ngã tư TL552 đến đường Cần Vương	1.780	756	630
	Đoan 2: Từ Ngã tư TL552 đến giáp đất rừng ông Thương thôn 4,	1.780	712	534
	Đoạn 3: Từ đất rừng ông Thương thôn 4 đến giao đường ĐH80	770	336	280
51.4	**Đường Cao Thắng:** Từ Đường Nguyễn Công Trứ đến bến thuyền	3.000	1.320	1.100
51.5	**Đường Cẩm Trang**: Từ đường Tỉnh lộ 552 (Kiểm lâm) đến tuyến đường Huy Cận	1.800	1.056	880
51.6	**Đường Huy Cận:** Từ cầu Hương Đại đi bến Hạ Thuyền tổ dân phố 4	1.850	924	770
51.7	**Đường Lộc Hầu**			
	Đoan 1: Từ Tỉnh lộ 552 đến giao đường Cao Thắng (Trường C3 Vũ Quang)	1.760	756	630
	Đoạn 2: Từ ngã tư (cạnh trường cấp 3) qua nhà văn hóa TDP 4 đến ngã ba Cầu Hương Đại	910	378	315
	Đoạn 3: Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất Khu quy hoạch đất ở Bàu Sen thôn 4	910	546	455
51.8	**Đường Nguyễn Du**	1.600	840	700
51.9	Khu tái định cư Đồng Nậy	1.560	936	780
51.10	Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 4	1.760	1.056	880
51.11	Trục đường từ đập Lành đến hết đất Trung tâm Giáo dục thường xuyên Vũ Quang	1.800	900	750
51.12	Đường Đan Trai: Từ đường Hồ Chí Minh đến đường Cần Vương	1.600	640	480
51.13	**Đường Ngàn Trươi:**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến Trung tâm Giáo dục thường xuyên Vũ Quang - giao đường Cần Vương	1.430	858	715
	Đoạn 2: Tiếp đến bờ sông	950	570	475
51.14	**Tuyến đường ĐH80 dốc bà Toàn - Thượng Đức**			
	Đoạn 1: Từ Tỉnh lộ 5 đến cầu Con Cuông	550	252	210
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất xã Thượng Đức	450	180	140
51.15	**Đường 71 cũ**			
	Đoạn 1: Từ cầu Hương Đại đến cầu Bãi Cùng	2.000	912	760
	Đoạn 2: Tiếp đến giao đường Hồ Chí Minh (giáp đất ông Đức) thôn Thắng Lợi.	1.000	504	420
	Đoạn 3: Từ đường Hồ Chí Minh qua trạm Kiểm lâm Hói Trí đến giao đường ĐH 81 Hương Thọ Cửa Rào	710	426	355
51.16	Đường từ đường Hồ Chí Minh (đất bà Diên thôn 5) đến đường 71 cũ	950	570	475
51.17	Trục đường từ Khu Tái định cư Đồng Cựa đến đường Ngàn Trươi	950	570	475
51.18	**Đường Mai Hoa**: Từ giáp đất trường Mầm non đến hết đất Nhà văn hóa thôn 3	850	408	340
51.19	Trục đường liên xã tránh lũ Đường Hồ Chí Minh đến giáp đất xã Mai Hoa	450	252	210
51.20	Đường từ ngã ba Cầu Cửa Hói đến hết đất Bà Phạm Thị Vinh thôn 1 Quang Thọ	450	252	210
51.21	Từ Ngã tư Bưu Điện đến hết đất sân bóng thôn 3	490	294	245
51.22	Từ Ngã 3 (trường Mầm non) đến hết đất anh Lam thôn 3	490	294	245
51.23	**Đường Hương Thọ đi Cửa Rào**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến ngã ba giáp đất Anh đồng Loan	600	240	180
	Đoạn 2: Tiếp đến cầu Hói Mân	460	252	210
	Đoạn 3: Tiếp đến hết đất xã Vũ Quang	450	180	140

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
51.24	**Đất từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đất khu tái định cư Hói Trung**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Sơn xóm 1	460	246	205
	Đoạn 2: Tiếp đến cầu II	450	180	140
51.25	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi qua cầu Hương Minh đến đường Đồng Lý	550	276	230
51.26	**Đường Hồ Chí Minh đi Khe Ná - Chi Lời (QL281)**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến ngã ba (giáp đất bà Tương)	920	552	460
	Đoạn 2: Tiếp đến cầu ông Đình Tình	460	252	210
	Đoạn 3: Tiếp đến hết đất xã Vũ Quang	450	252	210
51.27	Đường 135 từ cầu ông Sáu đến Giáp Đường Hồ Chí Minh	450	210	175
51.28	Đoạn đường từ cầu Mõ Phượng (cầu Gãy - đường đi Khe Ná-Chi Lời) đến Ngã ba (giáp đất ông Chung)	450	210	175
51.29	Đoạn đường từ ngã ba (giáp đất ông Dần) đến hết đất bà Lâm thôn 6	450	210	175
51.30	Đoạn đường từ ngã ba giáp đất Bà Tương đến Đập ông Tác (thôn 5)	480	288	240
51.31	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (cây Xăng) đến ngã tư đập ông Tác thôn 5	500	294	245
51.32	Từ ngã tư đập ông Tác thôn 5 đến ngã 3 hết đất ông Dương	450	210	175
51.33	Đoạn từ giáp đất bà Hiển thôn 2 (giáp đường Hồ Chí Minh) đến giáp đất bà Ngọ thôn 2	450	228	190
51.34	Đoạn đường từ sân bóng thôn 7 (đường Khe Ná - Chi Lời) đến ngã ba (giáp đất ông Phạm Đình Trọng thôn 7 (đường trung tâm xã)	450	192	160
51.35	Đoạn từ đất ông Phạm Đình Trọng đến hết đất Ông Nguyễn Xuân Thành thôn 7	450	192	160
51.36	**Khu tái định cư (Hương Quang cũ, Hương Điền cũ)**			
51.36.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	380	152	114
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	140	105
	Độ rộng đường < 3 m	220	96	80
51.36.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	120	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	100	75
	Độ rộng đường < 3 m	180	72	55
51.37	**Các vị trí còn lại của thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn 6 thị trấn Vũ Quang (cũ)**			
51.37.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	700	280	210
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	550	240	200
	Độ rộng đường < 3 m	350	140	105
51.37.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	550	252	210
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	450	180	135
	Độ rộng đường < 3 m	300	120	90
51,38	**Các vị trí còn lại của của Thôn 4 thị trấn Vũ Quang(cũ)**			
51.38.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	800	432	360
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	720	294	245
	Độ rộng đường < 3 m	550	252	210
51.38.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	570	228	171
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	480	192	144
	Độ rộng đường < 3 m	350	140	105
51,39	**Các vị trí còn lại của (xã Hương Minh, Quang Thọ, Thọ Điền cũ)**			
51.39.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	420	168	140
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	250	126	105

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
51.39.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	144	120
	Độ rộng đường < 3 m	200	114	95
52	**Xã Mai Hoa**			
52.1	**Đường Ân Phú - Cửa Rào (đường huyện 76)**			
	Đoạn 1: Từ giáp đất xã Tứ Mỹ đến giáp đất Cây Xăng	1.500	630	525
	Đoạn 2: Từ đất Cây Xăng đến giáp đất Cầu Áng Ngò	1.500	630	525
	Đoạn 3: Từ đất Cầu Áng Ngò đến giáp đất Cầu Hói Đọi	1.500	858	715
	Đoạn 4: Từ đất Cầu Hói Đọi đến giáp đất Cầu Dồng	1.500	858	715
	Đoạn 5: Từ đất Cầu Dồng đến giáp đất trường THPT Cù Huy Cận	1.000	400	300
	Đoạn 6: Từ đất trường THPT Cù Huy Cận đến ngã 3 (giáp đất nhà văn hóa Vĩnh Hội)	1.500	810	675
	Đoạn 7: Từ đất nhà văn hóa Vĩnh Hội đến đường nối Quốc lộ 281	3.000	1.344	1.120
52.2	**Đường Quốc lộ 281**			
	Đoạn 1: Từ chợ Bộng đến ngã 3 giao với đường Ân Phú - Cửa Rào	4.000	1.600	1.200
	Đoạn 2: Từ ngã 3 Ân phú - Cửa Rào đến giáp đất phòng khám Đa khoa	3.500	1.400	1.050
	Đoạn 3: Từ đất phòng khám Đa khoa đến ngã 3 Yên Du Thanh Sơn	2.500	1.000	750
	Đoạn 4: Từ ngã 3 đường Yên Du Thanh Sơn đến giáp đất Cầu Đen	1.400	840	700
	Đoạn 5: Từ đất Cầu Đen đến giáp đất Cầu Kho Xáo	1.400	840	700
	Đoạn 6: Từ đất Cầu Kho Xáo đến giáp đất trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đức Lĩnh	1.400	840	700
	Đoạn 7: Từ đất trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đức Lĩnh đến hết đất xã Mai Hoa	1.350	810	675
	Từ Quốc lộ 281 (phòng khám Đa khoa) đến đường Sơn Long Chợ bộng (Ngõ ông Phan Đắc)	1.350	798	665
52.3	**Trục xã 3**			
	Đoạn 1: Từ Sơn Long chợ Bộng đến giáp đất Cầu Trửa	910	364	273
	Đoạn 2: Từ đất Cầu Trửa đến ngã 3 Eo Cú	750	300	225
	Đoạn 3: Từ Ngã 3 Eo Cú đến ngã tư Quốc lộ 281 (giáp đất nhà văn hóa Tân Hưng)	910	546	455
	Đoạn 4: Từ Quốc lộ 281 đến hết đất xã Mai Hoa	840	504	420
	Đoạn 5: Từ ngã 3 Eo Cú đến Quốc lộ 281 (ngã 3 quán Anh Dũng)	750	336	280
	Đoạn 6**:** Từ Cầu Trửa đến ngã 3 hết đất Anh Hiền	750	336	280
52.4	**Trục xã 1 (đường tránh lũ)**			
	Đoạn 1: đường từ Sơn Long Chợ Bộng đến trường THCS An Giang đến giáp đất xóm 2 Văn Giang	750	336	280
	Đoạn 2: Từ đất xóm 2 Văn Giang đến giáp đất thôn Mỹ Ngọc	750	336	280
52.5	Từ Đập Phụng Phường (thôn 3) qua ngã tư Trùa đến ngã ba Đồng Lùng thôn 2	600	252	210
52.6	Từ Đập Phụng Phường (thôn 3) qua Đá Bạc đến ngã ba Trục Trộ	600	252	210
52.7	Từ Ngã ba bảng tin đến hết đất bà Tuyết Tán thôn 4.	520	210	175
52.8	Từ Ngã ba bảng tin qua Bãi Bùng đến ngã ba Trục Thác	550	234	195
52.9	Từ ngã 3 cầu lẻ 1 đến Đập tràn	500	200	160
52.10	Từ ngã ba Trục Giếng đến Rú Nậy	500	200	160
52.11	Từ ngã ba Trục Giếng qua ngã ba Bàn Giác đến hết đất bà Hòe Oánh thôn 5.	500	200	160
52.12	Đoạn đường IFAC từ ngã tư Lĩnh II đến giáp đất anh Quân thôn Thanh Sơn.	1.050	630	525
52.13	Từ đất Anh Quân đến giáp đất anh Lĩnh thôn Thanh Sơn	700	420	350
52.14	Tiếp đến hết đất xã Mai Hoa	630	378	315
52.15	Đoạn từ ngã 3 hết đất Ông Nhường thôn Vĩnh Hội đến ngã 3 đường IFAC	840	504	420
52.16	Đoạn từ ngã 3 Sơn Quy đến hết đất chị Nguyệt thôn Vĩnh Hội	1.050	630	525
52.17	Đoạn từ ngã 3 Phan Đắc đến hết đất ông Nghệ thôn Vĩnh Hội.	1.050	630	525
52.18	Khu quy hoạch thôn Vĩnh Hội	1.350	540	405
52.19	Đoạn từ ngã 3 hết đất ông Toàn đến Đường đê	1.050	630	525
52.20	**Các vị trí còn lại của xã**			
52.20.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	490	294	245

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
52.20.1	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	420	252	210
	Độ rộng đường < 3 m	350	210	175
52.20.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	105	88
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	210	84	63
	Độ rộng đường < 3 m	180	72	54
53	**Xã Thượng Đức**			
53.1	**Quốc lộ 281**			
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 281 (giáp xã Mai Hoa) đến đường rẽ vào nhà văn hoá thôn 1	6.000	2.982	2.485
	Đoạn 2: Từ đường rẽ vào nhà văn hoá thôn 1 đến hết đất nhà văn hoá thôn Hương Đại	6.000	2.400	1.800
	Đoạn 3: Từ hết đất nhà văn hoá thôn Hương Đại đến Cầu Đồng Văn	3.500	1.680	1.400
53.2	**Đường Tỉnh lộ 552**			
	Đoạn 1: Từ ngã 3 Quốc lộ 281 đến Cầu Chông	4.800	2.016	1.680
	Đoạn 2: Từ Cầu Chông đến giáp đất xã Vũ Quang	3.000	1.200	900
53.3	**Đường IFAC (đường huyện 77)**			
	Đoạn 1: Từ cầu Cửa Truông đến ngã tư Hương Phố	720	288	216
	Đoạn 2: Từ ngã tư thôn Hương Phố đến Cầu Vượt kênh Ngàn Trươi	600	240	180
	Đoạn 3: Từ Cầu Vượt kênh Ngàn Trươi đến hết đất xã Thượng Đức	600	240	180
53.4	**Đường Ân Phú - Cửa Rào (ĐH 76)**			
	Đoạn 1: Từ ngã 3 Quốc lộ 281 đến giáp đất Cầu Vượt Kênh	5.200	2.080	1.560
	Đoạn 2: Từ Cầu Vượt Kênh đến giáp đất Cầu Cồn	1.700	680	525
	Đoạn 3: Từ Cầu Cồn đến ngã ba đê Địa Mạch	1.500	600	450
	Đoạn 4: Từ ngã 3 đê Địa Mạch đến giáp đất xã Vũ Quang	700	294	245
53.5	**Đường Đức Hương đi Hương Thọ**			
	Đoạn 1: Từ ngã 3 đường Ân Phú - Cửa Rào đến đập Bãi Tràn	1.000	400	300
	Đoạn 2: Từ đập Bãi Tràn đến giáp đất xã Vũ Quang	500	252	210
53.6	Đường từ đường sắt đi xã Đức Đồng (Đường Liên Châu đi Đức Lạng)	500	200	150
53.7	Đường Ân Phú - Cửa Rào đến hết đất nhà văn hoá thôn 5	800	320	240
53.8	Tiếp đến giáp đường IFAC	800	320	240
53.9	**Đường đi Chông cao:**			
	Đoạn 1: đường từ Tỉnh lộ 5 đến giáp đất Cầu Nhà Lai	700	318	265
	Đoạn 2: Tiếp đến Chông cao	500	210	175
53.10	Đường từ giáp đất Anh Cầm đến hết đất xã Mai Hoa	500	210	175
53.11	Đường từ giáp đất Anh Lê Nam đến giáp đất Tổ dân phố Vũ Quang	900	360	270
53.12	Đường ngã ba (đất Anh Nam) ra Tỉnh lộ 552	700	280	210
53.13	Đường từ Tỉnh lộ 552 đến hết đất ông Việt (thôn 6)	600	240	180
53.14	Đường từ giáp đất Bà Nhung đến hết đất Nhà Xúy	460	184	140
53.15	Đường từ giáp đất ông Thọ đến hết đất Anh Tuấn thôn 7	460	184	140
53.16	Đường từ ngã 3 Cầu Cồi đến hết đất ông Cận thôn 7	460	184	140
53.17	Từ ngã 4 thôn Hương Phố qua nhà văn hoá Hương Tân đến đường Ân Phú- Cửa Rào	550	252	210
	Từ đường Ân Phú- Cửa Rào qua nhà văn hoá Hương Đại đến hết đất anh Quyền thôn Hương Thọ	600	252	210
	Từ Ân Phú Cửa Rào đến hết đất anh Phan Châu thôn Hương Giang	800	320	240
	Đoạn từ Cầu Vượt Trường đến hết đất anh Châu thôn Hương Giang	500	200	150
	Từ Đê Rú Trí qua suối Trọt Đào đến bến đò Hương Đồng	480	210	175
53.18	TX01 (Ân Phú - Cửa Rào đến đập Khe Nãi)	500	252	210
53.19	**Các vị trí còn lại của xã**			
53.19.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	450	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	400	160	120
	Độ rộng đường < 3 m	350	140	105

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
53.19.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	132	110
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	102	85
	Độ rộng đường < 3 m	180	90	75
54	**Xã Hương Khê**			
54.1	**Đường Trần Phú**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất Thuế cơ sở 5	7.000	2.800	2.100
	Đoạn 2: Tiếp đó đến kênh sông Tiêm	7.300	2.920	2.190
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết cổng làng thôn 10 (cổng làng Nam Phố)	9.200	3.680	3.000
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất trạm điện 35KV	11.000	4.400	3.300
	Đoạn 5: Tiếp đó đến ngã 4 huyện đội	12.500	5.000	3.750
	Đoạn 6: Tiếp đó đến ngã 4 UBND thị trấn (cũ)	14.100	5.640	4.230
	Đoạn 7: Tiếp đó đến đường ngang đường sắt ghi Bắc (trạm gác)	14.000	5.600	4.200
54.2	**Đường Hà Huy Tập**			
	Đoạn 1: Từ đường Lê Hữu Trác (đất Bến xe) đến hết đất Công ty QLKT&XDCT thủy lợi	12.300	4.920	3.690
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết cầu Gia Phố (sau ga Hương Phố)	12.000	4.800	3.600
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ghi Nam (trạm gác) ga Hương Phố	8.400	3.360	2.520
54.3	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Đoạn 1: Từ phía bắc cầu Sông Tiêm đến cổng chui đồng Hà Quan	7.000	2.800	2.100
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đồng Hà Quan	7.300	3.600	3.000
	Đoạn 3: Tiếp đó dến đường Nguyễn Huệ	10.500	4.200	3.200
	Đoạn 4: Tiếp đó đến ngã 5 đường Hồ Chí Minh	12.000	4.800	3.600
	Đoạn 5: Tiếp đó đến ngã 3 Phú Gia (cũ)	11.200	4.480	3.360
	Đoạn 6: Tiếp đó đến hết đất công ty Hoàng Anh	9.100	3.640	2.730
	Đoạn 7: Tiếp đó đến ngã 3 đi xã Hương Thuỷ (cũ)	7.700	3.080	2.310
	Đoạn 8: Tiếp đó đến ngã 3 rẽ vào đất ông Huấn (thôn 15)	6.000	2.400	1.800
	Đoạn 9: Tiếp đó đến ngã 3 đường rẽ vào UBND xã Hương Long (cũ)	4.200	1.680	1.260
	Đoạn 10: Tiếp đó đến hết đất Công ty Hoàng Việt	3.500	1.400	1.050
	Đoạn 11: Tiếp đó đến hết đất xã Hương Khê	2.500	1.000	750
54.4	**Đường Phan Đình Phùng**			
	Đoạn 1: Từ ngã 5 đường Hồ Chí Minh đến ngõ 14 đường Phan Đình Phùng	11.500	4.600	3.450
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngõ 26b đường Phan Đình Phùng	12.000	4.800	3.600
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường sắt	11.500	4.600	3.450
	Đoạn 4: Tiếp đó đến ngã 4 Gia Phố (cũ)	8.400	3.360	2.520
54.5	**Đường Nguyễn Du**			
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Trần Phú	6.300	2.520	1.890
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Mai Hắc Đế	5.600	2.240	1.680
54.6	**Đường Xuân Diệu**	4.500	1.800	1.350
54.7	**Đường Huy Cận**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh (giáp trường tiểu học và THCS thị trấn (cũ)) đến đường Trần Phú	6.600	2.640	1.980
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Nguyễn Công Trứ	5.600	2.240	1.680
54.8	**Đường Nguyễn Tuy**	7.600	3.040	2.280
54.9	Từ đường Hồ Chí Minh đến đường Trần Phú (ngã 3 trường nội trú nối đường Hồ Chí Minh)	7.000	2.800	2.100
54.10	**Đường Lý Tự Trọng**			
	Đoạn 1: Từ đường Mai Hắc Đế đến đường Trần Phú	10.500	4.200	3.150
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Hồ Chí Minh	8.400	3.360	2.520
54.11	**Đường Bạch Ngọc**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến đường Nguyễn Huệ	8.200	3.280	2.460
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Mai Hắc Đế	7.700	3.080	2.310
54.12	**Đường Lê Hữu Trác**			
	Đoạn 1: Từ đường ngang đường sắt đến hết đất ông Thạch	11.200	4.480	3.360

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
54.12	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường vào nhà văn hoá thôn 7	8.400	3.360	2.520
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất xã Hương Khê	6.300	2.520	1.890
54.13	**Đường Phan Đình Giót**	4.900	1.960	1.470
54.14	**Đường Nguyễn Công Trứ**			
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Trung Thiên	7.000	2.800	2.100
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Mai Phì	6.600	2.640	1.980
54.15	**Đường Nguyễn Huệ**			
	Đoạn 1: Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Trần Phú	9.100	3.640	2.730
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Cừ (ngõ 2 đường Nguyễn Huệ)	9.300	3.720	2.790
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Hồ Chí Minh	7.000	2.800	2.100
54.16	**Đường Mai Hắc Đế**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Du đến đường Phan Đình Phùng	7.700	3.080	2.310
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Mai Phì	8.400	3.360	2.520
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Lý Tự Trong	11.900	4.760	3.570
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Trần Phú	8.700	3.480	2.610
54.17	**Đường Nguyễn Huy Tự**			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến hết đất ông Cường (ngõ 8 đường Nguyễn Huệ)	5.200	2.080	1.560
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ghi Nam (trạm gác) ga Hương Phố	4.900	1.960	1.470
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Hồ Chí Minh	4.200	1.680	1.260
54.18	**Đường Ngô Đăng Minh**			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Du đến cống khe Su	3.800	1.520	1.140
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Lê Hữu Trác	4.200	1.680	1.260
54.19	**Đường Trần Phúc Hoàn**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến đường Cao Thắng	2.800	1.120	840
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Tôn Tất Thuyết	2.400	960	720
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Hàm Nghi	2.100	840	650
54.20	**Đường Hàm Nghi**	2.400	960	720
54.21	**Đường Cao Thắng**	2.100	840	650
54.22	**Đường Mai Phì**	12.000	4.800	3.600
54.23	**Đường Nguyễn Trung Thiên**			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ	5.600	2.240	1.680
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Phan Đình Phùng	5.200	2.080	1.560
54.24	**Đường Võ Đình Cận**	3.500	1.400	1.050
54.25	**Đường Hồ Văn Hoa**	2.800	1.120	850
54.26	**Đường Đặng Tất**	3.800	1.520	1.140
54.27	**Đường Phạm Đình Ban**	2.800	1.120	840
54.28	**Đường Tôn Thất Thuyết**	2.800	1.120	840
54.29	**Đường Trần Hữu Châu**	2.800	1.120	840
54.30	**Đường Lê Ninh**	2.800	1.120	840
54.31	**Đường ĐH51 (huyện lộ 1)**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến đường ĐH58 (huyện lộ 8) ngã 3 chợ Đón	2.400	960	720
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất xã Hương Khê	1.400	560	420
54.32	**Đường ĐH58 (huyện lộ 8)**			
	Đoạn 1: Từ đường ĐH51 (huyện lộ 1) đến ngã 4 vào (thôn Thái Sơn)	930	372	300
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất xã Hương Long (cũ)	910	364	275
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu Chợ Gia	1.400	560	420
54.33	**Đường ĐH56 (huyện lộ 6):** Từ ngã 3 đất bà Châu đến hết đất xã Gia Phố (cũ)	2.100	840	630
54.34	**Đường ĐH94 (huyện lộ 9)**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến đường trục chính xã Phú Phong (cũ)	1.700	680	510
	Đoạn 2: Tiếp đến Rôộc ông Tuệ	1.400	560	420
	Đoạn 3: Tiếp đến sông Tiêm (hết đất xã Hương Khê)	1.100	450	375
54.35	**Đường ĐH56 (huyện lộ 6)**			
	Đoạn 1: Từ đường Hàm Nghi đến đường ĐH58 (huyện lộ 8)	2.100	840	630
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Nguyễn Văn Nhân (thôn Phú Hưng)	1.400	560	420

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 3: Tiếp đến hết đất ông Lê Văn Tiến (thôn Phú Giang)	1.000	400	300
	Đoạn 4: Tiếp đến hết đất trụ sở BQL Rừng phòng hộ Sông Tiêm	700	280	210
54.36	**Các đoạn đường ngõ**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh (cạnh trường tiểu học) đến đường Xuân Diệu	5.600	2.240	1.680
	Đoạn 2: Từ đường Hồ Chí Minh (cạnh trường Nội trú) đến đường Trần Phú	5.700	2.280	1.710
54.37	Ngõ 1 đường Cao Thắng	2.800	1.120	840
54.38	Ngõ 3 đường Cao Thắng	2.400	960	720
54.39	Từ đường Hồ Chí Minh đi vào UBND xã Hương Long (cũ)	2.100	840	630
54.40	Từ đường Trần Phúc Hoàn đi qua sân bóng đến đường ĐH.51 (huyện lộ 1)	700	280	210
54.41	Từ đường Hồ Chí Minh (đất nhà ông Trần Hữu Duyệt thôn Hương Long) đến đường ĐH.51 (huyện lộ 1)	1.400	560	420
54.42	Từ đường Hồ Chí Minh (đất nhà ông Trần Văn Nhật thôn Hương Long) đến khu đầm lầy	840	336	252
54.43	Đường từ đầu (đất nhà ông Nguyễn Hoài Nam, thôn 15) đến đường ĐH.51 (huyện lộ 1)	630	252	189
54.44	Từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Chương thôn Quang thượng) đến hết đất bà Huyền Hùng, thôn Quang Thượng	1.700	680	510
54.45	Từ đường Hồ Chí Minh đến ngã 3 trạm y tế	1.700	680	510
54.46	Từ đường Hồ Chí Minh đến ngã 3 đất ông Xuân Khánh - thôn Hương Bính	1.700	680	510
54.47	Đường từ ngã 4 Cổng làng văn hóa thôn Hương Bính đến đường vào nhà thờ họ Lê Danh	1.700	680	510
54.48	Từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Lan - thôn Quang Hạ) đến ngã 3 đất ông Vịnh - thôn Quang Hạ	1.700	680	510
54.49	Đoạn 1: Từ đất bà Lê Thị Tiệp đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Xuân Thu (thôn Hương Bính)	1.400	560	420
	Đoạn 2: Tiếp đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Thành (thôn Hương Giáp)	1.700	680	510
	Đoạn 3: Tiếp đến ngã 3 đất ông Phạm Văn Bình (thôn 13)	2.000	800	600
	Đoạn 4: Tiếp đến cống chui đồng Hà Quan	1.400	560	420
	Đoạn 5: Tiếp đến đường sắt Bắc Nam (đất ông Nguyễn Văn Đức, thôn 14)	630	252	189
54.50	Từ đường Hồ Chi Minh đến nghĩa trang (xã Phú Phong cũ)	2.800	1.120	840
54.51	Từ đất ông Trần Quốc Thành đến đường trục xã (đất ông Nguyễn Kim Lánh, thôn Hương Giáp)	1.800	720	540
54.52	Đường từ đất ông Lê Viết Tân đến đường trục xã (đất ông Phan Trọng Lai, thôn Hương Giáp)	1.800	720	540
54.53	Từ đường Hồ Chi Minh đến đường trục xã (đất ông Nguyễn Xuân Trình, thôn Hương Giáp)	1.800	720	540
54.54	Từ đường Hồ Chi Minh đến đường trục xã (đất ông Trần Văn Thành, thôn Hương Giáp)	2.000	800	600
54.55	Từ đường Hồ Chi Minh đến đường trục xã (đất ông Nguyễn Văn Tuấn, thôn Quang Thượng)	2.800	1.120	840
54.56	Từ đường Hồ Chi Minh (đất Lê Hữu Kim) đến đường trục xã (đất Trần Thị Huệ, thôn Quang Hạ)	1.700	680	510
54.57	Từ đường Hồ Chi Minh đến đường trục xã (đất Phạm Văn Bình, thôn 13)	840	336	252
54.58	Từ đường ĐH94 (huyện lộ 9) (đất ông Nguyễn Kim Khánh) đến hết đất Nguyễn Văn Thăng, thôn Quang Hạ	1.400	560	420
54.59	Từ đất ông Nguyễn Kim Long đến hết đất Lê Đình Liên, thôn Hương Giáp	1.400	560	420
54.60	Từ đất Phạm Thị Dương đến nghĩa trang (xã Phú Phong cũ)	1.400	560	420
54.61	Từ di tích đền Trầm Lâm đến đường ĐH58 (huyện lộ 8)	560	224	168
54.62	Từ đường ĐH58 (huyện lộ 8) đất hết đất bà Lê Thị Lành (thôn Trung Hà)	450	180	135
54.63	Các vị trí còn lại thôn 5 và thôn 6	2.100	840	630
	Các vị trí còn lại thôn 1 và thôn 2	2.100	840	650
	Các vị trí còn lại thôn 3, thôn 4 và thôn 7	1.700	680	550
	Các vị trí còn lại thôn 8	1.400	660	550
	Các vị trí còn lại thôn 9, thôn 10, thôn 11 và thôn 12	1.400	560	450
54.64	**Các vị trí còn lại Thôn 15, thôn 16, thôn Thượng Bình, thôn Thái Sơn, thôn Thượng Ấp, thôn Phúc Long, thôn Thượng Long, thôn Hương Long, thôn Yên Hội (xã Hương Long cũ)**			
	Đường nhựa, bê tông			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
54.64.1	Độ rộng đường ≥5 m	420	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	280	120	100
54.64.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	280	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	210	90	75
54.65	**Các vị trị còn lại Thôn 13, thôn 14, thôn Hương Bính, thôn Hương Giáp, thôn Quang Thượng, thôn Quang Hạ (xã Phú Phong cũ); thôn Phú Yên, Phú Thành (thị trấn cũ)**			
54.65.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	490	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	420	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	380	152	114
54.65.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	380	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	140	105
	Độ rộng đường < 3 m	280	112	84
54.66	**Các vị trí còn lại Thôn Phú Hồ, thôn Phú Gia, thôn Phú Vinh, thôn Phú Hưng, thôn Quang Lộc, thôn Hoà Nhượng, thôn Phú Bình, thôn Trung Hà, thôn Phú Giang, thôn Trường Sơn, thôn Phú Lâm (xã Phú Gia cũ)**			
54.66.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	400	160	120
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	100	75
	Độ rộng đường < 3 m	210	84	63
54.66.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	100	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	80	60
	Độ rộng đường < 3 m	180	72	54
55	**Xã Hương Phố**			
55.1	**Đường ĐH56 (huyện lộ 6)**			
	Đoạn 1: Từ đất xã Hương Thủy (cũ) đến ngã 3 vào chợ Sòng (Cựa Ông Ninh)	800	390	325
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 3 vào ga Chu Lễ	650	330	275
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đất xã Gia Phố (cũ)	600	300	250
55.2	**Đường ĐH57 (huyện lộ 7)**			
	Đoạn 1: Từ cầu Cứng đến cầu Cựa Rộc	500	240	200
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đập họ Võ	650	270	225
55.3	**Đường ĐH52 (huyện lộ 2)**			
	Đoạn 1: Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Minh (thôn 7 - xã Hương Thuỷ cũ) đến đập Bàu Đá	420	210	175
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Khe Con	430	210	175
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu bà Dần	410	228	190
	Đoạn 4: Tiếp đó đến cầu Cây Trâm	440	240	200
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất xã Hương Phố	430	210	175
55.4	Từ ngã 4 thôn Phố Hương đến trường THPT Gia Phố	1.500	600	500
55.5	Từ đất ông Lương (thôn Phố Hoà) đến hết đất Tràm Quán	2.200	880	660
55.6	Từ cầu treo Gia Phố đến ngã 4 thị trấn cũ đến hết đất xã Gia Phố (cũ)	3.800	1.620	1.350
55.7	Đường Đặng Tất	3.400	1.360	1.020
55.8	Từ đất xã Lộc Yên (cũ) đến nhà văn hoá thôn Đông Thịnh	1.000	420	350
55.9	Từ thị trấn Hương Khê đi Lộc Yên (cũ) (từ đầu đất xã Gia Phố cũ đến hết đất bà Đặng Thị Oanh, thôn Nhân Phố.)	2.900	1.160	950
55.10	Đường ĐH56 (huyện lộ 6): Từ đất bà Vân, thôn Phố Cường đến hết đất Phạm Quốc Trường, thôn Phố Cường	1.500	600	500
55.11	**Đoạn 1:** Từ đường Nguyễn Du đến hết đất nhà văn hóa thôn Phố Hương	2.600	1.140	950
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường rẽ vào ngã 3 nhà thờ Ninh Cường	2.300	920	690

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
55.11	**Đoạn 3:** Tiếp đó đến ngã 3 đất anh Nam thôn Phố Cường	1.400	560	420
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường ĐH56 (huyện lộ 6)	1.700	680	510
55.12	Từ đất bưu điện xã gia Phố đến chùa Phúc Linh (quy hoạch xen dắm khu dân cư thôn Phố Hòa)	900	360	300
55.13	Đường Nguyễn Du	5.000	2.000	1.550
55.14	**Các vị trí còn lại, thôn Nhân Phố, thôn Tân Phố, thôn Phố Hoà, thôn Trung Phố, thôn Phố Hương, thôn Phố Cường, thôn Thượng Hải, thôn Trung Hải, thôn Đông Thịnh, thôn Phố Thịnh (xã Gia Phố cũ)**			
55.14.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	400	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	300	120	100
55.14.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	200	90	75
55.15	**Các vị trí còn lại, thôn Thạch Thượng, thôn Thạch Trung, thôn Tân Sơn, thôn Yên Thắng, thôn Địa Lợi, thôn Khoai Vạc, thôn Bắc Sơn, thôn Chu Lễ, thôn Đông Sơn (xã Hương Thủy cũ); Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 (xã Hương Giang cũ)**			
55.15.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	120	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	100	75
	Độ rộng đường < 3 m	200	80	60
55.15.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	100	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	80	60
	Độ rộng đường < 3 m	150	60	50
56	**Xã Hương Đô**			
56.1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Từ giáp đất xã Phúc Trạch đến hết đất ông Đoàn Văn Mười	2.100	840	700
	Tiếp đó đến ngã tư đường Hồ Chí Minh giao nhau với đường ĐT 553	3.000	1.200	1.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Hương Đô (giáp xã Hương Khê)	2.100	840	700
56.2	**Đường ĐT.553**			
56.2.1	Từ ngã tư giao nhau với đường Hồ Chí Minh đến ngã ba đường rẽ vào thôn Tiền Phong	1.700	680	510
	Tiếp đó đến giáp đất xã Hương Xuân	1.200	480	360
56.2.2	Đoạn đường từ ngã 4 giao nhau đường Hồ Chí Minh đến đường QL15A	1.500	600	450
56.2.3	Từ ngã ba đường QL15A đến ngã tư đất ông Trần Đình Luyến	1.200	510	425
	Tiếp đó đến ngã ba đất ông Nguyễn Văn Tại	1.000	420	350
	Tiếp đó đến ngã 4 đất ông Trần Xuân Thanh	700	360	300
	Tiếp đó đến hết đất ông Bùi Hồng Thiện	500	200	160
	Tiếp đó đến hết đất trạm kiểm lâm Khe Táy	400	160	125
56.3	**Đường Quốc lộ 15A**			
	Từ Bàu Bèo giáp đất xã Phúc Trạch đến hết đất bà Hảo thôn 3	1.200	480	400
	Tiếp đó đến hết đất ông Hường thôn 3	1.300	520	425
	Tiếp đó đến hết đất ông Thân thôn 5	1.200	480	400
	Tiếp đó đến ngã ba đường đi thôn 9	1.100	450	375
	Tiếp đó đến hết đất xã Hương Đô (cầu Đá Lậu)	1.650	660	500
56.4	**Đường ĐH.52 (huyện lộ 2)**			
	Từ nhà ông Duẫn đến ngã 3 nhà ông Bùi Hồng Thiện	550	220	175
56.5	**Đường ĐH.53B (huyện lộ 13)**			
	Từ cầu Tràn giáp xã Hương Phố đến ĐT.553 (đất ông Bình thôn Đồng Giang)	1.000	400	300
56.6	Đường từ giáp đất anh Ninh (Hương) đến hết đất ông Lâm (Hậu), thôn Bắc Trà	750	300	250
56.7	Từ đất ông Tiến Lâm (thôn Bắc Trà) đến ngã ba đất ông Luận Hùng (thôn Đông Trà)	750	300	250
56.8	Từ đất ông Tịnh (thôn Đông Trà) đến hết đất nhà văn hóa thôn Đông Trà	750	300	250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
56.9	Từ đất anh Ngọc Phượng thôn Đông Trà đến đường Hồ Chí Minh	950	390	325
56.10	Từ đất trường THCS đến hết đất trường Mầm Non	900	360	300
56.11	Từ đường ĐT.553 (vườn ông Hòa) đến đường Hồ Chí Minh	750	390	325
56.12	Từ nhà văn hóa thôn Nam Trà đến đường rẽ sang thôn Tiền Phong	750	300	250
56.13	Từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất chị Luận Hùng	900	360	300
56.14	Từ đường ĐT.553 đến hết đất ông Ngoan	825	330	275
56.15	Từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất ông Tương thôn 1	450	180	150
56.16	Đường từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất nhà văn hoá	450	180	150
56.17	Từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất anh Hải (Sự)	450	180	150
56.18	Từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất ông Trí thôn 3	600	240	200
56.19	Từ đường Quốc lộ 15A hết đất ông Hường (đến đường sắt)	450	180	150
56.20	Từ đường sắt đến cầu Trọt Riềng	600	240	200
56.21	Từ đường sắt đến đường QL15A (đất ông Vĩnh)	1.320	528	396
56.22	Từ đường ĐT.553 đến ngã ba đất ông Trường	500	200	150
56.23	**Các vị trí còn lại thôn: Tân Hương, thôn Bắc Trà, thôn Tân Trà, thôn Đông Trà, thôn Tiền Phong, thôn Nam Trà, thôn Tây Trà (Hương Trà cũ)**			
56.23.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	240	120	100
56.23.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	240	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	180	90	75
56.24	**Các vị trí còn lại thôn: thôn 1, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9 (Hương Đô cũ) và thôn Trường Sơn, thôn Trung Sơn, thôn Yên Bình, thôn Tân Đình, thôn Bình Phúc, thôn Đồng Giang, thôn Hương Yên, thôn Hưng Bình, thôn Trung Thượng, thôn Hương Thượng, thôn Thái Yên (Lộc Yên cũ)**			
56.24.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m.	300	138	115
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	230	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	72	60
56.24.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	220	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m.	180	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	120	60	50
57	**Xã Hà Linh**			
57.1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Đoạn 1: Từ đất xã Điền Mỹ (giáp xã Phúc Đồng) đến hết đất Nông trường Phương Điền (Công ty Cao su)	1.700	680	510
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất xã Hà Linh	1.200	480	375
57.2	**Đường QL15A**			
	Đoạn 1: Từ đỉnh dốc Địa Lợi (đất xã Hà Linh) đến phía nam Cầu Nghiêng	1.400	560	420
	Đoạn 2: Phía bắc Cầu Nghiêng đến đất anh Doãn thôn 5, Hà Linh (cũ) (đỉnh dốc Cao Bàng)	2.300	920	690
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã ba đường đi H3 (Xà Kỳ)	1.600	640	480
	Đoạn 4: Tiếp đó đến phía nam cầu Khe Thờ	1.700	680	510
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất xã Hà Linh (đỉnh Động Bụt)	1.400	560	420
57.3	**Đường ĐH50 (huyện lộ 10)**			
	Đoạn 1: Từ đường QL15A đến hết đất chợ Trạm Hà Linh	1.800	720	540
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất xã Hà Linh (cũ)	1.200	480	360
57.4	Từ cầu Cây Khế đến hết đất Hồ Sỹ Tịnh - thôn 7, Hà Lĩnh (cũ)	630	252	189
57.5	Đường tránh lũ thôn 9 (từ đường QL15A đến hết đất ông Phạm Văn Thiên (thôn 7, xã Hà Linh cũ)	830	332	249

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
57.6	**Đường ĐH52 (huyện lộ 2)**			
	Đoạn 1: Từ đường QL15A đến hết đất ông Tự thôn 6, xã Hà Linh cũ	700	280	210
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất xã Hà Linh	600	240	180
57.7	**Đường ĐH88 (huyện lộ 3):** Từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Nguyễn Văn Mong) đến cầu chợ Hôm	730	292	219
57.8	**Đường ĐH99 (huyện lộ 14):** Từ đường ĐH88 đến hết đất xã Điền Mỹ cũ	450	180	150
57.9	Đoạn 1: Từ đường QL15A (nhà ông Bá thôn 5, xã Hà Linh cũ) đến hết nhà ông Châu Xuân Cát (thôn 5, xã Hà Linh cũ)	600	240	190
	Đoạn 2: Tiếp đến cổng làng thôn 2, xã Hà Linh cũ (Bàu Nậy)	500	200	150
57.10	**Đường CBRIP**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến đường ĐH88	650	260	195
	Đoạn 2: Từ đường tàu (đất ông Lệ) đến đường ĐH88	550	220	165
57.11	Đường thôn 2, xã Điền Mỹ cũ tiểu khu 172 (từ đường Hồ Chí Minh - Nông trường cao su)	550	220	165
57.12	**Đường Liên xã 06**			
	Đoạn 1: Từ ngã 3 thôn Trung Thành đến cầu cửa Chông	600	240	180
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất xã Điền Mỹ (cũ)	550	220	165
57.13	**Đường Liên xã 07:** Từ ngã 3 thôn Trung Thành đến hết đất xã Điền Mỹ (cũ)	500	200	150
57.14	**Đường Liên xã 09**			
	Đoạn 1: Từ ngã 3 thôn Trung Thành đến đường trục thôn vào nhà văn hoá thôn Tân Hạ	500	200	150
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất xã Điền Mỹ (cũ)	450	180	140
57.15	**Các vị trí còn lại: thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 12 (Xã Hà Linh cũ); Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn Nam Trung, thôn Trung Tiến, thôn Nam Hà, thôn Tân Hạ, thôn Trung Thành, thôn Thương Sơn (Xã Điền Mỹ cũ)**			
57.15.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	140	105
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	120	90
	Độ rộng đường < 3 m	250	100	75
57.15.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	120	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	100	75
	Độ rộng đường < 3 m	200	80	60
58	**Xã Hương Bình**			
58.1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Đoạn 1: Từ đất xã Hương Bình - Hương Khê đến đất xã Phúc Đồng (cũ)	2.500	1.000	750
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 3 trục thôn (hết đất ông Phan Khắc Đào, thôn 5 - xã Phúc Đồng cũ)	2.800	1.120	840
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã 3 đường trục thôn 8 (đất trụ sở UBND xã Phúc Đồng cũ)	3.500	1.400	1.050
	Đoạn 4: Tiếp đến cầu Phúc Đồng	2.800	1.120	840
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất xã Hương Bình	2.200	880	660
58.2	**Đường Quốc lộ 15A**			
	Đoạn 1: Từ ngã 3 Phúc Đồng đến đường ngõ liên gia (hết đất nhà ông Phan Đình Cường, thôn 3-xã Phúc Đồng cũ)	3.300	1.320	990
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường sắt Bắc Nam	2.900	1.160	870
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất xã Hương Bình (đỉnh dốc Địa Lợi)	2.500	1.000	750
58.3	**Đường ĐH51 (huyện lộ 1)**			
	Đoạn 1: Từ đất xã Hương Bình - Hương Khê đến ngã 4 (đất ông Dương Đức Tuấn, thôn Bình Hà)	1.900	760	570
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 3 đường ngõ thôn (đường vào nhà ông Lê Đăng Bính, thôn Bình Thái)	2.200	880	660
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Dương Cảnh Hoài, thôn Bình Trung (gần trạm điện thôn Bình Trung)	1.800	720	540
	Đoạn 4: Tiếp đó đến cầu Hòa Hải cũ	1.500	600	450
	Đoạn 5: Tiếp đó đến đường ĐH50 (huyện lộ 10)	1.800	720	540
58.4	**Đường ĐH56 (huyện lộ 6):** Từ đường QL15A đến hết đất xã Hương Bình	1.800	720	540

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
58.5	**Đường ĐH50 (huyện lộ 10)**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến đường ĐH51 (huyện lộ 1)	1.200	480	360
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 3 đường ngõ thôn (hết đất ông Hồ Phúc Hạnh, thôn 4-xã Hòa Hải cũ)	1.000	400	300
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết cầu Khe Trả	700	280	210
58.6	**Đường liên xã LX06**			
	Đoạn 1: Từ đất xã Hương Bình - Hương Khê đến hết đất xã Hòa Hải cũ (hết đất ông Đào Lưu Quang, thôn 11-xã Hòa Hải cũ)	900	360	270
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất trường Trung học cơ sở Hòa Hải	800	320	240
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường ĐH50 (huyện lộ 10)	700	280	210
58.7	**Tuyến 1**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Phan Nhâm, thôn Bình Minh) đến ngã 4 đất ông Lê Đăng Tùng, thôn Bình Minh	2.000	800	600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường LX06 (trường dạy nghề cũ)	1.800	720	540
58.8	**Tuyến 2**: Từ đường ĐH51 (huyện lộ 1) cổng làng Bình Thái đến đường ngõ thôn (hết đất ông Võ Văn Lương - thôn Bình Minh, xã Hương Bình cũ)	800	320	240
58.9	**Tuyến 3:** Từ đường ĐH51 (huyện lộ 1) chợ Hào đến đường trục xã (đất ông Lê Đăng Tùng - thôn Bình Minh, xã Hương Bĩnh cũ)	800	320	240
58.10	**Tuyến 4**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh (trạm cân Hoàng Anh) đến cầu Cựa Ràn (thôn Bình Hải - xã Hương Bình cũ)	700	280	210
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường LX06 (đất ông Nguyễn Quốc Chuyên, thôn Bình Hải)	600	240	180
58.11	**Tuyến 5:** Từ đường ĐH51 (huyện lộ 1) đến đường trục thôn (cổng làng Bình Thành, vườn ông Trần Liên, thôn Bình Thành)	600	240	180
58.12	Đường liên xã đi Hương Thủy: Từ đường QL15A đến hết đất xã Hương Bình	1.000	400	300
58.13	**Đường Liên xã đi Hà Linh**			
	Đoạn 1: Từ đường QL15A đến cầu Đập Đá	1.300	520	390
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường sắt Bắc Nam	1.000	400	300
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất xã Hương Bình	800	320	240
58.14	**Tuyến 6:** Từ đường Hồ Chí Minh (đất anh Bích, thôn 4-xã Phúc Đồng cũ) đến ngã 4 đường trục thôn (vườn Trần Khắc Nghị, thôn 4-xã Phúc Đồng cũ)	1.200	480	360
58.15	**Tuyến 7:** Từ đường Hồ Chí Minh (cửa hàng Tuấn Thủy) đến ngã 4 đường trục thôn (trạm Biến Thế, thôn 4-xã Phúc Đồng cũ)	1.200	480	360
58.16	**Tuyến 8:** Từ ngã 4 (trạm biến thế, thôn 4-xã Phúc Đồng cũ) đến ngã 4 giáp đất Trần Khắc Nghị, thôn 4-xã Phúc Đồng cũ.	1.000	400	300
58.17	**Tuyến 9:** Từ đường Hồ Chí Minh (quán Song Dục) đến ngã 3 đường trục thôn (đất ông Phan Viết Tuấn, thôn 5-xã Phúc Đồng cũ)	1.100	440	330
58.18	**Tuyến 10**: Từ đường Hồ Chí Minh (đất bà Võ Thị Hiền, thôn 6-xã Phúc Đồng cũ) đi qua nhà văn hóa thôn 6 đến đường Hồ Chí Minh (UBND xã Phúc Đồng cũ)	1.000	400	300
58.19	**Tuyến 11**			
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Nguyễn Văn Kim, thôn 6-xã Phúc Đồng cũ) đến ngã 3 đường ngõ thôn (giáp vườn Lê Văn Đồng, thôn 6-xã Phúc Đồng cũ)	1.000	400	300
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 3 đường trục thôn (hết đất ông Nguyễn Văn Đức, thôn 6-xã Phúc Đồng cũ)	800	320	240
58.20	**Tuyến 12:** Từ đường Hồ Chí Minh (đất bà Võ Thị Hoàn, thôn 5-xã Phúc Đồng cũ) đến kênh mương thủy lợi (hết đất ông Đặng Đức Phức, thôn 5-xã Phúc Đồng cũ)	1.000	400	300
58.21	**Tuyến 13:** Từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Võ Văn Hoài, thôn 5-xã Phúc Đồng cũ) đến ngã 4 đường ngõ thôn (đất ông Nguyễn Đình Tư, thôn 5-xã Phúc Đồng cũ)	800	320	240
58.22	**Tuyến 14:** Từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Phan Khắc Đào, thôn 5-xã Phúc Đồng cũ) đến ngã 3 đường ngõ thôn (đất bà Võ Thị Hệ, thôn 5-xã Phúc Đồng cũ)	700	280	210

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
58.23	**Tuyến 15**			
	Đoạn 1: Từ đường ĐH51 (huyện lộ 1) đến hết đất Đài tượng niệm (xã Hòa Hải cũ)	1.000	400	300
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường LX06 (xã Hòa Hải cũ)	700	280	210
58.24	**Các vị trí còn lại: thôn Bình Giang, thôn Bình Hải, thôn Bình Minh, thôn Bình Hà, thôn Bình Thái, thôn Bình Thành, thôn Bình Trung, thôn Bình Hưng (xã Hương Bình cũ); Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11 (xã Phúc Đồng cũ); Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 12, thôn 13 (xã Hòa Hải cũ)**			
58.24.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	400	160	120
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	140	105
	Độ rộng đường < 3 m	300	120	90
58. 24.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	120	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	100	75
	Độ rộng đường < 3 m	200	80	60
59	**Xã Phúc Trạch**			
59.1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Từ tiếp giáp đất tỉnh Quảng Trị đến cầu La Khê	1.300	520	390
	Tiếp đó đến hết đất ông Đinh Công Ba	1.200	540	450
	Tiếp đó đến bờ nam cầu Khe Ác 1	1.500	600	475
59.2	**Quốc lộ 15A**			
	Đoạn từ ghi Bắc cầu La Khê (gác chắn đường sắt) đến cầu khe Nến	1.300	520	390
	Tiếp đó đến cổng nước thủy lợi (trước đất anh Trường)	1.200	480	375
	Tiếp đó đến cổng Âm ầm thôn 2	1.300	520	390
	Tiếp đó đến hết đất Phúc Trạch (xã Hương Đô)	1.200	480	360
59.3	**Đường ĐH54 (huyện lộ 4)**	500	200	150
59.4	**Đường ĐH55 (huyện lộ 5)**			
	Đoạn từ đất ông Trung đến hết đất trường Mầm non	600	240	180
	Tiếp đó đến cầu khe Su	550	220	165
	Tiếp đó đến hết đất bà Lộc	500	200	150
59.5	Đường từ đất xã Hương Đô đến đất anh Công Hiền	1.800	720	540
59.6	Đường từ ga Phúc Trạch đến Quốc lộ 15A	1.600	640	480
59.7	Đường từ ngã 3 làng Thanh niên lập nghiệp đến đường sắt	1.300	520	390
	Tiếp đó đến cầu Bàu Bèo thôn 9	1.800	720	540
	Tiếp đó đến giáp đường Quốc lộ 15A	1.300	520	390
59.8	Đường từ ngã 4 đất anh Thiện đến đường Quốc lộ 15A	1.200	480	360
59.9	Đường từ ngã 4 nhà văn hoá thôn 7 đến đường Quốc lộ 15A	800	320	240
59.10	Đường từ ngã 4 đất anh Sơn thôn 4 đến đường Quốc lộ 15A	750	300	225
59.11	Từ đường sắt đến Quốc lộ 15A (hết đất ông Cường)	800	320	240
59.12	Từ đất ông Thủy đến đất ông Cung đường sắt (thôn 1)	650	260	195
59.13	Từ đường sắt đến nhà văn hoá thôn 7	550	220	175
59.14	Đường TX 02 từ Bưu điện xã đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lộc (Thôn **5)**	500	200	150
59.15	Đường trục thôn 09 (từ đất khoáng sản thương mại đến đường QL 15A	500	200	150
59.16	Từ đất anh Hải (trưởng thôn) đến đường sắt	650	260	195
59.17	Từ đất anh Toản (con ông Đức thôn 7) đến đường QL-15A (Phúc Trạch cũ)	650	260	195
59.18	Trục xã giáp đường QL15A (đất ông Hoàng) đến giáp đường Hồ Chí Minh (đất bà Oanh)	900	360	270
59.19	Từ ngã 3 đất ông Sỹ Hùng đến đất ông Đường x3 (Hương liên cũ)	350	140	105
59.20	Từ đường QL-15A đến giáp đường Hồ Chí Minh (Hương Trạch cũ)	500	200	150
59.21	Từ đường Hồ Chí Minh (Hương Trạch cũ) đến ngã 3 đồng Dung thôn La Khê	500	200	150
59.22	Từ Khe Lèn (Hương Trạch cũ) đến đất ông Nguyễn Bá Đại	450	180	135
59.23	Từ đất ông Đạo (Hương Trạch cũ) đến đất Thanh Oanh thôn Bắc Lĩnh	450	180	135
59.24	Từ đất Thanh Oanh (Hương Trạch cũ) đến đường QL-15A (cổng chào Trung Lĩnh)	450	180	135
59.25	Từ đất trường Tiểu học đến hết đất nhà văn hóa thôn 10 (Phúc Trạch cũ)	500	200	150

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
59.26	Từ đất Phan Thanh Hộ thôn 10 (Phúc Trạch cũ) đến đất Thái Hồng Lĩnh thôn 7	500	200	150
59.27	Đường trục thôn từ đất khoáng sản thương mại đến đường QL 15A thôn Tân Trung	500	200	150
59.28	**Các vị trí còn lại: thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11 (Phúc Trạch cũ)**			
59.28.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m.	450	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	200	90	75
59.28.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5m	300	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	100	75
	Độ rộng đường < 3 m	200	80	60
59.29	**Các vị trí còn lại: thôn La Khê, thôn Trung Lĩnh, thôn Bắc Lĩnh, thôn Kim Sơn, thôn Phú Lập, thôn Phú Lễ, thôn Ngọc Bội, thôn Tân Hương, thôn Tân Hội, thôn Tân Phúc, thôn Tân Trung, thôn Tân Dừa, thôn Tân Thành (Hương Trạch cũ)**			
59.29.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	400	160	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	250	100	75
59.29.2	**Đường đất, cấp phối**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	230	92	75
	Độ rộng đường < 3 m	200	80	60
59.30	**Các vị trí còn lại: thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, Bản Rào Tre (Hương Liên cũ)**			
59.30.1	**Đường nhựa, bê tông**			
	Độ rộng đường ≥5 m	230	92	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	80	60
	Độ rộng đường < 3 m	150	60	50
59.30.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	80	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	120	54	45
60	**Xã Hương Xuân**			
60.1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Từ đất xã Hương Xuân đến phía nam cầu Sông Tiêm	1.750	720	600
60.2	**Đường ĐT.553**			
	Từ đỉnh dốc Mục Bài đến đất anh Tình.	770	308	240
	Đoạn qua xã Hương Xuân cũ	1.120	448	336
60.3	**Đường ĐH55 (huyện lộ 5)**			
	Từ ngã ba lâm trường đến ngã ba khe lò gạch	840	336	252
	Tiếp đó đến hết đất xã Hương Lâm cũ	620	248	186
60.4	**Đường ĐH58 (huyện lộ 8)**			
	Đoạn đường từ đất ông Thái Bá Ngọc đến hết đất ông Phan Văn Đồng (thôn Vĩnh Phúc)	960	384	288
60.5	Đoạn đường từ Cầu Khe Làng (Đồng Sang) đến hết đất anh Trịnh Văn thôn Vĩnh Trường	1.120	450	375
60.6	Từ Đập Úc đến Đập Khe Làng	1.040	450	375
60.7	Đoạn đường từ cầu May Xâu đến đường ĐT.553	620	248	200
60.8	Từ ngã 3 trại bà Phương đến đập Tràu	500	210	175
60.9	Đường từ đất ông Lê Văn Bá đến hết đất ông Trần Bá Tâm, thôn Vĩnh Thắng	870	348	261
60.10	Từ đất trạm y tế xã Hương Vĩnh (cũ) đến đất trạm điện (thôn Vĩnh Hưng)	620	270	225
60.11	**TX 01**			
	Từ đường ĐH.59 đến đường ĐT.553	620	248	186
	Từ đường ĐH.59 đến hết đất ông Thuận (thôn Vĩnh Hưng hương Xuân cũ)	440	176	132

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
60.12	Từ sân thể thao thôn Vĩnh Úc đến đất Công ty Cao su	380	152	114
60.13	Từ đường ĐT 553 đến gần cầu Khe Làng	380	152	114
60.14	Từ chợ Hương Lâm đến đường ĐT 553	380	152	114
60.15	Đường ĐH.59 đoạn qua (xã Hương Xuân cũ)	800	320	240
60.16	Từ ĐT.553 đến ngã tư đất ông Cao Văn Hà	800	320	240
60.17	Từ đất bà Lê Thị Duyên đến đất bà Lê Thị Díu thôn Phú Hoà	440	176	132
60.18	Từ đất ông Phan Văn Đồng đến đất ông Đậu Duy Cường	440	176	132
60.19	Từ nhà thờ thôn đến cầu Khe Trong (thôn Ngọc Lau)	440	176	132
	Các vị trí còn lại			
60.20	**Thôn Vĩnh Úc, thôn Vĩnh Hưng, thôn Vĩnh Trường, thôn Phú Hoà, thôn Hoà Sơn, thôn Phú Hương 1, thôn Phú Hương 2, thôn Tân Phú (Hương Xuân cũ)**			
60.20.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m.	370	148	115
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	320	128	96
	Độ rộng đường < 3 m	250	100	75
60.20.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	320	128	96
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	270	108	81
	Độ rộng đường < 3 m	220	88	66
60.21	**Thôn Trường Giang, thôn Sông Giang, thôn Thuận Hoà, thôn Trung Tiến, thôn Động Giang, thôn Cầu De, thôn Trung Tâm, thôn Hợp Thành, thôn Bản Giàng, thôn Khe Đập, thôn Đập Tràn, thôn Toà Sen (Hương Lâm cũ)**			
60.21.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	320	128	96
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	100	75
	Độ rộng đường < 3 m	180	72	60
60.21.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	100	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	150	60	50
60.22	**Thôn Thuận Trị, thôn Vĩnh Giang, thôn Vĩnh Đại, thôn Vĩnh Phúc, thôn Vĩnh Hương, thôn Ngọc Lau, thôn Vĩnh Thắng, thôn Vĩnh Hưng, thôn Vĩnh Ngọc, thôn Trại Tuần, thôn Trưởng Bản (Hương Vĩnh cũ)**			
60.22.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	140	105
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	270	108	81
	Độ rộng đường < 3 m	200	80	60
60.22.2	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	100	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	80	60
	Độ rộng đường < 3 m	150	60	50

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Bảng 08. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp

(Kèm theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên cụm công nghiệp, khu công nghiệp	Địa chỉ	Giá đất
I	**CỤM CÔNG NGHIỆP**		
1	CCN Thạch Đồng	Phường Trần Phú	750
2	CCN Trung Lương	Phường Bắc Hồng Lĩnh	600
	CCN Trung Lương (phần mở rộng, chưa có hạ tầng)	Phường Bắc Hồng Lĩnh	260
3	CCN Nam Hồng	Phường Nam Hồng Lĩnh	600
4	CCN Cổng Khánh 1	Phường Nam Hồng Lĩnh	260
5	CCN Cổng Khánh 2	Phường Nam Hồng Lĩnh	260
6	CCN Cổng Khánh 3	Phường Nam Hồng Lĩnh	260
7	CCN Phù Việt	Xã Việt Xuyên	400
8	CCN Tân Lâm Hương	Phường Hà Huy Tập	200
9	CCN Thạch Khê	Xã Thạch Khê	200
10	CCN Bắc Cẩm Xuyên	Xã Cẩm Bình	600
11	CCN Bắc Cẩm Xuyên 2	Xã Cẩm Bình	200
12	CCN Cẩm Nhượng	Xã Thiên Cầm	200
13	CCN Nam Cẩm Xuyên	Xã Cẩm Lạc, xã Cẩm Trung	150
14	CCN Thạch Kim	Xã Lộc Hà	750
15	CCN Thạch Bằng	Xã Lộc Hà	200
16	CCN An Thịnh	Xã Lộc Hà	110
17	CCN Hồng Tân	Xã Hồng Lộc	110
18	CCN Thái Yên (đã cho thuê trả tiền một lần)	Xã Đức Thịnh	215
	CCN Thái Yên (mở rộng)	Xã Đức Thịnh	215
19	CCN huyện Đức Thọ (trừ phần diện tích đã cho thuê trả tiền một lần)	Xã Đức Thọ	250
20	CCN huyện Đức Thọ 2	Xã Đức Thọ	250
21	CCN Trường Sơn	Xã Đức Minh	290
22	CCN Lạc Thiện	Xã Đức Thịnh	200
23	CCN huyện Can Lộc	Xã Can Lộc	200
24	CCN Yên Huy (đã cho thuê trả tiền một lần)	Xã Gia Hanh	96
25	CCN Kim Song Trường	Xã Trường Lưu	150
26	CCN Kỳ Hưng	Phường Sông Trí	200
27	CCN Kỳ Ninh	Phường Hải Ninh	200
28	CCN Hưng Trí	Phường Sông Trí	200
29	CCN huyện Vũ Quang	Xã Vũ Quang	70
30	CCN Kỳ Phong	Xã Kỳ Xuân	150
31	CCN Đồng Khang	Xã Kỳ Anh, xã Kỳ Khang	150
32	CCN Lâm Hợp	Xã Kỳ Lạc	70

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên cụm công nghiệp, khu công nghiệp	Địa chỉ	Giá đất
33	CCN Kỳ Khang	Xã Kỳ Khang	150
34	CCN Kỳ Tân	Xã Kỳ Hoa	150
35	CCN Hương Phúc	Xã Phúc Trạch	70
36	CCN Hương Long	Xã Hương Khê	70
37	CCN Phúc Đồng	Xã Hương Bình	110
38	CCN Gia Phố	Xã Hương Phố	110
39	CCN Sơn Lễ	Xã Sơn Tiến	70
40	CCN Sơn Trường	Xã Kim Hoa	70
41	CCN Quang Diệm	Xã Sơn Giang	70
41	CCN Khe Cò	Xã Sơn Tiến	175
42	CCN Xuân Lĩnh	Xã Nghi Xuân	250
43	CCN Xuân Mỹ	Xã Tiên Điền	150
44	CCN Xuân Phổ	Xã Đan Hải	150
II	**KHU CÔNG NGHIỆP**		
1	KCN Vũng Áng 1	Phường Vũng Áng	1.000
2	KCN Phú Vinh (đã cho thuê trả tiền 1 lần)	Phường Vũng Áng, phường Hoành Sơn	158
3	KCN Hoành Sơn	Phường Hoành Sơn	200
4	KCN phụ trợ phía Tây Nam đường tránh Quốc lộ 1A	Phường Sông Trí, phường Hoành Sơn, phường Vũng Áng	200
5	Các khu quy hoạch CN khác trong KKT Vũng Áng (KCN trung tâm Lô CN4, CN5,...)	Phường Vũng Áng	200
6	KCN Đại Kim	Xã Sơn Kim 1	350
7	KCN Hà Tân	Xã Sơn Tây	110
8	KCN Gia Lách	Xã Nghi Xuân	350
	KCN Gia Lách (mở rộng)	Xã Nghi Xuân	200
10	KCN Hạ Vàng	Xã Can Lộc	200
11	KCN phía Tây thành phố Hà Tĩnh	Phường Hà Huy Tập, xã Thạch Xuân, xã Toàn Lưu	250
12	KCN Bắc Thạch Hà	Xã Đông Kinh, xã Việt Xuyên	200
13	KCN Bắc Hồng Lĩnh	Phường Bắc Hồng Lĩnh	250

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH